

NIALL FERGUSON

Vũ Hoàng Linh, Sơn Phạm dịch

QUẢNG TRƯỞNG & TÒA THÁP

MẠNG LƯỚI VÀ QUYỀN LỰC,
TỪ HỘI TAM ĐIỂM ĐẾN FACEBOOK

OMEGA⁺



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



NIALL FERGUSON

(sinh năm 1964)

Là một trong các sử gia nổi tiếng nhất ở thời hiện đại. Ông là giáo sư của Đại học Harvard, nghiên cứu viên cao cấp tại Đại học Stanford và Đại học Oxford; chuyên gia trong các lĩnh vực lịch sử quốc tế, lịch sử kinh tế và tài chính cũng như chủ nghĩa đế quốc của Anh và Mỹ.

Năm 2004, Niall Ferguson được Tạp chí *Time* bình chọn là một trong 100 người có ảnh hưởng nhất thế giới.

"Để hiểu được tại sao cuốn sách này được đặt tên là *Quảng trường và tòa tháp*, người đọc phải đi đến Siena. Đi bộ qua quảng trường có hình vỏ sò Palazzo del Campo đến tòa thị chính Palazzo Pubblico, bước qua dưới bóng gác chuông tòa tháp Torre del Mangia hùng vĩ, để thấy rằng không nơi nào trên thế giới bạn có thể gặp cảnh tượng hai hình thức tổ chức xã hội loài người mà cuốn sách miêu tả lại được đặt cạnh nhau tạo nên đến vậy: xung quanh bạn là không gian công cộng xây dựng với mục đích phục vụ tất cả những hoạt động có phần không quá trang trọng của người dân; còn phía trên là tòa tháp hùng vĩ tượng trưng và biểu hiện cho quyền lực lâu đời."

— Tác giả Niall Ferguson

Tranh bìa:
Piazza Del Campo a Siena
— Giuseppe Zocchi —

FOLLOW US ON



 Omega Plus Books

Thế kỷ XXI đã được ca ngợi là kỷ nguyên của kết nối mạng lưới, hiểu theo cả nghĩa công nghệ lẫn nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong *Quảng trường và tòa tháp*, Niall Ferguson lập luận rằng các mạng lưới đã và luôn luôn đồng hành cùng chúng ta từ rất lâu đời cho đến tận thời nay, từ hình thái cấu trúc của bộ não đến chuỗi thức ăn, từ phả hệ gia đình đến khối cộng đồng tự do...

Vì thế, cuốn sách này ra đời với tư cách một khảo sát về lịch sử tồn tại và hoạt động của các hệ thống mạng lưới trong xã hội con người, về căng thẳng giữa các mạng lưới phân tán và các trật tự thứ bậc vốn lâu đời như chính loài người và tồn tại bất chấp tình trạng công nghệ (mặc dù công nghệ có thể ảnh hưởng đến việc bên nào chiếm ưu thế), cũng như sự trở mình để vươn lên nắm lấy quyền lực tối cao trong một xã hội của những mạng lưới này, để từ đó có thể tác động làm biến chuyển và cải tạo các cộng đồng từ phạm vi cục bộ đến toàn cầu.

Nhiều người ngày nay mắc sai lầm khi nghĩ rằng Internet đã thay đổi bản chất thế giới. Tuy nhiên, theo một phán quyết đa số gần đây của Tòa án Tối cao Mỹ đã ghi nhận, Internet chỉ là "quảng trường công cộng hiện đại". Kỳ thực, công nghệ đến và đi. Thế giới vẫn là một thế giới của quảng trường và tòa tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MEGA VIỆT NAM / MEGA PLUS

Địa chỉ: 30/3 Nguyễn Văn Ngọc, P. Nguyễn Trãi,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tel: 04.376.7722.334
Điện thoại: 0906.116.000; 0906.116.001; 0906.116.002
Fax: 04.376.7722.334

Website: www.megaplus.vn  

⊕MEGA⁺

0906.116.000/04.376.7722.334



9 786047 170242

Quảng trường và...



9 855270 702472

Giá bìa: 349.000đ

QUẢNG TRƯỞNG & TÒA THÁP

**THE SQUARE AND THE TOWER
NETWORKS AND POWER, FROM THE FREEMASONS TO FACEBOOK**

Copyright © 2017, Niall Ferguson
All rights reserved

Quảng trường và tòa tháp - Mạng lưới và quyền lực, từ Hội Tam điểm đến Facebook

Tác giả: Niall Ferguson

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2020

Bản tiếng Việt được xuất bản theo thỏa thuận nhượng quyền với Niall Ferguson Ltd. thông qua
The Wylie Agency (UK) LTD

Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2020

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa cứng áo om, 2020

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Ferguson, Niall

Quảng trường và tòa tháp : Mạng lưới và quyền lực, từ Hội Tam điểm đến Facebook / Niall Ferguson ; Sơn Phạm, Vũ Hoàng Linh dịch. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2020. - 696tr. ; 24cm

1. Mạng xã hội 2. Lịch sử
302.309 - dc23

TGF0391p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

NIALL FERGUSON

QUẢNG TRƯỞNG & TÒA THÁP

MẠNG LƯỚI VÀ QUYỀN LỰC,
TỪ HỘI TAM ĐIỂM ĐẾN FACEBOOK

Vũ Hoàng Linh, Sơn Phạm *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình;
PGS TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng;
ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.



ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>

TRẠM ĐỌC



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

*“Nếu tôi lên tiếng, sức mạnh của tôi sẽ tan biến;
nhưng nếu im lặng, tôi sẽ giăng bẫy kẻ thù
trong một tấm lưới vô hình.”*

George MacDonald

Lời ngỏ

Bạn đọc thân mến!

Thế kỷ XXI đã được ca ngợi là kỷ nguyên của kết nối mạng lưới (*networking*), hiểu theo cả nghĩa công nghệ lẫn nghĩa xã hội. Sự tôn vinh này đôi khi gây lầm tưởng rằng mạng lưới chỉ mới hình thành và phát triển gần đây (song hành cùng đà phát triển của công nghệ, khoa học kỹ thuật, nhất là Internet). Tuy nhiên, trong *Quảng trường và tòa tháp*, sử gia Niall Ferguson lại lập luận rằng các mạng lưới đã và luôn luôn đồng hành cùng chúng ta từ rất lâu đời cho đến tận thời nay, từ hình thái cấu trúc của bộ não đến chuỗi thức ăn, từ phủ hệ gia đình đến khối cộng đồng tự do... Và thậm chí, biết đâu đấy, chính “những thay đổi lớn nhất trong lịch sử là thành tựu” của các mạng lưới chứ không phải do bàn tay xếp đặt từ giai tầng tinh hoa mà ra!

Để làm rõ hơn cho vấn đề này, trong cuốn sách của mình, tác giả Ferguson chọn lấy hai hình ảnh đối lập nhau mang đậm tính biểu tượng: *quảng trường* và *tòa tháp*. Nếu quảng trường đại diện cho “không gian công cộng xây dựng với mục đích phục vụ tất cả những hoạt động có phần không quá trang trọng của người dân” thì tòa tháp lại tượng trưng cho tôn ti trật tự và quyền lực lâu đời. Nói cách khác, để hiểu về *kết nối mạng lưới*, tác giả Ferguson không chỉ đặt chúng ta vào

dòng chảy lịch sử của các mạng lưới con người từng xuất hiện và hoạt động mà còn dựng nên một bối cảnh bao quát để ta có thể thấy được sự đối lập liên tục giữa các nhóm xã hội và hệ thống tôn ti trật tự xuyên suốt nửa thiên niên kỷ phát triển của nhân loại, từ các xã hội phương Đông với thiết chế quyền lực phân đa mang tính chuyên quyền sang đến cả những cuộc cách mạng ở phương Tây.

Có thể nói, ở tư cách một khảo sát về lịch sử tồn tại của các hệ thống mạng lưới, tác giả Niall Ferguson đã trình bày cho chúng ta thấy một bức tranh đa sắc màu với nhiều chi tiết và dẫn chứng thú vị từ các tài liệu mà ông đã dày công thu thập được về các mạng lưới và tác động của chúng đến những sự kiện quan trọng bậc nhất trong lịch sử nhân loại (từ những cuộc cách mạng đến các phong trào cải cách tôn giáo, xã hội).

Tuy nhiên, với lượng tài liệu phong phú và đa nguồn như vậy, cái nhìn và cách trình bày của tác giả Niall Ferguson có thể có nhiều phần mới lạ so với cách hiểu của người Việt chúng ta. Nhưng điều đó không làm giảm bớt giá trị tham khảo của *Quảng trường và tòa tháp*. Giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả Việt Nam, OMEGA⁺ mong có thể góp thêm chút gì đó vào kho tri thức của người đọc, để mỗi người trong chúng ta hình dung rộng hơn và thấu suốt hơn về lịch sử, vai trò và ý nghĩa của các kết nối mạng lưới trong đời sống của mình.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

MỤC LỤC



<i>Lời ngỏ.....</i>	7
<i>Lời nói đầu. Nhà sử học tham gia mạng lưới</i>	23

PHẦN I

GIỚI THIỆU: MẠNG LƯỚI VÀ TÔN TI TRẬT TỰ

01 Bí ẩn Hội Illuminati.....	36
02 Thời đại mạng lưới của chúng ta	46
03 Mạng lưới, mạng lưới khắp mọi nơi.....	53
04 Vì sao lại là trật tự thứ bậc?	61
05 Từ bảy cây cầu đến sáu bậc.....	65
06 Liên kết yếu và ý tưởng lan truyền nhanh chóng.....	72
07 Các loại mạng lưới	80
08 Khi các mạng lưới gặp nhau	87
09 Bẫy hiểu biết sâu sắc.....	93
10 Soi sáng về Illuminati.....	96

PHẦN II

HOÀNG ĐẾ VÀ NHÀ THÁM HIỂM

11 Sơ lược về lịch sử hệ thống thứ bậc.....	108
12 Thời kỳ kết nối mạng lưới đầu tiên	116
13 Nghệ thuật đàm phán thời Phục hưng	119

14	Những nhà thám hiểm.....	123
15	Pizarro và Inca.....	130
16	Khi Gutenberg gặp Luther	136

PHẦN III

THƯ TỪ VÀ HỘI QUÁN

17	Những hậu quả kinh tế của Phong trào Kháng cách.....	148
18	Trao đổi ý tưởng.....	151
19	Mạng lưới Khai sáng.....	159
20	Mạng lưới Cách mạng.....	166

PHẦN IV

SỰ PHỤC HỒI CỦA HỆ THỐNG THỨ BẠC

21	Đỏ và Đen	184
22	Từ đám đông đến chuyên chế.....	188
23	Trật tự được tái lập	194
24	Gia tộc Sachsen-Coburg-Gotha.....	200
25	Gia tộc Rothschild	205
26	Mạng lưới Công nghiệp	214
27	Từ chính thể ngũ hùng đến bá quyền	222

PHẦN V

NHỮNG HIỆP SĨ BÀN TRÒN

28	Một cuộc đời vương giả	226
29	Đế chế.....	230
30	Thái Bình Thiên Quốc	244
31	“Người Trung Quốc phải ra đi”	250
32	Liên hiệp Nam Phi.....	257

33	Các Tông đồ	266
34	Armageddon	276

PHẦN VI

BỆNH DỊCH VÀ CÂY SÁO

35	Greenmantle	286
36	Bệnh dịch.....	302
37	Nguyên tắc lãnh đạo	312
38	Sự sụp đổ của Quốc tế Vàng.....	317
39	Ngũ nhân bang	331
40	Cuộc gặp gỡ ngắn ngủi.....	346
41	Ella trong trường cải tạo.....	356

PHẦN VII

LÀM CHỦ RỪNG GIÀ

42	Nền hòa bình dài lâu.....	374
43	Vị tướng.....	377
44	Khủng hoảng phức tạp.....	386
45	Mạng lưới quyền lực của Henry Kissinger	396
46	Đi vào thung lũng.....	416
47	Sự sụp đổ của Quốc tế Xô Viết.....	426
48	Chiến thắng của Người Davos	432
49	Phá vỡ Ngân hàng Trung ương Anh quốc.....	439

PHẦN VIII

THƯ VIỆN BABEL

50	11/09/2001	462
51	15/09/2008	475

52	Nhà nước hành chính	484
53	Web 2.0	489
54	Rời xa nhau.....	501
55	Tweet cách mạng	508
56	09/11/2016.....	528

PHẦN IX

KẾT LUẬN: ĐỐI MẶT VỚI CYBERIA

57	Metropolis	544
58	Mạng lưới mắt kết nối.....	549
59	FANG, BAT và EU.....	571
60	Quảng trường và tòa tháp tái hiện.....	580

Lời bạt

Quảng trường và tòa tháp nguyên bản:

Mạng lưới và hệ thống thứ bậc trong Trecento Siena	588
--	-----

Phụ lục

Lập đồ thị mạng lưới xã hội trong thời kỳ Nixon-Ford	597
--	-----

<i>Tài liệu tham khảo.....</i>	602
--------------------------------	-----

<i>Mục từ tra cứu</i>	665
-----------------------------	-----

<i>Tủ sách kinh tế - lịch sử</i>	694
--	-----

HÌNH ẢNH-BẢNG BIỂU

1. “Âm mưu thống trị thế giới” (Nguồn: <http://illuminutti.com/2012/04/16/finally-mapped-conspiracy-to-rule-the-world/>)
2. Một phần mạng lưới thực phẩm cho “Scotian Shelf” ở tây bắc Đại Tây Dương. (Từ D. M. Lavigne, “Tương tác sinh thái giữa động vật có vú ở biển, Ngư nghiệp thương mại và Con mồi của chúng: Làm sáng tỏ mạng lưới rối rắm”, trong *Các nghiên cứu về loài chim biển có vĩ độ cao, 4: Mối quan hệ dinh dưỡng và Năng lượng của các loài thú máu nóng trong Hệ thống Đại dương Lạnh*, chủ biên W. A. Montevicchi, Occasional Paper 91, trang 59-71 (Sở Động vật hoang dã Canada, Ottawa, Canada, 1996). In lại với sự cho phép của Tiến sĩ David M. Lavigne.
3. Tần suất xuất hiện của các từ “mạng lưới” và “thứ bậc” trong các ấn phẩm tiếng Anh trong khoảng thời gian từ năm 1800 đến năm 2000, theo Google. (In lại với sự cho phép của The Google Ngram Viewer Team, một bộ phận của Google Research, [http:// books.google.com/ngrams](http://books.google.com/ngrams)).
4. Hình 1 của Euler từ bài luận *Giải pháp cho vấn đề liên quan đến hình học vị trí* (Solutio Problematis ad geometriam situs pertesyis, 1741) của ông.
5. Lược đồ về bài toán cây cầu Königsberg của Euler.
6. Các khái niệm nền tảng của lý thuyết mạng.

7. Một mạng đơn giản (nhưng bí ẩn): Hamlet của Shakespeare. (Từ Franco Moretti, “Lý thuyết mạng, Phân tích cốt truyện”, Phòng thí nghiệm văn học, Tờ rơi 2, ngày 1 tháng 5 năm 2011).
8. Các loại mạng. (Từ Ricard V. Solé và Sergi Valverde, “Lý thuyết thông tin về các mạng phức tạp: Về sự tiến hóa và các ràng buộc kiến trúc”, Ghi chú bài giảng Vật lý, 650 (2004), trang 192. In lại với sự cho phép của Springer.
9. Hệ thống thứ bậc: một loại mạng đặc biệt.
10. Mạng lưới nhà Medici. (Từ John F. Padgett và C.K. Ansell, “Hành động mạnh mẽ và sự trỗi dậy của Medici giai đoạn 1400-1414”, Tạp chí Xã hội học Mỹ, 98, 6 (1993), Hình 2a. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Chicago.
11. Một mạng lưới “chính phạt”: hôn nhân giữa những người chinh phạt và những gia đình ưu tú của người Aztec và Inca. (Bởi Alvy Ray Smith, từ Charles C. Mann, 1493: Khám phá Tân thế giới được tạo ra bởi Columbus, Knopf, 2011. In lại với sự cho phép.
12. Mạng lưới Tin lành nước Anh ngay trước (trái) và sau (phải) khi John Bradford bị xử tử ngày 1 tháng 7 năm 1555. (Từ Ruth Ahnert và Sebastian E. Ahnert, “Mạng lưới thư tín Tin lành dưới triều đại Mary I: Phương pháp định lượng”, ELH, 82, 1 (Mùa xuân năm 2015), trang 27, Hình 7 và 8. Bản quyền © 2015 Nhà xuất bản Đại học Johns Hopkins. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Johns Hopkins.
13. Mạng lưới thương mại của Công ty Đông Ấn ở Anh, giai đoạn 1620-1824. (Từ Emily Erikson, Giữa Độc quyền và Thương mại tự do: Công ty Đông Ấn Anh, 1600-1757 (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 2014), trang 114. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Princeton.

14. “Mạng lưới thư tín của Voltaire”. (Từ <http://republicofletters.stanford.edu/casestudies/voltaire.html>. In lại với sự cho phép của Republic of Letters).
15. James Scott bắt chước bức tranh *Trường Athena* (School of Athen) của Raphael, sau Sir Joshua Reynold (1751).
16. Mạng lưới cách mạng ở Boston, khoảng năm 1775. (Từ Shin-Kap Han, “Chuyến đi khác của Paul Revere”, *Mobilization*, 14, 2 (2009))
17. Gia tộc Sachsen-Coburg-Gotha.
18. “Mạng lưới hơi nước”: James Watt, Matthew Boulton và mạng xã hội về công nghệ động cơ hơi nước, vào khoảng 1700-1800. (Từ Francis C. Moon, *Mạng xã hội trong lịch sử đổi mới và phát minh* (Springer, 2014), KL 492-494. In lại với sự cho phép của Springer).
19. Mạng lưới thực hành khoa học thế kỷ XIX. (Từ P. J. Taylor, M. Hoyler và D. M. Evans, “Một nghiên cứu lịch sử địa lý về ‘sự trỗi dậy của khoa học hiện đại’: Lập bản đồ thực hành khoa học thông qua các mạng lưới đô thị, 1500-1900”, *Minerva* 46, số 4 (2008), trang 391-410. In lại với sự cho phép của Springer).
20. “Con bạch tuộc Anh: Không ăn gì khác ngoài vàng!” Tranh đã kích gia đình Rothschild, năm 1894. (Từ W. H. Harvey, *Trường tài chính Coin* [1894]).
21. Huyền thoại về mạng lưới của Lord Milner.
22. Nhóm Bloomsbury, khoảng năm 1925. (Từ Peter Dolton, “Xác định các hiệu ứng mạng xã hội”, *Economic Record*, 93, Bổ sung S1 (tháng 6 năm 2017), Hình 2. In lại với sự cho phép của Hội Kinh tế Úc.

22. Quá trình phát triển của những thay đổi mỗi trong quan hệ chính giữa các nhân vật chính trong Thế chiến thứ nhất, 1872-1907. (Từ Tibor Antal, Paul Krapivsky và Sidney Redner, “Cân bằng xã hội trên các mạng: Động lực của tình bạn và thù hận”, *Physica D*, 224, 130 (2006), Hình 10. In lại với sự cho phép của Elsevier Science Limited).
23. *Hút sạch* (Die Ausgesaugten).
24. Một mình ở Berlin: Otto Hampel và vợ, Elise.
25. Tổ chức khoa học của Liên Xô dưới thời Stalin. (Từ Blair A. Ruble, *Leningrad: Định hình một thành phố Xô Viết* (Nhà xuất bản Đại học California, 1990), trang 130. In lại với sự cho phép.
26. “Nghiên cứu về cơ cấu tổ chức” của Alfred Sloan đối với General Motors (1921).
27. Tướng Sir Walter Walker. (Bản quyền © Phòng trưng bày Tranh chân dung quốc gia, London).
28. William Phillips. (Thư viện LSE)
29. Mạng lưới cá nhân của Richard Nixon.
30. Mạng lưới cá nhân của Henry Kissinger
31. Mạng lưới cá nhân của chính quyền Nixon và Ford.
32. Mạng lưới chỉ đạo dưới thời chính quyền Nixon và Ford.
33. Thiết kế mạng lưới dành cho Arpanet, 1969.
34. Mạng lưới đối lập Ba Lan, 1980-1981. (Từ Maryjane Osa, *Đoàn kết và Đấu tranh: Mạng lưới đối lập Ba Lan* (Nhà xuất bản Đại học Minnesota, 2003), bản quyền © 2003 thuộc về HĐQT Đại học Minnesota. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Minnesota).

35. Nelson Mandela cùng Klaus Schwab tại Davos, tháng 1 năm 1992. (Bản quyền © Diễn đàn kinh tế thế giới).
36. Mạng lưới Salafist toàn cầu, khoảng năm 2004. (Từ Marc Sageman, *Hiếu về mạng lưới khủng bố* (Nhà xuất bản Đại học Pennsylvania, 2004), bản quyền © 2004 thuộc về Nhà xuất bản Đại học Pennsylvania. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Pennsylvania).
37. Các cuộc nổi dậy được nối mạng: sơ đồ từ *Cẩm nang Chống Nổi dậy của Quân đội* (phiên bản 2014). (Quân đội Mỹ, *Nổi dậy và chống nổi dậy*, Hình 4-3)
38. Bong bóng kết nối mạng trong hệ thống tài chính quốc tế. (Từ bài thuyết trình năm 2011 của Andrew Haldane, sử dụng với sự cho phép của Andrew Haldane/Ngân hàng Trung ương Anh quốc).
39. Việc sử dụng điện thoại di động và mạng xã hội ở Trung Quốc, Mỹ và Ai Cập, 2010. (Nguồn: Trung tâm nghiên cứu Pew)
40. Mạng lưới Al-Qaeda trong mắt người Mỹ, khoảng năm 2012. (Từ Mary Habeck và cộng sự, *Chiến lược toàn cầu giao tranh với Al-Qaeda và Nhà nước Hồi giáo* (Viện Doanh nghiệp Mỹ, 2015). In lại với sự cho phép của Viện Doanh nghiệp Mỹ).
41. Slide mật được WikiLeaks xuất bản miêu tả chương trình giám sát PRISM của Cơ quan An ninh Quốc gia.
42. Sự cố của HealthCare.gov năm 2013.
43. Sáu mươi sáu “tổ chức thánh chiến quan trọng nhất và các trang web hỗ trợ cho thánh chiến và mujahideen trên Twitter”, theo blogger thánh chiến Ahmad ‘Abdallah tháng 2 năm 2013. (Nguồn: <http://wandrenpd.com/Graphs/66jihadi/Graph.html>)

44. Những người theo dõi truyền thông xã hội của các ứng cử viên hàng đầu trong hai cuộc bầu cử tổng thống, 2008 và 2016.
45. Chiến dịch bầu cử của Clinton năm 2016: một cấu trúc thứ bậc thất bại. (Đồ họa bởi Peter Bell. In lại với sự cho phép của *National Journal*).
48. Mạng xã hội trực tuyến của Donald Trump, 2016. (Nguồn: www.buzzfeed.com/charliewarzel/trumps-information-universe. In lại với sự cho phép).
49. Giá và số lượng sách và máy tính cá nhân, giai đoạn 1490-1630 và 1977-2004, theo thứ tự. (Từ Jeremiah E. Dittmar, “Công nghệ thông tin và thay đổi kinh tế: Tác động của báo in”, *Quarterly Journal of Economics*, 126, 3 (2011), các trang 1133-1172. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Oxford.
50. Biểu đồ mạng lưới trào phúng của các công ty công nghệ lớn tại Mỹ. (Nguồn: Manu Cornet, www.bonkersworld.net. In lại với sự cho phép).
51. Mạng lưới ủy viên của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. (Từ Franziska Barbara Keller, “Vươn ra ngoài phe phái: Sử dụng phân tích mạng xã hội để khám phá các mạng bảo trợ giữa những người Trung Quốc tinh hoa” (tài liệu làm việc, không rõ ngày tháng), Hình 6. In lại với sự cho phép).
52. *Phúng dụ về chính quyền tốt và chính quyền xấu*, 1338-1339, bởi Ambrogio Lorenzetti (Palazzo Pubblico, Siena/De Agostini Thư viện hình ảnh/G. Dagli Orti/Bridgeman Images).

BẢN KẼM – PHIM

1. Phán quyết cuối cùng (bích họa), trường phái Ý, thế kỷ XI, Santa Maria Assunta, Torcello, Venice. (Mondadori Portfolio/Archivio Magliani/Mauro Magliani & Barbara Piovan/Bridgeman Images).
2. “Sơ đồ quan hệ xã hội” của Jacob Moreno.
3. Mạng lưới quan hệ bạn bè trong một trường trung học, từ Khảo sát quốc gia về sức khỏe vị thành niên đến trưởng thành.
4. Chính phủ liên bang Mỹ như một hệ thống thứ bậc, năm 1862.
5. Chính phủ liên bang Mỹ như một hệ thống thứ bậc, khoảng năm 2010. (Sao chép lại với sự cho phép của NetAge, Inc.).
6. Quảng trường Piazza del Campo ở Siena. (Nhiếp ảnh Martin Thomas/Ảnh của Alamy).
7. Bình đồ thế giới Cantino (năm 1502).
8. Vụ thảm sát người Huguenots (người Pháp theo đạo Tin lành) ngày Thánh Bartholomew, Paris, năm 1572.
9. Gerard ter Borch, Phê chuẩn Hiệp ước Münster, ngày 15 tháng 5 năm 1648.
10. 37.062 địa điểm ở châu Âu, được lập bản đồ trên cơ sở dữ liệu sinh và tử của 120.211 nhân sĩ uy quyền từ năm 1069 TCN đến năm 2012. (Từ Maximilian Schich và cộng sự, “Khung mạng lưới

- về lịch sử văn hóa”, *Khoa học*, 345, 6196 (năm 2014), trang 558-562, bản quyền © 2014 của Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ, in lại với sự cho phép của Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ).
11. Một mạng lưới thế kỷ XVIII. (Từ Emma Rothschild, *Cuộc sống bên trong các đế chế* (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 2011), bản quyền © 2011 thuộc về Nhà xuất bản Đại học Princeton. In lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Princeton).
 12. George Washington, thành viên Hội Tam điểm (in thạch bản), trường phái Mỹ, thế kỷ XIX. (bộ sưu tập riêng/Bridgeman Images)
 13. “Le Gateau des Rois” (khắc màu bằng tay), trường phái Pháp, thế kỷ XIX. (bộ sưu tập riêng/Bộ sưu tập Stapleton/Bridgeman Images)
 14. Angoulême. (Có được nhờ Emma Rothschild).
 15. Mạng lưới của Công ty Điện báo Miền Đông, năm 1894. (Bản quyền © Bộ sưu tập Porthcurno, với sự cho phép của Bảo tàng Điện báo, Porthcurno).
 16. “Bức tường chặn người Trung Quốc” của Friedrich Gratz, từ Puck (năm 1882).
 17. Châu Âu năm 1914: biếm họa bản đồ của Đức. (bpk-Bildagentur/ Art Resource, NY)
 18. Ấn bản đầu tiên của John Buchan’s Greenmantle.
 19. Stalin, người lái tàu. (Universal History Archive/UIG/Bridgeman Images).
 20. Isaiah Berlin và Anna Akhmatova, Leningrad, tháng 11 năm 1945, bởi Leopold Plotek. (*Berlin và Akhmatova, Leningrade '45* (năm 2005) (tranh sơn dầu), 77 cm x 65 cm, bản quyền © Leopold Plotek).

21. Trang từ *Lệnh tông quân đầu tiên và ý nghĩa của nó đối với bạn!*
22. Steve Jobs và Bill Gates, năm 1991. (George Lange/có được nhờ Getty Images)
23. Stan Druckenmiller và George Soros, năm 1992. (Peter Morgan/ REUTERS)
24. Mạng lưới các kẻ chủ mưu vụ 11 tháng 9. (Từ Valdis E. Krebs, “Lập sơ đồ mạng lưới các chi bộ khủng bố”, *Connections*, 24, 3 (năm 2002), trang 43. Bản quyền © 2002 thuộc về INSNA. In lại với sự cho phép).
25. Biểu đồ xuất khẩu toàn cầu “không gian sản phẩm”. (Từ Trung tâm Phát triển Quốc tế tại Đại học Harvard. In lại với sự cho phép).
26. “Thế giới Trump”. (Từ Michael Hunger, “Phân tích bộ dữ liệu BuzzFeed của TrumpWorld bằng Neo4j” [ngày 19 tháng 1 năm 2017]).
27. Trụ sở chính của Facebook và Tháp Trump. (Nhiếp ảnh Jeff Hall (trên cùng) và ErikN/123RF, LLC (dưới cùng)).

Lời nói đầu

Nhà sử học tham gia mạng lưới

Chúng ta đang sống trong một thế giới kết nối mạng lưới, hay ít nhất là người ta liên tục nói như vậy. Cụm “kết nối mạng lưới”, hiếm khi được dùng trước thời điểm cuối thế kỷ XIX, hiện đang được sử dụng quá mức ở cả dạng động từ và danh từ. Với những “người trong cuộc” trẻ tuổi đầy tham vọng, việc tham gia tiệc tùng, dù muộn đến mấy, luôn xứng đáng vì mục đích kết nối/giao thiệp (*networking*). Dù có thể rất muốn ngủ, nhưng nỗi sợ đứng ngoài cuộc vui thật kinh khủng. Mặt khác, với những “người ngoài cuộc” già nua bất mãn, bản thân “mạng lưới” có một ý nghĩa khác. Mọi người ngày càng nghi hoặc rằng thế giới bị kiểm soát dưới tay các mạng lưới riêng biệt và quyền lực: các chủ ngân hàng, giới tinh hoa lãnh đạo, chế độ, người Do Thái, Hội Tam điểm, Hội Illuminati. Gần như tất cả những gì được viết theo lối này là nhảm nhí. Tuy nhiên, có lẽ các thuyết âm mưu sẽ không tồn tại lâu đến vậy nếu các mạng lưới này hoàn toàn không tồn tại.

Vấn đề với những người theo thuyết âm mưu là, trên cương vị những “người ngoài cuộc” bất bình, họ luôn hiểu lầm và hiểu sai về cách thức các mạng lưới vận hành. Cụ thể, họ có xu hướng cho rằng

các mạng lưới tinh hoa ngấm ngấm và dễ dàng kiểm soát các cấu trúc quyền lực chính thức. Nghiên cứu cũng như kinh nghiệm của riêng tôi cho thấy rằng thật ra không phải như vậy. Ngược lại, các mạng lưới không chính thức thường có mối quan hệ nước đôi với các tổ chức lâu đời, đôi khi thậm chí là mối quan hệ thù địch. Trong khi đó, đến mãi gần đây, các sử gia chuyên nghiệp vẫn có xu hướng bỏ qua, hoặc ít nhất là hạ thấp, vai trò của các mạng lưới. Ngay cả ngày nay, phần lớn các nhà sử học hàn lâm có xu hướng nghiên cứu các loại tổ chức có tạo ra và lưu trữ tài liệu, như thể những tổ chức không để lại dấu vết trên giấy tờ được sắp xếp khoa học đơn giản chỉ là không đáng quan tâm. Một lần nữa, nghiên cứu và kinh nghiệm của tôi đã dạy tôi cảnh giác với sự chuyên chế của tài liệu lưu trữ. Thông thường, những thay đổi lớn nhất trong lịch sử là những thành tựu của các nhóm người được tổ chức không chính thống, ít được ghi chép lại nhất.

Cuốn sách này viết về những thăng trầm gập ghềnh của lịch sử. Nó làm nổi bật sự khác nhau giữa các kỷ nguyên dài khi các cấu trúc thứ bậc thống trị cuộc sống của con người và các thời đại hiếm thấy nhưng năng động hơn khi các mạng lưới có lợi thế, một phần nhờ vào những thay đổi trong công nghệ. Nói một cách đơn giản: khi hệ thống thứ bậc chiếm ưu thế, bạn chỉ có quyền hạn ngang bằng với cấp bậc của mình trên chiếc thang tổ chức của một nước, tập đoàn hay tổ chức sắp xếp trật tự theo chiều dọc tương đương. Khi các mạng lưới chiếm ưu thế, bạn có quyền hạn tương ứng với vị trí của mình trong một hoặc nhiều nhóm xã hội có cấu trúc theo chiều ngang. Như chúng ta sẽ thấy, sự phân nhánh giữa hệ thống thứ bậc và mạng lưới này là sự đơn giản hóa quá mức. Tuy nhiên, câu chuyện cá nhân của tôi có thể minh họa tính hữu ích của nó như là một điểm khởi đầu.

Một tối tháng 2 năm 2016, trong lúc viết bản nháp đầu tiên của lời nói đầu này, tôi có tham dự một bữa tiệc sách. Chủ buổi lễ là cựu thị trưởng New York. Tác giả được vinh danh ngày hôm đó là chủ mục của

tờ *Wall Street Journal* (WSJ) và trước đây từng là người viết diễn văn của tổng thống. Tôi có mặt theo lời mời của tổng biên tập báo *Bloomberg News*, chúng tôi học cùng ở Đại học Oxford hơn 1/4 thế kỷ trước. Trong bữa tiệc, tôi chào hỏi và nói chuyện với khoảng mười người khác, trong số đó có Chủ tịch Hội đồng Quan hệ đối ngoại; Tổng giám đốc tập đoàn Alcoa Inc., một trong những tập đoàn công nghiệp lớn nhất nước Mỹ; biên tập viên của các trang bình luận của WSJ; người dẫn chương trình trên *Fox News*; một thành viên của Colony Club ở New York và chồng cô; và một người viết diễn văn trẻ tuổi, người đã bắt chuyện với tôi và nói rằng anh ấy đã đọc một trong số nhiều cuốn sách của tôi (đây là cách bắt chuyện không bao giờ thất bại với một giáo sư).

Ở một mức độ nhất định, lý do tôi có mặt ở bữa tiệc đó thật hiển nhiên. Việc tôi đã và đang giảng dạy ở các trường đại học nổi tiếng – Oxford, Cambridge, New York, Harvard và Stanford – tự động khiến tôi là thành viên của nhiều mạng lưới cựu sinh viên đại học. Là tác giả và giáo sư, tôi cũng tham gia một số mạng lưới kinh tế và chính trị như Diễn đàn Kinh tế Thế giới và các cuộc họp của Bilderberg. Tôi là thành viên của ba câu lạc bộ ở London và một ở New York. Hiện tại, tôi giữ vị trí ủy viên hội đồng quản trị ở ba đơn vị: một công ty quản lý tài sản toàn cầu, một tổ chức tư vấn chính sách ở Anh, một bảo tàng ở New York.

Tuy nhiên, dù tham gia nhiều mạng lưới, tôi hầu như không có quyền hạn gì. Một điểm thú vị của bữa tiệc là cựu thị trưởng nhân cơ hội, trong bài chào mừng quan khách, ngụ ý (không hào hứng lắm) rằng ông đang cân nhắc tham gia, với tư cách là một ứng cử viên độc lập, trong cuộc chạy đua chiếc ghế ông chủ Nhà Trắng. Nhưng là một công dân Anh quốc, tôi thậm chí còn không thể bỏ phiếu trong cuộc bầu cử đó, hay một sự tán thành từ tôi theo bất kỳ cách nào cũng không thể giúp ích gì cho cơ hội của ông hay bất kỳ ứng cử viên nào khác. Là một học giả, tôi bị đa số người Mỹ cho là hoàn toàn tách rời khỏi cuộc sống thực của những người bình thường. Không như

các đồng nghiệp cũ của tôi tại Oxford, tôi không kiểm soát việc tuyển sinh đại học. Khi giảng dạy tại Harvard, tôi có thể cho sinh viên điểm tốt hoặc điểm kém, nhưng về cơ bản tôi không có quyền ngăn cản ngay cả những người yếu nhất trong số họ tốt nghiệp. Tôi chỉ có một phiếu trong nhiều phiếu bầu của giảng viên khi tuyển sinh tiến sĩ; một lần nữa, tôi không có mấy quyền hạn gì. Tôi có chút quyền hạn đối với những người làm việc cho công ty tư vấn của tôi, nhưng trong năm năm, tôi đã sa thải tổng cộng (chỉ) một nhân viên. Tôi là cha của bốn đứa con, nhưng ảnh hưởng của tôi – chứ đừng nói đến quyền hạn – đối với ba đứa trẻ này ở mức tối thiểu. Ngay cả đứa út, năm tuổi, đã học cách thách thức quyền lực của tôi.

Tóm lại, tôi không phải là người có cấp bậc. Theo lựa chọn, tôi là người thiên về các mạng lưới nhiều hơn. Là sinh viên, tôi thích sự thiếu phân tầng trong cuộc sống đại học, đặc biệt là rất nhiều các hội được tổ chức hỗn loạn. Tôi tham gia nhiều và xuất hiện, không thường xuyên, có nơi hầu như còn chẳng xuất hiện. Hai trải nghiệm yêu thích của tôi ở Oxford là chơi đàn công-trơ-bát trong một nhóm nhạc jazz năm người – một nhóm nhạc cho đến nay vẫn tự hào không có trưởng nhóm – và tham gia vào các cuộc họp của một câu lạc bộ thảo luận nhỏ trường phái bảo thủ tên là Canning. Tôi chọn trở thành học giả vì ở tuổi đôi mươi, tôi thích tự do hơn là kiếm tiền. Nhìn những người cùng thời tôi và cha của họ làm việc trong các cấu trúc quản lý theo chiều dọc truyền thống, tôi rung mình. Quan sát các giảng viên Oxford, những người đã dạy tôi – đồng nghiệp của một “công ty” từ thời trung cổ, công dân của một “tập thể những người trí thức” cổ xưa, có toàn quyền trong các nghiên cứu xếp thành hàng sách của họ – trong tôi nổi lên sự thôi thúc không thể cưỡng lại được là muốn theo bước chân nhân nhả của họ. Khi đời sống học giả hóa ra không mang lại nhiều thù lao như những người phụ nữ trong cuộc đời tôi mong đợi, tôi cố gắng kiếm tiền mà không phải “quy phục” sự “mất phẩm giá” của việc làm thuê [trong một tổ chức]. Là một nhà báo, tôi thích làm việc tự do,

cùng lắm là làm bán thời gian, còn không thì tốt nhất là chủ mục nhận trước nhuận bút. Khi chuyển sang lĩnh vực truyền hình, tôi viết và hiện diện như một nhà sản xuất độc lập, sau đó thành lập công ty truyền hình của riêng mình. Tinh thần khởi nghiệp phù hợp với tinh yêu tự do của tôi, dù phải thừa nhận rằng tôi lập công ty để vẫn được tự do nhiều hơn là để trở nên giàu có. Điều tôi thích nhất là viết sách về những chủ đề mà tôi quan tâm. Các dự án hay ho nhất – lịch sử của các ngân hàng Rothschild, sự nghiệp của Siegmund Warburg, cuộc đời của Henry Kissinger – đến với tôi qua mạng lưới của bản thân. Chỉ mới gần đây tôi mới nhận ra rằng chúng cũng là những cuốn sách về các mạng lưới.

Một số người cùng thời với tôi theo đuổi sự giàu có; rất ít người đạt được nó mà không phải trải qua ít nhất một khoảng thời gian “quy phục theo hợp đồng”, thường là làm việc cho một ngân hàng. Những người khác theo đuổi quyền lực; họ cũng đã leo cao trong hàng ngũ các đảng phái và giờ hẳn đã ngạc nhiên trước sự “mất phẩm giá” mà họ từng chịu đựng. Tất nhiên, hẳn cũng có những “nhục nhả” trong những năm đầu cuộc đời học giả, nhưng chẳng thấm vào đâu nếu so với việc là một thực tập sinh tại Goldman Sachs hoặc một tình nguyện viên tầm thường trong chiến dịch tranh cử thất bại của ứng cử viên đảng đối lập. Vào hệ thống thứ bậc tức là tự hạ phẩm giá, ít nhất là lúc đầu. Tuy nhiên, ngày nay, một số bạn cùng lớp Oxford của tôi làm việc ở các tổ chức quyền lực với tư cách là bộ trưởng hoặc tổng giám đốc. Quyết định của họ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc phân bổ hàng triệu, nếu không muốn nói là hàng tỉ đôla và đôi khi là cả số phận của các quốc gia. Vợ của một người cùng thời tôi ở Oxford (người đã tham gia con đường chính trị) từng phàn nàn với anh ta về thời gian làm việc dài, thiếu sự riêng tư, lương thấp và những ngày nghỉ hiếm hoi – cũng như sự bất an của công việc cố hữu trong nền dân chủ. “Nhưng việc anh có thể chịu đựng được tất cả những điều đó”, anh ta trả lời, “không phải đã chứng minh quyền lực là điều tuyệt vời sao”.

Thật vậy chẳng? Ngày nay, liệu việc thuộc về một mạng lưới – vốn mang lại cho bạn ảnh hưởng, sẽ tốt hơn là thuộc về một hệ thống thứ bậc – cái mang lại cho bạn quyền hạn? Điều nào đúng với bạn hơn? Tất cả chúng ta nhất thiết phải là thành viên của nhiều hơn một cấu trúc thứ bậc. Gần như tất cả chúng ta là công dân của ít nhất một nước. Rất nhiều người trong chúng ta là nhân viên của ít nhất một tập đoàn (và có một số lượng lớn đáng ngạc nhiên các tập đoàn trên thế giới vẫn trực tiếp hoặc gián tiếp do nhà nước kiểm soát). Hầu hết những người dưới 20 tuổi ở các nước phát triển giờ đây có lẽ đang theo học ở một tổ chức giáo dục nào đó; dù các tổ chức này có nói như nào, thì về cơ bản cấu trúc của họ vẫn là thứ bậc. (Đúng, chủ tịch Harvard có quyền hạn rất hạn chế đối với một giáo sư trong biên chế; nhưng ông ấy và hệ thống thứ bậc các trường khoa bên dưới có quyền hạn rất lớn đối với những người còn lại, từ giáo sư cấp thấp sáng giá nhất đến sinh viên năm nhất). Một tỷ lệ đáng kể nam nữ thanh niên trên khắp thế giới – dù nay đã ít hơn nhiều so với gần 40 thế kỷ qua – đang tham gia nghĩa vụ quân sự, theo truyền thống là các hoạt động có thứ bậc nhất. Nếu bạn “báo cáo” với ai đó, ngay cả khi chỉ là với hội đồng quản trị, thì có nghĩa bạn đang ở trong một hệ thống thứ bậc. Càng nhiều người phải báo cáo với bạn, bạn càng ở xa đáy của hệ thống này.

Tuy nhiên, hầu hết chúng ta thuộc về nhiều mạng lưới hơn là các hệ thống thứ bậc, khi nói điều này tôi không chỉ muốn nói là chúng ta đang sử dụng Facebook, Twitter hoặc một trong những mạng lưới dựa trên máy tính khác xuất hiện trên Internet trong khoảng chục năm trở lại đây. Chúng ta có mạng lưới người thân (ngày nay rất ít gia đình ở thế giới phương Tây tuân theo thứ bậc), bạn bè, hàng xóm, những người cùng đam mê nào đó. Chúng ta là cựu sinh viên của các tổ chức giáo dục. Chúng ta là người hâm mộ của các đội bóng đá. Chúng ta là thành viên của các câu lạc bộ và các hội, hoặc là người ủng hộ các tổ chức từ thiện. Ngay cả việc chúng ta tham gia hoạt động của các tổ chức

có cấu trúc thứ bậc như nhà thờ hoặc các đảng chính trị cũng gần giống với giao thiệp (*networking*) hơn là làm việc (*working*), vì chúng ta tham gia trên cơ sở tự nguyện và không mong đợi được trả tiền.

Các thế giới của hệ thống thứ bậc và mạng lưới gặp gỡ và tương tác nhau. Bên trong bất kỳ tập đoàn lớn nào cũng có các mạng lưới khá khác biệt so với “sơ đồ tổ chức” chính thức. Khi một tổng giám đốc bị một số nhân viên cáo buộc “thiên vị”, đó là do một số mối quan hệ không chính thức đang được ưu tiên hơn so với quy trình bổ nhiệm do “Phòng Nhân sự” trên tầng năm quản lý. Khi nhân viên từ các công ty khác nhau gặp nhau để nhậu sau giờ làm, họ chuyển từ tòa tháp chiều dọc của tập đoàn sang quảng trường chiều ngang của mạng xã hội. Quan trọng là, khi một nhóm cá nhân gặp nhau, mỗi người trong số họ có quyền lực trong một cấu trúc thứ bậc khác nhau, mạng lưới của họ có thể để lại những hậu quả sâu sắc. Trong bộ tiểu thuyết sáu tập về nhà tư bản công nghiệp giàu có Palliser của mình, nhà văn Anthony Trollope đã làm toát lên sự khác biệt giữa quyền lực chính thống và ảnh hưởng không chính thức một cách đáng nhớ khi miêu tả các chính trị gia thời Victoria công khai tố cáo lẫn nhau ở Hạ viện và sau đó trao đổi riêng tư trong mạng lưới các câu lạc bộ London mà tất cả họ cùng là thành viên. Trong cuốn sách này, tôi muốn chỉ ra rằng những mạng lưới như vậy có thể dễ dàng thấy được trong gần như toàn bộ lịch sử loài người và chúng quan trọng hơn nhiều so với hầu hết các cuốn sách lịch sử dẫn dắt độc giả tin vào những gì được viết ra.

Như đã đề cập, trước đây các nhà sử học không thật sự giỏi trong việc tái dựng các mạng lưới quan hệ trong quá khứ. Việc bỏ qua chúng một phần do nghiên cứu lịch sử truyền thống phụ thuộc rất nhiều vào nguồn dẫn chiếu trên các tài liệu được tạo ra bởi các tổ chức thứ bậc như nhà nước. Các mạng lưới cũng lưu trữ tài liệu, nhưng chúng không dễ tìm. Khi còn là một sinh viên mới bắt đầu theo học thạc sĩ, tôi nhớ mình từng đến Trung tâm lưu trữ Hamburg và được chỉ tới

một căn phòng toàn các *Findbücher*ⁱ đầy bụi rối – những tập sách lớn bọc da, được viết bằng chữ viết cũ khó đọc của Đức, tạo thành danh mục của Trung tâm lưu trữ. Từ những danh mục này dẫn đến vô số các báo cáo, biên bản và thư từ được tất cả các “đại diện” khác nhau của bộ máy chính quyền có phần cổ xưa của thành bang Hansaⁱⁱ tạo ra. Tôi còn nhớ như in việc lần giở những cuốn sách tương ứng với thời kỳ tôi quan tâm và, thật sự thất vọng, không thấy một trang nào đáng quan tâm. Các bạn có thể hình dung tôi cảm thấy nhẹ nhõm ra sao khi, sau vài tuần khổ nhọc, được đưa vào căn phòng nhỏ bằng gỗ sồi chứa các giấy tờ cá nhân của chủ ngân hàng Max Warburg, mà tôi may mắn gặp người con trai Eric của ông trong một bữa tiệc trà tại lãnh sự quán Anh. Chỉ trong vài giờ, tôi nhận ra rằng thư từ trao đổi của Warburg với các thành viên trong mạng lưới của ông mang lại cái nhìn sâu sắc hơn về lịch sử siêu lạm phát của Đức đầu những năm 1920 (chủ đề tôi chọn) so với tất cả các tài liệu ở Trung tâm lưu trữ quốc gia Áo cộng lại.

Tuy nhiên, trong nhiều năm, giống như hầu hết các nhà sử học, tôi không mấy để ý khi nghĩ và viết về các mạng lưới. Trong tâm trí tôi, có một sơ đồ mơ hồ kết nối Warburg với các thành viên khác trong giới tinh hoa kinh doanh người Đức gốc Do Thái thông qua nhiều mối quan hệ họ hàng, kinh doanh và “mối quan hệ có chọn lọc”. Nhưng tôi không để ý suy nghĩ nghiêm túc về mạng lưới đó. Tôi tự bằng lòng

-
- i. Một công cụ tìm kiếm, trong bối cảnh khoa học lưu trữ, là một công cụ chứa thông tin chi tiết, được lập chỉ mục và xử lý về một bộ sưu tập hồ sơ cụ thể trong kho lưu trữ. Các công cụ tìm kiếm thường bao gồm một kho tài liệu và mô tả về các tài liệu, nguồn và cấu trúc của chúng. (Người dịch – ND)
 - ii. Thành bang Hansa (*Hanseatic city-state*): chỉ trung tâm giao thương của khu vực gồm nhiều thị trấn ở Tây Bắc và Trung Âu, vốn đã hình thành một mạng lưới giao thương (Liên minh Hansa) từ khoảng thế kỷ XI, về sau trở thành một phần của Đế chế La Mã Thần thánh. Vào thời điểm cuối thế kỷ XVIII, cái tên Hansa hay Liên minh Hansa có thể xem như ám chỉ cho ba nước Cộng hòa tự trị Bremen, Lübeck và Hamburg mà bấy giờ thuộc vào Đế chế La Mã Thần thánh. (Biên tập viên – BTV)

trong lúc uể oải nghĩ về “vòng tròn” xã hội của ông, một thuật ngữ rất không chính xác. Và tôi e rằng bản thân tôi khi đó vẫn chưa hề có gì đó có tính hệ thống hơn được vài năm sau đó, khi viết về lịch sử của các ngân hàng Rothschild (có liên hệ mật thiết). Tôi tập trung quá nhiều vào gia phả phức tạp của gia tộc, với hệ thống hôn nhân cận huyết rất khác thường giữa các anh em họ nội tộc và tập trung quá ít vào mạng lưới rộng lớn các đại lý và ngân hàng liên kết cũng quan trọng không kém trong việc giúp gia tộc này trở nên giàu có nhất vào thế kỷ XIX. Đáng lẽ, tôi nên chú ý nhiều hơn đến các nhà sử học ở giữa thế kỷ XX, như Lewis Namier hay Ronald Syme, những người đã đi tiên phong về nhân học (tiểu sử tập thể), nhất là theo cách giảm nhẹ vai trò của ý thức hệ như là một yếu tố quyết định lịch sử. Tuy nhiên, những nỗ lực của họ vẫn thiếu các phân tích mạng lưới hợp thức. Hơn nữa, họ đã bị thay thế bởi một thế hệ các sử gia xã hội chủ nghĩa, những người dự định chứng minh sự thắng trận, đấu tranh giai cấp là động lực thay đổi lịch sử. Tôi đã học được rằng giới tinh hoa của Vilfredo Pareto – từ những “nhân sĩ” của nước Pháp thời cách mạng đến những vị chức sắc của nước Đức thời Wilhelm – nói chung quan trọng hơn các giai cấp của Karl Marx trong quá trình lịch sử, nhưng tôi đã không học cách phân tích các cấu trúc tinh hoa.

Cuốn sách này là nỗ lực nhằm chuộc lại những thiếu sót tội lỗi đó. Nó kể câu chuyện về tác động lẫn nhau giữa các mạng lưới và trật tự thứ bậc từ thời xa xưa cho đến gần đây. Nó tập hợp những hiểu biết lý thuyết từ rất nhiều ngành học, từ kinh tế học đến xã hội học, từ khoa học thần kinh đến hành vi tổ chức. Luận điểm trung tâm của cuốn sách là các mạng xã hội luôn có vai trò quan trọng hơn nhiều trong lịch sử so với những gì hầu hết các nhà sử học, với niềm lưu luyến với các tổ chức thứ bậc như các nhà nước, cho phép – và chưa bao giờ quan trọng đến vậy trong hai thời kỳ. “Thời đại nổi mạng” đầu tiên theo sau sự ra đời của máy in ở châu Âu vào cuối thế kỷ XV và kéo dài đến cuối thế kỷ XVIII. Thời kỳ thứ hai – thời của chúng ta – bắt đầu từ những năm 1970,

dù tôi cho rằng cuộc cách mạng công nghệ mà chúng ta gắn nó với Thung lũng Silicon là hệ quả nhiều hơn là nguyên nhân của một cuộc khủng hoảng của các tổ chức thứ bậc. Giữa hai thời kỳ này, từ cuối những năm 1790 cho đến cuối những năm 1960, cho thấy xu hướng ngược lại: các tổ chức thứ bậc đã thiết lập lại quyền kiểm soát của mình và thành công trong việc dập tắt hoặc sáp nhập các mạng lưới. Đỉnh cao của quyền lực được tổ chức theo thứ bậc trên thực tế là giữa thế kỷ XX – kỷ nguyên của chế độ chuyên chế và chiến tranh tổng lực.

Tôi ngờ rằng mình sẽ không có cái nhìn sâu sắc này nếu không bắt tay vào việc viết tiểu sử của một trong những người kết nối mạng lưới lão luyện nhất thời hiện đại: Henry Kissinger. Khi được nửa chặng đường dự án đó – hoàn thành tập I và nghiên cứu qua tập II – tôi hình thành một giả thuyết thú vị. Liệu chẳng thành công, danh tiếng và tài tiếng của Kissinger không chỉ có được nhờ trí tuệ uy quyền và ý chí ghê gớm mà còn nhờ khả năng đặc biệt của ông ta trong việc xây dựng một mạng lưới quan hệ rất rộng, không chỉ với các đồng nghiệp trong chính quyền Nixon và Ford mà còn với những người bên ngoài chính phủ: nhà báo, chủ báo, đại sứ nước ngoài và nguyên thủ quốc gia – thậm chí là nhà sản xuất ở Hollywood? Phần lớn cuốn sách này tổng hợp (tôi hy vọng tôi không đơn giản hóa quá mức) nghiên cứu của các học giả khác, tất cả họ đã được cảm ơn chính đáng, nhưng về vấn đề mạng lưới của Kissinger, tôi dành những lời đầu tiên và nỗ lực ban đầu là để trả lời câu hỏi đó, tôi cho là vậy.

Một cuốn sách ra đời, bản thân nó là sản phẩm của một mạng lưới. Tôi muốn cảm ơn trước hết là giám đốc và các đồng nghiệp ở Viện Hoover, nơi cuốn sách này được viết, cũng như các ủy viên giám sát và nhà tài trợ của Viện. Ở thời điểm mà sự đa dạng về trí tuệ là hình thức đa dạng dường như ít được coi trọng nhất ở các trường đại học, Hoover là một thành trì hiếm hoi, nếu không phải là duy nhất, cho việc tự do

tìm hiểu và độc lập suy nghĩ. Tôi cũng cảm ơn các đồng nghiệp cũ tại Harvard, những người tiếp tục đóng góp vào các luồng tư duy của tôi nhân các chuyến tôi đến thăm Trung tâm Belfer tại Trường Kennedy và Trung tâm Nghiên cứu châu Âu, và các đồng nghiệp mới của tôi tại Trung tâm Kissinger ở Trường Paul H. Nitze về Nghiên cứu Quốc tế Tiến bộ, Đại học Johns Hopkins, và tại Trường Schwarzman, Đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh.

Tôi nhận được những hỗ trợ nghiên cứu vô giá từ Sarah Wallington và Alice Han, cũng như Ravi Jacques. Manny Rincon-Cruz và Keoni Correa giúp sức rất nhiều để cải thiện chất lượng các biểu đồ và bình luận về mạng lưới. Tôi nhận được những bình luận sâu sắc về các bài nghiên cứu và thuyết trình liên quan từ (chỉ nêu tên những người phát triển ý tưởng thành bài nghiên cứu) Graham Allison, Pierpaolo Barbieri, Joe Barillari, Tyler Goodspeed, Micki Kaufman, Paul Schmelzing và Emile Simpson. Bản thảo ban đầu do một số bạn bè, đồng nghiệp và chuyên gia mà tôi tìm kiếm lời khuyên đọc rà giúp. Những người dành thời gian để gửi bình luận cho tôi là Ruth Ahnert, Teresita Alvarez-Bjelland, Marc Andreessen, Yaneer Bar-Yam, Joe Barillari, Alastair Buchan, Melanie Conroy, Dan Edelstein, Chloe Edmondson, Alan Fournier, Aurenman Suzanne Sutherland, Elaine Treharne, Calder Walton và Caroline Winterer. Tôi nhận được những bình luận có giá trị về phần kết luận của cuốn sách từ William Burns, Henri de Castries, Mathias Döpfner, John Elkann, Evan Greenberg, John Micklethwait và Robert Rubin. Về việc cho phép tôi chia sẻ những hiểu biết hoặc trích dẫn công trình chưa được công bố, tôi cũng xin cảm ơn Glenn Carroll, Peter Dolton, Paula Findlen, Francis Fukuyama, Jason Heppler, Matthew Jackson và Franziska Keller. Liên quan tới sự trợ giúp liên quan đến lịch sử của Hội Illuminati, tôi cảm ơn Lorenza Castella, Reinhard Markner, Olaf Simons và Joe Wäges.

Như thường lệ, Andrew Wylie và các đồng nghiệp, đặc biệt là James Pullen, đã giới thiệu tôi và công trình của tôi với kỹ năng tuyệt vời. Và, một lần nữa, tôi lại có đặc quyền được Simon Winder và Scott Moyers, các biên tập viên sáng suốt nhất trong thế giới Anh ngữ ngày nay, biên tập bản thảo. Tôi cũng không nên quên biên tập viên của mình, Mark Handsley, người đọc bông và cũng là người bạn trung thành ở bang Virginia, Jim Dickson, và nhà nghiên cứu hình ảnh, Fred Courtright.

Cuối cùng, tôi cảm ơn các con, Felix, Freya, Lachlan và Thomas vì chưa bao giờ phàn nàn khi việc viết sách được ưu tiên hơn so với thời gian tôi dành cho chúng, và vì vẫn là nguồn cảm hứng cũng như niềm tự hào và niềm vui của tôi. Vợ tôi, Ayaan, đã kiên nhẫn chấp nhận việc tôi dùng quá nhiều từ “mạng lưới” và “trật tự thứ bậc” trong các cuộc trò chuyện giữa hai chúng tôi. Cô ấy đã dạy tôi nhiều hơn những gì cô ấy biết về cả hai hình thức tổ chức. Tôi cũng cảm ơn cô ấy, bằng tất cả tình yêu.

Tôi dành tặng cuốn sách này cho Campbell Ferguson, người cha mà tôi vô cùng nhớ thương, tôi hy vọng và cầu nguyện sẽ được lấy tên ông đặt cho đứa cháu thứ sáu của ông vào thời điểm cuốn sách này được xuất bản.

PHẦN I

**GIỚI THIỆU:
MẠNG LƯỚI VÀ
TÔN TI TRẬT TỰ**



BÍ ÁN HỘI ILLUMINATI

Ngày xưa ngày xưa, cách đây gần hai thế kỷ rưỡi, có một mạng lưới bí mật đã cố gắng thay đổi thế giới. Được thành lập tại Đức chỉ hai tháng trước khi 13 thuộc địa Anh tại Bắc Mỹ tuyên bố độc lập, tổ chức này được biết đến với tên gọi *Illuminatenorden* – Hội Illuminati. Mục tiêu của Hội rất cao quý. Thật vậy, ban đầu người sáng lập gọi nó là *Bund der Perfektibilisten* (Hội những người hoàn hảo). Theo một thành viên của Hội thì người sáng lập đã nói Hội được dự định là:

một hội, thông qua các phương pháp tinh tế và an toàn nhất, hướng tới mục tiêu là chiến thắng của đức hạnh và trí tuệ trước hận thù và ngu dốt; một hội sẽ tạo ra những phát kiến quan trọng nhất trong tất cả các lĩnh vực khoa học, sẽ hướng dẫn các thành viên trở nên cao thượng và vĩ đại, sẽ đảm bảo cho họ phần thưởng nhất định khi họ hoàn thiện bản thân trong thế giới này, sẽ bảo vệ họ khỏi sự ngược đãi, nghiệp chương và áp bức, và trói chặt đôi tay của chế độ chuyên chế dưới mọi hình thức.¹

Mục tiêu tối thượng của Hội là “khai sáng sự hiểu biết bằng mặt trời lý trí, từ đó xua tan mây mù mê tín và định kiến”. “Mục tiêu của tôi là ưu tiên lý trí”, người sáng lập Hội tuyên bố². Ở khía cạnh này, các phương pháp của Hội mang tính giáo dục. Theo Điều lệ (năm 1781): “Mục tiêu duy nhất của Hội là giáo dục, không phải bằng các cách thức khoa trương, mà bằng việc ủng hộ và tưởng thưởng cho đức hạnh”³. Tuy nhiên, Illuminati hoạt động như một hội huynh đệ hoàn toàn bí mật. Các thành viên sử dụng bí danh, thường có nguồn gốc Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại: bản thân người sáng lập là “Sư huynh Spartacus”. Có ba cấp bậc thành viên – *Novice* (Người mới), *Minerval* và *Illuminated Minerval* (Minerval được khai sáng) – nhưng các thành viên cấp bậc thấp chỉ được biết những điều rất mơ hồ về các mục tiêu và phương pháp của Hội. Các nghi thức gia nhập rất phức tạp – trong đó có lời thề giữ bí mật, nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt bằng cái chết khủng khiếp nhất. Mỗi chi bộ những người mới nhập hội phải báo cáo lên cấp cao hơn – người mà họ không hề biết danh tính thực sự.

Ban đầu, số lượng thành viên Illuminati rất ít. Chỉ có một vài thành viên sáng lập, hầu hết là sinh viên⁴. Hai năm sau khi thành lập, tổng số thành viên của Hội chỉ là 25. Đến cuối tháng 12 năm 1779, Hội mới có 60 thành viên. Tuy nhiên, chỉ trong vài năm, số thành viên tăng lên hơn 1.300⁵. Những ngày đầu, Hội chỉ hoạt động giới hạn ở Ingolstadt, Eichstätt và Freising, với một vài thành viên ở Munich⁶. Tới đầu những năm 1780, mạng lưới Illuminati mở rộng trên khắp nước Đức. Thêm vào đó, danh sách thành viên mới gia nhập Hội thật ấn tượng, gồm nhiều quân vương Đức: Ferdinand, vua xứ Brunswick-Lüneburg-Wolfenbüttel; Charles, vua xứ Hesse-Cassel; Ernest II, công tước xứ Saxe-Coburg-Altenburg; và Charles August, đại công tước

i. Liên quan đến Minerva, tên của nữ thần trí tuệ Pallas Athene trong tiếng La Mã. Biểu hiệu của Hội Illuminati là một con cú đêm, vật quen thuộc của nữ thần, đậu trên một cuốn sách đang mở. (Tác giả – TG)

xứ Saxe-Weimar-Eisenach⁷; cùng hàng chục quý tộc như Franz Friedrich von Dittfurth, và ngôi sao đang lên của giới tầng lớp Rheland, Carl Theodor von Dalberg.⁸ Các thành viên khác của Hội lại là mưu sĩ cho nhiều thành viên Illuminati xuất sắc nhất.⁹ Các trí thức cũng trở thành một phần của Illuminati, đáng chú ý là học giả Johann Wolfgang Goethe, các triết gia Johann Gottfried Herder và Friedrich Heinrich Jacobi, dịch giả Johann Joachim Christoph Bode và nhà mô phạm người Thụy Sĩ Johann Heinrich Pestalozzi.¹⁰ Tuy không là thành viên của Hội nhưng nhà soạn kịch Friedrich Schiller xây dựng hình tượng nhà cách mạng cộng hòa Posa trong vở kịch *Don Carlos* (1787) của mình dựa trên một nhà lãnh đạo của Illuminati.¹¹ Ảnh hưởng tín ngưỡng của Hội Illuminati đôi khi được thấy trong trữ tác opera *Cây sáo thần* (The Magic Flute) của Wolfgang Amadeus Mozart (1791).¹²

Tuy nhiên, tháng 6 năm 1784, chính phủ Bavaria ban hành sắc lệnh đầu tiên trong loạt ba sắc lệnh cấm sự hoạt động của Hội Illuminati, quy cho họ tội “phản bội và thù địch với tôn giáo”.¹³ Một ủy ban điều tra chuẩn bị thanh trừng học viện và văn phòng của các thành viên. Một số chạy trốn khỏi Bavaria. Những người khác thì mất việc hoặc bị lưu đày. Ít nhất hai người đã bị cầm tù. Bản thân người sáng lập tìm nơi ẩn náu ở Gotha. Theo đúng nghĩa của nó, Hội Illuminati đã gần như ngừng hoạt động hoàn toàn vào cuối năm 1787. Tuy nhiên, tai tiếng về họ tồn tại dai dẳng hơn thế. Vua nước Phổ Frederick William II được cảnh báo rằng Hội Illuminati vẫn là một lực lượng lật đổ nguy hiểm trên khắp nước Đức. Năm 1797, nhà vật lý nổi tiếng người Scotland John Robison xuất bản cuốn sách *Bằng chứng về một thuyết âm mưu chống lại tất cả các tôn giáo và chính phủ châu Âu, diễn ra trong các cuộc họp bí mật của Hội Tam điểm, Hội Illuminati và Hội Đọc sách* (Proofs of a Conspiracy against All the Religions and Governments of Europe, carried on in the Secret Meetings of the Free Masons, Illuminati, and the Reading Societies), trong đó ông tuyên bố rằng “xuyên suốt

quãng thời gian 50 năm, với lý do bề ngoài là soi sáng thế giới bằng ngọn đuốc triết học và xua tan mây mù mê tín dân sự và tôn giáo”, một “hiệp hội” đã “cố gắng một cách hăng hái và có hệ thống, cho đến khi trở nên gần như không thể cưỡng lại”, với mục tiêu “TRỐC TẬN RỄ TẤT CẢ CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO VÀ LẬT ĐỔ TẤT CẢ CÁC CHÍNH PHỦ Ở CHÂU ÂU”. Đỉnh điểm những nỗ lực của hiệp hội này, theo Robison, không gì khác hơn là cuộc Cách mạng Pháp. Trong cuốn *Hồi ký minh họa cho lịch sử của chủ nghĩa Jacobin*ⁱ (*Memoirs Illustrating the History of Jacobinism*), cũng được xuất bản năm 1797, một cựu tu sĩ người Pháp Dòng Tên là Augustin de Barruel đưa ra cáo buộc tương tự. “Ngay cả những hành động kinh khủng nhất xảy ra trong Cách mạng Pháp, mọi thứ đều được biết và quyết định trước, được kết hợp và dự tính trước... kết quả của hành vi độc ác được suy tính kỹ lưỡng.” Bản thân những người theo phái Jacobin, Barruel viết tiếp, là những người tiếp nối Hội Illuminati. Những cáo buộc này – được Edmund Burke¹⁴ hết lời khen ngợi – nhanh chóng tìm đường đến Mỹ, nơi chúng được nhiều người đón nhận, trong số đó có Timothy Dwight – hiệu trưởng Đại học Yale.¹⁵ Trong phần lớn thế kỷ XIX và XX, Hội Illuminati đóng một vai trò ngoài dự tính là những kẻ âm mưu lật đổ trong cái mà Richard Hofstadter gọi một cách đáng nhớ là “phong cách hoang tưởng” của nền chính trị Mỹ, những người biện hộ luôn tuyên bố bảo vệ những ai bị tước quyền chống lại một “mạng lưới âm mưu quốc tế quỷ quyệt, rộng lớn gần như siêu nhiên được lập nên

i. Câu lạc bộ Jacobin là câu lạc bộ chính trị nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất trong tiến trình Cách mạng Pháp, được đặt tên như vậy theo tu viện dòng Dominic nơi họ gặp gỡ, thời đó nằm ở phố St. Jacques (tiếng Latin: Jacobus), Paris. Vai trò của câu lạc bộ lên đến đỉnh cao trong những năm 1792-1794, khi Maximilien de Robespierre và những người đồng chí của ông, được gọi là phái Jacobin, nắm quyền kiểm soát Quốc ước và điều hành chính phủ. Các chi nhánh được lập ra khắp nước và số thành viên lên tới 420.000. Sau Chính biến Thermidor, chính quyền Jacobin sụp đổ và câu lạc bộ bị đóng cửa. (ND)

để thực thi những hành động độc ác nhất”.¹⁶ Chỉ tạm đưa ra hai ví dụ thôi, đó là Hội Illuminati được miêu tả trong văn thư của Hội chống Cộng John Birch và trong cuốn sách *Trật tự thế giới mới* (New World Order, xuất bản năm 1991) của Pat Robertson – một tín hữu Công giáo thủ cựu.¹⁷

Huyền thoại về Hội Illuminati vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Thật vậy, một số văn bản lấy cảm hứng về Hội đã được đưa vào các tiểu thuyết, đáng chú ý là bộ ba tập *Illuminatus* được xuất bản vào những năm 1970 của Robert Shea và Robert Anton Wilson, tiểu thuyết *Con lắc Foucault* (Foucault's Pendulum, năm 1988) của Umberto Eco, bộ phim *Lara Croft: Kẻ cướp lăng mộ cổ* (Lara Croft: Tomb Raider, năm 2001), và tiểu thuyết *Thiên thần và Ác quỷ* (Angels and Demons, năm 2000) của Dan Brown.¹⁸ Điều khó giải thích hơn là niềm tin phổ biến rằng Hội Illuminati thực sự tồn tại và vẫn duy trì mạnh mẽ tới ngày nay như dự định của người sáng lập. Đúng là có một số trang web tuyên bố mình đại diện cho Illuminati, nhưng không cái nào có vẻ chuyên nghiệp cả.¹⁹ Tuy nhiên, một số tổng thống Mỹ từng được khẳng định là thành viên của Illuminati, không chỉ có John Adams và Thomas Jefferson²⁰ mà còn cả Barack Obama.²¹ Một bài viết mang tính đại diện (thể loại này nhiều vô kể) miêu tả Illuminati là một “tinh hoa quyền lực siêu giàu với tham vọng tạo ra một xã hội nô lệ”:

Illuminati sở hữu tất cả các ngân hàng quốc tế, các tập đoàn dầu mỏ, các tập đoàn khổng lồ trong ngành công nghiệp và thương mại, họ thâm nhập vào chính trị, giáo dục và sở hữu hoặc ít nhất là kiểm soát hầu hết các chính phủ. Họ thậm chí còn sở hữu Hollywood và ngành công nghiệp âm nhạc... Illuminati cũng điều hành hoạt động buôn bán ma túy... Các ứng cử viên hàng đầu cho vị trí tổng thống được lựa chọn kỹ lưỡng từ các dòng dõi huyền bí của 13 gia tộc

Illuminati... Mục tiêu chính là tạo ra Chính phủ Một Thế giới, ở đó họ đứng đầu để thống trị thế giới đi đến chế độ nô lệ và độc tài... Họ muốn tạo ra một “mối đe dọa từ bên ngoài”, một cuộc xâm lược giả tạo của người ngoài hành tinh, để các nước trên thế giới này sẵn sàng đoàn kết thành MỘT THẾ.

Phiên bản thường gặp của thuyết âm mưu gắn Hội Illuminati với gia đình Rothschild, Hội Bàn tròn, Nhóm Bilderberg và Ủy ban ba bên – đừng quên cả nhà quản lý quỹ phòng hộ, nhà tài trợ chính trị và nhà từ thiện George Soros.²²

Rất nhiều người tin, hoặc ít nhất coi những thuyết âm mưu này là nghiêm túc.²³ Theo một khảo sát năm 2011, chỉ hơn một nửa (51%) trong số 1.000 người Mỹ đồng ý với tuyên bố rằng: “Phần lớn những gì xảy ra trên thế giới ngày nay là do một nhóm cá nhân nhỏ bí mật quyết định.”²⁴

Gần một phần tư trong số 1.935 người Mỹ đồng ý rằng: “Cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay được bí mật dàn xếp bởi một nhóm nhỏ các chủ ngân hàng Phố Wall để mở rộng quyền lực của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, để họ có thể tiếp tục kiểm soát nền kinh tế thế giới.”²⁵ Và 19% người đồng ý rằng: “Tỉ phú George Soros đứng đằng sau âm mưu gây bất ổn cho chính phủ Mỹ, điều khiển giới truyền thông và đặt thế giới dưới sự kiểm soát của mình.”²⁶ Bản thân Soros thường xuyên bị những người theo thuyết âm mưu nổi tiếng như Alex Jones gắn với Illuminati.²⁷ Điều này nghe thật điên rồ, nhưng chính sự điên rồ này hấp dẫn nhiều người chứ không chỉ những thành phần cực đoan. Các tác giả của một nghiên cứu học thuật gần đây về sự phổ biến của các thuyết âm mưu kết luận rằng:

một nửa dân số Mỹ đồng ý với ít nhất một [thuyết] âm mưu... Hoàn toàn không phải là cách biểu đạt khác thường của một số thành phần cực đoan chính trị hay là sản phẩm của thông tin sai lệch thô thiển, một lý thuyết âm mưu về chính trị là xu hướng phổ biến trên toàn bộ các chuỗi tư tưởng khác nhau... Bất kỳ hệ thống niềm tin chiếm ưu thế nào ở Mỹ, những bài thuyết Kitô giáo về Thiên Chúa và Satan... hay những câu chuyện cánh tả về chủ nghĩa tự do mới..., được xây dựng dựa trên ý niệm về những thế lực vô hình, có chủ đích định hình nên các sự kiện đương đại.²⁸

Hiện tượng này cũng không phải là đặc điểm của riêng nước Mỹ. Thời Chiến tranh Iraq, một tỷ lệ đáng kể công chúng Đức tin rằng vụ tấn công ngày 11 tháng 9 là do “các mạng lưới lợi ích cố hữu, ở các lãnh thổ xa xôi nhưng được liên kết chặt chẽ với nhau chứ không nhất thiết là sản phẩm có chủ đích của cá nhân hay tập thể nào...” gây ra.²⁹ Ở Anh và Áo cũng vậy, rất nhiều cử tri dường như tin vào các thuyết âm mưu – ngay cả những thuyết do các nhà nghiên cứu “bịa” ra.³⁰

Các nhà văn Nga đặc biệt tin vào một thuyết âm mưu cho rằng chính người Mỹ đứng đằng sau sự kiện này,³¹ tuy nhiên không đâu trên thế giới có thể sánh với thế giới Hồi giáo, nơi “thuyết âm mưu” tràn lan kể từ sự kiện ngày 11 tháng 9.³² Những niềm tin như vậy có thể gây ra hậu quả bi thảm. Một người theo thuyết âm mưu ở Mỹ – Milton William Cooper – đã bị bắn chết vì chống lại cảnh sát khi bị bắt giữ vì tội trốn thuế và tàng trữ vũ khí. Ông ta đã phản kháng chính quyền do tin rằng chính phủ liên bang bị Illuminati kiểm soát.³³ Theo thống kê trên toàn cầu về chủ nghĩa khủng bố và động cơ của chúng, các tín đồ Hồi giáo tin vào âm mưu người Mỹ theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái phá hoại đạo Hồi – rõ ràng là phù hợp hơn so với kịch bản những người Mỹ đòi tìm sự thật để viện đến bạo lực.

Lịch sử về Illuminati minh họa cho vấn đề trọng tâm của việc viết về các mạng xã hội, đặc biệt là các mạng lưới tìm cách giữ bí mật. Do chủ đề này thu hút những người kỳ quặc, thật khó để các nhà sử học chuyên nghiệp coi trọng nó. Ngay cả những người coi chủ đề này là nghiêm túc cũng gặp nhiều khó khăn với vấn đề đó là các mạng lưới thì hiếm khi lưu trữ những tài liệu dễ dàng truy cập. Giới lưu trữ ở Bavaria lưu giữ các hồ sơ của chiến dịch chống lại Illuminati, bao gồm các tài liệu đáng tin cậy bị thu giữ từ các thành viên của Hội này, nhưng mãi tới gần đây, các nhà nghiên cứu phải mất rất nhiều công sức mới có thể biên soạn một cách có hệ thống được các thư từ trao đổi và quy tắc còn sót lại của Illuminati, vốn kết thúc ở nhiều địa điểm khác nhau, trong đó có cả văn khố tại các hội quán Hội Tam điểm.³⁴ Chính những khó khăn như vậy giải thích vì sao một nhà sử học nổi tiếng ở Oxford nhất quyết rằng ông chỉ có thể viết “về những gì đã được tin và nói về các hội kín, chứ không phải về chính các hội kín”.³⁵ Tuy nhiên, không có trường hợp nào minh họa rõ hơn ý nghĩa lịch sử của các mạng lưới hơn so với Illuminati. Bản thân Hội không phải là một phong trào quan trọng. Hội chắc chắn không gây ra Cách mạng Pháp hay

thậm chí nhiều rắc rối thực sự ở Bavaria. Nhưng Hội quan trọng vì tiếng tăm của nó đã lan truyền vào thời điểm khi biến cố chính trị này bị xô đẩy bởi Phong trào Khai sáng – thành tựu của một mạng lưới trí thức có ảnh hưởng lớn – đang đạt đến đỉnh điểm cách mạng ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương.

Cuốn sách này cố gắng tìm một trung đạo giữa lịch sử học chính thống, vốn có xu hướng giảm nhẹ vai trò của các mạng lưới, và những người theo thuyết âm mưu, thường xuyên phóng đại vai trò của các mạng lưới này. Cuốn sách đưa ra một góc nhìn lịch sử mới, trong đó những thay đổi lớn – có niên đại từ Thời đại Khám phá và Kháng cách, nếu không muốn nói là sớm hơn – về bản chất, có thể được hiểu là những thách thức mang tính phá vỡ do các mạng lưới đặt ra cho các hệ thống thứ bậc đã được thiết lập. Cuốn sách cũng thách thức các giả định “như đinh đóng cột” mà một số nhà bình luận ngày nay cho rằng sự đứt gãy mạng lưới của trật tự thứ bậc vốn vô hại. Và cuốn sách xem xét kinh nghiệm của thế kỷ XIX và XX để xác định các cách thức mà những nguồn năng lượng mang tính cách mạng được truyền qua các mạng lưới có thể chứa đựng.



THỜI ĐẠI MẠNG LƯỚI CỦA CHÚNG TA

Ngày nay, các mạng lưới dường như có mặt ở khắp mọi nơi. Trong tuần đầu tiên của năm 2017, *Thời báo New York* đăng 136 bài báo có từ “mạng lưới”. Chỉ hơn 1/3 số bài viết là về mạng truyền hình, 12 bài về mạng máy tính và 10 bài về các loại mạng lưới chính trị khác nhau, nhưng cũng có các bài về mạng lưới giao thông, mạng lưới tài chính, mạng lưới khủng bố, mạng lưới chăm sóc sức khỏe – chưa nói đến các mạng lưới xã hội, giáo dục, hình sự, điện thoại, phát thanh, điện và tình báo. Đọc tất cả những bài báo này rồi, chúng ta sẽ ngỡ trước một thế giới “nơi mọi thứ được kết nối”, nói theo cách quen thuộc là vậy. Một số mạng lưới liên kết các chiến binh với nhau, một số khác kết nối các thầy thuốc và một số khác kết nối các máy rút tiền tự động. Có mạng lưới ung thư, mạng lưới thánh chiến, mạng lưới cá voi. Một số mạng lưới “rộng lớn”¹ mang tính quốc tế, trong khi các mạng khác mang tính khu vực; một số vô hình, một số khác hoàn toàn bị mặt. Có mạng lưới tham nhũng, mạng lưới đường hầm, mạng lưới gián điệp; thậm chí cả mạng lưới bán độ tennis. Những kẻ tấn công các mạng lưới này chiến đấu với những người bảo vệ chúng. Và tất cả

chúng được đưa tin nhanh chóng thông qua các mạng lưới trên mặt đất, xuyên đại dương và vệ tinh nhân tạo.

Trong tiểu thuyết *Căn nhà lạnh lẽo* (Bleak House) của Charles Dickens, sương mù giăng khắp nơi. Ngày nay, mượn lời của Dickens, các mạng lưới “giăng giăng khắp chốn”. Tạp chí *Harvard Business Review* đã viết: “Không kết nối mạng lưới thì chỉ có thất bại”.² Tạp chí này cũng khẳng định: “Lý do chính khiến phụ nữ tụt lại phía sau nam giới ở các vị trí lãnh đạo là do họ ít có khả năng tạo dựng các mạng lưới rộng lớn để hỗ trợ và thăng cấp bản thân thành nhà lãnh đạo tiềm năng.”³ Một bài viết khác của tạp chí này cho thấy “các nhà quản lý danh mục đầu tư của các công ty đầu tư tín thác đặt cược nhiều hơn, tập trung hơn vào các công ty mà họ có sự kết nối qua mạng lưới học hành” và những khoản đầu tư này có hiệu suất tốt hơn⁴ trung bình.⁴ Tuy nhiên, không phải ai cũng từ bài báo này mà suy luận rằng mạng lưới “bạn học cũ (là nam)” là một thế lực tốt, đáng để các mạng lưới “bạn học cũ (là nữ)” ganh đua. Trong lĩnh vực tài chính, một số “mạng lưới chuyên gia” đã bị phát giác là nguồn giao dịch nội gián hoặc gian lận lãi suất.⁵ Người ta cũng đổ lỗi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 cho các mạng lưới: cụ thể, mạng lưới ngày càng phức tạp đã biến các ngân hàng thế giới thành một hệ thống toàn cầu lan truyền và khuếch đại những tổn thất từ các khoản thế chấp dưới chuẩn của Mỹ.⁶ Thế giới được Sandra Navidi miêu tả trong cuốn sách *Siêu trung tâm: Tinh hoa tài chính và các mạng lưới của họ thống trị thế giới như thế nào* (Superhubs: How the Financial Elite and their networks rule our world) có vẻ quyền rũ đối với một số người. Theo cách nói của Sandra, “một số ít được lựa chọn” – cô điếm qua 20 cá nhân – “điều khiển tài sản

i. Lợi nhuận là 21% khi cả người quản lý danh mục đầu tư và giám đốc quỹ học chung trường đại học một thời gian và theo học cùng chuyên ngành, so với 13% khi không có kết nối như vậy. Tại thời điểm viết cuốn sách này, Donald J. Trump có 33,8 triệu người theo dõi trên Twitter. Bản thân ông chỉ theo dõi 45 cá nhân hoặc tổ chức. (TG)

quý giá độc nhất và quyền lực nhất: mạng lưới quan hệ đặc biệt rộng khắp trên toàn cầu”. Những mối quan hệ này được hình thành và duy trì ở một số ít các tổ chức: Viện Công nghệ Massachusetts, Ngân hàng Goldman Sachs, Diễn đàn Kinh tế Thế giới, ba tổ chức từ thiện, trong đó có Sáng kiến Toàn cầu của Clinton và Nhà hàng Bốn Mùa ở New York.⁷ Tuy nhiên, một trong những thông điệp cốt lõi của chiến dịch bầu cử thành công năm 2016 của Donald J. Trump là: Các tổ chức này chính là những “nhóm lợi ích toàn cầu” đứng đằng sau “giới lãnh đạo chính trị bất tài và tham nhũng” mà điển hình là Hillary Clinton, ứng cử viên bị ông đánh bại.⁸

Không có bản miêu tả nào về cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2016 là trọn vẹn nếu không đề cập đến vai trò của các mạng truyền thông, từ Fox News đến Facebook và Twitter – các mạng lưới được ứng cử viên giành chiến thắng này lựa chọn. Một trong nhiều điều trớ trêu của cuộc bầu cử là chiến dịch tranh cử phụ thuộc vào mạng truyền thông của Trump chia rất nhiều mũi dùi tấn công vào mạng lưới tinh hoa của bà Clinton – mạng lưới mà chính ông Trump từng thuộc về, với sự có mặt của vợ chồng nhà Clinton trong đám cưới thứ ba của ông Trump là minh chứng cho điều này. Chỉ vài năm trước cuộc bầu cử, một công ty bán hàng đa cấp có tên là “Mạng lưới Trump” – được thành lập năm 2009 để bán các thực phẩm bổ sung vitamin được Trump nhiệt tình ủng hộ – đã phá sản. Nếu Trump thua trong cuộc bầu cử, ông có lẽ sẽ khai trương mạng truyền hình Trump TV. Một trong nhiều nguyên nhân giúp ông không thua là do mạng tình báo Nga đã cố gắng hủy hoại danh tiếng đối thủ của ông qua các công cụ chính, đó là trang web WikiLeaks và mạng truyền hình RT. Theo một báo cáo không bí mật một phần của các cơ quan tình báo Mỹ: “Tổng thống Nga Vladimir Putin đã ra lệnh tiến hành một chiến dịch gây ảnh hưởng vào năm 2016” nhằm mục đích “chê bai Ngoại trưởng Clinton và làm tổn hại khả năng được bầu cử và trở thành tổng thống tương lai của bà”, phản ánh mối “ưu tiên rõ ràng rành” của Điện Kremlin dành cho Trump.

Theo báo cáo: “Tình báo Nga, vào tháng 7 năm 2015, đã có quyền truy cập vào các mạng của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (DNC) và duy trì quyền truy cập đó cho đến ít nhất là tháng 6 năm 2016”, công khai một cách có hệ thống các email mà họ lấy được từ WikiLeaks. Đồng thời, “cỗ máy tuyên giáo của Nga – bao gồm bộ máy truyền thông trong nước, các đài nhắm đến đối tượng toàn cầu như RT và Sputnik và một mạng lưới các *troll*ⁱ ăn lương nhà nước – góp công sức cho chiến dịch gây ảnh hưởng này như một nền tảng để từ đó Điện Kremlin gửi thông điệp tới khán giả Nga và quốc tế.”⁹

Tuy nhiên, một lý do khác khiến Trump giành chiến thắng là mạng lưới khủng bố Hồi giáo với tên gọi Nhà nước Hồi giáo đã thực hiện nhiều cuộc tấn công trong 12 tháng trước cuộc bầu cử, trong đó có cả hai cuộc tấn công trong lòng nước Mỹ (ở San Bernardino và Orlando). Các cuộc tấn công này khiến những lời cam kết của Trump về việc “đưa ra ánh sáng”, “triệt phá” và “xóa bỏ từng mạng lưới... hỗ trợ cho Hồi giáo cực đoan ở đất nước này” và “triệt phá hoàn toàn mạng lưới khủng bố toàn cầu của Iran” thêm hấp dẫn.¹⁰

Tóm lại, chúng ta đang sống trong “thời đại mạng lưới”.¹¹ Joshua Ramo gọi nó là “Thời đại của sức mạnh mạng lưới”.¹² Adrienne LaFrance thì thích gọi là “Thời đại dây mơ rễ má”.¹³ Parag Khanna thậm chí còn đề xuất một môn học mới – “Kết nối học” – để vẽ lên bản đồ “Cuộc cách mạng mạng lưới toàn cầu”.¹⁴ Theo Manuel Castells: “Xã hội mạng lưới đại diện cho sự thay đổi về chất trong trải nghiệm của con người.”¹⁵ Các mạng lưới đang biến đổi không gian công cộng và cùng với nó là chính nền dân chủ.¹⁶ Nhưng tốt hơn hay tệ hơn? “Công nghệ mạng hiện tại... thực sự ủng hộ công dân”, Jared Cohen và Eric Schmidt

i. *Internet troll*, hay đơn giản là *troll* trong tiếng lóng Internet, là kẻ đăng các thông điệp gây tranh cãi tại một cộng đồng trực tuyến, chẳng hạn diễn đàn thảo luận trực tuyến, với mục đích gây bất ổn cho những người dùng khác xúc động hay bị kích động và phản ứng lại với mục đích giải trí hoặc có động cơ khác. (ND)

của Google viết. “Từ trước đến nay, chưa bao giờ có nhiều người đến vậy được kết nối thông qua một mạng phản ứng tức thời”, với những tác động mang tính chất “thay đổi cuộc chơi” thực sự đối với chính trị ở khắp mọi nơi.¹⁷ Một quan điểm khác là các tập đoàn toàn cầu như Google đang đạt được “sự thống trị về mặt cấu trúc” một cách có hệ thống bằng cách tận dụng các mạng lưới nhằm làm xói mòn chủ quyền quốc gia và các nền chính trị theo khuynh hướng tập thể mà nó đã biến thành khả thi.¹⁸

Câu hỏi tương tự có thể được đặt ra cho tác động của các mạng lưới đối với hệ thống quốc tế: tốt hơn hay tệ hơn? Theo Anne-Marie Slaughter, hoàn toàn có lý khi định hình lại hệ thống chính trị toàn cầu bằng cách kết hợp “bàn cờ ngoại giao” truyền thống của các nước với “một mạng lưới gồm... các mạng lưới mới”, khai thác những lợi thế của các mạng lưới (như tính minh bạch, khả năng thích ứng và khả năng mở rộng).¹⁹ Bà lập luận rằng các chính khách tương lai sẽ là “những người chơi chủ đạo của mạng lưới, những người nắm quyền lực và thực hiện vai trò lãnh đạo bên cạnh các chính phủ” bằng “các chiến lược kết nối”.²⁰ Parag Khanna mong đợi, với sự thích thú về một “thế giới chuỗi cung ứng”, ở đó các tập đoàn toàn cầu, siêu đô thị, “đô thị sân bay” và “các khối thịnh vượng chung tầm khu vực” tham gia vào một “cuộc chiến” không ngừng nghỉ nhằm giành các lợi thế kinh tế, nhưng (về bản chất) hòa bình giống như “một trò chơi khổng lồ gồm nhiều người chơi”.²¹ Nhưng theo Joshua Ramo và cả thấy của ông là Henry Kissinger, chưa chắc những xu hướng như vậy có khả năng thúc đẩy sự ổn định toàn cầu. Kissinger viết: “Sự phổ biến của các phương tiện liên lạc được nối mạng trong các lĩnh vực xã hội, tài chính, công nghiệp và quân sự

đã và đang... cách mạng hóa các điểm yếu dễ bị tấn công. Vượt xa hầu hết các quy tắc và quy định (và thực sự là sự hiểu biết về kỹ thuật của nhiều cơ quan quản lý), ở khía cạnh

nào đó, nó đã tạo ra trạng thái tự nhiên... lối thoát mà, theo Hobbes, đã mang lại động cơ tạo ra một trật tự chính trị... Bất đối xứng và một loại rối loạn trật tự thế giới “ăn sâu bám rễ” được hình thành trong mối quan hệ giữa các cường quốc mạng ảo cả trong ngoại giao và chiến lược... Thiếu quy định rõ ràng về một số quy tắc ứng xử quốc tế, một cuộc khủng hoảng sẽ nảy sinh từ những động lực nội tại của hệ thống.²²

Nếu “thế chiến mạng thứ nhất” đã diễn ra, như một số người tuyên bố, đó hẳn là cuộc chiến giữa các mạng lưới.²³

Viễn cảnh đáng báo động nhất là một mạng toàn cầu duy nhất cuối cùng sẽ khiến người tinh khôn *Homo sapiens* trở nên thừa thãi và sau đó bị tuyệt chủng. Trong tác phẩm *Homo Deus*, Yuval Harari lập luận rằng thời đại “các mạng lưới hợp tác đại chúng” ở quy mô lớn dựa trên chữ viết, tiền, văn hóa và ý thức hệ – sản phẩm của mạng lưới hệ thần kinh có gốc carbon ở loài người – đang nhường chỗ cho một kỷ nguyên mới của các mạng máy tính dựa trên các thuật toán của Thung lũng Silicon. Trong mạng lưới đó, chúng ta sẽ nhanh chóng nhận ra vai trò của mình đối với các thuật toán không khác gì động vật đối với chúng ta ở thì hiện tại. Ngắt kết nối khỏi mạng này sẽ đồng nghĩa với cái chết cho từng cá nhân, bởi lẽ nó đang duy trì sức khỏe của chúng ta cả ngày lẫn đêm. Nhưng kết nối rớt cuộc sẽ có nghĩa là sự tuyệt chủng cho cả loài người: “Những tiêu chuẩn được chính chúng ta coi trọng sẽ buộc chúng ta đi theo voi ma mút và cá heo sông Dương Tử mà chìm vào lãng quên.”²⁴ Dựa trên đánh giá âm ảm của Harari về lịch sử loài người, những điều trên dường như chính là sa mạc chết chóc của chúng ta.²⁵

Cuốn sách này nói về quá khứ nhiều hơn là về tương lai; hay chính xác hơn, đây là cuốn sách tìm hiểu tương lai chủ yếu bằng cách nghiên cứu quá khứ, thay vì mơ tưởng tương lai hoặc dự phóng dựa trên

các xu hướng mới nổi gần đây. Có nhiều người (đặc biệt là ở Thung lũng Silicon) không tin lịch sử sẽ cho ta biết nhiều điều vào thời điểm đổi mới công nghệ diễn ra hết sức nhanh chóng như hiện nay.²⁶ Quả thực, phần lớn luận điểm tôi vừa tóm tắt ở trên giả định rằng các mạng xã hội là một hiện tượng mới và sự có mặt khắp nơi của các mạng này ngày nay là điều gì đó chưa từng có tiền lệ. Điều này không đúng. Ngay cả khi không ngừng nói về các mạng lưới này, thực tế là hầu hết chúng ta chỉ có hiểu biết rất hạn chế về cách thức hoạt động của mạng lưới, sự kết nối mạng lưới và hầu như không biết chúng đến từ đâu. Phần lớn chúng ta không nhận thấy các mạng lưới này lan rộng như thế nào trong thế giới tự nhiên, vai trò chính yếu của chúng trong quá trình tiến hóa của chúng ta và việc các mạng lưới này là một phần không thể thiếu đến nhường nào trong lịch sử loài người. Kết quả là, chúng ta có xu hướng đánh giá thấp tầm quan trọng của các mạng lưới trong quá khứ và giả định sai lầm rằng lịch sử không thể cho chúng ta biết thêm điều gì về chủ đề này.

Chắc chắn là từ trước đến nay chưa bao giờ có các mạng lưới lớn đến mức như chúng ta thấy trên thế giới ngày nay. Hay cũng không có dòng chảy thông tin – hoặc bệnh tật – lưu thông nhanh đến vậy. Nhưng quy mô và tốc độ chưa phải là tất cả. Chúng ta sẽ không bao giờ hiểu được các mạng lưới rộng lớn, nhanh chóng của thời đại chúng ta – đặc biệt là, chúng ta sẽ không biết liệu thời đại mạng lưới này sẽ mang tính chất giải phóng một cách đầy vui sướng hay đưa đến hiện tượng vô chính phủ đáng ghê tởm – nếu chúng ta không nghiên cứu các mạng lưới nhỏ hơn, có tốc độ chậm hơn trong quá khứ. Vì các mạng lưới như vậy có mặt ở khắp nơi. Và đôi khi, chúng thực sự rất quyền lực.



MẠNG LƯỚI, MẠNG LƯỚI KHẮP MỌI NƠI

Theo lời nhà vật lý Geoffrey West, thế giới tự nhiên được tạo thành từ nhiều “mạng lưới phân nhánh, lấp đầy không gian, được tối ưu hóa” đến mức đáng kinh ngạc, từ hệ thống tuần hoàn máu của người đến đàn kiến, tất cả đều tiến hóa để phân phối năng lượng và dưỡng chất giữa các nguồn cung cấp vĩ mô và các vị trí vi mô nhỏ bé đến tận 27 cấp khuếch đại. Tất cả các hệ thống tuần hoàn máu, hô hấp, thận, thần kinh ở động vật đều là các mạng lưới tự nhiên. Tương tự như vậy là các hệ thống mạch ở thực vật và các mạng lưới vi ống và ty thể bên trong các tế bào.¹ Cho đến nay, các nhà khoa học mới chỉ lập được bản đồ toàn diện não của giun tròn *Caenorhabditis elegans*, nhưng chắc chắn tiếp đến các bộ não phức tạp hơn cũng sẽ được lập bản đồ.² Từ não của giun đến chuỗi thức ăn (hay “mạng thức ăn”), sinh học hiện đại tìm thấy mạng lưới ở mọi cấp độ sự sống trên trái đất.³ Bản đồ gen đã cho thấy một “mạng lưới điều hòa gen”, trong đó “gen là các nốt mạng và chuỗi phản ứng là các liên kết mạng”.⁴ Vùng châu thổ của một dòng sông cũng là một mạng lưới: các tập bản đồ ở trường học của bạn đã chỉ ra điều đó. Khối u cũng hình thành mạng lưới.

Sự tồn tại của một số trung tâm có kết nối cao sẽ khiến bệnh lây lan theo cấp số nhân sau giai đoạn tăng trưởng chậm ban đầu.⁷ Nói cách khác, nếu “hệ số lây nhiễm cơ bản” (có bao nhiêu người bị nhiễm mới từ một người nhiễm bệnh cụ thể) lớn hơn 1, căn bệnh đó trở thành dịch bệnh; nếu số này nhỏ hơn 1, căn bệnh có xu hướng suy yếu dần. Nhưng hệ số lây nhiễm cơ bản đó được xác định bằng cấu trúc của mạng lưới nó lây nhiễm ngang với nguy cơ lây nhiễm vốn có của bệnh.⁸ Cấu trúc mạng cũng có thể quan trọng đối với việc chẩn đoán bệnh được nhanh và chính xác ra sao.⁹

Ở thời tiền sử, người tinh khôn *Homo sapiens* tiến hóa như những con vượn sẵn sàng hợp tác, với khả năng kết nối độc đáo – để giao tiếp và hành động trong khuôn khổ tập thể – khiến chúng ta khác biệt với tất cả các loài động vật khác. Theo lời của nhà sinh vật học nghiên cứu thuyết tiến hóa Joseph Henrich, chúng ta không chỉ đơn giản là những con tinh tinh có bộ não lớn hơn, ít lông hơn; bí mật thành công của chúng ta như một loài “nằm ở... *bộ não tập thể* của cộng đồng chúng ta”.¹⁰ Không như tinh tinh, chúng ta học hỏi theo đàn, bằng cách hướng dẫn và chia sẻ. Theo nhà nhân chủng học nghiên cứu thuyết tiến hóa Robin Dunbar, bộ não lớn hơn của chúng ta, với vỏ não phát triển hơn, đã tiến hóa để cho phép chúng ta có khả năng hoạt động trong các nhóm xã hội tương đối lớn, khoảng 150 cá thể (so sánh với con số 50 cá thể ở tinh tinh).¹¹ Đúng thế, loài của chúng ta có lẽ nên thực sự được biết đến với tên gọi *Homo dictyous* (“con người mạng lưới”) vì – theo lời các nhà xã hội học Nicholas Christakis và James Fowler – “bộ não của chúng ta dường như được phát triển cho các mạng lưới xã hội”.¹² Thuật ngữ được nhà dân tộc học Edwin Hutchins nghĩ ra là “nhận thức phân tán”. Tổ tiên ban đầu của chúng ta là “những tên cướp phải hợp tác miễn cưỡng”, những người phải phụ thuộc lẫn nhau về thức ăn, chỗ ở và hơi ấm.¹³ Có lẽ sự phát triển của ngôn ngữ nói, cũng như những tiến bộ liên quan đến năng lực và cấu trúc não bộ là một phần của

chính quá trình này, tiến hóa vượt ra ngoài các hành vi của vượn như chải lông.¹⁴ Có thể nói, nó tương tự trong các hành vi khác như nghề thuật, khiêu vũ và nghi lễ.¹⁵ Theo các nhà sử học William H. McNeill và J. R. McNeill, “worldwide web” (mạng lưới toàn cầu) đầu tiên trên thực tế đã xuất hiện khoảng 12.000 năm trước. Con người, với mạng lưới thần kinh vô song, sinh ra là để kết nối.

Vậy thì, các mạng lưới xã hội là những cấu trúc con người hình thành một cách tự nhiên, xuất phát từ bản thân kiến thức và các hình thức biểu đạt khác nhau mà chúng ta dùng để truyền đạt chúng, tất nhiên cả các cây phả hệ mà tất cả chúng ta đều thuộc về, dù chỉ một số người trong chúng ta có kiến thức phả hệ rõ ràng. Các mạng lưới bao gồm các khuôn mẫu định cư, di cư và hôn nhân dị chủng đã phân tán các loài của chúng ta trên khắp bề mặt địa cầu, cũng như vô số các ham mê và cơn sốt mà chúng ta – hầu như không tính trước hay chủ định dẫn dắt – định kỳ tạo ra. Như chúng ta sẽ thấy, các mạng lưới xã hội xuất hiện ở mọi hình dạng và quy mô, từ các hội kín riêng biệt đến các phong trào cho đa dạng người tham gia. Một số có tính chất tự phát, tự tổ chức; số khác có hệ thống và cấu trúc hơn. Tất cả những gì đã xảy ra – xuất phát từ việc phát minh ra ngôn ngữ viết – là các công nghệ mới đã tạo điều kiện cho sự thôi thúc kết nối mạng lưới bẩm sinh cổ xưa của chúng ta.

Tuy nhiên, vẫn còn điều khó hiểu. Trong hầu hết lịch sử được ghi chép lại, trật tự thứ bậc thống trị các mạng lưới về phạm vi và quy mô. Đàn ông và phụ nữ hầu hết được cơ cấu thành các cấu trúc thứ bậc, với quyền lực được tập trung ở trên đỉnh chóp trong tay thủ lĩnh, lãnh chúa hoặc nhà vua. Ngược lại, mạng lưới của cá nhân bình thường có quy mô nhỏ hẹp. Một nông dân điển hình – từ này miêu tả khái quát vai trò của hầu hết các cá nhân trong phần lớn lịch sử được ghi chép – bị mắc kẹt trong một nhóm nhỏ gọi là gia đình, bên trong một nhóm lớn hơn một chút gọi là làng, gần như không có mối liên kết nào với thế giới rộng lớn hơn.

Đây là cách hầu hết mọi người sống cách đây một trăm năm. Thậm chí ngày nay, người dân của các ngôi làng tại Ấn Độ cùng lắm được kết nối trong một “đoàn thể xã hội... một tập hợp các nhóm nhỏ mà mỗi nhóm chỉ đủ lớn để duy trì sự hợp tác của tất cả các thành viên của nó và đủ để các nhóm vẫn kết nối được với nhau”.¹⁶ Trong những cộng đồng biệt lập này, người giữ vai trò quan trọng thường là các cá nhân “trung tâm truyền tin”, gọi nôm na là những kẻ “ngồi lê đôi mách”.¹⁷

Các mạng lưới quy mô nhỏ truyền thống này ngọt ngào đến mức một số cá nhân thà thu mình cô lập còn hơn. Bài hát *Chẳng có ai* (Naebody) của Robert Burns ca ngợi sự tự lực như một kiểu ngắt kết nối đầy thách thức:

Tôi có vợ của riêng tôi,
 Tôi sẽ chẳng giao lưu với ai;
 Tôi sẽ chẳng “mọc sùng”, hay “cắm sùng” ai cả.
 Tôi có tiền để tiêu, thế đấy, chẳng nhờ ai;
 Tôi chẳng có gì để cho vay,
 Tôi cũng chẳng mượn gì từ ai.
 Tôi chẳng là chủ của ai,
 Và cũng chẳng là bề tôi cho ai hết;
 Tôi có gương, sẽ không bị ai “choáng”.
 Tôi sẽ vui vẻ và tự do,
 Tôi sẽ không buồn vì ai;
 Không ai quan tâm đến tôi,
 Và tôi cũng không quan tâm đến ai.

Từ *Kỵ sĩ cô độc* (Lone Ranger) cho đến *Lãng tử cao nguyên* (High Plain Drifter), những cá nhân đơn độc như vậy là những nhân vật anh hùng thường xuyên xuất hiện trong điện ảnh phương Tây. Trong bộ phim

Đơn giản là máu (Blood Simple) ra mắt năm 1984 của anh em nhà Coen, người kể chuyện sống trong một thế giới của chủ nghĩa cá nhân tàn bạo, không kiểm soát. Anh ta nói: “Cứ phàn nàn đi, nói với hàng xóm về khó khăn của mình rồi nhờ giúp đỡ và xem anh ta chạy như bay. Giờ đây ở Nga, họ sắp xếp để mọi người đều giúp đỡ nhau, dù sao trên lý thuyết là vậy. Nhưng Texas thì khác. Và ở đây... anh phải tự lực thôi.”¹⁸

Tuy nhiên, chủ nghĩa cá nhân quá khích như vậy chỉ là ngoại lệ chứ không phải nguyên tắc. Như John Donne viết một cách đáng nhớ trong cuốn *Kinh cầu nguyện vào những dịp đặc biệt* (Devotions upon Emergent Occasions):

Không có ai là một hòn đảo trôi nổi, chỉ có một mình; mỗi người là một phần của lục địa, một phần của tổng thể. Nếu sóng biển cuốn đi dù chỉ một hòn đất thì châu Âu sẽ trở nên nhỏ bé hơn, cũng giống như khi sóng biển cuốn đi ngôi nhà của bạn người, hay ngôi nhà của riêng người. Cái chết của mỗi con người làm tôi nhỏ lại, vì tôi là một phần của toàn nhân loại; và bởi thế *người đừng bao giờ hỏi chuông gọi hồn ai; chuông gọi hồn người đó.*

Con người thực sự là một sinh vật xã hội và kẻ yếu thế vừa phải trốn tránh vừa bị xa lánh. Điều khó hiểu là vì sao và làm thế nào mà những người kết nối mạng lưới tự nhiên phải phục tùng – lâu đến vậy – các hệ thống thứ bậc được cấu trúc theo chiều dọc và thể chế hóa một cách cứng nhắc.

Từ “thứ bậc” (*hierarchy*) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ – *iepapxia* (*hierarchia*), nghĩa đen là “sự cai trị của đại tư tế” – và ban đầu được sử dụng để miêu tả các nhóm thiên thần trên thiên đường và, khái quát hơn, để miêu tả một trật tự cai quản về tôn giáo hoặc thế tục.



Hình 3. Tần suất xuất hiện của các từ “mạng lưới” và “thứ bậc” trong các ấn phẩm tiếng Anh trong khoảng thời gian từ năm 1800 đến năm 2000, theo Google.

Ngược lại, mãi đến thế kỷ XVI, từ “mạng lưới” (*network*) vẫn mang nghĩa không gì khác hơn là một tấm lưới được làm bằng sợi đan xen. Thịnh thoảng, Shakespeare sử dụng các từ “lưới” và “mạng” một cách ẩn dụ – âm mưu của Iago chống lại Othello là một “chiếc lưới khiến tất cả mắc bẫy” – nhưng bản thân từ “mạng lưới” không xuất hiện trong bất kỳ vở kịch nào của ông.¹⁹ Các nhà khoa học thế kỷ XVII và XVIII nhận thấy rằng có nhiều mạng lưới trong tự nhiên – từ mạng nhện đến hệ thống tuần hoàn máu của người (các động mạch, tĩnh mạch) – nhưng phải đến thế kỷ XIX, thuật ngữ này mới bắt đầu được các nhà địa lý và kỹ sư sử dụng theo hướng ẩn dụ hơn để miêu tả hệ thống đường thủy và đường sắt, còn các nhà văn thì dùng để miêu tả mối quan hệ giữa con người với nhau. Nhà thơ Coleridge (năm 1817) đã nói về “mạng lưới tài sản”, nhà sử học Freeman (năm 1876) nói về “mạng lưới thái ấp”.²⁰ Kể cả vậy, cho đến khoảng năm 1880, những cuốn sách được xuất bản bằng tiếng Anh vẫn chứa từ “thứ bậc” nhiều hơn là “mạng lưới” (xem hình 3). Nhìn lại, có thể đưa các mối quan hệ chính trị và xã hội được miêu tả trong tiểu thuyết *Phineas Finn* năm 1869 của Anthony Trollope ra để phân tích mạng lưới,²¹

nhưng từ “mạng lưới” không xuất hiện một lần nào trong cuốn sách này. Chỉ đến nửa sau thế kỷ XX, các “mạng lưới” mới bắt đầu xuất hiện nhiều: đầu tiên là mạng lưới giao thông và điện, sau đó là mạng điện thoại và truyền hình, cuối cùng là mạng máy tính và mạng xã hội trực tuyến. Và phải sau năm 1980, từ “giao thiệp” (cũng là *network*) mới được sử dụng như một động từ để chỉ việc giao tiếp xã hội có chủ đích, mang định hướng nghề nghiệp.



VÌ SAO LẠI LÀ TRẬT TỰ THỨ BẠC?

Những ai đến Venice có lẽ nên dành một buổi chiều ghé thăm hòn đảo Torcello xinh đẹp, yên bình. Ở đó, bên trong nhà thờ Santa Maria Assunta có một minh chứng hoàn hảo về những gì chúng ta muốn nói khi nhắc đến “thứ bậc” (xem hình 1): bức bích họa Sự phán xét cuối cùng của thế kỷ XI với năm tầng lớp, Chúa Kitô ở trên đỉnh và lửa địa ngục ở dưới đáy.

Hầu hết mọi người nghĩ về hệ thống thứ bậc đại khái là các tổ chức được cấu trúc theo chiều dọc có đặc trưng là ra lệnh, kiểm soát và truyền đạt theo cách tập quyền, từ trên xuống. Trong lịch sử, các tổ chức này ban đầu là các thị tộc và bộ tộc có nền tảng từ gia đình, từ đó (hoặc dựa vào đó) xuất hiện các tổ chức phức tạp và phân cấp hơn, với sự phân công lao động và xếp hạng được chính thức hóa.¹ Trong các hình thức hệ thống thứ bậc sinh sôi nảy nở trong thời kỳ tiền hiện đại là các tổ chức chính trị đô thị được quản lý chặt chẽ dựa vào thương mại và các thành bang lớn hơn, chủ yếu theo chế độ quân chủ, dựa vào nông nghiệp; các giáo phái được điều hành tập quyền được biết đến với tên gọi nhà thờ; quân đội và các cơ quan hành chính ở

các thành bang; phường hội hoạt động để kiểm soát việc tham gia vào các công việc cần đến một số kỹ năng cụ thể; các công ty độc lập, từ thời cận đại, đã tìm cách khai thác cả kinh tế quy mô và kinh tế phạm vi bằng cách nội địa hóa một số giao dịch thị trường nhất định; các tổ chức học thuật như trường đại học; và các nhà nước xuyên quốc gia mang quy mô khổng lồ được gọi là đế chế.

Động cơ chủ yếu ủng hộ trật tự thứ bậc là nó giúp cho việc thực thi quyền lực hiệu quả hơn: kiểm soát tập trung nằm trong tay “ông lớn” đã loại bỏ hoặc ít nhất là giảm bớt những tranh luận tốn thời gian về những việc cần làm, điều bất kỳ lúc nào cũng có thể khiến xung đột nội bộ leo thang.² Theo nhà triết học Benoît Dubreuil, ủy thác quyền lực tư pháp và hình sự – quyền trừng phạt (theo luật pháp) những kẻ vi phạm – cho một cá nhân hoặc giới thượng lưu là giải pháp tối ưu cho các xã hội phần lớn dựa vào nông nghiệp vốn đòi hỏi hầu hết mọi người hãy ngậm miệng lại và lao động quần quật trên cánh đồng.³ Peter Turchin lại thích nhấn mạnh vai trò của chiến tranh, ông lập luận rằng những thay đổi trong khoa học công nghệ quân sự đã khuyến khích sự bành trướng của các nước và quân đội được tổ chức theo thứ bậc.⁴

Hơn nữa, chế độ chuyên chế lại có thể là nguồn gốc của sự gắn kết xã hội. “Có một sợi chỉ vô hình, giống như mạng nhện, xuất phát từ ngay trái tim của Hoàng đế Alexander III”, Nikiforych – viên cảnh sát ủng hộ chế độ Sa hoàng – giải thích cho chàng trai Maxim Gorky vào khoảng năm 1890. “Và có một sợi khác xuyên qua tất cả các bộ trưởng, qua Ngài Toàn quyền và dọc xuống các hàng ngũ cho đến khi chạm tới tôi và tới cả những người lính có cấp bậc thấp nhất. Tất cả mọi thứ được liên kết và ràng buộc với nhau bởi sợi chỉ này... bằng sức mạnh vô hình của nó.”⁵ Gorky đã sống và thấy Stalin biến sợi chỉ vô hình đó thành những sợi dây thép kiểm soát xã hội vượt xa hơn cả những giấc mơ điên rồ nhất của các Sa hoàng.

Tuy nhiên, khiếm khuyết của chế độ chuyên chế cũng rất rõ ràng. Không một cá nhân nào, dù tài giỏi đến đâu, có khả năng đương đầu với mọi thách thức của việc cai quản đế quốc, và hầu như không ai có thể chống lại những cám dỗ suy đồi của quyền lực tuyệt đối. Những lời chỉ trích nhà nước thứ bậc mang cả ý nghĩa chính trị lẫn kinh tế. Từ thế kỷ XVIII, thế giới phương Tây, dù vấp phải một số thất bại, đã có cái nhìn tích cực hơn về dân chủ so với các nhà lý luận chính trị cổ đại và thời Phục hưng, hoặc ít nhất là một cái nhìn tích cực hơn về mô hình chính phủ bị giới hạn bởi các tòa án độc lập và một số hình thức cơ quan đại diện. Ngoài sự hấp dẫn vốn có của tự do chính trị, các tổ chức chính trị mang tính dung nạp hơn dường như gắn liền với phát triển kinh tế bền vững hơn.⁶ Các tổ chức này cũng có khả năng đối phó với thực trạng phức tạp khi dân số gia tăng và công nghệ phát triển. Chúng cũng ít bị tổn thương hơn nếu như mất người đứng đầu: trong những tổ chức do một người cai trị, nếu người này bị giết, toàn bộ hệ thống thứ bậc có thể bị sụp đổ. Đồng thời, các nhà kinh tế kể từ thời Adam Smith đã lập luận rằng về bản chất, trật tự tự phát của thị trường tự do hiệu quả hơn trong việc phân bổ nguồn lực so với một nhà độc quyền tư nhân hay một chính phủ quá quyền lực.

Tất nhiên, trên thực tế, một tỷ lệ lớn các nhà cai trị chuyên quyền trong lịch sử dành một phần sức mạnh đáng kể cho thị trường, dù họ có thể điều tiết, đánh thuế và đôi khi làm gián đoạn hoạt động của nó. Đó là lý do vì sao ở các thị trấn thời trung cổ hoặc cận đại – như Siena ở xứ Tuscany – tòa tháp đại diện cho quyền lực thế tục đứng sừng sững ngay cạnh, và thực sự là phủ bóng lên, quảng trường nơi các giao dịch thị trường và các hình thức trao đổi công khai khác diễn ra (xem bức hình 6). Do đó, sẽ là một sai lầm khi nghe theo Friedrich Hayek về việc hình thành sự phân chia rạch ròi giữa nhà nước và thị trường. Điều này không chỉ bởi vì chính phủ xác định khuôn khổ pháp lý cho thị trường hoạt động, mà còn bởi vì, như giáo sư quản trị chiến lược đã quá cố Max Boisot lập luận, bản thân thị trường và các cơ quan hành chính

chỉ là những hình thức lý tưởng của mạng lưới chia sẻ thông tin, như thị tộc hoặc thái ấp.⁷

Tất nhiên, các mạng lưới không chính thức lại là chuyện khác. Trong các mạng lưới như vậy, theo nhà xã hội học nghiên cứu về tổ chức Walter Powell: “Các giao dịch xảy ra không thông qua trao đổi riêng rẽ hay bởi mệnh lệnh hành chính, mà thông qua mạng lưới các cá nhân tham gia vào các hành động tương trợ lẫn nhau, đối xử ưu ái, có đi có lại... [mà] không liên quan đến các tiêu chí thị trường rõ ràng, hay chủ nghĩa gia trưởng quen thuộc của hệ thống thứ bậc”.⁸ Các nhà nghiên cứu về quản trị công ty từ lâu đã nhận ra vai trò của các mạng lưới thành viên hội đồng quản trị phối hợp [đồng thời là thành viên HĐQT ở nhiều công ty khác nhau] ở một số nền kinh tế. Các tập đoàn liên kết doanh nghiệp *keiretsu* của Nhật Bản chỉ là một trong nhiều mạng lưới kinh doanh như vậy. Những sắp xếp đó nhắc chúng ta nhớ lại nhận định nổi tiếng của Adam Smith rằng “những người cùng ngành hiếm khi gặp nhau, dù để vui chơi hay tiêu khiển, nhưng những cuộc trò chuyện sẽ chốt lại ở một âm mưu chống lại công chúng, hoặc dự định tăng giá.”⁹ Một số học giả chính trị từ lâu cũng đã nhận thức một cách khó chịu rằng các mạng lưới giữ một số vị trí trung gian.⁹ Liệu có phải những người tham gia mạng lưới đều giao dịch gian lận, ngay cả khi đó là quà tặng chứ không phải tiền?¹⁰ Liệu các mạng lưới có phải là các tập đoàn được cấu trúc lỏng lẻo?¹¹ Các nhà lý thuyết mạng lưới trong nhiều năm đã tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi như vậy, dù công việc của họ thường bị xem nhẹ – đặc biệt là, cho đến gần đây, bởi các nhà sử học.

i. *Sự giàu có của các quốc gia*, quyển I, chương 10. Dịch theo nghĩa đen, *keiretsu* có nghĩa là “tập đoàn không đầu”. Đó là tên được đặt cho một cấu trúc doanh nghiệp, trong đó một số tổ chức liên kết với nhau, thường bằng cách nắm giữ một lượng cổ phần nhỏ của nhau. Thông thường, các doanh nghiệp liên quan sẽ là đối tác, ví dụ như trong một chuỗi cung ứng. (TG)



TỪ BẢY CÂY CẦU ĐẾN SÁU BẠC

Nghiên cứu chính thức về các mạng lưới bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII, thời hoàng kim của thành phố Königsberg ở Đông Phổ, quê hương của triết gia Immanuel Kant. Trong số các điểm tham quan của Königsberg có bảy cây cầu bắc qua sông Pregel nối liền hai bờ với hai hòn đảo ở giữa sông, cũng như nối các đảo với nhau (xem hình 4). Một câu đố hóc búa quen thuộc với người dân thành phố là làm sao đi bộ qua cả bảy cây cầu trong một lần, mà không đi lại bất kỳ cây cầu nàoⁱ. Vấn đề này thu hút sự chú ý của nhà toán học vĩ đại người Thụy Sĩ Leonhard Euler, vào năm 1735 ông đã phát minh ra lý thuyết mạng từ đó chính thức chứng minh rằng không thể đi như vậy được. Trong biểu đồ giản lược (xem hình 5), có bốn “nút”, đại diện cho hai bờ sông và hai hòn đảo cùng bảy “cạnh”, đại diện cho các cây cầu nối chúng. Euler chính thức chứng minh rằng khả năng tồn tại một đường đi qua mỗi cạnh chỉ một lần phải phụ thuộc vào *bậc* của các nút (số cạnh đến/

i. Thất vọng thay, đường đi bộ hằng ngày của Kant – đúng giờ đến mức mọi người được cho là đặt đồng hồ theo nó – không bao gồm bảy cây cầu. Theo nhà thơ Heinrich Heine, ông thích đi bộ tám lần trên con đường rợp bóng cây, mà sau đó được gọi là “Con đường của triết gia”. (TG)

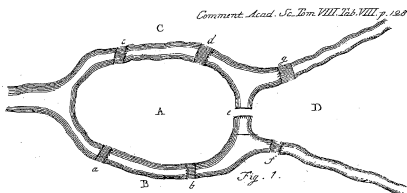
xuất phát từ mỗi nút). Biểu đồ phải có hai nút có số cạnh lẻ hoặc không có nút nào. Do đồ thị các cây cầu Königsberg có bốn nút như vậy (một nút có năm cạnh, các nút khác có ba), không thể có đường đi Eulerⁱ. Một đường đi qua mỗi cây cầu một lần chỉ tồn tại khi một cạnh – cây cầu nối hai hòn đảo – bị xóa; khi đó sẽ chỉ có hai nút có bậc lẻ. Kể từ thời Euler, các đơn vị cơ bản của lý thuyết đồ thị – mà ban đầu ông gọi là “hình học vị trí” – là các nút (hoặc đỉnh) và các cạnh (hoặc liên kết).

Các nhà khoa học thế kỷ XIX áp dụng lý thuyết này lên mọi thứ, từ bản đồ đến mạch điện đến chất đồng phân hạt nhân của các chất hữu cơ.¹ Việc có thể xuất hiện các mạng *xã hội* chắc chắn được một số nhà tư tưởng chính trị vĩ đại thời đó nghĩ tới, đặc biệt là John Stuart Mill, Auguste Comte và Alexis de Tocqueville – trong ba người này, Alexis hiểu rằng cuộc sống hội đoàn phong phú của nước Mỹ thời kỳ đầu rất quan trọng đối với sự vận hành của nền dân chủ Mỹ. Tuy nhiên, không có ai cố gắng chính thức hóa hiểu biết sâu sắc này. Do đó, nghiên cứu về các mạng xã hội có thể được cho là có từ năm 1900, khi nhà giáo và là nhà khoa học xã hội nghiệp dư, ông Johannes Delitsch, công bố một ma trận sắp xếp tình bạn của 53 cậu bé mà ông đã dạy ở khóa 1880-1881.² Delitsch nhận ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các mối quan hệ xã hội của các cậu bé này với thứ hạng học tập của chúng – thời đó là cơ sở để xếp chỗ ngồi trong lớp. Một nghiên cứu tương tự được thực hiện ba thập kỷ sau đó tại New York, nơi nhà tâm thần học người Áo (người phản đối học thuyết Freud) Jacob Moreno đã sử dụng các lược đồ xã hội để nghiên cứu mối quan hệ giữa các cô gái “lắm lơ” trong trại phục hồi nhân phẩm ở Hudson, New York. Nghiên cứu của ông được xuất bản năm 1933 với nhan đề *Ai sẽ sống sót?* (Who shall survive?) cho thấy sự gia tăng số lượng nữ sinh bỏ trốn vào năm 1932 là điều có thể

i. Trong lý thuyết đồ thị, một đường đi trong đồ thị $G = (X, E)$ được gọi là đường đi Euler nếu nó đi qua tất cả các cạnh của đồ thị, mỗi cạnh đúng một lần. Đường đi Euler có đỉnh cuối cùng trùng với đỉnh xuất phát gọi là chu trình Euler. (ND)

giải thích được bằng vị trí của họ trong mạng xã hội “hấp dẫn và phản cảm” của trại, cả về chủng tộc và tình dục (xem hình 2). Moreno tuyên bố, đây là “hai lực lượng xã hội thống trị loài người”. Ông tin rằng “cuốn sách này là một cuốn Kinh thánh mới, Kinh thánh về ứng xử xã hội, cho xã hội loài người”.³

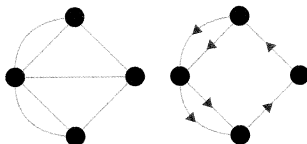
Ba mươi năm sau, nhà ngôn ngữ học và là nhà thư tịch Eugene Garfield đã nghĩ ra một kỹ thuật đồ họa tương tự để hình dung ra lịch sử của các lĩnh vực khoa học bằng cách tạo ra một “lược đồ sử học” các trích dẫn. Các chỉ số trích dẫn và “yếu tố tác động” từ đó đã trở thành thước đo tiêu chuẩn về thành tựu học thuật trong khoa học. Chúng cũng là một cách chỉ ra quá trình đổi mới khoa học – ví dụ, phát hiện “trường đại học vô hình” được các mạng lưới trích dẫn nhắc tới, rất khác so với các trường đại học có thực mà các nhà khoa học đang làm việc cho.⁴



Hình 4. Hình 1 của Euler từ bài luận *Giải pháp cho vấn đề liên quan đến hình học vị trí* (*Solutio Problematis ad geometriam situs pertesysis*, 1741) của ông. Những người muốn kiểm tra định lý Euler theo nghĩa đen không thể làm được điều này, vì hai trong số bảy cây cầu ban đầu không trụ được sau vụ đánh bom thành phố trong Thế chiến thứ hai và hai chiếc khác bị phá hủy sau khi thành phố trở thành Kaliningrad do Liên Xô kiểm soát.

Tuy nhiên, các số liệu như vậy có thể đơn giản cho thấy rằng các nhà khoa học có xu hướng trích dẫn công trình của những người có cùng ý kiến với mình, như câu ngạn ngữ xưa nói: “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”. Những gì đúng với các trích dẫn càng đúng hơn xét ở bình diện phổ quát. Điều ngẫu nhiên là, khi hai nút cùng liên kết với nút thứ ba, chúng cũng sẽ liên kết với nhau, bởi vì (theo lời của nhà kinh tế James E. Rauch) “hai người biết tôi có nhiều khả năng biết nhau hơn là hai người được chọn ngẫu nhiên”.⁵ Một bộ ba, cả ba thành viên được kết nối bởi tình cảm tích cực, được cho là “cân bằng” và minh họa cho ý tưởng rằng “bạn của bạn tôi là bạn của tôi”. Một bộ ba khác, hai thành viên không biết nhau, dù cả hai đều biết thành viên thứ ba, đôi khi được gọi là “bộ ba bị ngăn cấm”. (Một biến thể khác, có hai thành viên thân thiết và một thành viên thù địch, đại diện cho trường hợp khó chịu “kẻ thù của bạn tôi cũng là bạn của tôi”).⁶

“Nguyên lý đồng dạng” – khuynh hướng bị thu hút bởi những người giống mình (còn được gọi là sự ăn ý) – do đó có thể được coi là quy luật đầu tiên của mạng xã hội. Everett Rogers và Dilip Bhowmik là những nhà xã hội học đầu tiên cho rằng nguyên lý đồng dạng có thể gây bất lợi khi thu hẹp phạm vi của một cá nhân; họ đề xuất có một “nguyên lý đa dạng tối ưu”.



Hình 5. Lược đồ về bài toán cây cầu Königsberg của Euler. Chỉ khi bỏ cạnh ở giữa (cây cầu nối hai hòn đảo trong hình 4), ta mới có thể giải được bài toán này.

Liệu nguyên lý đồng dạng có phải là một hình thức tự cô lập? Vào những năm 1970, Wayne Zachary đã vẽ đồ thị mạng lưới tình bạn giữa các thành viên của một câu lạc bộ karate ở trường đại học. Đồ thị này cho thấy rõ ràng có hai nhóm thành viên khác biệt trong câu lạc bộ. Nguyên lý đồng dạng có thể dựa trên địa vị giống nhau (các đặc điểm có từ khi sinh ra như chủng tộc, dân tộc, giới tính hoặc tuổi tác và các đặc điểm được hình thành như tôn giáo, giáo dục, nghề nghiệp hoặc hành vi) hoặc các giá trị chung, khi các giá trị này khác các đặc điểm được hình thành.⁷ Một minh họa quen thuộc là xu hướng học sinh Mỹ tự phân biệt theo chủng tộc và sắc tộc (xem hình 3), dù nghiên cứu gần đây cho thấy xu hướng này thay đổi đáng kể giữa các nhóm chủng tộc.⁸

Liệu những đồ thị này có thể cho chúng ta thấy những cá nhân nào là quan trọng? Mãi đến thế kỷ XX, các học giả và nhà toán học mới chính thức xác định được tầm quan trọng như là “độ trung tâm”. Ba thước đo quan trọng nhất về tầm quan trọng trong phân tích mạng chính thức là độ trung tâm dựa trên bậc của nút, độ trung tâm ở giữa và độ trung tâm gần nhất. Độ trung tâm dựa trên bậc của nút – số các cạnh tỏa ra từ một nút cụ thể – thể hiện rõ thứ có thể được gọi là tính xã hội: số lượng đơn thuần các mối quan hệ của một cá nhân. Độ trung tâm ở giữa – được chính thức hóa bởi nhà xã hội học Linton Freeman vào cuối những năm 1970 – đo lường mức độ thông tin đi qua một nút cụ thể. Cũng như những người đi làm hàng ngày theo tuyến, các cá nhân đơn lẻ tìm đường đi ngắn nhất, khiến giao thông tập trung ở một số điểm tắc nghẽn, mọi người trong mạng cũng vậy, thường dựa vào các cá nhân chủ chốt để kết nối họ với các cá nhân hoặc nhóm khác. Những cá nhân có độ trung tâm ở giữa cao không nhất thiết là những người có nhiều kết nối nhất, mà là những người có các kết nối quan trọng. (Nói cách khác, quan trọng không phải là bạn biết bao nhiêu người; mà là bạn biết ai). Cuối cùng, độ trung tâm gần nhất đo lường số “bước” trung bình cần thiết để một nút tiếp cận với tất cả các nút khác và thường được sử dụng để tìm xem ai tiếp cận thông tin tốt nhất

khi chúng được phân phối rộng rãi.⁹ Theo nhiều cách khác nhau, những cá nhân trong mạng xã hội mà có độ trung tâm ở giữa hoặc gần trung tâm nhất thì đóng vai trò là “trục trung tâm”.

Giữa thế kỷ XX cũng chứng kiến những tiến bộ quan trọng trong cách chúng ta hiểu về các thuộc tính tổng hợp của một mạng lưới, thường không nhìn thấy được từ góc nhìn của bất kỳ nút riêng lẻ nào. Tại Viện Công nghệ Massachusetts, R. Duncan Luce và Albert Perry đề xuất sử dụng các hệ số “phân cụm” để đo lường một nhóm nút được kết nối với nhau nhiều như thế nào, với “nhóm” (*clique*) là trường hợp cực đoan trong đó mỗi nút kết nối với tất cả các nút khác còn lại trong mạng lưới. (Về mặt kỹ thuật, hệ số phân cụm là tỷ trọng các bộ ba xã hội được kết nối trọn vẹn, nghĩa là mỗi thành viên của bất kỳ bộ ba nào kết nối với hai thành viên còn lại). “Mật độ” của mạng là thước đo tương tự về tính chất kết nối.

Tầm quan trọng của các thước đo như vậy trở nên rõ ràng vào năm 1967, khi nhà tâm lý học xã hội Stanley Milgram tiến hành một thí nghiệm nổi tiếng. Ông gửi thư cho những cư dân được lựa chọn ngẫu nhiên ở Wichita, Kansas và Omaha, Nebraska. Những người nhận thư được yêu cầu trực tiếp chuyển bức thư này đến người nhận cuối cùng theo như dự định – đó là vợ của một sinh viên thần học ở Harvard và một nhà môi giới chứng khoán ở Boston – nếu người đó đích thân biết họ, hoặc chuyển tiếp cho người mà họ tin có thể biết người nhận cuối cùng, miễn là họ biết người trung gian đó đủ thân (gọi được tên riêng) đồng thời gửi cho Milgram một tấm thiệp “theo dõi” kể lại họ đã làm gì. Cả thấy, theo Milgram, 44 trong số 160 thư từ Nebraska cuối cùng đến được địa chỉ.¹⁰ (Một nghiên cứu gần đây cho thấy con số chỉ là 21).¹¹ Các “chuỗi chuyển thư” hoàn thành cho phép Milgram tính được số bước trung gian cần thiết để lá thư đến được đích: trung bình là năm.¹² Phát hiện này đã được dự đoán bởi tác giả người Hungary Frigyes Karinthy, trong câu chuyện *Chuỗi xích* (Láncszemek) xuất bản

năm 1929 của ông, một nhân vật đặt cược với những người bạn đồng hành rằng anh ta có thể kết nối với bất kỳ ai trên trái đất mà họ chọn thông qua không quá năm người quen, với điều kiện anh ta chỉ cần đích thân biết một người trong số đó. Phát hiện này cũng được thấy ở các thí nghiệm riêng biệt của các nhà nghiên cứu khác, đáng chú ý là của nhà khoa học chính trị Ithiel de Sola Pool và nhà toán học Manfred Kochen.

Một mạng lưới kết nối hai nút thông qua năm trung gian có sáu cạnh. Cụm từ “sáu bậc cách biệt” không được sử dụng mãi cho đến khi vở kịch của John Guare năm 1990 dùng cụm này làm tên, nhưng rõ ràng nó có một lịch sử lâu dài. Giống như khái niệm “thế giới nhỏ bé” (nổi tiếng bởi trò chơi trượt nước trong công viên Disneyland được phát minh vào năm 1964), hay khái niệm về sự gắn gũi mang tính kỹ thuật hơn, nó tóm tắt ý nghĩa về sự kết nối ngày càng tăng của giai đoạn giữa thế kỷ XX. Kể từ đó đã có nhiều biến tấu khác nhau về chủ đề này: sáu bậc của Marlon Brando, sáu bậc của Monica Lewinsky, sáu bậc của Kevin Bacon (đã trở thành một trò chơi), sáu bậc của Lois Weisberg (mẹ của một trong những người bạn của Malcolm Gladwell) và tương tự như vậy trong học thuật, sáu bậc của nhà toán học Paul Erdős, mà bản thân ông là người tiên phong về lý thuyết mạng, như chúng ta đã thấy.¹³ Nghiên cứu gần đây cho thấy con số này gần bằng năm hơn là sáu, cho thấy sự thay đổi công nghệ từ những năm 1970 có lẽ ít biến đổi hơn so với giả định thông thường.¹⁴ Tuy nhiên, đối với các giám đốc của các công ty Fortune 1000, con số này là 4,6.¹⁵ Đối với người dùng Facebook, con số đó là 3,74 trong năm 2012,¹⁶ và chỉ còn 3,57 trong năm 2016.¹⁷



LIÊN KẾT YẾU VÀ Ý TƯỞNG LAN TRUYỀN NHANH CHÓNG

Điều khiến những phát hiện kiểu này hấp dẫn đến vậy là do chúng ta có xu hướng nghĩ rằng mạng lưới bạn bè của mình là những nhóm tương đối nhỏ gồm những người suy nghĩ giống nhau, tách biệt với các nhóm khác có các thành viên với những mối quan tâm khác nhau. Tuy nhiên, sự thật là tất cả chúng ta chỉ cách Monica Lewinsky sáu bậc, nó được giải thích bởi điều mà nhà xã hội học trường Stanford Mark Granovetter gọi, một cách nghịch lý, là “sức mạnh của liên kết yếu”.¹ Nếu tất cả các liên kết đều là những liên kết đồng dạng mạnh, như giữa chúng ta với những người bạn thân, thế giới hẳn sẽ bị phân mảnh. Nhưng liên kết yếu hơn – với “người quen” mà chúng ta không quá giống họ – là mấu chốt của hiện tượng “thế giới nhỏ bé”. Trọng tâm ban đầu của Granovetter là cách mọi người tìm kiếm việc làm thông qua người quen giúp đỡ nhiều hơn so với bạn bè của họ, nhưng sau đó ông lại phát hiện rằng trong một xã hội có ít các liên kết yếu, “ý tưởng mới sẽ lan truyền chậm, nỗ lực khoa học sẽ bị cản trở và các nhóm nhỏ bị phân tách bởi chủng tộc, dân tộc, địa lý hoặc các đặc điểm khác

sẽ khó đạt được *tạm ước*”.² Nói cách khác, các liên kết yếu là những cầu nối quan trọng giữa các nhóm khác biệt mà nếu không có các liên kết yếu này, chúng sẽ không được kết nối với nhau.³

Phát hiện của Granovetter là một quan sát xã hội học, dựa trên các cuộc phỏng vấn và dữ liệu tương tự và lệ thuộc vào những cải tiến trên cơ sở nghiên cứu thực địa. Ví dụ, những phát hiện này tiết lộ rằng đối với người nghèo, các liên kết mạnh quan trọng hơn các liên kết yếu, cho thấy các mạng lưới người nghèo liên kết chặt chẽ có thể càng khiến họ nghèo thêm. Mãi đến năm 1998, các nhà toán học Duncan Watts và Steven Strogatz mới chứng minh được tại sao một thế giới đặc trưng bởi các nhóm đồng dạng có thể đồng thời là một thế giới nhỏ bé. Watts và Strogatz phân loại các mạng lưới theo hai thuộc tính tương đối độc lập: độ trung tâm gần nhất trung bình của mỗi nút và hệ số phân cụm chung của mạng. Bắt đầu với một mạng lưới dạng tròn, trong đó mỗi nút chỉ kết nối với các nút gần nhất và gần thứ hai, họ chỉ ra rằng chỉ cần bổ sung ngẫu nhiên một vài cạnh phụ cũng đủ mạnh để tăng độ gần gũi của tất cả các nút, mà không làm tăng đáng kể hệ số phân cụm tổng thể.⁵ Watts đã bắt đầu công trình của mình bằng cách nghiên cứu tiếng kêu đồng thời của các con dế, nhưng ý nghĩa của kết quả nghiên cứu của ông và Strogatz đối với quần thể người khá rõ ràng. Theo lời của Watts: “sự khác biệt giữa biểu đồ thế giới rộng lớn và thế giới nhỏ bé có thể chỉ là một vài cạnh ngẫu nhiên cần có – một sự thay đổi thực ra không thể phát hiện được ở cấp độ các nút riêng lẻ... Bản chất phân cụm rất cao của các đồ thị thế giới nhỏ bé có thể đưa đến nhận định rằng một căn bệnh nào đó ‘còn xa’ trong khi trái lại, nó thực sự rất gần.”⁶

i. Nguyên văn – *modus vivendi*, là một cụm từ Latin biểu thị cho một thỏa thuận giữa những người có ý kiến, quan điểm khác nhau. *Modus* có nghĩa là hay phương pháp, cách thức. *Vivendi* nghĩa là thuộc về cuộc sống. Cùng với nhau, cụm từ này ngụ ý chỉ sự dàn xếp giữa các bên tranh chấp để giải quyết các sự khác biệt về quan điểm. Nó thường mô tả những thỏa thuận không chính thức và tạm thời trong các vấn đề chính trị. (ND)

Đối với các nhà kinh tế cũng vậy, các tiến bộ trong khoa học mạng có những ứng dụng quan trọng. Kinh tế học tiêu chuẩn đã hình dung các thị trường ít nhiều không phân hóa bởi các tác nhân tìm cách tối đa hóa tiện ích cá nhân với thông tin hoàn hảo. Nhà kinh tế học người Anh Ronald Coase, người giải thích tầm quan trọng của chi phí giao dịch, đã giải thích vấn đề tại sao các công ty tồn tại¹. (Tất cả chúng ta không phải là phu khuân vác ở bến tàu, được thuê và trả tiền theo ngày như tài tử Marlon Brando trong bộ phim *Trên bến cảng* [On the Waterfront] bởi vì việc thuê chúng ta thường xuyên trong các công ty có thể giảm chi phí phát sinh khi người lao động được thuê theo ngày). Nhưng nếu thị trường là các mạng lưới, với hầu hết mọi người có mặt ở ít nhiều các nhóm liên kết với nhau, thế giới kinh tế sẽ rất khác biệt, nhất là vì các luồng thông tin được xác định bởi cấu trúc của các mạng lưới này.⁷ Nhiều trao đổi không chỉ là giao dịch một lần ở đó giá cả do cung cầu quyết định. Tín dụng là một hàm số của niềm tin, do đó hàm số này cao hơn trong một nhóm những người giống nhau (ví dụ như một cộng đồng người nhập cư). Điều này không chỉ được ứng dụng trong thị trường việc làm, trường hợp do Granovetter nghiên cứu.⁸ Mạng lưới khép kín của những người bán hàng có thể thông đồng chống lại công chúng và ngăn chặn sự đổi mới. Nhiều mạng lưới mở hơn có thể thúc đẩy sự đổi mới khi các ý tưởng mới đến được các nhóm nhờ sức mạnh của các liên kết yếu.⁹ Những nhận định như vậy đặt ra câu hỏi: chính xác thì ngay từ đầu các mạng lưới được hình thành như thế nào.¹⁰

-
- i. Coase lập luận trong luận đề *Vấn đề chi phí xã hội* (The Problem of Social Cost) (1960, 15) rằng “để tiến hành một giao dịch thị trường, cần phải biết ai muốn giao dịch với ai, để thông báo cho mọi người rằng người đó muốn giao dịch và theo những điều khoản nào, để tiến hành các cuộc thương lượng dẫn đến giao kèo, để ký kết hợp đồng, để thực hiện kiểm tra cần thiết để đảm bảo rằng các điều khoản của hợp đồng đang được tuân thủ, v.v...”. Các tổ chức như các công ty và trên thực tế là các nhà nước tồn tại để giảm hoặc loại bỏ các chi phí giao dịch như vậy bằng, ví dụ, các hợp đồng lao động dài hạn được tiêu chuẩn hóa. Các tổ chức lớn hơn có thể làm điều này hiệu quả hơn, do đó mà có “kinh tế quy mô”. (TG)

Trên thực tế, việc các mạng lưới hình thành như thế nào có vẻ rõ ràng. Từ các thương nhân vùng Tây Bắc Phiⁱ vào thế kỷ XI ở khu vực Địa Trung Hải¹¹ được nhà kinh tế Avner Greif nghiên cứu cho đến các doanh nhân và nhà quản lý hiện đại trong nghiên cứu của nhà xã hội học Ronald Burt, các học giả đã hình thành kho tàng nghiên cứu phong phú về vai trò của các mạng lưới kinh doanh trong việc tạo ra tài nguyên xã hội¹² và thúc đẩy – hay ngăn chặn – đổi mới sáng tạo. Theo thuật ngữ của Burt, cạnh tranh giữa các cá nhân và công ty được cấu trúc theo dạng mạng lưới, với các “lỗ hổng cấu trúc” – khoảng cách giữa các nhóm, nơi không có liên kết yếu – là “các cơ hội kinh doanh để tiếp cận, tính toán thời điểm, giới thiệu và kiểm soát thông tin”.¹³ Nhà môi giới – những người có khả năng “thu hẹp lỗ hổng” – được (hoặc nên) “được tưởng thưởng cho công việc hợp nhất” vì vị trí của họ khiến họ nhiều khả năng có các ý tưởng sáng tạo (hoặc ít có khả năng chịu suy nghĩ theo nhóm). Trong các tổ chức có tính chất sáng tạo, những người làm công việc môi giới như vậy luôn được đánh giá cao. Tuy nhiên, trong hầu hết các cuộc thi giữa một người đổi mới – nhà môi giới và một mạng lưới nghiêng về “sự gắn gũi” (nghĩa là giữa tính biệt lập và tính đồng nhất), ưu thế thường nghiêng về vế sau.¹⁴ Phát hiện này đúng với cả các triết gia lẫn các lao động trong một công ty đồ điện của Mỹ.¹⁵

Hiện nay, trong hầu hết các chương trình thạc sĩ quản trị kinh doanh đều có môn học nền tảng là “hành vi tổ chức”. Một trong những phát hiện gần đây của môn này là các nhà quản lý nhiều khả năng trở thành những người kết nối mạng lưới hơn là những người không giữ vị trí quản lý;¹⁶ rằng “một mạng lưới ít thứ bậc có thể tốt hơn trong việc tạo ra sự đoàn kết và đồng nhất trong văn hóa tổ chức”;¹⁷ và những người môi giới nhiều khả năng thành công trong việc vượt qua các lỗ hổng

i. Chủ yếu là Algeria, Ma-rốc và Tunisia. (ND)

cấu trúc nếu họ “phù hợp về văn hóa với nhóm tổ chức”, trong khi những người “bị gắn chặt về cấu trúc” sẽ ổn thỏa hơn khi họ “khác biệt về văn hóa”. Tóm lại, “các nhà môi giới bị đồng hóa” và “những người khác biệt được hợp nhất” có xu hướng ổn thỏa hơn so với các đồng nghiệp của họ.¹⁸ Ở đây, lý thuyết mạng cũng mang đến những hiểu biết với tiện ích vượt ra ngoài không gian văn phòng điển hình vốn bị châm biếm trong loạt phim truyền hình *Văn phòng* (The Office) của nhà sản xuất kiêm diễn viên hài Ricky Gervais.

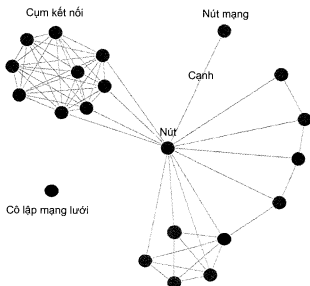
Rốt cuộc, các mạng lưới ở văn phòng hiếm khi trở nên rất lớn. Tuy nhiên, kích thước mạng lại quan trọng vì theo luật Metcalfe – đặt theo tên của nhà phát minh ra Ethernet, Robert Metcalfe – (ở dạng ban đầu) thì giá trị của mạng viễn thông tỷ lệ thuận với bình phương của số thiết bị giao tiếp tương thích được kết nối. Trên thực tế, điều này đúng với các mạng nói chung: đơn giản hơn, có thể hiểu rằng số lượng nút trong mạng càng nhiều thì mạng càng có giá trị đối với các nút. Như chúng ta sẽ thấy, điều này ngụ ý lợi ích đáng kể đối với các mạng mở có quy mô rất lớn và ngược lại, lợi ích hạn chế đối với các mạng kín và/hoặc độc quyền. Tuy nhiên, ngay cả trong những mạng lớn nhất cũng có các nút đóng vai trò là nhà môi giới hoặc trung tâm.

Cụm từ “lan truyền nhanh chóng” đã trở nên sáo rỗng đến mức gây mệt mỏi, nó trở thành chén thánh của các nhà quảng cáo và tiếp thị.¹⁹ Tuy nhiên, khoa học mạng mang đến cách hiểu cận kề nhất lý giải vì sao một số ý tưởng có thể lan truyền rất mạnh mẽ. Ý tưởng – thực tế là các trạng thái cảm xúc và tình trạng như béo phì – có thể được truyền qua mạng xã hội, giống như một loại virus truyền nhiễm. Tuy nhiên, các ý tưởng (hoặc *meme*, theo cách sử dụng từ mới của

i. Một *meme* là một quan niệm, hành vi, hoặc phong cách lan truyền từ người này sang người khác trong một nền văn hóa — thường với mục đích chuyển tải một

người ủng hộ thuyết tiến hóa) thường ít lây lan hơn virus. Virus sinh học và virus máy tính thường thực hiện một “tìm kiếm lan truyền” trên toàn mạng, vì mục tiêu của chúng là tự phát tán càng xa càng tốt, hướng đến mọi hàng xóm của mọi nút mà chúng lây nhiễm. Chúng ta, ngược lại, theo bản năng, chọn các thành viên trong mạng lưới mà mình muốn truyền đạt hoặc tiếp nhận một ý tưởng có thể coi là đáng tin cậy.²⁰ Một đóng góp ban đầu là “mô hình truyền thông hai bước”, gắn liền với các nhà xã hội học Paul Lazarsfeld và Elihu Katz, mà vào những năm 1950 đã lập luận rằng các ý tưởng được truyền từ phương tiện truyền thông đến quần chúng thông qua những người có tầm ảnh hưởng đến quan điểm của người khác.²¹ Các nhà nghiên cứu khác vào cuối thế kỷ XX tìm cách đo lường tốc độ tin đồn hoặc đổi mới sáng tạo được lan truyền. Nhiều nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng ngay cả các trạng thái cảm xúc cũng có thể được truyền qua một mạng lưới.²² Tuy khó có thể biết đâu là hiệu ứng mạng nội sinh hay ngoại sinh,²³ nhưng bằng chứng về loại lan truyền này khá rõ ràng: “Sinh viên có bạn cùng phòng chăm chỉ trở nên chăm học hơn. Thực khách ngồi cạnh những người ăn nhiều sẽ ăn nhiều thức ăn hơn.”²⁴ Tuy nhiên, theo Christakis và Fowler, chúng ta không thể truyền đạt ý tưởng và hành vi vượt quá “bạn của bạn của bạn” (nói cách khác, là quá “ba bậc cách biệt”).

hiện tượng, chủ đề, hoặc ý nghĩa cụ thể do *meme* đại diện. Một *meme* hoạt động như một đơn vị để mang những quan niệm, biểu tượng, hoặc những thói quen thuộc về văn hóa có thể truyền tải từ ý nghĩ của người này sang người khác thông qua việc viết, nói, cử chỉ, nghi thức, hoặc các hiện tượng có thể mô phỏng khác, cùng với một chủ tố được bắt chước. Những người ủng hộ khái niệm này xem các *meme* như là những mô hình thuộc văn hóa có liên quan đến các gen mà trong đó chúng tự sao chép, biến đổi, và phản ứng lại với những áp lực chọn lọc. (ND)



Hình 6. Các khái niệm nền tảng của lý thuyết mạng. Mỗi dấu chấm trong biểu đồ là một nút, mỗi dòng là một cạnh. Dấu chấm ghi “trục trung tâm” có độ trung tâm dựa trên bậc của nút và độ trung tâm ở giữa cao nhất. Các nút ghi “cụm” có mật độ hoặc hệ số phân cụm cục bộ cao hơn các phần khác của biểu đồ.

Điều này là do việc truyền đạt và tiếp nhận một ý tưởng hay hành vi đòi hỏi sự kết nối mạnh mẽ hơn so với việc chuyển tiếp một lá thư (trong trường hợp thí nghiệm của Milgram) hay việc truyền thông về việc đang có một cơ hội việc làm nào đó. Việc chỉ biết một người không giống như có thể tác động khiến họ học chăm hơn hay ăn nhiều hơn. Bất chước thực sự là hình thức nịnh hót chân thành nhất, ngay cả khi không chủ ý.

Điểm mấu chốt, như với dịch bệnh, là cấu trúc mạng có thể quan trọng như chính bản thân ý tưởng trong việc quyết định tốc độ và mức độ khuếch tán.²⁵ Trong quá trình lan truyền nhanh chóng, vai trò chính được đảm nhiệm bởi các nút không chỉ đơn thuần là “trục trung tâm” hay “nhà môi giới” mà còn bởi các nút giữ vai trò

“người gác cổng” – những người quyết định có truyền thông tin đến cụm của họ trong mạng hay không.²⁶ Quyết định của họ sẽ dựa một phần vào việc họ nghĩ thông tin đó sẽ phản hồi lại họ như thế nào. Đến lượt mình, việc chấp nhận một ý tưởng có thể đòi hỏi ý tưởng đó phải được truyền tới bởi nhiều hơn một hoặc hai nguồn. Một sự lây nhiễm văn hóa phức tạp, không giống như dịch bệnh đơn giản, trước tiên cần đạt được một “khối lượng tới hạn” những người chấp nhận sớm, những người có độ trung tâm dựa trên bậc của nút cao (số lượng tương đối lớn những người bạn có sức ảnh hưởng).²⁷ Theo lời của Duncan Watts, điểm mấu chốt để đánh giá khả năng một “thác nước” giống như bệnh truyền nhiễm là “*không* tập trung vào chính bản thân yếu tố kích thích mà vào cấu trúc của mạng lưới mà yếu tố kích thích tác động”.²⁸ Điều này giúp giải thích vì sao, đối với mỗi ý tưởng lan truyền nhanh chóng, có vô số các ý tưởng khác “xi hơi” vì bắt đầu với nút, cụm hoặc mạng sai.



CÁC LOẠI MẠNG LƯỚI

Nếu tất cả các cấu trúc mạng xã hội đều giống nhau, có lẽ chúng ta sẽ sống trong một thế giới rất khác. Ví dụ như một thế giới trong đó các nút được kết nối ngẫu nhiên với nhau – sao cho số cạnh xuất phát từ mỗi nút được phân phối chuẩn dọc theo đường cong hình chuông – sẽ có một số thuộc tính của “thế giới nhỏ bé”, nhưng sẽ không giống với thế giới của chúng taⁱ. Đó là do rất nhiều mạng lưới trong thế giới thực tuân theo kiểu phân phối Pareto: nghĩa là, các mạng lưới này có nhiều nút với rất nhiều cạnh hơn và nhiều nút có rất ít cạnh hơn so với trường hợp mạng có các nút được kết nối ngẫu nhiên. Đây là phiên bản của điều mà nhà xã hội học Robert K. Merton gọi là “hiệu ứng Matthew”, đặt theo *Phúc âm Matthew*: “Vì phàm ai đã có, thì được cho thêm và sẽ có dư thừa; còn ai không có thì ngay cái đang có, cũng sẽ bị lấy đi.”ⁱⁱ

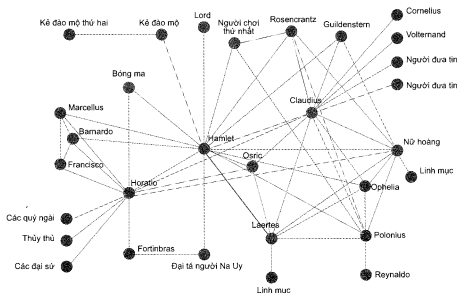
-
- i. Các mạng ngẫu nhiên được nghiên cứu đầu tiên bởi nhà toán học nổi tiếng và được trích dẫn nhiều là Paul Erdős và Alfred Rényi, một trong nhiều đồng tác giả của ông. Một đồ thị ngẫu nhiên được xây dựng bằng cách chấm n nút trên một mặt phẳng, sau đó ngẫu nhiên nối các cặp nút với nhau cho đến khi đủ m cạnh. Các nút có thể được chọn nhiều lần, hoặc không lần nào. (TG)
 - ii. Phúc âm Mathew 25:28. (TG)

Trong khoa học, thành công mang đến thành công: Với ai đã có giải thưởng, sẽ được trao thêm nhiều giải thưởng hơn nữa. Cũng có thể thấy điều tương tự trong “nền kinh tế của các siêu sao”.¹ Cũng giống như vậy, khi nhiều mạng lưới lớn mở rộng, các nút có thêm cạnh mới tương ứng với số cạnh mà chúng đã có (bậc hoặc “tính thích hợp” của các nút). Nói tóm lại, ở đây có “liên kết ưu tiên”. Chúng ta có được cái nhìn sâu sắc này nhờ vào các nhà vật lý Albert-László Barabási và Réka Albert, những người đầu tiên cho rằng hầu hết các mạng lưới trong thế giới thực có thể tuân theo phân phối quy tắc lũy thừa hoặc “quy mô tự do”. Khi các mạng như vậy phát triển, một vài nút sẽ trở thành “trục trung tâm” có nhiều cạnh hơn các nút khác.² Ví dụ về các mạng như vậy có rất nhiều, từ giám đốc của các công ty Fortune 1000 đến các trích dẫn trong các tạp chí vật lý và các liên kết đến và đi từ các trang web.³ Theo lời của Barabási:

[C]ó một hệ thống thứ bậc các “trục trung tâm” kết nối các mạng đó với nhau, một nút có nhiều kết nối theo sau bởi một vài nút ít kết nối hơn, tiếp sau đó là cả tá nút thậm chí còn ít kết nối hơn nữa. Không có nút trung tâm nào nằm ở giữa mạng, kiểm soát và giám sát mọi liên kết và nút. Không có bất kỳ một nút đơn lẻ nào mà việc loại bỏ nó có thể phá vỡ mạng. Mạng quy mô tự do là một mạng không có nút trung tâm.⁴

-
- i. Phân phối tuân theo quy tắc lũy thừa được cho là có “đuôi béo”, vì khả năng tương đối của (các liên kết) có bậc rất cao và bậc rất thấp cao hơn so với các liên kết được hình thành ngẫu nhiên. Về mặt kỹ thuật, thuật ngữ “quy mô tự do” đề cập đến thực tế “rằng sự xuất hiện tương đối của các nút bậc d , so với các nút bậc d' , bằng với sự xuất hiện tương đối của các nút có bậc kd so với các nút của bậc kd' , khi thay đổi tỷ lệ theo hệ số tùy ý $k > 0$.” Trong một mạng “quy mô tự do”, không có nút điển hình, tuy nhiên “quy mô” sai khác giữa các nút có vẻ giống nhau ở mọi nơi. Nói cách khác, thế giới quy mô tự do được đặc trưng bởi hình học bội phân: thị trấn là một gia đình lớn, thành phố là thị trấn lớn và vương quốc là thành phố lớn. (TG)

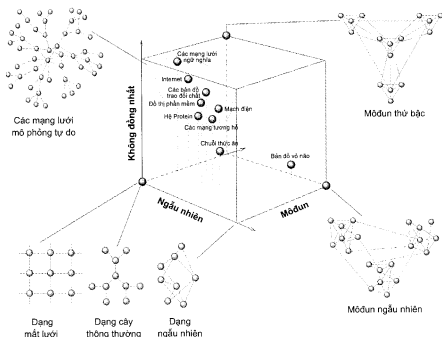
Trong trường hợp cực đoan (mô hình người-thắng-được-tất-cả), nút thích hợp nhất có tất cả hoặc gần như hầu hết các liên kết. Thông thường, có một khuôn mẫu “thích hợp sẽ được nhiều hơn”, theo đó, “một nút có nhiều kết nối [được] theo sau bởi một vài nút ít kết nối hơn, tiếp sau đó là hàng chục nút thậm chí còn ít kết nối hơn nữa”.⁵ Cũng có thể tìm thấy các cấu trúc mạng trung cấp khác: ví dụ, mạng giao lưu của thanh thiếu niên Mỹ không phải ngẫu nhiên cũng chẳng phải “quy mô tự do”.⁶



Hình 7. Một mạng đơn giản (nhưng bí ẩn): *Hamlet* của Shakespeare. Hamlet dẫn đầu ở độ trung tâm dựa trên bậc của nút (16, so với 13 của Claudius). “Vùng tử thần” trong vở kịch bao gồm các nhân vật có kết nối với cả Hamlet và Claudius.

Trong một mạng ngẫu nhiên, như Erdős và Rényi đã chỉ ra từ lâu, mỗi nút trong mạng có số liên kết tương đương với các nút khác. Ví dụ thực tế hoàn hảo nhất là mạng lưới đường cao tốc quốc gia Mỹ, trong đó mỗi thành phố lớn có số đường cao tốc tương đương nối nó với các thành phố khác. Một ví dụ về mạng quy mô tự do là mạng lưới giao thông hàng không Mỹ, trong đó một lượng lớn các sân bay nhỏ được kết nối với các sân bay cỡ trung bình, từ đó kết nối với một số (sân bay) trung tâm lớn và bận rộn. Các mạng khác tập trung hóa cao hơn mà không nhất thiết phải là mạng quy mô tự do. Một cách để hiểu thâm kích diễn ra trong tác phẩm *Hamlet* của Shakespeare là miêu tả mạng lưới quan hệ giữa các nhân vật, trong đó Hamlet và cha dượng của anh là Claudius có độ trung tâm dựa trên bậc của nút cao nhất (tức là số cạnh: xem hình 7).

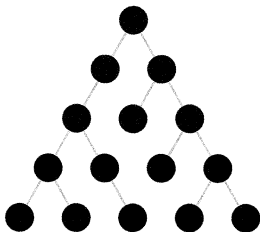
Bây giờ hãy xem xét tất cả các cách khiến một mạng lưới có thể khác với phiên bản ngẫu nhiên (xem hình 8). Một mạng có thể có tính xác định cao và không ngẫu nhiên, chẳng hạn như mạng tinh thể, trong đó các nút đều có số cạnh giống nhau (phía dưới bên trái). Một mạng có thể tách rời – nghĩa là, nó có thể được tách thành các cụm riêng biệt mà các cụm này vẫn kết nối với nhau bằng một vài cạnh bắc cầu (phía dưới bên phải). Một mạng cũng có thể đa dạng, với mỗi nút rất khác nhau về độ trung tâm, như mạng quy mô tự do là đặc trưng của các cộng đồng trực tuyến (trên cùng bên trái). Một số mạng vừa theo thứ bậc vừa tách rời, chẳng hạn như các hệ thống di truyền phức tạp điều chỉnh quá trình trao đổi chất, đặt các hệ thống con nhất định dưới sự kiểm soát của các hệ thống khác (trên cùng bên phải).⁷



Hình 8. Các loại mạng (SF: quy mô tự do; ER: Erdős-Rényi, tức là ngẫu nhiên).

Bây giờ chúng ta có thể thấy rõ rằng: một hệ thống thứ bậc không hề tương phản với mạng lưới mà chỉ là một loại mạng lưới đặc biệt mà thôi. Như hình 9 cho thấy, các cạnh trong một mạng thứ bậc lý tưởng tuân theo khuôn mẫu thông thường, như một cây lộn ngược (hoặc rễ của cây). Để xây dựng một mạng thứ bậc, hãy bắt đầu với nút trên đỉnh và thêm một số nút “cấp dưới” nhất định. Dưới mỗi nút “cấp dưới” lại có thêm cùng số nút “cấp dưới” và cứ tiếp tục như vậy... Điểm mấu chốt là luôn thêm các nút xuống phía dưới, nhưng không bao giờ kết nối các nút ở bên. Mạng được xây dựng theo cách này có các thuộc tính đặc biệt. Thứ nhất, nó không có chu trình, nghĩa là không có đường nào xuất phát từ một nút quay trở lại chính nó. Chỉ có một đường dẫn kết nối bất kỳ hai nút với nhau, điều này làm rõ các chuỗi lệnh

và giao tiếp. Quan trọng hơn, nút trên đỉnh có độ trung tâm ở giữa và độ trung tâm gần nhất là cao nhất – nghĩa là, hệ thống được thiết kế để tối đa hóa khả năng tiếp cận và kiểm soát thông tin của nút đó. Như chúng ta sẽ thấy, rất ít hệ thống thứ bậc đạt được sự kiểm soát hoàn toàn như vậy đối với các luồng thông tin, dù Liên Xô của Stalin đã gần đạt được điều này. Trên thực tế, hầu hết các tổ chức chỉ theo thứ bậc một phần, giống như “hệ thống thứ bậc hợp tác” của thế giới tự nhiên.⁸ Tuy nhiên, có thể hữu ích khi nghĩ về một hệ thống thứ bậc thuần túy mà theo nghĩa nào đó là “phân ngẫu nhiên”, ở đó kết nối ngẫu nhiên gắn liền với mạng – trên tất cả, phân cụm – bị ngăn cản.



Hình 9. Hệ thống thứ bậc: một loại mạng đặc biệt. Trong ví dụ ở đây, nút trên đỉnh có độ trung tâm dựa trên bậc của nút và độ trung tâm gần nhất là cao nhất. Các nút khác có thể giao tiếp với phần lớn các nút khác nữa chỉ thông qua một “trục trung tâm” thống trị đó.

Cách phân loại các kiểu mạng khác nhau này không nên được coi là cố định. Mạng hiếm khi đóng băng theo thời gian. Các mạng lớn là các hệ thống phức hợp có “đặc tính mới nổi” – xu hướng các cấu trúc, khuôn mẫu và đặc tính mới xuất hiện ở các “chuyển pha” không thể

dự đoán trước. Như chúng ta sẽ thấy, một mạng dường như ngẫu nhiên có thể phát triển thành một hệ thống thứ bậc với tốc độ đáng kinh ngạc. Số bước giữa một đám đông cách mạng và một nhà nước chuyên chế ít đến mức đáng ngạc nhiên, như đã hơn một lần được chứng minh.

Tương tự như vậy, các cấu trúc tương cường cứng nhắc của một trật tự thứ bậc có thể tan rã với tốc độ đáng kinh ngạc.⁹ Điều này không hề khiến các nhà nghiên cứu mạng lưới ngạc nhiên. Bây giờ, chúng ta biết rằng việc bổ sung ngẫu nhiên một lượng rất nhỏ các cạnh mới có thể giảm triệt để sự tách biệt trung bình giữa các nút. Trong hình 9, không cần bổ sung quá nhiều cạnh cũng có thể phá hủy tình trạng gần như độc quyền về giao tiếp của nút thống trị. Điều này giúp giải thích vì sao các hoàng đế và các vị vua xuyên suốt lịch sử luôn “lao tâm khổ tứ” vì các âm mưu. Bè đảng, nhóm quân sư, chi bộ, bè lũ, phe phái: tất cả các thuật ngữ này đều mang nghĩa tai hại trong bối cảnh của một triều đình quân chủ. Các hệ thống thứ bậc từ lâu đã nhận thức được trong khó chịu rằng sự kết thân giữa các cấp dưới có thể là khúc dạo đầu cho một cuộc đảo chính.



KHI CÁC MẠNG LƯỚI GẶP NHAU

Thách thức cuối cùng về mặt khái niệm – và là thách thức quan trọng nhất đối với một nhà sử học – là xem xét các mạng khác nhau tương tác với nhau ra sao. Nhà khoa học chính trị John Padgett và các đồng tác giả của mình đã đưa ra một so sánh sinh hóa tương tự, cho rằng đổi mới và phát minh trong tổ chức là kết quả của sự tương tác giữa các mạng, theo ba hình thức cơ bản: “đổi chỗ”, “thay đổi chức năng” và “xúc tác”.¹ Một mạng xã hội kiên cường tự nó sẽ có xu hướng chống lại những thay đổi về các quy tắc vận hành và giao thức truyền thông. Đó là khi một mạng xã hội và các khuôn mẫu của nó được đổi chỗ từ bối cảnh này (kèm với thay đổi chức năng) sang bối cảnh khác, ở đó có thể xuất hiện đổi mới và thậm chí cả phát minh.²

Như chúng ta sẽ thấy, Padgett đã sử dụng hiểu biết sâu sắc này để giải thích những thay đổi trong cấu trúc kinh tế và xã hội của thành Florence thời Nhà Medici³, khi các chủ ngân hàng tham gia vào

i. Nhà Medici khởi đầu là một gia đình ngân hàng, tiếp đó trở thành một đế quốc chính trị và sau này là triều đại bắt đầu thống trị dưới quyền điều khiển của Cosimo de' Medici trong nền Cộng hòa Florence trong nửa đầu của thế kỷ XV. (ND)

đời sống chính trị của thành phố. Tuy nhiên, hiểu biết này rõ ràng có ứng dụng rộng rãi hơn. Các mạng không chỉ là cơ chế truyền tải ý tưởng mới, mà quan trọng hơn, chúng chính là nguồn khởi xướng các ý tưởng mới. Không phải tất cả các mạng đều có khả năng thúc đẩy thay đổi; ngược lại, một số mạng cô đặc và phân cụm có xu hướng chống lại thay đổi. Nhưng điểm tiếp xúc giữa các mạng khác nhau có thể là nơi cái mới xuất hiện.³ Câu hỏi đặt ra là bản chất của điểm tiếp xúc đó là gì. Các mạng có thể gặp nhau và hợp nhất một cách thân thiện, nhưng chúng cũng có thể tấn công lẫn nhau, như đã xảy ra (trong một ví dụ sẽ được thảo luận dưới đây) khi tinh báo Liên Xô thâm nhập thành công vào mạng lưới tinh hoa của sinh viên Cambridge những năm 1930. Trong các cuộc tấn công như vậy, kết quả sẽ được xác định bởi các điểm mạnh và điểm yếu tương đối của các mạng đối địch. Chúng thích nghi và kiên cường đến mức nào? Chúng dễ bị tổn thương trước một ảnh hưởng xấu mang tính phá vỡ ra sao? Chúng phụ thuộc đến mức nào vào một hoặc nhiều “siêu trục”, mà việc phá hủy hoặc chiếm được các “siêu trục” này sẽ làm giảm đáng kể tính ổn định của toàn mạng? Barabasi và các đồng nghiệp đã mô phỏng các cuộc tấn công vào các mạng quy mô tự do và thấy rằng chúng có thể chịu được việc mất một phần đáng kể các nút và thậm chí là một “trục trung tâm”. Nhưng một cuộc tấn công nhắm mục tiêu vào nhiều “trục trung tâm” có thể phá vỡ mạng hoàn toàn.⁴ Thậm chí đáng kinh ngạc hơn, một mạng quy mô tự do có thể dễ dàng trở thành nạn nhân của một loại virus-diệt-nút truyền nhiễm.⁵

Nhưng vì sao một mạng lại tấn công mạng khác, thay vì kết nối với nhau trong hòa bình? Câu trả lời là hầu hết các cuộc tấn công vào các mạng xã hội không do các mạng khác khởi xướng mà do các thực thể theo thứ bậc ra lệnh hoặc chí ít là khuyến khích. Điều này minh họa sự khác biệt cơ bản giữa các mạng lưới và hệ thống thứ bậc. Do cấu trúc tương đối phi tập trung của chúng, do cách chúng kết hợp

các cụm và các liên kết yếu, và vì chúng có thể thích nghi và phát triển, các mạng lưới có xu hướng sáng tạo hơn so với các hệ thống thứ bậc. Trong lịch sử, như chúng ta sẽ thấy, đổi mới có xu hướng đến từ các mạng lưới nhiều hơn là từ hệ thống thứ bậc. Vấn đề là các mạng lưới không dễ dàng bị điều khiển “hướng tới một mục tiêu chung... đòi hỏi sự tập trung nguồn lực về không gian và thời gian trong các tổ chức lớn, như quân đội, hệ thống hành chính, các nhà máy lớn, các tập đoàn được tổ chức theo chiều dọc”.⁶ Các mạng lưới có thể sáng tạo một cách tự phát nhưng chúng không mang tính chiến lược. Không mạng lưới nào có thể giành chiến thắng trong Thế chiến thứ hai, ngay cả khi các mạng ưu việt (các khoa học gia nguyên tử hoặc nhà mật mã học) đóng góp một phần quan trọng trong chiến thắng của quân Đồng minh. Không những vậy, các mạng không chỉ có khả năng tạo ra và truyền bá các ý tưởng tốt mà còn cả những ý tưởng tồi. Trong trường hợp truyền nhiễm xã hội hoặc “dòng thác” ý tưởng, các mạng lưới có thể lan truyền sự hoảng loạn một cách dễ dàng như khi lan truyền sự khôn ngoan của đám đông – việc điên cuồng thiêu sống phù thủy cũng lây lan dễ dàng như những cơn cuồng điên vô hại đối với ảnh mèo yêu.

Thật vậy, các mạng ngày nay được thiết kế tốt hơn so với lưới điện của Mỹ vào những năm 1990, vốn mong manh đến nỗi sự cố của một đường dây điện duy nhất ở phía tây Oregon đã gây ra sự ngắt điện của hàng trăm đường dây và máy phát điện. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng ngay cả một mạng lưới bền vững cũng có thể bị rối loạn chức năng khi nó phát triển và có quy mô lớn hơn: tình trạng tắc nghẽn và chậm trễ đến mức thành “chuyện thường ngày ở huyện” tại các sân bay Mỹ là một trường hợp điển hình, khi các hãng hàng không tranh nhau phục vụ các sân bay trung chuyển, nhưng cuối cùng lại thành (yếu tố) gây tắc nghẽn.⁷ Bên cạnh Internet, không nghi ngờ gì nữa, một cuộc tấn công nhắm mục tiêu vào cơ sở hạ tầng điện và giao thông của Mỹ sẽ gây ra hậu quả tàn khốc. Như Amy Zegart đã nói, Mỹ vừa là diễn viên mạnh nhất nhưng cũng dễ bị tổn thương nhất trong nhà hát

chiến tranh mạng. “Các mối đe dọa trên mạng trong tương lai”, bà cảnh báo, “có thể vô hiệu hóa những chiếc xe chúng ta lái, máy bay chúng ta bay, kẻ thù có thể ngắt điện hoặc nước tại các thành phố trên khắp đất nước trong nhiều ngày hoặc nhiều tuần hay thậm chí lâu hơn, chúng có thể hủy hoại khả năng của quân đội chúng ta hoặc thậm chí khiến vũ khí của chúng ta chống lại chính mình.”⁸ Nhưng Mỹ “đường như không chịu thừa nhận thực tế thiết yếu này về các công nghệ mạng mới hoặc các lỗ hổng mạng của chúng ta, chứ chưa nói đến các biện pháp cần thiết để quy tội, ngăn chặn và tự vệ trước các cuộc tấn công trong tương lai.”⁹ Vào tháng 5 năm 2017, sự lây lan nhanh chóng của phần mềm độc hại mã độc tống tiền “ransomware” của WannaCry¹ lây nhiễm ra hàng trăm ngàn máy tính ở 150 nước, mã hóa ổ cứng của họ và yêu cầu thanh toán bằng Bitcoin, đã làm lộ ra lỗ hổng không chỉ ở các nước châu Âu mà còn, trở trêu thay, ở Nga, trước những vụ tấn công của tội phạm.

Thực tế là chúng ta thấy rất khó để hiểu được ý nghĩa sự phát triển của các mạng trong thời đại của mình. Cứ mỗi bài viết tán dương các tác động tích cực của các mạng này trong việc trao quyền cho nền dân chủ non trẻ và đang phát triển – ví dụ như trong các cuộc cách mạng Ả Rập giai đoạn 2010-2012 – lại có bài viết khác cảnh báo về tác động tiêu cực của chúng trong việc trao quyền cho các lực lượng nguy hiểm – chẳng hạn như Hồi giáo chính trị. Cứ mỗi cuốn sách tiên tri về giả thuyết “Điểm kỳ dị”ⁱⁱ, trong đó một “bộ não toàn cầu” hay “siêu sinh vật

i. WannaCry, còn được gọi là WannaDecryptor 2.0, là một phần mềm độc hại mã độc tống tiền tự lan truyền trên các máy tính sử dụng Microsoft Windows. Vào tháng 5 năm 2017, một cuộc tấn công không gian mạng quy mô lớn sử dụng nó được đưa ra, tính tới ngày 15 tháng 5 (3 ngày sau khi nó được biết đến) gây lây nhiễm trên 230.000 máy tính ở 150 quốc gia, yêu cầu thanh toán tiền chuộc từ 300 tới 600 euro bằng bitcoin với 20 ngôn ngữ (bao gồm tiếng Thái và tiếng Trung Quốc). (ND)

ii. Nguyên văn: “The Singularity” – một giả thuyết về thời điểm trí tuệ nhân tạo cùng các công nghệ khác đã phát triển tới mức con người phải trải qua một sự thay đổi rất lớn và không thể đảo ngược. (ND)

hành tinh” phát sinh từ Internet,¹⁰ lại có cuốn sách khác tiên tri về sự sụp đổ và tuyệt chủng được dự báo trước.¹¹ Anne-Marie Slaughter mong rằng “Mỹ và các cường quốc khác sẽ dần tìm ra điểm-cân-bằng lý tưởng cho sức mạnh của mạng; không quá tập trung và không quá phân tán”, và mong chờ sự xuất hiện của “một hệ thống phẳng hơn, nhanh hơn, linh hoạt hơn, hoạt động ở cấp độ công dân cũng như cấp quốc gia”.¹² Trước sự kiện 11 tháng 9, Graham Allison tương đối tự tin rằng Mỹ sẽ có lợi thế sẵn có trong một thế giới của các mạng lưới toàn cầu.¹³ Tuy nhiên Joshua Ramo lại kém lạc quan hơn nhiều. “Ý tưởng đơn giản, từng rất hấp dẫn rằng ‘kết nối là giải phóng’ là sai lầm”, ông viết. “Giờ đây, kết nối là bị bao bọc trong một tình trạng căng thẳng luôn biến động và có tác động mạnh.” Sự bất lực của các nhà lãnh đạo lớn tuổi trong việc hiểu được ý nghĩa Thời đại Mạng là “lý do [tinh] chính danh của họ... đang suy giảm, lý do chiến lược lớn của chúng ta không chặt chẽ, lý do thời đại chúng ta thực sự là một cuộc cách mạng”. Trong mắt ông, “mối đe dọa cơ bản đối với lợi ích của Mỹ không phải là Trung Quốc, Al-Qaeda hay Iran, mà chính là sự phát triển của mạng.”¹⁴

Ở khía cạnh nào đó, dường như có sự đồng thuận: Một số nhà tương lai học cho rằng các hệ thống thứ bậc được thiết lập từ lâu – cụ thể là giới tinh hoa chính trị truyền thống, và kể cả các tập đoàn danh tiếng – sẽ hoạt động rất tốt trong tương lai.¹⁵ Điều lạ là Francis Fukuyama cho rằng hệ thống thứ bậc cuối cùng hẳn sẽ chiếm ưu thế, theo nghĩa là nếu chỉ có các mạng, sẽ không thể mang lại một khung thể chế ổn định cho phát triển kinh tế hoặc trật tự chính trị. Thật vậy, ông lập luận: “tổ chức thứ bậc... có thể là cách *duy nhất* để tổ chức một xã hội có độ tin cậy thấp”.¹⁶ Ngược lại, nhà hoạt động chính trị người Anh – người hay phê phán những giáo điều xưa cũ – Dominic Cummings lại đưa ra giả thuyết rằng nhà nước trong tương lai sẽ phải hoạt động giống như hệ thống miễn dịch của con người hoặc như một

đàn kiến hơn là một nhà nước truyền thống – nói cách khác, giống như một mạng lưới, với các đặc tính mới xuất hiện và khả năng tự tổ chức, không có các kế hoạch hay sự điều phối trung tâm, thay vào đó dựa trên thử nghiệm xác suất, củng cố thành công và loại bỏ thất bại, có khả năng phục hồi một phần thông qua tình trạng dư thừa.¹⁷ Điều này có thể đánh giá thấp cả khả năng phục hồi của các hệ thống thứ bậc cũ lẫn các lỗ hổng của các mạng mới – chưa kể đến khả năng chúng hợp nhất để hình thành các cấu trúc quyền lực mới hơn, với khả năng thậm chí còn lớn hơn cả các nhà nước chuyên chế của thế kỷ trước.



BẢY HIỂU BIẾT SÂU SẮC

Đối với giới sử gia, những hiểu biết về lý thuyết mạng, dưới bất kỳ hình thức nào, đều có ý nghĩa sâu sắc. Tôi cố gắng tổng hợp chúng ở đây theo bảy mục:

1. *Không ai là một hòn đảo trợ trợ.* Được coi như các nút trong mạng, các cá nhân có thể được hiểu theo mối quan hệ của họ với các nút khác: các cạnh kết nối họ. Không phải tất cả các nút đều bình đẳng. Nằm trong một mạng, một cá nhân có thể không chỉ được đánh giá theo độ trung tâm dựa trên bậc của nút (số lượng mối quan hệ của cá nhân đó), mà còn theo cả độ trung tâm ở giữa (khả năng anh ta là cầu nối giữa các nút khác). (Các số liệu khác bao gồm độ trung tâm dựa trên vectơ riêng, cái đo lường độ gắn gũi với các nút phổ biến hoặc có uy tín, dù điều này không được trình bày trong phần tiếp theo.¹⁾) Như chúng ta sẽ thấy, một thước đo quan trọng nhưng bị quên lãng về tầm quan trọng lịch sử của một cá nhân đó là người đó là cầu nối trong mạng lưới đến mức độ nào. Đôi khi, như trong trường hợp Cách mạng Mỹ, các vai trò quan trọng hóa ra không phải của các nhà lãnh đạo mà là của những người kết nối.

2. “*Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*”. Do nguyên tắc đồng dạng, mạng xã hội có thể được hiểu một phần dưới dạng những người giống nhau thì thu hút lẫn nhau. Tuy nhiên, không phải lúc nào những người có chung thuộc tính hay sở thích cũng tụ họp lại với nhau. Hơn nữa, chúng ta phải hiểu rõ về bản chất của các liên kết mạng. Liệu các liên kết giữa các nút là mạng lưới quan hệ những người quen hay bạn bè? Đó là một dòng họ, một nhóm bạn hay một hội kin? Liệu có gì ngoài kiến thức – ví dụ tiền bạc hay nguồn lực nào khác – được trao đổi trong mạng hay không? Không biểu đồ mạng nào có thể thể hiện chính xác sự phức tạp phong phú của các tương tác giữa người với người, nhưng đôi khi chúng ta biết đủ để phân biệt được hướng của các cạnh (ví dụ: A ra lệnh cho B, chứ không phải ngược lại), các phương thức của chúng (ví dụ: A biết B nhưng ngủ với C) và tầm quan trọng của chúng (ví dụ: A thỉnh thoảng mới gặp B nhưng gặp C mỗi ngày).

3. *Liên kết yếu rất mạnh*. Một mạng lưới dày đặc ra sao và nó kết nối với các cụm khác như thế nào cũng quan trọng, ngay cả khi chỉ thông qua một vài liên kết yếu. Liệu nó có phải là một phần của một mạng lớn hơn không? Có các nút “biệt lập” không, các nút hoàn toàn “ngoài mạng lưới” như những kẻ yếm thế trong bài hát của Burns không? Có các “nhà môi giới” tìm cách khai thác các lỗ hổng cấu trúc trong mạng không? Liệu mạng có các thuộc tính của “thế giới nhỏ bé” không – và, nếu có thì thế giới này nhỏ đến mức nào (tức là các nút cách nhau bao nhiêu bậc)? Cấu trúc của mạng có thể tách rời đến mức nào?

4. *Cấu trúc (mạng) quyết định mức độ lan truyền nhanh chóng*. Nhiều nhà sử học vẫn có xu hướng cho rằng sự lan truyền của một ý tưởng hay một quan niệm là do nội dung hàm chứa của nó liên quan đến một vài bối cảnh chưa được xác định rõ. Tuy nhiên, giờ đây chúng ta phải thừa nhận rằng một số ý tưởng lan truyền nhanh chóng là do các đặc điểm cấu trúc của mạng mà qua đó chúng được lan truyền. Chúng ít có khả năng lan truyền nhanh chóng trong một mạng theo thứ bậc, theo chiều dọc từ trên xuống, nơi các liên kết ngang hàng theo chiều ngang bị cấm.

5. *Mạng không bao giờ nằm yên.* Các mạng không tĩnh, mà động. Dù các mạng là ngẫu nhiên hay ở quy mô tự do, chúng đều có xu hướng chuyển pha. Chúng có thể phát triển thành các hệ thống có khả năng thích ứng một cách phức tạp với các đặc tính mới xuất hiện. Những thay đổi rất nhỏ – như việc thêm chỉ một vài cạnh – có thể thay đổi hoàn toàn hành vi của mạng.

6. *Các mạng cũng “giao tế”.* Khi các mạng tương tác, kết quả có thể là sự đổi mới và phát minh. Khi một mạng phá vỡ một hệ thống thứ bậc cứng nhắc, nó có thể nhanh chóng làm sụp đổ hệ thống này. Nhưng khi một hệ thống thứ bậc tấn công một mạng yếu, kết quả có thể là mạng sẽ sụp đổ.

7. *Người giàu trở nên giàu hơn.* Do [các nút] thu hút nhau theo ưu tiên, hầu hết các mạng xã hội đều rất mất bình đẳng.

Khi nhìn thấu được những hiểu biết cốt lõi này của khoa học mạng, lịch sử nhân loại trông khá khác biệt: không quá nhiều “hết chuyện ‘củ chuối’ này đến chuyện ‘củ chuối’ khác”, theo như câu nói khôi hài của nhà viết kịch Alan Bennett,² hay thậm chí là điều chết tiệt này sau điều chết tiệt khác, mà là hàng tỉ tỉ thứ liên kết với nhau theo vô vàn cách (kể cả, nhưng không có nghĩa là chỉ, giao hợp). Hơn nữa, khi được đặt trong bối cảnh lịch sử thích hợp, thời điểm hiện tại dường như không phải chưa từng có tiền lệ đến mức khó hiểu mà thật ra nó quen thuộc hơn nhiều. Thời nay, như chúng ta sẽ thấy, là kỷ nguyên thứ hai khi các tổ chức thứ bậc quá cũ kỹ bị thách thức bởi các mạng lưới mới, tác động của chúng được nhân lên nhiều lần bởi công nghệ mới. Dựa vào phép loại suy lịch sử, điều sẽ trở nên rõ ràng, có lẽ chúng ta sẽ thấy các hệ thống thứ bậc không thể cải tổ sẽ liên tục bị các mạng lưới phá vỡ, và cả khả năng khôi phục trật tự thứ bậc theo hình thức nào đó khi rõ ràng rằng chỉ riêng các mạng lưới sẽ không thể ngăn chặn được sự trượt dài vào tình trạng hỗn loạn.



SOI SÁNG VỀ ILLUMINATI

Giờ đây, với những hiểu biết về lý thuyết mạng, chúng ta có thể viếng thăm lại lịch sử (chứ không phải thuyết âm mưu) về Hội Illuminati. Trên thực tế, người sáng lập Hội là một học giả ít danh tiếng ở phía nam nước Đức tên là Adam Weishaupt. Sinh năm 1748 – và chỉ mới 28 tuổi khi sáng lập Hội – Weishaupt là con trai của một giáo sư luật tại Đại học Ingolstadt ở trung tâm bang Bavaria nhưng sớm chịu cảnh mồ côi. Nhờ sự bảo trợ của Nam tước Johann Adam Ickstatt, người được Tuyển hầu tước Maximilian III Joseph bổ nhiệm làm Hiệu trưởng với nhiệm vụ cải tổ trường đại học do Dòng Tên thống trị, Weishaupt đã có thể theo bước chân của cha mình. Năm 1773, ông được bổ nhiệm làm giáo sư luật của Giáo hội Kitô giáo và một năm sau đó làm trưởng khoa luật.¹

Điều gì khiến vị giáo sư trẻ này sáng lập một hội kín và mang tính cách mạng trên nhiều khía cạnh vào ba năm sau đó? Câu trả lời là, dưới ảnh hưởng của Ickstatt, Weishaupt trở thành một độc giả nồng nhiệt của các tác phẩm của các triết gia cấp tiến hơn thuộc Phong trào Khai sáng Pháp, đặc biệt là Claude Adrien Helvetius, tác giả của cuốn sách nổi tiếng *Tâm trí* (De l'esprit, năm 1758) và Paul-Henri Thiry,

nam tước d'Holbach, tác giả ẩn danh của *Hệ thống tự nhiên* (*Le Systeme de la nature*, năm 1770). Khi còn nhỏ, Weishaupt được các giáo sĩ Dòng Tên dạy dỗ, ông không mấy thích thú chuyện này. Ông rất hứng thú với khuynh hướng vô thần của Helvetius và d'Holbach. Tuy nhiên, ở vùng Bavaria bảo thủ, nơi các giáo sĩ Công giáo La Mã đang kích động tinh thần “chống lại Phong trào Khai sáng”, những quan điểm như vậy rất nguy hiểm. Là một thanh niên trẻ tuổi, được ngồi vào chiếc ghế trước đây chỉ thuộc về các giáo sĩ Dòng Tên, Weishaupt chịu nhiều áp lực. Ý tưởng về một hội kín mà ngay cả những người được chiêu mộ cũng không biết mục đích thực sự của nó nảy ra một cách hoàn toàn hợp lý. Chính Weishaupt nói ông nảy sinh ý tưởng này từ một sinh viên Tin lành tên là Ernst Christoph Henninger, người đã nói với ông về các hội sinh viên tại Jena, Erfurt, Halle và Leipzig, nơi anh ta từng học trước đây.² Vậy là, nghịch lý thay, Hội Illuminati được mô phỏng theo các giáo sĩ Dòng Tên – một mạng lưới uy quyền và ít minh bạch – bị Giáo hoàng Clement XIV giải tán vào năm 1773. Bản phác thảo đầu tiên của Weishaupt về “Trường học của nhân loại” dự tính rằng các thành viên sẽ có nhật ký ghi lại những suy nghĩ và cảm xúc của mình và sẽ báo cáo tóm tắt cho cấp trên; đổi lại, sẽ có thư viện, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm và các lợi ích khác.³ Sẽ là nói giảm nói tránh nếu cho rằng tư tưởng của Weishaupt mang tính chiết trung: các phác thảo của ông về Hội cũng bao gồm các yếu tố từ các huyền tích Hy Lạp cổ đại cho tới Bái hỏa giáo (gồm cả việc dùng lịch Ba Tư cũ). Một nguồn cảm hứng khác là *Alumbrados*, một phong trào tâm linh thế kỷ XVII ở Tây Ban Nha.

Nếu Illuminati vẫn trung thành với kế hoạch ban đầu của Weishaupt thì dù có được biết đến, có lẽ họ cũng đã bị lãng quên từ lâu. Mấu chốt cho sự phát triển và tai tiếng sau này của Hội là sự thâm nhập của họ vào các hội quán Hội Tam điểm Đức. Dù có nguồn gốc từ các hội ái hữu của người thợ xây đá thời trung cổ, nhưng vào thế kỷ XVIII, bản thân Hội Tam điểm, ban đầu xuất phát từ Scotland và Anh,

đã trở thành một mạng lưới phát triển nhanh chóng, Hội đề xuất việc giao lưu giữa những người đàn ông – vốn được tôn vinh bởi thần thoại và nghi lễ, chứ không bị hạn chế bởi sự khác biệt về địa vị giữa quý tộc và tư sản¹. Hội này đã nhanh chóng lan rộng khắp nước Đức, bao gồm cả các bang miền Nam nước Đức, bắt chắp những nỗ lực của Giáo hội Công giáo La Mã cấm người Công giáo trở thành hội viên Hội Tam điểm.⁴ Chính Franz Xaver Zwackh, một trong các học trò của Weishaupt, gợi ý chiêu mộ Illuminati từ các hội quán Hội Tam điểm Đức, khai thác sự bất mãn không ngừng gia tăng của nhiều hội viên Hội Tam điểm với chính phong trào của họ.

Cuối những năm 1770 là thời điểm xáo trộn bên trong Hội Tam điểm Đức, khi một số người theo chủ nghĩa thuần túy phản đối sự thiếu bí mật và tôn trọng vì câu chuyện hoang đường rằng Hội là sự kế thừa của Hiệp sĩ Dòng Đền, được khẳng định trong “Nghị thức Tuân thủ Nghiêm ngặt”.⁵ Một trong những người không hài lòng với việc các Hội Tam điểm dường như đang thoái trào thành các câu lạc bộ ăn uống trống rỗng là Adolph Franz Friedrich Ludwig, Nam tước von Knigge, người con trai theo học tại Gottingen của một giới chức Hanover, người đã là hội viên Hội Tam điểm từ năm 1772.⁶ Knigge khao khát một thứ gì đó riêng biệt và cao cấp hơn so với những thứ có sẵn ở các hội quán Hội Tam điểm mà ông thường lui tới tại Cassel và Frankfurt, ông thổ lộ mong muốn này với một hội viên Tam điểm quý tộc khác, Hầu tước Costanzo di Costanzo, vào năm 1780. Trước sự kinh ngạc của Knigge, viên hầu tước tiết lộ rằng một tổ chức ưu tú như vậy đã tồn tại, và rằng – dưới cái tên Diomedes – ông ta là thành viên của tổ chức này. Một đặc điểm chính xác của Illuminati sau năm 1777, khi chính Weishaupt được kết nạp vào hội quán “Zur Behutsamkeit” ở Munich, là đây là “một mạng lưới bí mật nằm trong lòng Hội Tam điểm...

i. Để xem thảo luận đầy đủ về Hội Tam điểm, xem chương 2. (TG)

như một cây ký sinh”.⁷ Một loại ký sinh trùng tương tự là Thập tự Hoa Hồng (*Rosicrucianism*), một phong trào bí mật hơn cả Illuminati, tồn nhiều giấy mực vào đầu thế kỷ XVII nhưng có hình thái cụ thể là “Thập tự vàng và hoa hồng” nằm trong lòng một số hội quán Hội Tam điểm ở Đức vào cùng khoảng thời gian này.

Việc chiêu mộ Knigge là một bước ngoặt vì hai lý do. Đầu tiên, ông là một cá nhân có nhiều kết nối hơn Weishaupt. Thứ hai, ông hiểu các hội viên Tam điểm quý tộc có cùng chí hướng khao khát điều gì.⁸ Knigge – người lấy biệt danh Philo sau khi gia nhập Illuminati – đã giật mình khi nhận thấy tổ chức này hãy còn ở tình trạng phôi thai như thế nào (cũng như ngày ấy Bavaria lạc hậu ra sao khi ông ghé qua).⁹ “Hội chưa tồn tại”, Weishaupt thú nhận thật lòng, “đây mới chỉ là ý tưởng của tôi... Anh bỏ qua cho sự gian dối tầm thường này của tôi chứ?” Không những tha thứ cho Weishaupt, Knigge còn hào hứng chấp lấy sáng kiến này, hình dung Illuminati như một công cụ để cải cách triệt để chính Hội Tam điểm.¹⁰ Ông sửa đổi hoàn toàn và mở rộng cấu trúc mà Weishaupt đã dự tính bằng cách chia thành ba cấp bậc của Illuminati và thêm vào đó rất nhiều nghi thức của Hội Tam điểm. Cấp bậc Minerval sơ khởi được chia làm hai loại: Minerval và *Illuminati thứ*. Cấp bậc Tam điểm thứ hai cũng được chia làm hai: *Illuminati chính* hay “Người Scotland tập sự”, và *Illuminati cao cấp* hay “Hiệp sĩ Scotland”. Cấp bậc Mystery thứ ba được chia nhỏ hơn nữa thành “Lesser Mysteries” (“Bí ẩn nhỏ hơn”, với cấp bậc *mục sư* hoặc *quân vương*) và “Greater Mysteries” (“Bí ẩn lớn hơn”, với cấp bậc *pháp sư* hoặc “kẻ dị giáo”, và *hoàng đế* hoặc “triết gia”). Theo Illuminati, nắm giữ vị trí cuối cùng này là những người giữ các chức cao nhất của Hội: tổng thanh tra, tỉnh trưởng, quận trưởng và trưởng tu viện. Những cấp bậc cao hơn này sẽ thay thế đỉnh ban đầu của hệ thống Weishaupt, “các thành viên của Tòa án Areopagos”.¹¹ Đồng thời, khi những “cấp bậc” tinh vi này được đặt ra, cấu trúc tổ chức của Hội vốn đang không ngừng

lớn mạnh bấy giờ trở nên phức tạp hơn, với nhiều “nhà thờ” Minerval địa phương báo cáo cho “Quận”, “Tỉnh” và “Thanh tra”.¹²

Do đó, nghịch lý đầu tiên của giáo điều Illuminati là: đây là một mạng lưới khao khát một cấu trúc thứ bậc phức tạp, ngay cả khi nó công kích các hệ thống thứ bậc đương thời. Trong bài phát biểu năm 1782 “với các Illuminati cao cấp mới được thăng cấp”, Weishaupt đã đưa ra thể giới quan của mình. Ở trạng thái tự nhiên, con người vốn tự do, bình đẳng và hạnh phúc; việc phân chia thứ bậc, tài sản tư hữu, tham vọng cá nhân và sự hình thành nhà nước về sau mới có, trở thành “những động lực báng bổ và nguyên nhân chính của bất hạnh của chúng ta”. Nhân loại đã không còn là “một gia đình vĩ đại, một đế chế duy nhất” vì “con người muốn tách mình khỏi đồng loại”. Nhưng Phong trào Khai sáng, được lan truyền bởi hoạt động của các hội kín, có thể vượt qua sự phân tầng xã hội này. Và khi đó “các quân vương và các quốc gia sẽ biến mất khỏi trái đất mà không cần bạo lực, loài người sẽ (lại) trở thành một gia đình và thế giới sẽ trở thành nơi cư ngụ của những sinh mệnh duy lý”.¹³ Điều này không dễ dàng hòa hợp với chiến dịch thành công của Knigge là chiêu mộ các hội viên Tam điểm quý tộc và quân vương vào Hội.¹⁴

Nghịch lý thứ hai của giáo điều Illuminati là: mối quan hệ mập mờ của nó với Kitô giáo. Bản thân Knigge dường như là một người theo Thần giáo tự nhiênⁱ (ông ngưỡng mộ Spinoza, dù ông cũng công bố các bài thuyết giáo mình từng chia sẻ). Weishaupt có thể cùng chung khuynh hướng này, nhưng ông cho rằng chỉ những thành viên ưu tú của Hội – những người mang tước vị *hoàng đế* – cần bộc lộ rõ sự đồng tình với d’Holbach. Trong một số tác phẩm của Weishaupt, Jesus Christ được miêu tả là “người giải phóng dân tộc và toàn nhân loại”

i. Thần giáo tự nhiên, tự nhiên thần luận hay lý thần luận (*deism*) là quan điểm triết học cho rằng thần linh hoặc Chúa trời không can thiệp trực tiếp vào thế giới, và rằng người ta có thể đạt đến các chân lý tôn giáo bằng việc chỉ sử dụng lý trí chứ không phải dựa vào mặc khải. (ND)

và là nhà tiên tri của “học thuyết về lý trí”, người có mục tiêu tối quan trọng là “mang đến tự do và bình đẳng cho mọi người mà không cần đến bất kỳ cuộc cách mạng nào”. Lập luận của “Bài học trong Phòng đầu tiên” của Knigge là các linh mục của Illuminati là những người mang thông điệp chính thống và theo chủ nghĩa quân bình đại thể của Chúa Kitô, điều đã bị xuyên tạc trong nhiều thế kỷ.¹⁵ Tuy nhiên, không ai thực sự tin điều đó; tất cả chỉ là một “sự lừa dối có thiện ý” (như Knigge thừa nhận riêng), điều này sẽ được tiết lộ như vậy khi một Illuminati đạt đến cấp bậc cao nhất. Do đó, mục tiêu cuối cùng của Illuminati là một giả tôn giáo “Cải cách thế giới” trên cơ sở lý tưởng của Phong trào Khai sáng.¹⁶

Hội Illuminati được sáng lập dựa trên chính trên những nền tảng này – cả về tổ chức lẫn tôn giáo. Knigge phàn nàn về “đặc điểm Dòng Tên” của Weishaupt. Hai hội viên Illuminati xuất chúng ở Göttingen là Johann Georg Heinrich Feder và Christoph Meiners, lên án việc ông nghiêng về các lý thuyết chính trị cấp tiến của Jean-Jacques Rousseau. Một hội viên Illuminati khác, Franz Carl von Eckartshausen, đã từ chức khi nhận ra lòng ngưỡng mộ của Weishaupt dành cho Helvétius và d’Holbach. Với vai trò là chuyên viên lưu trữ của Charles Theodore – Tuyển hầu tước Palatine, người đã kế thừa Tuyển hầu tước Bavaria sau khi Max Joseph mất vào năm 1777, Eckartshausen ở vị thế ép buộc Hội không được hoạt động. Năm 1784, sau những cuộc tranh luận kéo dài ở Weimar (một số cuộc có sự tham gia của Goethe), Knigge bị buộc phải từ chức.¹⁷ Weishaupt trao quyền lãnh đạo cho Bá tước Johann Martin zu Stolberg-Rossla, người được cho là đã giải tán Hội vào tháng 4 năm 1785, chỉ một tháng sau sắc lệnh thứ hai của Bavaria chống lại các hội kín,¹⁸ mặc dù có một số bằng chứng rằng Hội vẫn tiếp tục hoạt động đến giữa năm 1787 và Johann Joachim Christoph Bode không từ bỏ ý tưởng phục hồi Hội ở Weimar cho đến năm 1788.¹⁹ Có vẻ rõ ràng là Illuminati gần như đã tự giải thể hai năm trước khi Cách mạng Pháp bắt đầu. Bản thân Weishaupt dành phần còn lại của

cuộc đời mình dưới sự bảo trợ của Ernest II, công tước xứ Saxe-Gotha-Altenburg, đầu tiên ở Regensburg rồi sau đó ở chính Gotha, tung ra hàng loạt tác phẩm khoa trương tự biện minh như *Toàn bộ lịch sử về các cuộc khủng bố Illuminati ở Bavaria* (A Complete History of the Persecutions of the Illuminati in Barvaria, năm 1785), *Bức tranh về giáo điều Illuminati* (A Picture of Illuminati in Barvaria, năm 1785) và *Biện hộ cho Illuminati* (An Apology for the Illuminati, năm 1786). Dù có một số tiếp nối từ Illuminati đến Liên bang Đức của Karl Friedrich Bahrdt, những điều này không nên được cường điệu hóa. Như Knigge chỉ ra trong tác phẩm tự biện minh của mình, *Lời giải thích của triết gia* (Philo's endliche Erklärung, 1788), Illuminati ngay từ đầu đã mâu thuẫn về nhiều mặt: một tổ chức phục vụ Phong trào Khai sáng nhưng ẩn trong bức màn bí mật.

Tuy nhiên những người bảo vệ Hội Tam điểm chính thống và những người phản đối Cách mạng Pháp có động cơ mạnh mẽ để phóng đại quy mô và sự nham hiểm của Illuminati. Trong các bài tiểu luận năm 1797, cả John Robison và Cha bề trên Barruel đều phải dựa vào một số nguồn tài liệu tiếng Đức giàu tưởng tượng để khiến các cáo buộc chống lại Illuminati của họ – đặc biệt là tuyên bố rằng Hội đã gây ra Cách mạng Pháp – có vẻ đáng tin cậy. Điều gần nhất với mối liên hệ đích thực giữa Illuminati và Cách mạng Pháp là Honoré Gabriel Riqueti, bá tước Mirabeau, đã gặp Jacob Mauvillon – người bị Johann Joachim Christoph Bode xúi giục trở thành hội viên Illuminati – khi Mirabeau ghé thăm Brunswick giữa những năm 1780. Nhưng quan điểm cho rằng các hội quán Hội Tam điểm Pháp là nơi những ý tưởng cách mạng được truyền từ Ingolstadt tới Paris không thể vượt qua một cuộc kiểm tra thông thường nhất. Xét cho cùng, những ý tưởng cách mạng bắt nguồn từ Paris. Đường truyền liên lạc thực sự đi từ các cuộc họp mặt ở thủ đô Pháp đến Bavaria, thông qua các thư viện của những người được khai sáng như Ickstatt, thầy của Weishaupt, chứ không phải

theo hướng ngược lại. Như chúng ta sẽ thấy, có một mạng lưới quốc tế kết nối các triết gia và học giả khác trên toàn châu Âu và trên thực tế nó vượt Đại Tây Dương đến Bắc Mỹ. Nhưng đây chủ yếu là một mạng lưới xuất bản, chia sẻ sách và thư tín. Các hội quán Hội Tam điểm và các hội kín giữ một số vai trò; các cuộc họp mặt, nhà xuất bản và thư viện đóng vai trò quan trọng hơn.

Do đó, Illuminati cần được hiểu không phải là một âm mưu toàn năng, được duy trì bởi các nguồn lực độc ác trong hơn hai thế kỷ, mà là một chú thích làm rõ thêm trong cuốn sách lịch sử về Phong trào Khai sáng. Là một mạng lưới nằm trong các mạng lưới lớn hơn nhiều là Hội Tam điểm và Triết học Pháp, Hội của Weishaupt là ví dụ điển hình về một thời kỳ khi việc bày tỏ những ý tưởng thách thức căn bản đối với tôn giáo và hiện trạng chính trị là hết sức nguy hiểm. Phải giữ bí mật là hoàn toàn hiểu được. Tuy nhiên, cuối cùng chính tính chất bí mật lại khiến chính quyền có thể phóng đại mối đe dọa cách mạng mà Illuminati có khả năng gây ra. Thực tế là chính mạng lưới Phong trào Khai sáng rộng lớn hơn mang yếu tố cách mạng, chính bởi vì những ý tưởng đang được nhắc tới ở đây được lưu hành khá tự do qua sách báo và tạp chí – và sẽ lan truyền rất mạnh mẽ ở châu Âu và Mỹ dù Adam Weishaupt có tồn tại hay không.

Các nhà sử học đã phải rất vất vả mới có thể viết nên các sự kiện lịch sử này bởi vì, giống như rất nhiều mạng lưới khác, Illuminati đã không để lại một bộ hồ sơ được lưu trữ cẩn thận, ngăn nắp mà là nhiều giấy tờ tản mác: khi chưa tiếp cận được các tài liệu lưu trữ ở các hội quán Hội Tam điểm, các nhà nghiên cứu phải phụ thuộc rất nhiều vào các hồi ký và tài liệu bị tịch thu và được xuất bản bởi kẻ thù của Hội. Trong số các tài liệu được cho là thuộc sở hữu của Franz Xaver Zwackh là vết con dấu của chính phủ được sử dụng để làm giả, bài thuyết trình để biện hộ cho việc tự tử, hướng dẫn chế tạo khí độc và mực bí mật, chỉ dẫn về an toàn đặc biệt để cất giấu các tài liệu bí mật và các hóa đơn nạo

thai, cùng với một công thức pha trà gây sảy thai. Giờ đây, chúng ta biết rằng những việc đó hầu như không thể là các hoạt động của Hội.²⁰ Diễn hình hơn là các thư từ trao đổi được lưu giữ cẩn thận giữa Bode và một thành viên Illuminati ở Thuringen mà ông chiêu mộ, cho thấy những căng thẳng thiết yếu vốn có trong một hội kín nhằm thúc đẩy Phong trào Khai sáng, một mạng lưới thứ bậc mong đợi sự tự khai sáng từ những người mới được chiêu mộ, nhưng chỉ cho họ biết toàn những điều khó hiểu.²¹ Đối đầu với sức mạnh của bang Bavaria, do Tuyển hầu tước Charles Theodore cai trị, Illuminati dễ dàng bị nghiền nát. Tuy nhiên, thời khắc của bản thân Tuyển hầu tước cũng đã điểm. Chỉ mười năm sau khi ông ngăn cấm hội kín, đội quân cách mạng Pháp xâm chiếm Palatinate, nơi cũng nằm dưới sự cai trị của Charles Theodore và tiến về Bavaria. Từ năm 1799 cho đến trước trận chiến Leipzig năm 1813, Bavaria là một vệ tinh của lãnh thổ sau này trở thành Đế chế Napoléon. Trong khi đó, ở Gotha – nơi tàn dư của giáo điều Illuminati đã tìm thấy nơi trú ẩn – con trai và người thừa kế của công tước Ernest, Augustus, trở nên tai tiếng vì thái độ bợ đỡ trước nhà độc tài Pháp này.

Illuminati không gây ra Cách mạng Pháp và cả sự trỗi dậy của Napoléon – dù họ chắc chắn được hưởng lợi từ nó (tất cả ngoại trừ Weishaupt đều được ân xá và một số, đặc biệt là Dalberg, trở nên rất quyền lực). Khác xa với việc tiếp tục âm mưu hiện thực hóa một chính phủ thế giới cho đến tận ngày nay, thực tế họ đã ngừng hoạt động từ những năm 1780 và những cố gắng nhằm khôi phục Hội trong thế kỷ XX chủ yếu là không có thậtⁱ. Tuy nhiên, câu chuyện về họ là một phần không thể thiếu của quá trình lịch sử phức tạp đã đưa châu Âu từ

i. Leopold Engel khôi phục Illuminati vào tháng 3 năm 1901 cùng với Theodor Reuss, sau này là cộng sự của giáo chủ nổi tiếng người Anh Aleister Crowley. Trong và sau Thế chiến thứ hai, đến lượt Felix Lazarus Pinkus – nhà kinh tế người Thụy Sĩ và Hermann Joseph Metzger – thợ làm bánh cố gắng khôi phục cái tên này. Mãi đến khi Annemarie Aeschbach qua đời, ngôi làng Stein của Thụy Sĩ, ở bang Outer Appenzell, vẫn tự xưng là trụ sở hiện nay của Illuminati. (TG)

Phong trào Khai sáng đến Cách mạng rồi đến Đế chế – một quá trình trong đó các mạng lưới trí tuệ chắc chắn đóng vai trò quyết định.

Dựa trên những nghiên cứu hiện đại tốt nhất hiện nay, cuốn sách này tìm cách giải cứu lịch sử các mạng lưới khỏi nanh vuốt của những kẻ theo thuyết âm mưu, và nhằm chứng minh rằng thay đổi lịch sử thường có thể và nên được hiểu một cách chính xác như là các mạng lưới thách thức các trật tự thứ bậc.

PHẦN II

**HOÀNG ĐẾ
VÀ NHÀ THÁM HIỂM**



SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ HỆ THỐNG THỨ BẠC

Trong bộ phim cao bồi bất hủ *Thiện, ác, tà* (The Good, the Bad and the Ugly) của đạo diễn Sergio Leone, Clint Eastwood và Eli Wallach cùng săn lùng kho vàng bị đánh cắp của Liên minh miền Nam. Họ phát hiện ra kho báu được chôn dưới bia mộ trong một nghĩa địa lớn thời Nội chiến. Rất tiếc, họ không biết đó là dưới bia mộ nào. Do đã để phòng từ trước và vứt hết đạn trong khẩu súng lục ổ xoay của Wallach, Eastwood quay sang hấn và nói lời thoại bất hủ: “Người thấy đấy, thế gian có hai loại người. Những người có súng nạp đạn. Và những người phải đào. Người đào.”

Đây là ví dụ hiện đại về một sự thật đã có từ xưa. Trong phần lớn chiều dài lịch sử, cuộc sống được phân theo thứ bậc. Một số ít được hưởng các đặc quyền từ việc độc quyền vũ lực. Những người khác phải đào.

Vì sao trong lịch sử, các hệ thống thứ bậc có trước các mạng lưới? Câu trả lời hiển nhiên là theo tự nhiên, ngay cả giống người thời tiền sử xuất hiện sớm nhất cũng có sự phân công lao động và hệ thống thứ bậc

xét theo sức mạnh thể chất và năng lực trí tuệ. Vì lý do đó, các bộ lạc nguyên thủy giống như là hệ thống thứ bậc mang tính hợp tác hơn là các mạng lưới phân tán.¹ Ngay cả “những tên cướp bắt buộc phải hợp tác” cũng cần có sự lãnh đạo.² Ai đó cần quyết định khi nào nên ngừng liếm lông và bắt đầu săn bắn. Ai đó cần phân chia thịt thú rừng săn bắn được và đảm bảo rằng trẻ nhỏ và người già có phần của họ. Và người khác cần phải đào.

Khi bắt đầu hình thành các nhóm lớn hơn và tham gia vào các hình thức săn bắn và hái lượm phức tạp hơn, những giống người đầu tiên đã xây dựng các cốt truyện có khái niệm đầu tiên – những câu chuyện thần thoại giải thích về các vị thần có sức mạnh siêu nhiên – cũng như các hoạt động và vấn đề thay đổi nhận thức đầu tiên.³ Họ cũng học được binh pháp sơ đẳng đầu tiên, sản xuất số lượng vũ khí cơ bản đáng kể như rìu và cung tên.⁴ Các cộng đồng nông nghiệp thời đại Đồ đá mới (bắt đầu khoảng năm 10.200 TCN) rõ ràng phải dành những nguồn lực đáng kể để tự vệ trước những kẻ đột kích (hoặc để tổ chức các cuộc đột kích của riêng mình). Sự phân tầng xã hội thành ông chủ và nô lệ, chiến binh và người lao động, linh mục và con chiên... dường như đã bắt đầu từ sớm. Với sự phát triển của chữ viết tượng hình trên các bức tranh hang động, hình thức lưu trữ dữ liệu đầu tiên bên ngoài bộ não đã ra đời, và cùng với nó là một giai cấp có học mới.

Nói cách khác, mặc dù các cấu trúc chính trị ban đầu khác nhau – một số độc đoán hơn, một số đoàn thể hơn – chúng có điểm chung là phân tầng xã hội cơ bản. Quyền trừng phạt những kẻ vi phạm gần như luôn được giao cho một số cá nhân hoặc hội đồng trưởng lão. Khả năng tiến hành chiến tranh thành công trở thành thuộc tính quan trọng của một nhà cai trị. Nhà nước, như đã nói, là “kết quả có thể dự đoán được của bản chất con người”.⁵ Chạy đua vũ trang cũng vậy, vì đối mới trong công nghệ quân sự – đầu mũi tên cứng hơn, mã chiến xa – mang lại sự “đi tắt đón đầu” về sức mạnh và của cải.⁶ Và do đó là sự ra đời của

“một kiểu hệ thống thứ bậc mới được thống trị bởi một ‘Ông Lớn’, người không cần mạnh mẽ về thể chất mà chỉ cần đủ giàu để trả tiền cho một nhóm nhỏ cấp dưới có vũ trang và đáng tin cậy”.⁷

Hệ thống thứ bậc có nhiều lợi ích, về kinh tế cũng như trong quản trị. Có nhiều lý do vì sao phần lớn chính thể từ thế giới cổ đại cho đến thời cận đại là các cấu trúc thứ bậc. Giống như các tập đoàn ở giai đoạn sau này, các nhà nước sơ khai tìm cách khai thác kinh tế quy mô và giảm chi phí giao dịch, đặc biệt là trong lĩnh vực quân sự. Cũng có nhiều lý do lý giải vì sao rất nhiều nhà độc tài đầy tham vọng tìm cách tăng cường tính chính danh của họ bằng cách đồng hóa mình với các vị thần. Nô lệ sẽ dễ dàng chấp nhận hệ thống thứ bậc nếu nó dường như là thiên mệnh. Tuy nhiên, sự cai trị của “Ông Lớn” đã và vẫn có những nhược điểm thâm căn cố đế, đáng chú ý là sự phân bố sai nguồn lực thường xảy ra để thỏa mãn nhu cầu của Ông Lớn, con cái và thân hữu của ông ta. Vấn đề tái diễn và gần như phổ biến của lịch sử cổ đại là dân chúng ở các thành bang đang có chiến tranh nói chung đã trao quyền lực quá mức cho giới tinh hoa chiến binh cha truyền con nối, cũng như cho giới tinh hoa tăng lữ, những người mà chức năng chính là khắc sâu các học thuyết tôn giáo và các ý tưởng khác nhằm mang lại tính chính danh. Ở bất kỳ nơi nào diễn ra điều này, các mạng lưới xã hội phụ thuộc chặt chẽ vào các đặc quyền của hệ thống thứ bậc. Biết chữ là một đặc ân. Rất nhiều đàn ông và phụ nữ bình thường phải làm những công việc cực nhọc. Họ sống trong các ngôi làng, mỗi người “cách ly với tất cả các bên” (theo cách nói của Ernest Gellner) trừ những người hàng xóm gần nhất – tình trạng cách ly được thể hiện rõ rệt như một loại ý thức u ám thường trực trong tiểu thuyết *Người khổng lồ ngủ quên* (The Buried Giant) của nhà văn Kazuo Ishiguro.⁸ Chỉ có giới tinh hoa cai trị mới có thể duy trì các mối quan hệ trong mạng lưới từ xa: ví dụ, các pharaoh Ai Cập, trong thế kỷ XIV TCN, có mạng lưới trải dài từ những người cai trị Canaan địa phương cho đến các nhà cai trị tương đương

với họ ở các thành phố như Babylon, Mitanni và Hattusa.⁹ Nhưng ngay cả những mạng lưới tinh hoa đó cũng là mối đe dọa đối với trật tự thứ bậc: theo những ghi chép lịch sử sớm nhất mà chúng ta đã đọc về các thuyết âm mưu, ví dụ như những kẻ chống lại Alexander Đại đế – những nhóm ám muội, xấu xa trong nội bộ mạng lưới.¹⁰ Đây không phải một thế giới nơi các nhà đổi mới được khuyến khích, mà là một thế giới nơi là kẻ khác thường đồng nghĩa với bị xử tử. Đây không phải một thế giới nơi thông tin chảy lên hoặc sang ngang, mà là nơi thông tin chảy xuống, nếu như có chuyện đó. Do đó, lịch sử cổ xưa nguyên mẫu giống như Vương triều Ur thứ ba (khoảng năm 2100-2000 TCN) ở miền Nam Lưỡng Hà, nơi có thể xây dựng một hệ thống thủy lợi quy mô lớn, nhưng không thể đối phó với vấn đề nhiễm mặn đất và mùa màng thất bát.¹¹ (Một số phận tương tự sau đó là Abassid Caliphate, không duy trì được cơ sở hạ tầng thủy lợi ở vùng mà ngày nay là miền Nam Iraq vì những tranh chấp liên miền giành quyền kế vị, căn bệnh phổ biến của hệ thống thứ bậc cha truyền con nối).¹²

Tất nhiên, có những thử nghiệm với các cấu trúc chính trị phân tán hơn – “thế giới nhỏ” của nền dân chủ Athen,¹³ Cộng hòa La Mã – nhưng điều đáng nói là những thử nghiệm này không tồn tại lâu. Trong nghiên cứu kinh điển *Cách mạng La Mã* (The Roman Revolution), Ronald Syme lập luận rằng nền Cộng hòa – trong mọi trường hợp – bị cai trị bởi tầng lớp quý tộc La Mã mà những mối thù truyền kiếp của tầng lớp này đã khiến đế chế này rơi vào vòng xoáy nội chiến. “Cách xử sự và hành vi của người dân La Mã bị dẫn dắt bởi một chính thể đầu sỏ, biên niên sử của dân tộc này được viết theo tinh thần chính trị đầu sỏ”, Syme, một người New Zealand theo học tại (và đã bị) Oxford nhào nặn thành kẻ yếm thế, nhận định. “Lịch sử được hình thành từ ghi chép ‘khắc cốt ghi tâm’ của các nhà chấp chính tối cao và niềm hân hoan chiến thắng của *giới quý tộc*, từ ký ức được lan truyền về dòng dõi, liên minh và mối thù truyền kiếp của gia tộc.” Augustus lên nắm quyền

không chỉ vì ông tài năng, mà vì ông hiểu tầm quan trọng của việc có “đồng minh... người ủng hộ”. Chính bằng cách tập hợp những người ủng hộ thành “phe cánh Caesar”, Augustus dần tập trung quyền lực trong tay mình trên danh nghĩa khôi phục nền Cộng hòa. Syme viết: “Theo một số khía cạnh nhất định, chế độ nguyên thủ của ông ta là một tổ chức.” “Nền tảng và các giai tầng cũ” tồn tại: như nền Cộng hòa trước đó, chế độ quân chủ của Augustus là tấm bình phong mà các tay đấu sỏ chính trị giật dây.¹⁴

Không nên quên rằng, vào thời La Mã còn có Con đường tơ lụa – “một mạng lưới tỏa ra mọi hướng, các tuyến đường mà dọc theo đó khách hành hương và chiến binh, dân du mục và thương nhân... di chuyển, hàng hóa và vật phẩm [được] mua và bán, và các ý tưởng được trao đổi, điều chỉnh và cải tiến,” theo lời của Peter Frankopan.¹⁵ Tuy nhiên, mạng lưới đó ngoài việc mang lại lợi ích cho trao đổi thương mại cũng khiến bệnh tật lây lan nhanh, trong khi các thành quách dọc theo con đường đó luôn dễ bị tổn thương trước các cuộc tấn công du mục của những tộc người như Hung Nô và Scythia.¹⁶ Bài học cốt lõi của lý thuyết chính trị cổ điển là quyền lực nên được cấu trúc theo thứ bậc và quyền lực tự nhiên sẽ tập trung trong tay một số ít người khi đơn vị chính trị càng lớn. Đáng chú ý là, các đế chế La Mã và Tần-Hán cũng phát triển tương đương, ít nhất là cho đến thế kỷ VI, đặc biệt khi họ phải đối mặt với những thách thức tương tự.¹⁷ Một khi phi tổn của việc bành trướng lãnh thổ bắt đầu vượt các lợi ích từ nó, *mục tiêu lớn nhất* của hệ thống đế quốc là hòa bình và trật tự do quân đội và bộ máy công kênh của nó mang lại, các phi tổn được trang trải thông qua hệ thống thuế và phá giá đồng tiền.

Vậy thì vì sao đế chế ở mãi phía tây lục địa Á-Âu không tồn tại bền vững được, trong khi đế chế ở tận đầu phía đông lại trụ được? Câu trả lời cổ điển là Rome không thể chịu được áp lực di dân ngày càng tăng – một số người có lẽ gọi đó là xâm lược – từ các bộ lạc người German.

Ngoài ra, không giống như Đế quốc Trung Hoa, Rome phải đấu tranh với tác động mang tính phá hủy của một tôn giáo mới, Kitô giáo, một giáo phái Do Thái dị giáo lan rộng khắp thế giới La Mã nhờ những nỗ lực của Tổng đồ Paul sau khi ông cải đạo trên đường đến Damascus khoảng năm 31-36. Các dịch bệnh vào các năm 160 và năm 251 đã tạo ra cơ hội cho mạng lưới tôn giáo này, vì Kitô giáo không chỉ đưa ra lời giải thích cho những thảm họa đó mà còn khuyến khích các hành vi (như từ thiện và chăm sóc người bệnh) dẫn đến sự sống sót không cân xứng giữa các tín đồ.¹⁸ Đế chế La Mã là một hệ thống thứ bậc thực sự, với bốn cấp bậc xã hội chính – thượng nghị sĩ, kỵ sĩ, nguyên lão và người bình dân – nhưng Kitô giáo dường như thấm thấu vào mọi tầng lớp.¹⁹ Và chỉ có Kitô giáo là thành công nhất trong nhiều cơn cuồng loạn tôn giáo quét qua Đế chế La Mã: giáo phái của thần bão tố phía bắc Syria Jupiter Dolichenus cũng lan truyền từ miền Bắc Syria đến miền Nam Scotland từ đầu thế kỷ II, chủ yếu do các sĩ quan quân đội La Mã đón nhận.²⁰ Di cư, tôn giáo và truyền nhiễm: đến thế kỷ V, các mối đe dọa từ mạng lưới này – điều không ai lên kế hoạch hay chỉ huy nhưng lại lan truyền mạnh mẽ – đã phá vỡ cấu trúc thứ bậc của sự cai trị của Đế quốc La Mã, chỉ để lại dấu tích của một trật tự cũ ám ảnh trí tưởng tượng của người châu Âu trong nhiều thế kỷ tiếp theo. Bắt đầu từ thế kỷ VII, một sự sùng bái độc thần mới – Hồi giáo – đã bùng phát từ các sa mạc Ả Rập, biến đổi trong vùng nằm giữa Mecca và Medina từ một đức tin chỉ do một nhà tiên tri khác lãnh đạo thành một hệ tư tưởng chính trị hiệu chiến áp đặt bằng đao kiếm.

Dù được sáng lập bởi các nhà tiên tri có sức lôi cuốn, sự lan truyền nhanh chóng của hai phong trào độc thần lớn này giống như mạng lưới. Tuy nhiên, sau khi phá vỡ hoàn toàn sự cai trị của La Mã, hai phong trào này cuối cùng tạo ra các hệ thống thứ bậc thần quyền ở cả Byzantium và Baghdad. Kitô giáo phương Tây – tách khỏi Chính thống giáo từ cuộc Đại ly giáo năm 1054 – thuộc hình thức kiểm soát

theo thứ bậc với sự lên ngôi của Giáo hoàng La Mã và hệ thống giáo hội phân tầng. Tuy nhiên, về mặt chính trị, Kitô giáo phương Tây vẫn giống như một mạng lưới: từ tàn tích của Đế chế La Mã ở phương Tây xuất hiện phân dạng các nước, đa phần là các nước nhỏ, chỉ một vài nước là lớn; hầu hết là các chế độ quân chủ cha truyền con nối, một số trên thực tế là nước do tầng lớp quý tộc thống trị, số ít là các thành bang bị cai trị bởi các đầu sỏ chính trị. Về lý thuyết, Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh đã thừa hưởng quyền lực đối với hầu hết các chính thể này; trên thực tế, sau chiến thắng của Giáo hoàng Gregory VII trước Hoàng đế Henry IV trong Cuộc tranh chấp về “quyền phong chức”, từ đó Tòa thánh có thẩm quyền xuyên biên giới lớn hơn, kiểm soát việc phong chức các giám mục và linh mục, và buộc mọi nơi tuân theo giáo luật riêng (sự hồi sinh của Pháp điển Dân sự thế kỷ VI). Quyền lực thế tục được phân cấp đáng kể trong hệ thống quyền sở hữu đất đai và nghĩa vụ quân sự hoặc tài khóa được gọi là chế độ phong kiến. Ở đây cũng vậy, thẩm quyền được định nghĩa theo luật: dân sự (bắt nguồn từ các bộ luật La Mã) ở lục địa châu Âu và ở Scotland, thông luật (dựa trên tiền lệ) ở Anh.

Ngược lại, bài học rút ra ở Trung Hoa từ kinh nghiệm thời chiến quốc đó là sự ổn định chỉ có thể đạt được trong một đế quốc duy nhất, (chắc như đá) nguyên khối, với một nền văn hóa (Nho giáo) dựa trên lòng hiếu thảo. Không có chức sắc tôn giáo nào cao hơn hoàng đế.²¹ Không có luật nào ngoài luật do hoàng đế ban.²² Chính quyền cấp vùng và địa phương bị kiểm soát bởi bộ máy triều đình được tuyển mộ và phân bậc dựa trên tài năng và năng lực, với hệ thống các kỳ thi mang lại cơ hội thăng quan tiến chức cho nam thanh niên trên cơ sở tài năng chứ không phải thân thế. Tuy nhiên, trong cả hai hệ thống phương Tây và Trung Hoa, trở ngại chính cho sự hình thành nhà nước ổn định là sự tồn tại dai dẳng của các mạng lưới gia đình, thị tộc hoặc bộ lạc.²³ Cuộc tranh đoạt giữa các mạng lưới này nhằm giành quyền kiểm soát

lợi lộc từ chính phủ đã dẫn đến những cuộc nội chiến, mà hầu hết có thể được miêu tả đúng hơn là sự quyết đấu giữa hai triều đại.

Trong nhiều thế kỷ, các nhà hiền triết đã suy ngẫm về sự bất khả thi của việc duy trì (được) trật tự mà không có thẩm quyền tuyệt đối. Họ dùng bút viết những suy nghĩ của mình lên giấy, đoán chắc rằng chỉ một số ít người sẽ đọc và mong muốn lớn nhất để được lưu danh muôn thở của họ là các tác phẩm viết ra sẽ được sao chép và lưu giữ ở một hoặc nhiều thư viện lớn của thời đại. Tuy nhiên, số phận của thư viện Alexandria – bị phá hủy trong một loạt cuộc tấn công lên đến đỉnh điểm vào năm 391 – minh họa cho việc lưu trữ dữ liệu của thế giới cổ đại mong manh đến mức nào. Và sự thiếu vắng gần như hoàn toàn việc trao đổi tri tuệ giữa châu Âu và Trung Hoa trong thời kỳ cổ đại và trung cổ có nghĩa là thế giới còn lâu mới là một mạng lưới duy nhất – ngoại trừ một khía cạnh nguy hiểm tai hại.



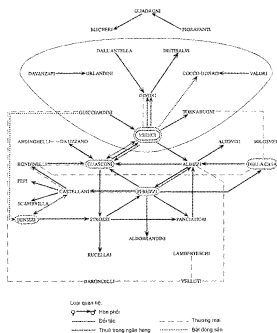
THỜI KỲ KẾT NỐI MẠNG LƯỚI ĐẦU TIÊN

Thế kỷ XIV, dân số toàn bộ vùng đất rộng lớn Á-Âu bị hủy diệt bởi Cái chết đen, bệnh dịch hạch do vi khuẩn *Yersinia pestis* sống ký sinh trên bọ chét gây ra, được truyền dọc theo các mạng lưới thương mại Á-Âu được miêu tả ở trên. Có rất ít mối liên kết giữa các cụm dân định cư, các mạng lưới này thừa thớt đến nỗi căn bệnh mang tính truyền nhiễm cao này phải mất bốn năm mới có thể lan khắp châu Á với tốc độ chưa tới một ngàn ki-lô-mét mỗi năm.¹ Nhưng tác động của nó ở châu Âu là hoàn toàn khác, khoảng một nửa dân số đã chết (có lẽ bao gồm 3/4 dân số Nam Âu), so với châu Á. Ví dụ, tình trạng thiếu lao động dường như nghiêm trọng hơn ở vùng Viễn Tây, dẫn đến tiền lương thực tế tăng đáng kể, đặc biệt là ở Anh. Tuy nhiên, sau năm 1500, sự khác biệt quan trọng về thể chế giữa phía tây và phía đông của lục địa Á-Âu là các mạng lưới ở phía tây tương đối không bị thống trị bởi các cấu trúc thứ bậc như so với ở phía đông. Không có đế quốc nguyên khối nào tái xuất hiện ở phía tây; chủ yếu là các lãnh địa yếu, với chế độ giáo hoàng và Đế quốc La Mã Thần thánh có cấu trúc lỏng lẻo là tàn dư duy nhất của chính quyền Đế quốc La Mã, trong khi

Byzantium tự coi mình là người thừa kế thực sự của các hoàng đế. Ở một tỉnh La Mã cũ – nước Anh, quyền hạn của vua bị hạn chế đến mức từ thế kỷ XII, các thương nhân của thủ đô nước này được tự do quản lý công việc của mình thông qua một hội đồng tự quản. Ở phương Đông, các mạng lưới quan trọng nhất mang tính huyết thống (gia tộc): mối quan hệ thị tộc. Ở Tây Âu, người ta cho rằng, do mang tính cá nhân hơn, các hình thức liên kết khác – hội huynh đệ (trên danh nghĩa nhiều hơn là trên thực tế) – quan trọng hơn.²

Tuy nhiên, chúng ta nên cẩn thận không tua nhanh “sự chia tách lớn” của phương Tây khỏi phương Đông, sự kiện vẫn là đề tài nổi bật nhất của lịch sử kinh tế từ cuối thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XX.³ Nếu người dân vẫn ở bên trong bờ biển của mình, hoặc nếu những kẻ xâm lược người Mông Cổ trong thế kỷ XIII tiến về phía tây vượt qua đồng bằng Hungary, lịch sử Tây Âu có lẽ sẽ hoàn toàn khác. Sự tồn tại của các mạng lưới gia tộc ở châu Âu thế kỷ XIV được minh họa rõ nét bởi sự trỗi dậy của nhà Medici ở Florence, gia tộc chiếm vị trí “nhà môi giới” độc nhất trong mạng lưới các gia tộc tinh hoa thành Florence đã khai thác các lỗ hổng cấu trúc khác nhau trong hệ thống (xem hình 10).⁴ Sự trỗi dậy của gia tộc Medici một phần do các mối quan hệ hôn nhân mang tính chiến lược (bao gồm cả với thành viên của các gia tộc thù địch như Strozzi, Pazzi và Pitti): ở đây, như trong hầu hết các xã hội tiền hiện đại, mạng lưới quan trọng nhất là cây phả hệ (gia phả).⁵

i. Ở La Mã cổ đại, tỉnh (tiếng Latin: *provincia*, số nhiều *provinciae*) là một đơn vị hành chính và lãnh thổ lớn nhất bên ngoài nội địa của đế quốc cho đến thời Tetrarchy (khoảng năm 296). Từ *province* (tỉnh) trong tiếng Anh bắt nguồn từ từ *provincia* của người La Mã. (ND)



Hình 10. Mạng lưới nhà Medici: một chiến lược triều đại thế kỷ XIV khiến gia tộc này trở thành gia tộc thống trị ở Florence.

Tuy nhiên, trong giai đoạn sau Cuộc nổi dậy Ciompi (1378-1382), sự nổi lên của các chủ ngân hàng như nhà Medici thâm nhập giới tinh hoa chính trị Florentine đã dẫn đến một sự đổi mới kinh tế quan trọng: thay thế các phương thức bang hội trên thị trường quốc tế khi đó đang bị chi phối bởi *Arte della Calimala* (thương nhân buôn vải) bằng các phương thức bang hội trong nước của *Arte della Cambio* (chủ ngân hàng) và sự xuất hiện của quan hệ chung vốn như là nền tảng của một hình thức chủ nghĩa tư bản tài chính mới.⁶ Khi gia tộc Medici cai trị từ năm 1434, xuất hiện “Người đàn ông đa tài”, một người cùng lúc thông thái ở nhiều lĩnh vực: tài chính, thương mại, chính trị, nghệ thuật và triết học – “một phần doanh nhân, một phần chính trị gia, một phần giáo trưởng, một phần nhà thẩm mỹ trí thức”.⁷



NGHỆ THUẬT ĐÀM PHÁN THỜI PHỤC HƯNG

Tuy không nổi tiếng như Medici, Benedetto Cotrugli là minh họa hoàn hảo cho những cách thức mà các mạng lưới châu Âu phát triển trong thời kỳ Phục hưng – những cách thức tạo ra một giai tầng mới gồm các cá nhân theo chủ nghĩa thế giới có mối liên hệ với nhau. Thật khó để không nghĩ rằng *Cuốn sách nghệ thuật thương mại* (Book of the Art of Trade) của Cotrugli chính là phiên bản tương đương vào thế kỷ XV của *Nghệ thuật đàm phán* (Art of the Deal) của Donald Trump. Tuy nhiên, Cotrugli không phải là Trump. Trong số rất nhiều lời khuyên khôn ngoan, Cotrugli cảnh báo các thương nhân không nên tham gia chính trị. Ông viết: “Chẳng có lợi ích gì khi một thương nhân dính líu tới triều đình, hay hơn tất cả là tham gia vào chính trị hoặc chính quyền dân sự, vì đây là những lĩnh vực nguy hiểm.”¹ Không hề hãnh diện về những lời nói thô tục hay phô trương của cải quá mức, Cotrugli là nhà nghiên cứu văn hóa có trình độ học vấn cao; theo ông, một thương nhân lý tưởng có các đức tính cổ điển của công dân bình thường vì những đức tính này đã được hình thành từ xưa bởi người Hy Lạp và người La Mã cổ đại và được các học giả Ý phát hiện lại ở thời Phục hưng.

Trên thực tế, khi còn trẻ Cotrugli đã theo học Đại học Bologna, nhưng (như ông buồn rầu nhận xét): “Số phận thật trớ trêu khiến cho ngay khi đang say mê học các môn triết học thì tôi không còn được học hành và phải trở thành một thương nhân, một nghề tôi bắt buộc phải theo, từ bỏ những vui thú ‘giùi mài kinh sử’ ngọt ngào mà tôi đã hết lòng cống hiến...”² Trở về điều hành công việc kinh doanh của gia đình ở Ragusa (thành phố Dubrovnik ngày nay), Cotrugli chán ghét tình trạng “dân trí thấp” trong môi trường mới của mình. Không có bất kỳ hình thức giáo dục kinh doanh chính thức nào, chỉ có hệ thống học tập tại chỗ “thiếu thốn, yếu kém về khâu tổ chức, tùy tiện và sáo mòn”, “đến mức tôi động lòng trắc ẩn và cảm thấy đau lòng khi hoạt động hữu ích và cần thiết này lại rơi vào tay những người vô kỷ luật, vô đạo đức, và họ cứ tiếp tục như vậy mà không bị hạn chế hay đưa vào khuôn phép, thậm chí còn hoàn toàn phớt lờ và làm trái luật pháp.”³ Theo nhiều cách, *Nghệ thuật thương mại* là nỗ lực của Cotrugli không chỉ nhằm nâng cao tiêu chuẩn giáo dục kinh doanh mà còn nâng cao vị thế của chính công việc này. Dù được các học giả biết đến nhiều nhất với tư cách là tác phẩm đầu tiên miêu tả hệ thống kế toán kép – ra đời hơn 30 năm trước chuyên luận nổi tiếng của Luca Pacioli, *Chi tiết về tính toán và ghi chép* (De computis et scripturis, năm 1494) – điều đáng chú ý nhất về *Nghệ thuật thương mại* là bề rộng chủ đề của cuốn sách này. Cotrugli mang đến không chỉ các tư vấn thực tế về kế toán mà còn là toàn bộ cách sống. Đây không phải một giáo trình khô khan mà là lời cổ vũ bạn bè thương nhân khao khát trở thành doanh nhân đa tài.

Cuốn sách của Cotrugli cũng mang đến cho người đọc hiện đại cái nhìn thoáng qua đầy hấp dẫn về một thế giới đã biến mất. Sinh ra ở Ragusa, Cotrugli và anh trai Michele của ông là nhà nhập khẩu len và thuốc nhuộm Catalan, thanh toán bằng bạc Balkan hoặc thường gặp hơn là các hối phiếu. Trong quá trình kinh doanh, ông dành thời gian ở Barcelona, Florence, Venice và cuối cùng là Naples, nơi ông sống từ

năm 1451 đến năm 1469. Đây thực sự là một cuộc sống mang phong cách Địa Trung Hải; thật vậy, Cotrugli hiểu về biển đủ nhiều để viết một cuốn sách khác về chủ đề này, *Chuyến du hành* (De navigatione), mà ông dành tặng Thượng viện Venice. Ông cũng làm việc dưới triều Ferdinand, vua của Aragon, với tư cách là đại sứ của Ragusa và thống đốc kho bạc Naples. Cuộc sống hồi thế kỷ XV khá bấp bênh ngay cả đối với một thương nhân thành công. Năm 1460, Cotrugli bị buộc tội xuất khẩu vàng thỏi bất hợp pháp và bị kết án, dù ông có lẽ đã được tha bổng. *Nghệ thuật thương mại* được viết ở vùng nông thôn Sorbo Serpico khi ông đang lánh một đợt dịch bệnh ở Naples. Ông mới khoảng ngoài 50 tuổi khi mất năm 1469.

Nhưng Cotrugli đã sống một cuộc đời trọn vẹn. Có thể ông đã rất nhung nhoe các thư viện ở Bologna, nhưng ông cũng đặc biệt tự hào về nghề nghiệp liên quan đến thương mại của mình. Thật vậy, các phần trong *Nghệ thuật thương mại* được cho là lời biện hộ của các thương nhân chống lại các cáo buộc – cho vay nặng lãi, tham lam và hám lợi – mà họ thường bị “xía xối” bởi những kẻ cuồng tín tôn giáo vào thời bấy giờ. Cotrugli nói ông “rất ngạc nhiên khi sự trao đổi rất hữu ích, đơn giản và hoàn toàn cần thiết cho việc quản lý các công việc hàng ngày của con người, lại bị nhiều nhà thần học lên án đến vậy.”⁴ (Vào thời điểm cho vay nặng lãi vẫn là hoạt động bất hợp pháp, ông đã cẩn thận định nghĩa người cho vay nặng lãi là “những người, khi một khoản nợ đáo hạn, sẽ không gia hạn mà không có lãi suất cho những người vay không thể trả ngay lập tức”).⁵ Ngoài việc cổ xúy cho hoạt động sổ sách chặt chẽ, Cotrugli còn là người sớm tin vào việc đa dạng hóa như một cách quản lý và giảm thiểu rủi ro. Ông hình dung một thương nhân ở Florence tham gia vào các mối quan hệ chung vốn khác nhau với các thương nhân ở Venice, Rome và Avignon, đầu tư một phần vốn vào len, phần khác vào lụa. Ông nhận định rằng “khi có phương cách an toàn và quy củ, đặt tay tham gia vào nhiều giao dịch, tôi sẽ chẳng

nhận được gì ngoài lợi thế từ chúng, vì tay trái sẽ giúp tay phải.”⁶ Và thêm nữa: “Đừng bao giờ quá mạo hiểm, dù là trên bộ hay trên biển: dù bạn giàu đến mức nào, nhiều nhất là năm trăm ducats một tàu, hoặc một ngàn ducats một thuyền lớn.”⁷

Cotrugli là một nút trong một mạng lưới tín dụng và nợ thương mại phát triển nhanh vào thời đó – do vậy ông lên án “những người chỉ ghi một cột tài khoản, tức là chỉ ghi số tiền phải trả cho bản thân họ chứ không phải họ phải trả bao nhiêu cho người khác”, những người mà ông gọi là “loại thương nhân tồi tệ, kém đạo đức và trái đạo lý nhất”.⁸ Cotrugli viết: “Một thương nhân nên là người có tầm ảnh hưởng và là người có nhiều việc phải làm nhất, hơn cả những người bạn của anh ta, với nhiều kiểu người và tầng lớp xã hội khác nhau” (ý nhấn mạnh của tôi). Do đó, “mọi kiến thức đều có thể hữu ích với một thương nhân”, từ vũ trụ học, địa lý, triết học, chiêm tinh học, cho tới thần học và luật pháp. Nói tóm lại, *Cuốn sách nghệ thuật thương mại* cũng có thể được coi như một tuyên ngôn cho một hội mới của những người quảng bác kết nối thành mạng lưới (với nhau).



NHỮNG NHÀ THĂM HIỂM

Những tiến bộ đạt được ở Ý và vùng lân cận cho thấy, về mặt phát triển văn hóa và kinh tế, châu Âu đã tách khỏi phần còn lại của thế giới từ trước cuối thế kỷ XV. Tuy nhiên, bước đột phá quyết định báo trước thời đại châu Âu thống trị thế giới không phải là thời Phục hưng ở Ý mà là thời đại thám hiểm của bán đảo Iberia. Bắt đầu từ triều đại của Henrique Nhà hàng hải (1415-1460), các thủy thủ từ Bồ Đào Nha bắt đầu mạo hiểm đi xa khỏi châu Âu – đầu tiên là đi về phía nam, dọc theo bờ biển Tây Phi, rồi vượt qua các biển thuộc Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và cuối cùng là Thái Bình Dương. Những chuyến đi đầy tham vọng và nguy hiểm khác thường này đã tạo ra một mạng lưới các tuyến thương mại mới trên đại dương mà rồi đây sẽ nhanh chóng chuyển đổi nền kinh tế toàn cầu từ mảnh ghép chấp vá các thị trường khu vực thành một thị trường toàn cầu duy nhất. Dù được hoàng gia bảo trợ, bản thân các nhà thám hiểm là một mạng xã hội, chia sẻ kiến thức về kỹ thuật đóng tàu, khoa học hàng hải, địa lý và chiến tranh. Như thường thấy trong lịch sử, các công nghệ mới thúc đẩy sự hình thành các mạng lưới mới, đồng thời các mạng lưới này đẩy nhanh tốc độ đổi mới sáng tạo. Những con tàu tốt hơn, những máy đo độ cao thiên thể tốt hơn, bản đồ tốt hơn và những khẩu súng tốt hơn đều góp phần

vào những thành tựu ngoạn mục của thời đại thám hiểm. Các căn bệnh Á-Âu mà người Mỹ bản địa không có sức đề kháng lan truyền qua Đại Tây Dương cũng nhanh như vậy. Những điều này đảm bảo rằng, không như ở châu Á, ở Tân Thế giới đây cũng là thời đại chinh phục.

Bắt đầu từ năm 1434, khi Gil Eanes vượt qua Cape Bojador – “mũi nhô ra” của phần đất giờ là bờ biển phía bắc Tây Sahara – các thủy thủ, những người trước đó được huấn luyện và xuất phát từ các vách đá ở Sagres, dần mở rộng hải phận của Bồ Đào Nha, vượt xa khoảng cách có thể phóng tầm mắt từ đất liền. Mùa xuân năm 1488, Bartolomeu Dias đã đến tận Kwaihoek, Mũi Đông ngày nay và khám phá ra Mũi Hảo Vọng trên đường trở về Bồ Đào Nha. Một thập kỷ sau, Vasco da Gama tiếp tục hành trình đến Mozambique và – được hoa tiêu địa phương dẫn đường – đã băng qua Ấn Độ Dương đến Calicut (Kozhikode) ở Kerala. Tháng 2 năm 1500, Pedro Álvares Cabral, theo sau hai người trên, xuất phát theo hướng tây nam để tránh tình trạng lặng gió của Vịnh Guinea, cuối cùng đến được bờ biển Brazil. Không hài lòng với khám phá của mình, ông tiếp tục đến Calicut và từ đó đi thuyền về phía nam đến Cochín (Kochi), sau khi ấu đã dữ dội với các thương nhân Hồi giáo đối thủ. Từ năm 1502 đến năm 1511, người Bồ Đào Nha đã thiết lập một mạng lưới các thương cảng được vũ trang có hệ thống bao gồm đảo Kilwa Kisiwani (Tanzania), Mombasa (Kenya), Kannur (Kerala), Goa và Malacca (Malaysia).¹ Đây hoàn toàn là những nơi mà các thế hệ người châu Âu trước đó chưa từng biết đến.

Tháng 8 năm 1517, đội tàu Bồ Đào Nha gồm tám chiếc cập bến bờ biển Quảng Đông. Sự kiện này (lẽ ra) đáng được ghi nhớ hơn, vì đây là một trong những liên hệ đầu tiên giữa người châu Âu và Đế quốc Trung Hoa kể từ thời Marco Polo vào cuối thế kỷ XIII². Chỉ huy

i. Các thương nhân đầu tiên đến Trung Quốc trong thời kỳ này là Jorge Álvares năm 1514 và một người Ý, Rafael Perestrello, vào năm 1515-1516. (TG)

của đội tàu Bồ Đào Nha là Fernão Peres de Andrade; trên tàu còn có nhà bào chế thuốc Tomé Pires, người được định là sứ giả của vua Bồ Đào Nha tới triều đình nhà Minh. Có lẽ lý do cuộc thám hiểm này bị lãng quên phần lớn là do nó không thu về kết quả gì. Sau khi trao đổi buôn bán tại Đồ Môn (ngày nay là đảo Nội Lan Đình) ở cửa sông Châu Giang, người Bồ Đào Nha lại rời đi vào tháng 9 năm 1518. Mười một tháng sau, ba tàu Bồ Đào Nha trở lại, lần này dưới sự chỉ huy của Simão de Andrade, em trai của Fernão. Tháng 1 năm 1520, Tomé Pires khởi hành về phía bắc với hy vọng được yết kiến Chính Đức đế, nhưng nhiều lần đều bị cự tuyệt và khi hoàng đế băng hà ngày 19 tháng 4 năm 1521, ông bị bắt làm tù nhân. Sau đó, một hạm đội Bồ Đào Nha khác, dưới sự chỉ huy của Diogo Calvo, cũng cập bến Đồ Môn. Các quan lại Trung Quốc yêu cầu ông rời bến. Khi Calvo bất tuân, giao tranh nổ ra. Kể cả khi có thêm hai tàu từ Malacca tới cứu viện, đội tàu Bồ Đào Nha vẫn thất bại nhục nhã dưới tay hạm đội Trung Quốc do đô đốc nhà Minh là Vương Hồng chỉ huy. Ngoại trừ ba tàu, toàn bộ đội tàu Bồ Đào Nha bị đánh chìm. Một năm sau, tháng 8 năm 1522, người Bồ Đào Nha tiếp tục cố gắng khi cử ba tàu dưới sự chỉ huy của Martim Coutinho cập bến Đồ Môn. Dù họ đem theo một ủy ban hoàng gia để giảng hòa, nhưng giao tranh lại nổ ra và hai tàu Bồ Đào Nha bị đánh chìm. Các thủy thủ Bồ Đào Nha bị bắt sống, đeo gông và bị xử tử vào tháng 9 năm 1523. Tomé và các thành viên khác của phái đoàn ngoại giao ban đầu buộc phải biên thư về nước truyền ý chỉ của triều đình Trung Hoa rằng người Bồ Đào Nha phải trả lại Malacca cho chủ sở hữu hợp pháp của nó.

Nói tóm lại, đây không phải một sự kiện – mà là lời nhắc nhở rằng việc mở rộng lãnh hải của châu Âu còn lâu mới trơn tru và vững chắc. Thật vậy, thật dễ quên rằng tất cả các chuyến đi được miêu tả ở trên nguy hiểm đến mức nào. Trong chuyến đi đầu tiên của Vasco da Gama đến Calicut, ông đã mất một nửa thủy thủ đoàn, bao gồm cả em trai của mình. Cabral khởi hành với 12 tàu vào năm 1500; nhưng chỉ có

năm tàu cập bến đất liền. Vậy thì, vì sao người Bồ Đào Nha sẵn sàng chịu rủi ro lớn như vậy? Câu trả lời là những phần thưởng có được từ việc hình thành – và sau đó là giữ độc quyền – một lộ trình thương mại mới ở châu Á. Ai cũng biết rằng nhu cầu của châu Âu với các loại gia vị châu Á như hạt tiêu, gừng, đinh hương, hạt và vỏ nhục đậu khấu đã tăng nhanh trong thế kỷ XVI. Sự khác biệt về giá giữa thị trường châu Á và châu Âu ban đầu rất lớn. Ít ai biết đến mức độ thâm nhập của người Bồ Đào Nha vào tuyến đường thương mại nội Á hiện tại. Hàng hóa đến Trung Quốc thời nhà Minh không chỉ là hạt tiêu từ Sumatra mà còn cả thuốc phiện, mụn cây (để lấy ta-nanh [chất tiết từ vỏ cây], trong thuốc Bắc được dùng như một chất làm se), nhụy hoa nghệ tây, san hô, vải, thần sa, thủy ngân, cây keo, rễ thơm để chế ra trầm hương, và ngà voi. Hàng hóa rời Trung Quốc là đồng, diêm tiêu, chì, phèn, sợi lanh, dây cáp, đồ kim khí, hắc ín, lụa và các chất liệu bằng lụa (ví dụ như vải hoa, xa-tanh, gấm thêu kim tuyến), sứ, xạ hương, bạc, vàng, hạt ngọc trai, rương mạ vàng, gỗ thếp vàng, đồ ăn ướp muối và quạt xếp.² Tất nhiên, phải có các động cơ khác để đi tàu tới nửa vòng trái đất. Ở một số khía cạnh, kiến thức y học châu Á thời đó vượt trội so với châu Âu; rõ ràng Tomé Pires hy vọng tìm hiểu thêm về nó. Ngoài ra còn có động cơ truyền bá Kitô giáo, công việc ngày càng trở nên quan trọng khi châu Á có mặt các giáo sĩ Dòng Tên, một mạng lưới Công giáo La Mã được thành lập bởi chiến binh hay tu sĩ Ignatius de Loyola người Tây Ban Nha vào những năm 1530. Cuối cùng, việc thiết lập mối quan hệ bang giao với hoàng đế Trung Hoa mang lại lợi thế hiển nhiên. Tuy nhiên, nếu không do thương mại “ép buộc”, có lẽ các động cơ khác này không đủ mạnh để thúc đẩy họ vượt qua những khoảng cách mênh mông và trải qua nhiều gian khổ khó khăn đến vậy.

Người Bồ Đào Nha đến đây không mang theo nhiều sản vật của mình để cung cấp cho người tiêu dùng châu Á (dù họ có mang đến một số nô lệ và vàng từ các tiền đồn Tây Phi). Đó không phải là vấn đề. Họ cũng không đến như những kẻ chinh phục, có ý định chiếm lãnh thổ

hoặc thu phục các thần dân mới cho nhà vua của mình. Những gì người Bồ Đào Nha có là một loạt lợi thế công nghệ giúp họ có thể thiết lập thành công một mạng lưới thương mại mới và vượt trội.³ Do nghiên cứu các tài liệu bằng tiếng Ả Rập, Ethiopia và Ấn Độ, họ có thể hướng dẫn sử dụng đúng một cách có hệ thống các thước đo độ và máy đo độ cao thiên thể bằng các cuốn sách như *Hệ thống thước đo độ và máy đo độ cao thiên thể* (Regimento do Estrolabio & do Quadrante, năm 1493) và *Lịch vạn niên* (Almanach Perpetuum, năm 1496) của nhà thiên văn học Abraão Zacuto, một trong nhiều người Do Thái đã định cư ở Bồ Đào Nha sau khi bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha năm 1492. Các thợ thủ công người Bồ Đào Nha như Agostinho de Goes Raposo, Francisco Gois và João Dias đã hoàn thiện việc chế tạo các thiết bị hàng hải. Thuyền buồm Bồ Đào Nha – và sản phẩm tiếp nối của nó là tàu hình vuông lớn (năm 1480) và thuyền chiến lớn (năm 1510) – cũng tốt hơn đáng kể so với các tàu thuyền khác thời bấy giờ. Cuối cùng, với *Bản đồ thế giới Cantino* năm 1502, người Bồ Đào Nha đạt được bước đột phá về nghiên cứu bản đồ: hình chiếu hiện đại đầu tiên của địa lý thế giới, với các miêu tả gần chính xác về các lục địa lớn của thế giới ngoài châu Úc và châu Nam Cực (hình 7).

Những gì xảy ra khi mạng lưới rất năng động và đặc biệt sáng tạo này tìm cách thiết lập một “nút” mới ở Nam Trung Hoa minh họa những gì có thể “trật bánh” khi một mạng lưới chạm trán một hệ thống thứ bậc được thể chế hóa, gắn liền với những định kiến. Hoàng đế Trung Hoa cai trị từ trên cao. “Trẫm thành kính nhận Thiên mệnh để cai trị thần dân Trung Hoa và quyết định công lý”, hoàng đế Vĩnh Lạc (Minh Thành tổ) viết cho vua Ayudyha ở Thái Lan năm 1419. “Dưới sự cai trị của trẫm, trẫm thể hiện tình yêu và sự quan tâm của Thiên Địa đối với sự thịnh vượng của tất cả và trẫm coi vạn vật như nhau, không phân biệt này khác.” Vai trò chính xác của các vị vua nhỏ hơn là “tôn trọng Thiên mệnh và phụng sự người trên” bằng cách tỏ lòng tôn kính.⁴ Trên thực tế, Minh Thành tổ cũng rất thích chinh phục

lĩnh vực hàng hải. Chính trong triều đại của ông, Đô đốc Trịnh Hòa đã dẫn đầu hạm đội đến tận bờ biển Đông Phi.⁵ Tuy nhiên, các vua kế vị Minh Thành tổ đã nghe theo quân sư ưu tiên bế quan tỏa cảng, nên thương mại hải ngoại chính thức bị cấm. Trong con mắt của nhà Minh, những kẻ xâm nhập Bồ Đào Nha là những *con-rắn-lửa* (từ thuật ngữ Ấn Độ-Đông Nam Á “ferengi”, bắt nguồn từ thuật ngữ Ả Rập cho “Franks” – Thập tự chinh). Đây không phải là lời lẽ âu yếm. Người Trung Quốc coi người nước ngoài là “những kẻ tâm xà”, truyền tai nhau rằng họ nướng và ăn thịt trẻ em.

Người Bồ Đào Nha đã không sai khi thấy ở Trung Quốc một cơ hội kinh tế chính cống. Thương mại bất hợp pháp đã phát triển mạnh mẽ với cả Xiêm và Malacca thông qua Nguyệt Cảng (gần Chương Châu, Phúc Kiến). Trong khi các quan lại triều đình – các quan văn như Khưu Đạo Long [Qiu Dao-long] và Hạ Ao [He Ao] – có lẽ muốn giảm bang giao với nước ngoài, các hoạn quan chi phối triều đình lại thêm muốn hàng nhập khẩu đến kỳ lạ, cũng như bạc nước ngoài thu được từ thương mại. Tuy nhiên, người Bồ Đào Nha đã chơi quá tay. Simão de Andrade không đếm xỉa gì đến tinh thần dân tộc của người Trung Quốc. Dù không được các quan lại Trung Quốc chấp thuận, ông đã xây một pháo đài tại Đồ Môn, treo cổ một thủy thủ Bồ Đào Nha vi phạm luật pháp Trung Quốc, ngăn không cho các tàu không thuộc Bồ Đào Nha trú ở cảng và khi bị chất vấn, ông đã hất tung chiếc mũ của một viên quan lại xuống đất. Việc ông ta mua trẻ em Trung Quốc làm người hầu càng khiến người dân thêm nghi ngờ rằng những *con-rắn-lửa* thực sự là những kẻ ăn thịt người. Về phần mình, triều đình Trung Quốc khinh khi Tomé Pires ra mặt. Sau khi kết thúc chuyến đi dài tới Bắc Kinh, Pires và bạn đồng hành được lệnh rời đi và phủ phục trước một bức tường của Tử Cấm Thành vào các ngày 1 và 15 âm lịch hằng tháng. Họ không hề biết, Chính Đức đế còn mãi ăn chơi trụy lạc, không có chút thời gian nào để họ có thể yết kiến.

Tuy nhiên, sai lầm lớn nhất của Bồ Đào Nha là đánh giá thấp hệ thống triều cống. Bản chất của một cấu trúc thứ bậc là mở rộng ảnh hưởng của hoàng đế Trung Hoa vượt xa biên giới triều đình. Người Bồ Đào Nha khi đó coi trung tâm thương mại trọng yếu Malacca là của họ. Đây không phải là quan điểm của Tiểu vương của Bintang (Bentan), con trai của Mahmud Shah – vị vua Malacca tha hương. Tại Bắc Kinh, sứ giả của ông cảnh báo triều đình Trung Hoa rằng người Bồ Đào Nha đang âm mưu “có đất nước cho riêng chúng ta... rằng chúng ta là những tên cướp”, theo bức thư của Christovão Vieyra, một trong những thủy thủ Bồ Đào Nha bị Trung Quốc bắt làm tù binh sau đó. Lời cảnh báo này khiến các quan lại triều đình Trung Hoa xôn xao: Mahmud Shah là một chư hầu đáng tin cậy.⁶

Vậy thì, vì sao người Bồ Đào Nha cuối cùng đã thắng thế, đến mức thành lập Macau như một phần trong mạng lưới của họ vào năm 1557 – vụ sáp nhập đã cho họ sự sở hữu liên tục đến hơn 400 năm? Câu trả lời là hai điều đã thay đổi. Đầu tiên, lệnh cấm thương mại của Trung Quốc rõ là không thể thi hành được. Những người mới đến từ Bồ Đào Nha – Leonel de Sousa và Simão d'Almeida – đã thành công trong việc thiết lập một chỗ đứng trong thương mại Quảng Đông. Bằng các khoản “hối lộ” hợp lý, các quan lại như Wang Po, phó vương địa phận phòng thủ hàng hải Quảng Đông, có thể “biến thù thành bạn”. Thứ hai, dù giành chiến thắng trong các cuộc chạm trán đầu tiên, người Trung Quốc vẫn đánh giá cao sự vượt trội của tàu và pháo của Bồ Đào Nha. Quan trọng hơn, người Bồ Đào Nha được các quan lại nhà Minh coi là ít thâm độc hơn so với những hải tặc Đông Á bản địa. Tháng 6 năm 1568, Tristam Vaz da Veiga đã giúp hải quân Trung Hoa bảo vệ Macau chống lại một hạm đội gồm khoảng 100 tàu cướp biển.⁷ Sau năm 1601, binh lính Bồ Đào Nha và Trung Quốc cùng nhau chiến đấu để đẩy lùi những kẻ xâm phạm mới đến từ Hà Lan.



PIZARRO VÀ INCA

Trong khi mạng lưới hàng hải của Bồ Đào Nha trải về phía đông, Tây Ban Nha lại đi về phía tây và nam. Theo Hiệp ước Tordesillas (1494), Tây Ban Nha tuyên bố rằng mình có chủ quyền với châu Mỹ ngoại trừ Brazil. Tuy nhiên, ở đây có sự khác biệt. Trong khi các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha hầu như bằng lòng với việc thiết lập một mạng lưới các thương cảng được vũ trang, phía Tây Ban Nha lại quyết tâm tấn công vào đất liền để tìm kiếm vàng và bạc. Một điểm khác biệt thứ ba là trong khi các đế quốc châu Á mà người Bồ Đào Nha gặp phải có thể nổi dậy chống lại các cuộc xâm lược và chỉ chịu nhượng bộ một phần nhỏ lãnh thổ của mình, các đế quốc châu Mỹ mà người Tây Ban Nha tấn công đã sụp đổ với tốc độ đáng kinh ngạc. Điều này phần nhiều do tác động tàn phá của các bệnh truyền nhiễm Á-Âu mà người Tây Ban Nha mang đến qua Đại Tây Dương chứ không phải do bất kỳ lợi thế công nghệ nào. Tuy nhiên, ở khía cạnh khác, những gì xảy ra khi Francisco Pizarro và 167 thủy thủ đoàn của ông chạm trán với Atahualpa – người thống trị toàn bộ lãnh thổ Vương quốc Inca – tại Cajamarca vào tháng 11 năm 1532 tương tự như những gì đã xảy ra ở Quảng Đông một thập kỷ trước. Về bản chất, một mạng lưới châu Âu đang tấn công một hệ thống thứ bậc phi châu Âu.

Những người chinh phạt là một đoàn người pha tạp. Hiển nhiên họ rất cứng rắn, vì cuộc hành quân dài về phía nam của họ cũng gian nan như bất kỳ chuyến vượt Đại Tây Dương nào. Với ngựa, súng (súng hỏa mai) và kiếm thép, họ được vũ trang tốt hơn so với người Maya bản địa ở Peru, những người chỉ dùng dùi cui gỗ làm vũ khí. Giống như các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha, động cơ chính của họ là kinh tế: họ đến không phải để buôn bán mà để cướp bóc vàng bạc dồi dào của Vương quốc Inca. Chỉ riêng chuyến thám hiểm đầu tiên của Pizarro đã mang lại hơn 6.000 kg vàng 22,5 carat, trị giá ước tính 265 triệu đôla ngày nay và gần 12.000 kg bạc (ước tính khoảng 7 triệu đôla). Giống như người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha mang theo các giáo sĩ Kitô giáo (sáu tu sĩ dòng Đa Minh, chỉ một người trong số đó sống sót). Và, cũng như người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha dùng vũ lực để đàn áp sự kháng cự: tra tấn, hãm hiếp tập thể, đốt nhà và tàn sát bừa bãi. Tuy nhiên, điểm nổi bật nhất của những kẻ chinh phạt là họ tranh cãi lẫn nhau, thường xuyên xảy ra đổ máu. Sự thù hận giữa em trai của Pizarro là Hernando và Diego de Almagro là một trong số rất nhiều mối hiềm khích. Điều khiến Vương quốc Inca sụp đổ không phải là sức mạnh của những kẻ xâm lược Tây Ban Nha mà là tình trạng yếu kém của vương quốc này.

Như kiến trúc của các thành phố Pachacamac, Cuzco và Machu Picchu ngày nay cho thấy, các vua Inca cai trị một nền văn minh rộng lớn và phức tạp mà họ gọi là *Tahuantinsuyo*. Trong một thế kỷ, họ thống trị hơn 14.000 dặm vuông lãnh thổ thuộc dãy núi Andes, với dân số (ngày nay ước tính được) vào khoảng từ 5 đến 10 triệu người. Vương quốc đối núi của họ được nối với nhau bởi một mạng lưới đường, cầu thang và cầu, rất nhiều trong số đó vẫn có thể sử dụng được.¹ Nông nghiệp của họ, dựa trên việc thu hoạch len lạc đà và ngô, có hiệu quả. Đó là một xã hội tương đối giàu có, dù họ sử dụng vàng và bạc làm trang sức chứ không phải là tiền để thanh toán, họ thích sử dụng

quipucamayoc (các chuỗi hạt) cho mục đích kế toán và hành chính.² Đặc tính cai trị của Vương quốc Inca là theo tôn ti trật tự nghiêm ngặt tới mức tàn ác. Một tôn giáo thờ phụng thần mặt trời đi cùng với việc giết người tế thần và các hình phạt hà khắc. Một tầng lớp quý tộc sống nhờ thặng dư được tạo ra từ tầng lớp nô lệ. Đúng vậy, đây không phải một nền văn minh hiện đại như Trung Quốc: thiếu chữ viết, chưa nói đến văn chương hay luật pháp.³ Tuy nhiên, Pizarro và thủy thủ đoàn, bằng sức của mình, khó lòng có thể vượt qua sự vượt trội về quân số tại Cajamarca với con số 240 trên 1. Có lẽ có hai điểm yếu chết người. Đầu tiên và quan trọng nhất là bệnh đậu mùa, bệnh này làm giảm dân số bản địa khi nó lan xuống phía nam, di chuyển nhanh hơn nhiều so với người Tây Ban Nha đã mang nó đến Tân Thế giới. Thứ hai là sự chia rẽ: vào thời điểm Tây Ban Nha chinh phạt, Atahualpa đang tranh giành với Huáscar – người em cùng cha khác mẹ – về việc ai là người thừa kế hợp pháp của cha Huayna Capac (vua Inca thứ 11). Pizarro không gặp khó khăn trong việc tuyển dụng quân đội địa phương.

Nhưng liệu “chinh phạt” có phải là thuật ngữ chính xác để miêu tả những gì xảy ra tiếp theo? Chắc chắn là Pizarro đã có thể làm nhục, cướp và cuối cùng giết chết Atahualpa, cũng như dập tắt cuộc nổi dậy của Manco năm 1536, một chuỗi sự kiện được miêu tả sinh động trong cuốn *Biên niên sử mới đầu tiên và chính quyền tốt* (*Nueva Corónica y Buen Gobierno*) của Felipe Guaman Poma de Ayala (1600-1615). Tuy nhiên, chính cái tên lẫn lộn tiếng Maya và tiếng Tây Ban Nha của tác giả cuốn sách đã tự kể câu chuyện của riêng mình. Không giống như ở Bắc Mỹ, nơi dân số bản địa ít hơn và người định cư châu Âu đông đảo hơn rất nhiều, ở Nam Mỹ “hợp nhất” là chuyện phổ biến. Ví dụ, Francisco Pizarro lấy em gái yêu của Atahualpa – người được anh trai gả cho Francisco – làm tình nhân. Sau khi Pizarro qua đời, cô kết hôn với một kỵ binh Tây Ban Nha tên là Ampuero và rời Tây Ban Nha, mang theo con gái Francisca, người sau này có giấy tờ tùy thân

(được hợp pháp hóa) theo sắc lệnh của đế quốc. Francisca Pizarro Yupanqui sau này kết hôn với người chú của mình, Hernando Pizarro, ở Tây Ban Nha vào tháng 10 năm 1537. Pizarro cũng có một con trai tên là Francisco – người không bao giờ được hợp pháp hóa, với một người vợ của Atahualpa – người mà ông lấy làm tình nhân. Đây là cách điển hình mà thế hệ những người chinh phạt đầu tiên thiết lập nên một “mạng lưới gia đình đa văn hóa” mới, được thiết kế để hợp pháp hóa vị trí của chính họ trên đỉnh các hệ thống thứ bậc mà họ vừa tiếp quản (hình 11). Một thuật ngữ thích hợp hơn từ “chinh phạt” có thể là “cùng pha trộn”. (Nhà biên niên sử nổi tiếng nhất của cuộc chinh phạt Tây Ban Nha, Garcilaso de la Vega, bản thân cũng là con trai của một nhà chinh phạt và một công chúa Inca, Palla Chimu Ocllo).⁴ Các chiến lược tương tự được những người định cư châu Âu khác theo đuổi ở Tân Thế giới; ví dụ như các chủ trại và những người buôn bán lông thú người Pháp tới định cư ở Kaskaskia, Illinois, vào những năm 1700.⁵ Những “kẻ chinh phạt” châu Âu không chỉ tiếp quản các hệ thống hành chính và quản lý đất đai hiện có; họ hợp nhất với xã hội bản địa cả về mặt di truyền.⁶

Tuy nhiên, di sản lâu dài của cách tiếp cận này ở Nam Mỹ không phải là một nền văn hóa thừa nhận thực tế sự pha trộn di truyền,⁷ mà là nền văn hóa phân loại mọi người theo “dòng dõi tinh khiết” (*limpieza de sangre*), một khái niệm mà người Tây Ban Nha mang theo đến Tân Thế giới như một di sản của việc trục xuất người Moor và người Do Thái. Phân loại đẳng cấp được miêu tả trong những bức tranh thế kỷ XVIII từ Tân Tây Ban Nha bắt đầu bằng những điều tương đối quen thuộc – *De Español e Yndia nace mestizo* (“Một người đàn ông Tây Ban Nha và một phụ nữ thổ dân da đỏ sinh ra một *mestizo*”), *De Español y Negra sale Mulato* (“Một người đàn

i. Chỉ người Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha lai thổ dân Mỹ. (ND)

ông Tây Ban Nha và một phụ nữ da đen sinh ra một *mulatto*”) – nhưng nhanh chóng trở nên kỳ quái. Chẳng hạn, một người Tây Ban Nha và một phụ nữ *mulatto*, sẽ sinh ra một *Morisco* (*Moorish* là thuật ngữ ở Tây Ban Nha dành cho những người trước theo Hồi giáo sau cải đạo sang Kitô giáo sau khi bị chinh phạt).

Một *mulatto* với một người thổ dân da đỏ sẽ sinh ra một *Calpamulato*. Các biến thể khác trong loạt 16 bức tranh được hoàn thành năm 1770 của họa sĩ José Joaquín Magón người Mexico bao gồm cả *Lobo* (nghĩa đen là “sói”), *Cambuja*, *Sambahiga*, *Cuarterón*, *Coyote* và *Albarazado*. Thậm chí còn có một biến thể gọi là *Tente en el Aire* (“Lơ lửng giữa không trung”).⁸ Số kiểu hình khác nhau trong các phân loại như vậy thường dao động trong khoảng từ 16 đến 20, dù theo một số nguồn tài liệu đầu thế kỷ XIX thì con số này là hơn 100. Hệ thống (phân biệt) *đẳng cấp* không chỉ đơn thuần là lợi ích nhân khẩu học, dù nó cũng thật sự phản ánh một nỗ lực chân thành để áp dụng các lý thuyết đương đại về di truyền học. Tuy tồn tại khả năng “thanh lọc” – bằng cách kết hôn với một người Tây Ban Nha thuần khiết, một *mestizo* có thể sinh ra một *Castiza*, người sau đó có thể sinh ra một người Tây Ban Nha bằng cách kết hôn với một người Tây Ban Nha – toàn bộ hệ thống này hàm ý (vì nó không bao giờ được hợp nhất chính thức vào luật pháp thuộc địa) sự phân biệt đối xử với những người có ít hoặc không có tổ tiên gốc Tây Ban Nha. Từ đó hình thành một hình thức phân theo thứ bậc mới áp đặt cho các cuộc hôn nhân khác chủng tộc phức tạp của người châu Mỹ gốc Tây Ban Nha.

i. Người da trắng lai da đen. (ND)



KHI GUTENBERG GẶP LUTHER

Mạng lưới các nhà thám hiểm và chinh phạt của bán đảo Iberia là một trong hai mạng lưới đã biến đổi hoàn toàn thế giới cận đại. Cùng thời gian đó ở Trung Âu, một công nghệ mới đã góp phần thúc đẩy sự chia rẽ lớn về tôn giáo và chính trị mà chúng ta biết đến với tên gọi Cải cách Tin lành (Phong trào Kháng cách), cũng như mở đường cho Cách mạng Khoa học, Thời kỳ Khai sáng và nhiều hoạt động khác đi ngược lại ý định ban đầu của Phong trào Kháng cách. In ấn đã tồn tại ở Trung Quốc từ rất lâu trước thế kỷ XV, nhưng không nhà in Trung Quốc nào có thể đạt được những gì mà Johannes Gutenberg đã làm, đó là tạo ra một khu vực kinh tế hoàn toàn mới. Xưởng in đầu tiên của Gutenberg được thành lập tại Mainz trong khoảng thời gian 1446-1450. Loại công nghệ mới này đã nhanh chóng được lan rộng bởi những người Đức giàu kinh nghiệm xung quanh Mainz vì về mặt kinh tế, có nhiều máy in cục bộ thì lợi hơn là sản xuất tập trung, do chi phí vận chuyển vật liệu in cao. Đến năm 1467, Ulrich Hahn mở xưởng in đầu tiên ở Rome. Sáu năm sau, Heinrich Botel và Georg von Holz mở một xưởng in ở Barcelona. Năm 1475, Hans Wurster bắt đầu in ở Modena. Đến năm 1496, Hans Pegnitzer và Meinard Ungat mở một xưởng in ở Granada, chỉ bốn năm

sau khi Muhammad XII, vị vua cuối cùng của Nasrid, giao nộp Alhambra cho Ferdinand và Isabella. Đến năm 1500, khoảng 1/5 các thành phố của Thụy Sĩ, Đan Mạch, Hà Lan và Đức đã áp dụng việc in ấn.¹ Nước Anh bị tụt lại phía sau nhưng cuối cùng cũng bắt kịp. Năm 1495, chỉ có 18 đầu sách được ra đời tại Anh. Đến năm 1545 đã có 15 cơ sở in ấn và số lượng đầu sách được in hằng năm tăng lên tới 119. Đến năm 1695, khoảng 70 cơ sở in ấn sản xuất 2.092 đầu sách.

Nếu không có Gutenberg, Luther hoàn toàn có thể trở thành một kẻ dị giáo khác mà Giáo hội đã xử hỏa hình, như Jan Hus.² Chín mươi lăm luận đề ban đầu của ông, chủ yếu là một bài phê bình các hành vi tham nhũng như bán ân xá, ban đầu chỉ là lá thư gửi đến Tổng Giám mục Mainz ngày 31 tháng 10 năm 1517. Không rõ có đúng là Luther cũng đóng đinh một bản sao lá thư này lên cửa Nhà thờ All Saints, Wittenberg hay không, nhưng việc này hầu như không quan trọng. Kiểu công bố thông tin đó đã được thay thế. Chỉ trong vài tháng, các bản sao của văn bản gốc Latin này đã được in ở Basel, Leipzig và Nürnberg. Vào thời điểm Luther chính thức bị lên án là một kẻ dị giáo theo Sắc lệnh Worms năm 1521, các luận đề của ông đã xuất hiện trên khắp cộng đồng châu Âu nói tiếng Đức. Cộng tác với họa sĩ Lucas Cranach và nhà kim hoàn Christian Döring, Luther đã cách mạng hóa không chỉ Kitô giáo phương Tây mà còn cả chính truyền thông. Trong thế kỷ XVI, các máy in ở Đức sản xuất gần 5.000 bản các tác phẩm của Luther, có thể kể thêm 3.000 bản nếu tính cả các dự án khác mà ông tham gia, chẳng hạn như Kinh thánh Luther. Trong số 4.790 bản này, gần 80% là tiếng Đức, trái ngược với tiếng Latin, ngôn ngữ quốc tế của giới thượng lưu.³ In ấn rất quan trọng đối với thành công của Phong trào Kháng cách. Các thành phố có ít nhất một xưởng in năm 1500 có khả năng chấp nhận đạo Tin lành nhiều hơn đáng kể so với các thành phố không có xưởng in nào, nhưng chính các thành phố có nhiều chủ xưởng in cạnh tranh nhau có nhiều khả năng chuyển sang đạo Tin lành hơn.⁴

Máy in được gọi là “điểm quyết định không thể quay lại trong lịch sử loài người”.⁵ Phong trào Kháng cách đã mở ra một làn sóng tôn giáo nổi dậy chống lại quyền lực của Giáo hội Công giáo La Mã. Khi nó lan truyền từ các giáo sĩ và học giả có đầu óc cải cách đến giới tinh hoa đô thị rồi đến nông dân mù chữ, nó đã khiến đầu tiên là nước Đức và sau đó là toàn bộ Tây Bắc châu Âu rơi vào tình trạng hỗn loạn. Năm 1524, một cuộc nổi dậy toàn diện của nông dân đã nổ ra. Đến năm 1531, số lượng các vương hầu theo đạo Tin lành đủ lớn để thành lập một liên minh (Liên minh Schmalkaldic) chống lại Hoàng đế La Mã Thần thánh Karl V. Mặc dù bị đánh bại, nhưng những người theo đạo Tin lành vẫn đủ mạnh để bảo vệ Phong trào Kháng cách trong một số vùng lãnh thổ và theo Hòa ước Augsburg (năm 1555), thiết lập nguyên tắc “người cai trị quyết định lựa chọn theo tôn giáo nào”⁶ tối quan trọng (được đưa ra bởi luật sư người Đức Joachim Stephani vào năm 1582), điều trên thực tế giúp các vị vua và vương hầu quyết định xem thần dân của họ sẽ là người phái Luther hay Công giáo La Mã. Tuy nhiên, xung đột tôn giáo tiếp tục sục sôi và một lần nữa nổ ra trong Chiến tranh Ba mươi năm, một cuộc xung đột đã biến Trung Âu thành nơi tang thương.

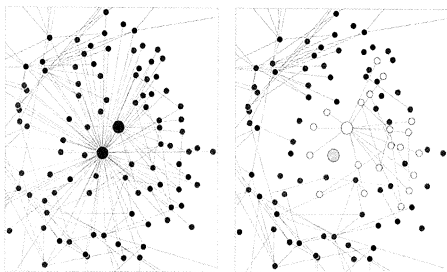
Phải tới mãi sau cuộc xung đột kéo dài và đẫm máu này, các chế độ quân chủ ở châu Âu mới có thể áp đặt lại quyền kiểm soát với các giáo phái Tin lành mới, nhưng sự kiểm soát đó không bao giờ còn có thể trọn vẹn như của Giáo hoàng. Kiểm duyệt vẫn tồn tại, nhưng mang tính chấp vá và ngay cả những tác giả không chính thống nhất cũng có thể tìm người chịu in các tác phẩm của mình. Đặc biệt là ở vùng Tây Bắc châu Âu – Anh, Scotland và Hà Lan – ngay cả khi, ngoài hàng loạt

i. Nguyên văn: *cuius regio, eius religio*. Hòa ước cho phép các vương hầu của Đế chế La Mã Thần thánh lựa chọn theo phái Luther hay Công giáo trong các lãnh địa họ cai trị. Điểm yếu chính của dàn xếp này là nó dứt khoát không tính đến các dòng Tin lành khác trong điều khoản, ví dụ như Calvin. (TG)

hình thức tra tấn và trừng phạt tàn ác từ lâu đã là sở trường của Giáo hội, Rome áp dụng các công nghệ và chiến lược kết nối mạng lưới của Phong trào Kháng cách để chống lại chính nó, những nơi này có vẻ như không thể tái lập Công giáo La Mã.

Tại sao đạo Tin lành lại chống lại sự đàn áp mạnh mẽ đến vậy? Một trong các câu trả lời là, khi lan rộng khắp Bắc Âu, các giáo phái Tin lành đã phát triển các cấu trúc mạng lưới có khả năng phục hồi ấn tượng. Người theo đạo Tin lành bị đàn áp nghiêm trọng ở Anh dưới triều đại của Mary I, các phiên tòa xét xử và nổi thống khổ được thuật lại trong các tác phẩm như *Các đạo luật và những đài tưởng niệm* (Acts and Monuments) của John Foxe ("Sách Tử đạo" [Book of Martyrs]). Tuy nhiên, 377 người nhiệt tâm theo đạo Tin lành, những người viết thư cho Foxe, hoặc nhận được thư hoặc được đề cập trong các thư của Foxe và các nguồn tài liệu liên quan, có thể được coi là đã hình thành một mạng lưới mạnh tập trung quanh một số "trung tâm" quan trọng: các giáo sĩ tử đạo như John Bradford, John Careless, Nicholas Ridley và John Philpot.⁶ Các vụ hành quyết không dưới 14 người trong số 20 nút hàng đầu (xếp hạng theo độ trung tâm ở giữaⁱ) chắc chắn làm giảm sự kết nối của những người sống sót, nhưng nó không phá hủy mạng lưới này vì các nhân vật khác có độ trung tâm ở giữa cao, bao gồm cả những người đưa thư và những người ủng hộ tài chính như Augustine Berner và William Punt, đã tiếp quản.⁷ Không gì có thể mang tính biểu tượng tốt hơn cho cuộc khủng hoảng trật tự thứ bậc của thế kỷ XVI bằng những nỗ lực vô ích của cô con gái cả của Henry VIII khi cố gắng đảo ngược cuộc cách mạng tôn giáo mà cha cô (Henry VIII) đã đón nhận đầy cơ hội nhằm mục đích ly dị mẹ cô.

i. Chú ý: Đó là thước đo mức độ mà một nút kết nối tới các phần khác của mạng lưới, tức là hoạt động như một trung tâm. (TG)



Hình 12. Mạng lưới Tin lành ở nước Anh ngay trước (trái) và sau (phải) khi John Bradford bị xử tử vào ngày 1 tháng 7 năm 1555. Cái chết của Bradford (nút lớn màu đen bên trái, màu xám bên phải) đã cắt đứt toàn bộ mạng lưới nhỏ hơn xoay quanh mẹ ông (các nút có màu trắng bên phải).

Giờ đây, nửa thiên niên kỷ đã trôi qua kể từ khi các tàu Bồ Đào Nha cập bến ngoài khơi Quảng Đông và kể từ khi Luther đóng đinh các luận đề của mình vào cửa Nhà thờ All Saints ở Wittenberg. Thế giới vào năm 1517, khi sự kiện chia tách lớn của hành trình thám hiểm của châu Âu và Phong trào Kháng cách đang diễn ra, là một thế giới của các trật tự thứ bậc. Chính Đức đế và vua Huayna Capac của Vương quốc Inca chỉ là hai thành viên của giới chóp bu quân chủ toàn cầu. Chính vào năm 1517, Sultan Ottoman Selim I – Selim hà khắc – đã chinh phục Vương quốc Mamluk trải dài từ Bán đảo Ả Rập đến Syria, Palestine và cả Ai Cập. Về phía đông, Shah Ismail của triều đại Safavid cai trị toàn bộ Iran ngày nay và Azerbaijan, miền Nam Dagestan, Armenia, Khorasan, phía đông Anatolia và vùng Lưỡng Hà. Ở phía bắc, Karl I – người kế vị Nhà Habsburg, Valois-Burgundy và

Trastamara – cai trị Vương quốc Aragon và Castile của Tây Ban Nha, và cả Hà Lan; trong vòng hai năm, ông được bầu làm Hoàng đế La Mã Thần thánh Charles V kế vị ông nội Maximilian I. Tại Rome, Leo X – con trai thứ của Lorenzo de' Medici – trở thành Giáo hoàng. Francis I trị vì ở Pháp, trong khi Henry VIII cai trị nước Anh với quyền lực tối thượng không kém; theo ý định tùy hứng của ông, vương quốc đã áp dụng Cải cách Tin lành của Luther (dù chỉ áp dụng từng phần và không nhất quán). Như chúng ta đã thấy, hệ thống thứ bậc là một loại mạng lưới đặc biệt, trong đó tính trung tâm của nút “cai trị” được cực đại hóa. Mạng xã hội có thể được luận ra từ Lưu trữ công văn Nhà Tudor, trong đó chứa thư từ của hơn 20.000 người, là minh họa cho điểm này. Dưới triều đại Henry VIII, người có bậc cao nhất là Thomas Cromwell (thư ký chính của nhà vua, bộ trưởng không bộⁱ và bộ trưởng tài chính) với 2149 thư, tiếp theo là chính nhà vua (1.134), và Hồng y Thomas Wolsey, Đại Chương ấnⁱⁱ của ông (682). Tuy nhiên, xét theo độ trung tâm ở giữa thì nhà vua đứng đầu.⁸

Đặc điểm nổi bật của thế giới trật tự thứ bậc này là việc thực thi quyền lực giống nhau trong tất cả các đế chế và vương quốc này, dù thực tế là mối liên hệ giữa hai thế giới châu Âu và phi châu Âu, nếu như có tồn tại, là rất mong manh. (Bên ngoài châu Âu, nơi các vị vua tham gia vào các cuộc đấu chiến tranh và ngoại giao liên miên, không thể hình thành thành mạng lưới vua các nước). Selim hà khắc nổi tiếng là tàn nhẫn đối với các tế tướng của mình, ông xử tử nhiều người đến mức câu “Chúc anh trở thành tế tướng của Selim” trở thành lời nguyền rủa của người Thổ Nhĩ Kỳ. Henry VIII đối xử với các thượng thư và vợ của họ không

i. Nguyên văn: Lord Privy Seal. (ND)

ii. Đại Chương ấn (*Lord Chancellor*) hay còn gọi là Đại Pháp quan hoặc Ngài Đồng lý Văn phòng; là một viên chức cao cấp và đóng vai trò quan trọng trong chính phủ của Vương quốc Anh. Đại Chương ấn được coi là thứ hạng cao nhất trong số các quan chức lớn của nhà nước, tương đương thừa tướng và thủ tướng. (ND)

kém phần tàn nhẫn, trong khi Vasili III, Đại công tước Moscow, cũng sẵn sàng tuyên án tử hình với các cận thần đầy quyền lực và giống như Henry, ông đã ly dị người vợ đầu khi bà không sinh được cho ông một người thừa kế. Ở Đông Phi, Hoàng đế Ethiopia Dawit II đã gây chiến với Tiểu vương quốc Hồi giáo Adal theo những cách không quá khác biệt so với các cuộc xung đột giữa các nhà cai trị Kitô giáo và Hồi giáo vốn đã nổ ra từ lâu quanh vùng ven biển Địa Trung Hải. Các nhà sử học ngày nay công nhận có khoảng hơn 30 đế quốc, vương quốc và các công quốc có quy mô và độ gắn kết gần giống với một nhà nước trong thế giới của năm 1517. Trong tất cả số đó – ngay cả với một nền cộng hòa như Venice – quyền lực tập trung trong tay một cá nhân, thường là một đàn ông (Nữ hoàng Joanna của Castile là người cai trị nữ duy nhất khi đó). Một số vị vua thừa hưởng ngai vàng ngay từ khi ra đời. Những người khác được bầu (dù không theo cách dân chủ). Một số người, như Triều Tiên Trung Tông (Cao Ly), đã lên ngôi vua bằng bạo lực. Có những vị vua trẻ (James V của Scotland chỉ mới năm tuổi vào năm 1517) và những vị vua già (Sigismund I, vua Ba Lan và là Đại công tước Litva, thọ 81 tuổi). Một số chỉ là vua trên danh nghĩa chứ không có thực quyền, đáng chú ý là Thiên hoàng Go-Kashiwabara ở Nhật Bản, nơi quyền lực thực sự nằm trong tay tướng quân Ashikaga Yoshiki. Lãnh chúa ở các nơi khác nhau nắm giữ quyền lực khác nhau. Một số vương quốc, như Lưu Cầu dưới triều đại ShouShin, đã hòa bình. Những nơi khác, đặc biệt là Scotland, bị giằng xé bởi xung đột. Tuy nhiên, phần lớn các vị vua thời cận đại có được kiểu quyền lực cá nhân tối thượng – trong đó có quyền quyết định sinh mạng các thần dân – mà ngày nay chỉ tồn tại ở một số ít các quốc gia Trung và Đông Á. Dù xa cách hàng ngàn dặm, các nhà độc tài thành công ở châu Á như Krishnadevaraya, hoàng đế của Đế quốc Vijayanagara – nhà cai trị Hindu hùng mạnh nhất vào đầu thế kỷ XVI của Ấn Độ – hành xử theo những cách rất giống với các vị vua đương thời ở châu Âu thời kỳ Phục hưng, đó là lấy làm kiêu hãnh về sự “văn võ song toàn” của mình, bảo trợ cho nghệ thuật và văn chương.

Từ đầu những năm 1500, thế giới thứ bậc này đã bị các mạng lưới cách mạng tấn công theo hai chiều kích. Khai thác công nghệ hàng hải ưu việt và tìm kiếm cơ hội thương mại mới, ngày càng nhiều những “nhà thám hiểm” và “kẻ chinh phạt” từ Tây Âu căng buồm đến các lục địa khác, mang theo mầm bệnh, lật đổ tất cả những người cai trị ở châu Mỹ và thành lập một mạng lưới toàn cầu các thương cảng được vũ trang, dẫn gặm nhấm chủ quyền của các thực thể chính trị châu Á và châu Phi. Đồng thời, được truyền bá qua máy in cũng như từ các nhà thuyết giáo, một loại virus tôn giáo – về sau được gọi là Tin lành – đã phá vỡ hệ thống giáo hội thứ bậc mà có thể lần theo nguồn gốc dòng dõi tới tận Thánh Peter. Châu Âu là nơi đầu tiên nếm trải hậu quả khủng khiếp của Phong trào Kháng cách.⁹

Các cuộc chiến tranh tôn giáo thường xuyên tàn phá bên trong và giữa các vương quốc từ năm 1524 đến năm 1648. Chính quyền Rome bị thách thức và đã thất bại, Bắc Âu chứng kiến một đại dịch đổi mới tôn giáo: Những người theo phái Luther sớm bị thách thức bởi những người theo thần học Calvin và những người theo thần học Zwingli, những người bác bỏ luận điểm của người theo phái Luther rằng, trong nghi thức Tiệc thánh, bánh và rượu được thánh hóa là thân thể và huyết của Chúa Kitô. Không giống như những vụ ly giáo trước đây của Kitô giáo (cuộc tranh cãi về học thuyết Arianⁱ trong thế kỷ IV, cuộc Đại ly giáo Đông-Tây năm 1054, thời kỳ các giáo hoàng cạnh tranh lẫn nhau giữa các năm 1378 và 1417), những chia rẽ của Phong trào Kháng cách có xu hướng được nhân rộng: sự sinh sản nhân đôi của phong trào này thực sự là một trong những nét đặc trưng của nó. Trường hợp cực đoan là những người theo Trùng tẩy phái (Anabaptist), duy trì luận điểm rằng lễ rửa tội nên là một nghi thức có ý thức và tự nguyện mà trẻ em còn quá nhỏ chưa thể trải qua. Tháng 2 năm 1534, một nhóm người theo Trùng tẩy phái do Jan Bockelson (John của xứ Leiden) và

i. Thuyết chống tam vị nhất thể. (ND)

Jan Matthys giành quyền lực ở thị trấn Münster vùng Westphalian và thành lập cái mà ngày nay chúng ta có thể gọi là “Nhà nước Kitô giáo”: một chế độ thần quyền, bài hình thánh và theo chủ nghĩa quân binh cực đoan hiểu Kinh thánh theo nghĩa đen từng từ một. Đốt cháy tất cả các cuốn sách ngoại trừ Kinh thánh, những người theo Trùng tẩy phái tuyên bố “Jerusalem mới”, hợp pháp hóa chế độ đa thê và dự định tiến hành chiến tranh với những người vô tín ngưỡng nhằm chuẩn bị cho lần tái lâm của Chúa Kitô. Vào giữa thế kỷ XVII, thời kỳ Khởi thịnh vượng chung Anh, những người chống đối Tin lành bác bỏ “trung đạo” của Anh giáo giữa chủ nghĩa Luther và Công giáo đã hình thành rất nhiều giáo phái đối địch nhau, đáng chú ý là Phái Quân chủ thứ năm (đặt tên theo lời sấm truyền trong Sách Daniel rằng có bốn chế độ quân chủ cổ đại xuất hiện trước vương quốc của Chúa Kitô), Phái Người Muggleton (đặt tên theo Lodowicke Muggleton, một trong hai thợ may người London tự xưng là nhà tiên tri cuối cùng được nhắc tới trong Sách Khải huyền), Phái Giáo hữu (những người “run rẩy trước lời Chúa”) và Phái Tự cao (đặt tên như vậy vì sự thờ phụng huyền ảo và bị cho là theo chủ nghĩa khoái lạc của họ).

Vậy Phong trào Kháng cách có phải là một thảm họa? Đến năm 1648, ngày Hòa ước Westphalia (hình 9)ⁱ, phong trào này chắc chắn

i. Hòa ước Westphalia thường được trích dẫn là thời điểm khi các cấu trúc thứ bậc được tái lập ở châu Âu sau biến động của Chiến tranh Ba mươi năm. Nó bao gồm ba hiệp ước riêng biệt, một giữa Cộng hòa Hà Lan và Tây Ban Nha, một giữa Đế quốc La Mã Thần thánh và Pháp cùng các đồng minh, và một giữa Đế quốc La Mã Thần thánh và Thụy Điển cùng các đồng minh. Dù có hơn một trăm phái đoàn tham gia các cuộc đàm phán ở hai thị trấn gần nhau, Münster theo Công giáo và một phần Osnabrück theo Luther, Hòa ước Westphalia thường được cho là đã thiết lập một khuôn khổ dựa trên các quốc gia có chủ quyền cùng tồn tại nhưng cạnh tranh lẫn nhau, đồng ý không can thiệp vào công việc nội bộ (ví dụ như tôn giáo) của nước khác. Nguyên tắc này đã được thiết lập trong Hòa ước Augsburg gần một thế kỷ trước, nhưng nó được tái khẳng định ở Hòa ước Westphalia. (TG)

phải chịu trách nhiệm về vô số cái chết trong bạo lực và tàn khốc. Ở Quần đảo Anh, Phong trào này thậm chí còn gây ra một cuộc cách mạng chính trị. Cuộc cách mạng này bắt đầu, theo một giải thích mới, do các mưu đồ của Bá tước Bedford và Bá tước Warwick theo Thanh giáo (nói cách khác là theo Tin lành nghiêm ngặt), mỗi người tìm cách ép buộc vua Charles I vì lý do chính trị cũng như tôn giáo. “Phe đảng” quý tộc này không tham vọng thực hiện cách mạng tôn giáo mà chỉ muốn ép nhà vua Anh chỉ còn giống như một tổng trấn Venice, tuân theo chính thể đầu sỏ của họ.¹⁰ Sau năm 1642, những căng thẳng giữa “triều đình” và “dân nước” – và giữa Anh, Scotland và Ireland – leo thang thành nội chiến, cuộc chiến mà nhà vua đã bại trận. Sau khi ông bị chặt đầu ngày 30 tháng 1 năm 1649, nước Anh được tuyên bố là một “Khối Thịnh vượng chung”, một nền cộng hòa. Đúng như những dự đoán của lý thuyết chính trị cổ điển, nền cộng hòa này không tồn tại được lâu: Năm 1653, quân đội kiểu mới giải tán Nghị viện Rump và đề cử Oliver Cromwell là “Bảo hộ công”. Định chế này cũng không tồn tại được lâu; tháng 5 năm 1660, chỉ hai năm sau cái chết của Cromwell, quốc hội mới tuyên bố rằng Charles II thực tế đã trở thành vua kể từ khi cha ông bị xử tử. Có lẽ khoảng 100.000 người ở Anh và xứ Wales đã chết trong Nội chiến. Tỷ lệ tử vong có lẽ cao hơn ở Scotland và còn cao hơn nữa ở Ireland. Thật vậy, Ireland có lẽ chịu tổn thất nặng nề hơn về dân số (xét theo tỷ lệ) so với Nạn đói lớn trong những năm 1840, và chắc chắn nhiều như Đức trong Chiến tranh Ba mươi năm.

Các cuộc chiến tranh và đàn áp nổ ra bởi nguyên nhân sâu xa từ Phong trào Kháng cách chắc chắn không phải là dự định của Luther. Từ góc độ của những người Công giáo La Mã, cuộc Phán Cải cách (Chấn hưng Công giáo) ít nhất đã ngăn chặn đạo Tin lành không tấn công được Nam Âu (và nằm ngoài các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha), bài học rất rõ ràng: những thách thức đối với hệ thống thứ bậc của Giáo hoàng và chế độ giám mục quản lý nhà thờ bởi một mạng lưới

tự gọi mình là “giới giáo của tất cả các tín đồ” đã dẫn đến tình trạng hỗn loạn đẫm máu. Giới quý tộc Anh học được một bài học khác. Sau nỗ lực khôi phục Công giáo La Mã bất thành của James II, giới quý tộc Anh kết luận rằng quyền lực của các vị quân vương phải thường xuyên bị chế ngự bởi các nghị viện mà họ thống trị thông qua các mạng lưới bảo trợ,¹¹ và “sự nhiệt tình” tôn giáo nên bị kiểm chế càng lâu càng tốt bởi Giáo hội Anh giáo được duy trì như trung đạo giữa Thanh giáo và “Chế độ Giáo hoàng”. Có nhiều điều đúng trong cả hai quan điểm này. Tuy nhiên, chúng bỏ qua những lợi ích quan trọng và không lường trước được của sự chia tách mà Luther đã giải phóng.

PHẦN III

**THƯ TỪ
VÀ HỘI QUÁN**



NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA PHONG TRÀO KHÁNG CÁCH

Rốt cuộc, thất bại của Phong trào Phản Cải cách (Chấn hưng Công giáo) trong việc đánh bại “Phái Tin lành Calvin Quốc tế”¹ có những hậu quả kinh tế và văn hóa sâu rộng. Trước Phong trào Kháng cách, hầu như không có sự khác biệt nào về thành tựu kinh tế giữa Tây Bắc châu Âu so với, ví dụ, các đế chế Trung Hoa hay Ottoman. Sau cuộc cách mạng của Luther, các lãnh thổ theo Tin lành bắt đầu có dấu hiệu năng động hơn về kinh tế. Vì sao vậy? Một câu trả lời là, tuy Luther muốn làm trong sạch Giáo hội, Phong trào Kháng cách đã dẫn đến việc tái phân bổ trên quy mô lớn các nguồn lực từ các hoạt động tôn giáo sang thế tục. Hai phần ba tổng số tu viện đã bị đóng cửa trong các lãnh thổ Tin lành ở Đức, đất đai và các tài sản khác chủ yếu bị những người cai trị thế tục chiếm đoạt và bán cho các thần dân giàu có, ở Anh cũng xảy ra tình trạng tương tự. Ngày càng nhiều sinh viên đại học từ bỏ ý tưởng sống cuộc đời tu sĩ và hướng tới những nghề nghiệp trần tục hơn. Việc xây dựng nhà thờ ngày càng giảm; còn các công trình thế tục thì ngày một gia tăng. Như đã được quan sát một cách chính xác, Phong trào Kháng cách đã dẫn đến những hậu quả hoàn toàn

không lường trước được, đó là “một phong trào tôn giáo góp phần vào sự thể thực hóa châu Âu”.²

Đồng thời, cuộc cách mạng in ấn – góp phần đẩy nhanh Phong trào Kháng cách – cũng có những hậu quả không lường trước được của riêng nó. Từ năm 1450 đến năm 1500, giá sách giảm 2/3 và còn tiếp tục giảm sau đó. Năm 1383, phải mất tới 208 ngày lương cho một học giả tôn giáo để viết một cuốn kinh sách cho giám mục Westminster. Những năm 1640, nhờ in ấn, hơn 300.000 niên giám phổ biến đã được bán hàng năm ở Anh, mỗi cuốn khoảng 45-50 trang và có giá chỉ 2 xu, vào thời điểm mà mức lương theo ngày cho lao động không có kỹ năng là 11,5 xu. Tính trung bình, giá sách thực sự ở Anh đã giảm 90% trong khoảng từ cuối những năm 1400 đến cuối những năm 1500.³ Đó còn hơn cả một sự bùng nổ về sách. Giữa các năm 1500 và 1600, các thành phố nơi các xưởng in đã được thành lập từ cuối những năm 1400 đã tăng trưởng nhanh hơn ít nhất 20% (và có lẽ tới 80%) so với các thành phố tương tự không ứng dụng việc in ấn từ sớm. Sự phổ biến của in ấn chiếm từ 18% đến 80% tăng trưởng đô thị trong khoảng thời gian từ năm 1500 đến năm 1600.⁴ Dittmar còn đi xa hơn nữa khi lập luận rằng “tác động phúc lợi của sách in tương đương với 4% thu nhập vào những năm 1540 và 10% thu nhập vào giữa những năm 1600, nhiều hơn đáng kể so với tác động phúc lợi của máy tính cá nhân (PC) trong thời đại chúng ta, ước tính không quá 3% thu nhập trong năm 2004.”⁵ Giá PC giảm từ năm 1977 đến năm 2004 đi theo quỹ đạo tương tự với giá sách giảm trong quãng thời gian giữa những năm 1490 và 1630. Tuy nhiên, cuộc cách mạng chậm hơn, sớm hơn về công nghệ thông tin này dường như đã có tác động kinh tế lớn hơn. Lý giải thích hợp nhất cho sự khác biệt này là vai trò của in ấn trong việc phổ biến những kiến thức – trước đó chưa có – mang tính nền tảng để một nền kinh tế hiện đại có thể vận hành được. Tài liệu toán học đầu tiên được in là *Số học Treviso* (Treviso Arithmetic, 1478).

Năm 1494, Luca Pacioli xuất bản cuốn *Tất cả những điều bạn cần biết về số học, hình học và tỷ lệ thức* (Summa de arithmetica, geometria, proportion et proportionalita) ở Venice, ca ngợi những lợi ích của hệ thống ghi sổ kép. Tiếp theo đó là các sách về các công nghệ sản xuất như sản xuất bia và tạo hình thủy tinh, đảm bảo việc ứng dụng các công nghệ tốt được lan truyền nhanh chóng.

Đây cũng chưa phải là tất cả. Trước Phong trào Kháng cách, đời sống văn hóa của châu Âu phần lớn tập trung quanh Rome. Sau cuộc cách mạng của Luther, mạng lưới văn hóa châu Âu hoàn toàn thay đổi. Dựa trên dữ liệu về nơi sinh và nơi mất của các nhà tư tưởng châu Âu, chúng ta có thể lần theo sự xuất hiện của hai mạng lưới đan xen: chế độ “người thẳng vợ cả” phần lớn tập trung quanh Paris và chế độ “điều chỉnh cho phù hợp sẽ tốt hơn”, nơi nhiều trung tâm phụ cạnh tranh với nhau trong các cụm trên khắp Trung Âu và miền Bắc nước Ý.⁶ Sau năm 1500, không phải tất cả các con đường đều dẫn đến thành Rome (xem hình 10).



TRAO ĐỔI Ý TƯỞNG

Trong khi một số người chém giết, những người khác lại tập trung nghiên cứu. Bất chấp những biến động do Cải cách Tin lành gây ra – phong trào tới tận năm 1745 vẫn có thể đẩy nhanh một cuộc nổi dậy của Scotland ủng hộ vương triều Stuart Công giáo bị lật đổ – nét đặc trưng của lịch sử trí thức châu Âu thế kỷ XVII và XVIII là một chuỗi làn sóng đổi mới được thúc đẩy bởi mạng lưới, trong đó cuộc Cách mạng Khoa học và Phong trào Khai sáng là quan trọng nhất. Ở cả hai trường hợp này, việc chia sẻ các ý tưởng mới lạ trong mạng lưới học giả tạo nên những tiến bộ vượt trội trong khoa học tự nhiên và triết học. Gần giống sự lan rộng của công nghệ in ấn, sự lan truyền của khoa học theo khuôn mẫu địa lý có thể được tái hiện lại dựa trên nghề nghiệp của từng nhà khoa học. Thế kỷ XVI, trung tâm chính của mạng lưới khoa học là Padua, thành phố nằm ở trung tâm của một cụm các thành phố đại học của Ý. Có mối liên kết từ cụm thành phố này đến chín thành phố lớn khác ở Nam Âu, cũng như tới các thành phố Oxford, Cambridge và London xa xôi. Hai nút của Đức – Wittenberg và Jena – chỉ kết nối với nhau. Trong suốt thế kỷ XVII, ngoài Padua có thêm bốn trung tâm hoạt động khoa học khác: London, Leiden, Paris và Jena. Copenhagen trở thành một trong những nút mới ở ngoại vi.¹

Các mạng lưới trao đổi thư từ cho phép chúng ta hiểu sâu hơn về sự phát triển của cuộc Cách mạng Khoa học. Ismaël Boulliau là nhà thiên văn học và toán học người Pháp, ông cũng quan tâm đến lịch sử, thần học và nghiên cứu về nền văn minh cổ điển. Thư từ trao đổi của ông rất đồ sộ: 4.200 thư trong những năm 1632-1693, ngoài ra còn có 800 thư được gửi tới ông hoặc do ông viết không được tính đến trong *Tuyển tập Boulliau*. Địa chỉ các bức thư cũng rộng khắp, vượt xa Pháp đến Hà Lan, Ý, Ba Lan, vùng Scandinavia và vùng Cận Đông.² Cũng nhiều và rộng khắp như vậy là các thư từ trao đổi của Henry Oldenburg, thư ký đầu tiên của Hội Khoa học Hoàng gia Anh (Royal Society), người đã viết hoặc nhận 3.100 lá thư từ năm 1641 đến năm 1677. Ngoài Anh, mạng lưới của Oldenburg gồm Pháp, Hà Lan, Ý, vùng Cận Đông và một số thuộc địa của Anh.³ Về mặt số lượng, có thể nói rằng điều này không có gì mới. Các nhân vật hàng đầu thời Phục hưng và Cải cách Tin lành dường như cũng có số lượng thư từ tương đương: hơn 3.000 từ Erasmus, hơn 4.000 từ Luther và Calvin, và hơn 6.000 từ Thánh Ignatius de Loyola, người sáng lập Dòng Tên (năm 1535 tại Paris). Một vài thương nhân và quý tộc khác còn có nhiều thư từ trao đổi hơn thế.⁴ Điều khác biệt là khi các tổ chức như Hội Khoa học Hoàng gia Anh ra đời, thư tín khoa học bắt đầu giống như một nỗ lực tập thể.

Một minh họa rõ ràng về cách khoa học lan truyền qua các mạng như vậy là nghiên cứu của Antonie van Leeuwenhoek trong việc điều trị bệnh gút, cho thấy hiệu quả của một phương thuốc được quan sát lần đầu tiên ở thuộc địa Batavia của Hà Lan (nay là một phần của Indonesia). Báo cáo khoa học của Leeuwenhoek cho Hội Khoa học Hoàng gia Anh đã phổ biến kiến thức mới không chỉ cho các thành viên của Hội mà còn xa hơn thế. Thư từ tới những người không phải là thành viên của Hội – những mối liên kết yếu cổ điển – cho phép họ tiếp cận cụm trí thức đã được hình thành trong và xung quanh London.⁵ Hiến chương của Hiệp hội Khoa học Hoàng gia Anh nêu rõ

việc cho phép chủ tịch, hội đồng và thành viên, tự do “thường thức tri thức và kiến thức cùng được chia sẻ với tất cả người lạ và người nước ngoài, dù là cá nhân hay thuộc các trường đại học, hoạt động doanh nghiệp hay chính trị, mà không bị làm phiền, gây gián đoạn hay xáo trộn nào” (nhấn mạnh thêm).⁶ Điều kiện duy nhất là việc chia sẻ tri thức phải vì lợi ích của Hội. Kể từ Oldenburg, các thư ký tiếp theo của Hội đóng vai trò quan trọng (dù với mức độ thành công khác nhau) trong việc quản lý số lượng thư tín khổng lồ của Hội. Dưới thời Edmond Halley, những lá thư đến (trong đó có thư của Leeuwenhoek) được phép không cần mở đọc và cứ thế chất đống lên, nhưng dưới thời người kế nhiệm ông, nhà vật lý James Jurin, Hội đóng vai trò là trung tâm một mạng lưới các học giả khoa học, gồm bác sĩ phẫu thuật và giáo sư, giáo sĩ và các nhà báo chế, 1/4 trong số họ ở châu Âu và khoảng 5% ở các thuộc địa Bắc Mỹ. Tháng 12 năm 1723, Jurin đọc “Đề xuất quan sát chung về thời tiết”, ủng hộ việc quan sát khí tượng phối hợp thông qua một mạng lưới trao đổi thư từ thường xuyên. Ông lập luận rằng “một lý thuyết thời tiết thực sự sẽ không qua thu thập kiến thức từ các lần thay đổi kế tiếp nhau ở bất kỳ nơi nào”, mà “cần có sự hỗ trợ chung từ nhiều đài quan sát”.⁷ Trong những tháng tiếp theo ông nhận được các quan sát từ Berlin, Leiden, Naples, Boston, Lunéville, Uppsala và St Petersburg.

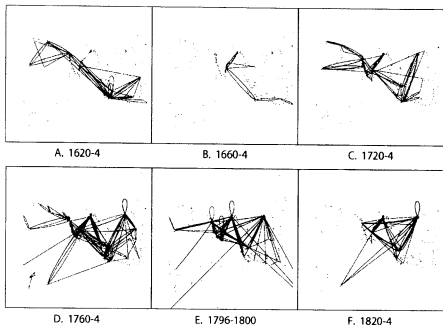
Ngược lại, Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (Académie des sciences) ở Paris ban đầu là tài sản riêng của nhà vua. Buổi họp đầu tiên của Viện là ngày 22 tháng 12 năm 1666, diễn ra trong thư viện của nhà vua và có chính sách bảo mật thông tin chính thức. Tất cả các cuộc thảo luận là riêng tư, và những người không phải thành viên bị cấm tham gia các phiên họp.⁸ Vì vậy, các thành viên của Viện trên thực tế đã bị tách rời khỏi mạng lưới toàn châu Âu đang phát triển nhanh chóng, điều sẽ làm nên Cách mạng Khoa học. Lập trường của phần lớn châu Âu theo Công giáo cũng tương tự như vậy. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà trí thức Bồ Đào Nha có khả năng tham gia vào mạng lưới khoa học rộng lớn hơn

được gọi là *estrangairados*, nghĩa là “những người trở nên xa lạ”.⁹ Điều này cũng phù hợp thời, chính sự xuất hiện của mạng lưới khoa học quốc tế đã sinh ra lý thuyết mạng, với công trình của Euler về vấn đề cầu Königsberg (xem phần I: Giới thiệu). Sinh ra tại Basel, nơi ông theo học Johann Bernoulli, Euler trở nên nổi tiếng sau khi đoạt giải nhì trong cuộc thi Giải thưởng Viện Hàn lâm Khoa học Pháp khi mới 20 tuổi. Khi nghiên cứu công trình giải bài toán cây cầu Königsberg, ông đang làm việc tại Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Nga ở St Petersburg, ông đến Berlin theo lời mời của Frederick Đại đế năm 1741 (dù hai người không “tâm đầu ý hợp” và Euler sau đó trở về Nga).

Các định lý toán học không phải là nội dung duy nhất được trao đổi trong thế kỷ XVIII. Những mạng lưới được tạo ra bởi thương mại và di cư xuyên Đại Tây Dương tới thời điểm này tăng theo cấp số nhân, khi các thương nhân và người định cư châu Âu nhanh chóng tận dụng chi phí vận chuyển giảm và lợi ích của vùng đất tự do hiệu quả ở Bắc Mỹ, cũng như lao động nô lệ giá rẻ ở Tây Phi. Nền kinh tế Đại Tây Dương của thế kỷ XVIII được miêu tả là “một mạng lưới giao dịch khổng lồ, ở đó không chỉ tất cả mọi người biết tất cả mọi người mà tất cả mọi người đều có bạn bè – những người này lại có bạn bè của họ”.¹⁰ Sẽ chính xác hơn khi miêu tả nó là hệ thống nhiều mạng lưới kết nối lẫn nhau, với các cảng lớn là trung tâm.¹¹ Một minh họa rõ nét là cách các thương nhân người Scotland đến và đóng vai trò chi phối trong ngành buôn bán rượu vang của đảo Madeira trong thế kỷ XVIII. Đến năm 1768, 1/3 trong số 43 thương nhân nước ngoài cư trú trên đảo là người Scotland, trong đó có năm trong số mười nhà xuất khẩu rượu lớn nhất. Tuy một số thương nhân bán rượu có mối quan hệ với nhau, hầu hết các liên kết trong mạng lưới này là giữa “người viết thư” và “người kết nối”. Thật vậy, sự lỏng lẻo tương đối của các mối quan hệ này có nhược điểm của nó, đó là người chủ mướn thường gặp khó khăn trong việc yêu cầu các đại lý của họ phải tuân thủ các hướng dẫn.

Luồng thông tin rất lớn nhưng thường dính liu các tin đồn vô căn cứ; chi phí giao dịch cao khi các thương nhân liên tục thương lượng với nhau.¹² Mặt khác, mạng lưới này rất năng động và đáp ứng với sự thay đổi của thị trường.¹³

Một giải pháp là kết hợp các lợi ích của mạng với một số yếu tố của việc quản lý theo thứ bậc. Về mặt chính thức, các giám đốc của Công ty Đông Ấn (EIC) ở London kiểm soát một phần đáng kể thương mại giữa Ấn Độ và Tây Âu. Trên thực tế, như ghi chép của hơn 4.500 chuyến đi của các thương nhân công ty cho thấy, thuyền trưởng của tàu thường thực hiện các chuyến đi phụ, mua và bán vì lợi ích cá nhân.¹⁴ Cuối thế kỷ XVIII, số lượng cảng trong mạng lưới thương mại đó nhiều hơn một trăm, từ các nơi buôn bán mở như Madras đến các thị trường được điều tiết như Quảng Đông (Quảng Châu).¹⁵ Trên thực tế, giao dịch tư nhân mang đến các liên kết yếu kết nối các cụm khu vực lẻ ra có thể đã không được kết nối.¹⁶ Mạng lưới này có đời sống của chính nó mà các giám đốc Công ty Đông Ấn ở London đơn giản là không kiểm soát. Thật vậy, đó là một trong những yếu tố thành công của EIC: Nó là một mạng lưới nhiều hơn là một hệ thống thứ bậc. Điều có ý nghĩa đặc biệt là đối thủ Hà Lan của công ty này cấm nhân viên của mình thực hiện thương mại tư nhân. Điều này có lẽ góp phần giải thích vì sao cuối cùng nó bị thế chỗ.¹⁷ Chỉ khi các thương nhân của EIC đến các cảng được quản lý theo thứ bậc, chẳng hạn như Batticaloa – thuộc sở hữu độc quyền của hoàng gia Sinhalese – chiến lược kết nối của nó mới thất bại.¹⁸ Khi EIC rút khỏi thương mại nội địa châu Á để tập trung vào thương mại giữa châu Á và châu Âu, mật độ mạng lưới hàng hải của nó đã chứng minh vai trò rất quan trọng của mình.¹⁹ Chỉ khi mô hình kinh doanh của Công ty chuyển từ thương mại sang đánh thuế người Ấn thì nó mới trở thành cấu trúc thứ bậc hơn. Thật vậy, dưới thời Robert Clive, EIC đã có đặc điểm của một chính quyền thuộc địa với khả năng gây chiến đáng kể.



Hình 13. Mạng lưới thương mại của Công ty Đông Ấn ở Anh, năm 1620-1824. Các thương nhân được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng của EIC, nhưng Công ty cũng được hưởng lợi từ khả năng xây dựng mạng lưới kết nối các cảng của thương nhân.

Đối với những gia đình đầy tham vọng, ưa phiêu lưu mạo hiểm từng rất phổ biến ở vùng đất thấp Scotland, đây thật là một thế giới đầy cơ hội.²⁰ Gia đình Johnstone đến từ Westerhall ở Dumfriesshire, nơi mà Daniel Defoe gọi là “một vùng thôn quê hoang dã núi đồi, nơi không có gì mong đợi ngoài hoang vắng và âm ảm”. Trong số 11 người con của James và Barbara Johnstone sống sót đến tuổi trưởng thành, gần như tất cả đã dành phần lớn cuộc đời họ bên ngoài Scotland. Bốn anh em, James, William, George và John, rất cuộc đều được bầu vào Hạ viện; từ năm 1768 đến năm 1805 luôn có ít nhất một người của nhà Johnstone trong Quốc hội Anh. Người con trai thứ hai, Alexander, mua một đồn điền mía đường lớn ở Grenada mà ông đổi tên thành “Westerhall”.

Em trai của ông, Sir William Johnstone Pultney – lãnh đạo hiệp hội các nhà đầu tư – vào năm 1792 đã mua vùng đất Genesee, rộng hơn một triệu mẫu Anh ở phía tây bang New York. Thời điểm ông qua đời, ông cũng đã tích lũy tài sản ở Dominica, Grenada, Tobago và Florida. Ba người con út nhà Johnstone – John, Patrick và Gideon – đều sống ở tiểu lục địa Ấn Độ khi làm việc cho Công ty Đông Ấn. John thăng tiến vượt bậc, thành thạo cả tiếng Ba Tư và tiếng Bengalⁱ và tích lũy khối gia sản kếp xù. Patrick gặp bất hạnh khi mất trong “hố đen Calcutta”ⁱⁱ năm 1756, ở tuổi 19. Anh em nhà Johnstone cũng phụng sự tại các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ: George là thống đốc bang West Florida, Alexander là sĩ quan quân đội ở Canada và Bắc New York, Gideon là sĩ quan hải quân trên Đại Tây Dương. Gideon cũng dành thời gian ở Basra, Mauritius và Mũi Hảo Vọng. Có lúc, ông điều hành một doanh nghiệp bán nước từ sông Hằng cho những người hành hương Ấn Độ.²¹ (Minh họa mạng lưới nhà Johnstone, xem hình 11).

Các trung tâm của mạng lưới thương mại toàn cầu là các thương cảng như Edinburgh, London, Kingston, New York, Cape Town, Basra, Bombay và Calcutta. Nhưng không chỉ có hàng hóa và vàng chảy dọc theo các tuyến đường biển nối các đô thị lớn này. Còn có cả hàng triệu nô lệ vượt Đại Tây Dương. Hàng trăm người trong số họ làm việc cực nhọc trong đồn điền của Johnstone ở Grenada; chính nhà Johnstone bị thua kiện tại tòa án chấm dứt sự công nhận hợp pháp của chế độ nô lệ ở Scotland; chính nhà Johnstone (John) sở hữu Belinda, người cuối cùng được tòa án Scotland công nhận là nô lệ hợp pháp. Tuy nhiên, các ý tưởng – bao gồm cả ý tưởng giải phóng nô lệ – cũng

i. Ngôn ngữ chính thức của Bangladesh và Tây Bengal, thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, cũng gọi là Bangla. (ND)

ii. Hố đen Calcutta: hầm ngục ở Pháo đài William, Calcutta, có kích thước 4,30 × 5,50 mét, nơi quân đội của Siraj ud-Daulah, Nawab ở Bengal, giam giữ tù binh Anh trong ba ngày vào tháng 6 năm 1756. (ND)

chảy qua mạng lưới thương mại của thế kỷ XVIII. Margaret Johnstone là một người Jacobiteⁱ nhiệt thành – người đã trốn thoát khỏi nhà tù ở lâu đài Edinburgh và chết lưu vong ở Pháp. William Johnstone là một thành viên của câu lạc bộ Edinburgh được biết đến với cái tên Hội Chọn lọc, cùng với Adam Smith, David Hume và Adam Ferguson, những người có trí tuệ được kính trọng. Con trai của William, John đăng ký gia nhập Hiệp hội Edinburgh về xóa bỏ buôn bán nô lệ châu Phi. Các chú của ông – James và John – cũng là những người chống lại chế độ nô lệ; William ở phía đối lập. George cân nhắc ý tưởng ủng hộ Cách mạng Mỹ và được cử đến các thuộc địa vào năm 1778 với tư cách là thành viên của ủy ban hòa bình xấu số. Nhà Johnstone biết cả Alexander Hamilton và kẻ thù của ông ta, Aaron Burr, người từng đến thăm nhà của Betty ở Edinburgh.²² Nhà Johnstone có lẽ là trường hợp cực đoan của một gia đình toàn cầu hóa. Nhưng ngay cả ở Angouleme, một thị trấn thuộc tỉnh phía bắc của Pháp, một tỷ lệ dân cư cao đáng ngạc nhiên trong thế kỷ XVIII đã di chuyển hoặc sống bên ngoài nước Pháp (hình 14).

i. Người ủng hộ vua James II của Anh. (ND)



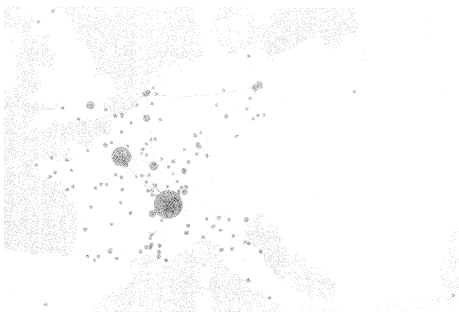
MẠNG LƯỚI KHAI SÁNG

Chữ in là yếu tố góp phần dẫn đến Cải cách Tin lành, cũng như thúc đẩy Cách mạng Khoa học. Nghịch lý thay, thời kỳ Khai sáng lại mắc nợ chữ viết thời kỳ cũ cũng nhiều như vậy, nếu không muốn nói là còn nhiều hơn thế. Chắc chắn là các *tư tưởng triết học* được công bố, nhiều trong số đó được nhân rộng lên. Nhưng những trao đổi tư tưởng quan trọng nhất đều được thực hiện qua thư từ cá nhân. Thật vậy, chính nhờ những thư tín còn sót lại này – hàng chục nghìn lá thư trao đổi giữa hơn 6.000 tác giả – mà các học giả hiện đại có thể tái dựng lại mạng lưới thời kỳ Khai sáng.

Chúng ta thường nghĩ rằng thời kỳ Khai sáng là một hiện tượng quốc tế, liên kết các *triết gia* và giới *trí thức* khắp châu Âu, từ Glasgow đến St Petersburg. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ hơn, hóa ra thư từ trao đổi của các nhà tư tưởng hàng đầu thế kỷ XVIII lại phân cụm theo quốc gia.¹ Ví dụ, mạng lưới hơn 1.400 người trao đổi thư từ của Voltaire có 70% là người Pháp.² Chúng ta biết được nguồn gốc và nơi nhận của khoảng 12% thư từ của Voltaire. Trong số này, hơn một nửa (57%) được gửi từ hoặc đến Paris. Thật vậy, Voltaire có trao đổi thư từ với Jonathan Swift và Alexander Pope, nhưng chỉ rất ít. Số lượng người Anh thư từ chủ yếu với ông không rõ ràng: Ở Ferney ông đã

gặp ngài Everard Fawkenner, thương gia tơ lụa, và George Keate, một nhà thơ nhỏ.

Voltaire là một trong số những “trục trung tâm” của *khai sáng* – hai người khác là Jean-Jacques Rousseau và người biên soạn cuốn *Bách khoa Toàn thư* (Encyclopédie) là Jean-Baptiste le Rond d’Alembert – có các mạng lưới cá nhân là bộ phận của một mạng lưới rộng hơn, mà người đương thời gọi là *xã hội trí thức* (société littéraire ou savante).³ Đó là một mạng lưới tập trung chủ yếu ở Paris.



Hình 14. Mạng lưới thư từ của Voltaire, tập trung ở Pháp nhiều hơn so với quan điểm truyền thống rằng thời kỳ Khai sáng là một phong trào quốc tế như chúng ta vẫn tưởng.

Mười hai phần trăm trong số khoảng 2.000 thành viên của mạng lưới đã chết ở đó, cũng như 23% những người từng đóng góp cho *Bách khoa Toàn thư*.⁴ Đây cũng là mạng lưới hiếm có về mặt xã hội, gồm 18 hoàng tử và công chúa, 45 công tước, 127 hầu tước, 113 bá tước và

39 nam tước.⁵ Giới quý tộc chiếm khoảng 0,5% dân số Pháp hồi thế kỷ XVIII, nhưng chiếm khoảng 1/5 “giới văn sĩ”. Hơn nữa, là mạng lưới thường gắn liền với quan điểm mang tính chỉ trích rằng đây là một trật tự đã được thiết lập sẵn, mạng lưới này gồm nhiều thành viên hoàng gia cao cấp đến mức đáng ngạc nhiên.⁶ Cuối cùng, dù chúng ta có xu hướng giả định có sự tiếp nối rõ ràng giữa Cách mạng Khoa học và Thời kỳ Khai sáng, nhưng thực tế là chỉ có một vài nhà khoa học thực hành trong mạng lưới này, dù rất nhiều người là thành viên của các cơ quan như Viện hàn lâm Pháp và Viện hàn lâm Khoa học hoàng gia. Đó là giới văn sĩ hơn là giới toán học, là mạng lưới các nhà văn tiểu luận hơn là các nhà thi nghiệm.

Tất nhiên, các mạng lưới thư từ chỉ nói lên một phần câu chuyện về thời kỳ Khai sáng. Những người biết Voltaire, Rousseau hoặc d'Alembert đều háo hức mong muốn được gặp họ cũng như viết thư cho họ. Đây cũng là thời kỳ của “giới salon”, do đó, vai trò trung gian quan trọng của các *nữ chủ salon*, những phụ nữ biến nhà mình thành trung tâm trao đổi xã hội và lời mời của các nữ chủ nhân này được giới trí thức khao khát thêm muốn.⁷ Hiếm khi những người viết thuê kiểu phố Grub⁸ của Paris được mời đến. Tuy nhiên, có những “liên kết yếu” giữa mạng lưới cao quý của *khai sáng* và mạng lưới báo chí thấp kém: tám thành viên của giới văn sĩ ngấm trao đổi thư từ với Voltaire, Rousseau hoặc d'Alembert”.⁸

Mỗi quốc gia bắt đầu thời kỳ Khai sáng theo cách riêng của mình. Giống như Paris, ở Edinburgh cũng vậy, các mạng lưới tư tưởng tự do mới phát triển trong kẽ hở của các thể chế được thiết lập từ trước của hoàng gia và nhà thờ. Thủ đô của Scotland là nơi đặt trụ sở Tòa án dân sự, Tòa án tối cao, Bộ Tài chính Anh, Tiểu ủy và

i. Nơi các nhà văn, nghệ sĩ gặp gỡ, trao đổi ý kiến, các salon trở thành trung tâm của các cuộc tranh luận chính trị. (ND)

ii. Con phố nơi có nhiều người viết văn thuê nghèo ở London. (ND)

Tòa án Đô đốc, Hội Luật gia, Hội đồng các thị trấn hoàng gia, Đại hội đồng Giáo hội Scotland và Đại học Edinburgh. Từ năm 1751, Adam Smith là giáo sư đại học (dù ở Glasgow chứ không phải ở thủ đô). Từ năm 1752, David Hume là người quản lý Thư viện Luật gia. Giống như ở Pháp, ở Scotland cũng vậy, sự bảo trợ của giới quý tộc cũng là nguồn hỗ trợ vật chất quan trọng cho giới trí thức. Từ năm 1764 đến năm 1766, Smith là gia sư cho công tước trẻ tuổi xứ Buccleuch. Các nhà tư tưởng vĩ đại của Edinburgh, giống như các đồng nghiệp ở Pháp, hiếm khi là các nhà cách mạng. Mặt khác, họ cũng không phải là những kẻ phản động. Hầu hết phản nản về những người theo chủ nghĩa Jacobin và ủng hộ trật tự kiểu Hanover. (Một trong những đề xuất thiết kế kiến trúc cho New Town của Edinburgh có hình dạng Cờ Liên hiệp Anh).⁹ Tuy nhiên, hành động trí thức thời đó không diễn ra ở các tổ chức chính thức mà là tại các câu lạc bộ mới và không chính thức của Old Town: Hiệp hội Triết học (thành lập năm 1737 với tên gọi dài ngoằng là Hiệp hội Cải tiến Nghệ thuật và Đặc biệt là Khoa học và Kiến thức Tự nhiên) và Hội Chọn lọc (1754-1762). Và, cũng giống như những người sùng đạo của Pháp không chấp nhận và tìm cách truy tố các triết gia, những người theo chủ nghĩa truyền thống của Giáo hội trưởng lão coi giới trí thức Scotland là “lũ quỷ từ địa ngục”. Chỉ trong một vài thế hệ, những người thừa kế ngọn lửa của cuộc cách mạng Calvin thế kỷ XVI đã trở thành người bảo trợ cho một nhóm tôn giáo nghiêm khắc, “giáo hội Scotland”. John Home bị xét xử công khai bởi Thượng hội đồng Trưởng lão của Giáo hội Scotland, và bị kết án đình chỉ chức vụ vì đã viết vở kịch *Douglas* (1757)¹. Ở đây, cũng như mọi nơi của châu Âu Tin lành, máy in đã chứng tỏ nó chính là một chiếc hộp Pandora.

i. Các trưởng lão của Giáo hội Scotland có một ngoại lệ qua những lời không theo chủ nghĩa Calvin này: “Số phận anh ta khôn đốn; không phải bởi lỗi lầm của anh ta! Có một định mệnh trong thế giới kỳ lạ này. Nó thường quyết định một kết cục bi thảm không đáng có: Hãy để cho các triết gia kính viện cho chúng ta biết lý do tại sao.” (TG)

Giống như giới trí thức Pháp, giới trí thức Scotland cũng suy nghĩ toàn cầu, hành động địa phương, thể hiện qua thư từ trao đổi của mười người Scotland nổi tiếng, bao gồm Hume và Smith (xem hình 15)ⁱ. Số lượng thư từ trao đổi giữa Glasgow và Edinburgh nhiều gấp mười lần số thư từ qua lại Paris. Tuy nhiên, London quan trọng hơn Glasgow: đây là một mạng lưới của Anh, chứ không phải mạng lưới của Scotland. Dù sao đi nữa, thời kỳ Khai sáng không phải chỉ là chuyện trao đổi thư từ và ánh sáng soi đường của nó không chỉ là những người bạn qua thư. Là gia sư cho công tước xứ Buccleuch, Adam Smith tới thăm Paris, ở đây ông gặp (trong số những danh nhân khác) d'Alembert, người theo thuyết trọng nông François Quesnay, và Benjamin Franklin. Giới văn sĩ có tính chất di động. Các nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII cũng là những khách du lịch tiên phong.

Đối với những trí thức đầy tham vọng sinh ra và lớn lên phía bên kia đại dương, thực sự, không còn cách nào khác ngoài cách đến thăm Anh và Pháp một thời gian. Benjamin Franklin là hình ảnh đại diện cho thời kỳ Khai sáng thuộc địa. Là người con thứ 15 của một người nhập cư Thanh giáo từ Northamptonshire, Franklin tự học và là người quảng bác, có khả năng thoả mái làm việc trong phòng thí nghiệm cũng như trong thư viện. Năm 1727, ông thành lập "Junto", một câu lạc bộ dành cho những người như ông gặp gỡ và trao đổi quan điểm. Hai năm sau, ông bắt đầu xuất bản *Công báo Pennsylvania*. Năm 1731, ông thành lập thư viện có thu phí thành viên đầu tiên của Mỹ. Mười hai năm sau đó được tiếp nối bởi một tổ chức mới khác, Hiệp hội Triết học Mỹ. Năm 1749, Franklin trở thành chủ tịch đầu tiên của Học viện, Trường từ thiện và Đại học Philadelphia. Tuy nhiên, với dân số chỉ 25.000 người, Philadelphia không phải Edinburgh chứ

i. Những người khác là Hugh Blair, Gilbert Elliot (Lord Minto), Adam Ferguson, Henry Home (Lord Kames), John Home, Allan Ramsay, Thomas Reid và William Robertson. (TG)

đừng nói đến Paris, vốn lớn hơn gấp 20 lần. Trước năm 1763, Franklin không có người trao đổi thư từ bên ngoài các thuộc địa Mỹ.



Hình 15. James Scott bắt chước bức tranh *Trường Athena* (School of Athen) của Raphael, theo Sir Joshua Reynold (1751). Mạng lưới Khai sáng dựa vào du lịch cũng nhiều như dựa vào thư tín.

Chỉ sau chuyến đi tới London năm đó, tỷ lệ người không phải người Mỹ trong số những người trao đổi thư từ với ông đã tăng từ 0 lên gần 1/4. Mặc dù ông không bao giờ trao đổi thư từ với Voltaire (người gần cùng thời với ông), các chuyến đi của Franklin tới châu Âu đảm bảo để ông trở thành một thành viên hoàn chỉnh của mạng lưới Khai sáng. Ông được bầu làm thành viên của Hiệp hội Hoàng gia và cả Hiệp hội Nghệ thuật Hoàng gia vào năm 1756. Ngoài những chuyến đi tới London, Franklin cũng đến thăm cả Edinburgh và Paris, cũng như đi du lịch ở Ireland và Đức.¹⁰ Tất cả việc này đều xảy ra trước khi

ông trở thành một trong những thực dân nổi loạn sẵn sàng giành độc lập với mẫu quốc, cắt đứt mối quan hệ thứ bậc phụ thuộc của các thuộc địa Mỹ với chủ quyền “nhà vua là phần không thể tách rời khỏi Nghị viện” ở London xa xôi. Trớ trêu thay, đối với thể hệ trí thức thuộc địa của Franklin, London vẫn là “thủ đô của nước Mỹ”, ngay cả khi họ trở nên căm ghét những ràng buộc chính trị nó áp đặt lên họ.¹¹



MẠNG LƯỚI CÁCH MẠNG

Trong các cuộc cách mạng chính trị lớn vào cuối thế kỷ XVIII, cũng như trong các cuộc cách mạng tôn giáo và văn hóa trước đó, vai trò của các mạng lưới rất quan trọng. Một lần nữa, chữ viết và chữ in đóng vai trò chủ chốt. Không chỉ trong sách vở, trong các tờ rơi, trên báo chí, mà còn trong vô số những lá thư viết tay, hàm chứa những luận điểm yêu cầu thay đổi chính trị triệt để và những chỉ trích đối với thẩm quyền của hoàng tộc. Trong con mắt của “giới văn sĩ”, ngòi bút thường có vẻ mạnh hơn đao kiếm, và các tác giả, bao gồm nhà thơ, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, nhà chính trị học nổi lên như những anh hùng của thời đại, được ủng hộ bởi các nhà xuất bản không hề run sợ. Không mấy ngạc nhiên khi thuế báo chí trở thành đối tượng gây ra giận dữ nổi loạn.¹ Cùng tham gia vào một mạng lưới xã hội thực sự, những người viết văn và thợ in của thế giới phương Tây dường như có ý định dùng viết lách để thoát ra khỏi quy tắc thứ bậc. Từ Boston đến Bordeaux, cách mạng phần lớn là các thành tựu của mạng lưới của các nhà văn-nhà báo, giới nhất là những nhà hùng biện với tiếng nói có khả năng tập hợp đám đông trong quảng trường và kích động họ xông vào các tòa tháp của chế độ cũ.

Nhưng để thành công, cách mạng cũng cần đến chiến binh như cần các văn sĩ. Hơn nữa, mạng lưới cách mạng cần phải kiên cường; không thể cứ thế tan rã khi quyền lực thứ bậc đổ vỡ. Về vấn đề này, trường hợp của Paul Revere từ lâu đã được xem là quan trọng. Thời nay học sinh không còn học thuộc lòng thơ ca của Henry Wadsworth Longfellow nữa, và cũng không còn ai nhớ bộ phim *Chuyến đi đêm của Paul Revere* (Midnight Ride of Paul Revere) của Thomas Edison, một trong những bộ phim đầu tiên của Mỹ, nhưng câu chuyện này vẫn rất nổi tiếng.² “Một chiếc đèn nếu quân Anh đến từ đường bộ, và hai nếu đến theo đường biển” – tín hiệu quan trọng cho Revere từ gác chuông nhà thờ Bắc – là một trong những câu nói còn âm vang đến nay:

Tiếng vó ngựa vội vã trên đường làng,
 Một hình bóng dưới ánh trăng, một hình dáng trong bóng tối,
 Từ dưới những viên sỏi, khi lướt qua, một tia lửa xẹt lên từ gót
 chân con chiến mã dừng cảm đang phi nước kiệu:
 Đó là tất cả! Rồi, bỗng trong bóng đêm và ánh trăng,
 Định mệnh của một dân tộc đã xuất hành;
 Và tia lửa xẹt từ chân chiến mã, trong bước chân phi nước kiệu,
 Biến vùng đất chìm trong biển lửa.

Dĩ nhiên, tia lửa xẹt lên của Longfellow là phép ẩn dụ về một phương thức truyền tải tin tức mà chúng ta (theo bản năng) hiểu được hoặc nghĩ rằng mình hiểu:

Paul Revere phi ngựa xuyên màn đêm;
 Suốt đêm, tiếng cảnh báo của ông vang đến mọi ngôi làng và
 trang trại vùng Middlesex
 Tiếng kêu thách thức, không phải sợ hãi,
 Một tiếng kêu trong đêm tối, một tiếng gõ cửa,
 Và một từ sẽ vang vọng mãi!

Tuy nhiên, theo Malcolm Gladwell, không rõ vì sao Revere lại thành công đến vậy trong việc truyền đạt thông tin tình báo rằng đội quân chính quy sẽ được triển khai đến các thị trấn phía tây bắc Boston – Lexington và Concord – trước hết để bắt giữ các lãnh đạo thuộc địa là John Hancock và Samuel Adams và sau đó là chiếm giữ vũ khí của dân quân thuộc địa. Revere cưỡi ngựa chạy 13 dặm, gõ cửa từng nơi và cảnh báo phương hướng tiến công của quân lính ở từng thị trấn. Nhưng tin tức của ông lan truyền còn xa hơn và nhanh hơn so với tốc độ ông phi ngựa, đến Lincoln lúc 1 giờ sáng, đến Sudbury lúc 3 giờ sáng và Andover – cách Boston 40 dặm – lúc 5 giờ sáng. Thành công này không dựa vào công nghệ nào khác ngoài phương thức truyền miệng. Trong cuốn sách về hành trình của Revere, David Hackett lập luận rằng Revere “có thiên bẩm kỳ lạ khi là trung tâm của các sự kiện... [và] trong việc huy động sức mạnh hành động của nhiều người khác”.³ Gladwell lập luận rằng, không giống như William Dawes (cũng thực hiện hành trình tương tự như thế), Revere có thể tạo ra “tin tức truyền miệng như bệnh dịch” là bởi “Quy luật thiểu số”.⁴ Revere là một trong những kiểu người hiếm có: một “Người kết nối”, “thích đàn đúm” và “có tính cách thích giao du tự nhiên không thể kìm nén được”.⁵ Nhưng ông cũng là một “Nhà thông thái”, tích lũy đầy kiến thức, ông không chỉ có “số danh bạ lớn nhất ở thuộc địa Boston” mà còn “tích cực tham gia thu thập thông tin về người Anh”.⁶

Phiên bản chuyển đi này của Paul Revere tuy rất hấp dẫn nhưng chưa hoàn chỉnh. Nó bỏ qua thực tế rằng Revere thực sự được

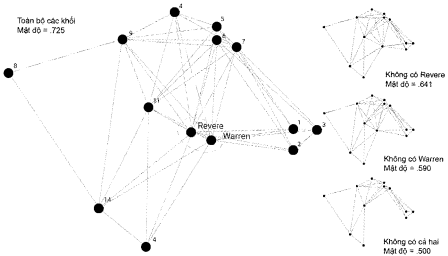
i. Một trong ba nhân tố được đề cập xuyên suốt cuốn sách *Điểm bùng phát* của Malcolm Gladwell: Quy luật thiểu số (The Law of the Few), Yếu tố kết dính (The Stickiness Factor) và Sức mạnh của hoàn cảnh (The Power of Context). Đây là ba nhân tố mà theo Malcolm Gladwell khiến các “đại dịch” bùng phát. Đề cập đến Quy luật thiểu số, Gladwell chỉ ra rằng một đại dịch bùng phát nằm trong sự quyết định của thiểu số người và có ba nhóm người thiểu số này là: Người kết nối (Connector), Nhà thông thái (Maven) và Người bán hàng (Salesman). (ND)

xác nhận là người đưa tin của phe nổi loạn từ tháng 4 năm 1775. Không hẳn là thành viên của giới trí thức mà là một thợ chạm khắc lành nghề và cũng là thợ bạc, ông trở nên nổi tiếng ở New England vì miêu tả cường điệu về Cuộc thảm sát Boston.⁷ Ngày 6 tháng 10 năm 1774, Paul Revere phi ngựa từ Boston đến Philadelphia để gửi cho Quốc hội Lục địa bản *Yêu sách Suffolk* (Suffolk Resolves) đầy khiêu khích – kêu gọi không nộp thuế và tẩy chay hàng hóa của Anh để trả thù “Đạo luật Không khoan nhượng” (Intolerable Acts) và Đạo luật Quebec.⁸ Ngày 13 tháng 12, Revere phi ngựa đến Portsmouth, New Hampshire, để cảnh báo với hội đồng thị trấn rằng quân chính quy có thể sắp tới chiếm đoạt vũ khí và đạn dược đang cất giữ ở đảo New Castle, ngoài cảng Portsmouth.⁹ Revere đã đến Concord ngày 8 tháng 4, cảnh báo – sớm một tuần – là “các nhà chức trách sẽ đến Concord ngày hôm sau, và nếu họ đến... sẽ có đổ máu”.¹⁰ Vào ngày 16 tháng 4 (như chính Revere sau này nhớ lại), ông đến Lexington để báo với Hancock và Adams rằng sắp có biến và “có khả năng họ là đối tượng” của nhóm quân đội đang được triển khai.¹¹ Ngoài William Dawes, còn có các nguồn thông tin tình báo khác về động thái của Anh, không chỉ vì công dân của Somerville, Cambridge và Menotomy nghe thấy tiếng quân đội hành quân bất chấp những nỗ lực của tướng Thomas Gage.¹² Revere và Dawes đã cùng hợp tác, chứ không phải cạnh tranh, họ đi cùng nhau và cùng với một người thứ ba, bác sĩ Samuel Prescott, từ Lexington đến Concord, thay phiên nhau gõ cửa từng trang trại.

Revere bị bắt ở vùng lân cận Lincoln.¹³ Ông là người đưa tin bất hợp pháp thứ tư các nhà cầm quyền bắt được. Tuy nhiên, Revere còn may mắn trốn thoát và giữ được tính mạng. Có lúc, một sĩ quan quân đội nóng nảy đã “Dì súng vào đầu [Revere]” và đe dọa sẽ “bắn nát óc [của ông]” nếu Revere không khai. Chỉ khi hỗn loạn nổi lên vì có tiếng súng nổ mới khiến kẻ bắt giữ thả Revere đi, dù ông không còn ngựa.¹⁴ Sau khi thận trọng đi bộ về Lexington, Revere rất kinh ngạc khi thấy

Hancock và Adams vẫn chưa quyết định được phải làm gì, ba giờ sau khi ông báo với họ là quân chính quy đang tới.¹⁵ Nếu Revere không quay về Cambridge thành công và ông không sống sót sau Chiến tranh Cách mạng để kể lại câu chuyện (ông sống đến 83 tuổi), rõ ràng hành trình của ông sẽ chẳng thể trở nên nổi tiếng đến vậy.

Mạng lưới của Paul Revere cũng là thành quả của việc khảo sát kỹ càng.¹⁶ Trên thực tế, ông là một trong hai trung gian quan trọng – hay những liên kết yếu – giữa các cụm có thể đã hoàn toàn không kết nối với nhau để kết hợp thành một phong trào cách mạng. Thuộc địa Massachusetts ngày càng phân tầng xã hội nhiều hơn trong thời kỳ tiền cách mạng. Boston là một xã hội ngày càng phân cấp, với những khoảng cách đáng kể giữa giới học giả quý tộc, tầng lớp trung lưu của thợ thủ công và nông dân, và những người lao động nghèo cùng người hầu dạng khế ước nô lệ. Vì thế, mối quan hệ chặt chẽ giữa Revere, một thợ thủ công đơn thuần và bác sĩ Joseph Warren mang ý nghĩa rất quan trọng. Có năm hiệp hội Boston ít nhiều ủng hộ mục tiêu của Đảng Whig: hội quán Hội Tam điểm ở St Andrew, hội quán Hội Tam điểm gặp mặt ở quán Rồng Xanh (Green Dragon); nhóm Loyal Nine, vốn là hạt nhân của Những đứa con của tự do (Sons of Liberty); nhóm North End Caucus, gặp tại quán rượu Salutation; câu lạc bộ Long Room (Long Room Club) ở Dassett Alley; và Hội đồng Boston. Tổng cộng có 137 người thuộc một hoặc nhiều nhóm trong số này, nhưng đại đa số (86%) chỉ xuất hiện trong một nhóm, trong khi không có ai xuất hiện trong cả năm nhóm. Chỉ có Joseph Warren ở trong bốn nhóm; Paul Revere ở ba nhóm, cũng như Samuel Adams và Benjamin Church. Tuy nhiên, xét theo “độ trung tâm ở giữa” thì Warren và Revere là những người chủ chốt (xem hình 16).



Hình 16. Mạng lưới cách mạng ở Boston, khoảng năm 1775. Lưu ý độ trung tâm ở giữa của Paul Revere và Joseph Warren. Không có một trong hai hoặc cả hai sẽ làm giảm đáng kể mật độ của mạng lưới. Các cá nhân được nhóm lại với nhau thành các nút theo dạng chia sẻ quyền thành viên nhóm. Chỉ có Revere và Warren thuộc về nhiều hơn hai nhóm.

Do đó, phân tích mạng cho thấy Paul Revere là một nửa của bộ đôi vượt qua sự phân chia giai cấp giữa thợ thủ công và các nghề khác ở Massachusetts đang trong thời kỳ cách mạng. Tuy nhiên, dù phân tích kỹ lưỡng, cũng không thể nhận ra Revere và Warren thuộc về hội nhóm nào hoặc những hội nhóm nào quan trọng nhất. Một phỏng đoán hợp lý là Hội Tam điểm chính là mạng lưới quan trọng của Cách mạng Mỹ.

Trong cuốn *Hội Tam điểm trong Cách mạng Mỹ* (Freemasonry in the American Revolution) xuất bản năm 1924, Sydney Morse (bản thân cũng là thành viên Hội Tam điểm) lập luận rằng Hội Tam điểm

“đã tập hợp các nhà lãnh đạo yêu nước trong các hội nghị bí mật và đáng tin cậy” trong một “cuộc chiến vì tự do”. Theo Morse, chính thành viên Hội Tam điểm đã đánh chìm tàu *Gaspee* năm 1772, tổ chức Tiệc trà Boston và chi phối chủ chốt các tổ chức lãnh đạo cuộc cách mạng, bao gồm cả Quốc hội Lục địa.¹⁷

Paul Revere là một trong những cái tên được Morse trích dẫn nhiều nhất.¹⁸ Dù cũng được nhà sử học người Pháp Bernard Fay nhắc lại vào những năm 1930, nhưng tuyên bố này trong một thời gian dài bị các nhà sử học hàng đầu về Cách mạng Mỹ bỏ qua.¹⁹ Khi Ronald E. Heaton nghiên cứu lý lịch của 241 “tổ phụ lập quốc” Mỹ, ông nhận ra rằng chỉ có 68 người là thành viên Hội Tam điểm.²⁰ Chỉ tám trong số 56 người ký Tuyên ngôn độc lập thuộc về các hội quán Hội Tam điểmⁱ. Trong nhiều năm, quan điểm chủ đạo là “ngghi ngờ liệu Hội Tam điểm có đóng vai trò quan trọng trong Cách mạng Mỹ hay không”.²¹ Nhưng kết luận này có vẻ cũng đáng nghi ngại. Không kể đến những vấn đề khác, nó giả định rằng tất cả những người sáng lập đều có tầm quan trọng như nhau, trong khi phân tích mạng lưới cho thấy Revere và Warren là những nhà cách mạng quan trọng nhất ở Boston, thành phố quan trọng nhất trong cuộc cách mạng. Nó cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của Hội Tam điểm với tư cách là một ý thức hệ cách mạng. Bằng chứng cho thấy rằng nó ít nhất cũng quan trọng không kém các lý thuyết chính trị thể tục hoặc các học thuyết tôn giáo trong việc cổ vũ những người làm nên cuộc cách mạng.²²

i. Họ là: Benjamin Franklin của hội quán Tun Tavern tại Philadelphia; John Hancock của hội quán St Andrew ở Boston; Joseph Hewes, được ghi nhận là khách của thành viên Hội Tam điểm ở hội quán Unanimity Số 7, Edenton, Bắc Carolina, vào tháng 12 năm 1776; William Hooper của hội quán Hanover, Masonborough, Bắc Carolina; Robert Treat Payne, có mặt tại đại hội quán ở Roxbury, Massachusetts, vào tháng 6 năm 1759; Richard Stockton, Đại sứ của hội quán St John, Princeton, Massachusetts, vào năm 1765; George Walton của hội quán số 1 ở Solomon, Savannah, Georgia; và William Whoop của hội quán St John, Portsmouth, New Hampshire. (TG)

Hội Tam điểm trang bị cho Thời đại Lý tính một thần thoại mạnh mẽ, một cấu trúc tổ chức quốc tế và một nghi thức phức tạp có chủ đích nhằm gắn kết thành viên với nhau thành huynh đệ theo nghĩa ẩn dụ. Giống như nhiều yếu tố khác đã thay đổi thế giới ở thế kỷ XVIII, nguồn gốc của nó cũng xuất phát từ Scotland. Thợ nề châu Âu chắc chắn đã tự tổ chức thành các nhóm từ thời Trung cổ, và có (giống như các nghề thủ công thời trung cổ khác) phân biệt giữa người học việc, người thạo việc làm thuê và thợ cả, nhưng các tổ chức này không được chính thức hóa nhiều cho đến tận cuối thế kỷ XIV. Năm 1598, các nhóm ở Scotland có một bộ quy định mới, gọi là Hình mẫu Schaw được đặt theo tên của William Schaw, Kiến trúc sư trưởng của Hoàng gia. Tuy nhiên, phải đến giữa thế kỷ XVII, Hội Tam điểm mới phát triển xa hơn một mạng lưới lỏng lẻo của các thợ thủ công lành nghề, với những hội quán ở Kilwinning và Edinburgh kết nạp thành viên “quan sát” hoặc “được chấp thuận” (tức là không hành nghề). Một người vùng Aberdeen, James Anderson, tác giả của cuốn sách *Hiển chương Hội Tam điểm* (*The Constitutions of the Free-Masons*) (năm 1723) đã đem đến cho kỷ nguyên mới những nghiên cứu quy mô thích đáng về giai đoạn phát triển ban đầu. Theo lời kể của Anderson¹, Kiến trúc sư tối cao của Vũ trụ đã ban cho Adam những kỹ năng về nghề thợ nề – hình học và “thuật cơ khí” – rồi truyền lại cho con cháu đời sau, từ đó lại truyền tới cho các nhà tiên tri thời Cựu ước. Những người được Chúa lựa chọn là “những hội viên Hội Tam điểm tốt trước khi họ được sở hữu miễn đất hứa” và Moses là “Đại tôn sư” của họ. Thành tựu tối cao của Hội Tam điểm thời kỳ đầu là ngôi đền vĩ đại của Solomon ở Jerusalem, do Hiram Abif – “hội viên Hội Tam điểm thành công nhất trên trái đất” – xây dựng.²³

i. Ghi nhận này không phải không bị phản đối. Ví dụ, Andrew Michael Ramsay, cũng là người Scotland, truy tìm nguồn gốc của Hội Tam điểm về tận Palestine thời Thập tự chinh. (TG)

Giống như nhiều mạng lưới thành công khác, Hội Tam điểm có yếu tố thứ bậc. Tất cả các thành viên đều thuộc hội quán Tam điểm địa phương, hầu hết được liên kết với nhau qua một hoặc nhiều đại hội quán hình thành vào thế kỷ XVIII ở London, Edinburgh, York, Dublin và sau đó là trên Lục địa và thuộc địa Mỹ. Mỗi hội quán Tam điểm có một đại sư, hộ vệ và các thành viên khác. Thành viên tiềm năng phải được đề cử và được nhất trí chấp thuận, và ngay cả trước khi bắt đầu làm “người mới gia nhập” bước vào các nghi thức và bí mật của Hội Tam điểm, phải chấp thuận bị ràng buộc bởi “Các bốn phận” theo *Hiến chương Anderson*. Các nghi thức gia nhập được xây dựng công phu – thậm chí còn hơn thế đối với những người được thăng cấp lên trung cấp hoặc cao cấp – liên quan đến nghi thức cử chỉ, lời thề và trang phục nghi lễ. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật về “Các bốn phận” là khá dễ dàng. Tất cả thành viên Hội Tam điểm phải là “người đàn ông tốt và chân chính, sinh ra tự do, ở độ tuổi trưởng thành và khôn ngoan, không phải Nô lệ, không phải Phụ nữ, không phải Kẻ vô đạo đức hay tai tiếng, chỉ có danh tiếng”. Không thành viên Hội Tam điểm nào có thể là “một người vô thần ngu ngốc hay một kẻ phóng đảng vô đạo”. Thành viên Hội Tam điểm bình đẳng như huynh đệ trong hội quán Tam điểm, mặc dù thành viên Hội Tam điểm “không câu nệ thân phận trước đó anh ta là ai”, và những người có địa vị xã hội cao hơn thường giữ những vị trí thanh thế hơn.²⁴ Điều này có ảnh hưởng lớn, bởi một phần tính hấp dẫn của các hội quán Tam điểm chính là ở chỗ đó là nơi cho phép giới quý tộc và tư sản hòa nhập với nhau. Mặt khác, thành viên Hội Tam điểm không bị cấm tham gia vào các cuộc nổi loạn chính trị. Thật vậy, *Hiến chương Anderson* quy định rằng “mỗi thành viên Hội Tam điểm là một Chủ thể Hòa bình đối với Quyền lực Dân sự, dù anh ta cư trú hoặc làm việc ở nơi nào và không bao giờ phải lo lắng về Mưu mô và Âm mưu chống lại Hòa bình và Phúc lợi của Quốc gia”. Nhưng tham gia nổi loạn rõ ràng không phải căn cứ để trục xuất khỏi hội quán Tam điểm.²⁵

Tuy bản thân Anderson là một tín đồ của Giáo hội Trưởng lão, người ta có thể suy luận từ tiêu chí tôn giáo rất lỏng lẻo của ông là Hội Tam điểm tương thích với thần giáo Tự nhiên. Thật vậy, một số hội quán Tam điểm ở thuộc địa chấp nhận cả người Do Thái.²⁶ Không phải ai cũng được chuẩn bị để đi theo hướng chủ nghĩa hoài nghi tôn giáo Khai sáng đến mức độ này – do đó, năm 1751 có sự chia rẽ thành “Cựu phái” và “Tân phái”. Người Cựu phái ủng hộ bản *Hiến chương* Anderson, bắt buộc thành viên Hội Tam điểm phải tuân theo giới luật Kitô giáo dù họ sống ở đâu. Những người theo Tân phái, không hiểu sao lại ưa thích bản *Hiến chương năm 1723* trước đó, khuyến khích thành viên Hội Tam điểm theo tôn giáo của quê hương họ. Sự ly giáo này đã đến Massachusetts năm 1761, khoảng 28 năm sau khi đại hội quán của St John được lập làm hội quán Tam điểm đầu tiên ở Boston. Trong khi hội quán ấy được thành lập theo chỉ đạo từ London, đại hội quán “Cựu phái” mới của St Andrew lại nhận được thẩm quyền từ Edinburgh. Mặc dù ban đầu rất hăng hái, sự ly giáo này không kéo dài lâu; hai hội quán này hợp nhất vào năm 1792. Tuy nhiên, vào thời Cách mạng Mỹ, dường như điều này cũng phản ánh một phần xã hội và chính trị đời thực, hội quán Tam điểm St Andrew – được thành lập bởi những người bị loại khỏi hội quán St John vì địa vị xã hội thấp kém – trở thành một điểm nóng đầy lời cuốn, đặc biệt là sau khi Joseph Warren trở thành đại sứ (và sau này là đại sứ của một đại hội quán cho Cựu phái ở Boston).²⁷ Quán rượu Rừng Xanh, được hội quán St Andrew mua lại năm 1764, trở thành trụ sở của phong trào cách mạng ở Boston.²⁸ Thật vậy, ghi chép của hội quán tháng 11 và tháng 12 năm 1773 ám chỉ có sự liên quan của nhiều thành viên Tiệc trà Boston đến nổi các cuộc gặp mặt phải hoãn lại vì ít người tham dự.²⁹ Khi Warren – bị giết trong trận chiến năm 1775 – được cải táng, người bằng hữu và anh em Hội Tam điểm Perez Morton đã ca ngợi ông là con người đức hạnh, “Yêu nước vô song” ở cuộc sống bên ngoài xã hội và là người “Mẫu mực cho Nhân loại” trong cuộc sống cá nhân. Warren đã rơi vào

“chính nghĩa của Đức hạnh và Nhân loại”, nhưng ta nên nhớ về ông với tư cách là một hội viên Hội Tam điểm. Morton tuyên bố: “[Với tư cách là đại sư], ông là tấm gương sáng về việc sống trong khuôn khổ đạo đức và hành động chính trực”. Morton nói: “Trong tất cả các hiệp hội Warren từng tham gia, không có hội nào ông ấy coi trọng như Hội Tam điểm”. Thật vậy, Morton rõ ràng đã ví cái chết của Warren “do Bàn tay của những kẻ mọi rợ gây ra” với Hiram Abif, người xây dựng ngôi đền của Solomon (người, theo truyền thuyết của Hội Tam điểm, bị sát hại vì ông từ chối tiết lộ mật khẩu bí mật của Đại sư Tam điểm).³⁰ Revere cũng vậy, là một thành viên Hội Tam điểm bình thường; năm 1788, ông trở thành Phó Đại sư của đại hội quán Massachusetts.³¹

Những người theo thuyết âm mưu và các nhà văn tiểu thuyết ba xu từ lâu vẫn bị thu hút với ý tưởng rằng Hội Tam điểm là mạng lưới bí mật đằng sau Cách mạng Mỹ. Điều đó có thể giúp giải thích nghi ngờ của các nhà sử học đáng tin cậy. Chắc chắn, chúng ta không nên phóng đại tính đồng nhất của Hội Tam điểm thuộc địa. Cũng có những người ủng hộ nước Anh trong các hội quán ở Boston, chẳng hạn như Benjamin Hallowell, ủy viên hải quan và anh trai Robert, cả hai đều thuộc hội quán St John, và ít nhất sáu thành viên của hội quán St Andrew. Tuy nhiên, không thể bỏ qua sự tập trung của các nhà lãnh đạo cách mạng ở hội quán St Andrew. Các thành viên của hội quán này không chỉ bao gồm Warren và Revere, mà còn cả Isaiah Thomas, chủ bút của *Massachusetts Spy* và *New England Almanac*, William Palfrey, thư ký của Những đứa con của tự do, và Thomas Crafts của nhóm Loyal Nine.³² Đại hội quán của Cựu phái thành lập ra 19 hội quán mới trong Chiến tranh Cách mạng; một mình St Andrew đã kết nạp 30 thành viên mới vào năm 1777, 25 vào năm 1778 và 41 trong hai năm tiếp theo. Một bữa tối tháng 6 năm 1782, hội quán tiếp đãi Hội viên hội đồng Boston và lãnh sự Pháp tại Hội trường Faneuil.³³ Mười ba năm sau, ngày 4 tháng 7 năm 1795, nơi đây tiếp đãi chính Paul Revere

trong trang phục Hội Tam điểm, người đặt nền tảng cho Tòa nhà bang Massachusetts. Revere kêu gọi người nghe “sống trong khuôn khổ đạo đức của Công dân tốt” để cho “Thế giới Nhân loại... thấy rằng chúng ta muốn đứng ngang hàng với họ, rằng khi chúng ta ra đi, chúng ta sẽ được vào Đến thờ nơi An tĩnh và Hòa bình ngự trị”. Chỉ vài ngày trước, một bộ trưởng nói với Revere và các sĩ quan rằng hội viên Hội Tam điểm là “Những đứa con của LÝ TÍNH, là đệ tử của KHÔN NGOAN và là HUYNH ĐỆ của Nhân loại”.³⁴ Điều này chứng tỏ mối quan hệ hòa hợp vào thời điểm này giữa Hội Tam điểm và ít nhất là một số giáo sĩ của nền cộng hòa thời kỳ đầu. Một ví dụ điển hình về một mục sư-hội viên Hội Tam điểm là Mục sư William Bentley của giáo đoàn ở Salem. Năm 1800, Bentley đến Boston tham dự lễ tưởng niệm George Washington qua đời, ăn tối cùng với những người bạn Hội Tam điểm là Revere và Isaiah Thomas.³⁵

Chỉ 30 năm sau, bầu không khí sẽ rất khác. Một hậu quả của “Đại tỉnh thức” về tôn giáo ở New England là sự bùng nổ của chủ nghĩa chống Hội Tam điểm, dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ số người gia nhập mới của St Andrew và các hội quán khác.³⁶ Ở đây chúng tôi tìm thấy một lời giải thích khác cho sự thất vọng về vai trò của Hội Tam điểm trong Cách mạng Mỹ: Đó đơn giản không phải là một đặc điểm của nền cộng hòa mà người Mỹ thế kỷ XIX muốn ghi nhớ. Tuy nhiên, bằng chứng gián tiếp lại rất thuyết phục. Benjamin Franklin không chỉ trở thành đại sư ở hội quán của ông tại Philadelphia; ông cũng là người biên soạn (năm 1734) phiên bản *Hiến chương Anderson* đầu tiên của Mỹ. George Washington không chỉ tham gia hội quán số 4 ở Fredericksburg, Virginia, ở tuổi 20; năm 1783, ông cũng trở thành đại sư của hội quán Alexandria số 22 vừa thành lập.

Trong lễ nhậm chức tổng thống đầu tiên ngày 30 tháng 4 năm 1789, Washington tuyên thệ nhậm chức trên quyển Kinh thánh của hội quán Tam điểm St John số 1 của New York. Lời thệ do

Robert Livingston – Chánh án New York (chức vụ tư pháp cao nhất của bang) và cũng là một hội viên Hội Tam điểm, thực ra còn là đại sứ đầu tiên của đại hội quán New York – thi hành. Năm 1794, Washington ngồi làm mẫu cho Joseph Williams, họa sĩ vẽ cho vị tổng thống mặc đầy đủ trang phục Hội Tam điểm mà ông từng mặc để khởi công xây dựng nền của Tòa nhà Quốc hội Mỹ một năm trước.³⁷ Chiếc tạp dề của George Washington xứng đáng nổi tiếng trong văn hóa dân gian Cách mạng Mỹ ngang với hành trình của Paul Revere, bởi chắc chắn là cả hai người đàn ông này sẽ chẳng có được ảnh hưởng đến vậy nếu họ không phải là thành viên của Hội Tam điểm. Các nhà sử học sau này nghi ngờ biểu tượng Đại ấn Mỹ, được nhận diện trên toàn cầu kể từ khi được in trên tờ 1 USD năm 1935, có nguồn gốc từ Hội Tam điểm.³⁸ Rồi hình ảnh “Con mắt nhìn thấu tất cả” của Chúa nằm trên kim tự tháp xây dở ở mặt sau đại ấn trông rất giống với con mắt nhìn vào chúng ta trên tạp dề của Washington trong các bản in thạch bản thế kỷ XIX về tổng thống đầu tiên trong trang phục Hội Tam điểm (xem hình 12).

Các cuộc cách mạng khoa học, triết học và chính trị của thế kỷ XVIII đan xen với nhau bởi vì các mạng lưới truyền tải cách mạng cũng đan xen nhau. Những người tạo ra Cách mạng Mỹ là những con người tài năng. Mặc dù ngoại vi của các mạng lưới châu Âu đã tạo ra các cuộc cách mạng khoa học và triết học của thời đại – bất chấp chủ đích bất chúc liên kết của Vương quốc Anh với các hội quán Tam điểm – các “tổ phụ lập quốc” đã chứng tỏ họ là những người sáng tạo nhất trong thời đại của mình. Theo nhiều cách, hiến pháp xuất hiện từ các cuộc thảo luận của họ vào những năm 1780 nhằm mục đích thể chế hóa một trật tự chính trị không theo thứ bậc. Nhận thức sâu sắc về những số phận xảy ra trong các hình thức cộng hòa thử nghiệm ở thế giới cổ đại và ở châu Âu thời kỳ cận đại, các “tổ phụ lập quốc” đã nghĩ ra một hệ thống vừa tách biệt vừa phá hủy quyền lực,

làm suy yếu rất nhiều quyền hành pháp của tổng thống dân cử của họ. Trong phần đầu tiên của *Luận cương về thể chế liên bang*, Alexander Hamilton đã xác định rõ mối nguy hiểm chính mà nước Mỹ non trẻ sẽ phải đối mặt:

[Một] tham vọng nguy hiểm thường ẩn giấu đằng sau lớp mặt nạ nhiệt thành vì quyền lợi của người dân hơn là dưới lớp vỏ cấm đoán vì sự kiên quyết và hiệu quả của chính phủ. Lịch sử sẽ dạy chúng ta rằng về trước cho thấy một con đường chắc chắn dẫn đến một chế độ chuyên quyền nhiều hơn so với về sau, và con đường của những người lật đổ tự do của các nền cộng hòa – rất nhiều người đã bắt đầu sự nghiệp bằng cách xun xoe lấy lòng dân – ban đầu là kẻ mị dân rồi cuối cùng trở thành tên bạo chúa.³⁹

Ông trở lại chủ đề này vào năm 1795. “Chỉ bằng cách khảo cứu lịch sử các quốc gia”, Hamilton viết, “để nhận thức rằng mọi quốc gia, mọi lúc, đều bị nguy hiểm bởi sự tồn tại của những người, bị một tham vọng bất thường kích thích, không ngại thử gì mà họ tưởng tượng sẽ góp phần vào sự tiến bộ và tầm quan trọng của riêng họ... trong các nước cộng hòa, có tình trạng mị dân xu nịnh và bất ổn, tình trạng tôn thờ quyền lực, dù nó nằm trong tay ai... và gây ra tình trạng yếu kém, tệ nạn, bạc nhược hoặc định kiến của người dân.”⁴⁰

Hệ thống của Mỹ hoạt động tốt đến mức khiến người châu Âu kinh ngạc, ít nhất là những người đến từ Pháp, nơi có một nền cộng hòa vào năm 1792 và nó tồn tại chính xác được 12 năm. Nhà lý luận chính trị xã hội người Pháp Alexis de Tocqueville thấy sức sống của đời sống liên kết của Mỹ, cùng với bản chất phi tập trung của hệ thống liên bang chính là chìa khóa cho sự thành công của nền dân chủ mới. Điều thực sự đáng chú ý là một hệ thống như vậy lẽ ra đã xuất hiện ở

các thuộc địa do những người tỵ nạn tôn giáo từ một quốc gia đã từ bỏ thí nghiệm cộng hòa vào năm 1660. Như Tocqueville chỉ ra: “Trong khi hệ thống thứ bậc [đã] phân loại một cách tuyệt đối cư dân của mẫu quốc”, thực dân Mỹ đã “cho thấy cảnh tượng mới lạ về một cộng đồng đồng nhất trong tất cả các cấu phần của nó”.⁴¹ Tocqueville lập luận rằng đó là đặc điểm bình đẳng đặc biệt của xã hội thuộc địa, tạo nên mạng lưới các hiệp hội dân sự dày đặc, là chìa khóa cho sự thành công của thí nghiệm Mỹ. Đất nước mà ông miêu tả trong Quyển II, chương 5 và 6, về *Nền dân chủ Mỹ* (Democracy in America) có thể nói, là chính thể được liên kết thành mạng lưới đầu tiên. “Không có quốc gia nào trên thế giới”, Tocqueville tuyên bố, “có nguyên tắc liên kết được sử dụng hoặc áp dụng thành công với nhiều đối tượng hơn ở Mỹ”:

Bên cạnh các hiệp hội thường trực được thành lập theo luật dưới danh nghĩa của các thị trấn, thành phố và hạt, một số lượng lớn khác được thành lập và duy trì bởi cơ quan của các cá nhân. Công dân Mỹ được dạy từ thời thơ ấu là phải dựa vào nỗ lực của chính mình để chống lại tệ nạn và khó khăn của cuộc sống; anh ta nhìn các cơ quan xã hội bằng con mắt ngờ vực và lo lắng và chỉ cần hỗ trợ chỉ khi không còn cách nào khác... Tại Mỹ, các hiệp hội được lập ra để thúc đẩy an ninh, thương mại, công nghiệp, đạo đức và tôn giáo của cả cộng đồng. Không có mục tiêu nào con người không đạt được thông qua sức mạnh tổng hợp của các cá nhân hợp nhất thành một xã hội.⁴²

Tocqueville coi các hiệp hội chính trị ở Mỹ là một đối trọng không thể thiếu đối với nguy cơ chuyên chế vốn có trong nền dân chủ hiện đại – nếu chỉ là chuyên chế của đa số. Tuy nhiên, sức mạnh lớn nhất của hệ thống Mỹ, ông lập luận, nằm trong các hiệp hội phi chính trị của nó:

Người Mỹ ở mọi lứa tuổi, mọi điều kiện, mọi ý định đều luôn đoàn kết. Họ không chỉ tham gia các hiệp hội thương mại và công nghiệp, họ còn có hàng ngàn thể loại hiệp hội khác: tôn giáo, đạo đức, nghiêm túc, phù phiếm, rất chung chung và rất cụ thể, rộng lớn và nhỏ bé; người Mỹ sử dụng các hiệp hội để làm sự kiện, xây trường dòng, xây nhà nghỉ, xây dựng nhà thờ, phân phối sách, cử các nhà truyền giáo đến những nơi đói lập; theo cách này họ tạo ra bệnh viện, nhà tù, trường học. Cuối cùng, nếu đó là vấn đề đưa sự thật ra ánh sáng hay tìm kiếm sự ủng hộ nhất trí trên cơ sở một trường hợp điển hình, họ liên kết với nhau.⁴³

Sự tương phản với các cấu trúc chính trị và xã hội của nước Pháp quê hương đã mê hoặc Tocqueville. Tại sao cuộc cách mạng ở nơi đó – một trong những trung tâm quan trọng của Phong trào Khai sáng – lại tạo ra kết quả khác nhau tới mức đáng thất vọng như vậy?

PHẦN IV

**SỰ PHỤC HỒI CỦA
HỆ THỐNG THỨ BẬC**



ĐỎ VÀ ĐEN

Trong tiểu thuyết *Đỏ và Đen* (Le Rouge et le Noir, năm 1830) của Stendhal, nhân vật Julien Sorel bước vào con đường làm tu sĩ, nhận ra rằng đó là con đường thẳng tiến triển vọng nhất ở nước Pháp thời chế độ quân chủ Bourbon được khôi phục. Là con trai một người thợ mộc, Sorel ưa thích chế độ nhân tài “cơ hội cho người tài giỏi”, đặc trưng của triều đại thời Napoléon Bonaparte. Nhân vật Sorel có kết cục bi thảm, phần nhiều là nạn nhân của thứ bậc xã hội cứng nhắc thời kỳ Trung hưng nhiều hơn là do tính trăng hoa của bản thân anh ta. Tuy nhiên, Stendhal bao dung với bản tính bốc đồng của Sorel hơn là chế độ Bourbon trưởng giả. “Chỉ còn duy nhất một quý tộc thực sự; đó là danh hiệu Công tước. Hầu tước thật lố bịch, [nhưng] khi nghe đến Công tước người ta quay đầu lại”, trích từ một phần đề từ của cuốn sách (nhiều phần trong số đó đơn giản do Stendhal dựng lên). “Phục vụ! Năng lực! Xứng đáng! Ôi chà!” là một câu trích dẫn khác: “Gia nhập bè phái.” Và: “Viên cảnh trưởng cưỡi trên lưng ngựa nghĩ thầm: ‘Tại sao ta không được làm bộ trưởng, đứng đầu Nội các, hay một vị công tước?... Ta sẽ gò cổ cả lũ cải cách lại.’”¹

Nỗ lực khôi phục trật tự thứ bậc *Chế độ cũ* của Nhà Bourbon chừng như không bền vững. Năm 1830, một cuộc cách mạng Pháp khác

đã lật đổ Charles X. Mười tám năm sau đó, cuộc cách mạng thứ ba khiến người kế vị ủng hộ dòng dõi quận công Orléan của ông, Louis Philippe, phải chịu chung số phận. Cuối cùng, năm 1870, cuộc xâm lược của Đức và một cuộc cách mạng khác đã lật đổ Hoàng đế Napoléon III, mở đường cho nền Đệ tam Cộng hòa – chế độ tồn tại lâu nhất trong năm nền hiến pháp cộng hòa của Pháp (tính đến nay). Phần lớn sự mê hoặc của thời đại này trong lịch sử châu Âu chính là do những bất ổn trong từng nỗ lực mới nhằm thiết lập lại trật tự quân chủ. Tuy nhiên, thế kỷ XIX là khoảng thời gian mà thật chậm rãi nhưng chắc chắn, những năng lượng cách mạng từng được giải phóng nhờ máy in lại dần dần từng bước bị giam lại trong các cấu trúc quyền lực mới. Nếu không khôi phục lại chế độ quân chủ Bourbon, thì làm thế nào?

Các cuộc cách mạng dựa trên mạng lưới – Phong trào Kháng cách, Cách mạng Khoa học và Khai sáng – đã làm thay đổi sâu sắc nền văn minh phương Tây. Các cuộc cách mạng chính trị, không chỉ ở Mỹ và Pháp, mà trên khắp châu Mỹ và châu Âu, hứa hẹn một thời đại dân chủ mới dựa trên lý tưởng về tình bằng hữu vô tư được Hội Tam điểm khởi xướng và được viện dẫn đầy mê hoặc trong tác phẩm *Khải hoàn ca* (Ode to Joy) của Schiller. Lời hứa đó đã không thành hiện thực. Để hiểu lý do vì sao lợi thế lại chuyển từ mạng lưới sang hệ thống thứ bậc, chúng ta một lần nữa cần tránh hình dung ra sự lưỡng phân ảo ở đây. Ngay cả sự phân tầng ngột ngạt của nước Pháp những năm 1820 cũng mang kiến trúc mạng lưới đặc thù. Như đã thấy, hầu hết các mạng lưới cũng mang tính thứ bậc ở một số khía cạnh, nếu chỉ vì một số nút có tính trung tâm hơn các nút khác, trong khi hệ thống thứ bậc là loại mạng lưới đặc biệt trong đó các luồng thông tin hoặc tài nguyên được giới hạn ở các cạnh nhất định để tối đa hóa tính trung tâm của nút cai trị. Đó chính xác là điều khiến nhân vật Julien Sorel thất vọng về nước Pháp thời Bourbon: có quá ít phương thức leo lên nấc thang xã hội đến mức anh ta buộc phải phụ thuộc quá nhiều vào một số ít người quen.

Hơn nữa, mô típ trung tâm của tiểu thuyết Stendhal là cái mà lý thuyết mạng lưới gọi là bộ ba bất khả thi. Để giành được trái tim cô con gái ông chủ quý tộc – Mathilde de Mole, Sorel giả dờ yêu thích một góa phụ – Madame de Fervaques. Mặc dù Sorel tán tỉnh cả hai người phụ nữ, họ không có khả năng kháng cự anh ta. Khi người tình cũ – Madame de Rênal – tố cáo anh với cha của Mathilde, anh đã ra tay định sát hại bà. Khi anh bị bắt giam, cả Mathilde và Madame de Rênal đều đến thăm riêng anh. Năm 1961, nhà phê bình văn học René Girard đã đặt ra cụm từ “khao khát bất chước”: Mathilde chỉ muốn có Sorel khi cô nhận ra có người phụ nữ khác cũng khao khát anh.

Mạng lưới đơn giản hơn trong các trật tự thứ bậc, đôi khi bởi vì những người ở trên cùng áp dụng một cách có ý thức nguyên tắc phân chia và cai trị, đôi khi bởi vì trong một trật tự thứ bậc chỉ có một số lượng nhỏ các trung tâm thực sự quan trọng. Khi người ta tìm cách sắp xếp lại trật tự chính trị châu Âu sau biến động của Cách mạng Pháp và Chiến tranh Napoléon, các chính khách tham dự Đại hội Vienna đã tạo ra một loại mạng lưới đơn giản khác: một “chính thể ngũ hùng” gồm năm cường quốc, theo đúng bản chất của nó, với các cách thức hạn chế để đạt được trạng thái cân bằng. Thành công của nó dựa một phần vào điểm đơn giản này. Sự cân bằng quyền lực, như chúng ta sẽ thấy, mặc nhiên cho rằng phần lớn các quốc gia châu Âu không quan trọng: trạng thái cân bằng phụ thuộc vào mối quan hệ giữa Áo, Anh, Pháp, Phổ và Nga, và chỉ năm nước đó (xem hình 13).

Sự tái khẳng định trật tự thứ bậc của thế kỷ XIX không vô hiệu hóa các mạng lưới trí tuệ, thương mại và chính trị từng được tạo ra trong ba thế kỷ trước. Những mạng lưới đó vẫn tiếp tục tồn tại. Thật vậy, đời sống tôn giáo trong thế giới Tin lành ngày càng sinh động và bùng nổ hơn, nhờ kế thừa “thức tỉnh” và “phục hưng”. Cuộc Cách mạng Công nghiệp – theo nhiều cách, mang tính chuyển hóa nhất trong tất cả các cuộc cách mạng – có thể dễ dàng được so sánh với

các cuộc cách mạng khác của thế kỷ XVIII vì nó cũng là sản phẩm của một mạng lưới các nhà cách tân, một số người được học hành bài bản, một số khác tự học chấp vá về khoa học. Và ngay cả khi Hội Tam điểm suy tàn sau năm 1800, mục tiêu mở rộng và thể chế hóa quan niệm về tình huynh đệ (vượt ra ngoài ý nghĩa anh em hạn hẹp) được chia sẻ trong một loạt các phong trào mới, không chỉ các phong trào hội đoàn mà còn nhiều tổ chức dân tộc, đặc biệt là các hội huynh đệ sinh viên Đức. Điểm khác biệt là hệ thống thứ bậc hoàng gia, quý tộc và giáo hội dần làm tốt hơn trong việc kết nối tất cả các mạng lưới này, khai thác năng lượng sáng tạo và định hướng chúng theo ý muốn của họ.



TỪ ĐÁM ĐÔNG ĐẾN CHUYÊN CHẾ

Không phải ai cũng như Edmund Burke, có thể nhanh chóng nhận ra rằng Cách mạng Pháp sẽ đổ máu hơn nhiều so với Cách mạng Mỹ. Vào Triều đại Khủng bố, sự khác biệt là không thể phủ nhận. Nỗ lực thay thế Louis XVI bằng “lòng dân” đã gây ra tình trạng bạo lực quốc tế không giống như bất kỳ điều gì từng xảy ra ở Pháp kể từ cuộc Thảm sát Ngày lễ Thánh Bartholomew năm 1572 (hình 8). Bạo lực cách mạng có thể được cho là bắt đầu từ ngày 21 tháng 4 năm 1789, với một cuộc bạo loạn ở ngoại ô Saint-Antoine, trong đó khoảng 300 người biểu tình ủng hộ Quốc hội tự xưng đã bị quân đội hoàng gia giết chết. Ba tháng sau, trong một cuộc đụng độ nổi tiếng hơn, khoảng 100 người mất mạng khi lính gác nhà tù Bastille nổ súng. Lần này, thế cục xoay chuyển khi một số lính gác tham gia vào đám đông cách mạng. Vụ chặt đầu chỉ huy đồn trú de Flesselles đánh dấu bước leo thang quan trọng, cũng như vụ treo cổ công khai và phanh thây Foulon de Doué cùng con rể của ông, Bertier de Sauvigny, tại Place de Grève ngày 22 tháng 7 (đầu của giám ngục và trái tim của con rể ông bị cắm cọc diễu hành bêu trên phố).

Ngay khi đám đông Paris cầm vũ khí lên thì một làn sóng bất ổn cũng quét qua vùng nông thôn Pháp. E ngại trước âm mưu giới quý tộc tái khẳng định sức mạnh thông qua những “đội quân” bí ẩn, nông dân trên khắp nước Pháp đã tìm đến bạo lực vào mùa hè năm đó trong cái được gọi là *la grande peur* – Nỗi sợ hãi vĩ đại. Ban đầu chỉ là những hành động như đốt sổ sách phong kiến và cướp hầm rượu lâu đài, nhưng ở quy mô và khoảng thời gian diễn ra, nó còn hơn cả một cuộc nổi dậy nông dân truyền thống hay *jacquerie*. Tốc độ lan truyền của Nỗi sợ hãi vĩ đại đặc biệt đáng kinh ngạc và khó giải thích, với truyền thông tương đối kém của nông thôn Pháp khi đó – một minh họa khác cho thấy tin đồn có thể lan truyền mà không cần có công nghệ thông tin phức tạp.¹ So với những gì sắp xảy đến, Nỗi sợ hãi vĩ đại vẫn còn ôn hòa. Dù nhiều địa chủ bị đe dọa và làm nhục, nhưng chỉ có ba vụ giết người: một nghị sĩ quý tộc của Hội đồng Đẳng cấp, một quan chức bị nghi là độc quyền thực phẩm (ở Ballon, phía bắc Le Mans) và một sĩ quan trong thủy quân lục chiến (ở Le Pouzin, phía bắc Avignon). Tuy nhiên, làn sóng lan truyền đốt lâu đài rất đáng chú ý. Trong khoảng chưa đầy hai tuần, từ ngày 27 tháng 7 đến ngày 9 tháng 8, chín lâu đài bị san bằng và 80 người bị thiệt hại chỉ ở riêng tỉnh Dauphiné, miền Đông Nam nước Pháp.²

Sẽ là thừa thãi nếu kể ra ở đây nhiều hơn ngoài danh sách những vụ thảm sát lớn xảy ra trước Triều đại Khủng bố 1793-1794: cuộc tuần hành của phụ nữ và tấn công vào cung điện hoàng gia tại Versailles tháng 10 năm 1789, Vệ binh Quốc gia nổ súng vào đám đông tại Champ de Mars³ hồi tháng 7 năm 1791, Cuộc thảm sát tháng 9 năm 1792 (khi những người hoạt động cách mạng xông vào các nhà tù ở Paris, giết chết hàng trăm tù nhân), cuộc chiến chống lại những kẻ

i. Champ-de-Mars là một khu vườn và bãi cỏ rộng ở Paris, nằm cạnh sông Seine, trải dài từ chân tháp Eiffel tới École Militaire. Đây thường là nơi tổ chức các lễ hội, buổi hòa nhạc và bắn pháo hoa của thành phố Paris. (ND)

phản cách mạng ở Vendée (1793-1796) và không thể quên cuộc nổi dậy nô lệ vô cùng đẫm máu tại Saint-Domingue (Haiti). Vấn đề là, không giống như ở các thuộc địa tại Mỹ của Anh – nhưng như trong hầu hết các cuộc cách mạng kể từ đó – khởi nghĩa dẫn đến tình trạng vô chính phủ và rồi đến sự chuyển chế, như lý thuyết chính trị cổ điển dự đoán. Trong khi thực dân Mỹ phát triển mạng lưới hiệp hội dân sự của riêng họ, từ đó Cách mạng Mỹ và Liên bang Mỹ phát triển một cách tự nhiên, đám đông Pháp có cấu trúc khá khác biệt. Tự thân Ủy ban An ninh (The Committee of Public Safety) là một nỗ lực nhằm áp đặt trật tự lên sự đổ máu vô trật tự của *canaille* – đám đông dân chúng.³ Tuy nhiên, không ai trong số những người Jacobin hoặc người kế tục họ trong Hội đồng đốc chính có thể ổn định thủ đô hoặc quốc gia. Những vụ giết người hàng loạt khủng khiếp như vụ dim chết đuối có chủ ý của hàng ngàn người ở Nantes là minh chứng cho việc phá vỡ hoàn toàn trật tự chính trị và xã hội, có thể so sánh với đặc tính của các cuộc cách mạng Ả Rập tàn bạo nhất trong thời đại của chúng ta. Nhân danh một xã hội không tưởng, lũ tàn bạo điên cuồng đi đến khắp mọi nơi.

Người lập lại trật tự cho nước Pháp (dù ông làm điều ngược lại với phần còn lại của châu Âu) sở hữu một nguồn năng lượng phi thường. Sự nổi lên của Napoléon Bonaparte từ khi còn là nhân vật vô danh ở đảo Corse đến khi trở thành chỉ huy pháo binh của Quân đội cách mạng Ý – một bước thăng tiến ông nhận được ở đỉnh cao của Triều đại Khủng bố – tất nhiên có thể xảy ra được là nhờ hệ thống quý tộc sụp đổ, điều vốn sẽ cản đường ông như hồi trước năm 1789. Giống như nhân vật Julien Sorel của Stendhal, Bonaparte vừa là kẻ trèo lên thượng tầng xã hội vừa là một người trắng hoa; nhưng không giống Sorel, ông vừa quyết đoán vừa biết tính toán thời gian rất tốt. Những gì ông làm với thời gian – với mỗi phút thức dậy – thật sự phi thường. Trong thời kỳ hỗn loạn, chính người quản lý vi mô mới là người nổi lên – người đàn ông theo bản năng tự mình đảm nhận mọi nhiệm vụ. “Tôi vô cùng

không hài lòng với cách thức thực hiện vận tải 16 mảnh [của pháo]", viên đại tá mới được thăng cấp viết nguệch ngoạc trong một bức thư trong số 800 bức gửi đi vào khoảng chín tháng hồi năm 1796. "Tôi ngạc nhiên vì anh luôn chậm trễ thực thi mệnh lệnh", ông phàn nàn với *chef de bataillon* (tiểu đoàn trưởng) của mình. "Luôn phải nói với anh một chuyện những ba lần." Tầm nhìn của ông hướng đến chiến lược lớn – thời điểm này, ông đã phác thảo kế hoạch xâm lược nước Ý đến những chi tiết vụn vặt (như việc bắt giam một hạ sĩ vắng mặt mà không rời khỏi Antibes hay vị trí chính xác của các chàng trai chơi trống trận trên sân diễn binh).⁴

Nếu Napoléon sống ở thời đại hiện nay, ông sẽ được gọi là một người tham công tiếc việc. Ông làm việc 16 tiếng một ngày, mỗi ngày đều như vậy. Tháng 4 năm 1807 – một tháng yên bình khác thường trong triều đại của ông – ông vẫn soạn tới 443 bức thư. Thời kỳ này, ông đọc cho người khác viết tất cả thư từ ngoại trừ những bức thư tình. "Ý tưởng nảy ra nhanh nhất", ông từng nói, "rồi tạm biệt những chữ cái và những dòng chữ!". Có một lần, không cần tham khảo công hàm, ông đọc cho cho bộ trưởng nội vụ của mình viết không dưới 517 điều đưa ra các quy định cho một học viện quân sự mới tại Fontainebleau.⁵ Theo quy định chung, ông sẽ chỉ dành mười phút trên bàn ăn tối, ngoại trừ khi ăn cùng gia đình vào tối Chủ nhật; khi đó ông có thể ở lại chừng nửa giờ. Khi rời khỏi bàn, ông nhảy dựng lên "như thể bị điện giật".⁶ Theo trí nhớ của một trong những người thư ký bận rộn của Napoléon, ông sẽ ngủ "thành vài giấc ngủ ngắn, tỉnh dậy bất kỳ lúc nào cần kể cả ngày hay đêm".⁷ Ông đi đường với niềm hăng hái bất tận. Tháng 7 năm 1807, ông đi bằng xe ngựa từ Tilsit ở Phổ đến Saint-Cloud, hành trình dài 100 giờ, mà do thiếu kiên nhẫn, ông không cho dừng nghỉ. Ông đến vào lúc sáng sớm và ngay lập tức triệu tập hội đồng bộ trưởng.⁸ Hai năm sau, ông cưỡi ngựa từ Valladolid ở Tây Ban Nha đến Paris, "vừa quất con ngựa của vị sĩ quan phụ tá

vừa đạp chân thúc ngựa của mình”. Ông chỉ mất sáu ngày để đi hơn 600 dặm.⁹ Đi bộ cũng vậy, ông luôn vội vàng, để lại những người khác thở hổn hển đằng sau. Ngay cả khi tắm hoặc được cạo râu, ông cũng không lãng phí thời gian: luôn có người đọc những tờ báo mới nhất cho ông, bao gồm cả bản dịch các bài báo Anh thù địch.¹⁰ Đó là sự kết hợp giữa năng lượng vô tận và sự chú ý đến từng chi tiết nhỏ của Napoléon đã chấm dứt tình trạng hỗn loạn của Cách mạng Pháp. Pháp luật được soạn thành điều lệ, hệ thống tiền tệ được cải cách, tin dụng công được khôi phục. Nhưng bên cạnh những thành tựu bền bỉ đó là vô số những điều nhỏ bé: số lượng người hầu các sĩ quan có thể nhận lấy trong trường hợp xâm lược nước Anh; đồng phục mà phiến quân Ireland có thể mặc nếu họ tham gia vào sự nghiệp của nước Pháp; Hạ sĩ Bernaudat của Dòng thứ mười ba cần phải chèn ít hơn; danh tính của người phụ trách sân khấu làm gãy cánh tay của Mademoiselle Aubry, cô ca sĩ ở Nhà hát Opera Paris.¹¹

Quá tự tin ở bản thân, Napoléon bắt đầu điều hành không chỉ nước Pháp mà cả châu Âu như thể đó là một đội quân lớn người ta có thể chỉ huy được – chỉ nhờ sức mạnh ý chí. Trong nhiều khía cạnh, ông là người cuối cùng trong số những người theo chủ nghĩa khai sáng chuyên chế: một vị Frederick Đại đế của Pháp. Tuy nhiên, ông cũng là nhà độc tài hiện đại đầu tiên. Xét về bản chất, có rất ít khác biệt thực sự giữa hai đội quân mà Frederick và Napoléon chỉ huy. Tuy nhiên, quân đội của Napoléon có quy mô lớn hơn¹ và tốc độ nhanh hơn. Hai nhà lý luận quân sự vĩ đại của thời đại, Carl von Clausewitz và Antoine-Henri de Jomini, rút ra một số bài học khác nhau từ thành công của Napoléon.

i. Khi Carl von Clausewitz lần đầu tiên tận mắt thấy cảnh chiến đấu trong trận Valmy năm 1792, 64.000 người ở một phe chiến đấu chống lại 30.000 ở phe bên kia, trong một trận chiến kéo dài cả một ngày. Đến năm 1813, khi Clausewitz tham gia với tư cách thiếu tướng trong trận Leipzig, 365.000 người đã chiến đấu với 195.000 trong một trận chiến kéo dài ba ngày. (TG)

Đối với Clausewitz, tài năng của Napoléon nằm ở khả năng tập trung lực lượng nhanh chóng vào trọng tâm (*Schwerpunkt*) của kẻ thù và đánh bại đối thủ trong trận chiến quyết định, *Hauptschlacht*. Đối với Jomini, điều then chốt nằm ở khả năng khai thác lợi thế của các tuyến tác chiến nội địa ưu việt (*lignes d'opérations*). Jomini cho rằng Napoléon đang áp dụng các nguyên tắc phổ quát về chiến tranh.¹² Clausewitz thấy rằng phong cách chiến tranh của Napoléon là đặc thù lịch sử do cách khai thác chủ nghĩa dân tộc đang phổ biến nhờ Cách mạng Pháp mang lại.¹³ Trong *Chiến tranh và Hòa bình*, xuất bản 48 năm sau khi Napoléon qua đời lưu vong trên hòn đảo St Helena bị bỏ hoang ở Nam Đại Tây Dương, Leo Tolstoy chế giễu tham vọng hoàng đế của ông. Làm sao một người đàn ông đơn độc có thể dùng mệnh lệnh chỉ huy hàng trăm ngàn người từ Pháp đến Nga, đẩy cuộc sống của vô số người khác vào cảnh khốn khổ? Và rồi Napoléon đã làm điều đó. Vấn đề là ở chỗ, cho dù ông bọc mình trong cái bẫy cai trị hợp pháp, chiếm đoạt vương quyền và biểu tượng của Ai Cập, La Mã và Habsburg, Napoléon không bao giờ có thể đạt được một điều mà hệ thống cai trị thứ bậc rất cuộc vẫn phải phụ thuộc vào (và dựa vào): tính chính danh.



TRẬT TỰ ĐƯỢC TÁI LẬP

Người ta thường nghĩ rằng thời đại của chúng ta chỉ mang xu hướng và áp lực hướng tới sự giải thể. Tầm quan trọng của nó dường như nằm ở việc chấm dứt các thể chế ràng buộc và thống nhất còn tồn tại từ thời Trung cổ... Cũng từ đó xuất hiện khuynh hướng không thể cưỡng lại hướng tới sự phát triển các tư tưởng và thể chế dân chủ vĩ đại, điều kiện cần thiết tạo ra những thay đổi lớn mà chúng ta đang chứng kiến.

Bài tiểu luận năm 1833 của Leopold von Ranke về “các cường quốc” của châu Âu là một tác phẩm tinh túy của phương pháp nghiên cứu lịch sử thế kỷ XIX. Trong khi nhiều người cùng thời vẫn tin rằng các nguồn năng lượng cách mạng đã cạn kiệt châu Âu từ Cải cách Đức đến Cách mạng Pháp là không thể lay chuyển, Ranke đã thấy một trật tự quốc tế mới đang hình thành sẽ kim hãm xu hướng chung hướng đến sự giải thể. Trật tự này dựa trên cái ông gọi là chính thể ngũ hùng gồm năm cường quốc: Áo, Anh, Pháp, Phổ và Nga. Trật tự này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XVIII nhưng đã bị phá hủy do tham vọng bá chủ

châu Âu của Napoléon. Tuy nhiên, khi Napoléon thất bại, chính thể ngũ hùng có thể được hoàn thiện:

Không chỉ đơn thuần tự thỏa mãn bằng những phủ nhận, thế kỷ của chúng ta đã mang lại những kết quả tích cực nhất. Đó là hoàn thành cuộc giải phóng vĩ đại, không phải theo nghĩa giải thể, mà mang nghĩa xây dựng và thống nhất. Trước tiên, nó không chỉ tạo ra các cường quốc; mà thay mới nguyên tắc của tất cả các nhà nước, tôn giáo và luật lệ; làm sống lại nguyên tắc của mỗi nhà nước đơn lẻ... Chỉ riêng điểm này đã cho thấy đặc điểm của thời đại chúng ta... [Với các nhà nước và quốc gia] sự đoàn kết của tất cả các bên phụ thuộc vào sự độc lập của mỗi bên... Sự thống trị toàn quyền quyết định của một bên đối với bên khác sẽ dẫn đến sự hủy hoại của bên đó. Một sự hợp nhất toàn bộ sẽ phá hủy bản chất của từng bên. Từ trong sự phát triển riêng biệt và độc lập sẽ xuất hiện sự hài hòa thực sự.¹

Sự cân bằng quyền lực mới và ổn định được tạo ra nhờ các chính khách nhóm họp tại Đại hội Vienna vốn dĩ là một sự thật gần như được thừa nhận rộng rãi kể từ thời của Ranke. Trong cuốn sách đầu tiên của mình, *Thế giới hồi phục* (A World Restored), Henry Kissinger lập luận rằng thời kỳ hòa bình tương đối mà châu Âu được hưởng trong khoảng thời gian từ năm 1815 đến năm 1914 là do “tính chính danh được chấp nhận chung” của trật tự ngũ hùng này.² Theo lời Kissinger, đây là thành tích của hai nhà ngoại giao tài năng đặc biệt: Hoàng tử Metternich, Bộ trưởng Ngoại giao Áo và Tử tước Castlereagh, người đồng cấp ở nước Anh. Mục tiêu của Metternich – một trật tự chính danh được tái xây dựng, trong đó chính bản thân chủ nghĩa tự do là bất hợp pháp – về cơ bản khác với Castlereagh, với bản chất là một kế hoạch cho sự cân bằng quyền lực trong đó Anh đóng vai trò là “người giữ cân bằng”.³

Lý do quan trọng trong thành công của họ và thất bại của Napoléon là do Napoléon không thể nhận ra giới hạn của chính mình và ổn định vị trí của mình sau cuộc hôn nhân với con gái của hoàng đế Áo.⁴ Một thách thức lớn đối với Metternich và Castlereagh là sự nổi lên của Sa hoàng Alexander I với tư cách là một nhà cách mạng tiềm năng, khao khát trở thành người nắm “toàn quyền châu Âu” sau thất bại của Napoléon ở Nga. Kết quả cuối cùng là một kiểu thành công bi thảm. Cuối cùng, Anh không thể cam kết duy trì một trật tự châu Âu phân cách mạng mà Metternich mong muốn tạo ra, và điều mà ông khuyến khích Sa hoàng tin vào là ý tưởng của riêng ông. Các cuộc khủng hoảng chính trị ở Tây Ban Nha, Naples và sau đó là Piemonte, trong mắt Metternich, là mối đe dọa đầy nguy hiểm đối với trật tự mới; đối với người Anh, đó dường như chỉ là chút ít khó khăn tại địa phương, sự can thiệp có thể dễ dàng làm mất cân bằng trật tự đó.⁵ Tại một đại hội khác, được tổ chức tại Troppau, Metternich đã có thể đại diện cho “cuộc chiến chống chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tự do” – cuộc chiến chịu số phận bi đát như sự nghiệp của toàn châu Âu chứ không phải của riêng nước Áo.⁶ Castlereagh chỉ thấy quá rõ rằng Nga cũng sẽ sẵn sàng can thiệp như thế về phía chủ nghĩa dân tộc nếu, giống như ở Balkan, họ hướng đến việc chống lại Đế chế Ottoman. Ngày 12 tháng 8 năm 1822, Castlereagh – mệt mỏi với những lời cay độc nhắm vào ông từ những người theo Đảng Whig và Đảng Cấp tiến cũng như tuyệt vọng với gánh nặng không thể chịu đựng được trên vai – đã tự sát bằng các cắt đứt động mạch cảnh của chính mình bằng một con dao nhíp. Tất cả những gì còn lại sau Đại hội Verona là “nguyên tắc chính danh hóa” – vừa phân cách mạng và vừa chống Pháp – làm cơ sở cho “Liên minh Thần thánh” giữa Áo, Phổ và Nga.⁷

Tuy nhiên, ý tưởng về cân bằng quyền lực không tàn lụi theo Castlereagh. Mặc dù “cam kết lục địa” của Anh bị gián đoạn trong thế kỷ tiếp theo, nhưng điều đó là đủ – cho đến năm 1914 – để ngăn chặn

bất kỳ một thế lực nào trên lục địa này thách thức, như Pháp từng làm dưới thời Napoléon, tính chính danh cơ bản của trật tự quân chủ. Về bản chất, sự ổn định của châu Âu dựa trên sự cân bằng giữa bốn cường quốc lục địa, mà Anh duy trì bằng các can thiệp ngoại giao hoặc quân sự không thường xuyên. Theo thuật ngữ của Kissinger, Anh là người giữ cân bằng. Kết quả là một trật tự châu Âu tồn tại đến cuối thế kỷ. Chỉ đến khi sự sụp đổ của Otto von Bismarck và chấm dứt gia hạn Hiệp ước Bảo đảm Bí mật giữa Đức và Nga – “có lẽ là sợi chỉ quan trọng nhất trong hệ thống các liên minh chống chéo của Bismarck”⁸ – khiến cho hệ thống trở nên cứng nhắc đến mức mong manh và thực sự tan vỡ.⁹

Các nghiên cứu sau đó tất nhiên đã sửa đổi bức tranh này theo nhiều cách. Một số người lập luận rằng đã có một sự “biến đổi” cơ bản của chính trị quốc tế, vì các quy tắc cũ từng gây ra xung đột và cạnh tranh đã nhường chỗ cho các quy tắc mới mong muốn hòa hợp và cân bằng.¹⁰ Những người khác nhấn mạnh rằng các mối quan hệ hiểm khích cũ vẫn tồn tại dai dẳng; chỉ có “lợi ích chặt chẽ” mới ngăn chặn được chiến tranh quy mô lớn.¹¹ Tuy nhiên, điểm quan trọng vẫn là hệ thống thứ bậc mới được thiết lập tại Vienna, nơi đặt ra “các cường quốc” – đầu tiên là bốn bên chiến thắng trong trận Waterloo, sau đó (sau năm 1818) là các bên này cộng với nước Pháp bị đánh bại – không tính các quốc gia nhỏ hơn.¹² Cho nên Điều VI của Liên minh Quadruple (tháng 11 năm 1815) cam kết bốn bên ký kết tổ chức các cuộc họp định kỳ “nhằm mục đích tư vấn về lợi ích của các bên, hoặc xem xét các biện pháp... những điều được coi là có lợi nhất cho mục đích và sự thịnh vượng của các quốc gia và duy trì hòa bình của châu Âu”.¹³ Tây Ban Nha có thể phản nài, Bavaria cầu nhau, nhưng họ chẳng thể làm gì nhiều hơn thế. Caslereagh có thể sẽ chống lại việc các cường quốc trở thành “một Hội đồng châu Âu quản lý các vấn đề của thế giới”. Friedrich Gentz, thư ký của Metternich, bản khoản rằng “chế độ độc tài” mới này có thể trở thành “nguồn gốc của ngược đãi,

bất công và mất lòng đối với các tầng lớp thấp hơn” – mối e ngại cũng được Lord John Russell chia sẻ. Tuy nhiên, dần dần, các nhà lãnh đạo của các cường quốc đã quen với việc sử dụng quyền lãnh đạo tập thể.¹⁴ Như Gentz từng nói, nhìn lại năm 1815, hệ thống đại hội đã thực sự thống nhất

tất cả các nước trong một liên hiệp dưới sự chỉ đạo của các cường quốc... Các quốc gia hạng hai, hạng ba và hạng tư cam chịu trong im lặng và không có bất kỳ điều kiện trước nào đối với các quyết định của các cường quốc vượt trội hơn; và châu Âu dường như cuối cùng đã hình thành một gia đình chính trị to lớn, hợp nhất dưới sự bảo trợ của một tòa án tối cao mà chính nó tạo nên.¹⁵

Ngay cả khi họ không nhất trí về một số vấn đề – Castlereagh không thể tán thành chiến lược phản cách mạng của Metternich – vẫn có một sự đồng thuận ngầm rằng bất kỳ cuộc tranh giành bá quyền nào trong tương lai của một trong số họ phải bị ngăn chặn và phải tránh một cuộc chiến tranh chung.¹⁶ Tất nhiên, khi xem xét kỹ hơn, hệ thống luôn phức tạp và phát triển hơn so với chế định ngũ hùng của Ranke. Đế chế Ottoman không chỉ là một đối tượng thụ động của chính sách cường quốc; đó chính xác là điều khiến “Vấn đề phương Đông” (cơ bản là về tương lai của nó) trở nên khó khăn.¹⁷ Các nước mới được tạo ra vào thế kỷ XIX – không chỉ Đế quốc Đức (đã mở rộng đáng kể một trong năm cường quốc) và Vương quốc Ý, mà còn cả Bỉ, Bulgaria, Hy Lạp, Romania và Serbia – đã thay đổi bản chất của mạng lưới theo những phương thức đáng chú ý. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng cái mới đã được thiết lập – và không thể phủ nhận rằng nó hoạt động hiệu quả. Trong thế kỷ giữa việc thiết lập Hòa ước Utrecht (1713-1715) và Đại hội Vienna, đã có 33 cuộc chiến ở châu Âu liên quan đến một số hoặc tất cả 11 cường quốc được thừa nhận trong thời kỳ này

(bao gồm Tây Ban Nha, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan và Sachsen). Trong giai đoạn 1815-1914, có 17 cuộc chiến như vậy, ngay cả khi Tây Ban Nha và Thụy Điển vẫn được tính là cường quốc. Xác suất tham gia chiến tranh của bất kỳ cường quốc nào giảm khoảng 1/3.¹⁸ Thực tế, các cuộc chiến tranh thế giới vào thế kỷ XVIII cũng như trong thế kỷ XX – Chiến tranh Bảy năm là một cuộc xung đột toàn cầu thực sự – nhưng không có chiến tranh thế giới trong thế kỷ XIX.

Nói cách khác, trật tự quốc tế giờ đây rõ ràng là một hệ thống thứ bậc, nhưng với năm trung tâm đóng vai trò chủ đạo. Năm nút đó có thể liên kết với nhau theo nhiều cách kết hợp khác nhau – thực tế có thể tranh cãi lẫn nhau – nhưng giữa năm 1815 và 1914, tất cả không bao giờ tham chiến cùng lúc. Mặc dù hệ thống này không ổn định nhằm tránh chiến tranh cùng lúc, nhưng các cuộc xung đột giữa Waterloo và Marne có sức tàn phá thấp hơn nhiều so với cuộc chiến trước đây và cuộc chiến xảy ra sau đó. Ngay cả cuộc chiến lớn nhất ở châu Âu trong thế kỷ XIX – Chiến tranh Crimea (1853-1856), khiến Anh và Pháp chống lại Nga – có quy mô nhỏ hơn nhiều so với Chiến tranh Napoléon. Hơn nữa, các cường quốc bàn bạc với nhau thường xuyên hơn so với số lần đụng độ. Từ năm 1814 đến năm 1907, có bảy đại hội và 19 hội nghị giữa các cường quốc.¹⁹ Ngoại giao, bị ngắt quãng bởi một số ít các cuộc chiến, trở thành công việc bình thường của quốc gia, đối lập với hai thập kỷ trước năm 1815, khi điều ngược lại mới là quy chuẩn. Như chúng ta sẽ thấy, không có lời giải thích nào về nguồn gốc của Thế chiến thứ nhất là hoàn chỉnh nếu không giải thích được vì sao điều này không còn tồn tại vào năm 1914.



GIA TỘC SACHSEN-COBURG-GOTHA

Tuy nhiên, việc khôi phục trật tự cho châu Âu thời kỳ hậu Napoléon cần nhiều hơn là một hệ thống thứ bậc ngoại giao mới đặt năm quốc gia lên trên tất cả các quốc gia còn lại. Tầm quan trọng tương đương nhau chính là cách thể chế quân chủ có thể được chính danh hóa trở lại. Trong quá trình này, một vai trò thường bị coi nhẹ đã được một loại mạng lưới kiểu cũ đảm nhận, mạng lưới này là các dòng họ hoàng gia châu Âu có liên kết chặt chẽ với nhau. Cụ thể ở đây, một gia tộc đóng vai trò quan trọng trong việc dung hòa nguyên tắc “cha truyền con nối” với những lý tưởng mới của chính phủ được thành lập theo hiến pháp mà rất nhiều người theo chủ nghĩa tự do thế kỷ XIX theo đuổi. Coburg là một trong những bang nhỏ thuộc Đức suýt bị tuyệt diệt khi Napoléon quét sạch Đế quốc La Mã Thần thánh và thành lập Liên minh sông Rhine. Tuy nhiên, các con trai của nữ công tước Augusta đã khéo léo xoay sở giữa hai phe Pháp-Nga và được đền đáp xứng đáng khi, dưới áp lực của Nga, con trai cả của bà là Ernest đã được phục hồi tước hiệu vào năm 1807. Ngoại trừ một cô con gái (Sophie, kết hôn với Bá tước Mensdorff), tất cả con của Augusta đều kết hôn với dòng dõi

hoàng gia, từ đó có tước vị hoàng gia hoặc con cái họ được hưởng tước vị này. Một người con gái kết hôn với anh trai của Sa hoàng Alexander I của Nga; cô khác cưới công tước xứ Wurm; cô thứ ba kết hôn với Công tước xứ Kent, một trong những người anh trai của George IV của Vương quốc Anh. Nhưng con trai út của Augusta – Leopold – mới chính là người sáng lập thực sự của triều đại Sachsen-Coburg. Leopold rất đau khổ khi người vợ đầu, Công chúa Charlotte, con gái của George IV, qua đời khi sinh con tháng 11 năm 1817, chỉ 18 tháng sau khi kết hôn. Những cuộc sống của ông thay đổi khi – trước đây ông từng nghĩ vui đến chuyển nhận ngai vàng của Hy Lạp – nhận danh hiệu “Vua của người Bỉ” năm 1831. Ngai vàng thường được dâng cho các thành viên của gia đình ông thường xuyên đến mức năm 1843, Leopold cảm thấy “rất thích thú” khi “một người Mỹ giàu có và có tầm ảnh hưởng đến từ New York quả quyết với tôi rằng họ rất cần một Chính quyền [*nguyên văn*] có thể cấp quyền bảo vệ tài sản, và nhiều người – như họ nói – có cảm giác là Chế độ quân chủ phù hợp hơn so với đám băng đảng vô tổ chức và ông ta rất mong muốn chỉ nào đó của gia tộc Coburg có thể sắp xếp một nơi như vậy. *Cháu nghĩ thế nào*, [ông hỏi cháu gái], nghe rằng bốc quá nhỉ?”¹ Cháu gái của Leopold là Nữ hoàng Victoria.

Theo nhật báo *The Times* ghi nhận năm 1863, lịch sử gia tộc Sachsen-Coburg cho thấy “thành công này dẫn đến thành công khác trong cuộc sống hoàng tộc ra sao”.² Các cháu của Augusta nhà Sachsen-Coburg không chỉ bao gồm cả Nữ hoàng Victoria và chồng bà, Vương tể Albert, mà còn cả Ferdinand, người kết hôn với Nữ hoàng Bồ Đào Nha và con trai của Leopold, người thừa kế ngai vàng Bỉ. Con cháu nhà Sachsen-Coburg cũng kết hôn với con cháu hai gia tộc Orléan và Habsburg.¹ Hơn nữa, người con trưởng của Victoria và Albert không

i. Leopold I kết hôn với con gái của Louis Philippe, Leopold II kết hôn với Marie Henriette, Công chúa nước Áo, và em gái của ông là Charlotte kết hôn với Hoàng tử Maximilian, Hoàng đế trong thời gian ngắn của Mexico. (TG)

phải là người duy nhất kết hôn với hoàng gia mà tất cả tám trong số chín người con của họ đều như vậy. Do đó, ngoài Frederick William nước Phổ, con rể của Nữ hoàng Victoria còn có Hoàng tử Christian xứ Schleswig-Holstein và Henry xứ Battenberg, anh trai Alexander của Henry trở thành vua Bulgaria, trong khi hai con dâu của bà là Công chúa Alexandra của Đan Mạch và Công chúa Marie, con gái của Sa hoàng Alexander II và em gái của Sa hoàng Alexander III. Vào thời điểm Sa hoàng tương lai Nicholas II đến London trong chuyến thăm đầu tiên tới Anh, năm 1893, cuộc đoàn tụ gia đình như thể một hội nghị thượng đỉnh quốc tế:

Chúng tôi ghim cương ở thập ác Charing Cross. Ở đó chúng tôi gặp: Chú Bertie [Vua Edward VII tương lai], di Alix [công chúa Alexandra của Đan Mạch], Georgie [vua George V tương lai], Louise, Victoria và Maud [các chị gái của ông, Maud sau này kết hôn với Vua Carl của Đan Mạch, sau này là Haakon VII của Na Uy]...

Hai giờ sau Apapa [Christian IX của Đan Mạch], Amama và chú Valdemar [của Đan Mạch] đã đến. Thật tuyệt vời khi có rất nhiều thành viên gia đình chúng tôi tụ họp cùng nhau...

Lúc 4 giờ 30 phút, tôi đến gặp di Marie [vợ của Alfred, Công tước Sachsen-Coburg] tại cung điện Clarence House và uống trà trong vườn với di, chú Alfred và Ducky [con gái họ, Victoria Melita].³

Khi Victoria Melita kết hôn với Ernest Louis, người thừa kế Đại công tước xứ Hesse-Darmstadt năm sau đó (xem hình 17), các vị khách bao gồm một hoàng đế và hoàng hậu, một hoàng đế và hoàng hậu tương lai, một nữ hoàng, một quân vương và nữ hoàng tương lai, bảy thân vương, mười công nương, hai công tước,

hai nữ công tước và một hầu tước. Tất cả đều có quan hệ huyết thống với nhau.

Dù là vậy, vào những năm 1880, nhà Coburg cũng có kẻ thù. Khi Alexander xứ Battenberg thoái vị khỏi ngôi vua Bulgaria,⁴ Herbert von Bismarck đã có thể chế giễu “gia tộc” Coburg. “Trong Hoàng gia Anh và đám họ hàng gần nhất”, ông nói với Sa hoàng, “có một sự tôn thờ huyết thống thuần khiết và Nữ hoàng Victoria là Lãnh chúa tối cao của tất cả các chi thuộc gia tộc Coburg. Nó được kết hợp với phần phụ lục di chúc, chỉ có các con cháu biết điều mới được xem từ xa. (Nghe thế Sa hoàng cười vui vẻ).”⁵ Tuy nhiên gia tộc Coburg tồn tại lâu hơn quyền lực của nhà Bismarck. Năm 1894, Nữ hoàng Victoria vui mừng khi được Sa hoàng Nicholas II tương lai gọi là “Bà ngoại”, khi ông hứa hôn với một người cháu gái khác của bà là Alix xứ Hesse.⁶ Với việc “Willy” (cháu nội William II nước Đức của bà) vui vẻ liên lạc với anh em họ “Nicky” và “George”,⁷ dường như trong thoáng chốc viễn cảnh truyền cảm hứng cho Leopold I đã thành hiện thực: từ Athen đến Berlin, từ Bucharest đến Copenhagen, từ Darmstadt đến London, từ Madrid đến Oslo, từ Stockholm đến Sofia và thậm chí ở St Petersburg, người của gia tộc Sachsen-Coburg cai trị khắp mọi nơi. Khi Edward VIII tương lai ra đời năm 1894, Victoria thúc giục đặt tên cháu của mình là Albert – như thể đánh dấu thành tựu gia đình:

Đây sẽ là dòng họ Coburg, như trước đây là nhà Plantagenet, nhà Tudor (với Owen Tudor), nhà Stewart & Brunswick với George I – thẳng bé là cháu của James I và sẽ là triều đại Coburg – duy trì dòng họ Brunswick và tất cả dòng họ trước đó, cùng tham gia.⁸



Hình 17. Gia tộc Sachsen-Coburg-Gotha. Nữ hoàng Victoria và các thành viên trong gia đình bà tại Coburg ngày 21 tháng 4 năm 1894, tập hợp vào dịp đám cưới của Vương phi Victoria Melita và Ernest Louis, Đại công tước xứ Hesse, hai trong số 40 đứa cháu của bà. Ngồi bên trái Nữ hoàng là con gái lớn của bà, Victoria, hoàng hậu của Đức; bên phải là cháu trai của bà Kaiser William II. Đứng đằng sau Kaiser, với bộ râu và mũ nơ, là Sa hoàng Nicholas II của Nga, người vừa công bố đính hôn với một đứa cháu khác của Victoria là Vương phi Alexandra (Alix) xứ Hesse (đứng cạnh ông). Đứng sau Sa hoàng, bên trái, là con trai cả của Nữ hoàng Victoria, Thân vương xứ Wales, sau này là Vua Edward VII. Trong số các nhân vật ở hàng sau có một người cháu khác của Nữ hoàng Victoria, Vương phi Marie, sau này trở thành hoàng hậu Romania năm 1914. Các cháu không có trong bức hình này bao gồm các nữ hoàng tương lai của Hy Lạp, Na Uy và Tây Ban Nha. Bức ảnh trên do Edward Uhlenhuth chụp.



GIA TỘC ROTHSCHILD

Biện luận gia người Pháp từng ví gia tộc Sachsen-Coburg với gia tộc Rothschild vào những năm 1840¹ đã nói đúng vấn đề nhiều hơn ông tưởng. Vì hai triều đại miền Nam nước Đức này có mối quan hệ gần như cộng sinh với nhau từ thời Leopold của Sachsen-Coburg đính hôn với Công chúa Charlotte năm 1816.² Gia tộc Sachsen-Coburg, với kỹ năng và vận may, đã vươn lên dẫn đầu trong và sau cuộc biến động của Napoléon. Xuất thân khiêm tốn hơn nhiều, gia tộc Rothschild cũng làm được như vậy. Trong khoảng thời gian từ năm 1810 đến năm 1836, năm người con trai của Mayer Amschel Rothschild đã thoát khỏi sự giam hãm của khu ổ chuột Frankfurt để vươn tới vị trí quyền lực mới và vô song trong giới tài chính quốc tế. Mặc dù có nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị cũng như nỗ lực của các đối thủ cạnh tranh, họ vẫn chiếm giữ vị trí đó khi người em trai út chết năm 1868; ngay cả sau đó, sự thống trị của họ mới dần bị bào mòn. Thành tích này phi thường tới mức với những người cùng thời, nó dường như chỉ có thể lý giải bằng những thuật ngữ huyền bí. Theo một tài liệu có niên đại từ những năm 1830, gia tộc Rothschild có được tài sản là nhờ vào một “lá bùa Do Thái” bí ẩn. Chính điều này giúp cho Nathan Rothschild,

người sáng lập ra gia tộc ở London, trở thành “người khổng lồ của thị trường tiền tệ châu Âu”.³ Những câu chuyện tương tự được kể lại trong cộng đồng Người định cư Do Thái ở Nga cuối những năm 1890.⁴

Thành tựu của gia tộc Rothschild có ý nghĩa rất lớn. Từ trước đến nay chưa từng có sự tập trung vốn tài chính nào lớn hơn số tiền gia tộc Rothschild tích lũy được trong những thập kỷ giữa của thế kỷ XIX. Đầu năm 1828, tổng số vốn của họ đã vượt xa hơn hẳn đối thủ gần nhất, gia tộc Baring, một bậc. Lời giải thích đơn thuần về mặt kinh tế cho thành công của họ sẽ nhấn mạnh những đổi mới mà họ mang lại cho thị trường quốc tế về nợ chính phủ và cách thức họ tích lũy vốn nhanh chóng cho phép họ mở rộng sang thị trường thương phiếu, hàng hóa, vàng thoi và bảo hiểm. Tuy nhiên, điều quan trọng không kém là phải hiểu cấu trúc kinh doanh đặc biệt của gia tộc này, đó là mối quan hệ đối tác gia tộc được quản lý chặt chẽ và đa quốc gia – một “mối quan tâm chung” duy nhất với các “gia tộc” chi nhánh ở Frankfurt, London, Vienna, Paris và Naples. Gia tộc Rothschild chống lại ảnh hưởng của sự phân quyền một phần thông qua việc kết hôn nội tộc. Từ sau năm 1824, con cháu nhà Rothschild có xu hướng kết hôn với nhau. Trong số 21 cuộc hôn nhân liên quan đến hậu duệ của Mayer Amschel trong khoảng thời gian từ năm 1824 đến năm 1877, không dưới 15 cuộc hôn nhân là *giữa* các hậu duệ trực tiếp của ông. Dù hôn nhân giữa anh em họ không còn xa lạ trong thế kỷ XIX – đặc biệt là giữa các gia đình thương nhân người Đức-Do Thái – nhưng điều này vẫn khác thường. “Người nhà Rothschild hòa hợp với nhau theo cách đặc biệt nhất”, nhà thơ Heinrich Heine từng nói. “Thật kỳ lạ, họ thậm chí còn chọn bạn đời trong nội bộ gia tộc và mối quan hệ giữa họ tạo thành những nút thắt phức tạp khiến các nhà sử học tương lai khó lòng làm sáng tỏ.”⁵ Việc những người thuộc gia tộc Rothschild tự gọi mình là “gia đình hoàng gia” cho thấy bản thân họ nhận thức được độ tương đồng với gia tộc Sachsen-Coburg.⁶

Tuy nhiên, điều quan trọng không kém là tốc độ xây dựng mạng lưới của gia tộc Rothschild – không chỉ các đại lý và các nhà tài chính nhỏ hơn có liên kết với họ ở châu Âu, mà còn là “bạn bè trong giới quyền cao chức trọng”. “Anh biết đấy, Nathan thân mến”, Salomon viết vào tháng 10 năm 1815, “những gì cha thường nói về việc quan hệ mật thiết với một người trong chính phủ”.⁷ Và còn nữa: “Có nhớ nguyên tắc của cha là phải sẵn sàng thử mọi cách để quen biết nhân vật rất quan trọng trong chính phủ như vậy.”⁸ Mayer Amschel cũng không hề ngần ngại bày tỏ việc nên tạo quan hệ và lấy lòng các chính khách như vậy ra sao: “Người cha quá cố của chúng tôi dạy rằng nếu một người có địa vị cao tham gia vào mối quan hệ đối tác [tài chính] với người Do Thái, thì ông ta thuộc về người Do Thái [*gehört er dem Juden*].”⁹ Những “khách hàng” quan trọng nhất của gia tộc Rothschild trong thời kỳ này có Karl Buderus, viên chức tài chính cấp cao của tuyển hầu tước xứ Hesse-Cassel; Carl Theodor von Dalberg, cựu thành viên Hội Illuminati, người từng là tuyển hầu tước của Liên minh sông Rhine từ năm 1806 đến năm 1814; Leopold nhà Saxe-Coburg, chồng của Công chúa Charlotte và sau này là Vua của người Bỉ; John Charles Herries, Tổng tư lệnh quân đội Vương quốc Anh hồi tháng 10 năm 1811, sau đó (một thời gian ngắn) là Bộ trưởng Tài chính và Chủ tịch Hội đồng Thương mại; Charles William Stewart, hầu tước xứ Londonderry thứ ba, anh trai của Lord Castlereagh; công tước xứ Orléans, sau này là Louis Philippe, vua Pháp; thủ tướng Áo, Hoàng thân Metternich; và Hoàng thân Esterházy, đại sứ Áo tại London.

Một trong những phương thức cốt yếu khiến gia tộc Rothschild được lòng giới tinh hoa chính trị (cũng như vượt xa các đối thủ kinh doanh của họ) là có một mạng lưới thông tin và tình báo đặc biệt. Trong thời kỳ này, các dịch vụ bưu chính rất chậm và không an toàn: thư gửi từ Paris đến Frankfurt thường chỉ mất 48 giờ vào năm 1814; nhưng thư gửi từ London có thể mất tới một tuần để đến Frankfurt,

và thư gửi từ Paris đến Berlin mất chín ngày vào năm 1817.¹⁰ Bắt buộc phải trao đổi thư tín rất nhiều, anh em họ đã sớm không dùng bưu điện, mà dựa vào các tuyến đường chuyển phát riêng của mình, bao gồm cả các đại lý tại Dover, những người được ủy quyền thuê thuyền cho công việc kinh doanh của gia đình Rothschild.¹¹ Từ lâu, người ta tin rằng Nathan Rothschild là người đầu tiên ở London biết được tin tức về thất bại của Napoléon tại Waterloo, nhờ vào tốc độ mà người đưa thư của gia đình Rothschild có thể chuyển tiếp bản tin bất thường thử năm về kết quả (được phát hành tại Brussels trong đêm 18/19 tháng 6) thông qua các hải cảng Dunkirk và Deal để đến New Court trong chỉ khoảng 24 giờ – ít nhất 36 giờ trước khi thiếu tá Henry Percy chuyển thông điệp chính thức của Wellington cho Nội các.¹² Về sau có nhiều người hoài nghi câu chuyện này, nhưng sự thật vẫn là Rothschild đã nhận được tin tức sớm – ngay cả khi đó là vào ngày 21 tháng 6 – đủ để “thu được lợi ích nhờ thông tin sớm... về chiến thắng”. Thông tin về kết cục trận đánh đã được gửi vào ngày hôm đó từ phóng viên ở London của tờ *Caledonian Mercury*, tờ báo này trích dẫn nguồn là “người có uy tín – đã nhìn thấy một lá thư gửi từ Ghent, cho Rosschild [*nguyên văn*], nhà môi giới chứng khoán vĩ đại luôn có thông tin tốt nhất”.¹³ Giữa những năm 1820, gia tộc Rothschild thường xuyên sử dụng người đưa thư riêng: chỉ riêng tháng 12 năm 1825, gia tộc ở Paris cử 18 người đến Calais (và từ đó đến London), ba đến Saarbrücken, một đến Brussels và một đến Naples.¹⁴ Từ năm 1824, chim bồ câu đưa thư cũng được sử dụng, dù anh em nhà Rothschild dường như không mấy tin tưởng vào những chú bồ câu này nhiều như đôi khi được giả định.

Sự phát triển của mạng lưới truyền thông nhanh chóng và an toàn này có rất nhiều lợi ích. Đầu tiên, nó cho phép nhà Rothschild cung cấp dịch vụ bưu chính hạng nhất cho giới thượng lưu châu Âu. Khi còn ở London năm 1822, Tử tước Chateaubriand nhận được “một thông điệp quan trọng” từ Nữ công tước Duras thông qua “người giám hộ

nhà Rothschild” của bà.¹⁵ Đến năm 1823, “nhận tin tức từ nhà Rothschild” là một phần không thể thiếu trong công việc thường nhật của Nữ bá tước Nesselrode.¹⁶ Người nổi tiếng nhất đặc biệt yêu thích dịch vụ bưu chính của nhà Rothschild sau năm 1840 là Nữ hoàng Victoria trẻ tuổi và phu quân là Vương tể Albert.¹⁷ Thứ hai, dịch vụ chuyển phát nhanh đồng nghĩa rằng Rothschild ở địa vị có thể cung cấp dịch vụ tin tức đặc biệt. Các sự kiện chính trị lớn cũng như thông tin bí mật có thể được chuyển tiếp từ thành phố này sang thành phố khác trước các kênh chính thức. Năm 1817, James đề nghị chuyển tiếp thông tin chi tiết về các công văn ngoại giao của Pháp từ Paris đến London để các văn bản đến được Nathan trước khi chính các văn bản ấy đến được đại sứ Pháp.¹⁸ Năm 1818, một nhà ngoại giao người Anh tham gia Đại hội Aix đã “rất sốc” bởi Nathan biết “thông tin chính xác đến chi tiết về của đảng chúng tôi và hiểu biết của ông ấy về những người thành lập nó, một số cái tên tôi tin rằng thậm chí chưa từng được tiết lộ tại Bộ Ngoại giao”.¹⁹ Khi Công tước Berry (con trai thứ ba của vua Pháp, Charles X) bị ám sát tháng 2 năm 1820, chính nhà Rothschild truyền tin câu chuyện này ở Frankfurt và Vienna.²⁰ Tương tự như vậy, khi Công chúa Charlotte qua đời năm 1821, một lần nữa, nhà Rothschild đã truyền tin tức tới Paris.²¹ Là thủ tướng, George Canning không thích thực tế rằng người nhà Rothschild liên tục hớt tay trên báo cáo của đại sứ Anh, nhưng ông cũng khó lòng bỏ qua những mục quan trọng của tình báo Rothschild như thỏa ước của Thổ Nhĩ Kỳ tại Ackerman.²² Nhà Rothschild cũng lan truyền tin tức về cuộc cách mạng Pháp tháng 7 năm 1830 với Lord Aberdeen ở London và Metternich ở Bohemia.²³ Không lâu sau đó, các chính khách và nhà ngoại giao bắt đầu tận dụng mạng lưới thông tin của nhà Rothschild, một phần vì nó nhanh hơn các hệ thống chuyển phát nhanh chính thức được sử dụng để chuyển tiếp thư tín ngoại giao, phần cũng bởi vì các tin tức có tính chất không ràng buộc có thể được gửi từ chính phủ này tới chính phủ khác gián tiếp thông qua hệ thống thư tín riêng của anh em nhà Rothschild.

Tất nhiên, nếu gia tộc Rothschild chỉ dựa vào năm chi của dòng họ để lấy thông tin tình báo, hệ thống sẽ rất hạn chế. Nhưng họ đã sớm phát triển đến quy mô vượt xa các cơ sở châu Âu ban đầu. Vì không có cháu trai nào của Mayer Amschel muốn (hoặc được phép) thành lập một “chi” mới, nên họ xây dựng một nhóm đại lý được trả lương và được tuyển dụng với mục đích quản lý lợi ích của ngân hàng tại các thị trường khác: chủ yếu là Madrid, St Petersburg, Brussels và sau đó là New York, New Orleans, Havana, Mexico và San Francisco. Các đường dây liên lạc với các đại lý này hình thành một mạng lưới kinh doanh và tình báo mới phức tạp.²⁴ Những người như August Belmont ở New York hay Daniel Weisweiler ở Madrid chắc chắn được hưởng quyền tự chủ đáng kể vì xa cách địa lý và hiểu biết nhiều hơn về địa phương; tuy nhiên, trước hết và trên hết họ luôn là đại lý của Rothschild và không được phép quên điều này. Không chỉ mạng lưới chính thức này có ảnh hưởng lớn; có tầm quan trọng tương đương là mạng lưới liên kết lớn hơn nhưng lỏng lẻo hơn với các ngân hàng khác, cũng như các nhà môi giới chứng khoán, ngân hàng trung tâm và các tòa báo tài chính.

Những người đương thời nhanh chóng hiểu ra rằng một loại sức mạnh tài chính mới đã xuất hiện. Năm 1826, Vincent Fournier-Verneuil, một người Pháp theo chủ nghĩa tự do, đưa ra tuyên bố đầu tiên trong số nhiều ý kiến cho rằng chính phủ Pháp là con rối tham nhũng của “tầng lớp quý tộc tài chính, những kẻ vô vị và kém cao quý nhất trong tất cả các tầng lớp quý tộc”, người đứng đầu không ai khác chính là “bá tước R...”²⁵. Hai năm sau, nghị sĩ cấp tiến Thomas Duncombe phản nân tại Hạ viện Anh về:

một sức mạnh mới và ghê gớm, trước đây chưa từng có ở châu Âu: chủ nhân khối tài sản vô tận, ông ta tự hào rằng mình là trọng tài của hòa bình và chiến tranh, và nguồn tín dụng của các quốc gia phụ thuộc vào cái gật đầu của ông ta;

quan hệ thư từ của ông ta không đếm xuể; các tuyến vận chuyển của ông ta vượt xa các hoàng thân quốc thích, và cả quốc chủ; các bộ trưởng nhà nước bị ông ta mua chuộc. Năm quyền tối cao tại châu Âu lục địa, ông ta khao khát thống trị chính chúng ta...²⁶

Giữa thập niên 1830, một tạp chí của Mỹ đưa ra nhận định tương tự, dù ít miệt thị hơn: “Gia tộc Rothschild là kỳ quan của ngành ngân hàng hiện đại... nắm toàn bộ châu lục trong lòng bàn tay... Không có nội các chính phủ nào vận hành mà không tham vấn với họ.”²⁷ Tác giả người Anh Thomas Raikes cũng viết trong nhật ký: “Gia tộc Rothschild đã có được chủ quyền vững chắc ở châu Âu. Từ các trụ sở ở Paris, London, Vienna, Frankfurt và Naples, họ đã giành được quyền kiểm soát ‘vô tiền khoáng hậu’ đối với trao đổi tiền tệ ở châu Âu, và hiện giờ họ như thể nắm thóp được ngân quỹ của nhà nước. Giờ đây không chính quyền nào có thể kêu gọi một khoản vay mà không nhờ đến họ.”²⁸ Một họa sĩ tranh biếm họa vô danh người Đức có cùng quan điểm (và sống động hơn nhiều) khi ông vẽ biếm họa một người Do Thái ketch cớm – rõ ràng hợp thành hình ảnh người nhà Rothschild – có tên *Die Generalpumpe* [người cho vay cả thế giới] (chơi chữ với từ *pumpen* trong tiếng Đức, nghĩa là bơm thêm hoặc cho vay). Bức tranh biếm họa có ý rằng Rothschild là một cỗ máy quái dị, bơm tiền khắp thế giới.²⁹

Lời buộc tội thường thấy trong những năm 1820 là gia tộc Rothschild có liên kết chính trị với cả các lực lượng phản động và phục hoàng. Theo một nguồn tin, họ đã trở thành “*la haute Trésorerie de la Sainte Alliance*” (Ngân khố tối cao của Liên minh Thần thánh).³⁰ Quả thật, khi vị Hoàng tử Đức thích phiêu lưu Pückler-Muskau lần đầu miêu tả Nathan trong bức thư gửi cho vợ mình, ông giới thiệu Nathan là “đồng minh đứng đầu trong Liên minh Thần thánh”.³¹ Nathan bị

châm biếm là người môi giới bảo hiểm cho “Liên minh rồng”, giúp ngăn chặn ngọn lửa chính trị ở châu Âu.³² Năm 1821, ông thậm chí còn bị dọa giết vì “mối liên kết với các thế lực nước ngoài và đặc biệt là hỗ trợ Đế quốc Áo, dựa trên mưu đồ của chính phủ này đàn áp các phong trào tự do của châu Âu”.³³ Ngay từ tháng 8 năm 1820, đại biểu bang Bremen ở Hội nghị Liên bang Đức tại Frankfurt đã ghi nhận rằng “Áo cần sự trợ giúp của gia tộc Rothschild trong cuộc biểu dương lực lượng hiện tại chống lại Naples, và Phổ đáng lẽ đã tan rã từ lâu nếu gia tộc Rothschild không góp phần trì hoãn ngày tối tăm đó.”³⁴ Đối với văn sĩ theo chủ nghĩa tự do Ludwig Börne, họ là “kẻ thù tồi tệ nhất của quốc gia này. Hơn ai hết, họ đã làm rất nhiều việc gây suy yếu nền tảng của tự do, và không nghi ngờ gì nữa hầu hết dân tộc ở châu Âu sẽ có quyền tự do hoàn toàn nếu những kẻ như Rothschild... không dùng tiền để ủng hộ những kẻ chuyên quyền.”³⁵

Tuy nhiên, những nhận xét như vậy đã phóng đại mức độ trung thành chính trị của gia tộc Rothschild với tầm nhìn của Metternich về việc khôi phục chế độ quân chủ bảo thủ. Như đại biểu bang Bremen tại Frankfurt đã đúng khi nói rằng:

Gia tộc này, thông qua các giao dịch tài chính khổng lồ và các kết nối ngân hàng và tín dụng, thực sự đã đạt được vị thế của một Cường quốc thực sự; ở chừng mực nào đó, họ giành được quyền kiểm soát thị trường tiền tệ chung đến mức có thể cản trở hoặc thúc đẩy – tùy ý muốn – các phong trào và hoạt động của các cường quốc, thậm chí là các cường quốc lớn nhất châu Âu.³⁶

Nếu giá cả phù hợp, gia tộc Rothschild có thể xóa bỏ các khoản vay cho Áo. Nhưng họ cũng có thể làm điều tương tự cho các quốc gia theo chủ nghĩa tự do hơn. Khi Hoàng đế Áo nói rằng

Amschel Rothschild “còn giàu hơn cả tôi”, đây không phải là câu nói đùa.³⁷ Trong đoạn 12 của *Don Juan*, Lord Byron đặt câu hỏi “Ai giữ thế cân bằng của thế giới? Ai trị vì/ Trên cả Quốc hội, người bảo hoàng hay người tự do?”, và trả lời (nhấn giọng chế giễu): “Người Do Thái nhà Rothschild, và Kitô hữu của ông ta, Baring.” Các chủ ngân hàng là “lãnh chúa thực sự của châu Âu”.³⁸ Điểm mấu chốt là Byron nhìn nhận Rothschild có ảnh hưởng đối với người bảo hoàng và chế độ tự do. Trong bài tiểu luận “Rothschild và các quốc gia châu Âu” (1841), Alexandre Weill đưa ra luận điểm ngắn gọn: Trong khi “Rothschild trước đây cần có các quốc gia để trở thành Rothschild”, giờ đây ông “không còn cần các quốc gia nữa, nhưng các quốc gia vẫn cần ông”.³⁹ Một năm sau, nhà sử học theo chủ nghĩa tự do Jules Michelet ghi chép: “Ông Rothschild quen biết từng quốc vương, từng triều thần của châu Âu. Ông nhớ hết tài khoản của họ, về các triều thần và các vị vua; ông nói chuyện với họ mà không cần xem lại sổ sách. Ông từng nói như sau với một vị vua: “Tài khoản của ông sẽ âm nếu ông bổ nhiệm một bộ trưởng như vậy.”⁴⁰ Đây là một khía cạnh khác mà ở đó trật tự thứ bậc không được “khôi phục” như được tái sắp xếp sau năm 1815. Mỗi quan hệ họ hàng với gia tộc Sachsen-Coburg-Gotha có thể mang lại cho trật tự mới tính chính danh của phả hệ hoàng gia. Nhưng chính gia tộc mới nổi Rothschild – với mạng lưới tin dụng và thông tin mới – đã bảo trợ cho chế độ quân chủ châu Âu.



MẠNG LƯỚI CÔNG NGHIỆP

T rước khi đạt được những đỉnh cao này, Nathan Rothschild bắt đầu sự nghiệp rất khiêm tốn ở Anh, mua vải vóc sản xuất ở đây để xuất khẩu sang châu Âu lục địa. Những tài liệu ghi chép còn tồn tại từ những năm đầu ấy cho thấy bức tranh sống động về một nền kinh tế trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên. Giữa khoảng thời gian từ năm 1799, khi ông tới Anh lần đầu, cho tới năm 1811, khi ông chính thức thành lập công ty N. M. Rothschild ở London, Rothschild không chỉ đi quanh khu vực thành phố Lancashire mà còn tới Nottingham, Leeds, Stockport và thậm chí cả Glasgow để tìm kiếm hàng dệt may vận chuyển sang cho khách hàng tại Đức. Ông không tự giới hạn mình trong việc thu mua mỗi vải thành phẩm. Về sau ông kể lại với nghị sĩ Thomas Fowell Buxton: “Ngay khi tới Manchester, tôi tiêu sạch toàn bộ vốn, thứ gì cũng rất rẻ; và tôi kiếm được kha khá lợi nhuận. Tôi sớm nhận ra có ba nguồn lợi nhuận – nguyên liệu thô, ngành nhuộm và ngành sản xuất. Tôi nói với nhà sản xuất: ‘Tôi sẽ cung cấp cho anh nguyên liệu và thuốc nhuộm, rồi anh cung ứng cho tôi thành phẩm.’ Vì vậy, tôi có được ba lợi nhuận thay vì chỉ một và tôi có thể bán hàng hóa với giá rẻ hơn bất kỳ ai.”¹ Với công nghệ dệt và

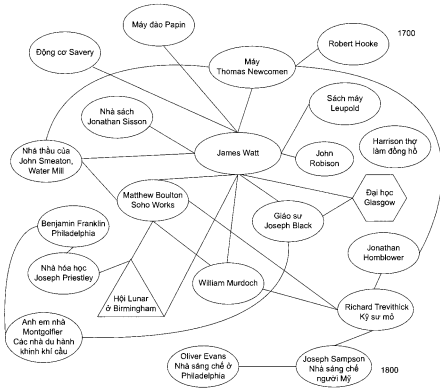
kéo sợi mới đang lan rộng nhanh chóng ở phía bắc nước Anh và miền Trung Scotland, cùng việc nhiều nhà sản xuất nhỏ cạnh tranh với nhau, cơ hội cho người trung gian năng nổ quyết đoán là rất lớn. Ông giải thích hồi tháng 12 năm 1802 như sau:

Vào thứ Ba và thứ Năm, thợ dệt sinh sống trong vòng 20 dặm quanh Manchester mang sản phẩm của họ tới, có người mang 20 hay 30 mảnh, có người mang nhiều hơn, có người thì ít hơn, rồi họ bán chịu cho các thương nhân ở đây trong khoảng hai, ba và sáu tháng. Nhưng do nhìn chung luôn có một số người cần tiền và sẵn sàng hy sinh chút lợi nhuận để có tiền ngay, nếu ai có sẵn tiền mặt trong tay thì đôi khi họ có thể mua rẻ hơn từ 15 đến 20%.²

Hơn nữa, khi công việc kinh doanh mở rộng, ông bắt đầu xuất hàng sang các công ty khác ngoài công ty của cha mình, Rothschild cũng bắt đầu không chỉ chào giá thấp mà còn đi kèm nhiều điều khoản tín dụng hợp lý, nói với người mua rằng ông thấy tiền của mình “an toàn trong tay bạn như thể tiền đang nằm trong túi tôi”.³ Lợi nhuận càng lớn thì rủi ro càng nhiều. Giá cả và lãi suất rất biến động. Tấn suất các nhà cung cấp không giao hàng cũng ngang tấn suất người mua không trả tiền. Và, với việc bùng nổ chiến tranh kinh tế giữa Anh và Pháp sau lệnh cấm của Napoléon với tất cả giao thương giữa châu Âu lục địa với Anh vào năm 1806 và 1807, Rothschild đã phải tìm đến buôn lậu.

Giống như các cuộc cách mạng tri thức và chính trị của thế kỷ XIX, Cách mạng Công nghiệp cũng là sản phẩm của các mạng lưới. Không nhà cai trị nào ra lệnh thực hiện, mặc dù một số hành động của chính phủ (đáng chú ý là Đạo luật phân biệt đối xử với hàng vải nhập khẩu từ Ấn Độ) chắc chắn đã thúc đẩy nó. Ngoài các mạng lưới tín

dụng như mạng lưới có Nathan Rothschild nằm trong đó, còn có các mạng lưới tư bản, cho phép giới doanh nhân và nhà đầu tư tập hợp thông tin và tài nguyên, và các mạng lưới công nghệ, cho phép trao đổi các tiến bộ gia tăng năng suất. James Watt sẽ không thể cải tiến động cơ hơi nước nếu không thuộc về một mạng lưới có cả Giáo sư Joseph Black của Đại học Glasgow và các thành viên của Hội Lunar ở Birmingham.⁴ Hầu hết các công ty dệt may đều nhỏ và tương đối dễ gọi vốn, nhưng các thương vụ cần nhiều vốn như công ty kênh đào liên doanh hoặc các công ty bảo hiểm phụ thuộc rất nhiều vào mạng lưới nhà đầu tư.⁵ Vào thời kỳ tiền-công nghiệp, xuất khẩu và nhập khẩu quốc tế do các mạng lưới thương mại điều khiển. Trong tất cả các mạng lưới này, mối quan hệ huyết thống, bằng hữu và chung tôn giáo đều có vai trò của nó. Điều tương tự cũng đúng khi công nghệ sản xuất mới vượt Đại Tây Dương đến với Mỹ.⁶ Như hình 18 cho thấy, không có mối liên hệ trực tiếp nào giữa Watt và Oliver Evans, nhà phát minh người Philadelphia đã nhận được bằng sáng chế cho một động cơ hơi nước áp suất cao ưu việt hơn. Trên thực tế, có bốn mức độ tách biệt giữa họ.⁷ Nhưng mong muốn đổi mới sáng tạo – “thái độ đổi mới sáng tạo” – lan truyền gần như (theo một học giả) một niềm tin tôn giáo.⁸ Ở mỗi giai đoạn của Cách mạng Công nghiệp, các mạng lưới đóng vai trò cốt yếu, không chỉ trong việc phổ biến các quy trình mới mà quan trọng hơn là đóng góp trí tuệ và vốn. Giống như sự phát triển của động cơ hơi nước ngày càng hiệu quả là nỗ lực chung của một mạng lưới, chứ không phải của các nhà phát minh anh hùng cá nhân, do đó, những đột phá sau này trong ngành hàng không phải hàm ơn các thành viên chủ chốt của Hiệp hội Kỹ sư Dân dụng Mỹ, Hiệp hội Kỹ sư Cơ khí Mỹ và Hiệp hội Tiến bộ Khoa học Mỹ cũng nhiều không kém như đối với anh em nhà Wright. Trong “thế giới nhỏ bé” đó, Octave Chanute – tác giả của cuốn *Quá trình phát triển của máy bay* (Progress in Flying Machines, năm 1894) – là người kết nối quan trọng nhất, ông chính là Paul Revere của chiếc máy bay đầu tiên.⁹



Hình 18. "Mạng lưới hơi nước": James Watt, Matthew Boulton và mạng xã hội về công nghệ động cơ hơi nước, vào khoảng 1700-1800.

Vấn đề nan giải chính của lịch sử Anh trong thời đại công nghiệp hóa là vì sao cách mạng kinh tế không gắn liền với cách mạng chính trị. Nói cách khác, vì sao các mạng lưới phát sinh ở Anh và Scotland cuối thế kỷ XVIII có đủ sức mạnh sinh ra nền sản xuất hiện đại, nhưng không đủ mạnh để lật đổ hệ thống thứ bậc quân chủ, quý tộc và giáo hội của Vương quốc Anh? Trên khắp lục địa châu Âu năm 1848, những người ký đơn thỉnh nguyện hết khiêu nại này đến bất bình khác bị cuốn vào một làn sóng cách mạng khác – lần này kéo dài đến tận Berlin và Vienna, và rồi dẫn đến sự sụp đổ của Metternich.¹⁰ Không có điều tương tự xảy ra ở Anh. Nhà hùng biện nổi tiếng Henry Brougham của

Đảng Whig đã thành lập Hội truyền bá Kiến thức Hữu ích, chứ không phải hội phổ biến tư tưởng cộng hòa. Ngay cả những người theo Phong trào Hiến chương, khi tổ chức chiến dịch mở rộng phong trào, đã họp mặt trong trật tự và nuôi dưỡng một số yếu tố cách mạng. Một phần lời giải thích là chính trị thế kỷ XVIII đã cố gắng khắc sâu vào tâm niệm “các tầng lớp thấp hơn” rằng với tư cách là “Người Anh”, họ cũng đã góp phần ái quốc trong trật tự xã hội hiện tại.¹¹ Cuộc bạo loạn lớn nhất của thời đại Hanover là Bạo loạn Gordon chống Công giáo từng được miêu tả sống động trong tác phẩm *Barnaby Rudge* của Dicken. Một phần khác của đáp án là giới thượng lưu Anh đã tự trang bị cho mình nhiều kỹ năng đáng kể để thích nghi với tình hình thay đổi nhanh chóng của thời đại công nghiệp. Nhìn chung, Victoria và Albert mang tư tưởng tự do trong khuynh hướng chính trị chứ không giống như họ hàng của họ ở Hanover. Hơn nữa, giới tinh hoa tài chính mới mà hiện thân là gia tộc Rothschild linh hoạt về mặt chính trị hơn nhiều so với các nhà phê bình đánh giá.

Một ví dụ minh họa rõ ràng về lý do vì sao Vương quốc Anh tránh được cách mạng là trường hợp phong trào xóa bỏ việc buôn bán nô lệ và chế độ nô lệ. Phong trào bãi nô khởi đầu bên ngoài Nghị viện giữa các nhóm thiểu số tôn giáo (đáng chú ý là Phái Giáo hữu) và các tổ chức mới như Hiệp hội Xóa bỏ Buôn bán nô lệ và sau đó là Hiệp hội Giảm thiểu và Xóa bỏ Chế độ nô lệ. Nó đến Hạ viện Anh cùng lúc cách mạng bắt đầu nổ ra ở Pháp. William Wilberforce đã có bài phát biểu chính thức “Về nỗi kinh hoàng của việc buôn bán nô lệ” tại Hạ viện ngày 12 tháng 5 năm 1789, chỉ một tuần sau khi khai mạc Hội đồng Đẳng cấp ở Paris. Không dưới 400.000 người đã ký đơn thỉnh nguyện kêu gọi bãi nô năm 1792, xấp xỉ 12% dân số nam giới trưởng thành – trong trường hợp của Manchester, tỷ lệ là gần một nửa. Năm 1816, số chữ ký trên các kiến nghị phản đối việc nối lại buôn bán nô lệ ở Pháp là 1.375.000.¹³ Phong trào ủng hộ thậm chí còn lớn hơn vào

năm 1833, khi Quốc hội nhận được các kiến nghị với gần 1,5 triệu chữ ký, trong đó có một kiến nghị dài nửa dặm, với 350.000 phụ nữ ký tên và do con gái của ông Thomas Fowell Buxton là Priscilla chính tay sắp xếp. Phong trào bãi nô là một hiện tượng dựa trên mạng lưới đích thực. Tuy nhiên, không giống như ở các thuộc địa của Mỹ và Pháp, mạng lưới này không bao giờ đe dọa đẩy Anh vào cách mạng. Một nguyên nhân rất rõ ràng là vấn đề liên quan đến lợi ích của những người thực-sự-cách-rất-xa Quần đảo Anh: Nô lệ châu Phi và chủ đồn điền ở Tây Ấn. Nguyên nhân thứ hai, dù bắt nguồn từ những năm 1790, chính là giới tinh hoa chính trị đã phản ứng tương đối nhanh chóng với áp lực bên ngoài nghị trường, bãi bỏ buôn bán nô lệ năm 1807 và sau đó giải phóng gần 800.000 nô lệ của Anh năm 1833. Nguyên nhân thứ ba và cũng là nguyên nhân cuối cùng là các chủ đồn điền Tây Ấn là một nhóm lợi ích quá nhỏ nên không có quyền phủ quyết.

Từ lâu đã có nhiều cuộc tranh luận nổ ra về việc liệu có phải các nhà sản xuất đường ở vùng Caribbean của Anh đã gặp khủng hoảng trước ngày bãi nô hay đã đánh mất thời hoàng kim về kinh tế, khi các nhà sử học cố gắng giải thích sự thay đổi mau lẹ của nước Anh từ vị trí kẻ thống trị trong việc buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương đến chỗ công khai và tích cực chống lại chế độ nô lệ.¹⁵ Rõ ràng, mặc dù mức tiêu thụ tăng vọt ở Anh, giá đường vẫn ở mức giảm liên tục trong thế kỷ XVIII. Giá tăng vọt đáng kể trong Cách mạng Pháp và Chiến tranh Napoléon do gián đoạn sản xuất bởi cuộc nổi dậy của nô lệ ở Saint-Domingue và sản lượng gia tăng nhờ đồn điền ở Cuba, cũng như Mauritius và Ấn Độ chỉ bù lại được một phần nhưng sau đó lại giảm trước năm 1807, và giảm hơn nữa khi hòa bình đến gần. So với tình hình đó, giá trung bình của một nô lệ không hề có xu hướng giảm. Tuy nhiên, lập luận rằng những xu hướng này đã khiến các đồn điền mía đường ở Tây Ấn sụp đổ – rằng “việc bãi nô là kết quả trực tiếp của đau thương [Tây Ấn]”¹⁶ – không có tính thuyết phục. Với nhu cầu đường ngày càng tăng trên

khắp châu Âu, cơ hội duy trì chế độ nô lệ ở Cuba, chưa kể đến Brazil, sẽ tồn tại với các đồn điền của Anh, nhưng việc bãi nô chắc chắn sẽ đẩy chi phí lao động lên. Vấn đề thực sự đối với các chủ đồn điền Anh là sự đa dạng hóa nhanh chóng của nền kinh tế Anh, vì nhập khẩu vải để sản xuất và tái xuất khẩu nhanh chóng vượt qua tầm quan trọng của việc nhập khẩu đường. Đến cuối những năm 1820, hàng hóa làm từ vải chiếm một nửa xuất khẩu của Anh. Là thành phố thủ đô của ngành dệt may Anh, Manchester có ảnh hưởng chính trị ở London nhiều hơn Jamaica, và có thể dễ dàng nhầm lẫn làm ngơ vấn đề tiếp tục buôn bán nô lệ và chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ, cũng là xuất xứ phần lớn số vải thô của Lancashire. Vừa hay, chính Nathan Rothschild – cựu thương lái vải nay trở thành chủ ngân hàng – đã tài trợ khoản vay chính phủ 15 triệu bảng cần có để bồi thường cho các chủ sở hữu nô lệ sau Đạo luật năm 1833.¹⁷ Quả thực, Nathan đã ăn tối với Thomas Fowell Buxton ngay sau khi luật giải phóng nô lệ được thông qua.¹⁸ Sau đó, các con trai của Nathan sẽ đóng vai trò hàng đầu trong chiến dịch giải phóng người Do Thái ở Anh; và Nữ hoàng Victoria sẽ đưa cháu trai ông là Nathaniel vào Thượng viện.

Vương quốc Anh năm 1815 là một xã hội cực kỳ bất bình đẳng. Của cải tập trung rất nhiều trong tay một tầng lớp quý tộc cha truyền con nối – nhiều hơn ở hầu hết các nước châu Âu, kể cả nước Pháp *chế độ cũ*. Hệ thống thuế rất lũy thoái, với phần lớn doanh thu đến từ thuế tiêu dùng và phần lớn chi tiêu dành cho quân đội, hải quân, và những người giàu có nắm giữ chức vị và cả trái phiếu chính phủ. Tuy nhiên, không có phong trào ngoài nghị trường nào vào đầu thế kỷ XIX – không phải phong trào bãi nô, cũng không phải phong trào cải cách bầu cử theo sau nó – từng đe dọa nghiêm trọng đến trật tự đã thiết lập. Điều này là do, không như ở Pháp, hệ thống thứ bậc ở Anh biết lựa gió chiều nào xoay chiều ấy. Những người theo chủ nghĩa bãi nô coi việc Nữ hoàng Victoria trẻ tuổi lên ngôi năm 1837 là cơ hội để cải cách,

chứ không phải trở ngại, và vị nữ hoàng trẻ tuổi nhanh chóng chịu áp lực phải chuẩn y chiến dịch của bọn họ. Bà để việc này lại cho Vương tể và ông có bài phát biểu đầu tiên trước công chúng, chỉ ba tháng sau khi kết hôn, tại một cuộc họp của Hiệp hội Chấm dứt buôn bán nô lệ và vi Nền văn minh châu Phi. “Tôi vô cùng hối hận”, Vương tể Albert phát biểu, “rằng những nỗ lực nhân đạo và kiên trì của nước Anh nhằm xóa bỏ nạn buôn người tàn khốc (một thời từng hủy hoại châu Phi và là vết nhơ đen tối nhất của châu Âu văn minh) vẫn chưa đi đến kết thúc thỏa đáng nào. Nhưng tôi thật lòng tin tưởng rằng đất nước vĩ đại này sẽ không ngừng nỗ lực cho đến khi cuối cùng sẽ – và mãi mãi – chấm dứt hẳn nạn buôn người vốn là thứ ghê tởm mâu thuẫn với tinh thần Kitô giáo và với những thiện tính trong bản chất của chúng ta.”¹⁹



TỪ CHÍNH THỂ NGŨ HÙNG ĐẾN BÁ QUYỀN

Khoảng thời gian sau năm 1815, tình trạng hỗn loạn bùng phát từ những năm 1790 đã được kiểm soát. Tình trạng vô chính phủ của Pháp đã bị chế ngự nhờ áp đặt một trật tự thứ bậc mới dưới thời Napoléon. Thách thức mà Cách mạng Pháp đặt ra đối với các quốc gia châu Âu khác cuối cùng cũng được khắc phục bằng việc áp dụng một “sắp đặt” mới dưới sự giám sát tập thể của năm cường quốc, trong số đó có chế độ quân chủ Pháp vừa được tái lập. Suốt thế kỷ XIX, chế độ quân chủ vẫn là hình thức chính trị chiếm ưu thế trên thế giới. Bên trong mỗi quốc gia châu Âu, không chỉ tinh chính danh của nguyên tắc cha truyền con nối được khôi phục; mà một mô hình phân tầng xã hội mới, trong đó tầng lớp hoàng gia quốc tế tham gia vào mối quan hệ cộng sinh với tầng lớp thượng lưu mới (cả hai tầng lớp này đều bị coi thường bởi tầng lớp quý tộc quốc gia đáng kính hơn). “Phục hoàng” theo nghĩa đó là cách miêu tả không hoàn toàn chuẩn xác và những người (nhất là nhà Bourbon ở Pháp) cố gắng khôi phục hoàn toàn *chế độ cũ* thì không tồn tại lâu.

Đồng hồ không thể đếm ngược. Cũng không thể đứng yên. Cách mạng Công nghiệp làm gia tăng cả thu nhập và dân số. Lần đầu tiên trong lịch sử, các thành phố ở Tây Bắc châu Âu phát triển hơn các thành phố Đông Á. Các công nghệ sản xuất mới cho thấy có nhiều công dụng ngoài việc sản xuất quần áo hiệu quả hơn. Chiến tranh cũng vậy, bắt đầu được công nghiệp hóa với tàu vỏ sắt và súng ống có sức sát thương mạnh hơn. Các nền kinh tế quốc gia ngày càng bị thống trị bởi các tập đoàn công nghiệp lớn (chế độ tập đoàn trị), và các ông chủ sở hữu và các nhà quản lý của các tập đoàn, cùng với các chủ ngân hàng tài trợ cho họ, bắt đầu tạo thành một tầng lớp xã hội và chính trị mới, tuy có mối liên hệ mật thiết với chế độ cũ. Bản đồ thế giới năm 1900 là mảnh ghép của các đế quốc, với 11 đế quốc phương Tây kiểm soát phần lớn (58% tổng số) lãnh thổ trái đất, chưa kể dân số (57%) và sản lượng kinh tế (74%).¹ Ngay cả Mỹ cũng giành được các thuộc địa ở nước ngoài.

Đây chắc chắn không phải tương lai mong muốn của Paul Revere khi phi ngựa tới Lexington. Người Anh đã giành chiến thắng. Đêm trước của Thế chiến thứ nhất, Vương quốc Anh – với với dân số 45,6 triệu người và diện tích mặt đất chỉ hơn 120.000 dặm vuông – cai trị hơn 375 triệu người và 11 triệu dặm vuông. Có lẽ điều đáng chú ý nhất về đế chế rộng lớn này là nó có rất ít đơn vị đồn trú. Năm 1898, có 99.000 binh sĩ chính quy đóng quân ở Anh, 75.000 ở Ấn Độ và 41.000 ở những nơi khác trong Đế chế. Hải quân có thêm khoảng 100.000 người, và quân đội bản địa Ấn Độ là 148.000 người. Những con số này đại diện một phần nhỏ của tổng dân số đế quốc. Và nó cũng được cai trị khá lỏng lẻo. Từ năm 1858 đến năm 1947, hiếm khi có hơn 1.000 thành viên của Cơ quan Dân sự Ấn Độ (ICS) “được ký hợp đồng”, so với tổng dân số, mà đến cuối thời kỳ cai trị của Anh, thì đã vượt quá 400 triệu. Hệ thống nhân sự mỏng manh này không chỉ có ở mỗi Ấn Độ. Toàn bộ tinh hoa hành chính của khối quản lý thuộc địa

châu Phi, trải rộng trên một chục thuộc địa với dân số khoảng 43 triệu người, với nhân số chỉ có hơn 1.200.² Sao có thể như vậy? Làm thế nào đế chế lớn nhất trong lịch sử thế giới lại cũng đồng thời là quốc gia cảnh vệ (theo thuật ngữ rao giảng của nhà xã hội chủ nghĩa Đức Ferdinand Lassalle năm 1862)?

PHẦN V

**NHỮNG HIỆP SĨ
BÀN TRÒN**



MỘT CUỘC ĐỜI VƯƠNG GIÁ

Trong cuốn tiểu thuyết *Ba mươi chín bước* (*The Thirty-Nine Steps*) của John Buchan, một tổ chức tàn ác có tên gọi Đá Đen âm mưu đánh cắp các kế hoạch của nước Anh về “việc bố trí huy động Hạm đội chủ lực của Anh”. Chỉ sau một loạt các vụ giết người và một trong những cuộc rượt đuổi được miêu tả công phu nhất trong các tiểu thuyết ăn khách thì âm mưu này mới bị ngăn chặn bởi người hùng yêu nước không bao giờ mệt mỏi trong tiểu thuyết của Bunan – Richard Hannay. Sau Rudyard Kipling, Buchan là nhà văn nắm bắt tốt nhất các đặc điểm của chủ nghĩa Đế quốc Anh đầu thế kỷ XX¹. Giống như rất nhiều tác phẩm khác của ông, *Ba mươi chín bước* sắp xếp thế giới thành một hệ thống phân biệt theo chủng tộc, trong đó những người Scotland thông minh và vạm vỡ ở trên đỉnh, dưới đó là những người Nam Phi khỏe mạnh, tiếp theo là người Mỹ yếu đuối về quân sự, ở giữa là những người Đức đáng ngờ về mặt giới tính, người Do Thái ở thấp hơn người Đức, và nói chung là tất cả những người còn lại thì ở dưới đáy². Tuy nhiên,

i. Edmund Ironside, người lính được cho là nguyên mẫu của nhân vật Richard Hannay, “thể hiện rõ rằng anh ta đặc biệt không ưa người Ireland, người Do Thái, người Latin và những chủng tộc ‘thấp kém’, nói cách khác là hầu hết nhân loại”. (TG)

cũng giống như trong hầu hết các tiểu thuyết khác của Buchan, các nhân vật chính thực sự trong *Ba mươi chín bước* không phải cá nhân mà là các mạng lưới: các tổ chức bí mật như Đá Đen và các nhóm quý ông tham gia hoạt động gián điệp một cách ngẫu hứng – trong trường hợp này, bao gồm một người Scotland trở về từ Rhodesia, một người Mỹ hành nghề tự do và là một chính trị gia địa chủ ngây thơ.

Sinh ra ở Perth vào năm 1875, là con trai một mục sư trong Giáo hội Trưởng lão Tự do Scotland, lớn lên ở Kirkcaldy, Buchan leo dần lên nấc thang sự nghiệp mà Vương quốc và Đế chế Anh tạo ra cho những người Scotland đầy tham vọng kể từ thời James Boswell. Sau khi theo học tại trường trung học dạy tiếng Latin của Hutcheson ở Glasgow, ông theo học ngành Khoa học Nhân văn (về văn học Hy Lạp và La Mã cổ đại, còn được gọi là “Kinh điển”) tại Brasenose, Oxford, nơi ông là học giả, là người đầu tiên giành được vị trí chủ tịch Liên minh Oxford, hội tranh biện có uy tín mà tới nay vẫn đóng vai trò chuẩn bị cho các vị Thủ tướng tương lai trong các cuộc tranh luận trong Quốc hội. Từ năm 1901 đến năm 1903 – giai đoạn trong và sau Chiến tranh Boer – ông làm thư ký chính trị riêng cho Lord Milner, Cao ủy của Anh tại Nam Phi. Năm 1907, ông có một cuộc hôn nhân có máu mặt khi cưới Susan Grosvenor, chị em họ của Công tước Westminster. Không hài lòng với việc là một nhà văn có nhiều tác phẩm, Buchan nghiên cứu luật pháp và được nhận vào luật sư đoàn. Ông trở thành đồng sở hữu nhà xuất bản Thomas Nelson & Sons, cũng như trở thành chủ bút của tạp chí *Spectator* trong một thời gian. Trong Thế chiến thứ nhất, không thể tham chiến ở tiền tuyến do tình trạng sức khỏe kém, ông chỉ đạo Bộ Thông tin mới được thành lập, và sau chiến tranh, trở thành Nghị sĩ ở Hạ viện trong tám năm với tư cách đại diện của Đảng Liên hiệp cho các trường Đại học ở Scotland. Trong khi làm tất cả những công việc đó, ông vẫn viết không ngừng nghỉ: trung bình mỗi năm ra một tiểu thuyết gay cấn, cộng thêm bộ lịch sử về Thế chiến gồm nhiều tập.

Đỉnh cao sự nghiệp của ông là vào năm 1935, khi ông được phong quý tộc (với tư cách là Lord Tweedmuir của Elsfield) và được bổ nhiệm làm Toàn quyền Canada.²

Tóm lại, Buchan đã vươn lên qua hệ thống thứ bậc của đế quốc, bước từng bước trên các lĩnh vực học thuật, xã hội, nghề nghiệp, chính trị và chức vị – dù không cao như ông muốn nhắm tới (chức Toàn quyền Ấn Độ hay ít nhất một ghế trong Nội các). Thế nhưng, không thể hiểu được sự nghiệp của ông nếu chúng ta tách ông ra khỏi mạng lưới ông thuộc về: đó là “Nhà trẻ” hay “Bàn tròn” gắn liền Milner. Đây là một trong những mạng lưới khét tiếng trong lịch sử, nhờ vào các tác phẩm của nhà sử học có uy tín Carroll Quigley ở Đại học Georgetown,¹ người đã gọi nó là “một xã hội bí mật trong hơn 50 năm,... một trong những thế lực quan trọng nhất trong việc xây dựng và thực thi chính sách đối ngoại và đế quốc của Anh”.³ Theo Quigley, mục tiêu của hội kín này là “đoàn kết thế giới và trên hết là thế giới nói tiếng Anh trong một cấu trúc liên bang xung quanh nước Anh”, và phương pháp của nó bao gồm “gây ảnh hưởng về chính trị và kinh tế một cách bí mật đằng sau hậu trường và... kiểm soát các cơ quan báo chí, giáo dục và truyền truyền”.⁴ Khi viết về hội kín này vào cuối những năm 1940, Quigley thừa nhận rằng Bàn tròn đã “che giấu khá thành công sự tồn tại của nó và nhiều thành viên có ảnh hưởng nhất của nó hài lòng với việc nắm giữ quyền lực thực sự hơn là với hình thức, thậm chí còn không được những người nghiên cứu kỹ lưỡng lịch sử nước Anh biết đến tên tuổi”. Mặc dù vậy:

i. Khóa học của Quigley về sự phát triển của các nền văn minh rất phổ biến tại Trường Ngoại giao, Đại học Georgetown, nơi ông dạy từ năm 1941 đến năm 1972. (Trong số các học sinh của ông có cả Bill Clinton hồi còn trẻ). Chúng ta không rõ tại sao Quigley lại bị ám ảnh với mạng lưới Milner như thế. Thế nhưng, hẳn nguồn gốc là người Ireland sinh trưởng ở Boston của ông đã tạo ra trong ông sự chán ghét sâu xa đối với chủ nghĩa Đế quốc Anh. (TG)

Chính hội kín này đã bày ra âm mưu Cuộc đột kích Jameson năm 1895; gây ra Chiến tranh Boer năm 1899-1902; thiết lập và kiểm soát Quỹ Tín thác Rhodes; tạo ra Liên minh Nam Phi vào năm 1906-1910; lập ra tờ báo định kỳ *Nhà nước* (The State) ở Nam Phi vào năm 1908; lập ra tờ báo định kỳ *Bàn tròn* (The Round Table) trên toàn Đế chế Anh vào năm 1910 và đây cũng chính là cơ quan ngôn luận của hội kín này; hội kín này có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tại các trường All Souls, Balliol và New College tại Oxford trong hơn một thế hệ; nó đã kiểm soát tờ *Thời đại* (The Times) trong hơn 50 năm, ngoại trừ ba năm từ 1919 tới 1922; chính nó đã công khai hóa ý tưởng và tên gọi “Cộng đồng thịnh vượng Anh” trong giai đoạn 1908-1918; nó có ảnh hưởng chủ chốt tới nội các thời chiến của Lloyd George trong giai đoạn 1917-1919 và thống trị phái đoàn Anh tham dự Hội nghị Hòa bình năm 1919; nó có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành và hoạt động của Hội Quốc liên và xác định hệ thống các nhiệm vụ của Hội này; nó thành lập Viện Quan hệ Quốc tế Hoàng gia vào năm 1919 và tới nay vẫn đang kiểm soát viện này; nó là một trong những nhân tố ảnh hưởng chủ yếu tới chính sách của Anh đối với Ireland, Palestine và Ấn Độ trong giai đoạn 1917-1945; có vai trò ảnh hưởng rất quan trọng tới chính sách hòa hoãn với Đức trong những năm 1920-1940; nó từng kiểm soát và tới nay vẫn kiểm soát, ở một mức độ rất đáng kể, các nguồn tư liệu và nội dung các tác phẩm viết về lịch sử Hoàng gia Anh và Chính sách đối ngoại kể từ sau Chiến tranh Boer.⁵

Dù sự thật đằng sau những tuyên bố đáng chú ý này là gì thì chắc chắn ý cuối cùng đã không còn đúng nữa. Do đó, giờ đây các học giả có thể viết một cách cởi mở và thân nhiên về Bàn tròn, mặc dù các nhà lý thuyết âm mưu hẳn vẫn sẽ tiếp tục lặp lại các cáo buộc của Quigley.



ĐẾ CHẾ

Ngay cả khi Bàn tròn không điều hành thế giới, cũng không thể phủ nhận rằng có một số người đàn ông người Anh từng điều hành một phần rất lớn của thế giới. Xin nhắc lại: điều này diễn ra như thế nào?

Một phần của câu trả lời cho câu hỏi này là cách người Anh hấp thu vào đế chế của họ các cấu trúc quyền lực địa phương. Ví dụ, ở Tanganyika, Sir Donald Cameron cố gắng củng cố các liên kết từ “người nông dân... cho đến Trưởng làng, từ Trưởng làng cho tới phó Thủ trưởng, từ Phó Thủ trưởng tới Thủ trưởng, và từ Thủ trưởng cho tới Văn phòng Quận”. Ở Tây Phi, Lord Kimberley cho rằng không nên làm việc với “những người bản xứ có giáo dục” như một tổ chức. Ông nói, “ta chỉ nên làm việc với các thủ trưởng có quyền thừa kế”. “Tất cả người phương Đông đều tôn sùng các nhà quý tộc”, George Lloyd nhấn mạnh, trước khi nhận nhiệm vụ Cao ủy Ai Cập sau khi ông vừa được phong quý tộc. Theo Frederick Lugard – kiến trúc sư tạo dựng đế chế Tây Phi của Anh, toàn bộ mục đích của đế chế là “duy trì các quyền cai trị truyền thống như một pháo đài của an ninh xã hội trong một thế giới đang thay đổi... Điều thực sự quan trọng là địa vị xã hội”.¹

Lugard đã phát minh ra toàn bộ lý thuyết về “cai trị gián tiếp”, theo đó sự thống trị của Anh có thể được duy trì với chi phí tối thiểu bằng cách giao toàn bộ quyền lực địa phương cho giới tinh hoa hiện có, chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết của quyền lực trung ương (đặc biệt là kiểm soát tài chính) trong tay người Anh. Trong cuốn sách *Nhiệm vụ kép ở châu Phi nhiệt đới của Anh* (*The Dual Mandate in British Tropical Africa*, năm 1922), Lugard đã định nghĩa việc cai trị gián tiếp là “sử dụng có hệ thống các thể chế quen thuộc của người dân như các cơ quan cai trị địa phương”². Ở trên tất cả các thể chế cai trị theo thứ bậc truyền thống đó, người Anh thêm vào hệ thống cai trị siêu thứ bậc đế quốc của riêng mình. Nghi thức ngoại giao ở Ấn Độ được quản lý chặt chẽ bởi “thứ tự ưu tiên”, mà vào năm 1881 bao gồm không ít hơn 77 cấp bậc riêng biệt. Trên khắp đế quốc, các quan chức khao khát được trở thành thành viên của Hội Huân chương Thánh Michael và Thánh George, cho dù danh hiệu là CMG (“Call Me God”), KCMG (“Kindly Call Me God”) hoặc, dành cho các thống đốc rất cao, GCMG (“God Calls Me God”)¹. Lord Curzon từng nói, “có sự khao khát vô độ [trong] cộng đồng nói tiếng Anh trên toàn thế giới đối với các danh hiệu và cấp bậc”. Lẽ ra, ông có thể bổ sung thêm vào danh sách các thứ trang trí, bởi lẽ người ta cũng thèm khát các dải huân chương và thân huy chương như vậy. Bất chấp những thành công ngoài đời của mình, John Buchan vẫn cảm thấy khổ sở vì ông có quá ít huy chương.

Tuy nhiên, Đế quốc Anh sẽ không đạt được quy mô khổng lồ như thế, hay tồn tại lâu đến vậy, nếu chỉ dựa vào hệ thống thứ bậc – chưa

i. Hội Huân chương Thánh Michael và Thánh George được Thái tử George, sau này là Vua George IV lập ra năm 1818, nhằm ban tặng danh hiệu cho các quan chức Anh làm việc ở nước ngoài. Có ba cấp là GCMG – Đại hiệp sĩ (Knight Grand Cross), KCMG – Hiệp sĩ (Knight Commander), và CMG – Chỉ huy (Companion). Ở đây tác giả chơi chữ với các từ viết tắt như CMG là “Call Me God” (Gọi tôi là Chúa); KCMG là “Kindly Call Me God” (Xin hãy gọi tôi là Chúa); và GCMG là “God Calls Me God” (Chúa gọi tôi là Chúa). (ND)

nói tới thái độ trịch thượng của nó... Các mạng lưới cách mạng không bốc hơi trong thế kỷ XIX. Trái lại, cùng sự phổ biến học thuyết của Karl Marx trong giới trí thức và công nhân là sự ra đời của một trong những mạng lưới lớn nhất của thời kỳ hiện đại: mạng lưới xã hội chủ nghĩa. Các phong trào cách mạng khác, từ chủ nghĩa vô chính phủ đến nữ quyền và chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cũng phát triển mạnh trong nửa cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, các cấu trúc thứ bậc của thời đại – đế chế và nhà nước độc lập – có thể dễ dàng áp đảo các mạng lưới này, kể cả khi những mạng lưới này viện đến chủ nghĩa khủng bố. Đó là do các công nghệ truyền thông mới được tạo ra bởi Cách mạng Công nghiệp – đường sắt, tàu hơi nước, điện báo và sau đó là điện thoại, cũng như các dịch vụ bưu chính và báo chí quốc gia. Các công nghệ này không chỉ tạo ra các mạng lưới lớn hơn nhiều so với mạng lưới của những người theo chủ nghĩa xã hội có thể tạo ra, ngay cả khi họ thành công trong việc liên kết vô số hình thức tổ chức lao động xuất hiện trong các nền kinh tế công nghiệp³. Không những thế, các công nghệ này cũng giúp cho việc kiểm soát tập trung được tốt hơn.

Rõ ràng, năng lượng hơi nước và dây cáp điện giúp việc trao đổi thông tin nhanh hơn rất nhiều. Vào thời của thuyền buồm, cần từ bốn đến sáu tuần để các con tàu vượt Đại Tây Dương; với sự ra đời của tàu hơi nước, thời gian đã giảm xuống còn hai tuần vào giữa thập niên 1830 và chỉ còn mười ngày trong thập niên 1880. Trong giai đoạn từ năm 1850 tới năm 1890, thời gian hành trình từ Anh đến Cape Town (Nam Phi) đã giảm từ 42 xuống còn 19 ngày. Hơn nữa, tàu hơi nước không chỉ nhanh hơn mà còn to hơn: trong cùng khoảng thời gian nói trên, tổng trọng tải trung bình tăng gấp đôi. Do đó, việc vượt đại dương từ trung tâm tới các vùng thuộc về đế chế không chỉ mất ít thời gian hơn mà còn có chi phí thấp hơn trước rất nhiều. Chi phí vận chuyển một giạ lúa mì từ New York đến Liverpool giảm một nửa trong khoảng thời gian từ 1830 đến 1880 và giảm tiếp tục một nửa nữa trong khoảng thời gian

từ năm 1880 đến năm 1914. Thậm chí người ta còn đạt được những kỳ tích lớn hơn nhờ điện báo. Sau năm 1866, có thể chuyển thông tin vượt qua Đại Tây Dương với tốc độ tám từ trong một phút.

Người ta khó nhận ra xu hướng tập trung hóa kiểm soát ngay lập tức. Mạng lưới đường sắt của Anh được xây dựng sau năm 1826 với sự can thiệp ở mức tối thiểu của nhà nước, thế nhưng các tuyến đường sắt mà người Anh xây dựng trên khắp đế chế của họ, mặc dù do các công ty tư nhân xây dựng, phụ thuộc vào các khoản trợ cấp hào phóng của chính phủ, nhờ đó đảm bảo rằng họ sẽ được trả cổ tức. Tuyến đường sắt đầu tiên ở Ấn Độ, nối Bombay với Thane cách đó 21 dặm, được chính thức khai trương vào năm 1853; trong vòng chưa đến 50 năm sau đó, người ta đã dựng các tuyến đường sắt với tổng chiều dài gần 25.000 dặm. Mạng lưới này ngay từ đầu đã có mục đích chiến lược bên cạnh mục đích kinh tế. Cũng có thể nói điều tương tự về điện báo, đã phát triển đầy đủ ở Ấn Độ vào năm 1857 và nhờ vậy đóng vai trò quyết định trong việc đàn áp cuộc nổi loạn xảy ra năm đó, vốn phát sinh từ một cuộc binh biến của lính bản địa. (Một người nổi loạn, trên đường tới nơi bị hành quyết, đã gọi điện báo là “sợi dây siết cổ tôi”). Thế nhưng, bước đột phá quan trọng trong việc tập trung hóa trao đổi thông tin là việc xây dựng các tuyến cáp có độ bền cao ở dưới biển. Điều này rất có ý nghĩa vì đó là một sản phẩm của đế quốc, được làm từ một loại cao su từ Malaya có tên là nhựa két. Đường cáp xuyên eo biển nối giữa nước Anh và châu Âu lục địa đầu tiên được lắp đặt vào năm 1851 và đường cáp xuyên Đại Tây Dương đầu tiên được lắp đặt sau đó 15 năm. Khi đường dây điện báo xuyên Đại Tây Dương đầu tiên được thiết lập thành công, buổi bình minh cho một kỷ nguyên mới bắt đầu mở ra. Việc có đường cáp chạy từ Ireland đến Newfoundland cho chúng ta thấy quyền lực nào nhiều khả năng thống trị nhất trong thời đại của điện báo. Đến năm 1880, đã có tổng cộng 97.568 dặm cáp được lắp đặt trên các đại dương thế giới, nối liền Anh với Ấn Độ, Canada, Úc, châu

Phi và Úc. Vào lúc này, một tin nhắn có thể được chuyển từ Bombay đến London với chi phí bốn shilling một từ trong khoảng thời gian tính bằng phút. Như lời của Charles Bright, người lãnh đạo của ngành công nghệ mới, điện báo là “hệ thống các dây thần kinh điện của thế giới”. Như một nhà bình luận đế quốc nổi tiếng đã nói, cuộc cách mạng Victoria trong trao đổi thông tin toàn cầu đã đạt được “sự hủy diệt về khoảng cách”. Nó cũng có thể hủy diệt những khoảng cách dài. “Ngay đến cả thời gian cũng biến mất nhờ điện báo”, tờ *Điện báo hằng ngày* (Daily Telegraph) tuyên bố.⁴ Và những kẻ nổi loạn dám thách thức trật tự thế giới đế quốc cũng biến mất như vậy.

Mặc dù vậy, với tất cả các lợi thế chiến lược từ mạng lưới cáp toàn cầu đã phát triển rất nhanh trong nửa sau của thế kỷ XIX, quyền sở hữu mạng lưới này vẫn nằm chủ yếu trong tay tư nhân. Không phải Nữ hoàng Victoria mà là một người Scotland yêu thích mạo hiểm có tên John Pender đã hiện thực hóa giấc mơ về các bức điện xuyên Đại Tây Dương. Sinh ra ở thung lũng Leven, Plender kiếm những khoản hồi đầu tiên từ việc mua bán vải ở Glasgow và Manchester, và chính từ trải nghiệm trong vai trò một thương nhân – phải thường xuyên chờ đợi tin tức từ bên kia đại dương – đã khiến ông đầu tư vào Công ty Điện báo Từ Anh và Ireland và sau đó vào Công ty Điện báo Đại Tây Dương. Khoản đầu tư thứ hai trở nên tối tệ khi đường dây cáp được lắp đặt công phu vào năm 1858 của công ty bị hỏng – sai lầm của “thợ điện chính” kém cỏi, người này định làm tăng độ trong của tín hiệu bằng cách tăng điện áp lên hơn ba lần. Một lần nữa, vào năm 1865 Plender tiếp tục sáp nhập Công ty Điện báo Đại Tây Dương vào một công ty mới có tên là Công ty Xây dựng và Bảo trì Điện thoại. Thảm họa lần thứ hai xảy ra khi các sợi dây cáp có khả năng cách điện tốt hơn nhưng nặng hơn nhiều bị đứt và chìm xuống đáy Đại Tây Dương. Không nản lòng, Plender và đối tác của ông, kỹ sư đường sắt người Anh Daniel Gooch, đã thành lập một công ty mới có tên Công ty Điện báo Anh-Mỹ để tiếp quản công việc.

Và ở lần nỗ lực thứ ba này, ông đã thành công. Gooch – người trực tiếp giám sát việc đặt cáp thành công từ con tàu *Great Eastern* hùng mạnh, con tàu hơi nước lớn nhất thời bấy giờ – đã miêu tả sự hân hoan mà ông và thủy thủ đoàn nhận được khi họ đến thị trấn Heart's Content của Newfoundland:

Đó là... sự phấn khích cuồng nhiệt nhất mà tôi từng chứng kiến. Tất cả dường như điên lên vì sung sướng, họ nhảy xuống nước và hét lên như thể họ muốn ở tận Washington cũng phải nghe thấy tiếng họ. Ngay khi dây cáp chạm đất, có tín hiệu từ bờ và tất cả các tàu trong bến cảng đều bắn pháo chào mừng. Tôi không biết có bao nhiêu khẩu pháo được bắn, nhưng âm thanh rất lớn và khói tỏa ra che kín những con tàu khỏi tầm nhìn của chúng tôi. Tiếng pháo vang rền, dội lên giữa những ngọn núi nằm trên vịnh... Ngay khi dây cáp được lắp đặt nối với ngôi nhà gỗ hiện được sử dụng làm văn phòng điện báo, một cảnh tượng phấn khích điên cuồng khác lại diễn ra... Các tay công nhân lâu năm nối cáp làm như thể họ có thể ăn luôn cả sợi dây cáp; một người thậm chí còn đưa nó vào miệng và mút nó.⁵

Hai ngày sau, Gooch thấy một số thủy thủ của mình đọc bức điện báo của lãnh đạo tờ *Thời báo* gửi, chúc mừng thành tích của họ. “Một người trong bọn họ sau khi đọc xong bèn nói với một người khác: “Bill, tôi nghĩ chúng ta là ân nhân của nhân loại”. “Phải”, Bill nói, “chính chúng ta” và anh ta sải bước với lưng thẳng, cái đầu cao hơn bình thường ít nhất năm phân.⁶

Vào năm 1868, trong khi chính phủ Anh tiến hành quốc hữu hóa mạng điện báo trong nước, họ lại không cố gắng làm điều tương tự với các đường cáp xuyên Đại Tây Dương. Pender không để lãng phí thời gian.

Năm 1869, ông thành lập Công ty Điện báo Falmouth, Gibraltar và Malta, Công ty Điện báo ngầm Anh-Ấn và Công ty Điện báo ngầm Trung Quốc. Chỉ trong vài năm, London đã được kết nối bằng điện báo với Malta, Alexandria, Bombay, Singapore và Hồng Kông. Đến năm 1872, hai công ty khác của Pender đã kết nối Bombay với Adelaide qua Singapore. Sau khi hợp nhất các phần cốt lõi của đế chế cáp đang bùng nổ để thành lập Công ty Điện báo phương Đông, Pender liên tục mở rộng hoạt động, kết nối Lisbon với Pernambuco tại Brazil vào năm 1874 và vào những năm 1880 thì mở rộng tới châu Phi. Tổng cộng, ông đã thành lập 32 công ty điện báo, hầu hết trong số này cuối cùng trở thành công ty con trong Công ty Điện báo phương Đông. Tại thời điểm ông qua đời vào năm 1896, Pender kiểm soát các công ty sở hữu 1/3 toàn bộ hệ thống điện báo toàn cầu (hình 15).

Các nhà phát minh tiến hành thử nghiệm. Các doanh nhân đầu tư và cạnh tranh. Chính phủ có mối quan tâm chiến lược. Và các cơ quan quốc tế – như Liên minh Điện báo Quốc tế được thành lập năm 1865 – thực hiện việc điều tiết hay ít nhất là cân đối.⁷ Nhưng rốt cuộc lại xuất hiện trạng thái độc quyền tư nhân kép trong hệ thống điện báo quốc tế: sau khi mua lại Công ty Anglo-American vào năm 1910, Công ty Western Union của Mỹ kiểm soát các hoạt động xuyên Đại Tây Dương, trong khi Công ty Điện báo phương Đông điều hành các hoạt động ở phần còn lại của thế giới. Trung tâm của toàn bộ hệ thống là London, nhưng chính phủ ở đây không cần thiết phải sở hữu trực tiếp mạng lưới, cũng giống như không cần trực tiếp cai trị các tiểu bang ở Ấn Độ. Trở thành nghị sĩ của Đảng Tự do và sau này là Đảng Liên hiệp Tự do trong thập niên 1860, là KCMG vào năm 1888 và GCMG vào năm 1892, Pender có thể được tin cậy như một thành viên chính thức của giới tinh hoa chính trị Anh bị ám ảnh quá mức về vị trí xã hội như trong tác phẩm *Cách chúng ta hiện sống* (*The Way We Live Now*) của nhà văn Trollope.

Chuỗi các sự kiện xuất phát từ tinh thần kinh doanh táo bạo của Pender dẫn đến việc tạo ra một mạng lưới điện báo toàn cầu có tính đặc trưng cho chủ nghĩa đế quốc vào thế kỷ XIX. Một quá trình tương tự đã dẫn đến sự phát triển các đồn điền cao su ở Malaya, nguồn gốc của loại cao su nhựa kết mà nếu không có nó, việc tạo ra mạng lưới cáp xuyên đại dương sẽ là bất khả thi trên phương diện kỹ thuật. Chuyển bắt đầu từ việc một nhà thám hiểm hải ngoại buống binh tên Henry Wickham, người trước đó thất bại trong các công việc buôn bán và trồng trọt, mua được hạt giống của cây cao su *Hevea brasiliensis* từ Brazil và gửi chúng đến London. Dù vậy, những nỗ lực của ông đã được Sir Clements Markham, thư ký của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia trợ cấp và công việc nghiên cứu và phát triển thực sự được tiến hành tại Vườn Bách thảo Hoàng gia ở Kew (nơi bạn của Charles Darwin là Joseph Hooker làm giám đốc) và tại các cơ sở đối tác ở Tích Lan và Singapore. Cuối cùng, việc đầu tư vào các đồn điền quy mô lớn ở Đông Nam Á, đặc biệt là ở các tiểu bang Malaya, do tư nhân thực hiện. Chính quyền thực dân ở Malaya chỉ can thiệp khi giá cao su sụp đổ thời kỳ sau Thế chiến thứ nhất.⁸

Một lý do quan trọng giải thích quy mô và sự bền vững của Đế quốc Anh chính là sự tham gia tương đối ít của chính quyền trung ương. Mặc dù về mặt lý thuyết là theo thứ bậc, giống như John Buchan, các nhà lý thuyết chủng tộc thời Victoria đánh giá con người theo mức độ trí thông minh họ được thừa hưởng, nhưng trên thực tế, người Anh cai trị bằng cách ủy nhiệm quyền lực đáng kể cho các nhà cai trị địa phương và các mạng lưới tư nhân. Không giống như đế chế châu Âu tồn tại ngắn ngủi của Napoléon, Đế quốc Anh không được điều hành bởi một thiên tài quân lý vi mô, mà bởi một câu lạc bộ những nhà nghiệp dư lịch lãm, vị thế cao mà không tốn chút sức lực của họ lại phụ thuộc vào những nỗ lực không được ngợi ca của những viên chức ở địa phương và các cộng tác viên người bản địa. Gần như tất cả các khía cạnh

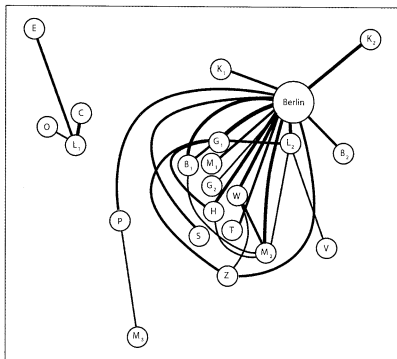
trong sự bành trướng của Anh đều được quản lý theo cách này, từ tài chính⁹ đến việc truyền giáo.¹⁰ “Trụ sở chính” được đặt ở London, nhưng “người tại hiện trường” được hưởng quyền tự chủ đáng kể, miễn là anh ta không có dấu hiệu “bị bản xứ hóa”. Trong một số trường hợp, ảnh hưởng của Anh lan rộng mà hầu như không có sự định hướng từ trung ương. Một trường hợp điển hình là sự lan rộng của hệ thống giám sát giáo dục tiểu học ở Mỹ Latin, một khu vực nơi chủ nghĩa đế quốc không chính thức là luật lệ. Hệ thống giảng dạy này, do Joseph Lancaster và Andrew Bell phát triển nhằm để sử dụng ở Anh và Ấn Độ thuộc Anh, được đưa đến Nam Mỹ vào thế kỷ XIX bởi sự kết hợp giữa các chính trị gia Mỹ Latin phát hiện ra nó ở London và James Thomson, đại diện lưu động cho các tổ chức Hiệp hội Trường học Anh và Nước ngoài, Hiệp hội Kinh thánh Anh và Nước ngoài, cũng như Hiệp hội Những người bạn Kinh tế của Đất nước của Tây Ban Nha.¹¹

Tuy nhiên, xu hướng kinh tế trong nửa sau của thế kỷ XIX là rõ ràng hướng đến tăng lợi nhuận nhờ quy mô. Trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp, xu hướng tập trung là rõ rệt. Số lượng các công ty ngày càng ít đi; và một số ít thì tăng quy mô lên khổng lồ. Không kể vài trường hợp ngoại lệ đáng chú ý như các ngân hàng của nhà Rothschild, các công ty lớn nhất không còn được sở hữu và quản lý bởi gia đình những người sáng lập. Trên hai bờ sông Clyde, cũng như trên khắp thế giới công nghiệp, các công ty cổ phần trở thành hình thức áp đảo trong các doanh nghiệp quy mô lớn.¹² Andrew Carnegie, một người nhập cư đến Mỹ từ Scotland, là một Bonaparte trong ngành công nghiệp mà công ty mang tên của ông là một trong những người khổng lồ trong thời đại vàng son của Mỹⁱ. Trong một bài tiểu luận công bố năm 1889, ông viết:

i. Thời đại vàng son (*gilded age*) ở Mỹ là giai đoạn sau Nội chiến, từ cuối thập niên 1860 cho tới trước khi sang thế kỷ XX. Trong giai đoạn này, kinh tế Mỹ có tốc độ tăng trưởng nhanh, song hành với quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ và gia tăng lượng người nhập cư ở ạt. (ND)

Cái giá mà xã hội phải trả cho luật cạnh tranh, tương tự như cái giá nó phải trả cho những tiện nghi rẻ tiền và xa xỉ, là... rất lớn. Nhưng những lợi ích có được từ luật này còn lớn hơn, bởi vì chính nhờ luật này mà chúng ta có được sự phát triển tuyệt vời về vật chất và điều này sẽ kéo theo việc cải thiện các điều kiện trong xã hội. Nhưng, cho dù luật này có tốt hay không thì chúng ta vẫn phải nói về nó, giống như chúng ta nói tới các thay đổi trong điều kiện sống của con người... Nó đang ở đây; chúng ta không thể trốn tránh nó; không có biện pháp nào thay thế vì chúng ta đã tìm ra nó, và trong khi luật này đôi khi có thể gây khó khăn cho cá nhân, nó lại rất tốt cho cuộc đua tranh, vì nó bảo đảm sự sống sót của kẻ mạnh nhất trong mỗi lĩnh vực. Do đó, chúng ta chấp nhận và hoan nghênh nó, như một điều kiện chúng ta phải tìm cách thích ứng, sự gia tăng bất bình đẳng trong môi trường, sự tập trung hóa hoạt động kinh doanh, công nghiệp và thương mại trong tay một số ít người và luật cạnh tranh giữa những người này không chỉ có lợi mà còn là thiết yếu cho tương lai tiến bộ của giống nòi... Một tình huống sự việc trong đó, những lợi ích tốt nhất của giống nòi được thúc đẩy... chắc chắn sẽ trao của cải cho một số ít người.¹³

Nhưng Carnegie không phải là người tạo một triều đại; thật vậy, ông coi thường của cải có được do thừa kế và đã cho đi gần như toàn bộ tài sản của mình. Công ty thép Carnegie của ông, vốn là kết quả từ vụ sáp nhập năm 1892, được sáp nhập vào Tập đoàn Thép Mỹ khổng lồ (dù không độc quyền) chín năm sau đó. Sự tập trung của vốn không chỉ giới hạn trong các lĩnh vực điện báo và thép. Hệ thống tài chính quốc tế phát triển giống như một mạng quy mô tự do, với khối lượng tài sản khổng lồ tập trung ở một số trung tâm tài chính, trong đó London là quan trọng nhất.¹⁴ Điều tương tự cũng đúng đối với tin tức.



Hình 19. Mạng lưới thực hành khoa học thế kỷ XIX: sự lên ngôi của các trường đại học Đức. Sơ đồ dựa trên địa điểm các nhà khoa học hàng đầu của thế kỷ làm việc.

B1; Bon, B2 Breslau, C Cambridge, E Edinburgh, G1 Gottingen

G2 Giessen, H Hiedelberg, K1 Kiel, K2 Königsberg, L1 London, L2 Leipzig, M1 Marburg, M2 Munich, M3 Montpellier, O Oxford, P Paris,

S Strasbourg, T Tübingen, V Vienna, W Wurzburg, Z Zurich.

Thoạt nhìn, dường như trên thế giới có vô số các tờ báo địa phương; nhưng khi xem xét kỹ lưỡng hơn, chúng ta thấy nguồn cung cấp tin tức trong nước và quốc tế bị chi phối bởi một tập đoàn gồm ba cơ quan thông tấn châu Âu – *Reuters*, *Havas* và *Wolff Telegraphic Bureau* – và hầu hết các tờ báo chỉ đăng lại tin tức của các hãng thông tấn này.¹⁵

Đến thế kỷ XIX, ngay cả thế giới học thuật cũng có dấu hiệu tập trung. Mạng lưới quốc tế lỏng lẻo của Cách mạng Khoa học đã chuyển mình với sự phát triển mạnh mẽ quan trọng của các trường đại học Đức.¹⁶ Giáo dục Đức dường như bắt chước quân đội Phổ trong sự cứng nhắc của cấu trúc thứ bậc. Tại các trường *Gymnasien* (các trường trung học ưu tú), các nam sinh ngồi trong lớp theo vị trí của họ trong bảng xếp hạng học thuật.¹⁷ Tại các trường đại học lớn như Gottech, Heidelberg, Jena, Marburg, Tübingen, các giáo sư giống như những cai đội, áp chế các nghiên cứu sinh. Xét về sự gia tăng chất lượng và số lượng nghiên cứu được công bố trong các lĩnh vực từ văn học cổ điển đến hóa học hữu cơ, hệ thống này tỏ ra có hiệu quả. Mặc dù Đế chế Đức tụt lại phía sau đối thủ Anh nếu tính đến diện tích lãnh thổ ở nước ngoài, nhưng về mặt khoa học và sau này, trong công nghiệp, nước Đức đang tiến lên phía trước.

Giới thượng lưu Anh tương đối cởi mở. Giới quý tộc đầu tư vào đường sắt, tham gia các hội đồng quản trị ngân hàng, cho con trai họ kết hôn với đám “giàu xổi” người Do Thái hay người Mỹ. Một đặc điểm trái ngược trong đời sống ở Đế chế Đức là sự hiện đại về mặt kinh tế dường như được ghép vào trong cấu trúc xã hội thời tiền-công nghiệp, trong đó tầng lớp *Junker*ⁱ của Phổ vẫn giữ thế thượng phong. Các nghiên cứu về cộng đồng nông thôn ở Trung và Đông Âu trong thế kỷ XIX nhắc nhở chúng ta rằng, với một tỷ lệ rất lớn dân số ở châu Âu, hiện đại là một viễn cảnh xa vời, ngay cả vào năm 1850 và càng đi xa về phía đông, càng có sự quay ngược thời gian về lại quá khứ. Các cộng đồng người Đức bên ngoài đế chế sinh sống trong một thế giới mà người London chỉ có thể gặp trong các câu chuyện cổ tích của anh em nhà Grimmⁱⁱ. Trong thung lũng Gail của Áo, các hình thức “kết hôn

i. Tầng lớp quý tộc địa chủ ở Phổ. (ND)

ii. *Tuyển tập truyện dân gian Đức* xuất bản năm 1812 của Jacob và Wilhelm Grimm dành cho trẻ em là một trong những ấn phẩm thành công nhất của thế kỷ XIX.

nội tộc” thống trị các quyết định hôn nhân và gia phả không khác gì so với thế kỷ XVI.¹⁸ Trên những điền trang ở Pinkenhof, thuộc tỉnh Livonia vùng Baltic của Nga, nhiều gia đình sống cùng nhau trong những ngôi nhà gỗ và người đứng đầu chỉ đạo công việc của toàn gia tộc trong tất cả lĩnh vực.¹⁹ Thế nhưng, thực tế là công nghiệp hóa và dân chủ hóa – được hầu hết người Đức biết đến khi Đế chế (Reich) được thành lập vào năm 1871 – đặt ra những thách thức cơ bản cho trật tự cũ. Trong tiểu thuyết *Der Stechlin* xuất bản năm 1899 của Theodor Fontane, nhà máy thủy tinh địa phương tại Globzow đóng vai trò tượng trưng cho sự sụp đổ sắp xảy ra của trật tự nông thôn cũ ở tỉnh Brandenburg. Như lời than thở của ông già Dubslav von Stechlin thuộc tầng lớp *Junker*:

Người ta... gửi [thành phẩm được sản xuất] đến các nhà máy khác và ngay lập tức họ bắt đầu chưng cất tất cả những thứ đáng sợ trong những quả cầu màu xanh lá cây này: axit hydrochloric; axit sunfuric; axit nitric... Và mỗi giọt sẽ đốt một lỗ, dù bằng vải lanh, hoặc bằng vải, hoặc bằng da; bằng mọi thứ; tất cả đều bị đốt và cháy sém. Và khi tôi nghĩ tới việc các cư dân thành Globzow của tôi đang tham gia phần nào vào việc đó, vui vẻ cung cấp những thứ dụng cụ tạo ra sự hỗn loạn của cả thế giới – ồ, thưa ngài Herren, điều đó khiến tôi đau đớn.²⁰

Mạng lưới các nhà quý tộc *Honoratioren* – bao gồm các gia đình từng thống trị các cấu trúc quyền lực địa phương trong nhiều

Hai anh em nhà Grimm là những học giả nghiêm túc về văn hóa dân gian, từng học tập tại Marburg dưới thời luật sư nổi tiếng Karl von Savigny. Họ là nhân vật điển hình cho thế hệ trong việc kết hợp chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc. Quả vậy, Jacob được bầu vào Quốc hội tại thời điểm xảy ra các cuộc cách mạng năm 1848. (TG)

thế hệ²¹ – bị tấn công một cách dai dẳng không chỉ từ các đảng chính trị quốc gia mới, mà còn từ hệ thống các cơ quan công quyền ngày càng có nhiều hơn ở các cấp quốc gia, khu vực và địa phương. Nhà xã hội học vĩ đại Max Weber (người mà những nỗ lực để trở thành vị giáo sư Teutonicⁱ lý tưởng khiến cho ông bị suy sụp thần kinh) hiểu rằng bước tiến này là sự hợp lý hóa của quá trình chính trị và là sự “dẫn dắt” của thế giới. Nhưng ông cũng nhận thấy sức mạnh mà những kẻ mị dân có thể phát huy trong bối cảnh chính trị ngày càng thiếu vắng các mạng lưới truyền thống.

i. Teuton là người Đức cổ. Ở đây muốn ám chỉ lý tưởng dân tộc của Max Weber. (ND)



THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Trong khi các đế chế châu Âu mở rộng các mạng lưới sắt, thép và cao su trên đất liền và dưới biển cả thì các triều đại còn sót lại của thế giới phương Đông – nhất là Đế chế Ottoman và nhà Thanh – phải vật lộn với vấn đề nan giải là nên bắt chước châu Âu đến chừng nào. Cấu trúc quyền lực trong đế chế của nhà Thanh rất khác với các đế chế phương Tây. Quyền lực địa phương tiếp tục bị chi phối bởi các mạng lưới quan hệ họ hàng, như vẫn xảy ra trong nhiều thế kỷ.¹ Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy trong chương 11, các quan chức của đế quốc được lựa chọn trên cơ sở một kỳ thi tuyển chọn nhân tài cạnh tranh dựa trên năng lực và hiệu quả của nó là làm cho các quan chức không phải trung thành với bất kỳ ai ngoài lòng trung thành tuyệt đối với hoàng đế.²

Nói một cách công bằng, Trung Quốc dưới thời nhà Thanh là một nền “quản chủ quan liêu”, được cai trị bởi “những người đàn ông có sự nghiệp dựa trên thanh thế và quyền lực, khả năng lưu động và bảo đảm trong một trật tự thứ bậc”.³ Cơ an ác mộng của mỗi triều đại kế tiếp là các cuộc nổi loạn được dẫn dắt bởi các mạng lưới xảy ra định kỳ ở các tỉnh. Thật vậy, các quan lại Khổng giáo cho rằng có một nguy cơ tái diễn

đến từ “Bạch Liên giáo” – một nhóm Phật tử tại gia có nguồn gốc từ cao tăng nổi tiếng Huệ Viễn vào năm 402. Trong suốt triều Nguyên, Minh và Thanh, người ta có xu hướng gọi bất kỳ giáo lý phi chính thống nào là giáo lý của “Bạch Liên giáo”, “dị giáo” (*xiejiao*) hoặc “Thiên chúa giáo” (*tianzhujiao*).⁴ Giống như nước Pháp thời cách mạng bị cuốn theo “Nỗi sợ hãi lớn” vào năm 1789, tại Trung Quốc – chỉ hai thập kỷ trước đó – một cơn hoảng loạn về những kẻ “ăn cắp linh hồn” đã lan ra khắp cả nước, trong đó người dân không chỉ buộc tội những người ăn xin và tu sĩ lang thang mà cả các quan lại hay thậm chí hoàng đế là “ăn cắp linh hồn của con người”⁵. Hoàng đế Càn Long đã thành công trong việc lợi dụng sự hoảng loạn này để tái khẳng định quyền lực của ông đối với bộ máy quan liêu của đế quốc. Tuy nhiên, cơn hoảng loạn “đánh cắp linh hồn” này bộc lộ một điểm yếu nghiêm trọng trong hệ thống: năng lực hành chính của nó rất mỏng manh nếu dựa theo tiêu chuẩn châu Âu và tính chính danh của hệ thống này là một câu hỏi còn để ngỏ. Vào thế kỷ XIX, hệ thống này đủ mạnh để mở rộng sự cai trị của nhà Thanh về phía bắc và phía tây, vượt xa lãnh thổ trung tâm của nhà Minh và những triều đại trước đó,⁶ nhưng lại quá yếu để chống lại sự xâm lấn của châu Âu và đặc biệt là Anh, bắt đầu từ những năm 1840. Hệ thống này phải khó khăn lắm mới sống sót qua một cuộc khủng hoảng nội bộ làm lu mờ hoàn toàn những vụ khủng hoảng Bạch Liên giáo và đánh cắp linh hồn trước đó: cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên Quốc.

Châu Âu vào thế kỷ XIX tương đối hòa bình, như chúng ta đã thấy. Trung Quốc thì không. Dù xét theo tiêu chí nào thì cuộc nội chiến quét qua Đế quốc nhà Thanh trong giai đoạn từ năm 1850 tới năm 1865 là cuộc xung đột lớn nhất của thế kỷ XIX, nó đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra cái chết của từ 20 đến 70 triệu người, làm giảm sút nghiêm trọng dân số Trung Quốc. Cuộc chiến này tàn khốc hơn nhiều so với Chiến tranh Liên minh Ba nước (1864-1870) giữa Paraguay, Argentina, Brazil và Uruguay, hay Nội chiến Mỹ (1861-1865), là các cuộc xung đột có quy mô lớn thứ hai và thứ ba trong thế kỷ này.

Hàng trăm thành phố của Trung Quốc bị phá hủy. Thảm sát thường dân và hành quyết hàng loạt tù nhân trở thành thông lệ. Các bệnh dịch (đặc biệt là dịch tả) và nạn đói xảy ra sau các trận đánh. Tầm quan trọng của cuộc nổi loạn Thái Bình đối với lịch sử mạng lưới có ba khía cạnh. Thứ nhất, cuộc nổi loạn nảy sinh từ một giáo phái ban đầu chỉ thu hút tín đồ từ các nhóm bên lề, nhưng sau đó lan truyền mạnh mẽ tới các vùng đất quan trọng nằm ở khu vực trung tâm của người Hán ở Trung Quốc. Thứ hai, các nhân tố bên ngoài (và một lần nữa, chủ yếu từ người Anh) tác động đến sự khởi đầu của cuộc nổi loạn và sau đó là giúp đánh bại quân nổi dậy. Thứ ba, hậu quả tàn khốc của cuộc nội chiến đã dẫn đến một cuộc di cư thực sự của Trung Quốc – cuộc di cư với quy mô lớn tương tự như dòng di cư đương thời của người dân các vùng nghèo khổ ở châu Âu. Điều này đến lượt nó lại kích thích một cuộc nổi dậy dân túy tuy ít bạo lực nhưng lại có những hậu quả sâu sắc, xảy ra ở Mỹ và các nơi khác. Đó là những hậu quả không lường trước được của sự kết nối lớn hơn.

Cuộc nổi dậy bắt đầu ở tỉnh Quảng Tây, cách xa về phía nam của kinh đô nhà Thanh, vào đầu năm 1851, khi một đội quân nổi dậy gồm một vạn người tiêu diệt quân triều đình ở thị trấn Kim Điền (nay thuộc huyện Quế Bình). Lúc đầu, người Choang có vai trò quan trọng trong khởi nghĩa khi có tới 1/4 quân đội Thái Bình là người dân tộc Choang. Từ Quảng Tây, phiến quân tràn đến Nam Kinh, nơi Hồng Tú Toàn, người tự xưng là “Thiên Vương” chọn làm kinh đô. Đến năm 1853, quân nổi loạn đã kiểm soát toàn bộ thung lũng Dương Tử. Những người lãnh đạo phong trào đều là “người ngoài cuộc”. Hồng Tú Toàn là thành viên của cộng đồng Hakka (“người khách”), một nhóm người Hán sinh sống ở miền Nam Trung Quốc, thường canh tác ở những vùng đất ngoài rìa. Ông thi trượt bốn lần trong các kỳ thi cấp tỉnh. Dương Tú Thanh là người buôn củi đến từ Quảng Tây.

Có thể coi Thái Bình là một cuộc nổi dậy được dân chúng ủng hộ chống lại một triều đại ngoại lai, hiện thân bởi Hoàng đế Hàm Phong (lên ngôi từ 1850 tới 1861) và Từ Hy Thái hậu (1835-1908). Do họ từ chối để tóc theo kiểu Mãn Châu (cạo trọc phía trước, tết bím phía sau), phiến quân Thái Bình được đặt biệt danh là quân “Tóc dài” (Trường mao). Họ chọn Nam Kinh là kinh, vì nơi đây từng là kinh đô dưới thời Minh. Mục tiêu của họ tương đối có tính cách mạng, như kêu gọi “tài sản công” và bình đẳng cho phụ nữ (bao gồm cả việc bãi bỏ tục bó chân). Tuy nhiên, thật khó để tin rằng phong trào Thái Bình có thể thành công đến vậy nếu không có những tác động bên ngoài xảy ra đồng thời, góp phần làm suy yếu sự cai trị của nhà Thanh. Đầu tiên là việc Công ty Đông Ấn xuất khẩu thuốc phiện sang Trung Quốc. Thứ hai là vũ khí mà người châu Âu sẵn sàng bán. Khó lòng biện minh được cho chính sách vô cùng tàn nhẫn của nước Anh. “Không được mời đến, và sử dụng những phương pháp khó có thể nói là nhẹ nhàng”, Lord Elgin thừa nhận, “chúng tôi đã phá vỡ các rào cản mà các quốc gia cổ xưa này tìm cách che chắn với thế giới, lột trần sự bí ẩn, và có lẽ, ít nhất trong trường hợp của Trung Quốc, cùng những thứ mục ruỗng và rách nát trong những nền văn minh đáng cảnh báo của họ”.⁷

Các nhà truyền giáo Tin lành có phần tôn trọng truyền thống Trung Quốc hơn. Đó là những người như Robert Morrison thuộc Hội Truyền giáo London, người đã đến Quảng Châu vào năm 1807, và William Milne, đồng dịch giả cuốn Kinh thánh đầu tiên bằng tiếng Trung được xuất bản năm 1833. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các nhà truyền giáo cũng có tính phá hủy không kém gì những kẻ bán thuốc phiện và vũ khí. Được Milne dẫn dắt đến với Kitô giáo, Hồng Tú Toàn bị ảo tưởng tôn giáo sau một cơn suy nhược thần kinh khi thi trượt. Tin rằng mình là em trai của Chúa Jesus, Hồng Tú Toàn lập ra phong trào có tên “Hội Bái Chúa” và tự phong cho mình là người cai trị “Thái Bình Thiên quốc”. Đồng sự của Hồng Tú Toàn là Dương Tú Thanh

tự nhận mình là tiếng nói của Chúa. Một lãnh tụ Thái Bình khác, Hồng Nhân Can, được rửa tội bởi nhà truyền giáo người Thụy Điển Theodore Hamberg – một trong số những nhà truyền giáo viết sách kể về cuộc nổi loạn này. Nhà truyền giáo phái Tin lành Baptist người Mỹ, Issachar Jacox Roberts trở thành cố vấn cho cả Hồng Tú Toàn và Hồng Nhân Can. Một nhà truyền giáo khác có thiện cảm với phong trào này là Charles Taylor của Phái đoàn truyền giáo Hội giám lý miền Nam Hoa Kỳ.⁸

Nói tóm lại, phong trào Thái Bình là một dạng biến hình của Kitô giáo, nó không chỉ tiếp nhận ngôn ngữ mà còn cả một số truyền thống Kitô giáo, đặc biệt là lễ rửa tội và bài trừ thánh tượng. Điều các nhà truyền giáo không lường trước được là con chiến phương Đông của họ sẽ nắm bắt các yếu tố hiếu chiến trong tôn giáo, như thể họ muốn tái hiện cuộc Chiến tranh Ba mươi năm ở Trung Quốc. Một biểu ngữ được đặt trong cung điện nơi đặt ngai vàng Thái Bình ghi rõ: “Mệnh lệnh từ Chúa tiêu diệt kẻ thù và thống nhất sơn hà về một cõi”. Không có điều gì giải thích rõ hơn cho quyết định của Hoàng đế Ung Chính vào năm 1724 khi trục xuất các tín đồ Kitô giáo trước đó, chủ yếu là các nhà truyền đạo Dòng Tên đã đến Trung Quốc từ thế kỷ XVII. Nhìn từ xa, người ta dễ nhầm lẫn Thái Bình với một cuộc cách mạng tương tự như cách mạng năm 1848 mà châu Âu đã chứng kiến. Nhưng khi xem xét kỹ lưỡng hơn thì nó giống với chiến tranh tôn giáo trước đó hơn. Về mặt nào đó, Hồng Tú Toàn là phiên bản Trung Quốc có nhiều thành công hơn của John xứ Leiden của Trùng tẩy phái.

Có thể dễ dàng quên mất rằng Thái Bình đã suýt nữa thành công trong việc biến vương quốc của mình thành sự thật như thế nào. Năm 1860, lực lượng quân Thái Bình chiếm được Hàng Châu và Tô Châu. Việc họ không chiếm được Thượng Hải và sau đó phải rút lui về Nam Kinh có một phần không nhỏ do sự can thiệp của nước ngoài. Tháng 8 năm 1860, Thượng Hải được bảo vệ bởi lực lượng quân đội nhà Thanh

và các sĩ quan phương Tây dưới sự chỉ huy của vị chỉ huy Frederick Townsend Ward người Mỹ. Sau cái chết của Ward, lực lượng “Thường Thắng quân” này được sĩ quan người Anh Charles Gordon dẫn dắt và gạt hái được những thành công nổi tiếp. Phải đến tháng 8 năm 1871 thì đội quân Thái Bình cuối cùng, do Lý Phúc Trung cầm đầu mới hoàn toàn bị xóa sổ. Kết cục này về mặt nào đó tương tự như sự thất bại của Liên minh miền Nam trong Nội chiến Mỹ. Trong cả hai trường hợp, các chính khách Anh đều suy nghĩ kỹ lưỡng tới khả năng can thiệp hỗ trợ quân nổi loạn, ít nhất là công nhận tư cách của họ như một phe tham chiến. Trong cả hai trường hợp, người Anh đều lựa chọn ủng hộ nguyên trạng. Trong trường hợp của Mỹ, quyết định được đưa ra một phần dựa trên ưu thế kinh tế rõ ràng của miền Bắc. Trong trường hợp của Trung Quốc, nó phản ánh quan điểm rằng, sau chiến thắng trong Chiến tranh nha phiến lần thứ hai (1856-1860) và làm nhục triều đình ở Bắc Kinh, Anh muốn duy trì nhà Thanh như một cấu trúc yếu ớt, phải chấp nhận sự phụ thuộc kinh tế một cách không chính thức để tồn tại. Việc Lord Palmerston tố cáo quân Thái Bình là “những kẻ nổi loạn không chỉ chống lại Hoàng đế, mà còn chống lại mọi luật lệ của con người và thần thánh” không xuất phát từ sự tôn trọng lớn nào đối với triều đại nhà Thanh, mà dựa trên sự thừa nhận rằng ngay cả các hệ thống thứ bậc đã suy yếu cũng có những ích lợi của nó, và sau khi cân nhắc kỹ thì chúng vẫn tốt hơn là các mạng lưới có tính cách mạng.



“NGƯỜI TRUNG QUỐC PHẢI RA ĐI”

Do phần lớn nằm trong tay tư nhân, mạng lưới trao đổi thông tin và đi lại của các nước đế quốc vào cuối thế kỷ XIX vẫn tương đối cởi mở. Trong hai thập niên 1860 và 1870, khả năng tiếp cận với tàu biển và điện báo chỉ phụ thuộc vào giá cả và không vào gì khác; và nhờ có những tiến bộ công nghệ mà giá cả của việc đi lại và liên lạc giảm đều đặn. Trong khi đó, bất kỳ ai có khả năng đọc báo, hoặc nghe người khác đọc, đều có thể tiếp cận các tin tức đến từ nước ngoài. Điều này rất quan trọng bởi vì nó có nghĩa là trên toàn thế giới, những người sống trong cảnh khốn cùng có những lựa chọn mà trước kia cha ông họ không có được. Họ biết đến những nơi tốt hơn nơi họ đang sống. Và họ có thể di chuyển đến những nơi đó.

Chỉ riêng tình trạng nghèo đói thì khó có thể là một động lực đủ mạnh để thúc đẩy di cư hàng loạt. Yếu tố cần thiết là biến động chính trị tại quê nhà và triển vọng về môi trường sống ổn định hơn mà người ta có thể với tới. Trong khoảng thời gian một thế kỷ từ năm 1840 cho tới năm 1940, có khoảng 150 triệu người sống ở hai cực của vùng đất

liên lục địa Á-Âu là châu Âu và Trung Quốc. Các cuộc cách mạng, chiến tranh và sự khốn khổ của người dân xảy ra đồng thời với mức chi phí vận chuyển giảm mạnh. Kết quả là một cuộc đại di cư hay nói chính xác là ba cuộc đại di cư có quy mô tương đương nhau. Cuộc di cư hàng loạt nổi tiếng nhất (bao gồm từ 55 tới 58 triệu người) là từ châu Âu đến châu Mỹ mà chủ yếu là đến Mỹ. Làn sóng di cư ít được biết đến hơn là sự ra đi của người Trung Quốc và Ấn Độ đến Đông Nam Á, vành đai Ấn Độ Dương và Úc (với quy mô từ 48 đến 52 triệu người), và của người Nga cùng những dân tộc khác đến Mãn Châu, Siberia và Trung Á (từ 46 đến 51 triệu người).¹ Một thách đố lịch sử là tại sao không có dòng di cư lớn hơn từ Trung Quốc tới Mỹ. Mặc dù Thái Bình Dương rộng hơn Đại Tây Dương, nhưng việc đi từ Thượng Hải đến San Francisco không quá mức đắt đỏ trong khi các cơ hội kinh tế ở California là rất nhiều và hấp dẫn về tài chính. Không có gì ngăn cản việc các cụm di dân người Trung Quốc đóng vai trò tương tự các cộng đồng người Ireland và người Ý ở Bờ Đông, và qua đó, thu hút ngày càng nhiều người vượt biển để đến vùng đất hứa. Câu trả lời ở đây là chính trị. Bởi lẽ nếu không có phong trào phản đối dân túy chống lại sự di cư của người Trung Quốc vào Mỹ thì dòng chảy di cư xuyên Thái Bình Dương chắc chắn sẽ lớn hơn và dân số người Mỹ gốc Hoa ngày nay hẳn cũng lớn hơn nhiều.

Ngày nay, rất ít người biết đến tên của Denis Kearney, lãnh đạo Đảng Công nhân California và là tác giả của khẩu hiệu “Người Trung Quốc phải ra đi!”. Là một người nhập cư gốc Ireland đến Mỹ, Kearney tham gia phong trào các đảng phái của dân bản xứ và các câu lạc bộ “Anti-Coolie” (chống culi) nhằm tìm cách chấm dứt lao động nhập cư Trung Quốc vào Mỹ. Báo cáo của Ủy ban Đặc biệt Phối hợp Điều tra Nhập cư Trung Quốc năm 1877 đưa ra quan điểm về thời kỳ này: “Quan điểm của Ủy ban là bờ biển Thái Bình Dương sẽ trở thành, hoặc của người Mông Cổ, hoặc của người Mỹ. Người Trung Quốc

mang theo mình các thói quen của chính quyền chuyên chế, xu hướng nói dối trước tòa án, tìm cách trốn thuế và ‘thiếu đầu óc’... để trang bị động lực cho chế độ tự trị”. Hơn nữa, phụ nữ Trung Quốc bị “mua đi bán lại làm điếm và bị đối xử tàn tệ hơn cả chó”. Trong khi đó, người Trung Quốc “tàn nhẫn và thờ ơ với những người bị bệnh tật”. Trao quyền công dân cho những kẻ thấp kém như vậy, báo cáo của Ủy ban trình bày, “sẽ phá hủy các thể chế cộng hòa trên bờ biển Thái Bình Dương”.²

Chẳng cần phải nói là thực tế hóa ra lại rất khác. Theo “Sáu Công ty” của người Hoa ở San Francisco – các công ty này đại diện cho người Hoa sống tại thành phố – có các bằng chứng thuyết phục cho thấy lao động nhập cư Trung Quốc mang lại lợi ích cho California. Người Hoa không chỉ cung cấp lao động cho các tuyến đường sắt và trang trại đang bùng nổ ở bang này mà họ còn góp phần cải thiện đời sống các khu phố nơi họ định cư. Hơn nữa, không có bằng chứng nào cho thấy vai trò lớn của người Hoa trong lĩnh vực cờ bạc và mại dâm, trong khi các số liệu thống kê cho thấy người Ireland nắm quyền kiểm soát các bệnh viện và trại tể bắn nhiều hơn người Trung Quốc.³ Mặc dù vậy, một liên minh quyền lực bao gồm các doanh nhân nhỏ và các chủ trại – những người có mục tiêu đẩy gánh nặng thuế khóa lên vai các doanh nghiệp lớn và người giàu – ủng hộ sứ mệnh của Kearney. Như một nhà quan sát sắc sảo đương thời đã chỉ ra, một phần sự hấp dẫn trong thông điệp của Kearney là ông ta không chỉ tấn công người Trung Quốc mà còn cả các công ty hàng hải và đường sắt lớn hưởng lợi từ việc thuê mướn họ, cũng như cả thể chế lưỡng đảng tham nhũng đang điều hành nền chính trị ở San Francisco:

Cả hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa đều không làm gì và dường như cũng không định làm gì để loại bỏ tệ nạn hoặc cải thiện đời sống của người dân. Họ chỉ tìm kiếm chức vụ hoặc

cơ hội việc làm cho bản thân mình và luôn dễ dàng bán mình cho một tập đoàn hùng mạnh. Người lao động phải tự cứu lấy mình; phải có phương pháp và một sự khởi đầu mới... Các đảng cũ, mặc dù cả hai đảng đều tố cáo người nhập cư Trung Quốc trong mọi hội nghị mà họ tổ chức và hứa hẹn để ra các điều luật để hạn chế, đã không làm được điều này... Nói tóm lại, mọi thứ đều chín muồi cho sự xuất hiện của một thủ lĩnh. Số phận đã từ tế với người dân California khi gửi đến cho họ một vị thủ lĩnh thuận tiện, ồn ào và tự tin nhưng không có tầm nhìn xa về chính trị cũng như tài năng xây dựng.⁴

Kearney có thể thiếu tầm nhìn xa và “tài năng xây dựng”, nhưng không thể nói là ông ta và những người cùng phe cánh không đạt được mục đích. Khởi đầu từ năm 1875, với việc thông qua Luật Page cấm phụ nữ châu Á nhập cư vì “mục đích dâm dục hoặc vô đạo đức”, các nhà lập pháp Mỹ làm việc không biết mệt mỏi cho đến khi làn sóng nhập cư của người Hoa vào Mỹ hoàn toàn chấm dứt. Đạo luật Loại trừ Trung Quốc năm 1882 đình chỉ hoạt động nhập cư từ Trung Quốc trong mười năm, đưa ra “giấy chứng nhận đăng ký” cho các lao động rời khỏi Mỹ (trên thực tế đóng vai trò giấy phép tái nhập cảnh), yêu cầu các quan lại Trung Quốc kiểm tra những người đến Mỹ từ châu Á và lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ đưa ra hình phạt đối với tội nhập cư bất hợp pháp, trong đó có khả năng bị trục xuất là một phần của hình phạt. Đạo luật Foran (1885) cấm “lao động hợp đồng người nước ngoài”, ở đây chỉ thông lệ các công ty Mỹ thuê “lao động culi” Trung Quốc và chi trả chi phí chuyên chở họ đến Mỹ. Luật được thông qua vào năm 1888 cấm cửa tất cả người Trung Quốc đến Mỹ ngoại trừ “giáo viên, sinh viên, thương nhân hoặc khách du lịch”. Tổng cộng, trong giai đoạn từ năm 1875 đến năm 1924, có hơn mười luật được thông qua nhằm hạn chế và cuối cùng chấm dứt hoàn toàn hoạt động nhập cư từ Trung Quốc.⁵

Bài học ở đây rất rõ ràng. Ngay khi các mạng lưới trao đổi thông tin và giao thông toàn cầu đã khiến cho việc di cư hàng loạt vào cuối thế kỷ XIX trở nên khả thi⁶, thì lập tức xuất hiện các mạng lưới chính trị theo chủ nghĩa dân túy và bảo vệ người dân sở tại để chống lại người nhập cư. Với tất cả sự thô lỗ và khoác lác của mình, Denis Kearney và các đồng minh của ông đã phong tỏa hiệu quả biên giới Mỹ dọc theo bờ biển Thái Bình Dương; và quả thật, một bức biếm họa thời đó miêu tả họ như những người dựng nên một bức tường trên bến cảng San Francisco (hình 16). Trong hai thập niên 1850 và 1860, có tới 40% người di cư Trung Quốc đến những nơi bên ngoài châu Á, nhưng con số đến Mỹ trên thực tế lại tương đối nhỏ. (Trong khoảng thời gian 1870-1880, có 138.941 người nhập cư Trung Quốc tới Mỹ, chỉ chiếm 4,3% tổng số người nhập cư tới Mỹ, hoàn toàn bị lấn át bởi cuộc đại di cư xuyên Đại Tây Dương từ châu Âu xảy ra cùng thời kỳ).⁷ Các biện pháp loại trừ được đưa ra nhằm đảm bảo rằng số người nhập cư Trung Quốc không thể tăng thêm mà sẽ suy giảm và rồi chấm dứt hẳn.

Các đế chế châu Âu, do người Anh đứng đầu, đã biến toàn cầu hóa thành hiện thực vào cuối thế kỷ XIX. Với việc khoảng cách “bị tiêu diệt” bởi các công nghệ mới về vận chuyển hơi nước và điện báo, vệc di chuyển quốc tế về hàng hóa, con người, vốn và thông tin đạt quy mô lớn chưa từng thấy. Thế nhưng, các mạng lưới tồn tại trong thời đại của đế chế – đặc biệt là các mạng lưới di cư được tạo ra với tốc độ nhanh chóng như các khu “Little Italy” (nước Ý thu nhỏ) và “Phố Tàu” (Chinatown) ở rất nhiều thành phố trên thế giới – đã gây ra ảnh hưởng không lường trước được đối với nền chính trị bản địa. Chúng ta gọi nó bằng cái tên chung là “chủ nghĩa dân túy” để chỉ phản ứng dữ dội chống lại luồng dịch chuyển tự do của thương mại, di cư và vốn quốc tế, một đặc điểm nổi bật của chính trị Mỹ và châu Âu. Nhưng tại mỗi quốc gia, và thậm chí là ở mỗi vùng, chủ nghĩa dân túy lại có những đặc trưng riêng của nó. Nếu người Trung Quốc bị ghét bỏ ở Bờ Tây trong

thập niên 1870 thì người Ireland là đối tượng hứng chịu sự khinh miệt ở Bờ Đông, trong khi những người theo chủ nghĩa dân túy ở Đức và Pháp cũng hướng ngọn lửa giận dữ chống lại người Do Thái từ Đông Âu di cư sang phía tây. Đến những năm 1890 và 1900, cùng với sự gia tăng di cư của người Do Thái từ vùng Do Thái ở Ngaⁱ sang Mỹ, chủ nghĩa bài Do Thái lan sang phía bên kia bờ Đại Tây Dương. Nghịch lý là, những người phản đối nhập cư vừa chê bai sự nghèo khổ của những người mới đến vừa phóng đại quyền lực của những người lãnh đạo nhập cư. Người Hoa ở San Francisco vừa là những kẻ nghèo khổ bẩn thỉu vừa giữ vị trí độc quyền trong ngành kinh doanh giặt ủi. Người Do Thái ở New York vừa là lũ ăn bám vừa là những bậc thầy giặt dây thao túng hệ thống tài chính toàn cầu. Ít có hình ảnh nào minh họa rõ niềm tin ngày càng tăng của công chúng vào sự tồn tại một mạng lưới tài chính Do Thái đẩy quyền lực hơn bức biếm họa “Con bạch tuộc Anh”, được xuất bản trong cuốn sách phổ biến khổ nhỏ *Trường tài chính của Coin* (Coin’s Financial School), xuất bản năm 1894 bởi William H. Harvey. Harvey là người phê phán chế độ kim bản vị và là cố vấn cho chính trị gia dân túy và ứng cử viên tranh cử tổng thống ba lần thất bại của Đảng Dân chủ William Jennings Bryan. Hình này chính là một mạng lưới đế quốc, được tưởng tượng lại nhằm tạo ra cảm hứng cho trí tưởng tượng của những người bài Do Thái (xem hình 20).

i. Russian Pale: vùng lãnh thổ phía Tây nước Nga Sa hoàng tồn tại từ năm 1791 tới năm 1917, tại đó người Do Thái được quyền định cư trong khi họ không được đến sinh sống ở những lãnh thổ ngoài vùng này. (ND)

THE ENGLISH OCTOPUS.

It Feeds on Nothing but Gold!



Hình 20. "Con bạch tuộc Anh: Không ăn gì khác ngoài vàng!" Tranh đã kích gia đình Rothschild, năm 1894.



LIÊN HIỆP NAM PHI

Mọi người thường hiểu lầm khi nghĩ rằng phản ứng dữ dội của chủ nghĩa dân túy vào cuối thế kỷ XIX có liên quan đến nguồn gốc của Thế chiến thứ nhất. Hai sự kiện này gần như hoàn toàn không liên quan. Chất xúc tác cho các phong trào dân túy ở cả hai bờ Đại Tây Dương là cuộc khủng hoảng tài chính năm 1873. Liên quan đến sự thăng lợi của chế độ bầu cử, thời đại dân túy chủ yếu kết thúc vào giữa thập niên 1890. Vào thời điểm đó, các chính sách dân túy và mối bận tâm khác nhau – chủ nghĩa bảo hộ, hạn chế nhập cư, chế độ tiền tệ lương kim bản vị (vàng và bạc), chủ nghĩa bài Do Thái – đều được các đảng chính trị lâu năm ủng hộ hoàn toàn hay một phần (rõ ràng nhất là Đảng Dân chủ ở Mỹ và Đảng Bảo thủ ở Đức). Ban đầu những người theo chủ nghĩa dân túy không theo chủ nghĩa đế quốc, ngược lại, họ coi các đế quốc như một dự án của giới tinh hoa quốc tế mà họ coi thường, và họ xác định một cách chính xác mối liên hệ mật thiết giữa chủ nghĩa đế quốc với tự do thương mại, tự do di cư, tự do luân chuyển vốn và chế độ kim bản vị. Vấn đề của những người theo chủ nghĩa dân túy không phải là đoán định của họ: trong một thế giới toàn cầu hóa và có tính kết nối, bất bình đẳng thực sự gia tăng vì lao động nhập cư làm suy giảm tiền lương của người lao động bản địa, trong khi lợi nhuận từ sự tập trung cao của nguồn vốn công nghiệp và tài chính

chảy vào một nhóm tinh hoa nhỏ bé. Vấn đề của những người này là các biện pháp mà họ đưa ra dường như không đủ: chẳng hạn như áp thuế quan đối với hàng nhập khẩu, không chấp nhận người nhập cư từ Trung Quốc hầu như không có tác động gì tới đời sống của người lao động Mỹ. Trong khi đó, những chỉ trích đối với chế độ kim bản vị mất đi phần lớn sức nặng khi các mỏ vàng khổng lồ mới được phát hiện – đặc biệt là ở Nam Phi – làm giảm áp lực kiểm chế lạm phát, đây chính là thứ thúc đẩy chủ nghĩa dân túy bằng cách đẩy giá nông nghiệp và các loại giá khác xuống mức thấp. Bước sang thế kỷ XX, vai trò dẫn dắt được chuyển từ những người theo chủ nghĩa dân túy sang những người cấp tiến, hay những người Dân chủ Xã hội như tên gọi của họ ở châu Âu, nơi các lao động có tổ chức dễ bị ảnh hưởng bởi lý thuyết của Karl Marx và các môn đệ của ông. Các giải pháp mà những người cấp tiến đưa ra – bao gồm đánh thuế trực thu cao hơn, trả tiền hưu trí cao hơn, tăng cường các quy định trên thị trường lao động, làm suy yếu độc quyền tư nhân và sở hữu công cộng đối với các dịch vụ tiện ích – rốt cuộc vẫn hấp dẫn và có thể được đón nhận dễ dàng hơn về mặt chính trị so với các giải pháp dân túy.

Đối với tất cả giới tinh hoa trên thế giới, việc tiến lên vững chắc của chính trị cánh tả còn gây lo lắng hơn so với làn sóng dân túy trước đó. Đặc biệt đáng báo động là các nhóm ủng hộ chính sách không tưởng cực đoan phát triển tại thời điểm *chuyển giao thế kỷ*: không chỉ những người theo chủ nghĩa Marx mà cả những người theo chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa dân tộc, ở khắp nơi từ Cork (nước Anh) đến Calcutta, từ Sarajevo đến Sài Gòn, đe dọa sự toàn vẹn của bản thân các đế chế. Thế nhưng, những trí thức đô thị của thời đại đế chế tin rằng họ có giải pháp. Một số người nói tới “chủ nghĩa đế quốc tự do”, những người khác về “chủ nghĩa đế quốc xã hội”, nhưng tư tưởng phổ biến vào đầu thế kỷ XX là các đế quốc có thể hướng đến những mục tiêu cao cả hơn là bóc lột những vùng ngoại biên nghèo khó. Chẳng nào họ có thể

đáp ứng được các nhu cầu của các tầng lớp lao động tại trung tâm đế quốc thì các mối đe dọa lật đổ khác nhau sẽ bị lu mờ dần.

Alfred Milner là một người chuộc tội cho chủ nghĩa đế quốc mà ít ai ngờ đến. Là con trai của một học giả người Anh-Đức, giảng viên tiếng Anh tại Đại học Tübingen, Milner được định hình rõ nhất từ Đại học Balliol, Oxford, nơi ông nghiên cứu các tác phẩm kinh điển dưới sự hướng dẫn của Benjamin Jowett và kết bạn với nhà sử học kinh tế Arnold Toynbee. Triển vọng trong giới học thuật của ông rất sáng lạn, nhưng ông lại chọn London cho công việc của mình và thử sức với các địa bàn luật pháp, báo chí và chính trị, cho đến khi tìm được công việc sở trường của mình trong giới quan chức, đầu tiên là trên cương vị thư ký riêng của George Goschen thuộc Đảng Liên minh Tự do, tiếp theo đó là thư trưởng tài chính tại Ai Cập, sau đó nữa là chủ tịch của Hội đồng Quản trị Nguồn thu Thuế Nội địa – ông giữ vị trí này trong năm năm. Herbert Asquith nhận định tóm tắt về Milner như “một người theo chủ nghĩa bành trướng, ở mức độ vẫn đồng thời là người theo thuyết Bảo hộ, trong khi về mặt xã hộ và công nghiệp lại có những tình cảm của một người gắn gũi với tư tưởng xã hội chủ nghĩa”.¹ Quan sát này thật sắc sảo. Tuy nhiên, như một sự mỉa mai đáng kể, từ sau năm 1897, Milner lại trở thành công cụ cho một trong những nhà tư bản tàn nhẫn nhất trong lịch sử Đế quốc Anh là Cecil Rhodes – người không có sự phân biệt rõ ràng giữa việc thúc đẩy đế chế kinh doanh của ông ta và vai trò của Đế quốc Anh ở châu Phi và có xu hướng thả mình cho trí tưởng tượng về những điều nào là tốt nhất để thúc đẩy lợi ích của cả hai. Theo Quigley, vào năm 1891, Rhodes đã thành lập “Nhóm Ba người” cùng với nhà báo William T. Stead và tay trợ tá thân cận Reginald Brett, và sau này là Tử tước Esher. Nhóm ba người này điều hành “Hội những người được lựa chọn” và hội này lại được hỗ trợ bởi “Hội các trợ tá”.² Những âm mưu đó là cũng có cùng mục đích với bản phác thảo di chúc của Rhodes, trong đó hướng

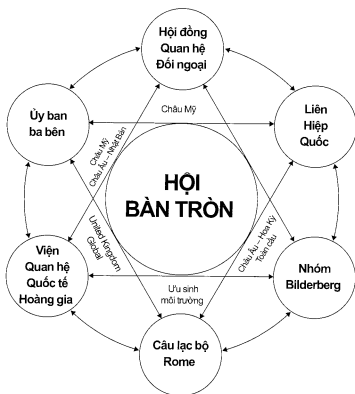
dẫn cho Nathaniel Rothschild – thành viên đầu tiên của gia đình được phong quý tộc – nhằm thành lập một phiên bản để chế của Dòng Tên để tưởng nhớ Rhodes^{i,3}

Milner được bổ nhiệm làm Cao ủy Nam Phi vào năm 1897, sau khi xảy ra khủng hoảng sau thất bại của Cuộc đột kích Jameson nhằm vào nước cộng hòa Afrikaner ở Transvaal. Theo Quigley, một nhóm gồm 18 người đàn ông mà Milner tuyển dụng – nhóm này được mệnh danh là “Nhà trẻ” của Milner – trở thành nhóm cốt lõi của một trong những mạng lưới mạnh nhất trong thế kỷ XX.⁴

Thực tế ít ly kỳ hơn. Các thành viên ban đầu trong nhóm nhân viên của Milner gồm có Robert Brand, Lionel Curtis, John Dove, Patrick Duncan, Richard Feetham, Lionel Hitchens, J. F. (Peter) Perry và Geoffrey Robinson (sau đó là Dawson). Họ được bổ sung sau năm 1905 với Philip Kerr, sau này là Hầu tước xứ Lothian, và Dougal Malcolm. Các thành viên khác bao gồm Leo Amery, Herbert Baker, John Buchan, George Craik, William Marris, James Meston, Basil Williams và Hugh Wyndham, sau này là Nam tước thứ tư của Leconfield.⁵ Milner tuyển dụng Perry và Robinson từ Văn phòng Thuộc địa, nơi trước đây họ làm việc với ông; Perry tuyển dụng Brand; Duncan từng là thư ký riêng của Milner tại Hội đồng Thuế Nội địa. Nhiều người trong số còn lại có được vị trí của mình nhờ các mối quan hệ trong trường Oxford. Thật vậy, cả Brand, Curtis, Dove, Feetham, Hitchens, Kerr, Malcolm, Williams và Wyndham đều từng theo học ở New College, trường cũ của Milner. Nhóm này làm việc, giao tiếp và sống cùng nhau – từ sau năm 1906 tại Moot House ở Parktown, Johannesburg,

i. Rhodes nói với Rothschild rằng tài sản của ông ta nên được sử dụng để thành lập một hội đoàn tinh hoa toàn tâm cho việc thúc đẩy lợi ích của Đế quốc Anh. “Khi xem xét câu hỏi được đề xuất, tôi đề nghị sử dụng Hiến chương của Dòng Tên nếu có thể”, Rhodes viết nguệch ngoạc, “và thay đổi tượng Công giáo La Mã bằng Đế chế Anh”. Kết quả cuối cùng là Học bổng Oxford Rhodes. (TG)

một tòa nhà được Herbert Baker thiết kế. Họ chẳng có vẻ gì là mờ ám hơn những sinh viên năm thứ ba đại học Oxford trong một kỳ nghỉ học dài để nghiên cứu.⁶ Chỉ có những người phê phán Milner tại Quốc hội Nam Phi buộc tội ông ta “thành lập một thứ như nhà trẻ... để cai trị đất nước”.⁷ Mặc dù bị mắc kẹt bởi tên gọi này, các thành viên của nó thích tự gọi mình một cách lảng mạn hơn với cái tên “Hội Bàn tròn” và cái tên này đã trở thành tên tờ tạp chí của họ sau này khi hầu hết những người này trở lại London.



Hình 21. Huyền thoại về mạng lưới của Lord Milner. Quan điểm phóng đại về ảnh hưởng của Milner được thúc đẩy phần lớn bởi nhà sử học là giáo sư của Đại học Georgetown Carroll Quigley. Sự lựa chọn của một ngôi sao sáu góc không phải là ngẫu nhiên, vì nó liên tưởng tới các biểu tượng tôn giáo (ví dụ như biểu tượng Ngôi sao David hoặc Dấu ấn của Solomon) và điều này bổ sung yếu tố huyền bí vào thuyết âm mưu này.

Đối với một nhóm các công chức có khuynh hướng học thuật thì mạng lưới của Milner dường như có khuynh hướng thiên về sử dụng bạo lực để đạt được các mục tiêu của mình. Một bằng chứng có sức thuyết phục là việc chính Milner là người đã thúc đẩy tiến trình dẫn đến chiến tranh sau khi ông đến Nam Phi. Ngay từ tháng 2 năm 1898, ông đã kết luận rằng “không có cách nào thoát ra khỏi các vấn đề chính trị này... ngoại trừ cải cách trong Transvaal hoặc là chiến tranh”.⁸ Trong một lá thư vào năm 1899, ông đã đặt ra các mục tiêu của mình như sau: “Mục đích *cuối cùng* là một cộng đồng da trắng tự trị, với sự hỗ trợ từ các lao động da đen được đối xử tốt và *cai trị công bằng* từ Cape Town cho đến Zambezi. Phải có một lá cờ, quốc kỳ của Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, và ở dưới lá cờ đó có sự bình đẳng về chủng tộc và ngôn ngữ”.⁹ Nghiên cứu kỹ hơn thì điều Milner khao khát là việc áp đảo người Afrikaner bởi quá trình di cư từ Vương quốc Anh và những lãnh thổ tự trị da trắng trong Đế chế Anh. (“Nếu như trong mười năm sau đó”, ông viết vào năm 1900, tỷ lệ tương ứng là ba người Anh trên hai người Hà Lan, thì đất nước này sẽ an toàn và thịnh vượng. Nếu tỷ lệ là ba người Hà Lan trên hai người Anh thì chúng ta sẽ liên tục gặp khó khăn”).¹⁰ Những hứa hẹn của Milner rằng chính phủ sẽ đối xử tốt và cai trị công bằng với người da đen trong thực tế là hàm ý nô dịch hóa họ. Trong cuốn nhật ký viết vào năm 1901, Curtis nhận xét rằng “sẽ là may mắn nếu người da đen, giống như người da đỏ, chết dần chết mòn trước chúng ta”. Dove coi “sự khinh miệt và căm ghét hầu như tàn bạo của hầu hết người da trắng” đối với người da đen là một “dấu hiệu lành mạnh. Nó đánh dấu quyết tâm của người Nam Phi da trắng không cho phép chủng tộc mình trở thành giống pha tạp.”¹¹ Trong một dịp, Milner xác định mục tiêu của mình là biến Nam Phi thành “một quốc gia của người da trắng... không phải là một đất nước đầy những người da trắng nghèo khổ, mà là một quốc gia có dân số da trắng tăng mạnh và những người này có thể sống đàng hoàng và thoải mái”.¹²

Bây giờ, chúng ta có thể thấy mức độ mà chế độ của Milner đặt ra các cơ sở cho những gì cuối cùng trở thành nạn phân biệt chủng tộc đáng sợ ở châu Phi. Đó không phải là cách nghĩ của Milner. Trong mắt ông, sự lệ thuộc của người châu Phi da đen là điểm ít gây tranh cãi nhất trong các mục tiêu của ông. Mong ước thực sự của ông là pha loãng sức mạnh của người Afrikaner và “thiết lập ở Nam Phi [như ông viết vào năm 1904] một cộng đồng vĩ đại, văn minh và tiến bộ, trải dài từ Cape Town đến Zambezi, độc lập trong việc quản lý các vấn đề riêng của mình, nhưng xuất phát từ mong muốn vững chắc của chính nó, vẫn là một thành viên của cộng đồng vĩ đại của các quốc gia tự do tập hợp nhau lại dưới lá cờ của nước Anh. Đó là mục tiêu của tất cả những nỗ lực của tôi.” Một Nam Phi thống nhất, do Anh thống trị sẽ lần lượt đóng góp vào “ý tưởng vĩ đại về một đế quốc thống nhất... bao gồm một nhóm các quốc gia, tất cả đều độc lập trong những vấn đề riêng của từng nước, nhưng đoàn kết để bảo vệ lợi ích chung và vì sự phát triển của một nền văn minh chung”¹³. Sau khi đánh bại người Boer trong một cuộc chiến tranh tàn nhẫn, đẩy vợ con họ vào các trại tập trung với nhiều hiểm họa chết người, Milner và những tay đàn em trẻ tuổi làm việc không mệt mỏi để hiện thực hóa tầm nhìn của ông. Họ tạo ra một Hội đồng liên thuộc địa, kết nối các thuộc địa ở Transvaal và sông Orange; họ hợp nhất các tuyến đường sắt; tạo ra liên minh thuế quan; họ tổ chức các hội đoàn Liên minh Chặt chẽ hơn ở mỗi thuộc địa; họ ca ngợi những lợi ích của Liên hợp Nam Phi trong các ấn phẩm như tờ *Nhà nước*; họ viết những bản phác thảo đầu tiên cho cái cuối cùng sẽ trở thành hiến pháp Liên hiệp Nam Phi vào năm 1910.¹⁴

Tuy nhiên, như một nhà sử học hàng đầu của Đế quốc Anh đã nhận xét rất đúng đắn, tầm nhìn của Milner về một Nam Phi do nước Anh điều hành là một “ảo mộng đế quốc”.¹⁵ Phong cách độc tài của Milner không thể ngăn chặn sự hồi sinh của đời sống chính trị của người Afrikaner dưới sự lãnh đạo của Louis Botha và Jan Smuts.¹⁶ Không có

cách nào để tạo ra những khu định cư quy mô lớn của người Anh; và do sự dồi dào của lao động châu Phi giá rẻ, đã xảy ra tình trạng “người da trắng nghèo” ngay cả từ trước Chiến tranh Boer.¹⁷ Mâu thuẫn bên trong của “Dự án Đế chế” đã nảy sinh khi, theo yêu cầu của các chủ mỏ vàng và kim cương Nam Phi, Milner đưa 50.000 “cu li” Trung Quốc đến làm việc trong các mỏ vàng. Điều này thổi bùng lên cơn bão phản đối việc sử dụng “lao động nô lệ Trung Quốc” ở cả Nam Phi và Anh. Thật vậy, vấn đề đã trở thành cái cớ để phe Tự do đánh bại thành Công đảng Liên minh trong cuộc bầu cử năm 1906 và việc này cũng bảo đảm cho sự sụp đổ của Milner.¹⁸ Người kế nhiệm của ông, Lord Selborne, chấp nhận rằng một liên minh dưới sự lãnh đạo của Smutsⁱ là cách duy nhất khả thi trong tương lai, nhất là một biện pháp nhằm giảm thiểu sự can thiệp của Đảng Tự do từ London. Nước Nam Phi hiện đại đã được dựng nên, nhưng không phải là một nước Canada hay nước Úc mới như tưởng tượng của Milner.

Trong hầu hết lịch sử, thành công được nhắc đến nhiều hơn, bởi lẽ người chiến thắng thường viết về lịch sử nhiều hơn kẻ bại trận. Trong lịch sử các mạng lưới, điều ngược lại lại xảy ra. Công chúng không mấy chú ý đến các mạng lưới thành công mà lại bị thu hút bởi các mạng lưới kém thành công, và chính sự nổi tiếng đó, chứ không phải là thành tích, dẫn đến việc người ta thường xuyên nhắc tới chúng. Điều này đúng với Hội Illuminati ở Đức cuối thế kỷ XVIII. Điều này cũng đúng với Nhà trẻ và Hội Bàn tròn của Milner. Chính trị gia cấp tiến người Pháp Joseph Caillaux đã cáo buộc Hội Bàn tròn của Milner về âm mưu “khôi phục sức mạnh yếu ớt của địa vị mà họ thuộc về và củng cố quyền lực tối cao của nước Anh trên thế giới”. Wilfrid Laurier, thủ tướng Canada, phản nản rằng Canada đang bị “cai trị bởi một chính quyền ngồi ở London, được biết đến với cái tên Hội Bàn tròn”. Ngay cả người

i. Nguyên soái Jan Smuts (1870-1950): chính khách và nhà quân sự Nam Phi, làm Thủ tướng Liên hiệp Nam Phi trong các giai đoạn 1919-1924 và 1939-1948. (ND)

được mệnh danh là “Thủ tướng của Nhân dân” là Lloyd George cũng nhắc đến “sự kết hợp rất mạnh mẽ – theo cách riêng của nó có lẽ là quyền lực lớn nhất trong cả nước”.¹⁹ Nhưng không có điều gì trong số này là bằng chứng cho sức mạnh của Nhà trẻ Milner trong khi ngược lại, ngay cả những người theo chủ nghĩa đế quốc thông thường cũng nghi ngờ về Milner. Tạp chí *National Review* của Đảng Bảo thủ tố cáo một “nhóm người khuyến khích các lực lượng ly tâm trong Đế quốc Anh”. Tờ *Morning Post* cánh hữu cũng không thân thiện hơn khi nhắc đến thứ gọi là “một đội hình sát cánh hay đám thị vệ gồm những người lý tưởng hóa, những kẻ suy đồi về mặt tinh thần đưa ra những ý kiến làm phương hại tới lợi ích của nước Anh trên tất cả mọi vấn đề”. Thủ tướng theo Đảng Tự do, Sir Henry Campbell-Bannerman, gần trùng đích hơn khi ông nhắc tới *giáo phái Milner* có phần giễu cợt. Quigley và những đệ tử người Mỹ của ông đã phạm sai lầm khi coi những tham vọng vĩ đại của Milner và mạng lưới của ông ta là sự thật và đã quá coi trọng những lời chỉ trích của những người bình phẩm họ, trong khi lại bỏ sót một trong những phê bình chủ chốt đối với nhóm Milner là việc họ làm hầu như hoàn toàn thất bại.

CÁC TÔNG ĐỒ

Các trường đại học Oxford và Cambridge rất giống nhau trong mắt khách du lịch, tất cả đều không thể phân biệt được. Sự ganh đua lâu năm của họ trong mắt người ngoài có vẻ chủ yếu dựa trên sự tự luyện đến từ những khác biệt nhỏ nhất. Oxford gọi học kỳ hai là “Hilary”, trong khi Cambridge gọi là “Lent”. Sinh viên đại học Oxford được “hướng dẫn”; trong khi tại Cambridge sinh viên được “giám sát”. Những người chèo thuyền Oxford đứng ở bên trong thuyền với khoang hành khách ở phía trước trong khi người chèo thuyền ở Cambridge lại đứng ở đuôi trên những con thuyền được thiết kế khác biệt thấy rõ. Có thể kể ra vô số các sự khác biệt tầm thường như vậy. Dù vậy, vẫn có những khác biệt sâu sắc về mặt triết học giữa giữa hai trường đại học. Và chắc chắn là chưa bao giờ khoảng cách trí tuệ giữa hai trường đại học này lại có thể lớn hơn khoảng thời gian những năm trước và sau Thế chiến thứ nhất. Trong khi mạng lưới của Miller gồm những người đàn ông Oxford hình dung ra một tương lai hiếu chiến, thương võ, mang tính đế quốc và và dị tính thì các đồng nhiệm của họ tại Cambridge lại khao khát điều ngược lại hoàn toàn. Mạng lưới ở nơi này xoay quanh một nhóm được mệnh danh là các “tông đồ” Cambridge, những người yêu đuổi, yêu chuộng hòa bình, theo chủ thuyết tự do và đồng tính luyện ái.

“Hội Đàm luận” được thành lập vào năm 1820 bởi các sinh viên tại Trường St John, nhưng cơ sở của nó sau đó nhanh chóng được đặt tại Trinity, trường lớn và giàu có nhất trong tất cả các trường đại học Oxbridge [tên gọi tắt cho hai trường Oxford và Cambdrige]. Những người sáng lập ra Hội gồm có nhà thơ Alfred Tennyson và Oscar Browning,¹ “triết gia đạo đức” Henry Sidgwick và Frederick Denison Maurice, nhà thần học và người sáng lập phong trào Chủ nghĩa xã hội Kitô giáo.² Ở một số khía cạnh, Hội có nguồn gốc từ tầng lớp “quý tộc trí tuệ” của Cambridge (như cách gọi sau này của Noel Annan): những người mang họ Keynes, Strachey và Trevelyan dường như được tự động trao quyền thành viên.³ Ở một số khía cạnh khác, với hệ thống bầu cử phức tạp và các nghi thức hơi ngớ ngẩn của nó, hội này cũng chỉ là một kiểu hội huynh đệ giống như tại Harvard, Princeton và Yale cùng thời kỳ. Tuy nhiên, có hai điều khiến Hội Đàm luận trở nên khác biệt. Không có hội nào trong thời kỳ này lại có thể sánh được sự độc đáo về trí tuệ như vậy. “Các Tổng đồ” được lựa chọn chủ yếu dựa trên năng khiếu triết học của họ. Và không một hội nào mà ý thức về ưu thế vượt trội lại gợi lên cảm giác xa lánh mạnh mẽ đến vậy từ các hội đã được thiết lập từ trước – trên hầu hết tất cả mọi phương diện. “Cảm giác vượt trội khác thường về mặt đạo đức của chúng ta liệu có phải là biểu hiện của chứng độc tưởng (*monomania*)?”, một Tổng đồ hỏi một tổng đồ khác vào đầu những năm 1900.⁴ Các Tổng đồ hay đùa rằng Hội của họ là “chân chính” trong khi phần còn lại của thế giới chỉ mang tính chất “hiện tượng”. Khi nhà triết học J. Ellis McTaggart kết hôn muộn, ông nói đùa rằng ông chỉ lấy một “người vợ mang tính hiện tượng”. Nói tóm lại, những tổng đồ này đều là những người kiêu căng tới mức không thể chịu được.

i. Monomania: chứng độc tưởng, là tình trạng khi người mắc chứng này chú ý thái quá vào một điều gì đó vượt qua mức thông thường. (ND)

Tổng cộng, có khoảng 255 Tông đồ trong khoảng thời gian từ 1820 đến 1914. Tiêu chí để trở thành thành viên cao đến mức trong một số năm, không có thành viên nào mới cả. Chẳng hạn, trong khoảng giữa năm 1909 và 1912, chỉ có một thành viên mới.⁵ Những thành viên tiềm năng của Hội được gọi là “mầm phôi” và được xem xét trong một chuỗi các bữa tiệc trà chiều kỳ quặc nổi tiếng. Trong những dịp hiếm hoi khi một sinh viên được xem là xứng đáng, anh ta được “sinh ra” trong Hội và thực hiện các nghi lễ bao gồm lời thề giữ bí mật rừng rợn không thể tránh khỏi. Sau đó, anh ta cần phải tham dự các cuộc họp hàng tuần vào mỗi tối thứ Bảy trong suốt học kỳ, tại đó các thành viên ngồi trên tấm thảm đặt gần lò sưởi, đọc các bài báo với tiêu đề như “Về đẹp” hoặc “Đạo đức liên quan đến hành vi” và đặt các câu hỏi (theo truyền thống không liên quan) để bỏ phiếu. “Người Anh Em” là đại từ nhân xưng dùng lẫn khi các Tông đồ nói chuyện với nhau. Cùng tham dự và chia sẻ món cá cơm bắt buộc ăn kèm với bánh mì nướng (còn gọi là “Cá voi”), còn có những “Thiên thần” – những thành viên cũ đã từ chức (“Chấp cánh”) sau khi tốt nghiệp. Khả năng có một tình bạn mãnh liệt, theo kiểu Hy Lạp cổ giữa các thành viên thuộc các thế hệ khác nhau là một trong những điều mà các Tông đồ tự hào.⁶ Những thiên thần vẫn ở lại Cambridge với tư cách học giả – như các nhà triết học Bertrand Russell và A. N. Whitehead – thường xuyên tham dự các cuộc họp.

Quan điểm chính trị của các Tông đồ trong thế kỷ XIX không quá khác biệt so với những bạn cùng thời của họ ở Oxford. Vào năm 1864, họ được cho là “Tory trong chính trị, Evangelical trong tôn giáo”.⁷ Thật vậy, một số trong số họ sau này trở thành các nghị sĩ bảo thủ tại quốc hội. Khoảng 14% các Tông đồ trở thành nghị sĩ hoặc công chức; khoảng một phần tư đến một phần ba làm các công việc liên quan tới luật pháp.⁸ Tư tưởng chống đế quốc của Hội cũng không rõ rệt trong

i. Có lẽ tác giả hàm ý các mối quan hệ đồng tính rất phổ biến ở thời Hy Lạp cổ, nhất là giữa một người đàn ông lớn tuổi và một thanh niên trẻ tuổi hơn. (ND)

khoảng thời gian trước năm 1900. Những ngôi sao hàng đầu của Hội ganh đua với nhau cho các vị trí cấp cao trong Cơ quan Dân sự Ấn Độ, các vị trí này được trao tặng dựa trên một kỳ thi vô cùng khó khăn.⁹ Các Tông đồ bị chia rẽ trong vấn đề Phong trào Tự trị Irelandⁱ, cũng tương tự như toàn bộ giới tinh hoa Anh.¹⁰ Tuy vậy, trong những năm đầu tiên – một phần vì tính chất bí mật của mình – Hội đã có tiếng là mang tư tưởng cấp tiến. Ngay từ năm 1830, Richard Chevenix Trench đã phải bác bỏ ý kiến cho rằng các Tông đồ là một “Hội kín được thành lập với mục đích lật đổ tất cả các chính phủ đã được thiết lập”.¹¹ Tinh thần lật đổ đó ngày càng rõ rệt sau năm 1900 với sự ra đời của một thể hệ mới tập trung xung quanh nhà triết học G. E. Moore, người được coi là Socrates của thế kỷ mới.

Moore không phải là người thiên về chính trị; ngược lại, ông khuyến khích các môn đệ của mình coi thường chính trị.¹² Niềm đam mê của Moore là dành cho những phẩm hạnh mang tính cá nhân. Các từ khóa chính trong tác phẩm *Các nguyên tắc đạo đức* (Principia Ethica) xuất bản năm 1903 của ông là sự nhạy cảm, quan hệ cá nhân, giải phóng cảm xúc, bản năng sáng tạo và sự trung thực tới mức tàn nhẫn với bản thân.¹³ Những ý tưởng này tìm thấy hình thức biểu đạt bằng văn chương trong tiểu thuyết của một Tông đồ khác, E. M. Forster và khiến cho ba chàng trai tài giỏi – Lytton Strachey, Leonard Woolf và John Maynard Keynes – say đắm. Vào ngày 28 tháng 2 năm 1903, Keynes trở thành Tông đồ thứ 243.¹⁴ Strachey là con thứ tám trong số mười người con của tướng Richard Strachey – từng phục vụ ở Ấn Độ – với người vợ thứ hai của ông, một phụ nữ Scotland có tên là Jane Maria Grant. Với dáng người nhỏ bé và giọng nói the thé, Strachey là đứa con trai ít có phong cách quân nhân nhất mà một vị tướng có thể sinh ra. Woolf ít hoa mỹ và hay buồn bã là con thứ ba trong

i. Phong trào đòi quyền tự trị cho Ireland, diễn ra trong suốt thời gian từ thập kỷ 1870 cho tới Thế chiến thứ nhất. (ND)

mười người con của Sidney Woolf, một luật sư người Do Thái. Keynes là một quý tộc thực sự theo nghĩa Cambridge: cha anh, một vị giáo sư ở Cambridge, luôn mong ước đưa con trai lớn của mình giành được tất cả các giải thưởng toán học mà trường đại học trao tặng. Thế nhưng, toán học không phải là thứ mà chàng Maynard trẻ tuổi thực sự quan tâm. Mỗi quan tâm của chàng là đàn ông.

Strachey và Keynes không chỉ đơn thuần là những người đồng tính; họ là những người đồng tính có tính chiến đấu cao, họ coi sở thích tình dục của họ là sự vượt trội so với xu hướng dị tính thông thường và họ thường tung ra những câu mỉa mai mang tính thù ghét nữ giới mỗi khi có một người phụ nữ nào bước vào vòng tròn xã hội xuất chúng của họ. Đó là truyền thống của các Tông đồ có từ thời Browningⁱ. Trong cuốn *Từ điển tiểu sử quốc gia* (Dictionary of National Biography), tác giả viết rằng khi “ở Rome, ông giúp đỡ những người Ý trẻ tuổi, như trước kia từng giúp đỡ những người Anh trẻ tuổi, hướng đến những cơ hội mà họ khao khát”ⁱⁱ. Đến năm 1903, thứ văn hóa này đã vượt ra ngoài một trò đùa. Strachey và Keynes tranh nhau để có được Arthur Hobbhouse, một chàng trai đẹp nhưng vô cùng nông cạn, và giúp cho chàng ta được kết nạp vào Hội với tư cách Tông đồ chủ yếu vì những nguyên do liên quan đến mỹ học. Họ khoe khoang với nhau về sự cống hiến của họ cho tình dục đồng giới, trong đó không loại trừ việc quan hệ với những người ở tầng lớp xã hội thấp hơn khi có cơ hội. Đến năm 1909, những biểu hiện tình cảm công khai của họ thu hút sự khó chịu từ nhiều giới.¹⁵ Nếu căn cứ vào thư từ trao đổi giữa Rupert Brooke và James Strachey thì Hội Đàm luận giờ đây chủ yếu quan tâm tới giao cấu tình dục chứ không phải là trao đổi trí tuệ nữa.¹⁶ Theo lời Sidgwick, các Tông đồ của thế hệ trước từng tin tưởng vào việc “truy tầm

i. Robert Browning (1812-1889): nhà thơ, nhà viết kịch thời nữ hoàng Victoria. (ND)

ii. “Towards the openings they desired”: hàm ý nước đôi, có thể hiểu là sự mở mang về tri thức hay là mối quan hệ tình dục đồng giới. (ND)

sự thật với sự tận tâm tuyệt đối và không bị trở ngại bởi một nhóm bạn bè thân thiết.”¹⁷ Keynes và Strachey thì chỉ đơn giản là theo đuổi những người bạn thân thiết.

Chắc chắn là không phải tất cả các Tông đồ đều đồng tính. Nhưng tỷ lệ thành viên đồng tính ngày càng tăng. Và ngay cả những người không đồng tính (như Woolf) trong số họ cũng tin tưởng vào các lý tưởng mang tính duy ngã của những người “anh em đồng tính”. Thế hệ cũ, Desmond MacCarthy, lập luận trong một bài báo đọc cho Hội vào tháng 12 năm 1900, làm nô lệ cho các thiết chế cũ: “gia đình, nhà nước, luật danh dự, v.v...” Nhưng những thiết chế này đã “thất bại trong việc đưa ra bằng chứng thuyết phục về thẩm quyền của chúng” đối với thế hệ trẻ. Và thế hệ trẻ chấp nhận “mọi thứ mang tính cá nhân hơn”.¹⁸ “Chỉ kết nối” là mệnh lệnh thức mới và sẽ là cụm từ chính trong cuốn tiểu thuyết hay nhất của Forster, *Howard's End* (1921). Có một điều chắc chắn rằng mạng lưới kiêu căng của Hội Đàm luận cũng khiến người ta say mê như hệ thống thứ bậc quan liêu của Whitehall làm người ta nhàm chán. Sau khi giành được vị trí trong Cơ quan Dân sự Ấn Độ, Keynes sớm “phát bệnh” với nó. “Giờ đây, tính mới lạ không còn nữa”, anh ta phàn nàn:

Tôi buồn chán 9/10 thời gian và khó chịu một cách vô lý trong 1/10 thời gian còn lại, mỗi khi tôi không được làm theo cách của mình. Thật đáng buồn khi có 30 con người có thể làm cho bạn thấy bất lực trong khi bạn tin chắc rằng mình đúng. Thế nhưng, mối bận tâm chủ yếu, dường như mang tính đặc trưng của các quan chức, là làm thế nào để tự tìm đường thoát cho mình và điều này quá mức tai hại.¹⁹

Tuy nhiên, việc Keynes lên án các đồng nghiệp trong Cơ quan Dân sự Ấn Độ của mình “sợ không dám nhận trách nhiệm” là một

hành vi đạo đức giả. Nhìn lại “niềm tin ban đầu” của mình vào năm 1938, Keynes thậm chí còn đi xa hơn thế:

Chúng tôi hoàn toàn thoái thác trách nhiệm cá nhân của mình trong việc tuân thủ các quy tắc chung. Chúng tôi tuyên bố mình có quyền phán xét mọi trường hợp cá nhân dựa trên giá trị của nó và sự khôn ngoan để thực hiện thành công việc này. Đây là một phần rất quan trọng trong niềm tin của chúng tôi, chúng tôi duy trì nó một cách dữ dội và mạnh mẽ, đối với thế giới bên ngoài thì đó là đặc điểm rõ ràng và nguy hiểm nhất của chúng tôi. Chúng tôi thoái thác hoàn toàn các quy tắc đạo đức thông thường, các quy ước và trí tuệ truyền thống. Chúng tôi, có thể nói là, theo nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ này, những người vô đạo đức. Tất nhiên, hậu quả của việc bị phát hiện sẽ được xem xét căn cứ vào những giá trị của chúng. Nhưng chúng tôi không thừa nhận nghĩa vụ đạo đức nào được áp đặt cho mình, không có sự trừng phạt nội bộ nào, để phải tuân thủ hoặc tuân theo.²⁰

Viết một năm sau, Forster nắm bắt được hàm ý nguy hiểm trong triết lý của Moore khi được đưa đến những thái cực này: “Nếu phải lựa chọn giữa việc phản bội đất nước và phản bội bạn mình, tôi hy vọng mình có được can đảm để phản bội đất nước... Tình cảm và lòng trung thành đối với một cá nhân có thể đi ngược lại thịnh vượng của Nhà nước. Khi điều đó xảy đến – tôi sẽ nói, mặc kệ Nhà nước.”²¹

Ngay cả trước thời điểm sự thật vào năm 1914, một số thành viên của Hội đã mệt mỏi với tất cả những điều này. Rupert Brooke có thể giống Adonis, nhưng anh ta không phải người đồng tính và nhanh chóng có mặt trong các buổi sinh hoạt của những thành viên nữ

phái Fabian^{i.22} Sau khi được kết nạp vào Hội, nhà triết học sinh ra tại thành Vienna Ludwig Wittgenstein quan sát các Tông đồ và tháo chạy, anh xin từ chức sau khi dự một cuộc họp duy nhất. Mặc dù Strachey thuyết phục anh rút đơn từ chức, nhưng kể từ đó, anh ta không tham dự thêm một cuộc họp nào nữa.²³ Với sự bùng nổ của chiến tranh, câu thần chú đã bị phá vỡ. Phần lớn các Tông đồ không nhập ngũ. Ngược lại, Brooke nhiệt tình tham gia quân đội và trên một con tàu bệnh viện của Pháp ngoài khơi Skyros vào ngày Thánh George năm 1915, một trong những cái chết nổi tiếng nhất trong lịch sử nước Anh đã diễn ra.²⁴ Mọi chuyện trở nên căng thẳng cùng với quy định bắt buộc nhập ngũ. Keynes, lúc này làm việc tại Bộ Tài chính, không yêu cầu được miễn trừ, nhưng anh tìm cách tránh nhập ngũ dựa vào lý do phản đối vì cho rằng điều đó trái với đạo lý. “Tôi làm việc cho một chính phủ mà tôi chán ghét vì những mục đích vô đạo đức của nó”, anh ta than phiền cay đắng với Duncan Grant.²⁵ Trên phương diện cá nhân, Keynes sử dụng ảnh hưởng và nguồn lực của mình để hỗ trợ các Tông đồ khác khi những người này tuyên bố phản đối quân dịch vì lý do trái với đạo lý, đáng chú ý là trường hợp của James Strachey và Gerald Shove,²⁶ thế nhưng những điều này vẫn chưa đủ trong mắt của Lytton Strachey – vào một đêm tháng 2 năm 1916, anh này đã viết lên trên một tờ báo vui nhộn đặt ở đĩa ăn tối của Keynes với dòng chữ đơn giản: “Maynard thân mến, tại sao anh vẫn còn ở Bộ Tài chính?”²⁷

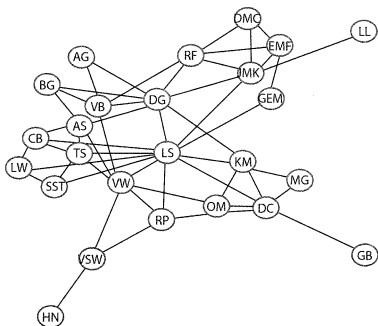
Chiến tranh không chỉ phá vỡ mạng lưới của các Tông đồ. Xen kẽ với mạng này ở nhiều điểm nối – Forster, Keynes, Strachey và Woolf chỉ là bốn trong số mười cái tên²⁸ – ở chung trong một mạng lưới trí tuệ khác, Nhóm Bloomsbury. Không giống như Hội Đàm luận, Bloomsbury chấp nhận sự tham gia của phụ nữ – đặc biệt là hai chị em nhà Stephen, Vanessa và Virginia – và thực sự hoạt động của nhóm

i. Hội Fabian là một tổ chức có tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

xoay quanh các cặp vợ chồng: Vanessa và Clive Bell (tại 46 Gordon Square) và Virginia cùng Leonard Woolf (người vào năm 1915 chuyển đến Richmond). Tác động của chiến tranh là đưa một thành phần trung tâm của Bloomsbury – chủ yếu là các nhà văn và nghệ sĩ – ra khỏi London, đến một trang trại lớn ở Charleston, Sussex nơi Vanessa Bell và Duncan Grant chuyển đến vào năm 1916. Nghiên cứu mới đây về mạng Bloomsbury của Peter Dolton cho thấy Lytton Strachey có độ trung tâm về bậc của nút và độ trung tâm ở giữa cao nhất trong cả hai năm 1905 và 1925. Trong giai đoạn sau đó, Duncan Grant, Maynard Keynes và Virginia Woolf đứng ở vị trí thứ hai, thứ ba và thứ tư sau Strachey.²⁹ Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của Nhóm Bloomsbury không phải là việc các thành viên của nó thích đi dạo ở dãy núi South Downs như thế nào. Cũng như với các Tổng đốc, một lần nữa các mối quan hệ tình dục đã giúp định hình mạng lưới. Grant ngủ không chỉ với Keynes, Lytton Strachey, Adrian Stephen và Vanessa Bell, mà còn với David Garnett. Vanessa Bell ngủ không chỉ với Grant mà còn với Roger Fry và thỉnh thoảng cả với chồng của cô là Clive. Keynes ngủ với Grant, Garnett, Strachey và cuối cùng là nữ diễn viên ballet người Nga Lydia Lopokova. Sự phức tạp trong đời sống tình yêu ở Bloomsbury là vô tận. Garnett cảm thấy mình yêu đơn phương Vanessa Bell. Ottoline Morrell có cùng vấn đề với Virginia Woolf, Dora Carrington với Lytton Strachey, Lytton Strachey với Mark Gertler và Mark Gertler với Dora Carrington. Như Dolton đã nói: “Vanessa Bell kết hôn với Clive Bell nhưng sống với Duncan Grant. Leonard Woolf kết hôn với Virginia Woolf và Harold Nicolson kết hôn với Vita Sackville-West nhưng Vita và Virginia lại yêu nhau”.³⁰

Trong cuốn *Howard's End*, nàng Margaret tài hoa cố gắng giải thích các nguyên tắc của Nhóm Bloomsbury cho người chồng Henry có phần nhảm chán của nàng: “Chỉ cần kết nối! Đó là toàn bộ bài giảng của cô. Chỉ cần kết nối văn xuôi và niềm đam mê, cả hai sẽ được khích lệ, và tình yêu của con người sẽ vươn đến đỉnh cao. Cuộc sống sẽ không còn bị

phân mảnh nữa. Chỉ cần kết nối, con quái vật cùng vị tu sĩ sẽ bị lột trần khỏi sự cô độc mà với cả hai đều là cuộc sống, sẽ chết đi.” Nhưng, như Forster viết, “nàng đã thất bại”. Bởi vì phương châm sống của Henry không phải là “Chỉ cần kết nối” mà là “Hãy tập trung”. Và ông đã trả lời thẳng với nàng: “Anh không có ý định lãng phí sức lực của mình cho thứ đó.”³¹ Và khi nhìn vào những mối quan hệ tình dục giữa các thành viên trong Nhóm Bloomsbury, chúng ta có thể hiểu là ông có lý.



Hình 22. Nhóm Bloomsbury vào khoảng năm 1925. Tại cốt lõi của mạng lưới: Clive Bell (CB), Vanessa Bell (VB), E. M. Forster (EMF), Roger Fry (RF), David “Bunny” Garnett (BG), Duncan Grant (DG), John Maynard Keynes (JMK), Desmond McCarthy (DMC), Lytton Strachey (LS), Leonard Woolf (LW), Virginia Woolf (VW). “Nhóm bên ngoài”: Thoby Stephen (TS), Saxon Sydney-Turner (SST), Adrian Stephen (AS), Gerald Brenan (GB), Dora Carrington (DC), Angelica Garnett (AG), Ottoline Morrell (OM), Ralph Partridge (RP), Harold Nicolson (HN), Vita Sackville-West (VSW), Mark Gertler (MG), Kinda Mansfield (KM), Lydia Lopokova (LL) và G. E. Moore (GEM).



ARMAGEDDON¹

T hất bại của Nhà trẻ Milner ở Nam Phi bộc lộ những giới hạn cho sự bành trướng của Đế quốc Anh. Việc các nhóm Tông đồ và Bloomsbury tan rã cho thấy Cambridge, thậm chí cả Oxford, không còn đồng tình với các dự án của chính Đế quốc Anh. Tuy nhiên, vào năm 1914, người Anh – chưa nói tới các thần dân của đế quốc – đã tham chiến nhằm đối phó với thách thức đặt ra bởi sức mạnh kinh tế ngày càng tăng và tham vọng địa chính trị của Đế quốc Đức. Chiến thắng cuối cùng của nước Anh trong cuộc chiến đó phần nhiều nhờ vào sự thống nhất giữa các nước nói tiếng Anh, điều Milner và các đệ tử của ông thúc đẩy. Úc, Canada, New Zealand và nhất là Nam Phi đều có những đóng góp về kinh tế và quân sự quan trọng cho nỗ lực chiến tranh của Anh từ năm 1914 đến năm 1918, cũng như cho toàn bộ đế quốc nói chung và cho Ấn Độ nói riêng.¹ Người ta chỉ nghe thấy những lời than vãn của Nhóm Bloomsbury sau khi chiến tranh kết thúc,

i. Armageddon theo sách Khải Huyền sẽ là vị trí tiên tri về một nơi tập hợp quân đội cho một cuộc chiến trong thời kỳ tận thế, được giải thích nhiều cách khác nhau hoặc là một địa điểm theo nghĩa đen hay mang tính biểu tượng. Thuật ngữ này cũng được sử dụng trong một ý nghĩa chung để chỉ bất kỳ kịch bản tận thế nào. (ND)

với việc xuất bản hai luận chiến có tính công kích dữ dội: *Những con người xuất chúng thời Nữ hoàng Victoria* (Eminent Victorians) của Strachey và *Những hậu quả kinh tế của hòa bình* (Economic Consequences of the Peace) của Keynes.

Ở đây, chúng ta không cần phải chui lại vào phiên tòa chật chội có tên là sử học về Thế chiến thứ nhất.² Giống như các luật sư trong tác phẩm *Ngôi nhà ẩm đạm* (Bleak House) của Dickens, các nhà sử học tiếp tục tranh cãi nhau dựa trên những tài liệu bụi bặm (trong một vụ việc đôi khi xứng đáng mang một cái tên đầy chất Dickens như *nước Đức chống lại nước Đức*). Thế nhưng, sẽ không có phán quyết cuối cùng trong trường hợp này, vì việc tìm kiếm “tội lỗi chiến tranh” kéo dài trong cả một thế kỷ là điều vô ích. Cuộc chiến tranh châu Âu bùng nổ vào năm 1914 vì lý do đơn giản là trật tự được thiết lập tại Vienna năm 1815 bị phá vỡ. Câu hỏi lịch sử chính xác cần đặt ra là tại sao điều đó xảy ra, chứ không phải lỗi là của ai.

Đến đầu những năm 1900, chế độ quân chủ gồm năm cường quốc theo Ranke¹ đã phát triển thành năm đế quốc lớn, mỗi nước đều kiểm được những khoản đặc lợi từ các mạng lưới thương mại, di cư, đầu tư và thông tin được miêu tả ở trên. Trong khoảng thời gian sau Chiến tranh Crimea, dường như một *thỏa ước* đã phát sinh giữa các hệ thống thứ bậc cũ kỹ theo hình thức cha truyền con nối và các mạng lưới toàn cầu hóa mới. Các chính phủ điều hành các đế quốc lớn ở châu Âu đóng vai trò chủ yếu như những người gác đêm, chỉ đưa ra những yêu cầu tối thiểu đối với các nền kinh tế thị trường đang cùng tồn tại với chúng. Các chính phủ này có thể tiếp tục kiểm soát một số dịch vụ bưu chính, điện báo và đường sắt, bên cạnh lực quân và hải quân, nhưng họ để lại phần nhiều vào tay khu vực tư nhân. Ở các thành phố lớn

i. Leopold von Ranke (1795-1886): nhà sử học nổi tiếng người Đức, cha đẻ của sử học hiện đại dựa trên các sự kiện. (ND)

của châu Âu, các hệ thống thứ bậc của hoàng gia và đế quốc sống gần gũi về mặt xã hội với giới tinh hoa mới trong các mối quan hệ liên quan tới tín dụng, thương mại và hôn nhân: quả thật, các bá tước đã kết hôn với con gái các chủ ngân hàng Do Thái. Những người lạc quan, từ Andrew Carnegie đến Norman Angell¹, đều cảm thấy chắc chắn rằng các vị hoàng đế sẽ không ngu ngốc đến mức gây nguy hiểm cho những thứ này.³

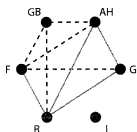
Thế nhưng đó chỉ là một ảo tưởng. Theo miêu tả đã trở thành kinh điển của Henry Kissinger, chính thể ngũ hùng đã không còn tính ổn định với việc “nước Đức thống nhất và Pháp là một kẻ thù cố hữu, hệ thống đã mất đi tính linh hoạt”.⁴ Sau năm 1871, hệ thống này phụ thuộc vào nhà ngoại giao tài ba Bismarck để giữ được trạng thái cân bằng. Chiến lược quan trọng là Hiệp ước Bảo đảm Bí mật mà Bismarck đã ký với Ngoại trưởng Nga, Nikolay Girs, vào tháng 6 năm 1887, theo đó Đức và Nga đồng ý giữ vai trò trung lập nếu bên kia tham chiến với nước thứ ba, trừ khi Đức tấn công Pháp hoặc Nga tấn công Áo-Hung. Điều này có nghĩa là Đức sẽ giữ trung lập nếu Nga tìm cách khẳng định quyền kiểm soát eo biển Hắc Hải, nhưng mục đích chính của hiệp ước này là ngăn cản người Nga tìm kiếm một hiệp ước tương trợ phòng thủ với Pháp, điều chính xác đã xảy ra sau khi Bismarck mất quyền lực dẫn đến việc Đức và Nga không gia hạn Hiệp ước Bảo đảm Bí mật này. Kissinger viết: “Nghịch lý là, chính sự mơ hồ [đó] giữ gìn tính linh hoạt cho sự cân bằng của châu Âu. Và sự từ bỏ của nó... làm nảy sinh một chuỗi các cuộc đối đầu ngày càng gia tăng và lên đến đỉnh điểm trong Thế chiến thứ nhất.”⁵ Sau khi Bismarck ra đi, Kissinger lập luận, hệ thống siêu cường “làm trầm trọng thêm” thay vì “làm mềm hóa” các tranh chấp. Dần dần, “các nhà lãnh đạo chính trị đánh mất

i. Andrew Carnegie (1835-1919): tỉ phú và nhà từ thiện người Mỹ. (ND)
 Norman Angell (1872-1967): chính trị gia, nhà báo, nghị sĩ nước Anh, người hoạt động chống chiến tranh và nhận giải Nobel Hòa bình năm 1933. (ND)

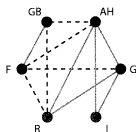
sự kiểm soát đối với các chiến thuật của chính họ” và “cuối cùng, kế hoạch quân sự dẫn dắt chính sách ngoại giao”.⁶ Từ năm 1890 trở đi, nói cách khác, có một xác suất đáng kể về một cuộc xung đột trong đó Đức và Áo-Hungary chống lại Pháp và Nga. Điều đáng ngạc nhiên không phải là một cuộc chiến như vậy xảy ra vào năm 1914, mà là việc nó đã không xảy ra sớm hơn.

Mặc dù không được các nhà sử học ưa thích, cách tiếp cận của Kissinger nhận được sự ủng hộ đáng kể của các nhà khoa học chính trị và lý thuyết mạng lưới. Rõ ràng là, sự gia tăng mạnh mẽ số lượng các tranh chấp quân sự sau năm 1890 ủng hộ cho lập luận của ông rằng đã có một số thay đổi xảy ra trong khoảng thời gian đó.⁷ Tương tự, một bài báo súc tích của nhà toán học Tibor Antal và hai nhà vật lý Paul Krapivsky và Sidney Redner đã chỉ ra rằng – liên quan đến lý thuyết mạng lưới – sự tiến hóa trong hệ thống siêu cường sau năm 1890, nghịch lý thay, đi theo hướng “cân bằng xã hội”, dẫn đến sự xuất hiện hai liên minh có lực lượng gần như ngang bằng nhau. Sự cân bằng trong trường hợp này là “một kết quả tự nhiên”, nhưng không phải là một kết quả tốt khi không có bên nào bị ngăn chặn bởi bên kia (xem hình 23).⁸

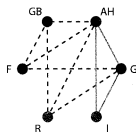
Tất nhiên, có những cách giải thích khác. Theo một giả thuyết, hệ thống này thất bại vì các siêu cường cho phép các quốc gia nhỏ hơn ở khu vực Balkan kéo họ vào xung đột.⁹ Chính sự phức tạp của các liên minh kém hơn đã làm hệ thống mất ổn định.¹⁰ Dù vậy, khó có thể tin là do những mối quan hệ của các siêu cường với Romania hay Nhật Bản, chứ chưa nói tới Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha, mà các siêu cường lao đầu vào trận chiến Armageddon năm 1914.¹¹



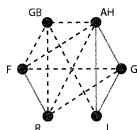
Liên minh 3 Hoàng đế 1871-1881



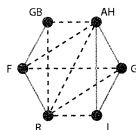
Liên minh ba nước 1882



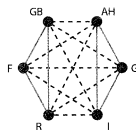
Thỏa ước Đức-Nga 1890



Liên minh Pháp-Nga 1891-1894



Đồng minh 1904



Liên minh Anh-Nga 1907

Hình 23. Quá trình phát triển của những thay đổi mối trong quan hệ chính giữa các nhân vật chính trong Thế chiến thứ nhất, 1872-1907. GB = Vương quốc Anh, AH = Áo-Hungary, G = Đức, I = Ý, R = Nga, F = Pháp.

Các nước nhỏ chỉ có vai trò trong việc làm tăng khả năng xảy ra xung đột giữa các siêu cường. Việc Áo-Hung sáp nhập Bosnia vào năm 1908 và việc Serbia bảo trợ cho vụ ám sát người thừa kế ngai vàng Áo-Hung sáu năm sau đó tạo ra một chuỗi các sự kiện độc đáo bởi vì – không giống như trong các cuộc khủng hoảng trước đây liên quan tới Ma-rốc hay các cuộc chiến Balkan trước đó – trong lần này, ba trong số các cường quốc xem chiến tranh là lựa chọn duy nhất cho đòn ngoại giao trí mạng.¹² Quan điểm của Vienna và Berlin không phải là không có lý: nước Nga dường như có ý định khai thác khủng hoảng Bosnia với mục đích làm suy yếu vĩnh viễn, nếu như nói là

để phá vỡ, Đế quốc Áo-Hung.¹³ Cho rằng người kế vị ngai vàng triều đại Habsburg là nạn nhân của chủ nghĩa khủng bố được nhà nước bảo trợ, người Áo đòi Serbia phải có câu trả lời đích đáng. TỐI HẬU thư khét tiếng của Áo gửi cho Belgrade không khác biệt đáng kể so với các yêu cầu mà các cường quốc từng đặt ra cho các quốc gia hạng hai vào những năm 1820ⁱ. Đồng thời, cả hai cường quốc khác là Pháp và Anh đều không thể nghĩ ra những lập luận đủ mạnh để can ngăn những nước khác không tham dự vào chiến tranh tại Balkan: nước Pháp đã đan díu với nước Nga trong một liên minh Pháp-Nga, nước Anh không thể nghĩ ra cách nào ngăn cản Đức mà không gây ra kích động cho Nga và Pháp.¹⁴ Nếu có một ai đó đáng phải chịu trách nhiệm cá nhân cho thất bại có tính hệ thống này thì người đó là Bộ trưởng Ngoại giao Anh, Ngài Edward Gray. Nước Anh lẽ ra cần đóng vai trò là sức mạnh cân bằng trong một cuộc khủng hoảng như thế. Vào ngày 29 tháng 7 năm 1914, Gray cảnh báo đại sứ Đức rằng Anh có thể sẽ can thiệp nếu chiến tranh lục địa nổ ra, nhưng nếu biện pháp trung gian hòa giải được chấp nhận, thì “ông ta có thể đảm bảo cho Áo có được sự hài lòng khả dĩ nhất có thể; sẽ không có chuyện nước Áo phải muối mặt lui quân, bởi vì người Serb kiểu gì cũng sẽ bị trừng phạt và phải tuân phục, trong sự đồng tình của người Nga, việc phải chiều theo những mong muốn của người Áo”.¹⁵ Hai ngày sau đó, ông ta nói với người Đức là nếu họ đề xuất một phương án hợp lý, ông ta sẽ ủng hộ nó và sẽ nói với Pháp và Nga rằng, nếu hai nước này không chấp nhận nó, nước Anh sẽ “không liên quan gì tới các hậu quả xảy ra”.¹⁶ Nhưng tới lúc này thì mọi sự đã quá muộn vì người Đức đã nhận được tin tức về việc tổng huy động quân đội của Nga và sau sự kiện này thì thời gian cho các biện pháp ngoại giao cũng chấm dứt. Chúng ta có thể hình dung nếu có một Ngoại trưởng hiệu quả hơn –

i. Không có gì vô lý hay không chính đáng hơn so với yêu cầu của Mỹ đối với chế độ Afghanistan sau vụ tấn công 11 tháng 9. (TG)

có thể là một ai đó như Castlereaghⁱ – gửi những tin nhắn đó vào một tuần trước đó, và giúp ngăn chặn được cuộc xung đột lớn. Nhưng sự thật là về mặt cá nhân, Grey đã quá tận tụy với Pháp và Nga để có thể đóng vai trò như vậy.

Tới năm 1914, hệ thống chỉ huy, kiểm soát và liên lạc của đế quốc hoạt động hiệu quả đến mức khi các hoàng đế (hay đúng hơn là các bộ trưởng của họ) quyết định tham chiến trên cơ sở hai vấn đề phức tạp – chủ quyền của Bosnia-Herzegovina và sự trung lập của Bỉ – họ đã có thể, trong hơn bốn năm, huy động hơn 70 triệu binh lính hoặc thủy thủ. Ở Pháp và Đức, khoảng 1/5 dân số trước chiến tranh – gần 80% nam giới trưởng thành – nhập ngũ. Chiến thắng của hệ thống thứ bậc trước các mạng lưới được thể hiện bằng sự thất bại hoàn toàn của Quốc tế thứ hai của các đảng xã hội chủ nghĩa trong việc ngăn chặn Thế chiến thứ nhất xảy ra. Khi các nhà lãnh đạo của chủ nghĩa xã hội tại châu Âu gặp nhau tại Brussels vào cuối tháng 7 năm 1914, họ không thể làm gì hơn là thừa nhận sự bất lực của mình. Quan sát của nhà văn châm biếm người thành Vienna Karl Kraus rằng sự kiện năm 1914 xảy ra nhờ có sự cùng tồn tại của ngai vàng và điện thoại là rất sắc sảo.¹⁷ Nhờ có công nghệ hỗ trợ, các vị vua châu Âu có thể đẩy những thần dân nam giới trẻ tuổi của họ tới trận chiến Armageddon chỉ bằng cách gửi điện tín. Và việc nhiều nhà bình luận – trong số đó có Keynes – cho rằng cuộc chiến này sẽ không kéo dài quá lâu cho thấy họ đã đánh giá thấp khả năng của các nhà nước đế quốc trong việc duy trì cuộc tàn sát đã được công nghiệp hóa.

Trong một cuộc chiến toàn cầu chống lại Đế quốc Anh, Đế quốc Đức gặp bất lợi nghiêm trọng. Sự bất lợi này được thể hiện ở việc

i. Robert Stewart, thường được gọi là Lord Castlereagh (1769-1822): nhà ngoại giao người Anh, đóng vai trò nổi bật trong việc tạo ra liên minh các nước châu Âu chống lại Napoléon. (ND)

vào đầu giờ ngày 5 tháng 8 năm 1914, một tàu cáp Anh đã dễ dàng cắt đứt năm dây cáp dưới nước chạy từ Emden đến Vigo, Tenerife, các đảo Azores và Mỹ. Sau đó, các bức điện tín của người Đức gửi đến đại sứ quán của họ ở Washington, DC, phải được chuyển qua các tuyến cáp xuyên Đại Tây Dương của Mỹ từ Thụy Điển hoặc Đan Mạch và cả hai tuyến này đều phải qua trạm chuyển tiếp của Công ty Điện tín miền Đông có trụ sở ở Porthcurno, Cornwall (Anh), và ở đây, chúng sẽ bị chặn lại rồi được gửi đến Phòng 49 Hải quân để giải mã. Như chúng ta đã thấy, nước Anh thống trị các mạng lưới liên lạc giữa các quốc gia: không chỉ hệ thống điện báo mà cả hệ thống tài chính và tiền tệ, và ở một mức độ thấp hơn là thương mại hàng hải, trong đó London rõ ràng là trung tâm. Về sức mạnh hải quân cũng vậy, Đức đã thất bại trong việc thu hẹp khoảng cách. Do đó, chỉ còn lại một số ít cách mà người Đức có thể dùng với hy vọng giành chiến thắng trong Thế chiến thứ nhất: bằng cách đánh bại quân đội Anh, Pháp và Nga trên đất liền, bằng cách phá vỡ việc nhập khẩu của họ thông qua các cuộc tấn công bằng tàu ngầm trên biển, hoặc bằng cách phá vỡ đế quốc của họ qua việc thúc đẩy các cuộc cách mạng ở bên trong – thực tế là kích hoạt các mạng lưới chống chủ nghĩa đế quốc nhằm phá vỡ các cấu trúc thứ bậc trong các đế quốc. Như chúng ta sẽ thấy, họ đã gần đạt được thành công trong cả ba khía cạnh. Nhưng kế hoạch táo bạo nhất của họ chính là câu chuyện được lãng mạn hóa trong tác phẩm *Greenmantle* của John Buchan, phần tiếp theo của cuốn *Ba mươi chín bước* (*The thirty-nine steps*).

“Người ta đang chuẩn bị cho một cuộc thánh chiến [nguyên văn]”, Ngài Walter Bullivant, người đứng đầu cơ quan tình báo Anh, nói với Hannay trong phần mở đầu cuốn *Greenmantle*. “Phương Đông đang chờ đợi một sự mặc khải. Người ta đã hứa hẹn về nó. Một ngôi sao nào đó – một con người, một lời tiên tri hay một vật rở tiền nào đó

– sẽ bước ra từ phương Tây. Người Đức biết, và đó chính là lá bài mà họ sẽ khiến cả thế giới kinh ngạc.”¹⁸ Đối với độc giả hiện đại, ý tưởng về lời kêu gọi của người Đức hướng đến người Hồi giáo nhằm kêu gọi họ nổi dậy trong cuộc thánh chiến chống lại Đế quốc Anh dường như là sự cường điệu. Thật bất ngờ khi chúng ta phát hiện ra rằng Buchanan viết cuốn *Greenmantle* dựa trên các sự kiện có thật.

PHẦN VI

**BỆNH DỊCH
VÀ CÂY SÁO**



GREENMANTLE

Trong câu chuyện *Chàng thổi tiêu xứ Hameln* (Pied Piper of Hamelin), một người bắt chuột ăn mặc kỳ quặc được thuê để dụ những con chuột đang phá hoại thị trấn bằng cách thổi chiếc sáo thần kỳ của anh ta. Những con chuột đi theo tiếng sáo và bị dẫn dụ tới sông Weser gần đó, nơi chúng bị chết đuối. Thế nhưng, khi người dân thị trấn từ chối trả công đầy đủ cho người thổi sáo, anh ta liền thực hiện cùng thủ thuật đó với con cái họ và dẫn dụ bọn trẻ đi vào một cái hang. Người ta không bao giờ nhìn thấy bọn trẻ nữa, ngoài ba đứa còn sót lại. Câu chuyện có từ thế kỷ XIII và cũng có thể dựa trên các sự kiện có thật, mặc dù nó không nói rõ điều gì đã dẫn tới việc nhiều đứa trẻ mất tích như thế. Một giả thuyết hợp lý là câu chuyện kể về sự bùng phát của bệnh dịch hạch vốn do chuột làm lây lan, mặc dù trong phiên bản gốc của câu chuyện thì không đề cập tới chuột; chuột chỉ được bổ sung vào câu chuyện từ cuối thế kỷ XVI.

Thế kỷ XX cũng là thời kỳ của bệnh dịch hạch và các cây sáo. Như đã biết, giai đoạn cuối của Thế chiến thứ nhất trùng với một đại dịch toàn cầu, khi một chủng virus cúm gây chết người đã quét qua thế giới,

giết chết hàng chục triệu người, đặc biệt là những người trẻ tuổiⁱ. Nhưng đó không phải là bệnh dịch duy nhất trong những năm từ 1917 đến 1923. Các hình thức chủ nghĩa dân tộc mới và cực đoan đã tạo ra các phong trào phát xít độc hại ở hầu hết các quốc gia châu Âu. Những hệ tư tưởng này dễ lây lan đến mức ngay cả những người Anh may mắn sống trong các cung điện khuất nẻo ở Cambridge cũng có thể bị “nhiễm bệnh”. Còn có cả bệnh dịch kinh tế: bệnh dịch siêu lạm phát gây ra sự tàn phá không chỉ ở Đức mà còn ở Áo, Ba Lan và Nga. Đối mặt với những bệnh dịch này, người ta tìm đến những người thổi sáo: những người đàn ông có phong cách lãnh đạo lôi cuốn và các giải pháp quyết liệt. Thế nhưng, giống như người dân thị trấn Hameln thời trung cổ, những ai trao quyền lực cho những kẻ thổi sáo sẽ phải trả giá bằng mạng sống của con cái họ.

Trước khi tất cả những điều này xảy ra, thế giới thuộc về các đế quốc. Cuộc xung đột nổ ra giữa các đế quốc châu Âu vào mùa hè năm 1914, như chúng ta đã thấy, là kết quả của sự phá vỡ trật tự quốc tế xuất hiện sau Chiến tranh Napoléon, từ đó tạo ra một mạng lưới năm nút quyền lực lớn có quyền hạn ở trên tất cả các nhà nước khác. Nói ngắn gọn lại về nguyên nhân chính yếu của cuộc chiến thì đó là vì nước Anh không còn đóng vai trò người giữ cân bằng khi hai tổ hợp đối thủ – Nga và Pháp đối đầu với Đức cùng Áo-Hung – gây chiến với nhau vì một vụ ám sát do những kẻ khủng bố người Serbia

i. Một cách bất thường, cúm cúm đặc biệt này gây tử vong nhiều nhất cho những người trong độ tuổi từ 20 đến 40. Ước tính có khoảng 675.000 người Mỹ chết vì cúm trong đại dịch, gấp mười lần số người chết trong chiến tranh thế giới. Trong số những người lính Mỹ chết ở châu Âu, một nửa là nạn nhân của bệnh cúm. Việc huy động hàng loạt thanh niên Mỹ tham gia cuộc chiến chắc chắn đã góp phần vào sự lây lan nhanh chóng của căn bệnh, tấn công phổi và về cơ bản khiến nạn nhân bị chết đuối trong máu của chính họ. Các trường hợp đầu tiên của Mỹ là trong một trại quân đội ở Kansas vào đầu năm 1918. Đến tháng 6, nó đã đến Ấn Độ, Úc và New Zealand. Hai tháng sau đó, một đợt cúm thứ hai quét qua đồng thời từ Boston, Massachusetts, Brest ở Pháp và Freetown ở Sierra Leone. (TG)

thực hiện tại một mảnh đất dường như tầm thường và mới bị sáp nhập vào lãnh thổ của triều đại Habsburg là Bosnia-Herzegovina. Khi rõ ràng rằng kế hoạch tấn công của Đức chống lại Pháp đòi hỏi Bỉ phải phá vỡ trạng thái trung lập của mình, Anh bèn can thiệp ủng hộ phía bên kia, không phải nhằm đảm bảo cho hiệp ước năm 1839 trong đó Bỉ giữ trạng thái trung lập, mà chủ yếu nhằm ngăn chặn một chiến thắng của Đức trước Pháp và Nga. Về mặt quân sự, người Đức có khả năng chiến thắng trong một cuộc chiến tranh lục địa, bất chấp các đồng minh của họ yếu kém ra sao. Họ chắc chắn đã thành công trong việc gây ra thương vong đáng kinh ngạc cho quân đội Pháp trong sáu tháng đầu của cuộc chiến – vượt xa mức đủ để tạo nên sự sụp đổ của nước Pháp vào năm 1870 và năm 1940. Tuy nhiên, các nguồn lực vô song của Anh về tài chính, chế tạo, vận chuyển và nhân lực là các yếu tố đủ để duy trì cuộc chiến tiếp diễn ở Tây Âu, bất chấp năng lực chiến đấu của Pháp suy giảm không ngừng – mặc dù không đủ để chấm dứt nó. Bản thân cuộc chiến mang tính lây lan. Những thuộc địa rộng lớn ở hải ngoại của các đế quốc đủ để làm cho cuộc chiến nhanh chóng có tính toàn cầu. Các nhà nước khác cũng tham dự. Trước khi năm 1914 kết thúc, Montenegro, Nhật Bản và Đế quốc Ottoman tham chiến. Tháng 5 năm 1915, Ý muợn màng chọn phe Hiệp ước; Bulgaria gia nhập phe Liên minh Trung tâm (Đức và Áo-Hungary). Bồ Đào Nha và Romania tham gia phe Hiệp ước trong năm 1916. Năm 1917, Mỹ chỉ là một trong 12 chiến binh mới, các nước khác là Bolivia, Brazil, Trung Quốc, Cuba, Ecuador, Hy Lạp, Liberia, Panama, Peru, Xiêm (nay là Thái Lan) và Uruguay. Tất cả đều liên minh để chống lại Liên minh Trung tâm.¹ Trong năm cuối cùng của cuộc chiến, các nước Costa Rica, Guatemala, Haiti, Honduras và Nicaragua cũng theo gương tham chiến. Ở châu Âu, chỉ còn Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và các nước Scandinavia là ở trạng thái trung lập (xem hình 17).

Ngay trước khi bế tắc quân sự ở Mặt trận phía Tây trở nên rõ ràng, chính phủ Đức đã bắt đầu thử nghiệm với thử vũ khí mang tính

quyết định, kết thúc chiến tranh. Ý tưởng ở đây là khiến các đế quốc khác rơi vào bất ổn bằng việc giải phóng một “virus” tư tưởng. Với sự giúp đỡ từ các đồng minh Ottoman, người Đức tìm cách châm ngòi cho một cuộc thánh chiến trên khắp Đế quốc Anh, cũng như tại Đế quốc Pháp.² Câu chuyện trong tiểu thuyết *Greenmantle* của John Buchan, dù có thể khiến độc giả hiện đại cảm thấy khó tin nhưng lại dựa trên các sự kiện có thật.³ Người Đức đã đúng khi cho rằng một thứ như thế sẽ phát huy tác dụng. Tuy nhiên, nỗ lực đầu tiên của họ trong việc kích hoạt một cuộc cách mạng đã thất bại. Điểm quan trọng là chỉ có một số các ý tưởng cách mạng trong giai đoạn 1914-1918 có tính lan truyền, theo nghĩa là chúng lan truyền đủ nhanh và xa để gây bất ổn và lật đổ một hệ thống thứ bậc đế quốc. Lời kêu gọi thánh chiến không làm suy yếu sự cai trị của Anh hay Pháp trong những khu vực của thế giới Hồi giáo mà họ kiểm soát, nhưng cuộc phản công của Anh dưới hình thức bảo trợ chủ nghĩa dân tộc Ả Rập thực sự đã làm suy yếu Đế quốc Ottoman, cũng như chiến dịch của Đức nhằm phổ biến chủ nghĩa Bolshevik đã phá hủy Đế quốc Nga trước khi làn sóng này càn quét tiếp về phía tây để tiêu diệt chính Đế quốc Đức. Để có thể hiểu tại sao sáng kiến đầu tiên thất bại trong khi sáng kiến thứ hai thành công và sáng kiến thứ ba lại thành công rồi lại có tác dụng ngược, chúng ta cần nhớ rằng cấu trúc mạng cũng có vai trò quan trọng như virus trong việc xác định tốc độ và mức độ lây nhiễm.⁴

Những ý tưởng kỳ quặc sẽ có cơ hội thành công cao hơn nếu chúng được hoàng gia chấp thuận. Hoàng đế Kaiser của Đức, William II, có một nét tính cách phương Đông mạnh mẽ khiến cho ông rất thích lãng mạn hóa đạo Hồi. Chuyến viếng thăm vùng Cận Đông năm 1898 gây ấn tượng mạnh với ông đến nỗi ông tưởng tượng mình là “Hajji Wilhelm”, ông tâm sự với người anh em họ là Sa hoàng Nicholas II rằng ông cảm thấy “xấu hổ sấu sắc trước những người Hồi giáo và nếu tôi đến đó khi chưa theo tôn giáo nào cả, chắc chắn tôi sẽ trở thành người Hồi giáo!”⁵ Đặc tính mê Hồi giáo này cũng là trào lưu của các học giả Đức,

đặc biệt là Carl Heinrich Becker.⁶ Ngoài ra, có những lý do chiến lược để kéo Đế quốc Ottoman vào phạm vi ảnh hưởng của Đức. Mặc dù không phải là thành viên trong hệ thống ngũ hùng của Ranke, “chính phủ Đế chế Ottoman”ⁱⁱ trên thực tế là một phần không thể thiếu trong mạng lưới các cường quốc châu Âu. Thật vậy, tương lai của nó đã là vấn đề trọng tâm của ngoại giao thế kỷ XIX: vấn đề được gọi là “Câu hỏi phương Đông”. “Hoặc lá cờ Đức sẽ bay trên các công sự của Bosphorus”, William tuyên bố năm 1913, “hoặc tôi sẽ chịu chung số phận buồn như cuộc lưu đày vĩ đại trên đảo St Helena” (ám chỉ người anh hùng của ông ta là Napoléon).⁷ Đường như cũng có những cơ hội kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ, do đó, người Đức có kế hoạch cho tuyến đường sắt nối từ Berlin đến Baghdad; việc xây dựng nó đang được tiến hành (mặc dù có một số khó khăn về tài chính và kỹ thuật) vào mùa hè năm 1914.⁸

Tuy nhiên, đối với William, chính ý nghĩ rằng Hồi giáo là một đồng minh mới là thứ đặc biệt lôi cuốn. Được Max von Oppenheim – *công sứ* tại tòa lãnh sự Đức ở Cairo – khuyến khích, William bị mê hoặc bởi ý tưởng rằng các thần dân Hồi giáo của Đế quốc Anh có thể nổi dậy chống lại nó khi có lời hiệu triệu cho một cuộc thánh chiến.⁹ Thật vậy, đây là ý nghĩ đầu tiên của Kaiser khi biết tin nước Anh sẽ không giữ thái độ trung lập trong cuộc chiến đang nổ ra trên lục địa. Bị kích động bởi viễn cảnh “nước Đức bị bao vây”, William đã viết nguệch ngoạc những gì giống như cốt truyện của *Greenmantle*. “Lãnh sự của chúng ta ở Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ, các đặc vụ, v.v..., phải kích động cả thế giới Hồi giáo nổi dậy dữ dội chống lại nước Anh đáng ghét và vô lương tâm;

-
- i. Carl Heinrich Becker (1876-1933): nhà Đông phương học người Đức, một trong những người tiên phong trong nghiên cứu Trung Đông. (ND)
 - ii. Nguyên văn: *Sublime Port* – các nhà ngoại giao châu Âu đương đại thường gọi chính phủ Ottoman là “Sublime Port”, tên tiếng Pháp của *Babiali* trong tiếng (“Cổng cao”, hay “Cổng danh nhân”), tên chiếc cổng ở Istanbul dẫn đến các tòa nhà có các cơ quan chính của chính phủ, bao gồm cả bộ ngoại giao. (TG)

vì nếu chúng ta có bị đổ máu cho tới chết thì ít nhất nước Anh cũng mất đi Ấn Độ”.¹⁰ Vào tháng 8, ý tưởng này được áp dụng bởi Helmuth von Moltke, tổng tham mưu trưởng, người đã đưa ra một biên bản ghi nhớ về sự cần thiết phải “đánh thức sự cuồng tín của Hồi giáo” trong các cộng đồng Hồi giáo của các đế quốc thù địch. Vào tháng 10 năm 1914, Oppenheim đã trả lời bằng một biên bản ghi nhớ bí mật dài 136 trang có tên “Biên bản ghi nhớ về cách mạng hóa trên Lãnh thổ Hồi giáo của kẻ thù của chúng ta”, trong đó ông miêu tả đạo Hồi là “một trong những vũ khí quan trọng nhất của chúng ta”. Ông dự tính các cuộc nổi dậy tôn giáo ở Ấn Độ và Ai Cập, cũng như vùng Caucasus thuộc Nga.¹¹ Becker cũng góp sức mình bằng một cuốn sách nhỏ có nhan đề *Nước Đức và đạo Hồi* (Deutschland und der Islam).

Sau này khi nhìn lại, ta mới thấy ý tưởng này ít tuyệt vời hơn nhiều so với lúc nó mới ra đời. Thật ra, việc Đế quốc Ottoman gia nhập phe Liên minh Trung tâm không phải là một quyết định được dự tính trước.¹² Thật vậy, Hans Freiherr von Wangenheim – đại sứ Đức và Tướng Liman von Sanders – người đứng đầu phái bộ quân sự Đức ở đó, tỏ ra không tin tưởng lắm về lợi ích của việc liên minh với Ottoman. Nhưng “Những người Thổ trẻ tuổi” – nhóm kiểm soát đế quốc kể từ khi Quốc vương Abdul Hamid II bị buộc phải tái lập chính phủ hợp hiến vào năm 1908 – có những lý do chính đáng để liên minh với Berlin. Các nhà lãnh đạo của phong trào này là Ismail Enver và Mehmed Taalat, lập luận rằng các cường quốc phe Hiệp ước – Anh, Pháp và Nga – là những nước có kế hoạch nguy hiểm đối với lãnh thổ Ottoman, trong khi Đức và Áo là những người trung gian trung thực, ít ra họ có thể đồng ý với việc Thổ khôi phục một phần thuộc địa của nước này đã bị mất đi từ những năm 1870.¹³ Với sự khuyến khích của Kaiser, một liên minh đã được quyết định vội vã vào ngày 2 tháng 8.¹⁴ Hơn thế, Enver và các đồng sự hoàn toàn tin rằng có thể lợi dụng các quan điểm tôn giáo như một nguồn lực cho sức mạnh của Ottoman. Họ xem nó là mối ràng buộc quan trọng giữa người Thổ Nhĩ Kỳ và

người Ả Rập.¹⁵ Họ cũng coi điều này là sự hợp pháp hóa chiến dịch diệt chủng chống lại các Kitô hữu sống trong đế quốc của mình, đặc biệt là người Armenia. Như Wangenheim báo cáo vào giữa tháng 8, “cuộc cách mạng của thế giới Hồi giáo mà Ngài mong muốn đã được chuẩn bị và đang được tiến hành một thời gian. Những biện pháp này được thực hiện dưới sự bảo mật nghiêm ngặt.”¹⁶ Mỗi bận tâm duy nhất của ông ta là người Đức sẽ bị đổ lỗi cho bất kỳ cuộc thảm sát nào của người Armenia.¹⁷

Vào ngày 14 tháng 11 năm 1914, tại Nhà thờ Hồi giáo Fatih tại Istanbul, Urgüplü Hayri Bey, Seykh-ul-I của Đế quốc Ottoman, trao cho Sultan Mehmed Reshad V thanh kiếm của Nhà Tiên tri trong một buổi lễ chính thức phát động cuộc thánh chiến chống lại phe Hiệp ước.¹⁸ Với một “đám đông khổng lồ” bên ngoài nhà thờ Hồi giáo, một sắc dụ Hồi giáo được đọc to, dưới hình thức một loạt các câu hỏi:

Các thần dân Hồi giáo của các nước Nga, Pháp, Anh, cũng như của tất cả các quốc gia sát cánh cùng họ trong các cuộc tấn công trên bộ và trên biển nhằm chống lại Caliphate với mục đích tiêu diệt Hồi giáo, những đối tượng đó có cần tham gia vào cuộc Thánh chiến chống lại các chính phủ mà họ phụ thuộc hay không?

Có.

Những người Hồi giáo tham gia vào cuộc chiến hiện tại thuộc các nước Anh, Pháp, Nga, Serbia, Montenegro và những người viện trợ cho các quốc gia này bằng cách tiến hành chiến tranh chống lại Đức và Áo, các đồng minh của Thổ Nhĩ Kỳ, họ có đáng bị trừng phạt bởi cơn thịnh nộ của Đấng Allah vì là nguyên nhân gây tổn thất và thiệt hại cho Caliphate và cho Hồi giáo hay không?

Có.¹⁹

Chắc chắn, đây là một cuộc thánh chiến bất thường, vì nó chỉ dành cho những kẻ ngoại đạo sống ở các đế quốc châu Âu cụ thể, chứ không phải cho những người sống ở Đức và Áo. Nó cũng bao gồm việc tấn công những người Hồi giáo đang chiến đấu cho phe Hiệp ước.²⁰ Công dân Bỉ cũng là các mục tiêu hợp pháp, nhưng người Mỹ sống ở Thổ Nhĩ Kỳ thì không.²¹ Mặt khác, không có gì nghi ngờ về những nỗ lực của chính quyền Ottoman nhằm tuyên truyền cho lời kêu gọi thánh chiến này.²² Thêm vào đó, Văn phòng Tình báo Phương Đông của Bộ Ngoại giao Đức đã có thể tuyển mộ một danh sách ấn tượng các cộng tác viên Hồi giáo, bao gồm cả giáo sĩ người Tunisia Salih al-Sharif al-Tunisia và học giả Ai Cập 'Abd al-'Aziz Shawish.²³

Xét từ quan điểm của Max von Oppenheim, triển vọng về cuộc thánh chiến toàn cầu đang xán lạn lạ thường. Giống như một nhân vật phản diện trong tiểu thuyết của Buchan, Oppenheim là cháu trai của chủ ngân hàng người Do Thái Simon Oppenheim. Sau khi có tiếng là một cây viết về du lịch và một nhà khảo cổ nghiệp dư, ông đã thành công trong việc tận dụng kiến thức về thế giới Hồi giáo của mình vào một cuộc sống hai mặt đầy quyến rũ: ở Berlin, ông là nhà trí thức yêu thích của Kaiser, trong khi ở Cairo, ông tận hưởng những thú vui của phương Đông kỳ lạ, bao gồm cả một hậu cung của chính ông. Than vãn về “giai đoạn suy thoái của thế giới Hồi giáo”, Oppenheim lên án các đế quốc phe Hiệp ước trong một cuốn sách nhỏ xuất bản năm 1915 với mục đích rõ ràng là nhằm phổ biến rộng rãi tư tưởng này. Ở Ấn Độ, Ai Cập và Sudan, “hàng trăm triệu người Hồi giáo” đã rơi vào tay “những kẻ thù của Chúa, lũ người Anh vô đạo”. Người dân Maghreb (người Ả Rập ở Tây Bắc Phi) trở thành nô lệ cho người Pháp, “kẻ thù của Chúa và Tổng đốc của ngài”. Người Hồi giáo ở Crimea, Caucasus và Trung Á phải rên siết trong ngọn roi da của Sa hoàng. Người Ý đàn áp

i. Chính Oppenheim là người đã phát hiện và khai quật địa điểm vô cùng phong phú tại Tell Halaf ở phía đông bắc Syria, nơi từng là thành phố cổ đại Guzana hay Gozan của người Aramaean. (TG)

người Senussi, một bộ lạc ở Tripoli theo nhánh Hồi giáo Sufi.²⁴ Đã đến lúc tất cả những người Hồi giáo này đứng lên chống trả. Oppenheim và các cộng tác viên của ông xuất bản hàng loạt những cuốn sách nhỏ với nội dung như vậy bằng nhiều thứ tiếng.²⁵

Nhưng người Đức cũng chưa hài lòng với việc tuyên truyền bằng văn bản như vậy. Năm 1915, nguy trang như một người Bedouin, Oppenheim lên đường từ Damascus để truyền bá thông điệp của mình ở các vùng nông thôn Syria, đến tận Bán đảo Sinai và xung quanh thành phố Medina.²⁶ Đệ tử của ông là Carl Prüfer thì tìm cách khuấy động quan điểm chống Anh ở Ai Cập. Thiếu tá Friedrich Klein được biệt phái tới miền Nam Iraq để gặp các *mujtahid* phái Shi'a ở Karbala và Najaf. Lãnh sự Wilhelm Wassmuss có những nỗ lực tương tự ở Iran.²⁷ Edgar Pröbster, lãnh sự Đức tại thành phố Fes của Ma-rốc, đi bằng tàu ngầm đến để thuyết phục những người Senussi theo đạo Hồi cầm vũ khí chống lại phe Hiệp ước và trong cuộc thám hiểm thứ hai, ông đã thuyết phục được các bộ lạc Hiba và Suss ở Ma-rốc. Thậm chí các đặc vụ của Đức còn đến Sudan và khu vực Sừng châu Phi.²⁸ Tham vọng lớn nhất là cuộc thám hiểm tới Afghanistan của Oskar Ritter von Niedermayer, một sĩ quan pháo binh người Bavaria từng tới rất nhiều nơi ở phương Đông và Werner Otto von Hentig, một nhà ngoại giao từng phục vụ ở Bắc Kinh, Constantinople và Tehran. Mục tiêu của họ là thuyết phục nhà vua Afghanistan, Amir Habibullah, tuyên bố độc lập hoàn toàn khỏi ảnh hưởng của Anh và đứng về phía phe Liên minh Trung tâm khi tham chiến.²⁹ Đi cùng với họ là một nhóm người Thổ Nhĩ Kỳ do Đại úy Kazim Orbay đứng đầu và gồm ba nhà cách mạng Ấn Độ và một số thành viên bộ lạc người Pashtun, Niedermayer và Hentig đến Kabul vào ngày 7 tháng 9 năm 1915. Thành phần cuối cùng trong chiến lược của Đức là nỗ lực bền bỉ để thu hút các tù nhân Hồi giáo trong quân đội phe Hiệp ước đứng về phía họ, những người này được tập hợp lại trong một trại đặc biệt gọi là Halbmondlager (Trại Lưỡi liềm) ở Wunsdorf – nơi sẽ là địa điểm của nhà thờ Hồi giáo

đầu tiên ở Đức, một cấu trúc bằng gỗ tinh xảo mô phỏng Vòm đá thiêng (Dome of the Rock) ở Jerusalem.³⁰ Những tờ rơi như một bức thư do một lính người Algeria đào ngũ có tên là Trung úy Boukabouya cũng được thả xuống các chiến hào thuộc quân đội thực dân Pháp. Những người lính Đức được huấn luyện để hét lên tại vùng chiến sự bằng tiếng Ả Rập rằng: “Tại sao bạn lại chiến đấu chống chúng tôi? Chúng tôi là anh em của bạn, chúng tôi cũng là người Hồi giáo như bạn.”³¹

Cũng không phải là những nỗ lực này ắt sẽ thất bại. Đúng là Wangenheim cảm thấy rằng thông điệp từ Sultan-Caliph¹ sẽ chỉ dụ dỗ được một vài người Hồi giáo sống ở “phía sau bếp lò ấm áp”.³² Nhưng cũng không thể cho rằng âm mưu của Oppenheim chỉ là viễn tưởng.³³ Trong vai trò là một công cụ để huy động các nhóm khác nhau trong Đế quốc Ottoman, lời kêu gọi thánh chiến đã thành công theo nhiều cách. “Nếu như kẻ thù của chúng ta muốn làm cho đất đai của chúng ta trở nên nhơ bẩn bởi những đôi chân bẩn thỉu của chúng”, Enver viết cho Nakibzade Talib Bey tại Basra vào ngày 10 tháng 8 năm 1914, “thì tôi tin rằng danh dự và sức mạnh của đạo Hồi và Ottoman sẽ hủy diệt chúng.”³⁴ Hóa ra điều này lại đúng. Cuộc xâm lược xấu số của người Anh tại Gallipoli có thể đã thành công nếu Đế quốc Ottoman vẫn chỉ là “con bệnh của châu Âu”. Tôn giáo chắc chắn là một trong những nguồn lực của nhuệ khí Thổ Nhĩ Kỳ trong chiến dịch đẫm máu đó. Lời kêu gọi thánh chiến cũng tạo ra được các phản ứng tích cực mạnh mẽ từ các bộ lạc người Shi’ite ở giữa lưu vực sông Euphrates – al-Fatla, Bani Hasan, Bani Huchaym và Khaza’il – cũng như các bộ lạc ở vùng hạ lưu sông Euphrates do liên minh Muntafiq nắm vai trò chi phối. Vào ngày 19 tháng 11 năm 1914, Grand Muftahid (Đại Giáo sĩ) Muhammad Kadhin Yazdi đã viết thư cho Sheikh Khaz’al của Muhammara, thúc giục ông ta “cố gắng hết sức để đẩy lùi bọn vô đạo”.³⁵

i. Vua Thổ (sultan) đồng thời về mặt lý thuyết, cũng là người đứng đầu tôn giáo Hồi giáo theo nhánh Sunni (Caliph). (ND)

Mặc dù vậy, sự thật vẫn là hình dung của người Đức về một cuộc nổi dậy của người Hồi giáo nói chung chống lại phe Hiệp ước đã không thành hiện thực. Tại sao lại như vậy? Một phần của câu trả lời là sự pha trộn giữa sự bất tài của Đức và hoạt động phản gián hiệu quả của Anh và Pháp. Nhà thám hiểm Leo Frobenius suýt nữa thì bị bắt trên đường đến Eritrea và bị chính quyền Ý trục xuất trở lại châu Âu.³⁶ Alois Musil, nhà Đông phương học người Áo được gửi đi thuyết phục các nhà lãnh đạo Ả Rập đẩy hận thù Ibn Saud và Ibn Rashid, không chỉ không hoàn thành được nhiệm vụ mà còn hiểu sai hoàn toàn ý định của những người này.³⁷ Ở Iran, sổ ký hiệu điện tín của Wassmuss bị rơi vào tay người Anh, cùng với một hộp chứa “hàng ngàn cuốn sách nhỏ với những thông điệp kích động bằng tiếng Anh, tiếng Urdu, tiếng Hindu, tiếng Ba Tư và tiếng Sikh, được gửi cho Quân đội Ấn Độ”, cùng với một “lời kêu gọi đặc biệt đối với những người Hồi giáo trong quân đội này, thúc giục họ tham gia vào một cuộc chiến tranh chống lại người Anh vô đạo”.³⁸

Thế nhưng, còn có một vấn đề sâu sắc hơn. Thực tế là lời kêu gọi thánh chiến đơn giản là không tạo được tiếng vang vượt ra khỏi các tỉnh thuộc trung tâm Đế quốc Ottoman.³⁹ Ví dụ, sau khi đã cho Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư thuê thành phố Abadan, Sheikh Khaz'al chọn bỏ qua lời kêu gọi từ vị Đại Giáo sĩ nhằm tạo ra sự thống nhất Hồi giáo và chọn cách liên kết với người Anh. Mặc dù ban đầu một số quan chức Pháp lo lắng rằng các thần dân Bắc Phi của họ có thể bị ảnh hưởng bởi chiến dịch tuyên truyền của Đức, nhưng rõ ràng là những người này sẵn sàng để tin rằng – theo lời của Trung úy Si Brahim khi nói về những người lính Bắc Phi tại Arles – khi “cầm vũ khí bảo vệ đất nước” là họ cũng đang “bảo vệ lợi ích của đức tin, danh dự gia đình và sự toàn vẹn trên các mảnh đất Hồi giáo”.⁴⁰ Ở Libya, người Senussi cuối cùng đã chịu cầm vũ khí, nhưng chỉ để đổi lấy tiền và họ sớm tan rã khi gặp phải sự phản kháng hiệu quả của người Anh. Ở Afghanistan, phái bộ

của Đức phải chờ đợi trong nhiều tuần, sau đó Amir (vua Afghanistan) triệu tập một hội nghị bao gồm những người lãnh đạo các bộ lạc và hội nghị này đã bỏ phiếu giữ trung lập trong cuộc chiến tranh.⁴¹ Đối với Ấn Độ, người Anh không gặp khó khăn trong việc thuyết phục những người Hồi giáo cầm đầu – đáng chú ý là Khan Aga, Nawab Bahadur của Dacca và Hội đồng Liên đoàn Hồi giáo toàn Ấn Độ – bác bỏ lời kêu gọi thánh chiến như một mưu đồ cay độc của nước Đức.⁴²

Nói tóm lại, “chủ nghĩa liên Hồi” được mời chào trước cuộc chiến bởi những người như Oppenheim chỉ là một ảo ảnh trên sa mạc. Không có số lượng tờ rơi nào có thể kích hoạt một mạng lưới đơn giản là không tồn tại ngoài trong tưởng tượng của các nhà Đông phương học. Giống như Oppenheim, nhà du hành người Anh Gertrude Bell – người cũng có ngoại hình hơi giống Oppenheim – gọi Hồi giáo là “dòng điện truyền tải cảm xúc” và lập luận rằng “sức mạnh của tôn giáo này tăng lên bởi thực tế là nó có rất ít hay không có ý thức về quốc gia lãnh thổ để làm đối trọng”. Nhiều quan chức thuộc địa có kinh nghiệm thì tỏ ra hoài nghi. “Là một nhân tố trong chính sách của Anh”, Ronald Storrs, thư ký phương Đông cho tổng lãnh sự Anh tại Ai Cập, “học thuyết về *caliphate* – chế độ thần quyền liên Hồi – chủ yếu là sự sáng tạo của Văn phòng Ấn Độ”.⁴³ Nhưng kể cả điều này cũng là sự bất công đối với sự nhúng tay của Ấn Độ. Trong một biên bản ghi nhớ được viết vào tháng 6 năm 1916, T. W. Holderness – thư trưởng Văn phòng Ấn Độ – lập luận rằng “từ cả lịch sử của chủ nghĩa Hồi giáo trong quá khứ và từ các sự kiện trong cuộc chiến hiện tại... chúng ta không nên đánh giá cao quá mức vai trò của chủ nghĩa liên Hồi như

i. Nguyên văn: *India Office* – tên gọi chính quyền thực dân Anh ở lãnh thổ Ấn Độ thuộc Anh bao gồm lãnh thổ ngày nay thuộc các nước Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Miến Điện và các lãnh thổ khác ở Ấn Độ Dương, được thành lập năm 1858 tại London. Văn phòng này nằm dưới quyền của một Bộ trưởng phụ trách Ấn Độ là thành viên Nội các. (ND)

một nguồn động lực”. Holderness điểm danh chính xác những vấn đề của thế giới Hồi giáo như “thiếu gắn kết và chia năm xẻ bảy thành các nhánh khác nhau, thù ghét lẫn nhau”. Ông cho rằng, về tổng thể, người Hồi giáo “được truyền cảm hứng bởi dân tộc chứ không phải bởi tín điều”.⁴⁴ Kết luận này hóa ra là chính xác ở khu vực có vị trí cực kỳ quan trọng là Hejaz, nơi có thánh địa Hồi giáo Mecca và Medina.

Người Đức đã tìm cách kích động dân chúng theo Hồi giáo tại cả ba đế quốc kẻ thù của họ nhằm tạo ra cuộc nổi dậy tôn giáo. Cố gắng này đã thất bại và không ở nơi nào khác rõ ràng hơn là chính tại Mecca. Người Anh đưa ra một mục tiêu hạn chế hơn, đó là thuyết phục dân chúng người Ả Rập của Đế quốc Ottoman rời bỏ nó. Họ đã thành công. Ngay từ trước khi chiến tranh bắt đầu, Hussein bin Ali, vị Sharif 60 tuổi ở Mecca, đã gửi con trai thứ hai của ông là Abdullah để đề đạt với người Anh về việc ông có thể nổi dậy chống lại các lãnh chúa Ottoman. Là một người bảo thủ về xã hội, Hussein không mấy tin tưởng vào “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” ở Istanbul cùng những kế hoạch hiện đại hóa của họ. Thật vậy, ông nghi ngờ họ đang âm mưu hạ bệ ông và chấm dứt quyền thống trị của gia tộc Hashimⁱ nhà ông trên lãnh địa Hejaz.⁴⁵ Vào ngày 24 tháng 9 năm 1914, Bộ trưởng Bộ Chiến tranh, Lord Kitchener, gửi một lá thư bí mật qua Storrs ở Cairo tới Abdullah để hỏi Hussein rằng liệu “ông, cha của ông và người Ả Rập sống ở Hejaz sẽ đứng về phía chúng tôi hay sẽ chống lại chúng tôi” nếu như Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập phe Liên minh Trung tâm. Bức thư kết thúc với một gợi ý táo bạo: “Có thể rồi đây, một người Ả Rập dòng dõi

i. Sharif (Ả Rập: شريف *šarīf*): một tước hiệu truyền thống của người Hồi giáo) hàm ý chỉ tầng lớp quý tộc, và được dùng cho những người là dòng dõi của al-Hassan bin Ali (624-670), cháu ngoại nhà tiên tri Muhammad. (ND)

ii. Gia tộc lớn ở Trung Đông, cai trị thánh địa Mecca liên tục từ thế kỷ XX cho tới năm 1924 (khi bị gia tộc Saud lật đổ). Hoàng tộc ở Jordan hiện nay cũng là một nhánh của gia tộc này. (ND)

đích thực sẽ làm chủ ngôi vị lãnh tụ tối cao (Caliphate) tại Mecca hoặc Medina và rồi, những điều tốt đẹp nhất sẽ xảy đến với sự giúp đỡ của Allah, khác với những thứ xấu xa hiện đang xảy ra”.⁴⁶

Có lẽ điều Kitchener nghĩ đến là đưa Hussein vào trong một mối quan hệ phụ thuộc với Đế quốc Anh tương tự như các quan hệ đã trở nên quen thuộc ở Nam Á và châu Phi cận Sahara vào thế kỷ XIX. Nhưng đó không phải là những gì mà Hussein dự tính. Sự cai trị của Đế quốc Ottoman đối với người Ả Rập không còn lâu nữa,⁴⁷ nhưng thay thế cho nó sẽ không phải sự cai trị của người Anh mà là sự độc lập của người Ả Rập. Đây là lựa chọn đang được thảo luận khi Faisal, con trai cả của Hussein, gặp gỡ bí mật các đại diện của tổ chức quân sự bí mật quốc gia Ả Rập al-Ahd và phong trào dân sự al-Fatat. Đế nghị của Ottoman thực chất chỉ là hoặc tuân phục hoặc sẽ bị lật đổ. Những người Ả Rập đưa ra nhiều lựa chọn hơn: nếu Hussein có thể thuyết phục người Anh chấp nhận nhà nước Ả Rập độc lập rộng lớn như được xác định trong Nghị định thư Damascus của họ (bao gồm không chỉ toàn bán đảo Ả Rập mà cả vùng Lưỡng Hà và phần lớn Syria), họ sẽ tham dự vào cuộc nổi dậy của ông chống lại Quốc vương Ottoman và biến ông trở thành “vua của người Ả Rập” khi chiến tranh kết thúc.⁴⁸ Quyết định có tính thời điểm của Ngài Henry McMahon, Cao ủy Anh tại Ai Cập, chấp thuận thỏa thuận này với Hussein – cho dù phải trải qua một cuộc tranh cãi kéo dài về đường biên giới của “vương quốc Ả Rập” – phần nào để đáp lại lời kêu gọi thánh chiến của liên minh Đức-Ottoman, cũng như để chống đỡ cho sự hoảng loạn gây ra bởi hàng loạt thất bại liên tiếp của Anh tại Gallipoli và Kut al-Amara.⁴⁹ Theo lời của Gilbert Clayton, giám đốc tình báo của Anh tại Cairo, “nếu thành công trong việc này, chúng ta sẽ tước đoạt đi của người Đức và người Thổ Nhĩ Kỳ sự ủng hộ của người Ả Rập và cũng sẽ ngăn chặn mọi khả năng người Ả Rập chống lại chúng ta, cũng như chống lại người Pháp và người Ý, trong một cuộc thánh chiến thực sự được phát động từ những nơi linh thiêng nhất của Hồi giáo... Tôi nghĩ là người ta đã

nhấn mạnh quá nhiều cái gọi là những điểm ‘tích cực’ trong việc liên minh với người Ả Rập, trong khi không nhắc tới những điểm ‘tiêu cực’ của việc tước đoạt khả năng họ liên minh với người Đức và người Thổ”.⁵⁰ Thỏa thuận của Anh với gia tộc Hashim, cùng các thỏa thuận riêng của Pháp liên quan đến Lưỡng Hà và Syria¹ cùng phong trào phục quốc Do Thái nhằm tạo ra một quốc gia Do Thái ở Palestine, đã đặt ra những nền tảng chính trị mới cho khu vực mà ngày nay có tên là “Trung Đông”.⁵¹ Những thỏa ước này sẽ tồn tại trong suốt một thế kỷ.

Cuộc nổi dậy Ả Rập bắt đầu vào ngày 5 tháng 6 năm 1916 đã đánh bại người Đức trong chính trò chơi mà họ đặt ra và làm đổi chiều cuộc chiến chống quân Ottoman.⁵² Nhưng để hiểu tại sao nước Anh thành công (cùng với sự hỗ trợ của Pháp) trong khi người Đức và Ottoman thất bại, chúng ta cần phải nhìn nhận xa hơn những thành công quân sự được nhiều người biết đến nhờ T. E. Lawrenceⁱⁱ, người Anh tích cực nhất trong việc ủng hộ nền độc lập của Ả Rập.⁵³ Chúng ta cần hiểu rằng Lawrence làm việc với một mạng lưới đang hoạt động – những người theo chủ nghĩa dân tộc Ả Rập – trong khi Oppenheim và cộng sự thì đang tìm cách cố gắng kích hoạt các mạng lưới hầu hết

-
- i. McMahon chấp nhận các ranh giới do Hussein đề xuất với các ngoại lệ sau: ông loại trừ Cilicia (ngày nay ở miền Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ) và những phần của Syria nằm ở phía tây của các quận Damascus, Homs, Hama và Aleppo, những nơi Pháp đã tuyên bố quyền lợi của mình, và duy trì yêu sách của Anh đối với các tỉnh Baghdad và Basra ở Lưỡng Hà. Kế hoạch của Anh-Pháp về Syria và Lưỡng Hà được đưa vào trong thỏa thuận nhiều tai tiếng vào tháng 5 năm 1916 giữa Sir Mark Sykes và François Georges-Picot, trong đó dự kiến phân tách hoàn toàn Đế quốc Ottoman sau khi chiến tranh kết thúc. (TG)
 - ii. Thomas Edward Lawrence (1888-1935): nhà khảo cổ, sĩ quan, nhà ngoại giao và nhà văn người Anh. Ông nổi tiếng trong vai trò liên lạc và chỉ huy quân sự trong cuộc nổi dậy của người Ả Rập chống lại Đế quốc Ottoman trong Thế chiến thứ nhất. Ông có biệt danh là Lawrence xứ Ả Rập (*Lawrence in Arabia*) – tên gọi này cũng được sử dụng làm tên một bộ phim nổi tiếng được sản xuất năm 1962 về vai trò của ông trong thời gian này. (ND)

là không hoạt động và bị ngắt kết nối: *Ummah* [cộng đồng chung] của tất cả những người Hồi giáo. Sai lầm chết người mà người Đức mắc phải là đánh giá thấp mức độ mà ý thức Ả Rập đã làm hỏng các cấu trúc chính thức của nền thống trị Ottoman từ trước khi chiến tranh bùng nổ.⁵⁴ Oppenheim tự mãn khi cho rằng mình hiểu thế giới Hồi giáo, nhưng ông đã hoàn toàn hiểu sai ý định của gia tộc Hashim. Tuyên bố một cuộc thánh chiến toàn cầu trong khi không thể bảo vệ được các thánh địa trước tiên là một sai lầm cơ bản xứng đáng với hình ảnh biếm họa về những người Đức trong tiểu thuyết của Buchan. Trong khi đó, nhân vật người hùng của Buchan “mặc y phục người Ả Rập và tư duy theo cách tư duy của họ”, giống như điều Lawrence đã thực sự làm được.



BỆNH DỊCH

Chỉ có một trong những âm mưu của Đức để giành chiến thắng trong Thế chiến thứ nhất là thành công. “Âm mưu Đức-Ấn” nhằm gửi vũ khí cho những người theo chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ là một thất bại, âm mưu xâm lược Ấn Độ từ phía Xiêm do Đức tài trợ cũng tương tự như vậy. Lô hàng 25.000 khẩu súng trường Nga mà Đức thu được và đưa sang Ireland đã không thể tạo nên một cuộc cách mạng từ Cuộc Khởi nghĩa Lễ Phục sinhⁱ thất bại. Vô vọng nhất trong tất cả các âm mưu này là nỗ lực đưa Mexico vào cuộc chiến bằng cách đề nghị nước này tái chiếm các bang New Mexico, Texas và Arizona; các chi tiết của âm mưu này bị tình báo Anh chặn lại và chuyển đến Mỹ vì như chúng ta đã thấy, điện tín xuyên Đại Tây Dương của người Đức phải đi qua một trạm chuyển tiếp của Anh. Thế nhưng, có một kế hoạch của Đức đã thành công đến mức suýt nữa cách mạng đã nổ ra trên toàn thế giới. Đó chính là đưa nhà lãnh đạo Bolshevik Vladimir Ilyich Lenin, lúc này đang sống lưu vong ở Thụy Sĩ, trở về Nga, sau khi cuộc Cách mạng tháng 2 năm 1917 đã lật đổ Sa hoàng Nicholas II.

i. Cuộc khởi nghĩa của những người dân tộc chủ nghĩa Ireland chống lại nước Anh, diễn ra trong tuần Lễ Phục sinh, tháng 4 năm 1916. (ND)

Ngày nay, ai cũng biết rằng số người thiệt mạng trong Cách mạng tháng 10 còn ít hơn số người chết trong khi quay bộ phim kỷ niệm mười năm Cách mạng của Sergei Eisenstein¹. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi coi nhẹ tầm quan trọng của sự kiện gốc. Điều đáng kinh ngạc đầu tiên về Cách mạng Bolshevik là tốc độ lan truyền. Những khẩu hiệu và băng hiệu của phái Bolshevik bắt đầu xuất hiện trong quân đội ở miền Bắc nước Nga rất sớm, từ ngày 18 tháng 4. Khi chính phủ lâm thời chuẩn bị tấn công vào Galicia, các sĩ quan đã báo cáo những đợt bùng phát đầu tiên của *shkurnyi bol'shevizm* (“Chủ nghĩa Bolshevik tính mạng”, chỉ việc những người đi theo Bolshevik vì muốn cứu lấy mạng mình). Chỉ huy Quân đoàn 12 phản nản về “sự kích động mạnh mẽ của những người Bolshevik, họ đã tạo ra được một căn cứ địa vững chắc” – một hình ảnh nói lên được nhiều điều.² Các lực lượng bổ sung từ Petrograd đến tiến tuyến mang theo các biểu ngữ Bolshevik với khẩu hiệu “Đã đảo chiến tranh và chính phủ lâm thời!”³ Chỉ duy nhất một người đào ngũ có tên là A. Y. Semashko đã có thể tuyển mộ 500 người trong Trung đoàn Súng máy số 1 chạy sang phía Bolshevik.⁴ Mặc dù “dịch bệnh” này được kiểm soát tạm thời sau thất bại của sự kiện Những ngày tháng 7, nhưng việc Kerensky bắt giữ Kornilov đã tái lập uy tín của những người Bolshevik trong những quân nhân cấp thấp. Làn sóng đào ngũ tràn ngập Quân đoàn thứ Năm. Các “ủy viên” Bolshevik chiếm quyền kiểm soát các thiết bị điện báo của quân đoàn này. Đối với các sĩ quan tinh báo quân đội, dường như một “làn sóng Bolshevik” đang quét sạch mọi kỷ luật.⁴ Đến cuối tháng 9, sự ủng hộ dành cho đảng của Lenin tăng mạnh ở các thành phố lớn của Nga, đủ để đảng này nắm quyền kiểm soát Moscow và Petrograd. Đảng Bolshevik cũng phát triển mạnh mẽ bên trong căn cứ hải quân Kronstadt và Hạm đội Baltic. Những người Bolshevik chỉ thiếu đi sự ủng hộ trong một bộ phận nông dân

i. Trên thực tế đã có trận chiến nghiêm trọng hơn nhiều ở Moscow, bao gồm cả trận cận chiến khốc liệt trong Điện Kremlin. (TG)

và người Cossack và điều này giúp giải thích việc nước Nga nhanh chóng chìm vào cuộc nội chiến giữa thành thị và nông thôn trong năm 1918¹! Về cơ bản, “virus” Bolshevik di chuyển bằng tàu hỏa và điện báo, những người lính, thủy thủ và công nhân biết đọc là dễ nhiễm nhất. Điều mỉa mai cho người Đức là, giống như khí độc khi bị thổi sai hướng bởi cơn gió ngược, Bolshevik cũng có thể lây nhiễm cho chính các binh lính, thủy thủ và công nhân của họ. Khi mọi thứ trở nên rõ ràng – như đã xảy ra vào mùa hè năm 1918 – rằng ngay cả sự sụp đổ hoàn toàn của Nga cũng không thể ngăn chặn được thất bại của phe Liên minh Trung tâm, các chính phủ theo Xô Viết được tuyên bố thành lập tại Budapest, Munich và Hamburg. Lá cờ đỏ thậm chí còn được tung bay tại Hội đồng Thành phố Glasgow. Lenin vui mừng suy tưởng đến một “Liên bang Cộng hòa Xô Viết Âu-Á”. Trotsky thì ngông cuồng tuyên bố rằng “con đường đến Paris và London đi qua các thị trấn ở Afghanistan, bang Punjab và Bengal”.⁵ Ngay cả Seattle và Buenos Aires xa xôi cũng bị rung chuyển bởi các cuộc đình công.

Đảng Bolshevik có sự gia tăng quy mô theo cấp số nhân sau năm 1917, nhưng ngay cả khi mở rộng hơn thì nó lại ngày càng tập trung hơn – một kết quả Lenin đã dự đoán từ trước trong cuốn *Cần phải làm gì?* (What is to be Done?) xuất bản từ trước chiến tranh. Những thất bại của chính quyền Bolshevik vào năm 1918 hợp pháp hóa khao khát đóng vai trò Robespierre của Lenin, áp dụng quyền lực của mình với tinh thần “Cách mạng đang bị đe dọa”. Ngày 17 tháng 7 năm 1918, Sa hoàng bị phế truất và gia đình ông bị bắn chết dưới tầng hầm ngôi nhà nơi họ đang bị giam giữ tại Yekaterinburg. Bốn ngày sau đó, xảy ra cuộc hành quyết hàng loạt 428 nhà Cách mạng Xã hội ở Yaroslavl.⁶ Bolshevik khẳng định cách duy nhất để đảm bảo nông dân giao

i. Trong cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến vào ngày 12 tháng 11 năm 1917, các nhà Cách mạng Xã hội giành được 40% trong tổng số 41 triệu phiếu bầu, 24% thuộc về những người Bolshevik. Nông dân coi đảng Cách mạng Xã hội là đảng đại diện cho họ. (TG)

ngũ cốc để nuôi Hồng quân là ra lệnh xử lý những người được gọi là “kulak”, tức những nông dân giàu có tham lam. “Làm sao có được cách mạng nếu không có các đội chuyên chính?” Lenin đặt câu hỏi.⁷ “Nếu chúng ta không thể xử lý một tên Bạch Vệ phá hoại thì đây là thứ cách mạng vĩ đại gì chứ? Chẳng có gì khác ngoài những lời nói và một bát bột nhão.” Tin chắc rằng những người Bolshevik sẽ không thể chiến thắng nếu không áp dụng “hình thức khủng bố cách mạng khắc nghiệt nhất”, ông kêu gọi thực hiện “khủng bố hàng loạt chống lại các kulak, linh mục và Bạch Vệ”. “Những kẻ làm giàu nhờ chợ đen” sẽ bị “bắn tại chỗ”. Ngày 10 tháng 8 năm 1918, Lenin gửi điện tin cho các nhà lãnh đạo Bolshevik ở Penza và bức điện này nói lên nhiều điều:

Cuộc nổi dậy của kulak ở năm quận của các đồng chí phải bị nghiền nát không thương hại... Cần phải nêu gương.
1) Hãy treo cổ (và ý tôi là treo cổ *sao cho mọi người có thể nhìn thấy*) không dưới 100 kulak nổi tiếng, bọn nhà giàu, bọn hút máu. 2) Công khai tên của chúng. 3) Tịch thu *toàn bộ* ngũ cốc của chúng. 4) Xác định các con tin... Hãy làm điều này sao cho trong hàng trăm dặm xung quanh, dân chúng đều nhìn thấy, run sợ, biết tới và kêu khóc rằng người ta đang giết và sẽ tiếp tục giết lũ kulak hút máu... Tái bút: Hãy tìm những người cứng rắn hơn.¹⁰

Lenin tuyên bố kulak là “lũ hút máu, bọn nhện, loài đĩa và đám ma cà rồng”. Mọi thứ còn trở nên tồi tệ hơn sau nỗ lực ám sát Lenin bất thành ngày 30 tháng 8 của đảng viên Fanny Kaplan thuộc Đảng Cách mạng Xã hội.

Trọng tâm của chế độ chuyên chế mới là “Ủy ban Đặc biệt Toàn Nga nhằm Đấu tranh Chống Phản Cách mạng và Phá hoại” gọi tắt là Cheka. Dưới thời Felix Dzerzhinsky, những người Bolshevik đã tạo

ra một loại cảnh sát chính trị mới, những người không thấy ngại gì khi xử tử nghi phạm. Như một trong những người sáng lập đã giải thích, “Cheka không phải một ủy ban điều tra, tòa xử án hay tòa công lý. Nó là một cơ quan chiến đấu trên mặt trận nội bộ của cuộc nội chiến... Nó không phán xét, nó tấn công. Nó không ân xá, nó hủy hoại tất cả những ai bị bắt ở phía bên kia rào cản.”⁹ Tờ báo Bolshevik *Krasnaya Gazeta* tuyên bố: “Không thương xót, không tha mạng, chúng ta sẽ tiêu diệt hàng ngàn kẻ thù. Hãy để con số là hàng ngàn, hãy để chúng chìm trong bể máu. Vì máu của Lenin đã đổ... hãy làm cho máu của giai cấp tư sản chảy thành dòng lũ, càng nhiều càng tốt.”¹¹ Dzerzhinsky sẵn lòng tuân theo. Chỉ lấy một ví dụ, ngày 23 tháng 9 năm 1919, 67 người bị cho là phản cách mạng đã bị bắn chết. Đứng đầu danh sách là Nikolai Shchepkin, thành viên tự do của Duma (Quốc hội) được thành lập sau năm 1905. Thông báo về vụ xử tử của họ được nhào nặn bởi thứ ngôn ngữ kịch liệt nhất, cáo buộc Shchepkin và những người đồng chí “lấn trốn như đám nhện khát máu và giăng lưới của chúng ở khắp mọi nơi, từ Hồng quân tới các trường phổ thông và đại học”.¹¹ Giữa năm 1918 và năm 1920, có tới 300.000 vụ hành quyết chính trị như vậy được thực hiện.¹² Những người này không chỉ là thành viên của các đảng đối thủ, mà còn gồm cả những người Bolshevik nóng nảy thách thức chế độ độc tài mới của các nhà lãnh đạo đảng. Đến năm 1920, có hơn một trăm trại tập trung *kontsentratsionnye lageri* được thành lập nhằm “hồi phục” các “phần tử không đáng tin cậy”. Địa điểm của những nơi này được lựa chọn cẩn thận nhằm đưa tù nhân đến những nơi có điều kiện khắc nghiệt nhất có thể như tu viện cũ Kholmogory, trong những vùng đất bị bỏ hoang lạnh cóng bên bờ Biển Trắng. Và như thế, Gulag³ được sinh ra.

i. Trại giam tù chính trị dưới chế độ Xô Viết, chủ yếu ở Siberia. (ND)

Đối với các nhà cách mạng cùng thời, Iosif Vissarionovich Dzhughashvili – bí danh Stalin (“người đàn ông thép”) – không phải người thừa kế được Lenin dự tính với tư cách là thủ lĩnh (*vozhd*) của hệ thống Xô Viết. Ông không có sức hút và sự tinh tế như những nhà lãnh đạo Bolshevik hàng đầu khác. Thế nhưng, khi Lenin biến Stalin thành “tổng bí thư” của Ủy ban Trung ương Đảng vào tháng 4 năm 1922, ông hoàn toàn đánh giá thấp kỹ năng của Stalin trong vai trò một quan chức. Là người duy nhất nắm giữ các vị trí trong cả ba tổ chức đảng quyền lực nhất – Bộ Chính trị, Ban Tổ chức và Tổng Bí thư – và với tư cách là quan chức có số lượng nhân viên đồng đảo nhất từ trước đến nay, Stalin thiết lập sự kiểm soát của mình bằng kết hợp chặt chẽ giữa những biện pháp hành chính nghiêm ngặt cùng sự gian xảo cá nhân. Ông nhanh chóng đặt những người trung thành với mình vào các địa phương và đặc biệt là trong lực lượng cảnh sát mật. Ông xây dựng một danh sách các vị trí chức vụ cao cấp được gọi là *nomenklatura* (như ông nói trong Đại hội Đảng lần thứ 12 vào tháng 4 năm 1923): “những người nắm các vị trí này có khả năng thực hiện các chỉ thị, hiểu và chấp nhận các chỉ thị đó như thể chúng là của họ và áp dụng chúng vào cuộc sống”.¹³ Việc quản lý các công việc sự vụ giúp ông nắm quyền lực lớn không chỉ trong việc quản lý chi tiêu của các quan chức; “cơ quan bí mật”, ẩn đằng sau cánh cửa thép, trở thành cơ quan tiếp nhận đơn tố cáo và điều tra trong nội bộ đảng. Với việc nắm hệ thống điện thoại của chính phủ – *vertutshka* – và đơn vị mật mã điện tín, Stalin có quyền kiểm soát thông tin liên lạc, bao gồm cả khả năng nghe lén người khác.

Giống như Lenin, Stalin là sản phẩm của một mạng lưới cách mạng bí mật. Ông đã phải chịu đựng nhiều cực khổ khi còn là một kẻ trẻ tuổi âm mưu chống lại chế độ Sa hoàng. Đó là một đặc điểm khác biệt của các nhà độc tài thế kỷ XX, có lẽ vì từng hoạt động ngầm nên họ thấy âm mưu chống lại họ ở khắp mọi nơi. Những người bị buộc tội là gián điệp và hoạt động phá hoại bị kết án trong các phiên tòa,

như Phiên tòa Shakhty (1928), Phiên tòa Đảng Công nghiệp (1930) và Phiên tòa Metro-Vickers (1933), là nạn nhân của vô số các thủ tục giả pháp lý và ngoài pháp lý lố bịch nhất. Bằng cách coi sự than phiền nhỏ nhất cũng là bằng chứng cho tội phản quốc hoặc phản cách mạng, hệ thống Stalin có thể gửi hàng loạt công dân Liên Xô đến các trại Gulag. Các hồ sơ hiện có trong Cơ quan Lưu trữ Nhà nước Nga cho chúng ta thấy cách thức hệ thống này hoạt động. Berna Klauda là một bà già nhỏ bé đến từ Leningrad và trông bà hoàn toàn không giống một kẻ âm mưu lật đổ hệ thống. Thế nhưng, vào năm 1937, bà bị kết án mười năm tù tại Perm Gulag vì ca thán chống chính phủ.¹⁴ Và “kích động chống Liên Xô” là tội ác chính trị nhẹ nhất mà các tù nhân có thể bị kết án. Nghiêm trọng hơn là các tội “Hoạt động phản cách mạng”; hay tệ hơn nữa là “Hoạt động khủng bố phản cách mạng” và tệ nhất là “Hoạt động khủng bố Trotsky”. Trên thực tế, tuyệt đại đa số những người bị kết án vì những tội danh như vậy, nếu không vô tội thì cũng chỉ phạm phải những hành vi sai trái tầm thường như một lời nói không thuận tai cấp trên, một câu nói đùa vô tình về Stalin, một lời phàn nàn về một khía cạnh nào đó của hệ thống bao phủ khắp mọi mặt đời sống và tệ nhất cũng chỉ là một số vi phạm kinh tế nhỏ nhất như “đầu cơ” (mua và bán lại hàng hóa). Chỉ một phần rất nhỏ trong các tù nhân chính trị là thực sự phản đối chế độ. Những con số cho thấy điều này: chưa đầy 1% tù nhân trong các trại Gulag vào năm 1938 là có trình độ Đại học và có tới 1/3 số đó không biết chữ. Đến năm 1937, chính quyền đưa ra các định mức về số các vụ bắt giữ theo cùng một cách nó đặt ra định mức cho ngành sản xuất thép. Người ta nghĩ ra các tội gán ghép cho người bị bắt chỉ để có cơ áp dụng với các hình phạt. Các tù nhân bị biến thành các “đầu ra” đơn thuần, được NKVDⁱ gọi là “tài khoản” (tù nhân nam)

i. NVKD là viết tắt của Narodnyi Kommissariat Vnutrennikh Del, Bộ Dân ủy Nội vụ. Tổ chức Cheka đã được đổi tên thành GPU vào năm 1922, sau đó là OGPU (1923). Năm 1934, nó trở thành NKVD. (TG)

và “sách” (tù nhân nữ đang mang thai). Ở thời kỳ đỉnh cao của hệ thống Gulag, có 476 hệ thống trại nằm rải rác trên khắp Liên Xô, mỗi hệ thống gồm hàng trăm trại riêng lẻ. Tính tổng cộng, có khoảng 18 triệu đàn ông, phụ nữ và trẻ em từng trải qua Gulag dưới thời cai trị của Stalin. Nếu tính cả số lượng từ 6 tới 7 triệu công dân Liên Xô buộc phải sống lưu vong thì tỷ lệ dân số trải qua một số loại hình phạt dưới thời Stalin xấp xỉ con số 15%.¹⁵

Không có ai được an toàn. Lenin là người đầu tiên thực hiện “thanh trừng” nội bộ đảng theo định kỳ, nhằm loại bỏ “những kẻ nhàn cư vi bất thiện, côn đồ, lông bông, nát rượu và trộm cắp”.¹⁶ Stalin, người hoàn toàn không tin vào các đồng chí Cộng sản của ông ta, còn đi xa hơn thế. Ít có nhóm nào bị đàn áp tàn nhẫn trong những năm 1930 hơn những người Bolshevik cũ – những người từng là đồng đội của Stalin trong những ngày quyết định của cách mạng và nội chiến. Các quan chức cao cấp của đảng thường xuyên sống trong tình trạng bất an, không biết khi nào họ có thể trở thành nạn nhân cho chứng hoang tưởng của Stalin. Những người trung thành nhất với đảng cũng có khả năng bị bắt và bỏ tù như một tên tội phạm khét tiếng nhất. Những người trung thành với học thuyết của Lenin bị buộc tội là “kẻ phá hoại”, tay sai cho các thế lực đế quốc hay là phần tử “Trotsky” – những kẻ liên minh với đối thủ số một của Stalin đang bị lưu đày (cuối cùng bị Stalin ám sát vào năm 1940). Vụ việc khởi đầu như một cuộc đàn áp các quan chức tham nhũng hoặc kém hiệu quả vào năm 1933 đã leo thang sau vụ ám sát người lãnh đạo đảng ở Leningrad, Sergei Kirov, vào tháng 12 năm 1934 và trở thành cuộc thanh trừng đẫm máu và có tính tự lan truyền. Lấn lượt, những người đàn ông và phụ nữ trong đội tiên phong của Cách mạng bị bắt giữ, tra tấn và thẩm vấn cho đến khi họ buộc phải thú nhận một số “tội ác” và tố cáo thêm những đồng đội của họ, và rồi bị xử bắn. Từ tháng 1 năm 1935 đến tháng 6 năm 1941, có gần 20 triệu vụ bắt giữ và ít nhất là 7 triệu vụ hành quyết

xảy ra ở Liên Xô. Chỉ riêng trong hai năm 1937-1938, chỉ tiêu số “kẻ thù của nhân dân” bị xử tử được đặt ở mức 356.105, cho dù con số thực tế bị mất mạng cao hơn gấp đôi.¹⁷ Trong số 394 Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Quốc tế Cộng sản được thành lập tháng 1 năm 1936, tính đến tháng 4 năm 1938, có 223 người đã trở thành nạn nhân cho chiến dịch khủng bố của Stalin. Trong số 68 nhà lãnh đạo Cộng sản Đức trốn sang Liên Xô sau năm 1933 thì có 41 người là nạn nhân của cuộc khủng bố này.

Ở đỉnh cao của Khủng bố Stalin, “phúc lợi xã hội” có nghĩa là tình trạng bất an trên toàn bộ phương diện cá nhân. Không ai có thể cảm thấy an toàn, theo đúng nghĩa đen của nó và nhất là những kẻ đứng đầu NKVD. Genrikh Yagoda bị xử bắn với tội danh là phần tử Trotsky năm 1938; Nikolai Yezhov, người kế vị Yagoda, bị xử bắn với tội danh gián điệp Anh năm 1940; và Lavrenti Beria bị xử bắn ngay sau cái chết của Stalin. Những người sống sót sau thời kỳ “dưới nòng súng” này không nhất thiết là những người tuân thủ. Chỉ đơn giản là họ may mắn hơn thôi. Trong số những người bị bắt có 53 thành viên của Hiệp hội người di cư và cảm Leningrad. Các cáo buộc chống lại “tổ chức phát xít” này là việc họ âm mưu cùng cơ quan mật vụ Đức làm nổ tung Stalin và các thành viên Bộ Chính trị khác bằng một quả bom tự chế trong cuộc diễu hành nhân ngày kỷ niệm Cách mạng tháng 10 ở Quảng trường Đỏ. Ba mươi bốn người trong số này bị xử bắn; những người còn lại bị gửi đến các trại tập trung với án mười năm hoặc nhiều hơn. Trên thực tế, điều thực sự xảy ra là viên chủ tịch Hội này đã chỉ điểm cho chính quyền về việc một số thành viên hội bán đồ nữ trang rẻ tiền trên các chuyến tàu địa phương để kiếm tiền. Đơn tố cáo này dẫn đến việc NKVD tham gia điều tra. Bản thân viên chủ tịch sau đó cũng bị kết tội liên quan tới âm mưu nói trên và bị xử bắn. Năm sau, NKVD quyết định rằng cuộc điều tra này là đáng ngờ. Và đến lượt giới chức cảnh sát địa phương tham gia điều tra bị bắt giữ.¹⁸

Đến cuối những năm 1930, Stalin đã biến Liên Xô thành một trại nô lệ khổng lồ, trong đó ông là chỉ huy. Ông có thể ngồi trên ban công ngôi nhà miễn què ở Sochi của mình và ra lệnh; mệnh lệnh này ngay lập tức sẽ được gửi dưới dạng điện tín tới Moscow, nơi nó sẽ được chuyển thành sắc lệnh chính thức, sau đó sẽ được phân phát theo thứ bậc kim tự tháp của Đảng Cộng sản Liên Xô và, nếu cần thiết, cho cả các đảng Cộng sản ở nước ngoài. Các quan chức địa phương không dám phớt lờ lệnh đó vì sợ rằng việc họ không thực hiện mệnh lệnh sẽ bị phát hiện, dẫn đến việc điều tra, truy tố, kết án và hoàn toàn có thể bị xử tử.¹⁹ Quyền lực của Stalin bao gồm ba yếu tố riêng biệt: kiểm soát hoàn toàn bộ máy quan liêu, kiểm soát hoàn toàn các phương tiện liên lạc – với mạng điện thoại Kremlin là trung tâm – và kiểm soát hoàn toàn lực lượng cảnh sát mật, những người bản thân họ cũng sống trong nơm nớp lo sợ. Không một bạo chúa phương Đông nào có được quyền lực cá nhân tuyệt đối như vậy đối với một đế chế, bởi vì không có hệ thống thứ bậc nào trước kia có thể làm cho việc tham dự một mạng lưới không chính thức nào đó – và thậm chí là việc bị nghi ngờ là có tham dự – lại có thể trở nên vô cùng nguy hiểm đến vậy.



NGUYÊN TẮC LÃNH ĐẠO

Chủ nghĩa phát xít cũng vậy, bắt đầu là một mạng lưới, đặc biệt là ở Đức, nơi sự ủng hộ của dân chúng cho Hitler tăng theo cấp số nhân trong thời kỳ Suy thoái. Hầu hết các chế độ phát xít, đầu tiên là Benito Mussolini ở Ý, đều bắt đầu bằng việc được hoàng gia hoặc giới quý tộc bổ nhiệm và sau đó nhanh chóng tập trung quyền lực. Chủ nghĩa quốc xã thì lại khác. Không có đảng phát xít nào đạt được thành công trong bầu cử như Đảng Quốc xã. Nếu tính theo số phiếu thì chủ nghĩa phát xít là một hiện tượng khác biệt của Đức; khi ta cộng tất cả các phiếu bầu riêng lẻ ở châu Âu cho các đảng phát xít hay dân tộc cực đoan khác trong khoảng thời gian 1930-1935, con số đáng kinh ngạc là 96% cử tri bầu cho các đảng này là những người nói tiếng Đức.¹ Sau thời kỳ Siêu lạm phát vào năm 1923, nhiều cử tri đã từ bỏ các đảng của giai cấp trung lưu có khuynh hướng trung hữu hay trung tả, sau khi vỡ mộng bởi việc “mặc cả” giữa giới doanh chủ và người lao động dường như là đặc điểm có tính thống trị trong nền chính trị của Weimar². Có hàng loạt các đảng phái và nhóm lợi ích đặc biệt ra đời và quá trình

i. Cộng hòa Weimar là tên mà sử gia gọi chính phủ của nước Đức trong khoảng thời gian từ 1918, sau khi Thế chiến thứ nhất kết thúc, đến khi Adolf Hitler được phong làm thủ tướng vào ngày 30 tháng 1 năm 1933 và đảng Quốc xã lên nắm quyền. Đây là lần đầu tiên nước Đức có một thể chế dân chủ lập hiến, bắt đầu từ ngày 9 tháng 11 năm 1918. (ND)

phát triển chậm rãi này tạo thành tiền đề cho sự bùng nổ chính trị năm 1930, khi tỷ lệ phiếu bầu của Đức Quốc xã tăng gấp 7 lần so với năm 1928. Số lượng đảng viên cũng tăng tương tự theo cấp số nhân. Năm 1928, NSDAPⁱ có 96.918 thành viên. Đến tháng 1 năm 1933, số thành viên đã tăng gấp tám lần lên 849.009 và tiếp tục tăng lên gần gấp ba lần trong hai năm sau đó, khi những kẻ cơ hội thi nhau tham gia vào đảng chiến thắng. Số lượng đảng viên tiếp tục gia tăng cho đến khi kết thúc Đệ tam Đế chếⁱⁱ, từ 2,5 triệu người năm 1935 lên 5,3 triệu vào năm 1939, 7,1 triệu vào năm 1941, 7,3 triệu vào năm 1943 và hơn 8 triệu vào tháng 5 năm 1945. Số độc giả tờ báo của đảng là *Nhà quan sát của nhân dân* (Völkische Beobachter) cũng gia tăng theo quỹ đạo tương tự. Số ấn bản được lưu hành đạt mức 330.000 vào năm 1933, vượt lên hơn 1 triệu bản vào năm 1940 và lên tới khoảng 1,7 triệu bản mỗi ngày vào năm 1944.²

Trái ngược với những lời tuyên bố trước kia rằng NSDAP là đảng của nông thôn, của miền Bắc hoặc của tầng lớp trung lưu, đảng này thu hút sự ủng hộ trên toàn nước Đức và từ mọi tầng lớp xã hội. Các phân tích dựa theo cấp độ khu vực bầu cử lớn bỏ lỡ điểm này và phóng đại sự khác biệt giữa các khu vực. Một nghiên cứu gần đây dựa trên đơn vị bầu cử nhỏ nhất (*huyện*) cho thấy tầm bao phủ cực lớn của các lá phiếu ủng hộ Đảng Quốc xã.³ Bức tranh bầu cử này xuất hiện tính chất đồng dạng, trong đó mỗi khu vực bầu cử cấp quận đều có phần giống với bức tranh chung toàn quốc, với các điểm nóng chủ yếu ủng hộ cho Quốc xã (Oldenburg ở Hạ Sachsen, Thượng và Trung Franconia ở Bavaria, phần phía bắc của Baden, khu vực phía đông của Đông Phổ) nằm rải rác trên khắp đất nước. Đúng là những nơi có số phiếu ủng hộ Quốc xã tương đối cao nhiều khả năng sẽ nằm ở miền Trung, miền Bắc và phía đông,

i. Tên gọi tắt của Đảng Quốc xã Đức. (ND)

ii. Tiếng Anh là *Third Reich*. Tên gọi nước Đức dưới thời cầm quyền của Hitler và Đảng Quốc xã. (ND)

trong khi những nơi có số phiếu ủng hộ Quốc xã tương đối thấp thường nằm ở miền Nam và phía tây.⁴ Nhưng điểm quan trọng nhất là Đảng Quốc xã có thể đạt được thành công bầu cử trong gần như bất kỳ môi trường chính trị địa phương nào và bao phủ toàn thể phổ bầu cử của Đức theo cách thức trước kia chưa từng thấy và sau đó cũng không có lại. Tỷ lệ phiếu bầu cho Đảng Quốc xã không tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp hoặc tỷ lệ người lao động trong dân số. Ở nhiều quận, có đến 2/5 số cử tri bầu cho Quốc xã thuộc về tầng lớp lao động – điều khiến giới lãnh đạo Cộng sản cảm thấy lo lắng. Hạn chế đáng kể duy nhất đối với sự gia tăng phiếu bầu của Đảng Quốc xã là khả năng giữ cử tri khá tốt của Đảng Công giáo Trung dung so với những đảng trước đây được các cử tri Đức theo đạo Tin lành ủng hộ.⁵

Nói tóm lại, chủ nghĩa quốc xã là một phong trào và cùng nhà lãnh đạo quyền lực của nó là Hitler đã lan truyền khắp nơi như virus trong khoảng thời gian 1930-1933. Đối với nhiều nhà quan sát, hiện tượng này giống như một nhận thức tôn giáo. Như một viên trung sĩ thuộc lực lượng *Sturmabteilung*⁶ giải thích: “Đối thủ của chúng tôi... đã phạm lỗi cơ bản khi đánh đồng chúng tôi với Đảng Kinh tế, Đảng Dân chủ hoặc các đảng Marxist. Tất cả những đảng này chỉ là các nhóm lợi ích, chúng thiếu đi linh hồn và những ràng buộc tinh thần. Adolf Hitler nổi lên như người mang đến một thứ tôn giáo chính trị mới.”⁶ Đảng Quốc xã tạo ra những nghi thức tế lễ tự giác, chọn ngày 9 tháng 11 (ngày xảy ra Cách mạng 1918 và âm mưu Đảo chính quán bia năm 1923 thất bạiⁱⁱ) là Ngày Tang tóc, cùng với những tiếng sừng,

i. Lực lượng vũ trang áo nâu của Quốc xã, thường tham gia các vụ xung đột đường phố để ủng hộ Đảng Quốc xã trước khi nó lên nắm quyền. (ND)

ii. Cách mạng 1918 lật đổ Đế chế Đức và lập nên Cộng hòa Weimar. Âm mưu đảo chính năm 1923 do Hitler và Đảng Quốc xã thực hiện tại Munich nhằm lật đổ chính quyền bang Bayern và Cộng hòa Weimar nhưng thất bại khiến cho Hitler và nhiều cộng sự phải ngồi tù một thời gian. (ND)

vòng hoa, bàn thờ, kỷ vật nhuộm máu và thậm chí là một cuốn sách ghi danh các liệt sĩ của Quốc xã. Những thành viên mới được tuyển lọc vào đơn vị *Schutzstaffel*ⁱ (SS) ưu tú phải tụng một cuốn sách giáo lý với những câu như “Chúng tôi tin vào Chúa, chúng tôi tin vào nước Đức mà Ngài tạo ra... và tin vào Quốc trưởng... người mà Chúa gửi tới cho chúng tôi.”⁷ Hitler không chỉ thay thế công khai Chúa Kitô ít nhiều trong các biểu tượng và nghi thức tế lễ của “giáo phái áo nâu” mà những nền tảng đạo đức Kitô giáo cũng bị chối bỏ. Tạp chí của cơ quan SS, *Schwarze Korps* lập luận “Học thuyết sâu sắc về Nguyên tội... và thực sự là toàn bộ khái niệm về tội lỗi mà Giáo hội đưa ra... là điều một người đàn ông Nordicⁱⁱ không thể chấp nhận nổi, vì nó không phù hợp với tư tưởng ‘anh hùng’ của giống nòi chúng ta.”⁸ Các đối thủ của Đức Quốc xã cũng nhận ra đặc tính tôn giáo giả hiệu của phong trào này. Như lời của Eric Voegelin, một người Công giáo lưu vong, chủ nghĩa phát xít là “một ý thức hệ pha trộn giữa các phái dị giáo trong Kitô giáo khi nói tới sự cứu chuộc xảy ra ở đây và ngay lúc này... với các học thuyết sau thời khai sáng để cập tới sự biến đổi xã hội”. Nhà báo Konrad Heiden gọi Hitler “chỉ là một mảnh vụn của linh hồn đại chúng hiện đại”, người có những bài diễn văn luôn kết thúc “trong sự cứu thế đầy áp hân hoan”. Một nhà Dân chủ Xã hội ẩn danh gọi chế độ quốc xã là một thứ “phản-Giáo hội”.⁹ Tuy nhiên, chủ nghĩa quốc xã không có tính tôn giáo nếu hiểu theo nghĩa đen: cội rễ thể chế của nó là mạng lưới liên kết thế tục lúc đó đang tồn tại ở Đức. Mức độ liên kết đời sống càng dày đặc thì Đảng Quốc xã phát triển càng nhanh.¹⁰

i. Schutzstaffel (gọi tắt SS, có nghĩa là “đội cận vệ”): tổ chức vũ trang của Đảng Quốc xã, mặc đồng phục màu đen nên còn được gọi là “Quân áo đen” để phân biệt với lực lượng SA là “Quân áo nâu”. (ND)

ii. Hitler coi chủng Nordic (bao gồm các dân tộc ở Bắc Âu và xung quanh biển Baltic, bao gồm cả người Đức) là chủng tộc cao quý nhất. (ND)

Giống như Giáo hội và như Đảng Bolshevik trước đó, Đảng Quốc xã ngày càng có tính thứ bậc khi nó phát triển hơn. Kể từ sau khi viết *Cuộc tranh đấu của tôi* (Mein Kampf), Hitler đã tin tưởng vững chắc vào *Führerprinzip* – nguyên tắc nhà lãnh đạo – và những người theo ông đã học cách “làm việc hướng tới Quốc trưởng”. Đứng trên đỉnh của Đệ tam Đế chế chính là Hitler. Tiếp theo đó là một nhóm nhỏ trợ thủ đáng tin cậy: những người như Martin Bormann, Joseph Goebbels và Heinrich Himmler. Ở cấp dưới các nhà lãnh đạo quốc gia này là các *Gauleiter* – hay các nhà lãnh đạo địa bàn – chịu trách nhiệm về các vùng lãnh thổ tương ứng với các bang của nước Đức, những *Kreisleiter* chịu trách nhiệm cho toàn bộ các thành phố hoặc khu vực đô thị, và các *Ortsgruppenleiter* và *Stützpunktleiter*, những người lãnh đạo cấp địa phương. Xuống dưới thêm nữa là *Zellenleiter* (lãnh đạo đơn vị) và *Blockleiter*, những người đứng đầu khu phố. Tính đến năm 1936, nước Đức có 33 *Gaue*, 772 *Kreise*, và 21.041 *Ortsgruppen* và *Stützpunkten*. Đến năm 1943, một phần là kết quả của việc mở rộng đế chế, con số này tăng lên 43 *Gaue*, 869 *Kreise*, 26.103 *Ortsgruppen*, 106.168 *Zellen* và gần 600.000 tổ dân phố.¹¹ Thế nhưng, sẽ là sai lầm khi nghĩ nước Đức của Hitler chỉ đơn giản là một đảng có kết cấu hình chóp tương tự như Liên Xô của Stalin. Trong khi Stalin mắc chứng rối loạn xung lực ám ảnh kiểm soát thì Hitler ưa thích một kiểu chính quyền hỗn loạn hơn, trong đó hệ thống thang bậc cũ của chính quyền đế chế cạnh tranh cùng với hệ thống thang bậc mới của đảng và sau này được bổ sung thêm hệ thống thang bậc mới hơn nữa của lực lượng an ninh (*Sicherheitsdienst*). Các nhà sử học đôi khi gọi hệ thống này là một dạng “hỗn loạn đa cấp”, trong đó các mệnh lệnh không rõ ràng và các lãnh địa về pháp lý chống chéo nhau lại góp phần “cực đoan hóa tích lũy”, khi các cá nhân và cơ quan đối địch cạnh tranh với nhau để thực hiện những điều mà họ cho là mong muốn của Quốc trưởng. Kết quả là sự kém hiệu quả, tình trạng tham nhũng tối tệ và sự leo thang bạo lực chống lại tất cả các nhóm dân cư bị coi là nằm ngoài “cộng đồng dân tộc” *Volksgemeinschaft*, đặc biệt là người Do Thái.

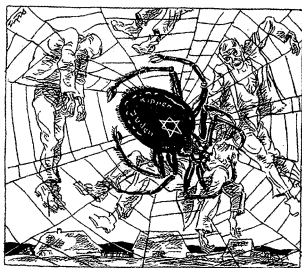


SỰ SỤP ĐỔ CỦA QUỐC TẾ VÀNG

Chủ nghĩa bài Do Thái của Hitler không có gì mới mẻ. Chủ nghĩa quốc xã phát triển đặc biệt dễ dàng tại các thị trấn nhỏ có truyền thống bài Do Thái với khuynh hướng bạo lực mà chúng ta có thể truy nguồn từ thế kỷ XIV.¹ Gần hơn, như chúng ta đã thấy, những người theo chủ nghĩa dân túy ở cả hai cánh tả và cánh hữu thường xuyên tấn công vào quyền lực tài chính được cho là quá vượt trội của người Do Thái trong suốt thế kỷ XIX, và không chỉ ở Đức. Các lý thuyết chủng tộc về sự thấp kém hay bất chính của người Do Thái phổ biến ở cả hai bờ Đại Tây Dương trước năm 1933 đã từ lâu. Điều mới lạ là sự tàn nhẫn của Hitler khi theo đuổi lòng căm thù người Do Thái dẫn đến cái kết cay đắng tận cùng của tội diệt chủng.² Tuy nhiên, từ lâu trước khi việc giết người hàng loạt được thảo luận như một khả năng trong giới lãnh đạo quốc xã, chế độ này đã để lộ ra một nghịch lý. Bất chấp những lời tuyên truyền lặp đi lặp lại rằng nước Đức phải chịu đựng sự tàn phá bởi một “quốc tế vàng”³ của các chủ ngân hàng người Do Thái, những

i. Ám chỉ một hình thức quốc tế tương tự quốc tế Cộng sản nhưng giữa các chủ ngân hàng Do Thái. (ND)

người đã liên minh theo một cách thức mờ ám nào đó với “Chủ nghĩa Bolshevik Do Thái” của Quốc tế Cộng sản,³ chế độ quốc xã thực tế đã tước bỏ quyền lực và tịch thu tài sản của giới thượng lưu Đức-Do Thái một cách hết sức dễ dàng. Hình ảnh con nhện khổng lồ mà Đảng Quốc xã bắt chước những người theo chủ nghĩa dân túy Mỹ trong những năm 1890 trông có vẻ đáng sợ trên trang nhất tờ *Der Stürmer*, nó đang hút máu những công nhân Đức bất lực bị rơi vào bẫy của nó (xem hình 24). Nhưng Hitler đã có thể nghiền nát nó dưới gót chân. Một trong những thành công lớn của bộ máy tuyên truyền Quốc xã là làm cho người dân Đức bình thường tiếp tục tin vào sự tồn tại một âm mưu mạnh mẽ của người Do Thái có thể bắt đầu một thế chiến,⁴ trong khi lại liên tục chứng tỏ cho người dân Đức về thực tế yếu kém của người Do Thái.



Sie Sieesefougten

Hình 24. Hút sạch (Die Ausgesaugten): Tranh biếm họa của Quốc xã miêu tả một con nhện Do Thái khổng lồ, hút khô máu người dân Đức. Được đăng trên trang nhất của *Der Stürmer*, số 8, tháng 2 năm 1930.

Việc người Do Thái đóng vai trò chủ chốt trong nền kinh tế Đức từ những năm 1830 cho đến những năm 1930 không phải là một thuyết âm mưu. Quả thực là như vậy.

Trong thế giới độc quyền các ngân hàng tư nhân, những cái tên như Warburg, Arnhold, Friedländer-Fulds, Simon và Weinberg là nổi bật nhất. Trong số các ngân hàng cổ phần, Deutsche Bank và Dresdner Bank do Oskar Wassermann và Herbert Gutman lãnh đạo, trong khi Berliner Handels-Gesellschaft do Carl Fürstenberg thống trị cho đến khi ông qua đời năm 1933. Darmstädter und Nationalbank (Danat-Bank), phá sản năm 1931, từng được Jakob Goldschmidt điều hành trong suốt những năm 1920. Ảnh hưởng của người Do Thái không chỉ giới hạn trong lĩnh vực tài chính. Hai trong số các cửa hàng bách hóa hàng đầu ở Đức mang những cái tên Do Thái là Wertheim và Tietz.⁵ Công ty kỹ thuật điện hàng đầu, Allgemeine Elektrizitäts-Gesellschaft do Emil Rathenau thành lập. Còn có rất nhiều người Đức gốc Do Thái giàu có nhưng ít nổi tiếng hơn những cái tên kể trên. Trước Thế chiến thứ nhất, vào thời điểm tỷ lệ người Do Thái trong dân số Đức chưa đến 1%, người Do Thái chiếm nhiều hơn 1/5 số lượng triệu phú người Phổ.⁶ Ngoài ra, người Do Thái còn có tỷ lệ đại diện vượt trội trong giới quản trị doanh nghiệp Đức. Năm 1914, có khoảng 16% các thành viên hội đồng quản trị của các công ty đại chúng Đức là người gốc Do Thái. Tỷ lệ này lên đến 1/4 nếu tính các vị trí trung tâm trong mạng lưới công ty, nơi các cá nhân có từ ba vị trí trong các hội đồng quản trị trở lên. Hơn 2/3 các tập đoàn lớn của Đức có ít nhất một thành viên hội đồng quản trị là người Do Thái.⁷ Có thể đưa ra lập luận tương tự khi đề cập tới những vị trí đầu não trong đời sống học thuật và văn hóa Đức, nơi người Do Thái cũng nổi bật tương tự như trong giới thương nhân, nếu không muốn nói là còn hơn thế nữa. Một ngoại lệ hiển nhiên là trong đời sống chính trị, nơi người Do Thái tiếp tục đóng một vai trò tối thiểu. Như Hugo Valentin đã chỉ ra vào năm 1936:

Trong 20 Nội các chính phủ nắm quyền [từ 1818 đến 1933], chỉ có hai Bộ trưởng người Do Thái... và bốn người là gốc Do Thái... trong khoảng 250 bộ trưởng... Trong số khoảng 250 quan chức cấp cao trong các Bộ của đế chế, bao gồm cả bộ trưởng ngoại giao và các thành viên của các Ủy ban chính phủ, trước chiến thắng của Hitler, chỉ có nhiều nhất 15 người Do Thái hay gốc Do Thái. Chỉ có hai bộ trưởng ngoại giao là người Do Thái trong chính quyền từ năm 1918 đến 1933. Trong số khoảng 300 quan chức cao cấp ở các bộ của Phổ, có mười người Do Thái hoặc khi sinh ra là người Do Thái. Trong số 12 *Oberpräsidenten* 35 *Regierungspräsidenten*, và hơn 400 *Landräte*... của Phổ, không có một người Do Thái nào... Trong số tất cả các quan chức chính phủ ở Đức [năm 1925] chỉ có 0,16% là người Do Thái; tỷ lệ này trong các vị trí cấp cao là 0,29%; và trong các vị trí cấp trung và cấp thấp là 0,17%.⁸

Tại sao người Do Thái nổi bật trong đời sống kinh tế Đức? Có phải chỉ đơn giản vì xét bình quân, họ được giáo dục tốt hơn? Hay có phải mức độ tập trung cao độ của họ trong trong mạng lưới các chức danh thành viên hội đồng quản trị nhằng nhịt giữa các công ty ở Đức chỉ đơn giản là kết quả của tỷ lệ đại diện cao của họ trong ngành ngân hàng, từ đó dẫn đến việc họ nắm giữ nhiều vị trí trong hội đồng quản trị? Hay có một lợi thế đặc biệt nào đó khi họ thuộc về một cộng đồng được nối kết bởi tôn giáo và truyền thống, dẫn đến mức độ tin cậy và “sự gắn kết xã hội” của họ cao hơn? Trong một phân tích hấp dẫn về mạng lưới công ty Đức vào đầu thế kỷ XX, Paul Windolf lập luận rằng:

Các nhà quản lý người Do Thái và không phải người Do Thái đều được tích hợp vào thể chế tư bản có tính hợp tác này (“Công ty Đức”). Các thành viên Do Thái không tạo ra

một mạng lưới riêng, tách biệt với mạng lưới bao trùm của công ty. Thay vào đó, các thành viên Do Thái và không phải người Do Thái đã liên lạc với nhau thông qua vị trí của họ trong ban giám sát của các công ty lớn. Cả hai nhóm đều được tích hợp vào trong mạng này... Mặc dù xu hướng liên kết với những người trong cùng nhóm là rõ ràng, nhưng tính bình quân thì người Do Thái có nhiều liên hệ với người không phải Do Thái nhiều hơn là với các thành viên trong nhóm của họ.⁹

Với các dữ liệu như vậy, chúng ta buộc phải quay trở về những lời giải thích mơ hồ hơn, chẳng hạn như di truyền học, hoặc lợi ích giáo dục trong đời sống gia đình Do Thái, hoặc một hình thức “đạo đức của người Do Thái” của Weber thậm chí còn phù hợp với tinh thần của chủ nghĩa tư bản hơn là đạo đức Tin lànhⁱ. Tuy nhiên, những luận điểm này dường như có vấn đề, khi mà người Do Thái ở Đức thời Weimar ngày càng ít kết hôn với những người Do Thái khác. Trên toàn nước Đức, tỷ lệ người Do Thái kết hôn với người không theo đạo Do Thái tăng từ 7% vào năm 1902 lên 28% vào năm 1933. Tỷ lệ này đạt đến mức cao nhất là 1/3 vào năm 1915.¹⁰ (Để so sánh, tỷ lệ tương tự của Mỹ là khoảng 20% trong những năm 1950 và 52% vào năm 1990).¹¹ Mặc dù Hamburg và Munich có tỷ lệ kết hôn ngoại đạo cao nhất, nhưng các số liệu cũng cao hơn mức trung bình ở Berlin, Cologne và các thành phố thuộc tiểu bang Saxon là Dresden và Leipzig, cũng như Breslau ở Silesia.¹² Khi Arthur Ruppin thu thập dữ liệu cho

i. Tác giả muốn nhắc tới cuốn *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* là tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà kinh tế học và xã hội học người Đức Max Weber. Weber lập luận rằng chủ nghĩa tư bản ở Bắc Âu phát triển khi nền đạo đức Tin lành tạo ảnh hưởng trên một số lượng lớn những người đang sống và làm việc trong đời sống thế tục. Nói cách khác, đạo đức Tin lành là sức mạnh đứng đằng sau hoạt động kinh tế và là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. (ND)

các thành phố khác ở châu Âu, ông nhận thấy chỉ duy nhất có Bologna là có tỷ lệ kết hôn ngoại đạo cao hơn ở Đức. Mặc dù cũng tương đối cao, nhưng tỷ lệ này ở Leningrad, Budapest, Amsterdam và Vienna đều thấp hơn so với ở các thành phố lớn của Đức.¹³ Trong số 164.000 người Do Thái ở lại Đức vào năm 1939, có 15.000 người là vợ hay chồng trong các cuộc hôn nhân với người theo tôn giáo khác.¹⁴ Khi chính quyền quốc xã gọi những đứa trẻ sinh ra từ các cuộc hôn nhân ngoại đạo bằng cái tên *Mischlinge*, họ ước tính có gần 300.000 người, nhưng con số thực sự nằm trong khoảng từ 60.000 đến 125.000.¹⁵ Rất hiếm cộng đồng thiểu số nào bị đàn áp lại có mức độ đồng hóa cao về mặt xã hội – và thực tế là cả về mặt tình dục – như người Do Thái tại Đức vào năm 1933.

Sau khi Hitler lên nắm quyền, dù đôi khi một số người Do Thái Đức cảm thấy như mình đang bị mắc bẫy vào một mạng lưới đàn áp, nhưng trên thực tế, họ là nạn nhân của các cơ quan chính quyền phức tạp và có cấu trúc thứ bậc nhưng đôi khi cạnh tranh lẫn nhau.¹⁶ Mọi sự bắt đầu từ việc tẩy chay các doanh nghiệp Do Thái do Tổ chức Tế bào Doanh nghiệp Quốc xã (Nationalsozialistische Betriebszellen Organisation), Liên minh các nhân viên và nghệ nhân trung lưu (Kampfbund für den gewerblichen Mittelstand) và các bộ phận của SAⁱ khởi xướng.¹⁷ Vào giai đoạn bắt đầu này, để tránh gây ảnh hưởng phá vỡ nền kinh tế, các doanh nghiệp lớn như cửa hàng bách hóa tổng hợp của Tietz chưa bị động đến.¹⁸ Quá trình “Aryan hóa” các công ty Do Thái ban đầu cũng diễn ra chậm chạp.¹⁹ Những gì mà chủ ngân hàng Hamburg

i. SA là tên viết tắt của *Sturmabteilung* (nghĩa là Binh đoàn bão táp hay Lực lượng bão táp trong tiếng Đức): một tổ chức bán quân sự của Đảng Đức Quốc xã. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc tiến lên nắm chính quyền của Adolf Hitler vào những năm 30 của thế kỷ XX. Linh SA thường được gọi là lính áo nâu, bởi đây là màu quân phục của họ, và để phân biệt họ với lính SS (Schutzstaffel) mặc quân phục đen. (ND)

ii. Chỉ quá trình biến các công ty thuộc sở hữu hay quyền quản lý của người Do Thái thành các công ty thuộc về người Đức. (ND)

Max Warburg trải qua minh họa cho tình thế khó khăn của giới tinh hoa mà ông thuộc về. Họ từng nghĩ rằng mình hoàn toàn thuộc về giới kinh doanh thượng lưu tại Đức. Nhưng khi các thành viên Gentileⁱ của giới này mặc nhận loại bỏ họ thì họ không thể làm gì được. Trong cuộc họp cuối cùng của Warburg với tư cách là thành viên hội đồng quản trị hãng tàu Hamburg-Amerika – doanh nghiệp được thành lập bởi một người Do Thái khác có tên Albert Ballin – có sự im lặng đáng xấu hổ trong hội đồng quản trị, khi Warburg mĩa mai đứng lên, thay mặt hội đồng quản trị cảm ơn chính bản thân ông về những năm tháng cống hiến và chúc cho ông ta “*có một tuổi già bình lặng, gia đình may mắn và hạnh phúc*”.²⁰ Phải tới sau vụ pogromⁱⁱ ngày 11 tháng 11 năm 1938, quá trình tịch thu tài sản mới thực sự diễn ra, với việc Hermann Göring ban hành lệnh cấm chính thức tất cả các hoạt động kinh doanh của người Do Thái trong lãnh thổ đế chế.²¹ Những người Đức gốc Do Thái được phép di cư bị chính quyền tước đoạt hầu như toàn bộ tài sản trước khi nhận được thị thực xuất cảnh.²² Từ ngày 1 tháng 1 năm 1939, tất cả người Do Thái được yêu cầu dùng tên “Israel” (cho nam giới) hoặc “Sara” (cho nữ giới) như tên riêng của họ nếu tên của họ không có trong danh sách chính thức của các tên “điển hình của người Do Thái” do Bộ Nội vụ ban hành. Người Do Thái ngày càng bị phò mặc cho Gestapoⁱⁱⁱ và tổ chức này bắt đầu quá trình gom nhặt họ trong những cái gọi là Biệt khu Do Thái (*Judenhauser*).²³

Bảy tháng trước khi chiến tranh bùng nổ, vào ngày 30 tháng 1 năm 1939, Hitler đã tiết lộ dự định khủng khiếp về số phận của người

i. *Gentile* (dân ngoại): tên gọi mà người Do Thái gọi những người không phải là Do Thái. (ND)

ii. *Pogrom* (có nguồn gốc từ tiếng Nga, có nghĩa là “tàn phá”): một cuộc nổi loạn bạo lực nhằm để khủng bố hay tàn sát một nhóm dân tộc hay nhóm người theo đạo thiểu số, đặc biệt là nhắm vào người Do Thái. (ND)

iii. *Gestapo* là tên gọi tắt của *Geheime Staatspolizei*, là lực lượng cảnh sát bí mật (hoặc Mật vụ) của tổ chức SS do Đức Quốc xã lập ra. (ND)

Do Thái, trong một bài phát biểu trước Quốc hội Đức (Reichstag), nêu bật lý thuyết làm nền tảng cho tư tưởng bài Do Thái của ông ta:

Trong hàng trăm năm, nước Đức tốt bụng đã đón nhận những phần tử này, dù chúng không có gì ngoài bệnh dịch về mặt chính trị và cả thể chất. Những gì chúng sở hữu ngày hôm nay chủ yếu có được từ những thiệt hại mà những người Đức thật thà phải chịu đựng do những phương cách thao túng hèn hạ nhất của chúng.

Ngày nay chúng ta chỉ đang trả lại cho loại người này những gì chúng xứng đáng nhận được... Chính bởi lạm phát do bọn Do Thái gây nên và duy trì mà dân tộc Đức đã bị tước đoạt toàn bộ các khoản tiết kiệm mà họ dành dụm tích lũy sau bao nhiêu năm làm việc trung thực... Chúng ta quyết tâm ngăn chặn việc có giống người lạ định cư trên đất nước mình, chúng ta có khả năng cướp đi những đất đai có vị trí tốt nhất; chúng ta sẽ tống cổ bọn chúng... Văn hóa Đức, như cái tên của nó cho thấy, là của người Đức chứ không phải của người Do Thái, và do đó việc quản lý và chăm sóc cho nó sẽ được giao phó cho các thành viên của chính dân tộc chúng ta...

Thế giới này có đầy đủ nơi để ở, nhưng chúng ta cần phải dứt khoát một lần và mãi mãi vứt bỏ ý kiến cho rằng chủng tộc Do Thái được Thiên Chúa tạo ra với mục đích, ở tỷ lệ nhất định, để chúng trở thành thư ký sinh trùng sống nhờ vào cơ thể và thành quả sản xuất của các dân tộc khác. Chủng tộc Do Thái sẽ phải tự thích nghi với các hoạt động mang tính xây dựng tương tự các dân tộc khác, hoặc sớm hoặc muộn chúng sẽ hứng chịu một cuộc khủng hoảng với quy mô không thể tưởng tượng được.

Hôm nay tôi muốn nói một điều, nhân loại cũng như người Đức sẽ ghi nhớ điều này: Trong cuộc đời mình, tôi thường đưa ra những lời tiên tri và hay bị chế giễu vì điều đó. Trong thời gian tôi đấu tranh để giành quyền lực, chúng tộc Do Thái đón nhận những lời tiên tri của tôi bằng những tràng cười khi tôi nói rằng, vào một ngày nào đó, tôi sẽ nắm quyền lãnh đạo Nhà nước, và cùng với Nhà nước là cả quốc gia, và rằng sau đó, tôi sẽ giải quyết vấn đề người Do Thái. Bọn chúng từng cười phá lên khi nghe điều đó, nhưng giờ đây, tôi nghĩ rằng hẳn bọn chúng đang phải tự cười chính bản thân mình. Hôm nay, một lần nữa, tôi lại đưa ra lời tiên tri của mình: Nếu các nhà tài chính Do Thái quốc tế trong và ngoài châu Âu lại thành công trong việc đẩy các quốc gia vào cuộc chiến tranh thế giới thêm một lần nữa thì kết quả sẽ không phải là việc Bolshevik hóa trái đất này, và như thế tức đồng nghĩa với chiến thắng của bọn Do Thái, mà sẽ là sự hủy diệt của chúng tộc Do Thái trên toàn châu Âu”.²⁴

Gia tộc Rothschild trước đó không lâu là gia đình giàu nhất thế giới và tới thời điểm đó vẫn là triều đại Do Thái nổi tiếng nhất – đến mức Bộ Tuyên truyền của Joseph Goebbels phải dựng cả một bộ phim về họ. Thế nhưng, thứ quyền lực mà Đảng Quốc xã gán cho họ thực ra là không đáng kể. Ở Đức (nơi mà ngân hàng này từ lâu đã không còn chi nhánh), tài sản của họ đã bị Aryan hóa.²⁵ Tài sản riêng của một vài thành viên gia đình vẫn còn sống ở Đức bị chiếm đoạt, gồm cả ngôi nhà lịch sử ở Bockenheimer Landstrass, cũng là bất động sản đầu tiên mà gia tộc Rothschild mua được sau khi người Do Thái được giải phóng một thế kỷ trước đó. Ngay sau khi nước Áo bị sáp nhập vào Đức năm 1938,

i. Giải phóng Do Thái là một quá trình diễn ra từ cuối thế kỷ XVIII cho tới đầu thế kỷ XX ở nhiều nước châu Âu, trong đó các quốc gia này xóa bỏ những hình thức kỳ thị người Do Thái và công nhận quyền bình đẳng, quyền công dân và sở hữu tài sản. (ND)

Louis von Rothschild – người đứng đầu gia tộc ở thành Vienna – bị bắt và được đưa đến trụ sở Gestapo tại khách sạn Metropol. Người của SS đã ngay lập tức cướp hết các tác phẩm nghệ thuật từ dinh thự nguy nga của ông sau khi ông bị bắt.²⁶ Công ty của S. M. von Rothschild bị đặt dưới quyền quản lý của nhà nước và sau đó được bán cho ngân hàng Merck, Finck & Co của Đức. Việc cướp nhà máy thép khổng lồ Witkowitz mà dòng họ Rothschild thành lập có đôi chút khó khăn hơn, do nhà máy này thuộc lãnh thổ Tiệp Khắc và quyền sở hữu đã được chuyển giao cho Công ty Bảo đảm Liên minh Anh, nhưng trở ngại này cũng bị gạt đi sau khi Tiệp Khắc bị phân chia vào năm 1939, dẫn tới công trình này nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Đức.²⁷ Trong khi các quân đoàn của Hitler chinh phục lần lượt từng quốc gia ở châu Âu lục địa thì tình hợp pháp giả hiệu khi tịch thu tài sản vào thời bình đã nhường chỗ cho sự cướp bóc không kiểm soát. Các bộ sưu tập nghệ thuật của nhà Rothschild lần lượt bị ăn cướp và lần lượt từng lâu đài này tới lâu đài khác bị chiếm đoạt. Chính Alfred Rosenberg – nhà lý luận chủng tộc nổi tiếng của Quốc xã – là người đi đầu tìm kiếm và cướp bóc các bộ sưu tập này với lập luận rằng: “Gia tộc Rothschild là một gia đình Do Thái thù địch và những biện pháp mà chúng sử dụng để giữ lại tài sản khiến chúng ta phải rung mình ghê tởm”.²⁸ Quả thực, chỉ có hai thành viên trong gia tộc này mất mạng trực tiếp do sự diệt chủng của Quốc xã, nhưng đó là vì đa số có thể chạy trốn ra khỏi tầm với của đế chế Quốc xã: họ rời đến Anh, Canada và Mỹ.

Sau tất cả những gì được viết về mạng nhện quyền lực của người Do Thái, những mạng lưới duy nhất thực sự quan trọng là những mạng lưới cho phép họ di cư và đó thường là những mối quan hệ gia đình đơn giản. Những người nhà Rothschild có rất nhiều mối quan hệ như thế. Đối với các gia đình có gia cảnh khiêm tốn hơn thì chỉ cần có một người họ hàng ở một vị trí tốt là đủ. Trong trường hợp của giáo viên Louis Kissinger sống ở Furth, mối quan hệ đó là bà cô vợ sống

ở quận Westchester, New York, người đã giúp cho hai con trai ông là Heinz (sau này lấy tên Henryⁱ) và Walter có cơ hội sống ở Mỹ; thay cho việc sẽ phải chết ở Đức, như những gì đã đến với hơn 12 người thân trong gia đình họ, những người đã không thể hoặc không muốn thoát khỏi nước Đức. Do việc nhập cư vào Mỹ bị giới hạn bởi một hệ thống hạn ngạch, chỉ những người Đức gốc Do Thái có người thân sẵn sàng bảo đảm cho họ về tài chính mới có thể tới Mỹ.²⁹ Đối với những gia đình kém may mắn hơn, hy vọng sống sót duy nhất của họ là sự giúp đỡ của những người lạ hay từ những người là bạn của bạn họ. Trong cuốn hồi ký viết chi tiết về cuộc sống ở Berlin thời chiến, Erna Segel và các con của cô đã tiếp cận tổng cộng 20 người lạ nhằm tìm kiếm sự giúp đỡ của họ. Có ba lần, những người lạ đã thực sự giúp đỡ họ. Trong khi đó, trong số 17 người quen cũ mà gia đình này tìm kiếm sự giúp đỡ thì chỉ có ba người sẵn sàng cung cấp cho họ nơi trú ẩn trong nhiều hơn một đêm. Thế nhưng, những người quen cũ này đã đóng vai trò trung gian, giới thiệu họ tới những người sẵn sàng giúp đỡ chỗ ở dài hạn cho họ. Trong số 12 mối liên hệ dẫn đến sự giúp đỡ lâu dài thì có sáu người được giới thiệu bởi những người quen cũ.³⁰ Đáng buồn là trường hợp của gia đình Segel là hãn hữu. Có không đến 1/10 trong số 214.000 người Đức gốc Do Thái còn ở lại trong lãnh thổ đế chế khi chiến tranh bùng nổ là còn sống sau khi chiến tranh kết thúc. Các trường hợp điển hình hơn có phần giống như được miêu tả trong cuốn tiểu thuyết *Jeder Stirbt für sich allein* (nghĩa đen, “mọi người đều chết chỉ vì mình”) xuất bản năm 1947 của nhà văn Hans Fallada, trong đó nhân vật góa phụ người Do Thái được một thẩm phán chống Quốc xã và cũng là cư dân trong tòa chung cư mà cô sinh sống bảo vệ nhưng bị truy bức tàn bạo bởi một gia đình theo tư tưởng Quốc xã cực đoan tới mức cuối cùng cô phải tự sát.


i. Henry Kissinger: cựu Ngoại trưởng và Cố vấn an ninh quốc gia Mỹ. (ND)

Cuốn tiểu thuyết của Fallada (và cũng là tác phẩm cuối cùng của ông) là một tác phẩm đáng đọc bởi những hiểu biết sâu sắc về cuộc sống dưới chế độ toàn trị. Cuốn sách này dựa trên một câu chuyện có thật về Otto Hampel, một người lao động có đầu óc đơn giản và không quan tâm tới chính trị, đã đứng lên chống lại chế độ quốc xã sau khi con trai ông tử trận trong chiến dịch xâm lược nước Pháp. Ý tưởng của Hampel là khi ông để những tấm bưu thiếp viết tay tố cáo chế độ ở các tòa nhà và các hộp thư được lựa chọn cẩn thận ở khắp Berlin, đó sẽ là chất xúc tác giúp sự bất mãn với chế độ lây lan trong cộng đồng. Trong hơn một năm, Hampel và vợ là bà Elise, đã viết hàng trăm tấm bưu thiếp như vậy, cùng với những thông điệp đơn giản như: “Bà mẹ! Quốc trưởng đã giết con trai tôi. Bà mẹ! Quốc trưởng cũng sẽ giết con trai bà, hẳn sẽ không dừng lại cho đến khi mang khổ đau đến tất cả mọi ngôi nhà trên thế giới.” Thế nhưng, thật đáng sợ khi gần như tất cả những người tìm thấy các tấm bưu thiếp này đều lập tức giao nộp chúng cho chính quyền và nhờ đó giúp Gestapo cuối cùng có thể truy tìm và bắt giữ các tác giả của chúng. Vợ chồng nhà Hampel bị đưa ra xét xử tại Tòa án Nhân dân và Roland Freisler, tên thẩm phán theo Quốc xã bị nhiều người căm ghét, đã kết án tử hình họ.³¹

i. Roland Freisler (1893-1945): thẩm phán khét tiếng, từng là Chủ tịch Tòa án Nhân dân của Đức, kết án tử hình nhiều người Đức hoạt động chống Hitler, đặc biệt là vụ xử các tướng lĩnh Đức tham gia vụ ám sát Hitler ngày 20 tháng 7 năm 1944, trong đó hầu như tất cả những người tham gia (và chưa tự sát) đều bị xử tử. (ND)



Freie Presse!
Postkarte
Fort mit dem Hitler Verrückungs-
system!

Der gemeine  Soldat Hitler
und seine Bande führen uns in den
Abgrund!

Diese Hitler Göring Himmler Goebbels Bande
ist in unsern Deutschen nur Todes-Raum
zu gewähren!

Hình 25. Một mình ở Berlin: Otto Hampel và vợ là Elise bị xử tử vào ngày 8 tháng 4 năm 1943, vì "phá hoại tinh thần quân sự" (wehrkraftzersetzung) và "âm mưu phản quốc". Tội của họ là viết những tấm bưu thiếp giống như tấm trên, có nội dung: "Tự do báo chí! Đả đảo hệ thống phá hoại Hitler! Tên lính quèn Hitler và đồng bọn của hắn đang đẩy chúng ta xuống vực thẳm. Chỗ duy nhất của băng đảng Hitler Himmler Goebbels trên nước Đức của chúng ta là 'không gian chết' (một cách chơi chữ với từ "không gian sinh tồn" (Lebensraum) mà Đảng Quốc xã hay sử dụng).

Là một nhà văn mà chế độ không tin tưởng, nhưng vẫn ở lại Đức trong suốt thời kỳ phát xít, Fallada đã truyền đạt cách thức chính quyền Quốc xã sử dụng trong việc cô lập các cá nhân, khiến sự tin cậy giữa những người hàng xóm trở nên cực kỳ nguy hiểm và khiến cho dự tính phổ biến rộng rãi thông điệp chống đối của nhà Hampel trở nên bất khả thi. Nói cách khác, bí mật cho sự thành công của chế độ toàn trị bất hợp pháp, làm tê liệt hay tiêu diệt ngay lập tức gần như tất cả các mạng lưới xã hội không nằm trong các thể chế thứ bậc của đảng và nhà nước, đặc biệt là các mạng lưới mong muốn tạo ra hành động chính trị độc lập. *Một mình ở Berlin* – nhan đề cho bản dịch tiếng Anh mới nhất của cuốn tiểu thuyết này – gần như có thể tóm tắt quá trình cô đặc, giúp nền Đệ tam Đế chế có thể tồn tại bền bỉ như thế, ngay cả khi mọi sự trở nên rõ ràng là Hitler đang dẫn nước Đức đến một thất bại thảm hại.



NGŨ NHÂN BANG

Cả hai chế độ toàn trị của Hitler và Stalin đều không tốt nên thật khó hiểu nếu có một ai đó sống trong một xã hội tự do lại bị thu hút bởi một trong hai chế độ này. Nhưng có những người như thế. Thậm chí đáng chú ý hơn là việc một số mạng lưới riêng biệt nhất ở Anh lại bị các điệp viên phát xít và cộng sản xâm nhập. Như chúng ta biết, một bộ phận trong tầng lớp quý tộc Anh bị Hitler thu hút và chắc chắn rằng họ ủng hộ chính sách xoa dịu thay vì đối đầu với ông ta. Theo Duff Cooper, Công tước Westminster “mạt sát người Do Thái và... nói rằng sau tất cả, Hitler hiểu rằng tất cả chúng tôi đều là bạn tốt của ông ta.”¹ Hầu tước Lothian, người lớn lên trong “nhà trẻ” Nam Phi của Lord Milner, là một nhà quý tộc khác có cảm tình với chế độ quốc xã, giống như bá tước người Anh gốc Đức Athlone (người đã từ bỏ tước hiệu Hoàng tử Teck của Đức trong chiến tranh). Đó là chúng ta còn chưa nói tới người thừa kế hăng vận tải Nancy Cunard và hai chị em Unity và Diana nhà Mitford: người chị miêu tả Hitler là “người đàn ông vĩ đại nhất mọi thời đại” và người em kết hôn với thủ lĩnh phát xít Anh, Sir Oswald Mosley, trong một buổi lễ riêng tư tại phòng khách của Goebbels.² Tháng 2 năm 1935, Lothian nói với độc giả tờ *Thời báo*

rằng Hitler bảo đảm với ông ta trên phương diện cá nhân “rằng những gì nước Đức muốn là sự bình đẳng, chứ không phải chiến tranh; và nước Đức hoàn toàn sẵn sàng từ bỏ chiến tranh”. Điều khiến Hitler bận tâm chắc chắn không phải Tây Âu, mà là Liên Xô. “Ông ấy coi chủ nghĩa cộng sản về cơ bản là một thứ tôn giáo quân sự”, Lothian giải thích. Nếu một ngày nào đó chủ nghĩa cộng sản muốn “gắng sức lật lại những chiến tích quân sự của Hồi giáo”, thì “cần phải xem nước Đức không phải là kẻ thù tiềm năng mà là tường thành của châu Âu.”³ Trường Đại học Oxford – đặc biệt là Trường All Souls trong hệ thống – có tỷ lệ người ủng hộ việc hòa hoãn với Hitler cao hơn cả. Thế nhưng, không điều gì từng xảy ra ở nơi này có thể sánh được với số phận nghiệt ngã của mạng lưới Cambridge, vốn có tính độc quyền và biểu tượng cao nhất, khi mạng lưới này bị KGBⁱ xâm nhập.

Trong lịch sử các mạng lưới, hiếm có câu chuyện nào có tính chỉ dẫn cao như câu chuyện về các điệp viên ở Cambridge: “Bộ Năm tuyệt vời” – biệt danh của họ với những người điều khiển họ ở Trung tâm Moscow, hay “Homintern”ⁱⁱ – biệt danh do Maurice Bowra, hiệu trưởng trường Wadham thuộc Đại học Oxford đã khéo léo đặt cho họ. Tất cả năm người này đều thuộc về một mạng lưới vẫn tự hào về tính riêng biệt của nó. Thế nhưng, mạng lưới tình hoa này lại để cho tình báo Nga thâm nhập triệt để trong hơn một thập kỷ và năm thành viên của mạng lưới đã trở thành tài sản quý giá nhất của cơ quan tình báo đối ngoại Liên Xô. Họ đã tiết lộ vô số bí mật cùng và thân phận các điệp viên của phương Tây với Stalin.

i. NKVD được đổi tên thành NKGB vào tháng 2 năm 1941, sau đó đổi lại thành NKVD vào tháng 7 năm 1941, sau đó được đổi lại thành NKGB vào năm 1943. Sau chiến tranh, cơ quan này liên tiếp được đặt tên là MGB (1946), MVD (1953) và cuối cùng là KGB (1954). Để tránh nhầm lẫn, tên cơ quan này sẽ được gọi là KGB trong toàn bộ phần này. (TG)

ii. Nhại từ *Comintern*, tên viết tắt của Quốc tế Cộng sản. (ND)

Như chúng ta đã thấy trong chương trước, các thành viên của Hội Đàm luận đã trở nên xa rời hệ giá trị thời Victoria cả về mặt tình dục và chính trị vào khoảng thời gian năm 1900. Tới thời điểm Thế chiến thứ nhất, một tỷ lệ đáng kể các Tông đồ đã tán đồng với quan điểm của E. M. Forster rằng tình bạn quan trọng hơn sự trung thành với Nhà Vua và Đất Nước. Một thế hệ mới sau đó đẩy sự bất hòa này tiến thêm một bước nữa: từ sự phản đối vì cho rằng điều đó trái với đạo lý đến sự phản quốc. Anthony Blunt được “kết nạp” vào Hội năm 1928. Anh ta trở thành người bảo trợ cho Guy Burgess nhập hội bốn năm sau đó. Cả hai đều là sinh viên Trường Trinity. Cả hai đều có kết quả học tập xuất sắc. Và cả hai đều đồng tính. (Mặc dù Burgess có cuộc sống rất phò trương trong khi Blunt thì trầm tính, nhưng người ta cho rằng hai người này từng là người tình của nhau trong một thời gian).⁴ Tuy nhiên, chi tiết lịch sử quan trọng thực sự về Blunt và Burgess là cả hai đều theo Cộng sản và họ sẵn sàng phục vụ Stalin.

Chắc chắn, bản thân các Tông đồ không phải là một tổ chức cộng sản hay thậm chí mang tính xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Marx có mặt khắp nơi trong thập niên 1930 tại Cambridge, trong một loạt các tổ chức sinh viên có định hướng chính trị rõ ràng – trong đó đáng chú ý là Hội Xã hội Chủ nghĩa Đại học Cambridge, nơi Đảng Cộng sản Anh quốc có sự thâm nhập triệt để – cùng với sự khuyến khích của các nhà Marxist như nhà kinh tế học Maurice Dobb ở Trường Pembroke. Nhưng các Tông đồ không chỉ đơn thuần đại diện cho tinh thần của thời đại. Trong số 31 Tông đồ được kết nạp từ năm 1927 đến năm 1939, có không dưới 15 người theo chủ nghĩa Marx, trong đó có John Cornford, James Klugmann, Leo Long, Michael Straight và Alister Watson.⁵ Chủ đề của các cuộc nói chuyện tối thứ Bảy đã phản ánh tinh thần chính trị hóa này: chủ đề trong thuyết trình của Burgess ngày 28 tháng 1 năm 1933, là “Liệu quá khứ có phải là biển chỉ đường hay không?”⁶ Burgess là một nhà hoạt động đa năng. Ngay từ khi còn là sinh viên,

anh đã giúp tổ chức một cuộc đình công của các nhân viên nhà ăn Trinity và một cuộc khác bởi các tài xế xe buýt Cambridge. Các “Thiên thần” của thế hệ trước biết chuyện gì đang xảy ra với tổ chức mang tính phi chính trị của họ trước kia. Thế nhưng, nếu họ có phản đối điều này thì cũng không có ghi chép nào về nó cả.

Dĩ nhiên, không phải tất cả các gián điệp Cambridge đều là Tông đồ. Ước mơ của Burgess là tổ chức một “nhóm năm người”, bắt chước mô hình các tổ Cộng sản chống phát xít được cho là đang hoạt động trong lòng nước Đức Quốc xã.⁷ Người Liên Xô biết tốt hơn là không tuyển dụng cả năm điệp viên đến từ cùng một tổ chức. Tuy nhiên, họ sẵn sàng tuyển dụng từ một mạng lưới rộng lớn hơn của Blunt và Burgess. Các đặc vụ Liên Xô Willi Munzenberg và Ernst Henri đã bắt đầu quá trình tuyển mộ ở Cambridge từ đầu những năm 1930, nhưng người hiện thực hóa tầm nhìn của Burgess là một đặc vụ có tên Arnold Deutsch.⁸ Deutsch (có biệt danh trong KGB là OTTO) bắt đầu không phải với một Tông đồ mà là với Kim Philby, cũng là một sinh viên Trinity nhưng về mặt học thuật thì không phải là hạng nhất. Sinh ra ở Ấn Độ và được đặt theo tên nhân vật chính trong cuốn sách vĩ đại nhất của Kipling là *Kim*, Philby là con trai của một cựu thành viên thuộc Cơ quan Dân sự Ấn Độ, người sau đó trở thành cố vấn cho Vua Ibn Saud của Ả Rập Saudi, nơi ông được “bản xứ hóa” bằng việc cải sang đạo Hồi. Có lẽ Liên Xô đã nhìn thấy ở người con một khả năng cải đạo khác. Sau khi tốt nghiệp Cambridge, theo gợi ý của Maurice Dobb, anh ta đến Vienna làm việc cho Tổ chức Cứu trợ Lao động Quốc tế được Cộng sản hậu thuẫn. Tại đây, anh gặp và kết hôn với Litzi Friedmann, cô vợ đầu tiên trong số bốn người vợ. Friedmann giới thiệu anh với Deutsch, người này tuyển dụng Kim và đặt cho anh mật danh

i. Một người Do Thái gốc Séc có một sự nghiệp học thuật xuất sắc, Deutsch có thể hoạt động ở London mà không thu hút sự nghi ngờ vì anh ta là anh em họ của người sáng lập chuỗi rạp chiếu phim Odeon. (TG)

SOHNCHEN (“Bé con”).⁹ Philby sau đó để cử bạn học Cambridge của anh ta là Donald Maclean, người mang mật danh WAISE (“Trẻ mồ côi”). Trong mạng lưới gián điệp đang phát triển nhanh chóng của Đức còn có bạn của Maclean là James Klugmann (mật danh MER), mặc dù mọi người đều biết rõ anh này là Cộng sản nên anh ta không thể làm được gì nhiều ngoài việc đi do thám các điệp viên khác. Bằng cách nào đó, Burgess đã đoán ra được Maclean đang làm việc cho Liên Xô và Deutsch phải tuyển mộ Burgess để anh này giữ im lặng. Anh chàng Burgess có cuộc sống bừa bãi vô độ được đặt mật danh là MÄDCHEN (“Gái”).¹⁰ Burgess sau đó tuyển mộ Tổng đồ Blunt (với mật danh khá nhạt nhẽo là TONY), lúc này đang giảng dạy tại Trường Trinity.¹¹ Blunt tuyển mộ Michael Straight (mật danh NIGEL), một người Mỹ, vừa là Tổng đồ vừa là chủ tịch của Liên minh.¹² Blunt cũng đề xuất tuyển mộ sinh viên của anh ta là John Cairncross, cựu sinh viên Đại học Trinity và là người Scotland, anh này mang mật danh MOLIERE (một sự lựa chọn kỳ lạ, bởi lẽ Cairncross từng công bố các bài báo học thuật về nhà viết kịch người Pháp này).¹³ Còn có một người khác – cả KGB và hội Tổng đồ gần như tuyển mộ trong cùng thời gian – đó là Leo Long, người mà Blunt trực tiếp chỉ đạo.¹⁴ Alister Watson là người cuối cùng được bổ sung vào bảng lương của KGB. Người đọc tinh ý hẳn sẽ thấy rằng có nhiều hơn năm điệp viên Cambridge. Có ít nhất là chín người.

Chiến lược của Deutsch là tất cả các thành viên của “nhóm năm người” cần phải chối bỏ chủ nghĩa Marx và tìm kiếm các vị trí trong hoặc gần với các cơ quan chính phủ. Đặc điểm đáng chú ý trong trường hợp của các điệp viên Cambridge là người ta dễ tin vào sự phủ nhận của họ như thế nào. Năm 1937, Philby đóng vai một người có cảm tình với chế độ phát xít viết bài về phe Quốc gia¹ trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha, với vị trí ban đầu là phóng viên tự do của tờ *Thời đại*.¹⁵

i. Tức phe phát xít của tướng Franco, chống lại phe Cộng hòa trong Nội chiến Tây Ban Nha (1936-1939). (ND)

Ngày nay, chúng ta biết rằng Kim được gửi đến Tây Ban Nha như một phần trong âm mưu ám sát tướng Franco của Liên Xô.¹⁶ Maclean được yêu cầu từ bỏ kế hoạch viết đề tài luận văn theo chủ nghĩa Marx và thay vào đó, nộp đơn gia nhập Bộ Ngoại giao. Anh ta được chấp nhận năm 1935, dù anh thừa nhận rằng mình vẫn “chưa hoàn toàn rũ bỏ” thế giới quan Cộng sản.¹⁷ Cairncross trở thành đảng viên Cộng sản từ khi còn học ở trường Đại học Sorbonne, tức là trước khi anh ta nhập học ở Cambridge. Thế nhưng, Bộ Ngoại giao cũng chấp nhận cả anh ta mà không nghi ngại gì. Năm 1934, Burgess từng tới Berlin và Moscow, nơi anh ta gặp Osip Pyatnitsky, người đứng đầu Cơ quan Liên lạc Quốc tế của Cộng sản Quốc tế.¹⁸ Nhưng theo lệnh của Deutsch, Burgess giả vờ từ bỏ chủ nghĩa Cộng sản và đi theo chủ nghĩa bảo thủ. Anh tìm kiếm việc làm tại Văn phòng Trung ương Đảng Bảo thủ và nhận được công việc là trợ lý cá nhân cho nghị sĩ Tory John “Jack” Macnamara, người có cùng thiên hướng tình dục với anh ta. Chính trên cương vị này Burgess đã giúp chiêu mộ Tom Wylie, thư ký riêng của Thứ trưởng thường trực Bộ Chiến tranh, Sir Herbert Cready.¹⁹ Từ cuối năm 1936, Burgess nhận được công việc là nhà sản xuất các chương trình phát thanh thời sự của BBC và công trạng lớn nhất của anh ta là giúp cho điệp viên KGB Ernest Henri được lên sóng phát biểu ủng hộ việc phe Đồng minh mở mặt trận thứ hai.²⁰ Ngày 11 tháng 1 năm 1939, Burgess tham gia Ban D (viết tắt của “Phá hủy” [Destruction] hay chính xác hơn là “Các trò bẩn thỉu” [Dirty Tricks]) của Cơ quan Tình báo Bí mật (SIS, còn được gọi là MI6), mặc dù trên danh nghĩa anh làm việc ở Ban Quốc tế của Bộ Thông tin.²¹ Michael Straight được yêu cầu rời khỏi Cambridge và trở lại nước Mỹ, với lý do giả vờ đau buồn trước cái chết của người bạn và cũng là một Tổng đốc, John Cornford, trong Nội chiến Tây Ban Nha. Anh được tuyển làm người viết bài phát biểu cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt và giữ các chức vụ trong Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Tại sao họ làm điều đó? Câu trả lời ngây thơ là họ đều là những con người sống có nguyên tắc, kinh hoàng trước sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít và vỡ mộng trước chính sách xoa dịu, họ coi Stalin là đối trọng đáng tin cậy duy nhất với Hitler. Thế nhưng không ai trong số những người này lại thay đổi suy nghĩ của họ vào ngày 23 tháng 8 năm 1939, khi Hiệp ước Ribbentrop-Molotovⁱ được công bố. (Chỉ duy nhất anh chàng người xứ Wales học Đại học Oxford có tên Goronwy Rees, người được Burgess tuyển mộ vào mạng lưới điệp viên của Deutsch là rút ra được kết luận đúng đắn từ sự kiện này). Ngược lại, các điệp viên Cambridge đặc biệt tích cực trong thời kỳ Hitler và Stalin ở cùng một phía và tất nhiên, khi đó phía bên kia chính là Vương quốc Anh. Sau thời gian làm phóng viên cho tờ *Thời báo* tại Pháp năm 1940, Philby bị Trường Mã hóa và Mật mã đặt tại Bletchley Park từ chối nhận vào. Nhưng nhờ có sự can thiệp của Burgess mà Philby kiếm được việc làm tại Ban D ở SIS. Khi Ban D được sắp xếp lại thành Cơ quan Nhiệm vụ Đặc biệt (SOE), Burgess bị loại nhưng Philby vẫn ở lại với tư cách giảng viên và ở vị trí này, anh tiếp tục cung cấp cho Moscow các đánh giá về chính sách của Anh. Sau đó, anh được chuyển đến Ban V của SIS. Klugmann cũng làm việc ở SOE (trong ban phụ trách Nam Tư). John Cairncross thì công tác ở Trường Mã hóa và Mật mã ở Bletchley Park. Ban đầu bị Cơ quan Tình báo Quân đội từ chối tuyển dụng do có quá khứ Cộng sản giai đoạn trước chiến tranh nhưng Blunt đã tìm được cách chui vào MI5 (Cơ quan An ninh của Anh), nhờ sự hỗ trợ từ người bạn Victor Rothschild – người này cũng là một Tổng đốc, cùng học Trường Trinity và cùng thuộc tầng lớp quý tộc. Anh này chấp nhận lời cam đoan yếu ớt của Blunt rằng anh ta chỉ quan tâm đến chủ nghĩa Marx trong chừng mực liên quan tới lịch sử nghệ thuật mà thôi.²² Blunt nhanh chóng chuyển giao các tài liệu của MI5 cũng như các

i. Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa Đức và Liên Xô, và dẫn tới sự chia sẻ Ba Lan sau đó giữa hai cường quốc này. (ND)

thông tin tình báo về sự bày binh bố trận của quân Đức mà anh nhận được từ Leo Long, lúc đó làm việc tại ban MI14 của Bộ Chiến tranh. Cuối năm 1940, Blunt thành công trong việc đưa Burgess vào làm cho SIS, mặc dù anh này vẫn không được làm sĩ quan cho SIS.²³

Quy mô đóng góp của các điệp viên Cambridge cho nỗ lực chiến tranh của Liên Xô rất đáng kinh ngạc. Năm 1941, London rõ ràng là nơi KGB hoạt động hiệu quả nhất, cung cấp gần 9.000 tài liệu mật. Từ năm 1941 đến năm 1945, chỉ riêng mình Blunt đã cung cấp cho Trung tâm Moscow 1.771 tài liệu.²⁴ Ngày 26 tháng 5, 11 ngày trước khi quân Đồng minh đổ bộ vào Normandy, anh ta cũng cung cấp cho Liên Xô toàn bộ bản kế hoạch giả được đưa ra như một phần trong chiến dịch có mật danh OVERLORD (D-Day). Có vẻ như anh cũng cung cấp cho Moscow bản đánh giá hằng tháng về các hoạt động tình báo chống phát xít của Anh được báo cáo trực tiếp cho Churchill.²⁵ Philby (lúc này mang mật danh STANLEY) chuyển cho người phụ trách cuốn “tài liệu gốc” liệt kê tất cả các gián điệp của SIS và tìm kiếm các bằng chứng nhằm giúp Moscow xác định rõ liệu London có đang mưu tính theo đuổi một thỏa ước hòa bình riêng rẽ với người Đức hay không.²⁶ Burgess kể lại cho người Nga các chi tiết trong cuộc đàm phán của Roosevelt với Churchill tại Casablanca vào tháng 1 năm 1943, bao gồm cả quyết định hoãn việc đổ bộ vào Pháp cho đến năm 1944, cũng như chuyển cho Moscow những thông tin tình báo về các kế hoạch của Đồng minh đối với Ba Lan sau chiến tranh. Trong sáu tháng đầu năm 1945, anh này cung cấp không dưới 289 “tài liệu tối mật” của Bộ Ngoại giao.²⁷ Sau khi kết thúc chiến tranh và diễn ra tổng tuyển cử ở Anh, Burgess được bổ nhiệm làm trợ lý cá nhân cho chính trị gia trẻ tuổi Hector McNeil thuộc Công đảng, người giữ chức vụ Quốc vụ khanh ở Bộ Ngoại giao. Vị trí này cho phép anh tiếp cận với các tài liệu cấp cao hơn, đáng chú ý là các tài liệu chính sách được chuẩn bị cho Hội nghị Moscow của bốn cường quốc Đồng minh. Tất cả các tài liệu này

được Burgess bàn giao cho những người Nga phụ trách anh ta. Thật trở trêu khi các gián điệp Cambridge thành công đến mức những ông chủ Liên Xô của họ đâm ra ngần ngại không dám tin tưởng họ, xuất phát từ tâm thức hoang tưởng điển hình kiểu Stalin rằng toàn bộ hoạt động của nhóm Cambridge hẳn là trò gián điệp hai mang được xếp đặt cực kỳ khéo léo.²⁸

Tại sao Liên Xô lại dễ dàng thâm nhập vào cơ quan tình báo Anh như vậy? Câu trả lời đơn giản là do sự thiếu vắng thường xuyên của công tác phản gián. Như các tay trùm tình báo Liên Xô biết rõ, các thủ tục kiểm tra nhân thân trước chiến tranh của Anh đối với bộ máy dân sự không đủ để phát hiện những người cố tình không công khai bộc lộ mình là Cộng sản, như nhóm Năm người. SIS cũng có một ban chuyên về hoạt động phản gián là ban V, nhưng khi Victor Rothschild giúp cho Anthony Blunt vào làm trong ban này thì tình hình còn tồi tệ hơn so với khi chưa có ban này.²⁹ Sir Vernon Kell già cả, người đứng đầu MI5, thậm chí còn khẳng định vào cuối năm 1939 rằng “Liên Xô không có hoạt động nào tại Anh, trên cả phương diện tình báo lẫn can thiệp chính trị.”³⁰ Roger Hollis – người sau này (giai đoạn từ 1956 tới 1965) làm tổng giám đốc MI5 – đã phê phán chuyện SIS thất bại trong việc theo dõi hiểm họa đến từ Liên Xô và những phê phán này của ông có lý. Năm 1944, một chuyện khó tin đã xảy ra: Philby trở thành người đứng đầu của Ban IX vừa được thành lập, một ban chuyên thực hiện các hoạt động phản gián chống Liên Xô và phe Cộng sản.³¹ Nhưng bản thân Hollis cũng mù quáng khi không nhận ra những sai lầm trong hoạt động từ chính cơ quan của mình, đến nỗi suốt trong một thời gian dài, bản thân ông cũng bị ngờ vực là người “thứ Năm” trong nhóm “Năm người” (cả Rothschild cũng từng bị nghi ngờ như vậy). Thậm chí tới thời điểm tháng 12 năm 1946, ban A4 – được giao nhiệm vụ giám sát các nhân viên ngoại giao Liên Xô – cũng chỉ có 15 thành viên và không có lấy một chiếc xe hơi.³² Tuy nhiên, như chính

Philby sau đó cho biết, ông và những kẻ phản bội khác được bảo vệ bởi “thứ não trạng ngoan cố ngây ngô nhất mực tin rằng các thành viên đáng kính của Nhóm Quyền lực không thể làm những việc như vậy”ⁱ.³³ Theo nghĩa đó, mạng lưới rộng hơn – mạng lưới “bạn học cũ” từ các trường trung học tinh hoa và hai trường Oxbridge – đã bị thâm nhập.

Bắt đầu từ năm 1945, ngày càng có nhiều bằng chứng cuối cùng sẽ dẫn đến sự phơi bày thân phận của các điệp viên Cambridge. Vụ đào tẩu ở Ottawa tháng 9 năm 1945 của Igor Gouzenko – nhân viên mật mã cho tình báo quân đội Liên Xô – khởi đầu cho sự bóc trần này. Ông này tiết lộ rằng Liên Xô đã thâm nhập vào nhiều tổ chức của Canada và thậm chí đã lấy được mẫu uranium sử dụng trong bom nguyên tử của Mỹ nhờ Alan Nunn May – nhà vật lý từng là bạn học của Maclean tại giảng đường Trinityⁱⁱ.³⁴ Tại Ban IX của SIS, vị thế của Philby đủ để cho ông ta có thể đánh lạc hướng chuyên gia bắt gián điệp Jane Archer khi bà được chuyển đến SIS từ MI5. Khi một điệp viên Liên Xô khác là Konstantin Volkov – một sĩ quan KGB làm việc tại Istanbul – tìm cách đào tẩu, với ý định rõ ràng là vạch trần Burgess và Maclean thì Philby đã can thiệp, tìm cách ngăn cản Volkov và đưa anh trở về Moscow. Philby cũng phỉnh cho May là anh này đã bị lộ thân phận.³⁵ Không hay biết gì về sự phá hoại có tính hệ thống này, SIS lại thăng chức cho Philby thêm lần nữa – lần này ông trở thành đại diện của SIS tại thủ đô quan trọng nhất trên thế giới: Washington D. C. Kỳ lạ hơn nữa là việc Maclean được bổ nhiệm làm người đứng đầu mảng quan hệ với Mỹ của Bộ Ngoại giao Anh. Anh được sự thăng cấp sau khi bị suy nhược

-
- i. Nhóm Quyền lực (nguyên văn: *Establishment*) chỉ một nhóm hay tầng lớp tinh hoa nắm quyền lực trong một quốc gia hay một tổ chức. (ND)
 - ii. Alan Nunn May (1911-2003): nhà vật lý người Anh và gián điệp Liên Xô, cung cấp các thông tin bí mật về chương trình hạt nhân của Anh và Mỹ cho Liên Xô. Bị kết án 10 năm tù vào năm 1946, ông được thả ra vào năm 1952. Do bị giới học thuật ở Anh tẩy chay sau khi ra tù, ông sang châu Phi làm việc ở Đại học Ghana từ năm 1961 cho tới khi quay lại Anh năm 1978. (ND)

thần kinh trong khi làm trưởng văn phòng lãnh sự tại sứ quán Anh ở Cairo, tại đó anh ta và bạn rượu của mình, Philip Toynbee, đã phá tan căn hộ của hai cô gái làm việc cho sứ quán Mỹ, xé tan đồ lót của họ trong cơn say rượu điên cuồng. Không ai ở London có thể đoán ra rằng hành vi ngày càng thất thường của Maclean là kết quả của sự căng thẳng quá mức, sau hai nỗ lực không thành công hòng cắt đứt quan hệ với Moscow. Cũng không có ai chú ý tới việc trong một lần say xỉn, Maclean tự miêu tả mình là “[Alger] Hiss của Anh”, điệp viên nằm vùng Cộng sản nổi tiếng nhất ở Bộ Ngoại giao Mỹ.³⁶

Tuy vậy, Burgess vẫn là trường hợp khó hiểu nhất. Ngay cả khi anh ta không phải là gián điệp Liên Xô thì việc anh ta say xỉn, lạm dụng ma túy và vô kỷ luật, chưa kể tới những trò hề tình dục bệnh hoạn, lẽ ra phải khiến anh ta bị sa thải. Thế nhưng, anh ta tiếp tục được giao những công việc mới: làm việc tại Cục Nghiên cứu Thông tin của Bộ Ngoại giao năm 1947, tại Vụ Viễn Đông và sau đó, tháng 8 năm 1950, tại Đại sứ quán Anh ở Washington trên cương vị Bí thư thứ hai. Chính trong khoảng thời gian này, người bạn của Burgess là Guy Liddell, phó tổng giám đốc MI5, tự tin khẳng định rằng anh ta “không phải loại người cố tình truyền thông tin bí mật cho những bên không được phép”. Trên thực tế, nhóm Năm người đang là các điệp viên có giá trị cao nhất đối với Liên Xô khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ. Burgess lúc này sống cùng Philby ở Washington, đóng vai trò là người đưa tin cho Valeri Makayev ở New York. Với vị trí trong Ban Quốc phòng ở Bộ Tài chính, Cairncross trao cho Moscow các chi tiết về chương trình bom nguyên tử của Anh.³⁷ Philby thậm chí còn có gan

i. Alger Hiss (1904-1996): quan chức trong Bộ Ngoại giao Mỹ, bị Whittaker Chambers, cựu đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ tố cáo là điệp viên cho Liên Xô và bị tòa án Mỹ kết án 10 năm tù (thực tế ngồi tù 3 năm rưỡi). Có nhiều bằng chứng cho thấy Hiss là điệp viên của Liên Xô, tuy nhiên cho tới khi chết ông vẫn khẳng định mình vô tội. (ND)

để nghị với Liddell rằng anh ta có thể kiêm nhiệm vị trí đại diện cho cả SIS và SS (MI5) ở Washington.³⁸ Thế nhưng, đề nghị này thực ra là một mưu đồ phòng thủ. Philby biết lưới đang dần siết chặt. Ngoài các thông tin tình báo mới từ những người kẻ đào ngũ, người Mỹ đang miệt mài lọc ra được ngày càng nhiều thông tin đến từ các điệp viên tình báo của Liên Xô mà họ chặn và giải mã được nhờ chương trình Venonaⁱ. Sau khi phát hiện ra rằng Maclean chính là gián điệp có bí danh là HOMER trong các bức điện được giải mã, Philby bắn tin cho anh này qua Burgess, người lúc này đang bị đưa trở lại London sau khi có thêm một hành vi tai tiếng khác. Burgess cũng thông báo cho Blunt.³⁹ Nửa đêm ngày thứ Sáu, ngày 25 tháng 5 năm 1951, trong một điệp vụ tẩu thoát do Yuri Modin – người điều phối KGB ở London – tổ chức, Maclean và Burgess trốn khỏi nhà của Maclean ở Tatsfield để đến Southampton. Tại đây, họ lên chiếc du thuyền *Falaise* đến Saint-Malo, hành trình này không cần phải dùng đến hộ chiếu và từ nơi này, họ tiếp tục đi tàu hỏa từ Rennes đến Paris rồi đến Berne. Tại Berne, họ được Đại sứ quán Liên Xô cấp hộ chiếu giả. Ở Zurich, hai người lên máy bay đến Stockholm qua điểm trung chuyển là Prague, nhưng tại thủ đô của Tiệp Khắc thì họ lại đổi máy bay và bay tới Moscow. Và như vậy, hai trong số năm con chim đã vỗ cánh bay đi chỉ vì bộ phận phản gián của MI5 thiếu đi những tài nguyên cần thiết cho phép họ duy trì sự theo dõi cả vào những ngày cuối tuần.⁴⁰

Tới lúc này thì MI5 (chưa nói đến FBI và CIA) đã có Philby trong tầm ngắm. Philby bị triệu tập từ Washington về nước (theo yêu cầu của người Mỹ) và chính thức nghỉ hưu. Anh được phỏng vấn, sau đó bị thẩm vấn, nhưng không nhận tội và những người bảo vệ anh ta trong SIS khuyến khích anh làm như vậy. Năm 1955, trên cơ sở các thông tin có từ tình báo Mỹ, Philby bị buộc tội là Người Thứ Ba trên tờ *Bản tin*

i. Dự án phản gián của Mỹ được thực hiện từ năm 1943 cho tới năm 1980 nhằm giải mã các điện báo của Liên Xô. (ND)

Chú nhật phát hành ở New York và sau đó bị buộc tội tại Hạ viện Anh. Mặc dù vậy, anh lại được chính phủ của Thủ tướng Anthony Eden cũng như các quan chức Nicholas Elliott ở MI6 và James Angleton tại CIA bảo vệ. Philby còn trơ trẽn tổ chức cuộc họp báo tại phòng khách trong căn nhà của mẹ mình và tuyên bố với báo giới rằng: “Lần cuối cùng tôi nói chuyện với một người Cộng sản và biết rõ anh ta là cộng sản là vào năm 1934.”⁴¹ Đáng kinh ngạc là các đồng nghiệp cũ của anh ta hầu như tin vào điều đó, bất chấp những bằng chứng mới từ chương trình Venona rằng anh ta là điệp viên STANLEY của Liên Xô, cũng như lời khai từ cựu sĩ quan KGB đào tẩu Anatoli Golitsyn và từ Flora Solomon, người mà Philby từng cố gắng chiêu mộ về phía Liên Xô trước chiến tranh. Ngay cả người vợ thứ hai của Philby là Aileen lúc này cũng nghi ngờ anh ta. (Theo một trong những người bạn của họ, cô này từng thốt ra trong một bữa ăn tối rằng: “Tôi biết anh chính là Người Thứ Ba!”). Sự bạo hành về tinh thần một cách có hệ thống của Philby cùng chứng nghiện rượu đã dẫn đến cái chết của cô vào tháng 12 năm 1957.⁴² Mặc dù vậy, Philby vẫn được phép chuyển đến Beirut, nơi anh ta hành nghề nhà báo và là người cung cấp tin không chính thức cho MI6. Không nản chí, Philby ngay lập tức nắm lấy cơ hội đầu tiên để tiếp tục làm việc cho Liên Xô. Khi cuối cùng MI6 bóc trần Philby trên cơ sở các thông tin mới mà họ có được vào các năm 1961-1962, Philby bèn “thú nhận” với Elliott, tuyên bố rằng anh ta đã ngừng liên lạc với người Nga từ năm 1946. Có người đã để Philby trốn thoát đến Moscow vào tháng 1 năm 1963.⁴³

Có lẽ bí ẩn lớn nhất về các điệp viên Cambridge – hơn cả việc tại sao họ không bị phát hiện ra từ rất lâu trước đó – là họ có rất ít ảo tưởng về chế độ mình phục vụ. Tại Moscow, Burgess tiếp tục những hành vi thông thường của mình, đó là uống rượu, hút thuốc thả phanh và làm đủ thứ trò lố bịch – định kỳ la hét “Tôi ghét nước Nga” vào các micro được giấu trong căn hộ đang sống. Anh ta nhận xét Moscow

“giống như Glasgow trong một tối thứ bảy vào thời Victoria”.⁴⁴ Philby viết một cuốn hồi ký thân Liên Xô được KGB tài trợ, ngoại tình với Melinda Maclean, cố tự tử vào năm 1970 và kết hôn với người vợ thứ tư là một người Nga. Khi được trao tặng Huân chương Lenin, anh ta so sánh nó với việc nhận tước hiệu hiệp sĩ – “thứ tước hiệu cao quý”⁴⁵ – nhưng anh ta luôn cảm thấy cay đắng khi mình chưa bao giờ có một vai trò nào khác ngoài “gián điệp” trong tổ chức KGB. Burgess chết vào tháng 8 năm 1963 vì bệnh suy gan. Maclean cũng uống rượu cho tới khi bước xuống mố. Bằng cách nào đó mà lá gan của Philby vẫn tiếp tục hoạt động được cho tới tận năm 1988. Những người khác trong nhóm từ chối lựa chọn chuyển bay để đến với thiên đường của giai cấp công nhân. “Tôi biết rất rõ người dân nước các anh sống như thế nào”, Blunt nói với Modin sau khi Burgess và Maclean bỏ trốn, “và tôi có thể đảm bảo với anh rằng tôi sẽ gặp rất nhiều khó khăn, gần như không thể chịu đựng được, nếu tôi cũng phải sống như vậy.”⁴⁶ Sau khi Michael Straight thừa nhận rằng Blunt đã tuyển dụng anh ta từ khi còn là sinh viên tại Trinity, Blunt nhận tội với MI5 vào năm 1964 – cho dù người ta không công khai vạch mặt ông cho tới tận tháng 11 năm 1979. (Trong hồi ký không được công bố cho tới năm 2009, Blunt nói rằng ông rất hối hận vì đã từng làm việc cho tình báo Liên Xô, ông gọi đó là “sai lầm lớn nhất trong cuộc đời tôi”). Và cuối cùng, Cairncross bị lộ từ những tài liệu mà Blunt không kịp vứt ra khỏi căn hộ của Burgess, nhưng các bằng chứng chống lại ông không đủ để người ta bắt giữ ông và vì thế, ông được cho về hưu một cách kín đáo và được phép theo đuổi sự nghiệp học thuật ở Mỹ. Năm 1964, ông thú nhận với MI5 rằng mình làm gián điệp cho Liên Xô, nhưng từ chối trở về nước Anh, nhận một việc làm tại Tổ chức Nông lương Thế giới của Liên Hiệp Quốc có trụ sở ở Rome. Năm 1970, ông nhận được sự đảm bảo miễn trừ khỏi bị truy tố. Đến năm 1982, người ta mới xác nhận rằng ông chính là “Người thứ Năm”. Và mãi cho đến năm 1990, điều này mới được công khai, sau nhiều năm với các suy đoán không căn cứ đã buộc tội sai

ít nhất mười cựu sinh viên Cambridge khác, trong đó có cả Hollis và Rothschild.⁴⁷ Và như thế, không một điệp viên Cambridge nào từng bị xét xử hay bị kết án. Số phận của họ thật không giống với George Blakeⁱ, một điệp viên Liên Xô khác không có được các mối quan hệ đúng đắn với Nhóm Quyền lực và đã bị kết án 42 năm tù vì tội gián điệp.

i. George Blake (sinh năm 1922): điệp viên hai mang của Anh và Liên Xô. Trong Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên, ông ta là điệp viên cho MI6. Sau khi bị quân đội Bắc Triều Tiên bắt làm tù binh, Blake theo Cộng sản và tình nguyện làm việc cho KGB sau khi được trả về Anh năm 1953 và tiếp tục làm việc trong MI6. Bị phát hiện năm 1961, ông bị kết án 42 năm tù nhưng đào thoát khỏi nhà tù vào năm 1966. Blake cuối cùng đã thành công trong việc trốn từ Anh tới Liên Xô qua Đông Đức trong cùng năm. Ông vẫn còn sống ở Nga cho tới năm 2019. (ND)



CUỘC GẶP GỠ NGẮN NGỦI

“Chỉ kết nối” – đối lập với “chỉ rời bỏ” – từng là khẩu hiệu của các Tông đồ. Nhưng ngay cả mối liên hệ ngắn gọn nhất cũng có thể gây ra tai họa, hoặc gần như thế, ở Liên Xô thời Stalin, nơi các điệp viên Cambridge nhiệt thành phục vụ. Một đêm tháng 11 ở Leningrad, chỉ vài tháng sau khi kết thúc chiến tranh, nhà triết học của Oxford, Isaiah Berlin gặp mặt nhà thơ người Nga Anna Akhmatova. Đối với cả hai người, đó là một cuộc gặp gỡ không thể nào quên, một mối liên kết về trí tuệ và tâm hồn, không mang nội dung chính trị và hoàn toàn trong sạch. Thế nhưng cuộc gặp mặt này đã gần như phá hủy cuộc sống của Akhmatova. Thật khó tìm thấy minh họa nào hoàn hảo hơn về chủ nghĩa toàn trị – hệ thống thứ bậc cực điểm, hơn trường hợp này. Hai nhà trí thức không thể thảo luận với nhau về văn học trong một căn hộ riêng mà không xảy ra việc Stalin có mối quan tâm cá nhân và ác ý về sự kiện này, đồng thời sử dụng nó làm bằng chứng để biện minh cho cuộc đàn áp tiếp theo.

Akhmatova đã sống rất nhiều năm trong sự nghi ngờ. Sinh ra với cái tên Anna Andreevna Gorenko, bà là một nhà thơ có tên tuổi

từ trước Cách mạng tháng 10. Người chống đầu tiên của bà – nhà văn theo chủ nghĩa dân tộc lãng mạn Nikolay Gumilev – bị xử tử với tội danh hoạt động chống Liên Xô vào năm 1921.¹ Đám mây ngờ vực xung quanh bà càng thêm u tối sau khi bà xuất bản tập thơ thứ tư có tên *Anno Domini MCMXXI*. Một nhà phê bình đề cập đến hình ảnh “mâu thuẫn” hoặc “nước đôi” trong nhân vật nữ chính của bà: “một nửa như ‘gái điếm’ bùng cháy bởi đam mê, một nửa như ‘nữ tu’ cầu xin Chúa tha thứ”. Một người khác viết rằng toàn bộ nước Nga bị chia cắt bởi Mayakovsky và Akhmatova, ngụ ý rằng bà là đối trọng mang tính thần bảo thủ với tinh thần cách mạng của Vladimir Mayakovsky.² Các tác phẩm của bà không được xuất bản sau năm 1925.³ Mười năm sau đó, con trai của bà là Lev Gumilev và người chồng thứ ba là Nikolai Punin đều bị bắt. Theo lời khuyên của một người bạn là nhà văn Boris Pasternak, bà đã viết một lời khẩn cầu tuyệt vọng gửi trực tiếp đến Stalin cầu xin ông thả “hai người thân duy nhất của tôi”. Thật kỳ diệu khi Stalin đã chấp nhận lời cầu xin của bà, viết nguệch ngoạc trên lá thư đó lệnh thả hai người này.⁴ Dù vậy, Gumilev bị bắt lại vào tháng 3 năm 1938 và bị kết án mười năm khổ sai trong trại lao động Bắc Cực tại Norilsk, khu định cư ở cực bắc của thế giới.⁵ Mặc dù Akhmatova được phục hồi danh dự trong một thời gian ngắn vào năm 1939, phản ứng đối với việc xuất bản tuyển tập các bài thơ của bà (Từ sáu tập thơ [*From six books*], năm 1940) dữ dội và mau lẹ: người đứng đầu tổ chức Đảng ở Leningrad là Andrei Zhdanov ra lệnh tịch thu cuốn sách này và gọi nó là “sự phóng đảng của Akhmatova.”⁶ Chính trong khoảng thời gian này, giai đoạn giữa năm 1935 và 1940, bà đã viết hầu hết các bài thơ của mình về cuộc Khủng bố trong chuỗi bài thơ “Tưởng niệm”, nói lên nỗi đau đớn của hàng triệu người mất người thân dưới thời của Stalin.⁷

Mối liên hệ tình cảm mạnh mẽ giữa Akhmatova và nhà triết học trẻ tuổi xuất sắc người Anh không phải là điều đáng kinh ngạc.

Mặc dù được học tại các trường St Paul's và Corpus Christi thuộc Đại học Oxford, Berlin sinh ra tại Riga trong một gia đình Do Thái giàu có vào năm 1909 và từ khi còn là một đứa trẻ sớm trưởng thành, đã chứng kiến cuộc Cách mạng Nga. Tuy nhiên, gia đình Berlin chọn rời khỏi Liên Xô vào năm 1920 và một năm sau đó định cư tại London. Mặc dù đắm chìm trong triết học từ khi là một học giả trẻ tuổi, Berlin chưa bao giờ đánh mất nguồn gốc Nga của mình. Kỹ năng ngôn ngữ giúp anh có một vị trí tạm thời là Bí thư thứ nhất trong Đại sứ quán Anh ở Moscow vào mùa hè năm 1945. Chính trong chuyến viếng thăm Leningrad, được hộ tống bởi Brenda Tripp của Hội đồng Anh mà Berlin quen biết Akhmatova tại một cửa hàng sách cũ thuộc sở hữu của Gennady Rakhlin.⁸ Ngày 14 tháng 11 năm 1945, bà mời anh đến căn hộ của mình ở Fontanny Dom, từng là cung điện tráng lệ của gia đình Sheremetev trên kênh Fontanka. Cuộc gặp đầu tiên này phần nào được rút ngắn một cách khôi hài. Tuy nhiên, sau đó Berlin đã có chuyến thăm Akhmatova ban đêm lần thứ hai vào một thời điểm nào đó trước khi trở lại Moscow vào ngày 20. Thời điểm là sau nửa đêm, khi chỉ có họ bên nhau và đã có sự kết nối mạnh mẽ giữa hai người. Anh kể cho bà nghe về những người bạn lâu ngày không gặp của bà, những người giống như gia đình anh, đã chạy thoát khỏi cuộc Cách mạng: nhà soạn nhạc Artur Lurié, nhà thơ Georgy Adamovich, họa sĩ tranh khảm Boris Anrep, người đẹp giới thượng lưu Salome Andronikova. Bà kể về thời thơ ấu của mình ở Biển Đen, những cuộc hôn nhân, tình yêu của bà dành cho nhà thơ Osip Mandelstam (người đã chết trong trại Gulag năm 1938), sau đó bà đọc một số đoạn trích từ tác phẩm *Don Juan* của Byron (bằng thứ tiếng Anh khó lòng hiểu được) rồi tiếp theo là một số bài thơ, trong đó có cả các tác phẩm chưa hoàn thành “Bài thơ không có người anh hùng” và “Tưởng niệm”, được bà đọc từ bản viết tay. Các thảo luận văn chương của họ – về Chekhov, Tolstoy, Dostoevsky, Kafka, Pushkin, Alexander Blok, Marina Tsvetaeva, Pasternak và một loạt

các nhà thơ ít tên tuổi hơn – kéo dài đến tận sáng hôm sau và gây ấn tượng khó phai cho cả hai. Họ cũng đề cập cả tới âm nhạc. Không gì có thể minh họa rõ hơn việc chế độ Xô Viết đã phá hủy hoàn toàn mạng lưới văn học và nghệ thuật từng có trước năm 1920 ở châu Âu bằng việc Akhmatova – giống như Pasternak, người Berlin cũng đã gặp – hầu như không biết gì về những tác phẩm gần đây của các nhà văn và nghệ sĩ trước kia bà từng biết và còn biết ít hơn nữa về tác phẩm của những người mới. Là nhà thơ ở nước Nga của Stalin là phải sống trong sự cô lập với các mạng lưới. Về phần mình, Berlin đã rất ngạc nhiên khi thấy Akhmatova vẫn còn tồn tại: “Cứ như thể đột nhiên tôi được mời gặp cô Christina Rossetti vậy”, anh viết sau đó.⁹ Anh là vị khách nước ngoài thứ hai của bà kể từ Thế chiến thứ nhất. Nếu bà rời khỏi nước Nga trước khi Stalin lên nắm quyền, có lẽ bà sẽ không lạc lõng khi gặp những người trong Nhóm Bloomsbury. Như lời bà thú nhận với Berlin, bà “rất dễ yêu”. Bà giống Nhóm Bloomsbury ở sự quan tâm thái quá đối với “tính cách và hành vi của người khác... kết hợp với sự thấu hiểu sâu sắc về tâm điểm đạo đức của cả nhân vật và tình huống... cùng với sự cố chấp có tính giáo điều khi lý giải các động cơ và ý định”. Cả cuộc đời bà, như Berlin hồi tưởng, là “một bản cáo trạng tiếp diễn về thực tế nước Nga”. Nhưng bà sẽ không ra đi: bà sẵn sàng để chết ở đất nước mình, dù những nỗi kinh hoàng nào đó đang chờ đợi bà; bà sẽ không bao giờ từ bỏ nó, và mặc dù “Leningrad sau chiến tranh chẳng khác gì một nghĩa địa khổng lồ, nơi chôn vùi những người bạn của bà: giống như hậu quả của một vụ cháy rừng – một vài cây còn lại nham nhở dấu cháy càng khiến cho sự tiêu điều thêm phần hiu quạnh.”

Hai người gặp lại nhau trong một cuộc gặp ngắn ngủi vào ngày 5 tháng 1 năm 1946, trước khi Berlin rời khỏi nước Nga. Anh không

i. Christina Rossetti (1830-1894), cùng với Elizabeth Barrett Browning (1806-1861) là hai nhà thơ nữ nổi tiếng nhất nước Anh trong thế kỷ XIX. (ND)

hoàn toàn ngạc nhiên khi bà đưa cho anh, kẹp trong một tập các tác phẩm trước đó của bà, “bài thơ mà sau này là bài thứ hai trong chuỗi bài thơ có tên *Cinque...* [mà] trong phiên bản đầu tiên, lấy cảm hứng trực tiếp từ cuộc gặp gỡ trước đó của chúng tôi”. Đối với anh, cuộc gặp gỡ lần này cũng không kém phần cảm động. Như sau này anh viết: “cuộc gặp có ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi vĩnh viễn quan điểm của tôi”. Anh nghĩ về bà như một nữ hoàng thơ ca và thơ của bà là “tác phẩm của một thiên tài”. Cuộc gặp gỡ của họ, như lời anh, đã trao lại cho anh “quê hương”. Sau này, nó cũng có thể là tác nhân kích thích đưa Berlin ra khỏi triết học và đi vào lĩnh vực lịch sử tư tưởng chính trị, nơi ông tiếp tục viết ra những tác phẩm lớn nhất của mình nhằm bảo vệ tự do cá nhân và chống lại tất định luận lịch sử. “Đó không phải một câu chuyện tình thông thường”, như một nhà bình luận đã viết. “Không có sự tiếp xúc về mặt thể xác. Đây hẳn phải là một trong những cuộc gặp gỡ trong sạch nhất giữa hai con người được ghi lại. Đường như trong một khoảnh khắc, hai tâm trí phi thường đã gắn kết hoàn hảo với nhau để thúc đẩy nhau vươn lên tầm cao hơn cả tình yêu và sự hiểu biết lẫn nhau. Thật vậy, nó có thể là một *sự hoàn hảo tuyệt đối* (ne plus ultra), một ý tưởng thuần chất Plato liên quan đến sự giao tiếp của con người.”¹⁰ Trên thực tế, như Pasternak viết cho Berlin vào năm sau đó, Akhmatova dường như có một sự say đắm với Berlin: “Bà ấy cứ nói ba từ thì từ thứ ba sẽ là về anh. Và cách bà ấy nói thật ấn tượng và bí ẩn! Vào ban đêm chẳng hạn, khi ngồi trên một chiếc taxi trên đường trở về từ một buổi tiếp tân hay dạ tiệc nào đó, tràn đầy cảm hứng, hơi mệt mỏi và lâng lâng như đang ở trên những đám mây (hay như khi đang say), bà sẽ nói bằng tiếng Pháp: *Notre ami* (Anh bạn của chúng ta [là anh đó]) *a dit, ou a promis* [đã nói, hay đã hứa], v.v.”¹¹ Chuỗi bài thơ *Cinque* chắc hẳn được lấy cảm hứng từ Berlin.¹² “Một số người cho rằng Berlin là cảm hứng cho nhân vật người anh hùng dễ thấy trong *Cinque* trong khi hình tượng này hoàn toàn vắng bóng trong

*Tưởng niệm*¹³, mặc dù rằng hình tượng trong *Bài thơ không có người anh hùng* có thể được viết không chỉ với hình ảnh của Berlin.

Đủ rồi, tôi đã đóng băng trong nỗi sợ hãi quá lâu,
 Vì vậy, giờ này tôi sẽ cầu đến khúc *Chaconne* của Bach,
 Và cùng với nó, một người đàn ông sẽ đến
 Không phải anh là người sẽ cùng tôi kết mối duyên lành
 Nhưng hai ta sẽ mang đến những rắc rối cho thế kỷ XX
 Tôi gặp anh do lỗi lầm
 Như một người được số phận chạm tới.
 Và với anh, những điều tối tệ nhất cũng đến gần.
 Bên bờ kênh Fontaka, anh đến
 Xuyên qua đêm và ẩm ướt những làn sương.
 Anh sẽ uống rượu của tôi để Chúc mừng Năm mới.
 Và anh sẽ nhớ tới ngày Lễ Hiến linh
 Cây phong, chùm nến cưới,
 Và bài thơ trong chuyến bay sinh tử.
 Nhưng không phải những bông tử đinh hương đầu tiên của
 mùa xuân,
 Cũng không phải những lời cầu nguyện ngọt ngào, hay một
 chiếc nhẫn –
 Chính là bởi định mệnh mà anh sẽ đến,
 chịu đựng cùng tôi đêm hôm đó.¹⁴

Như dòng cuối cùng cho thấy, hậu quả đối với Akhmatova trong các cuộc gặp gỡ của bà với “vị khách đến từ tương lai” này (một cụm từ trong bài thơ *Năm 1913* của bà) thật bất hạnh. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, với việc hồ sơ của bà bị theo dõi và vị trí công việc chính thức của Berlin. Chuyện này còn trở nên lộ liễu hơn khi có sự

xuất hiện bất ngờ và kỳ lạ của anh chàng Randolph Churchill tỉnh tỉnh bữa bãi, con trai Thủ tướng Anh Winston Churchill, ở bên ngoài căn hộ của Akhmatova trong chuyến thăm đầu tiên của Berlin.¹⁵ Có thể Stalin không cần phải nói ra câu: “Vây là nữ tu của chúng ta đang đón tiếp bọn gián điệp Anh” nhưng một giả định như vậy không phải là không có lý trong bối cảnh hậu chiến đầy nguy hiểm.¹⁶ Trong vài ngày sau đó, cảnh sát bí mật lắp đặt micrô trên trần nhà của Akhmatova. Họ buộc một người phụ nữ Ba Lan đang dịch tác phẩm của bà phải cung cấp cho họ thông tin chi tiết về các chuyến thăm của Berlin.¹⁷ Tình hình của bà còn tồi tệ hơn vào tháng 4 sau đó, khi Akhmatova nhận lời mời đọc thơ tại Tòa nhà Liên đoàn ở Moscow. Sự đón nhận hào hứng của khán giả, được lặp lại ở Leningrad bốn tháng sau đó, khiến bà lo sợ, với lý do hoàn toàn xác đáng.¹⁸ Sự giám sát đối với bà và bạn bè bà được tăng cường. Stalin lại can thiệp, nhưng lần này không phải để cứu bà mà là tham gia vào phê bình văn học, với lời nhận xét rằng người ta có thể đếm những bài thơ hay sau Cách mạng của Akhmatova “trên một bàn tay”.¹⁹ Vào ngày 14 tháng 8, Ủy ban Trung ương ban hành nghị quyết “về các tạp chí *Zvezda* và *Leningrad*” tấn công biên tập viên các tờ tạp chí này về việc in những tác phẩm “có hại về mặt tư tưởng” của Akhmatova và nhà văn châm biếm Mikhail Zoshchenko. Cả hai tác giả sau đó bị lên án gay gắt tại một cuộc họp của Hội nhà văn Leningrad.

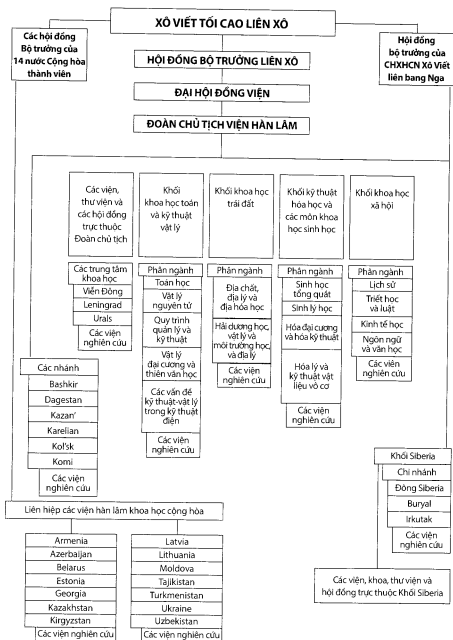
Akhmatova không bị bắt (Berlin thở phào nhẹ nhõm). Lương hưu và khẩu phần lương thực khiêm tốn của bà chỉ bị đình chỉ tạm thời.²⁰ Tuy nhiên, giữa hai người sẽ không thể có thêm mối liên lạc nào nữa. Do đó, Berlin không được biết rằng con trai bà, Lev – được thả ra khỏi Gulag để chiến đấu với tư cách xạ thủ phòng không trong cuộc “Chiến tranh vệ quốc vĩ đại” – đã bị bắt giam lại vào năm 1949 và bị kết án thêm mười năm khổ sai tại một trại Gulag ở Kazakhstan.

Anh cũng không được nghe tin về việc Punin, người chồng thứ ba của bà, cũng bị bắt lại và sẽ chết trong trại giamⁱ. Năm 1954, trong thời kỳ tan băng nhẹ sau cái chết của Stalin, một nhóm sinh viên người Anh, bao gồm cả chàng trai trẻ Harry Shukman, đã nhìn thấy bà tại trụ sở Hội Nhà văn Leningrad. Akhmatova tưởng rằng Berlin gửi họ tới chỗ bà nhưng thực ra anh không hay biết gì về chuyến thăm này.²¹ Khi tạp chí *Cộng hòa mới* công bố một bài báo có tính giật gân về cuộc gặp gỡ giữa Berlin với Akhmatova, anh đã hết sức giận dữ.²² Nhưng có lẽ anh sẽ còn giận dữ hơn nữa nếu biết rằng tác giả bài báo đó, Michael Straight, là một trong những sinh viên Cambridge được Anthony Blunt thuyết phục làm gián điệp cho Liên Xô. Ba năm sau đó, vào tháng 8 năm 1956, khi Berlin trở lại Nga, Akhmatova nói với anh, thông qua Pasternak, rằng bà không muốn gặp lại anh vì sợ rằng nếu bà gặp anh thì con trai bà – vừa mới được thả – sẽ ném mùi đau khổ, mặc dù (và điều này dường như hơi thiếu logic) họ có nói chuyện một lần với nhau qua điện thoại.

Một điều không giúp cho mối quan hệ là Berlin vừa mới kết hôn và hẳn rằng đây là một đòn giáng mạnh vào nữ nhà thơ vô cùng lãng mạn.²³ Chuyến thăm của bà tới Oxford, nơi bà được trao bằng danh dự, vào chín năm sau đó, ẩn chứa những dấu hiệu bệnh hoạn. Bà một mực khẳng định với Berlin rằng cuộc gặp gỡ của hai người đã làm cho Stalin vô cùng tức giận và vì thế đã “khởi đầu cho Chiến tranh lạnh và do đó làm thay đổi lịch sử của nhân loại”. Berlin, vốn không phải là người thích đối đầu, đã không tranh cãi với người phụ nữ đã già và chịu nhiều đau khổ.²⁴ Dù sao cũng phải ghi nhận rằng

i Chú Leo ở Berlin, một công dân Liên Xô, cũng bị bắt vào năm 1952, bị kết tội làm gián điệp cho Anh. Bị tra tấn, ông ta thú nhận rằng mình thực sự là một điệp viên người Anh. Sau một năm ngồi tù, ông được thả ra sau cái chết của Stalin, nhưng bị đau tim ngay sau đó khi gặp một trong những kẻ hành hạ mình trên phố. (TG)

anh đã luôn trung thành với tinh thần ban đầu của cả Hội Đàm luận và Bloomsbury, mặc dù chưa bao giờ thuộc về những mạng lưới này, cho dù một nhóm những kẻ đáng ghét cùng thời với anh ta ở Cambridge đã phản bội nó.



Hình 26. Tổ chức khoa học của Liên Xô dưới thời Stalin ("Hệ thống nghiên cứu của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô").



ELLA TRONG TRƯỜNG CẢI TẠO

Giai đoạn giữa thế kỷ XX là thời kỳ đỉnh cao của hệ thống thứ bậc. Dù Thế chiến thứ nhất đã kết thúc với sự sụp đổ của không ít hơn bốn đế chế vĩ đại – Romanov, Habsburg, Hohenzollern và Ottoman, các triều đại này được thay thế nhanh chóng bởi các “nhà nước đế chế” mới mẻ và mạnh mẽ hơn, ở đó có sự kết hợp giữa quy mô khổng lồ của đế chế với sự nhấn mạnh về tính đồng nhất trong ngôn ngữ và sự cai trị độc đoán. Các thập niên 1930 và 1940 không chỉ chứng kiến sự trỗi dậy của các quốc gia có quyền lực tập trung nhất mọi thời đại (Liên Xô của Stalin, Đế tam Quốc xã của Hitler và Cộng hòa Nhân dân của Mao Trạch Đông); để đối phó với cuộc Đại khủng hoảng và chuẩn bị cho một cuộc xung đột toàn cầu khác, cấu trúc hành chính của các quốc gia dân chủ lớn cũng trở nên có tính tập trung hóa cao hơn. Trong khoảng thời gian giữa năm 1939 và 1945, những cuộc xung đột phức tạp mà chúng ta gọi là Thế chiến thứ hai đã dẫn đến cuộc tổng động viên các chàng trai trẻ với quy mô lớn chưa từng có. Trên khắp các lục địa Á-Âu, Bắc Mỹ và Úc, những người đàn ông từ tuổi thiếu niên đến 30 nhận được các chỉ dẫn để trình diện trước ban tuyển quân. Hơn 110 triệu người, tuyệt đại đa số là đàn ông, đã phục vụ trong lực lượng quân sự của các quốc gia tham chiến. Tới cuối cuộc chiến, có khoảng 1/4 lực lượng

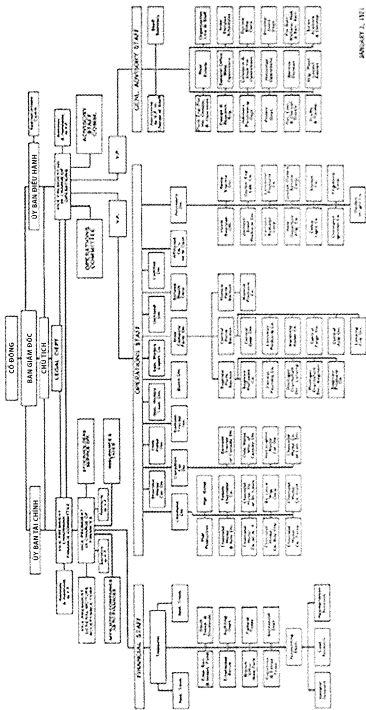
lao động Anh mặc trang phục nhà binh, con số tương tự ở Mỹ là 18% và ở Liên Xô là 16%. Một tỷ lệ lớn trong các đội quân khổng lồ này không bao giờ trở về nhà được nữa. Tổng số binh sĩ chết trong Thế chiến thứ hai là khoảng 30 triệu người (mặc dù số người chết là dân thường thậm chí còn cao hơn). Có khoảng 1/4 số quân nhân Đức mất mạng và tỷ lệ tử vong trong Hồng quân cũng gần bằng như thế. Và như vậy, người thổi sáo của châu Âu đã đưa cả một thế hệ các chàng trai trẻ đến với cái chết.

Thế nhưng, quân đội chỉ là thành phần lớn nhất trong các tổ chức theo hình kim tự tháp vào giữa thế kỷ XX. Các hệ thống thứ bậc cũng chiếm ưu thế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa. Các nhà hoạch định trung ương có ưu thế thống trị, dù họ làm việc cho chính phủ hay doanh nghiệp lớn, dù nhiệm vụ của họ là phá hủy hay sản xuất. Tại Mỹ, General Motors của Alfred Sloan đưa ra một định nghĩa tập đoàn “dạng M” và mô hình này nhanh chóng trở thành hình mẫu cho các tổ chức kinh doanh trên khắp các nước phát triển (xem hình 27).

Sau Thế chiến thứ hai, hệ thống quốc tế cũng được định hình lại thứ bậc. Trên danh nghĩa, tất cả các quốc gia đều có sự đại diện bình đẳng tại Liên Hiệp Quốc. Trên thực tế, hai hệ thống liên minh được trang bị vũ khí mạnh mẽ nhanh chóng xuất hiện, trong đó Mỹ và Liên Xô là những thành viên thống trị. Cùng với họ trong Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc là ba quốc gia chiến thắng khác trong cuộc chiến này: Anh, Trung Quốc và (khó tin là) Pháp, một trong những nước bị phe Trục đánh bại sớm nhất. Dù Chiến tranh lạnh sẽ nhanh chóng biến Hội đồng Bảo an thành một nơi bế tắc – “một căn phòng không có tầm nhìn”, như lời của một nhà ngoại giao Venezuela – trên nguyên tắc, người ta áp dụng khuôn mẫu trước kia được thiết lập tại Viennaⁱ và một ngũ đầu chế mới gồm năm siêu cường được hình thành.

i. Ý nói tới trật tự thế giới được thiết lập tại Vienna năm 1815 với kiến trúc sư là nhà ngoại giao Áo Metternich. (ND)

TẬP ĐOÀN GENERAL MOTORS



Hình 27. "Nghiên cứu về cơ cấu tổ chức" của Alfred Sloan đối với General Motors (1921).

Đối với những người từng chiến đấu trong hai cuộc thế chiến, không có đáng ngạc nhiên khi họ mang theo vào cuộc sống thường nhật ít nhất là một số phương thức sinh hoạt học được từ hồi mặc quân phục. Mặc dù vậy, trải nghiệm về một cuộc chiến thông thường quy mô lớn không phải là một lời giải thích đầy đủ cho các cấu trúc từ trên xuống của rất nhiều tổ chức vào thời điểm giữa thế kỷ. Còn phải kể đến tình huống công nghệ thuận lợi cho sự kiểm soát từ trên cao. Nhà văn châm biếm người thành Vienna là Karl Kraus đã nói đúng: công nghệ truyền thông vào giai đoạn giữa thế kỷ XX hoàn toàn thuận lợi cho mô hình thứ bậc. Dù điện thoại và radio chắc chắn tạo ra các mạng lưới mới rộng lớn nhưng chúng là các mạng lưới có cấu trúc trung tâm và tương đối dễ dàng bị ngắt, tác động vào hay kiểm soát. Tương tự như báo in, điện ảnh và truyền hình, radio không phải là một công nghệ mạng lưới thực sự, vì nó liên quan đến quan hệ truyền thông một chiều từ nhà cung cấp nội dung đến người nghe. Những người sử dụng công nghệ không dây để trò chuyện với nhau thường bị coi là những kẻ kỳ quặc (những “tay chơi radio”); và công nghệ này chưa bao giờ được thương mại hóa thành công. Joseph Goebbels đã có lý khi miêu tả radio là “vũ khí tinh thần của nhà nước toàn trị”. Stalin có thể bổ sung bằng ý kiến rằng điện thoại là quà tặng của Chúa cho những kẻ nghe trộm.

Điều quan trọng cần lưu ý là các công nghệ này cũng giúp các xã hội tự do kiểm soát xã hội chặt chẽ hơn. Tại Mỹ – nơi điện thoại xuyên lục địa được ra mắt ngày 25 tháng 1 năm 1915¹ – hệ thống điện thoại nhanh chóng được đặt dưới quyền của một công ty độc quyền quốc gia là hãng AT&T của Theodore Vail.² Dù mạng lưới Mỹ (được gọi là “Hệ thống Bell”, theo tên của nhà phát minh sinh ra ở Edinburgh là Alexander Graham Bell) vẫn chưa được sử dụng nhiều (năm 1935,

i. Theodore Newton Vail (1845-1920): chủ tịch Công ty Điện thoại và Điện tín Mỹ (AT&T) trong các giai đoạn 1885-1889 và 1909-1919. (ND)

có chưa đến 1,5% các cuộc gọi điện thoại là vượt ra ngoài biên giới tiểu bang), nhưng trên phương diện quyền sở hữu cũng như tiêu chuẩn hóa công nghệ thì nó là một hệ thống duy nhất.³ Vail tuyên bố: “Cạnh tranh có nghĩa là xung đột, là chiến tranh công nghiệp; là tranh chấp”.⁴ Viễn cảnh của Vail là “một hệ thống đường dây chung để truyền tải thông tin (dưới hình thức văn bản hay giao tiếp cá nhân) từ tất cả mọi người ở tất cả mọi chỗ cho tới tất cả mọi người ở tất cả mọi chỗ khác, một hệ thống có tính toàn diện và bao phủ giống như hệ thống đường cao tốc của đất nước kéo dài từ cửa nhà mỗi người dân này tới cửa nhà mỗi người dân khác”.⁵ Vail sẵn lòng cho chính phủ giám sát những ông phản đối gay gắt bất kỳ sự đổi mới nào đến từ bên ngoài hăng độc quyền của ông ta.⁶ Việc nghe lén điện thoại – vấn đề đơn giản với bất kỳ hệ thống chuyển mạch nào – đã được bắt đầu từ những năm 1890 và được Tòa án tối cao phán quyết là hợp hiến trong vụ việc liên quan tới tên lửa đảo người Seattle, Roy Olmstead, kẻ bị kết án dựa trên bằng chứng thu từ đường dây điện thoại bị nghe trộm. Từng có các tiền lệ: năm 1865, Bưu điện Mỹ được phép tịch thu những bưu phẩm tục tĩu, và việc này tất nhiên chỉ có thể được phát hiện bằng cách mở thư riêng. Tinh báo quân đội Mỹ đã đạt được một thỏa thuận với Western Union để chặn các bức điện đáng ngờ vào những năm 1920, dù năm 1929, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, Henry L. Stimson, đã từ chối đọc điện tín tình báo của Nhật Bản với lý do cổ lỗ sĩ, như lời của ông: “Các quý ông không đọc thư từ của người khác”. Trận Trân Châu Cảng và tất cả những gì xảy ra sau đó khiến cho những cân nhắc như vậy bị cuốn vào quên lãng. Cơ quan An ninh Quốc gia, được thành lập năm 1952, tiến hành các cuộc can quét quy mô lớn đối với điện tín ở Mỹ trong nỗ lực truy bắt các điệp viên Liên Xô. Trong khi đó, Cục Điều tra Liên bang dưới thời J. Edgar Hoover không bị ràng buộc gì trong việc đặt máy nghe trộm các đường dây điện thoại. Ví dụ như vào ngày 19 tháng 10 năm 1963, Bộ trưởng Tư pháp Hoa Kỳ Robert F. Kennedy ủy quyền cho FBI nghe lén các đường dây điện thoại tại nhà và

văn phòng của Mục sư Martin Luther King, Jr., trong một chương trình giám sát được thực hiện cho đến tận tháng 6 năm 1966.⁷

Radio không hoàn toàn có tính tập trung như thế, một phần nhờ vào sự phản kháng của Herbert Hoover trong sự kiểm soát của liên bang đối với sóng phát thanh trong thời gian ông làm Bộ trưởng Thương mại. Đạo luật Radio năm 1927 trao cho Ủy ban Phát thanh Liên bang (FRC) quyền phân chia âm phổ và quyết định cấp phép cho thành lập các trạm phát thanh với các bước sóng, mức năng lượng, vị trí và thời gian cụ thể.⁸ Bảy năm sau đó, Ủy ban Truyền thông Liên bang mới ra đời đảm nhận vai trò này. Kể từ đó, giấy phép sẽ được cấp với thời hạn ba năm cho các đài phát thanh có thể thuyết phục được FCC rằng đài của họ sẽ phục vụ “tiện ích, lợi ích hoặc nhu cầu của công chúng”, những tiêu chí chưa bao giờ được áp dụng cho báo chí. Chính vì thế, quyền phát ngôn tự do trên sóng radio bị hạn chế nghiêm ngặt bởi cả hai cơ quan quản lý và bởi các lợi ích thương mại (do tầm quan trọng của quảng cáo như một nguồn thu).⁹

Dù nhiều trí thức sợ rằng Mỹ sẽ phát triển khuynh hướng toàn trị trong thời kỳ đầu của Chiến tranh lạnh, có một sự khác biệt sâu sắc giữa cuộc sống của người Mỹ và người Liên Xô. Các công dân Mỹ đa trắng được hưởng đầy đủ các quyền dân sự và chính trị với sự bảo đảm của Hiến pháp và có thể chống lại sự can thiệp của chính phủ thông qua các tòa án nếu họ muốn. Tuy vậy, đối với nhiều người Mỹ da đen, những lợi ích của cuộc sống ở Mỹ so với cuộc sống ở Liên Xô ít rõ ràng hơn, và chính điểm này thường được bộ máy tuyên truyền của Liên Xô khai thác một cách đạo đức giả. Một hệ quả của sự tuân thủ xã hội vào cuối những năm 1940, 1950 và đầu những năm 1960 là sự phân biệt chủng tộc được thể chế hóa. Ngày đó, cũng giống như bây giờ, người Mỹ gốc Phi có nhiều khả năng vào tù hơn hẳn so với người Mỹ da trắng. Chỉ cần duy nhất một ví dụ để minh họa cho điểm này. Ngày 10 tháng 4 năm 1933, thẩm phán George W. Smyth ở Hạt Westchester

kết án một cô gái 15 tuổi “da màu” tên là Ella Fitzgerald phải được gửi đến Trường Đào tạo Nữ giới Tiểu bang New York ở Hudson, NY, bởi vì cô bé “bất trị và [sẽ] không tuân theo những mệnh lệnh chính đáng và hợp pháp của mẹ”. Đó không phải là một ngôi trường hạnh phúc. Khi Jacob Moreno phát minh ra lược đồ xã hộiⁱ vào năm 1933, mục tiêu của nó là để giải thích hiện tượng rất nhiều học sinh bỏ trốn khỏi ngôi trường này (xem Phần I: Giới thiệu). Trong những năm 1930, ngay cả lý thuyết mạng cũng nhằm phục vụ *panopticon*ⁱⁱ. May mắn thay, Fitzgerald trốn thoát đến Manhattan và cô có được sự nghiệp ca hát xuất sắc. Những người Nga giống cô hẳn đã bị đối xử tàn tệ hơnⁱⁱⁱ.

Xã hội Mỹ trong thế kỷ XIX nổi tiếng vì sự phong phú của đời sống liên kết. Thật vậy, như chúng ta đã thấy, Alexis de Tocqueville coi đây là một trong những nền tảng giải thích sự thành công của nước này với tư cách một nền dân chủ. Tuy nhiên, việc các mạng xã hội ở Mỹ có thể hình thành một cách dễ dàng cũng tạo ra tính dễ tổn thương và nó đã bị khai thác một cách tàn nhẫn bởi một mạng lưới nước ngoài du nhập vào nước Mỹ cùng với dòng người di cư lớn đến từ miền Nam nước Ý giai đoạn cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX: Mafia. Quá trình này được tôn vinh trong cuốn tiểu thuyết *Bố già* của Mario Puzo và

-
- i. Lược đồ xã hội (nguyên văn: *sociogram*): thể hiện các mối quan hệ xã hội của một cá nhân, dưới hình thức một hình vẽ miêu tả kết cấu các mối quan hệ cá nhân trong một nhóm. Công cụ này được nhà tâm lý xã hội học Jacob Moreno đưa ra năm 1933. (ND)
 - ii. Panopticon: khái niệm thiết kế nhà tù của nhà triết học Anh thế kỷ XVIII Jeremy Bentham. Trong thiết kế này, tất cả tù nhân có thể bị giám sát chỉ bởi một người coi tù và tù nhân không thể biết được anh ta có bị giám sát hay không. Mặc dù người coi tù duy nhất sẽ không thể giám sát tất cả các tù nhân vào mọi lúc nhưng việc tù nhân không biết là họ có bị giám sát hay không sẽ dẫn tới việc họ hành xử như thể họ luôn bị giám sát. Khái niệm này về sau được sử dụng để miêu tả cách các nhà nước hay thể chế toàn trị giám sát và làm thay đổi hành vi của người dân sống trong các xã hội toàn trị. (TG)
 - iii. Ý tác giả là những người giống như Fitzgerald ở Nga sẽ không có cơ hội trốn thoát tới một nơi tự do hơn. (ND)

các bộ phim chuyển thể. Chắc chắn là bộ phim không hoàn toàn là hư cấu¹. Quả thực đã có “Ngũ Gia”, năm băng đảng kiểm soát phần lớn các hoạt động đánh bạc, cho vay nặng lãi, bảo kê và (trong thời kỳ Cấm Rượu) các ổ tiêu thụ rượu lậu ở thành phố New York. Nguồn gốc của Mafia là các cộng đồng di dân từ Nam Ý như Little Italy ở Lower East Side và East Harlem. Nhân vật hư cấu Vito Corleone một phần được xây dựng dựa trên Frank Costello (tên khai sinh là Francesco Castiglia) thuộc băng đảng Luciano/Genovese và một phần dựa vào nguyên mẫu Carlo Gambino thuộc băng đảng Gambino. Ca sĩ Johnny Fontane hiển nhiên là từ Frank Sinatra. Những tên gangster Do Thái cũng dựa trên người thật: tên điều hành sòng bạc Las Vegas tàn bạo Moe Greene là dựa vào Benjamin “Bugsy” Siegel còn nhân vật Hyman Roth xảo quyệt thì dựa trên Meyer Lansky. Puzo cũng không phóng đại quá mức ảnh hưởng của Mafia ở Mỹ. Trước Thế chiến thứ hai, Lansky và Siegel đã thành lập “Ủy ban” cùng với Salvatore “Lucky” Luciano trong nỗ lực nhằm áp đặt một hình thức quản lý tập trung không chỉ với “Ngũ Gia” ở New York mà còn với tất cả mạng lưới tội phạm có tổ chức trên khắp nước Mỹ. Triều đại của Luciano thực tế đã chấm dứt năm 1936, khi hắn bị bắt và khởi tố thành công với tội danh điều hành một đường dây mại dâm bởi công tố viên đặc biệt (người sau này trở thành thống đốc bang) Thomas E. Dewey. Thế nhưng, vị trí của hắn nhanh chóng được Costello tiếp quản. Và cũng rõ ràng là vào những năm 1950, các băng đảng Mafia khác nhau đã tham gia sâu vào các hoạt động kinh doanh hợp pháp từ lĩnh vực giải trí đến mở sòng bạc ở Cuba thời tiền cách mạng cũng như có sự dính líu sâu trong các tổ chức công đoàn và hoạt động chính trị có tổ chức. Ví dụ, chiến dịch của John F. Kennedy

i. Sau khi xem bộ phim, Sammy “the Bull” Gravano [một tên trùm mafia] nói: “Tôi rời khỏi rạp trong sự choáng váng... Ý tôi là tôi như bay khi rời khỏi rạp. Có lẽ bộ phim là hư cấu, nhưng đối với tôi, đó chính là cuộc sống của chúng tôi. Thật không thể tin được. Tôi nhớ mình đã nói chuyện với vô số tay xã hội, những thành viên cộm cán và bọn họ cũng cảm thấy giống hệt như vậy.” (TG)

có thể đã kêu gọi sự hỗ trợ của Mafia để đánh bại Richard Nixon năm 1960, và Kennedy chắc chắn đã có chung một tình nhân là Judith Campbell Exner với trùm Mafia Sam Giancana ở Chicago. Từ tháng 8 năm 1960 đến tháng 4 năm 1961, CIA thậm chí đã tìm cách ám sát Fidel Castro bằng cách sử dụng sát thủ của Mafia. (Mặc dù vậy, dường như không có khả năng là Mafia phải chịu trách nhiệm về vụ ám sát Kennedy, một thuyết âm mưu có sức sống kiên trì bất chấp cả cuộc điều tra chính thức cũng như những nghiên cứu kỹ lưỡng của các học giả. Thật may là Puzo đã chống lại được cám dỗ đưa thuyết âm mưu này vào tiểu thuyết của mình).

Dù vậy, đã có xu hướng phóng đại sự tinh vi về mặt tổ chức của Mafia, chính xác là bởi vì có rất ít tài liệu đáng tin cậy về hoạt động của nó ngoài lời khai từ một số ít ỏi những tên Mafiosi vi phạm luật *omerta* (có thể dịch đại khái là “tính đàn ông”), luật im lặng cấm các thành viên băng đảng – với hình phạt là cái chết – phản bội đồng bọn với chính quyền. Joseph Valachi tiết lộ rằng các thành viên băng đảng không muốn nhắc đến chữ Mafia mà gọi nó là *Cosa Nostra* – nghĩa là “chuyện của chúng ta” – khi ông ta làm chứng trước Tiểu ban Điều tra Thường trực thuộc Ủy ban Thượng viện về Hoạt động của Chính phủ năm 1963. Hai mươi một năm sau đó, Tommaso Buscetta, tên chỉ điểm người Brazil gốc Ý miêu tả cho các công tố viên Mỹ về cấu trúc thứ bậc của một băng đảng Mafia điển hình: trên đỉnh là một ông trùm (*capofamiglia* hoặc *rappresentante*), bên dưới hắn ta là một *capo bastone* hoặc *sotto capo* cùng với một hoặc vài cố vấn (*consigliere*) cho ông trùm. Các cấp bậc thấp hơn được tổ chức thành các nhóm (*decina*) gồm khoảng mười *lính* (*soldati*, *operai* hoặc *picciotti*), mỗi nhóm được lãnh đạo bởi một *capodecina*. Ra làm chứng sau khi bị bắt năm 1996, Giovanni Brusca – chính là tên mafioso người Sicily có biệt danh là Il Porco, kẻ đã sát hại công tố viên chống Mafia Giovanni Falcone năm 1992 – miêu tả nghi thức kết nạp vào băng đảng của hắn năm 1976. Được mời đến một “bữa tiệc” tại một ngôi nhà vùng quê, hắn và những

tên mafia khác ngồi quanh một cái bàn, trên đó đặt một khẩu súng, một con dao găm và một mảnh giấy mang hình thánh. Sau khi Brusca khẳng định cam kết gắn bó với đời tội phạm, mafia cao cấp nhất chọc ngón tay hắc bằng một cây kim và bảo hắc bôi máu lên hình ảnh của vị thánh, rồi đốt bức hình này. “Nếu mày phản bội Cosa Nostra”, bọn họ nói với hắc, “da thịt của mày sẽ bị đốt cháy như vị thánh này.” Những câu chuyện như vậy tất nhiên là hấp dẫn nhưng nào ai biết chúng đáng tin tới mức nào? Có lẽ cấu trúc tổ chức cũng như các nghi thức kết nạp này – nếu có tồn tại thật – cũng chỉ mới ra đời cách đây chưa lâu.

Mafia ban đầu là một nền văn hóa hay lối sống phát sinh từ những đặc thù của lịch sử Sicily. Từ này bắt nguồn từ tính từ *mafiusu* (có nghĩa hung hăng hay bốc đồng), nhưng người ta vẫn chưa có sự thống nhất về từ nguyên của nó (có lẽ là từ tiếng Ả Rập, một tàn dư của sự cai trị Hồi giáo ở Sicily). Từ này được dùng từ năm 1865 trong một vở kịch ít người biết đến *Gã Mafia* vùng Vicaria (*I mafiusi di la Vicaria*) và lần đầu tiên được chính thức sử dụng bởi một nhà quý tộc vùng Tuscany, Bá tước Filippo Gualterio hai năm sau đó. Nhưng từ mà người Sicily ưa thích sử dụng thực ra lại là “Hội Danh dự” (*Onorata Società*). Nhà sử học Diego Gambetta miêu tả hội kín này, về bản chất, như một “liên hiệp của các công ty bảo vệ tư nhân”.¹⁰ Hội này nổi lên vào thế kỷ XIX sau khi Sicily bị sáp nhập vào Vương quốc Italyⁱ – thực chất là một đế quốc của người Piedmon – tại thời điểm không có lực lượng cảnh sát và các chủ đất dựa vào quân đội tư nhân để bảo vệ tài sản và nông sản của họ. Sau đó, tổ chức này phát triển thành một hệ thống thực thi hợp đồng, trong đó hình phạt cho kẻ vi phạm là bị giết chết.

i. Vương quốc Hai Sicily (do Vương quốc Sicily và Vương quốc Naples sáp nhập) tồn tại từ năm 1815 tới năm 1860, sau đó bị sáp nhập với Vương quốc Sardinia để hình thành nên Vương quốc Italy vào năm 1861. Vương quốc Italy nằm dưới quyền cai trị của vua Victor Emmanuel II, đóng đô ở Turin thuộc vùng Piedmont, miền Bắc Ý. (ND)

Các “hội kín” tương tự cũng ra đời ở những nơi khác tại miền Nam nước Ý: Camorra hoạt động tại khu vực Campania, 'Ndrangheta ở Calabria và Sacra Corona Unita ở Apulia. Sự nghèo đói dai dẳng của những khu vực này cho thấy rõ ràng các tổ chức này không phải là những nền tảng tối ưu cho trật tự xã hội. Tuy nhiên, việc gọi chúng là “tổ chức” có thể gây ra hiểu nhầm. Trong tác phẩm *Những lá thư phương Nam* (Lettere Meridionali), xuất bản vào giữa thập niên 1870, nhà sử học và chính trị gia người Naples, Pasquale Villari tuyên bố: “Mafia không có các quy định thành văn, nó không phải một hội kín và cũng gần như không phải một hiệp hội. Nó được hình thành một cách tự phát.”¹¹ Mafia từng mờ nhạt ở Sicily đến nỗi trong thời kỳ phát xít cai trị khi Cesare Mori là “Thị trưởng sắt” ở Palermo (1925-1929), ông ta đã gần như quét sạch được Mafia.¹²

Có một số người cho rằng, sau khi quân Đồng minh chiếm được Sicily mùa hè năm 1943, Chính phủ quân sự đồng minh (AMG) mưu đồ cùng với Mafia để phục hồi sức mạnh của Mafia trên hòn đảo, với “Lucky” Luciano đóng vai trò trung gian. Những khẳng định như vậy là không có căn cứ. Thực tế, các quan chức đồng minh đã đưa ra những đánh giá sâu sắc về văn hóa tội phạm khi họ tiếp xúc với Mafia, lúc này tái xuất hiện từ nơi nó ẩn náu dưới thời cai trị của Mussolini. Chẳng hạn, tháng 10 năm 1943, phó lãnh sự Mỹ ở Palermo, Đại úy W. E. Scotten, lập luận rằng Mafia không phải là một tổ chức tập trung mà giống như một mạng lưới, gắn kết với nhau bởi một luật danh dự và sự bí mật. “Khó có thể miêu tả Mafia như một tổ chức chính thức với hệ thống thứ bậc lãnh đạo được công nhận”, Scotten viết:

Tổ chức của nó theo chiều ngang thay vì theo chiều dọc. Đó là một thứ hiệp hội của tội phạm, sự kết nối chung giữa các thành viên là họ cùng có chung lợi ích trong việc chống lại sự can thiệp từ chính quyền. Đó là một âm mưu chống lại

các lực lượng pháp luật với hình thức chủ yếu là luật im lặng được gọi là *omerta*, được áp đặt cho các nạn nhân của nó cũng như cho công chúng, những người buộc phải trở thành đồng phạm một cách không tự nguyện. Mafia, theo một nghĩa nào đó, không chỉ là một hiệp hội; nó còn là một hệ thống xã hội, một lối sống, một nghề nghiệp. Do đó, sự khó khăn, từ góc nhìn của cảnh sát, nằm ở chính bản chất kỳ dị của Mafia. Nếu nó có một tổ chức chính thức thì việc loại bỏ dần những tên trùm từ trên xuống sẽ gây ra sự sụp đổ của nó.¹³

Khi các lực lượng chiếm đóng phải vật lộn để đối phó với các vấn đề lớn về hành chính khi điều hành Sicily giai đoạn hậu chiến và sau phát xít, các viên chức như Scotten phải đối mặt với một thực tế đau đớn: họ thiếu nguồn lực để tổng khứ nền văn hóa kỳ lạ và bạo lực này. Thật vậy, theo cách nào đó, họ phải sống chung với nó hòng khôi phục lại một thứ trật tự nào đó cho hòn đảo này. Nhà văn người Anh Norman Lewis cũng có một ấn tượng tương tự.¹⁴

Mafia hoạt động tại các thành phố của Mỹ từ những năm 1920 cho đến những năm 1960. Bất chấp sự đưa tin nhiệt tình của báo chí về “Murder Inc.”¹⁵, các băng đảng được miêu tả trong phim *Bố già* gần gũi hơn với nguồn gốc Sicily, theo nghĩa là các hoạt động của chúng tương đối phi tập trung. Không có *capo de tutti capi*. Mỗi khi các băng đảng này tìm cách chính thức hóa hệ thống thì chúng sẽ tiêu ma, đúng như Scotten đã hiểu. Thời đại được miêu tả trong *Bố già* theo nghĩa đó

i. Murder, Inc. (Murder Incorporated hay Công ty Sát nhân): nhóm tổ chức tội phạm có tổ chức trong thập niên 1930 và 1940, đóng vai trò thực hiện các hợp đồng giết người cho Mafia Ý, gangster Do Thái và các tổ chức tội phạm khác ở New York và các nơi khác. Nhóm này chủ yếu gồm các tay xã hội đen gốc Ý và Do Thái. Nhóm này được cho là đã thực hiện từ 400 tới 1000 hợp đồng giết mướn. (ND)

là thời kỳ kiêu ngạo, khi các tổ chức tội phạm có tổ chức cố gắng vừa trở nên có tổ chức hơn vừa ít mang tính tội phạm hơn. Khi Đạo luật Dành cho Các Tổ chức Tham nhũng và Liên quan đến Hoạt động Phi pháp (Đạo luật RICO) được thông qua năm 1970, Mafia Mỹ dễ dàng bị phá hủy. Trong những năm 1980, 23 ông trùm (*boss*) trên khắp đất nước bị kết án, cùng với 13 phó tướng (*underboss*) và 43 đội trưởng (*capo*). Mạng lưới Mafia đã phạm phải sai lầm chết người khi trở thành hệ thống thứ bậc như được miêu tả trong các bộ phim.

Trong khi các mạng lưới bất hợp pháp nở rộ và xâm nhập vào giới tinh hoa chính trị Mỹ thì những mạng lưới hoàn toàn hợp pháp lại là đối tượng bị chính quyền quấy rối. Khi người Mỹ da đen bắt đầu chiến dịch đòi quyền công dân bình đẳng, họ phải đối mặt với sự đàn áp tàn tệ cả bằng luật pháp và ngoài luật pháp. Phong trào dân quyền có nguồn gốc từ các nhà thờ da đen, trường đại học da đen và các chi nhánh phía nam của Hiệp hội Quốc gia vì Sự tiến bộ của Người Da màu (NAACP), được thành lập năm 1909.¹⁵ Chính những gốc rễ thể chế sâu sắc này khiến phong trào trở nên khó ngăn chặn: đây là những mạng lưới được duy trì và làm mới vào mỗi Chủ nhật. Như Martin Luther King đã nói: “Khoảng thời gian kêu gọi tình nguyện viên của chúng tôi tại các cuộc họp đại chúng cũng giống như khoảng thời gian mời gọi vào mỗi sáng Chủ nhật tại các nhà thờ của người da đen, khi mục sư lên tiếng kêu gọi những người có mặt tham gia vào hoạt động của nhà thờ. Ở các lứa tuổi 20, 30, 40 tuổi; mọi người đứng lên và gia nhập đội quân của chúng tôi”.¹⁶ Việc đặt máy nghe trộm điện thoại của King chỉ là một phần rất nhỏ trong một chiến dịch kéo dài nhằm phá hoại và đánh bại phong trào dân quyền. Thế nhưng, chiến dịch đó cuối cùng đã thất bại. Ngược lại, người Mỹ da trắng trong thời kỳ này gặp rất nhiều khó khăn khi tổ chức các cuộc biểu tình, như trường hợp của cuộc biểu tình phản đối thuế tài sản năm 1957 ở Hạt Los Angeles. Mặc dù đông đảo người dân phản nộ khi chính phủ áp mức thuế cao hơn vào năm đó, chiến dịch phản đối đã chết dần bởi lẽ vùng ngoại ô

Los Angeles thiếu vắng mạng xã hội và sự lãnh đạo chung, không giống như các nhà thờ của người da đen của miền Nam.¹⁷

Chắc chắn rằng, người Mỹ không mất đi sự ưa thích với các mạng lưới. Thật vậy, vào giữa thế kỷ XX, người ta chứng kiến sự trỗi dậy của một trong những mạng xã hội thành công nhất trong lịch sử nước Mỹ: mạng lưới tự giúp đỡ những người nghiện rượu có tên Người Nghiện rượu Ẩn danh (Alcoholics Anonymous – AA). Được thành lập tại Akron, Ohio, vào năm 1935 bởi một nhà môi giới chứng khoán ở New York tên là William Wilson (“Bill W.”) và một bác sĩ tại Akron, Robert Smith (“Tiến sĩ Bob”), AA đưa ra cho những người nghiện rượu một lộ trình 12 bước để trở về với sự tỉnh táo, nhưng sức mạnh thực sự của tổ chức này đến từ tác dụng của các cuộc họp thường xuyên, tại đó người ta thú nhận và chia sẻ với nhau về các trải nghiệm nghiện ngập của họ và nhờ vậy mà mạng lưới trị liệu được duy trì.¹⁸ Dù không có ý nghĩa về mặt trị thức như cuộc gặp giữa Isaiah Berlin với Anna Akhmatova, nhưng cuộc gặp đầu tiên của Wilson với Ebby Thacher, một người nghiện rượu kinh niên là bước đi đầu tiên dẫn đến sự thiết lập một mạng lưới toàn cầu.¹ “Suy nghĩ của tôi bắt đầu phi nước đại”, Wilson nhớ lại, “khi tôi hình dung ra một phản ứng dây chuyền giữa những người nghiện rượu, mỗi người chuyển giao thông điệp và những nguyên tắc này tới người kế tiếp.”¹⁹ Một đặc điểm nổi bật của AA là tính chất gắn với tôn giáo và hoàn toàn phi chính trị của nó. (Trên thực tế, tổ chức này được phát triển từ nhóm truyền giáo Phúc âm Oxford). Nếu như có ai đó nói với J. Edgar Hoover²⁰ rằng nghiện rượu có một sự liên quan nào đó với chủ nghĩa cộng sản, hẳn là các cuộc họp của AA sẽ nhanh chóng bị giám sát. Trên thực tế, các nhóm AA giai đoạn ban đầu có xu hướng loại trừ những người tham gia – ngoài việc nghiện rượu ra còn không

i. Ngày nay, có khoảng 115.000 nhóm AA đã đăng ký với hơn 2 triệu thành viên tại hơn 150 quốc gia. (TG)

ii. Ông trùm FBI, nổi tiếng chống cộng sản. (ND)

tôn trọng về mặt xã hội, bao gồm (như Wilson miêu tả một cách mỉa mai) “những người ăn xin, vô gia cư, sống trong trại tâm thần, tù nhân, người đồng tính, bọn nghiện ma túy và phụ nữ sa ngã”. Mãi đến năm 1949, tổ chức này mới quyết định kết nạp bất kỳ người nào, dù hoàn cảnh họ ra sao, miễn là họ có “mong muốn ngừng uống rượu”.²⁰

Những biểu hiện bệnh tật của các nhà nước chuyên chế, giống như các đặc điểm độc đoán nhẹ nhàng hơn nhiều đã xuất hiện trong các nền dân chủ cùng thời, chắc hẳn là một nguyên nhân dẫn đến việc lạm dụng rượu. Không chỉ có các điệp viên Cambridge là những người uống rượu như hũ chìm. Bị mắc kẹt trong các thể chế thứ bậc nghiêm ngặt, ngần ngại không dám tham gia các mạng xã hội có thể bị nghi ngờ là âm mưu lật đổ, một người đàn ông bình thường sống ở giữa thế kỷ XX sẽ có xu hướng tìm kiếm sự an ủi trong chai rượu. Ở Liên Xô, thứ thuốc được lựa chọn là vodka. Ở nước Đức Quốc xã, nơi việc sản xuất rượu bị hy sinh để sản xuất vũ khí, người ta ưa chuộng các loại thuốc kỳ lạ hơn, như Pervitin (một loại chất kích thích) và Eudokai (một dẫn xuất morphine).²¹ Ở Mỹ, sau khi lệnh cấm rượu bị bãi bỏ, người ta tiêu thụ rượu mạnh với mức độ mà ngày nay chúng ta sẽ thấy kinh ngạc. Các thể hệ tham gia các cuộc thế chiến cũng hút thuốc lá với tần suất như đang tự giết mình. Dầu vậy, niềm an ủi mà các chất kích thích này mang đến chỉ là thoáng qua. Trong tiểu thuyết *Thế giới mới can đảm* (Brave New World) của Aldous Huxley (1932), ngay cả ma túy cũng được Nhà nước Thế giới theo học thuyết Fordⁱ kiểm soát, cùng với tất cả những thứ khác, từ liệu pháp ưu sinh (*eugenics*) đến an tử (*euthanasia*); số phận của kẻ không đi theo quy tắc Bernard Marx là bị xua đuổi. Trong tác phẩm *1984* (năm 1949) của Orwell, không có

i. Học thuyết Ford được đặt theo tên của Henry Ford – người sáng lập ra tập đoàn Ford – nhằm chỉ nhiều học thuyết xã hội liên quan. Học thuyết còn được sử dụng trong chủ nghĩa Marxist ở phương Tây gọi là “hình thức sản xuất” hoặc “mô hình sản xuất”, những mô hình này trải rộng từ Mỹ sang Tây Âu sau 1945. (ND)

cơ hội nhỏ nhất nào cho Winston Smith trong việc chống lại sự cai trị thành công của Anh Lớn đối với Airstrip One; số phận của anh ta là sẽ bị tra tấn và tẩy não. Và như thế, có một số lượng đáng kể các nhân vật chính trong văn học giữa thế kỷ đã bị nghiền nát, từ John Yossarian của Joseph Heller đến Ivan Denisovich của Alexander Solanchytsin, đến Alec Leamas của John le Carre – được nhớ đến như một kẻ nghiện rượu trong vai diễn của diễn viên nghiện rượu Richard Burton. Phù hợp làm sao, những gì được bắt đầu như một làn sóng các bệnh dịch trong ý thức hệ do con người tạo ra được kết thúc như một đại dịch của những lá phổi và buồng gan bị suy giảm chức năng.

PHẦN VII

LÀM CHỦ RỪNG GIÀ



NỀN HÒA BÌNH DÀI LÂU

Các đế chế vĩ đại, có trật tự theo thứ bậc đã tiến hành Chiến tranh lạnh với nhau mà không để lại mấy không gian cho phép hình thành các mạng lưới giữa các công dân của họ, trừ khi các mạng lưới này có đặc tính hoàn toàn phi chính trị. Tuy nhiên, khi bạn càng đi xa trung tâm của đế chế thì sự kiểm soát của nhà hoạch định trung ương sẽ càng ít hơn. Thế chiến thứ ba đã không xảy ra với các tên lửa mang đầu đạn hạt nhân ở trên tầng bình lưu, mà bằng vũ khí bán tự động trong các khu rừng của nơi được gọi là Thế giới thứ ba. Ở đây, vượt ngoài tầm với của các mạng lưới đường sắt, đường bộ, điện báo và điện thoại, các siêu cường bị tước mất sự chỉ huy, kiểm soát và liên lạc mà họ phụ thuộc vào. Sự bộc lộ những hạn chế của họ ở các nước nghèo khổ, xa xôi đã tạo ra một cuộc khủng hoảng về cấu trúc chính trị ở trong chính các nước này. Thập niên 1970 và 1980 chứng kiến sự hồi sinh của các mạng lưới và phá vỡ các hệ thống thứ bậc mà đỉnh điểm là sự tan rã nhanh chóng của Liên Xô và đế chế của nó ở Đông Âu. Cũng chính thời kỳ này đã chứng kiến sự ra đời của Internet và điều này dễ dẫn tới kết luận rằng một lần nữa, công nghệ đã làm thay đổi sự cân bằng quyền lực, lần này là tạo ra sự bất lợi cho mô hình nhà nước toàn trị

và các hình thức khác nhau của chế độ chuyên chế. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, diễn tiến lịch sử không hoàn toàn gọn gàng như vậy. Thay vì là một nguyên nhân mang lại cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XX, Internet dường như là hậu quả của sự sụp đổ của hệ thống quyền lực theo thứ bậc.

Các nhà sử học thời Chiến tranh lạnh từ lâu đã tranh luận về lý do tại sao lại là Chiến tranh lạnh – nói cách khác, tại sao Mỹ và Liên Xô không gây chiến với nhau trong khi Vương quốc Anh và Đế chế Đức đã từng hai lần giao chiến. Câu trả lời quen thuộc là sự ra đời của vũ khí hạt nhân khiến cái giá phải trả cao đến mức các chính khách ở Washington và Moscow không muốn mạo hiểm như những người tiền nhiệm họ ở London và Berlin vào các năm 1914 và 1939. Một cách tiếp cận khác là lập luận rằng các mạng lưới liên minh đã ổn định hơn giai đoạn sau năm 1945 so với thời kỳ trước đó. Cả hai siêu cường đều xây dựng các mạng lưới đồng minh rộng lớn, dày đặc và tương đối ổn định kết hợp các cam kết phòng thủ tương hỗ với hội nhập về thương mại. Trong giai đoạn từ năm 1816 đến năm 1950, số lượng liên minh trung bình của một nước chỉ ở mức trên 2,5. Ngược lại, trong giai đoạn từ năm 1951 đến năm 2003, số lượng liên minh trung bình của một nước cao hơn gấp bốn lần (10,5).¹ Một chi tiết quan trọng nữa là vai trò của sự tăng trưởng thương mại giúp giảm bớt mâu thuẫn giữa các nước.² Điều thú vị là sự gia tăng các liên minh an ninh cho những mục đích chiến lược dường như là điều báo trước cho sự tăng trưởng thương mại diễn ra sau đó.³ Các hiệu ứng mạng lưới như vậy chắc chắn đã góp phần vào trong đó. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của gần như tất cả các thỏa thuận – về quân sự và kinh tế – trong thời kỳ Chiến tranh lạnh là cấu trúc theo thứ bậc của chúng. Mặc dù các cường quốc trong Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc không bao giờ có thể đồng ý với nhau thì vẫn có sự tồn tại của các cụm quyền lực khác: chẳng hạn, nhóm sáu nước đầu tiên ký kết Hiệp ước Rome năm 1957, hoặc các thành viên ban đầu

trong “nhóm bảy nước” (G7), được hình thành vào năm 1974 từ một cuộc họp không chính thức của các quan chức tài chính của năm nền kinh tế lớn nhất thế giới: Mỹ, Vương quốc Anh, Tây Đức, Nhật Bản và Pháp.

Tuy nhiên, ý tưởng về Chiến tranh lạnh như “nền hòa bình lâu dài” chỉ có ý nghĩa nếu chúng ta chỉ chú ý đến các nước phát triển. Nếu xem xét toàn bộ thế giới trong giai đoạn từ thập niên 1950 đến thập niên 1980 thì chẳng có gì ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latin giống như hòa bình cả. Nội chiến là căn bệnh cố hữu ở nhiều khu vực trên thế giới và các cuộc nội chiến này thường leo thang chính bởi các bên tham chiến nhận được sự trợ giúp quân sự từ các siêu cường và do đó đóng vai trò là ủy nhiệm cho các nước lớn này.⁴ Chiến tranh lạnh cũng là thời kỳ xảy ra các cuộc cách mạng và đảo chính khi các lãnh thổ hải ngoại của các đế chế châu Âu tan rã. Chính sự nhận thức rằng các cuộc khủng hoảng chính trị như vậy có tính lây lan đã làm nảy sinh ý tưởng về “hiệu ứng domino”.⁵ Như Tổng thống Dwight Eisenhower nhận xét, sau thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ dưới tay Việt Minh ở Đông Dương: “Bạn có một dãy các quân cờ domino đặt sẵn. Bạn đẩy ngã quân cờ đầu tiên... Rồi quân cờ cuối cùng sẽ bị đổ rất nhanh.” Nếu các liên minh của Chiến tranh lạnh tạo ra các mạng “trục bánh xe và nan hoa”⁶ thì với đặc tính lây lan, hiệu ứng domino sẽ đe dọa các nút bên ngoài của những mạng lưới đó. Để giữ cho các quân domino không bị đổ, cần có một tập hợp các kỹ năng quân sự cụ thể mà người ta sẽ gọi là “chống khởi nghĩa” nhưng có thể miêu tả nó sinh động hơn bằng một trong những cái tên trước đó của nó: “chiến tranh trong rừng già”.

i. Mô hình “trục và nan hoa” này thường được áp dụng trong ngành vận chuyển nhất là hàng không, chỉ sự liên kết giữa các trung tâm (*hub*) với các điểm ngoại vi qua các “nan hoa” giống như trục và nan hoa của bánh xe. (TG)



VỊ TƯỚNG

Trong cuốn tiểu thuyết *Vị tướng* (The General, 1936), C. S. Forester đã vẽ một bức chân dung khủng khiếp về một vị tướng người Anh tiêu biểu cho thế hệ của ông ta trong Thế chiến thứ nhất – hiện thân của kỷ nguyên các trật tự thứ bậc cứng nhắc của nửa đầu thế kỷ XX. Tính cách của ông ta được miêu tả như sau:

đáng chú ý [thậm chí] trong việc lựa chọn cấp dưới của mình, và thông qua họ tới những người nắm giữ các chức vụ thấp hơn. Ông muốn có những người không sợ phải chịu trách nhiệm, những người tràn đầy năng lượng và ý chí sắt đá, những người đáng tin cậy sẽ thực hiện phần việc của mình trong một trận chiến đòi hỏi hy sinh xương máu – từ chính họ và từ những binh sĩ dưới quyền. Để thực hiện một chính sách quân sự không có tính sáng tạo do một người không sáng tạo nghĩ ra cần phải có những con người thiếu vắng hoàn toàn tính sáng tạo. Bất kỳ điều gì khác biệt như sự kỳ quặc hay độc đáo trong chiến dịch đều bị coi là đáng ngờ. Mọi vị tướng đều mong muốn những sĩ quan cấp dưới là những người sẽ tỉ mỉ tuân theo các mệnh lệnh mà không

quan tâm tới những khó khăn hay mất mát hay lo sợ cho tương lai; mọi vị tướng đều biết người khác kỳ vọng gì ở mình (và ông ta chấp thuận điều đó) và muốn có dưới trướng mình những người mà ông ta có thể trông đợi như vậy. Khi những sức mạnh tàn bạo được sử dụng một cách có hệ thống, người ta chỉ muốn có những con người hoàn toàn phù hợp với hệ thống mà không đòi hỏi điều gì cho riêng mình.¹

Thật khó để tìm thấy một miêu tả tốt hơn về trật tự thứ bậc. Tuy nhiên, đến thập niên 1940, quân đội Anh đã học được qua kinh nghiệm cay đắng rằng cần có một kiểu lãnh đạo khác, năng động hơn. Họ đã thấy, qua hai cuộc thế chiến, rằng hiệu quả đặc biệt của quân đội Đức không phụ thuộc vào việc thực hiện cứng nhắc các kế hoạch chiến đấu mà là sự phân cấp trong việc ra quyết định và tính linh hoạt giữa sương mù chiến tranh.² Ví dụ như vào năm 1940, những chiếc xe tăng thiết giáp di chuyển tự do của Đức đã khai thác hệ thống liên lạc không dây và mạng lưới đường bộ của Pháp để vào sâu phía sau chiến tuyến của quân địch mà sau đó đã sụp đổ trong sự bối rối. Chiến trường càng khó tiếp cận thì việc các sĩ quan tự do (kể cả cả hạ sĩ quan) không chịu sự ràng buộc của các cấp chỉ huy và kiểm soát tập trung càng quan trọng. Không có chiến dịch nào thể hiện điều đó rõ ràng hơn những chiến dịch ở châu Á chống lại người Nhật. Trong trận chiến tại Miến Điện, một hình thái tướng lĩnh mới của Anh đã xuất hiện – ngược lại hoàn toàn với hình tượng viên tướng Blimp của Forester, con người có ý chí sắt đá và không có khả năng sáng tạo. Trong rừng già, “sự kỳ quặc và độc đáo” sẽ mang lại các kết quả tốt hơn.

Sinh năm 1912 và là con trai của một chủ đồn điền trồng trà vùng Assam, Walter Colyear Walker còn quá trẻ để chứng kiến cuộc tàn sát

ở các trận Somme và Ypresⁱ. Trong suốt cuộc đời mình, Walker luôn mắc sai lầm vì tính hay gây gổ. Khi còn học ở Anh, anh cho rằng cách ứng phó tốt nhất khi bị bắt nạt là “một cú đấm tay trái thẳng vào mũi hoặc một cú móc hàm”. Tại Sandhurstⁱⁱ, anh thích thú với các buổi diễn tập và mong muốn được bắn súng hơn là lau chùi nó. Là sĩ quan trong Trung đoàn Súng trường Gorkha số 8, anh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đặc biệt trong các hoạt động chống lại Faqir xứ Ipiⁱⁱⁱ ở Waziristan, nơi anh trở thành một chuyên gia về kỹ thuật phục kích. Năm 1944, Walker nắm quyền chỉ huy Trung đoàn Súng trường Gorkha số 4, và sau hai tháng đào tạo lại, anh đã biến trung đoàn này thành một lực lượng chiến đấu đáng gờm, nhờ đó nhận được Huân chương Chiến công Xuất sắc (Distinguished Service Order). Người Anh đang học một loại chiến tranh mới. Trong cuốn cẩm nang có tên là *Sách Rừng* (Jungle Book) năm 1943 có viết: “Kinh nghiệm cho thấy, mệnh lệnh cần được phân cấp để các cấp chỉ huy ở dưới có thể đối mặt với các tình huống phải ra quyết định và hành động không chậm trễ trong trách nhiệm của mình...”³ Đó cũng chính là chân lý của Walker. Sau chiến tranh, với tư cách là một sĩ quan cấp tướng ở Kuala Lumpur, ông được giao nhiệm vụ huấn luyện đơn vị có tên “Lực lượng Ferret”, một lực lượng hỗn hợp gồm các binh sĩ người Anh, người Gurkha, người Hoa và người Dyak bản xứ. Vào năm 1948-1949, khi những kẻ khủng bố cộng sản khiến cả

-
- i. Somme ở Pháp và Ypres ở Bỉ là nơi chứng kiến các trận đánh tàn khốc trong Thế chiến thứ nhất. Tại Somme, có hơn 3 triệu người tham gia trận chiến và hơn một triệu người thương vong. Tại Ypres, diễn ra 5 trận chiến với số thương vong lên tới gần một triệu người. (ND)
 - ii. Trường đào tạo sĩ quan của Anh.
 - iii. Faqir của Ipi, được biết đến với những người theo ông là “Haji Sahib” (Người hành hương đáng kính), đã tuyên bố thánh chiến chống lại người Anh sau khi một thẩm phán của chính quyền thuộc địa ra phán quyết chống lại hôn nhân của một cô gái chưa đủ tuổi mà gia đình cô ta cho rằng cô đã bị bắt cóc và cưỡng bức cải sang đạo Hồi. Faqir đã thành công trong việc hợp nhất các bộ lạc Hồi giáo ở Waziristan trong một chiến dịch dai dẳng bằng bạo lực chống lại sự cai trị của Anh. (TG)

vùng Malaya rơi vào tình trạng khẩn cấp, Walker đã chỉ huy Trung tâm Huấn luyện Lực lượng Viễn Đông và thành lập trường sau này mang tên Trường Chiến tranh Rừng già tại Kota Tinggi.⁴ Học thuyết nổi lên từ ngôi trường này được cất giữ trong tài liệu “Thực hiện các hoạt động chống khủng bố ở Malaya” – về sau thực sự trở thành cuốn cẩm nang chống nổi dậy của quân đội Anh.⁵ Điểm then chốt trong tài liệu này là mục tiêu cuối cùng của hành động quân sự là đảm bảo rằng “các cuộc tấn công du kích không làm gián đoạn quá trình cai trị chính trị hợp pháp”.⁶ Điều này trên thực tế có nghĩa là việc nhấn tâm tiêu diệt triệt để những người Cộng sản trên cơ sở các tin tình báo được phối hợp thu thập (bởi cả lực lượng cảnh sát và quân đội), các cuộc tuần tra tích cực sử dụng các đơn vị nhỏ và những cuộc mai phục được lên kế hoạch tỉ mỉ.⁷ Vào năm 1958, Walker phụ trách Chiến dịch Tiger, trong chiến dịch này, Lữ đoàn Gurkha 99 đã tiêu diệt những người Cộng sản cuối cùng hoạt động tại bang Johore. Trong mắt Walker, những người đàn ông có thể kiên nhẫn nằm chờ trong cái nóng ngột ngạt trong suốt bốn tuần là tài sản vô giá. Ông đã rất giận dữ khi được thông báo về một kế hoạch đang diễn ra ở London nhằm cắt giảm lực lượng Gurkha từ quân số hơn 10.000 xuống còn 4.000.⁸ “Malaya là căn cứ địa cuối cùng chống lại chủ nghĩa Cộng sản ở khu vực này của thế giới”, ông lập luận, triển khai sự so sánh với các quân cờ domino: “Nếu Malaya thất thủ, tình hình ở Đông Nam Á trở nên không thể cứu vãn được.”⁹

Chính trong những khu rừng già rậm ở Borneo – hòn đảo lớn thứ ba thế giới, Walker sẽ chứng minh được quan điểm của mình. Không có đường sắt, hầu như không có đường bộ và chỉ có vài dải đất có thể cho máy bay hạ cánh, Borneo là nơi mà việc ra quyết định phi tập trung là cách duy nhất khả thi. Bị chia rẽ một cách tùy tiện giữa hai Đế chế Anh và Hà Lan, hòn đảo có một biên giới nội bộ rộng lớn giữa các lãnh thổ Sarawak, Brunei và Bắc Borneo thuộc Anh, và Borneo thuộc Indonesia (trước đây là Hà Lan), được gọi là Kalimantan. Kế hoạch của

Anh để rút lui êm thấm là sáp nhập Sarawak, Brunei và Bắc Borneo với Malaya và Singapore để thành lập Liên bang Malaysia. Tuy nhiên, trước khi điều này có thể được thực hiện, đã xảy ra một cuộc nổi dậy do Indonesia hậu thuẫn chống lại kế hoạch sáp nhập ở Brunei và vào tháng 4 năm 1963, là khởi đầu của cái gọi là *Konfrontasi* (Đối đầu), khi quân đội Indonesia vượt qua biên giới tiến vào Đông Sarawak và xóa sổ đồn cảnh sát tại Tebedu, gần Kuching.



Hình 28. Tướng Walter Walker, châm ngôn của ông là “Làm chủ rừng già”.

Tổng thống Sukarno của Indonesia đã mơ ước xây dựng một Đại Indonesia, bao gồm ít nhất là toàn bộ đảo Borneo. Công việc của Walter Walker với cương vị chỉ huy (và sau này là giám đốc phụ trách hoạt động) của các lực lượng Anh và Borneo là đập tan giấc mơ đó với mất mát tối thiểu. Trên đường tới nhiệm vụ mới của mình, Walker đã viết một chỉ thị dựa trên kinh nghiệm của ông trong thời kỳ Tình trạng Khẩn cấp ở Malaysia, đặt ra thứ mà ông gọi là “Sáu thành phần của thành công”:

hoạt động thống nhất; thông tin kịp thời và chính xác, có nghĩa là một cỗ máy tình báo hạng nhất; tốc độ, tính cơ động và linh hoạt; đảm bảo an ninh căn cứ của mình, dù các căn cứ này nằm ở đâu và là loại căn cứ nào (sân bay, căn cứ tuần tra, v.v.);... thống trị của rừng già [và]... chiến thắng trái tim và khối óc của người dân, đặc biệt là người bản địa.¹⁰

Đây là một tuyên ngôn cho chiến tranh kết nối – phản đề của phương thức hoạt động cứng nhắc, phân cấp của quân đội Anh cũ. Từ mà Walker yêu thích là “Liên kết”. Một bài học quan trọng mà ông đã học được ở Malaya là tầm quan trọng của “sự đoàn kết – giữa các lực lượng quân đội với nhau, giữa quân đội và cảnh sát và giữa các lực lượng an ninh nói chung với chính quyền dân sự” và “lập kế hoạch chung và hoạt động chung tại mọi lúc và ở mọi cấp độ”.¹¹ Quân đội, Không quân và Hải quân cần được tập hợp lại và hợp tác chặt chẽ với chính quyền dân sự và cảnh sát.¹² Walker ví cấu trúc chỉ huy mới là “Tam đầu chế – dân sự, cảnh sát, quân đội – tất cả được đặt dưới sự chỉ đạo của một Chỉ huy Hoạt động thuộc bên quân đội”. Nhiệm vụ của viên chỉ huy này là “đảm bảo rằng hệ thống vận hành như hai lưỡi kéo, không phụ thuộc vào nhau, nhưng mỗi bên đều có thể giúp bên kia thành công”.¹³ Thông tin liên lạc cũng được tích hợp nhờ công nghệ radio cho phép.¹⁴

Trên mặt đất, Walker nhấn mạnh yếu tố “hoàn toàn cơ động và linh hoạt”.¹⁵ Ở các khu vực tiền tiêu, cần ít nhất 2/3 quân đồn trú “luôn luôn trong thể tấn công, thống trị rừng già và phục kích đường đi cả ngày lẫn đêm, để kẻ thù không bao giờ biết chúng ta đang ở đâu và luôn nằm trong khả năng bị chúng ta tìm đến và tấn công”. Điểm cốt yếu, như ông nói một cách đáng nhớ, là *làm chủ* rừng già:

Chúng ta không thể đạt được thành công nếu chỉ tấn công và bắn kẻ thù rồi trở về căn cứ. Ta phải được chơi trò chơi của chính mình, bằng cách sống trong rừng nhiều tuần liền, giành được trái tim và tâm trí của người dân và cài cắm các đặc vụ của chúng ta trong các ngôi làng nổi tiếng là không mấy thân thiện. Trong những điều kiện này, bạn phải chất lên lưng căn cứ của bạn, và căn cứ đó bao gồm một tấm nhựa lông, một bao gạo và một túi đạn. Rừng già thuộc về bạn; bạn phải làm chủ nó; kiểm soát và thống trị nó.¹⁶

Ba sáng kiến đặc biệt hiệu quả của Walker là sử dụng các trinh sát biên giới, lực lượng đặc biệt và trực thăng. Các trinh sát biên ải có vai trò rất quan trọng. Theo lời của J. P. Cross, sĩ quan được giao nhiệm vụ đào tạo của họ: “Nếu người dân biên giới cảm nhận được rằng họ đang tham gia tích cực để bảo vệ cho chính mình và chính phủ đứng sau họ thì quân địch hẳn sẽ thất bại. Do đó, các trinh sát biên giới có vai trò rất cần thiết cho chiến thắng.”¹⁷ Tầm nhìn của Walker là “các trinh sát tiến về phía trước và tỏa ra như một rẽ quạt, là tai mắt cho lực lượng quân đội thông thường, và còn có thể châm cháy. Điều này đòi hỏi họ phải hòa mình vào địa hình, vứt bỏ những đôi ủng đi rừng là dấu hiệu của họ cũng như không cần đến những khẩu súng trường, mà xuất hiện như một nông dân, ngư dân, thương nhân, thợ đốn gỗ, v.v...”. Cross đã huấn luyện cho người của mình không chỉ hòa nhập mà còn ghi nhớ bất kỳ dấu vết nào họ gặp phải cho thấy hoạt động của kẻ địch và theo dõi kẻ địch “sử dụng chiến thuật zic-zac để chống lại kẻ địch, hòa lẫn vào không gian xung quanh, để mai phục và xử lý những tên địch đi riêng lẻ, để lại những dấu hiệu cho những người khác biết điều gì đang diễn ra”.¹⁸ Làm việc chặt chẽ với các trinh sát biên giới là khoảng 70 người từ Trung đoàn SAS (Lực lượng Đặc biệt) số 22, những người có vai trò “sống giữa người dân, gây dựng lòng tin của họ và hỗ trợ các vấn đề y tế và các vấn đề khác”, trong khi cùng lúc “phát hiện ra các cuộc

xâm nhập”.¹⁹ Cuối cùng, Walker đã tận dụng triệt để các máy bay trực thăng tùy ý (chưa bao giờ nhiều hơn 80 chiếc) để di chuyển vũ khí hạng nặng từ điểm nóng này sang điểm nóng khác và tạo ra ấn tượng rằng ở tất cả các căn cứ tiền tiêu đều có pháo.²⁰

Ngày nay, rất ít người nhớ đến sự thất bại của Indonesia trong chiến dịch *Konfrontasi* tại những vùng tăm tối nhất trên đảo Borneo. Đó là bởi vì thất bại này là toàn diện. Như Walker nói: “Để thống trị và làm chủ hơn 1.000 dặm rừng, với độ sâu lên tới 100 dặm, nhằm chống lại kẻ thù và tấn công chúng mỗi khi nào chúng cố gắng xâm nhập là một thành tích không nhỏ của 13 tiểu đoàn tham chiến”.²¹ Con số thương vong khá ít ỏi: quân đội Anh và khối Liên hiệp Anh có 114 người thiệt mạng và 181 người bị thương, trong khi con số thương vong được xác nhận của Indonesia là 590 người chết, 222 người bị thương và 771 người bị bắt. Ý nghĩa của những con số thương vong thấp cho thấy sự tương phản giữa những gì xảy ra ở Borneo với những gì xảy ra cùng thời gian cách đó 700 dặm hướng bắc, tại Việt Nam, nơi các lực lượng quân đội Mỹ đang ở giai đoạn đầu trong một nỗ lực sẽ được chứng tỏ là tai hại, tốn kém và không thành công nhằm giữ gìn độc lập của miền Nam Việt Nam. Như Walker đã lưu ý trong một bài báo xuất bản năm 1969, mục tiêu của ông ở Borneo là “ngăn chặn cuộc xung đột leo thang thành chiến tranh mở, như những gì đang diễn ra ở miền Nam Việt Nam ngày nay”. Ông làm được điều đó không chỉ bằng cách chiến thắng trong những “hiệp đấu đầu tiên trong trận chiến rừng già” mà còn ở trong “trận chiến tâm lý tại vùng đầm lầy và các làng mạc của những dân cư bộ lạc sống ở miền núi”.²² Trên hết, ông làm được điều này nhờ làm chủ rừng già, bởi lẽ:

một đội quân di chuyển bí mật, chủ yếu trong các nhóm nhỏ, chỉ gặp nhau vào thời điểm chính xác của trận chiến, sẽ không thể bị phục kích. Đó là cách Việt Cộng thường

di chuyển. Đó cũng là cách những người lính của chúng tôi học cách di chuyển và họ làm điều đó tốt hơn kẻ thù của mình. Họ còn du kích hơn cả quân du kích trong bất kỳ trò gì của cuộc chơi nhờ được đào tạo tốt và có kinh nghiệm tác chiến.²³

Như chúng ta sẽ thấy (trong chương 50), quân đội Mỹ phải mất cả một thế hệ để học được nghệ thuật chiến tranh kết nối này, dù cuối cùng họ sẽ tiến hành chiến đấu trong những khu rừng bê tông, chứ không phải các rừng mưa nhiệt đới từng do Walter Walker làm chủ.



KHÚNG HOẢNG PHỨC TẠP

“Họ biết gì về nước Anh, nước Anh chỉ biết ai?” Kipling đưa ra một câu hỏi đáng nhớ trong bài thơ *Lá cờ Anh* (The English flag). Đối với các chiến binh của đế quốc như Walter Walker, người hầu như không biết mấy về nước Anh thì vấn đề nằm ở chỗ khác. Walker biết về rừng già. Đất nước mà ông trở về vào năm 1965, khi ông được bổ nhiệm làm Phó Tham mưu trưởng Lực lượng Đồng minh Trung Âu, là một miền đất xa lạ (*terra incognita*). Các nhiệm sở của ông ở Paris, Brunssum thuộc Hà Lan và cuối cùng là Kolsås thuộc Na Uy là những nơi không có gì kịch tính và có tính quan liêu. Là tổng tư lệnh của lực lượng đồng minh Bắc Âu (từ năm 1969 cho đến khi nghỉ hưu năm 1972), Walker đảm đương vai trò cảnh báo về một cuộc tấn công của Liên Xô có thể xảy ra ở Scandinavia. (Sau này, ông đã xuất bản hai cuốn sách về chủ đề này, với tiêu đề rõ ràng là *Con gấu ở cửa sau* [The Bear at the Back Door] và *Quân cờ domino kế tiếp* [The next Domino]). Việc này khiến các chính trị gia ở London không ưa thích ông, lúc này họ đã nhận thấy những lợi ích trong việc giảm căng thẳng với Liên Xô và hơn nữa điều này cho phép họ có thể cắt giảm chi tiêu quốc phòng.

Vị tướng trong tiểu thuyết của C. S. Forester sử dụng thời gian về hưu để chơi bài bridge một cách tội nghiệp trên ghế ở nhà tắm.

Tuy nhiên, Walter Walker không phải là loại linh già cứ mờ dần rồi biến mất. Tháng 7 năm 1974, ông viết một lá thư cho tờ *Điện báo hằng ngày*, trong đó cảnh báo những nguy cơ về “con ngựa thành Troy là đám Cộng sản ở giữa chúng ta, với những kẻ đồng hành đang luồn lách trong bụng nó” và kêu gọi phải có “sự lãnh đạo năng động, tiếp thêm sinh lực vượt qua những yếu tố chính trị đảng phái để “cứu lấy” đất nước. Theo quan điểm của ông, Quân đội Cộng hòa Ireland – lúc này đang gây tàn phá trên lãnh thổ chính của nước Anh bằng những vụ phá bom xe và ám sát trên lục địa Anh – là một tổ chức mặt trận của Cộng sản. “Cần phải tuyên bố Bắc Ireland bây giờ là khu vực tác chiến thực sự hoặc thậm chí là khu vực chiến tranh”, ông lập luận, “trong đó những kẻ có khả năng mưu sát bị bắt khi mang theo hay sử dụng vũ khí phải bị xét xử và xử tử tại chỗ.” Khi được trang *Tin tức buổi tối* hỏi liệu quân đội có nên tiếp quản đất nước hay không, Walker trả lời: “Có lẽ đất nước sẽ lựa chọn việc cai trị bằng súng thay vì tình trạng hỗn loạn.” Nhận được sự hỗ trợ của Đô đốc Hạm đội, Sir Varyl Begg và Nguyên soái của Không quân Hoàng gia Anh, Sir John Slessor, Walker đã thành lập một tổ chức “chống hỗn loạn”, lúc đầu được gọi là Unison và sau đó là Hỗ trợ dân sự, nhằm tạo ra một lực lượng “những người đàn ông đáng tin cậy, trung thành, có đầu óc” để duy trì các dịch vụ thiết yếu trong trường hợp xảy ra một cuộc tổng đình công. Nghi ngờ bản thân thủ tướng Harold Wilson cũng là Cộng sản – Người Thứ tư và Thứ năm lúc này vẫn chưa được nêu tênⁱ – Walker là một trong nhiều người bảo thủ bị thu hút bởi sự chống đối của Enoch Powell với cả hai vấn đề nhập cư và hội nhập với châu Âu. Walker không hề ngần ngại khi ủng hộ nhà lãnh đạo Rhodesia Ian Smithⁱⁱ, ông đã có sáu chuyến viếng thăm

i. Chỉ nhóm điệp viên năm người ở Cambridge. (ND)

ii. Thủ tướng Rhodesia (ngày nay là Zimbabwe) từ năm 1964 tới năm 1979, theo tư tưởng phân biệt chủng tộc *apartheid*, muốn duy trì một nhà nước Rhodesia do người da trắng làm chủ. (ND)

chế độ phân biệt chủng tộc của Nam Phi và lên án những người đồng tính luyến ái vì việc “sử dụng đường xả thải chính của cơ thể con người như một sân chơi”. (Trong cuốn *Ai là ai* [Who's who], ông ta tự liệt kê các thú tiêu khiển của mình là “bình thường”).¹

Tất cả những điều đó quá đủ để biến Walker thành mục tiêu cho người ta giễu cợt. Nhà của Walker ở Somerset được người ta gọi là “Lambrook-les-Deux-Eglises” (âm chỉ về nơi ẩn dật ở nông thôn của cựu tổng thống Pháp Charles de Gaulle, Colombey-les-Deux-Eglises). Và càng tệ hơn khi một trong những người ủng hộ nhiệt thành Walker là diễn viên hài Michael Bentine, trước đây phụ trách chương trình *Cuộc trình diễn của kẻ ngốc* (The Goon show), và hiện đang tổ chức một chương trình thiếu nhi có tên *Giờ đi vệ sinh* (Potty Time) trên Đài truyền hình Thames. Trong sê-ri phim truyền hình *Sự thăng trầm của Reginald Perrin* (The Fall and Rise of Reginald Perrin, 1976-1979), nhân vật anh trai Reggie là Jimmy (Thiếu tá James Anderson, đã nghỉ hưu) là một trò nhại hài hước tàn nhẫn đối với kiểu người như Walker:

REGGIE: Anh sẽ chiến đấu chống lại ai khi quả bóng này của anh bay lên?

JIMMY: Lực lượng vô chính phủ. Những kẻ phá hoại luật pháp và trật tự. Bọn vô thần, bất khả tri, đám lập dị để tóc dài, lập dị để tóc ngắn, bọn phá hoại, côn đồ, cổ động viên bóng đá, những kẻ giám sát cựu tù nhân kém nhiệt huyết, bọn hiệp dâm, bọn theo Giáo hoàng, bọn hiệp dâm tin vào Giáo hoàng, các bác sĩ phẫu thuật nước ngoài, bọn trị liệu tâm lý; cần phải nhốt hết bọn chúng – Wedgwood Benn, bia đảng, punk rock, bọn hút hít, chương trình *Chơi cho hôm nay* (Play for Today), bọn chiếm tài sản bất hợp pháp,

Clive Jenkinsⁱ, Roy Jenkinsⁱⁱ, Up Jenkinsⁱⁱⁱ, tất cả mọi người, nhà hàng Trung Quốc – cô nghĩ tại sao vây quanh lâu đài Windsor lại là các nhà hàng Trung Quốc?

REGGIE: Đó là tất cả rồi chứ?

JIMMY: Phải.

REGGIE: Em hiểu rồi. Thế anh có nhận ra những loại người mà anh sẽ hấp dẫn họ là ai không, Jimmy? Những tên côn đồ, những kẻ bắt nạt, bọn tâm thần biến thái, đám cảnh sát bị sa thải, nhân viên bảo vệ, nhân viên bảo vệ bị sa thải, những kẻ phân biệt chủng tộc, những kẻ căm ghét người Nam Á, chửi bới người đồng tính, chửi bới người Trung Quốc, chửi bới, chửi bới, chửi bới bất kỳ ai, các Chuẩn Đo đốc, Đo đốc, Phó đo đốc, đám tân phát xít, phát xít kín, bảo hoàng, tân bảo hoàng, bảo hoàng kín.

JIMMY: Cô nghĩ vậy thật sao? Tôi nghĩ để có được sự ủng hộ có thể còn khó khăn.

Và như vậy đó, bậc thầy của chiến tranh rừng già cuối cùng trở thành thức ăn cho các tác giả kịch bản truyền hình sitcom. Walker đời thật còn suy yếu bi thảm hơn, ông là nạn nhân của hai ca phẫu thuật khớp háng thất bại khiến ông trở nên tàn phế.

Thế nhưng, bất chấp tất cả những điều ngờ ngẩn, những người như Walter Walker đã chính xác khi nói rằng có *thứ gì đó* đang thổi rửa

i. Clive Jenkins (1926-1999): lãnh đạo công đoàn Anh. (BTV)

ii. Roy Jenkins (1920-2003): lãnh đạo Công đảng. (BTV)

iii. Up Jenkins: trò chơi trong các bữa tiệc trong đó người chơi sẽ giấu một đồng tiền nhỏ (hay chiếc nhẫn, chiếc cúc...) trong lòng bàn tay khi họ đập nó lên bàn với đôi tay trần. Những người thuộc nhóm đối địch sẽ phải đoán xem đồng tiền đó ở trong tay nào. (ND)

ở nước Anh, cho dù đó không phải là âm mưu của Cộng sản như trong trí tưởng tượng mang tính hư cấu của họ, cũng hoàn toàn không phải là sự giải phóng xã hội và tình dục mà họ khinh bỉ. Nước Anh vào giữa thập niên 1970 thực sự là một mớ hỗn độn. Tỷ lệ lạm phát nằm trong số cao nhất ở các nước phát triển. Các cuộc đình công diễn ra thường xuyên. Chính sự hoài nghi phù phiếm khiến cho những bộ phim hài trên truyền hình trở nên rất thú vị trong thời kỳ này cũng là yếu tố khiến cho cuộc sống hàng ngày ở Vương quốc Anh trở nên tồi tệ. Vấn đề không phải là “các lực lượng vô chính phủ”, mà đó chính là sự sụp đổ của nhà nước tập trung của Anh đã được xây dựng trong kỷ nguyên của các cuộc thế chiến.

Đối với phần lớn giới tinh hoa dân sự của Anh – không chỉ các công chức ở Whitehall mà cả các công tử Oxford, Cambridge và các thành viên có tước vị quan trọng – bài học có được từ hai chiến thắng 1918 và 1945 dường như rõ ràng: đó là hiệu quả của việc lập kế hoạch tập trung. Trong thời kỳ hậu chiến, dường như mọi quan chức đều có một kế hoạch được thiết kế và điều hành từ trung tâm chính trị và địa phương chỉ việc thực hiện.² Từ nhà ở đến chăm sóc sức khỏe, từ sửa học đường đến nhà máy thủy điện ở Scotland, tất cả đều cần đến kế hoạch. Sự tự tin của các nhà kỹ trị tại thời điểm đó được minh họa độc đáo bởi MONIAC (Máy tính Tương tự Đo lường Thu nhập Tiền tệ Quốc gia), một công cụ thủy lực được thiết kế bởi Bill Phillips, nguyên quán New Zealand, nhằm mô phỏng các tác động của chính sách kinh tế kiểu Keynes³ đối với nền kinh tế Anh. Mãi cho đến những năm 1970,

i. John Maynard Keynes (5/6/1883-21/4/1946): một nhà kinh tế học người Anh. Những ý tưởng của ông, hình thành nên Kinh tế học Keynes, có ảnh hưởng lớn tới kinh tế học hiện đại và chính trị cũng như các chính sách tài chính của nhiều chính phủ. Ông ủng hộ sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, bởi nhờ đó chính phủ sẽ sử dụng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để điều chỉnh tổng cầu do đó làm giảm nhẹ những ảnh hưởng bất lợi do suy thoái kinh tế hay bùng nổ kinh tế gây ra. Ông là người khai sinh kinh tế học vĩ mô hiện đại và là nhà kinh tế có ảnh hưởng nhất thế kỷ. (BTV)

mọi việc mới trở nên rõ ràng rằng, trong thời bình, ngay cả những kế hoạch tốt nhất cũng có khả năng rơi vào vũng lầy của lạm phát và tham nhũng. Các kế hoạch hiện đại hóa đã gây ra đủ loại tàn phá trong thời hoàng kim của chúng, từ tập thể hóa nông nghiệp ở Liên Xô đến xây dựng thành phố Brasilia ở Brazil và các làng chủ nghĩa xã hội nông thôn *ujamaa* bắt buộc ở Tanzania. Thế nhưng, kế hoạch hóa vẫn có thể sống sót sau những thảm họa như vậy, vì tác dụng của những thảm họa này là tiêu diệt bất kỳ hình thức đối kháng nào. Hệ thống kế hoạch hóa chỉ có thể bị thách thức trong chính tình trạng đổ nát của nó.³



Hình 29. William Phillips với MONIAC (Máy tính tương tự thu nhập quốc gia tiền tệ), một mô hình thủy lực của nền kinh tế Anh được xây dựng ở Anh vào năm 1949.

Vấn đề đối với các nhà hoạch định là hệ thống thứ bậc vốn rất phù hợp với cách thức hoạt động của chiến tranh tổng lực – một hoạt

động được đặc trưng bởi sự độc quyền, vì nhà nước là người mua duy nhất và tiêu chuẩn hóa, vì sự phá hủy đơn giản hơn nhiều so với sản xuất – lại hoàn toàn không phù hợp với một xã hội tiêu dùng. Những người đã chiến đấu trong các cuộc thế chiến nhận được hứa hẹn về sự thịnh vượng giống như chiến thắng. Trên thực tế, chỉ có thể đạt được điều đó nếu hàng triệu hộ gia đình được tự do đưa ra hàng tỷ lựa chọn mà hàng trăm ngàn công ty có thể đáp ứng. Kết quả là sự phức tạp gia tăng, trong đó, “các tương tác bên (*lateral*) trở nên quan trọng hơn nhiều, ranh giới giữa các hệ thống phụ trong tổ chức [bất kỳ]... trở nên lỏng lẻo hơn”.⁴ Như nhà vật lý Yaneer Bar-Yam đã lập luận: “một nhóm các cá nhân có hành vi tập thể được kiểm soát bởi một cá nhân duy nhất không thể hành xử theo cách phức tạp hơn so với cá nhân thực hiện kiểm soát”. Kế hoạch năm năm có thể đã có kết quả ở Liên Xô thời Stalin, nơi cá nhân không hơn gì một răng cửa trong một hệ thống nông nghiệp tập thể, sản xuất công nghiệp nặng, chiến tranh tổng lực và lao động nô lệ. Nó chắc chắn sẽ thất bại ở nước Anh thời Harold Wilson¹. Theo nguyên tắc chung, một khi sự phức tạp của nhu cầu đối với các hệ thống con người tập thể... trở nên lớn hơn một con người cá nhân... thì hệ thống thứ bậc không còn có thể áp đặt các mối tương quan/phối hợp cần thiết cho các cá nhân. Thay vào đó, các tương tác và cơ chế đặc trưng cho các mạng lưới trong các hệ thống phức tạp như bộ não là cần thiết.”⁵

Sự chuyển đổi sang một thế giới kết nối nhiều hơn thể hiện theo vô số cách thức trong thập niên 1970. Động lực tạo ra nó không phải là công nghệ mà chủ yếu là do tổ chức. Friedrich Hayek là một trong những người đầu tiên khám phá lại hiểu biết sâu sắc cũ của Adam Smith rằng trật tự tự nhiên của thị trường chắc chắn là vượt trội so với “bất kỳ điều gì có thể đạt được do tổ chức có chủ ý”. Như Hayek

i. Harold Wilson (1916-1995): lãnh đạo Công đảng Anh, từng hai lần làm Thủ tướng Anh (các giai đoạn 1964-1970 và 1974-1976). (BTV)

đã quan sát: “Do đó việc bảo vệ quan điểm rằng chúng ta phải chú ý lập kế hoạch cho xã hội hiện đại bởi vì nó trở nên quá phức tạp là một nghịch lý, và là kết quả từ một sự hiểu lầm hoàn toàn... Thực tế là chúng ta có thể duy trì một trật tự phức tạp như vậy... bằng cách gián tiếp thông qua thực thi và cải thiện các quy tắc dẫn đến việc hình thành một trật tự tự phát.”⁶ Những người khác nhận ra điều này một cách khó khăn. Tại Công ty Ford Motor, các giám đốc điều hành cấp cao bắt đầu nhận thấy rằng khối lượng thông tin họ phải xử lý là quá lớn, trong khi các dây chuyền lắp ráp đã được tối ưu hóa chặt chẽ đến mức những thay đổi nhỏ trong thiết kế của một chiếc xe cũng đòi hỏi phải gián đoạn sản xuất.⁷ Các tập đoàn tích hợp theo chiều dọc phải chịu áp lực chia nhỏ ra trong cái mà các nhà sử học kinh tế gọi là “cuộc cách mạng thị trường thứ hai”⁸ bởi lẽ họ không thể cạnh tranh với các đối thủ nhanh trí hơn khi họ tiến hành thuê ngoài cho chuỗi cung ứng của họ.⁹ Sự chuyển dịch khỏi hệ thống thứ bậc được tăng tốc bởi nhận thức ngày càng tăng của giới tinh hoa chính trị phương Tây rằng sự thịnh vượng sẽ được tiếp tục bằng cách gia tăng thương mại quốc tế. Những giấc mơ giữa thế kỷ về nền kinh tế khép kín nhường chỗ cho một kỷ nguyên vui vẻ, tự tin, trong đó lợi thế so sánh lại một lần nữa được khai thác. Thuật ngữ “toàn cầu hóa” – được định nghĩa là “tạo ra phạm vi hoặc ứng dụng trên toàn thế giới” – xuất hiện lần đầu tiên trong từ điển Merriam-Webster vào năm 1951.¹⁰ Năm 1983, Theodore Levitt công bố bài tiểu luận về “Toàn cầu hóa thị trường” đăng trên tạp chí *Harvard Business Review*.¹¹

Tuy nhiên, kế hoạch quốc gia đã không nhường chỗ cho thị trường toàn cầu. Như Walter Powell đã chỉ ra trong một bài viết thông thái năm 1990, sự phát triển của mạng lưới kinh doanh ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế đại diện cho một thứ không đơn giản là chiến thắng của các thị trường đối với tập đoàn theo thứ bậc. “Tại các thị trường”, ông lập luận, “chiến lược tiêu chuẩn là đàm phán để có kết quả có lợi nhất

cho giao dịch ngay trước mắt. Trong các mạng lưới, lựa chọn ưa thích lại là tạo ra mối liên hệ bằng nợ nần và sự phụ thuộc trong dài hạn”.¹²

Trong các chế độ phân bổ tài nguyên theo kiểu mạng lưới, các giao dịch không xảy ra qua trao đổi riêng rẽ hay bởi các mệnh lệnh hành chính, mà thông qua mạng lưới của các cá nhân tham gia vào các hành động có đi có lại, ưu đãi, hỗ trợ lẫn nhau. Mạng lưới có thể phức tạp: chúng không liên quan đến các tiêu chí rõ ràng của thị trường, cũng không phải là dưới hình thức chủ nghĩa gia trưởng quen thuộc trong hệ thống thứ bậc. Một giả định cơ bản của các mối quan hệ mạng lưới là một bên phụ thuộc vào các tài nguyên do bên kia kiểm soát và có những lợi ích được tạo ra bằng cách sử dụng tài nguyên chung. Về bản chất, các bên tham gia trong mạng lưới đồng ý từ bỏ quyền theo đuổi lợi ích của mình nếu như việc đó dẫn tới tổn thất cho bên kia.¹³

Điều này có lợi thế rõ ràng của nó và chắc chắn là một sự sắp xếp linh hoạt hơn so với một hệ thống thứ bậc. Nhưng nó cũng bao hàm một hình thức thông đồng giữa các thành viên trong mạng chống lại những người mới tham gia.¹⁴ Điểm then chốt này có ý nghĩa quan trọng đối với những nỗ lực nhằm thích ứng khu vực công với môi trường mới trong thập niên 1970. Rõ ràng là hệ thống thứ bậc có tính tập trung được nhân cách hóa bởi một người có mặt ở khắp nơi nhưng lại bất tài, “người đến từ Whitehall”ⁱ đã không còn hiệu quả. Ít rõ ràng hơn là việc làm thế nào mà các lực lượng thị trường được đưa vào những lĩnh vực có sự độc quyền tự nhiên hay được sắp đặt từ thời kỳ “quốc

i. Whitehall là tên một con đường ở thành phố Westminster, trung tâm London, nơi có trụ sở Chính phủ Vương quốc Anh và nhiều cơ quan văn phòng của chính phủ. Do đó, Whitehall còn được sử dụng như tiếng lóng chỉ chính quyền Anh. (ND)

hữu hóa”. Bắt đầu từ Chile dưới thời Augusto Pinochet và nước Anh dưới thời Margaret Thatcher, từ khóa được sử dụng là “tư nhân hóa”. Tuy nhiên, trên thực tế, các hệ thống thứ bậc có xu hướng bị thay thế bằng các mạng lưới của các thị trường có kết nối tốt chứ không phải là những thị trường cạnh tranh thực sự.¹⁵ Sẽ là ảo tưởng khi cho rằng “các lực lượng thị trường” có thể được đưa vào thống trị các thể chế phức tạp như Dịch vụ Y tế Quốc gia hay Đường sắt Anh. Thực tế là các kế hoạch hoành tráng đã nhường chỗ cho các mạng lưới được liên kết trên cơ sở lòng tin và các khoản quà cáp cho nhau.¹⁶ Kết quả nhìn chung tốt hơn, theo nghĩa là các dịch vụ công ích được tư nhân hóa trở nên hiệu quả hơn, nhưng các “quango”ⁱ và “vòng tròn ma thuật” chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở này sẽ không bao giờ có thể hy vọng rằng họ được thừa nhận hợp pháp một cách rộng rãi.

i. *Quango* là viết tắt của *quasi-autonomous non-governmental organisation* (tổ chức phi chính phủ bán tự chủ): hình thức một tổ chức được chính phủ giao phó quyền lực nhất định, nhưng chịu sự kiểm soát hay nhận được tài chính một phần từ chính phủ. Mô hình này hay được áp dụng ở Anh trong quản lý các dịch vụ công ích. (ND)



MẠNG LƯỚI QUYỀN LỰC CỦA HENRY KISSINGER

Không có gì minh họa tốt hơn về sự hiệu quả đồng thời với tính bất hợp pháp trong trật tự mạng lưới mới nổi như sự nghiệp của Henry Kissinger. Là một người tỵ nạn đến từ Đức Quốc xã, ông đã tìm thấy thiên hướng nghề nghiệp của mình là trở thành học giả về lịch sử, triết học và địa chính trị khi đang phục vụ trong Quân đội Mỹ. Kissinger là một trong nhiều giáo sư Harvard bị lôi kéo vào chính phủ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Thế nhưng, việc bổ nhiệm ông làm cố vấn an ninh quốc gia cho Richard Nixon vào tháng 12 năm 1968 đã gây ra ngạc nhiên cho nhiều người (và thậm chí cho cả Kissinger), bởi vì trong hầu hết thập kỷ trước đó, ông có mối liên hệ chặt chẽ với Nelson Rockefeller, đối thủ truyền kiếp của Nixon trong Đảng Cộng hòa. Từ giường bệnh, cựu Tổng thống Eisenhower bày tỏ sự hoài nghi về việc bổ nhiệm này. “Nhưng Kissinger là một giáo sư”, ông thốt lên khi nghe về sự lựa chọn của Nixon. “Anh có thể yêu cầu các giáo sư nghiên cứu về mọi thứ, nhưng đừng bao giờ giao cho họ phụ trách bất kỳ cái gì.”¹ Nhận xét này rõ ràng đã đánh giá thấp vị giáo sư đang được đề cập tới.

Kissinger đến Nhà Trắng với ý định rõ ràng là không dung thứ cho nạn quan liêu – và tổng thống mới đắc cử cũng có cùng quan điểm.

(Sự dị ứng với nạn quan liêu này của ông bắt đầu từ hồi ông còn trong quân ngũ, trong thời gian đó, ông làm nhân viên phản gián, một vị trí không có cấp bậc nhưng nhiều quyền lực và tiếp diễn trong suốt thời gian ông ở Harvard, ông có khuynh hướng gây dựng nên các thể chế mới chứ không phải là cúi đầu trước các vị giáo sư có thâm niên và các vị trưởng khoa). “Tinh thần của chính sách và của chế độ quan liêu là trái ngược nhau”, ông viết trong luận án tiến sĩ. “Bản chất của chính sách là tính tình huống; thành công của nó phụ thuộc vào sự chính xác của các ước đoán. Bản chất của chế độ quan liêu là tìm kiếm sự an toàn; thành công của chế độ quan liêu là sự tính toán... Nỗ lực tiến hành chính sách một cách quan liêu sẽ dẫn đến một cuộc tìm kiếm sự tính toán có xu hướng biến nó thành tù nhân của các sự kiện.”² Trong suốt thập niên 1950 và 1960, Kissinger phàn nàn về xu hướng của các tổng thống “phải đối mặt với *hiện trạng* của sự quan liêu mà họ chỉ có thể phê chuẩn hoặc sửa đổi nhưng không thể thực sự cân nhắc các lựa chọn có thể có.”³ Trong một bài viết vào năm 1966 có tên “Cấu trúc trong nước và chính sách đối ngoại”, Kissinger nhận thấy rằng chính quyền quan liêu “cố gắng giảm các yếu tố liên quan trong vấn đề xuống mức tiêu chuẩn mang lại kết quả trung bình”. Điều này trở thành vấn đề khó khăn khi “những gì [bộ máy quan liêu] định nghĩa là công việc thông thường không giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng nhất hoặc khi phương thức hành động do nó quy định hóa ra lại không liên quan gì đến vấn đề cả”. Đồng thời, có xu hướng khiến cho “các cuộc thi quan liêu” giữa các bộ phận chính quyền trở thành phương tiện duy nhất để đưa ra quyết định, hoặc khiến các thành phần khác nhau trong bộ máy quan liêu tạo ra “một loạt các hiệp ước không xâm phạm với nhau và do đó làm giảm vai trò của người ra quyết định xuống mức chỉ giống như một vị quân chủ lập hiến nhân từ”. Kissinger lập luận rằng lý do đa số mọi người không hiểu nội dung những bài phát biểu của tổng thống về chính sách đối ngoại là vì các bài phát biểu này thường nhằm “giải quyết một cuộc tranh luận nội bộ ở Washington”.⁴ Mùa xuân

năm 1968, chỉ vài tháng trước khi được mời làm cố vấn an ninh quốc gia, Kissinger đi xa đến mức cho rằng không có “chính sách đối ngoại của Mỹ”; mà chỉ có “một loạt các động thái tạo ra một số kết quả nhất định” trong đó các động thái này “có thể không được lên kế hoạch từ trước” và “các tổ chức nghiên cứu và tình báo, trong nước hay ở nước ngoài, sẽ cố gắng đưa ra sự lý giải có tính hợp lý và nhất quán... trong khi thực ra đơn giản là chẳng có gì cả”. “Cấp cao nhất mà người ta còn có thể suy nghĩ” trong một cơ quan chính phủ, theo ông, là “cấp trung trong bộ máy quan liêu – cấp các Thứ trưởng và những cố vấn trực tiếp cho họ... Ở những cấp cao hơn, những hoạt động hàng ngày của bộ máy đã lấy đi hầu hết năng lượng của họ”. Trong những tình huống như vậy, “người ta không thể đưa ra được quyết định gì cho tới khi những quyết định này xuất hiện dưới dạng một vấn đề hành chính”.⁵

Minh họa rõ nhất cho lập luận của Kissinger là sự thất bại thảm hại trong chiến lược của Mỹ tại Việt Nam. Ông viết sau vài lần đến miền Nam Việt Nam: “Không có thứ gọi là một chính sách về Việt Nam; chỉ có một loạt các chương trình của các cơ quan riêng rẽ có liên quan tới Việt Nam. Các chương trình này có thể hài hòa với nhau hay không là tùy vào việc liệu có sự xung đột giữa các cơ quan điều hành chúng không”. Có ba vấn đề với tình trạng này. Đầu tiên, hệ thống chỉ hoạt động khi có hai cơ quan đối lập, mỗi cơ quan ở một mặt của vấn đề; và tình hình trở nên tồi tệ khi có một nhóm nhỏ, tận tụy, không có sự đối kháng tham gia vào. Thứ hai, không thể có kế hoạch vì không ai có thời gian cho nó. (“Việc lập kế hoạch đòi hỏi phải có những phỏng đoán về tương lai và các trường hợp giả định. Người ta quá bận rộn với tình hình thực tế đến nỗi họ không muốn tiếp nhận các trường hợp lý thuyết.”) Thứ ba, các nhà hoạch định chính sách bị ám ảnh bởi “sự bất an bẩm sinh” do họ thiếu ý kiến về mặt chuyên môn từ các cố vấn của họ; do đó họ tìm sự ẩn náu trong “một cuộc tìm kiếm sự đồng thuận hành chính”. Tất cả điều này đã gây ra kết quả thảm hại ngay khi Mỹ tìm cách đàm phán nhằm chấm dứt cuộc xung đột với người miền Bắc

Việt Nam nổi tiếng là ngoan cố. Có một xu hướng ở Washington là không đưa ra quyết định nào khi một cuộc đàm phán được bắt đầu mà chỉ chờ xem “bên kia có để đưa ra những gì”.

Do đó, trong các giai đoạn ngoại giao sơ bộ, quan điểm của chúng ta cũng nhắc và cứng rắn, nhưng điều này lại thay đổi nhanh chóng khi một nhà đàm phán được bổ nhiệm vì anh ta lúc đó đóng vai trò là người phát ngôn cho phía bên kia. Nhà đàm phán sẽ không quan tâm tới bức tranh toàn cảnh. Anh ta lo lắng về sự thành công của cuộc đàm phán, và một cuộc đàm phán sẽ dễ thành công hơn khi người ta nghiêm túc xem xét những điều phía bên kia nói.⁶

“Chủ nghĩa thực dụng và quan liêu”, như Kissinger nói, đã “kết hợp với nhau để tạo ra một phong cách ngoại giao được đánh dấu bởi sự cứng nhắc trước các cuộc đàm phán chính thức và sự phụ thuộc quá mức vào các cân nhắc có tính chiến thuật một khi cuộc đàm phán được bắt đầu.”⁷

Chính sự phê phán đối với nạn quan liêu này khiến Kissinger và một nhóm các đồng nghiệp có cùng quan điểm tại Harvard khuyến nghị tổng thống đã thẳng cử (nhưng chưa tuyên bố nhậm chức) chống lại việc bổ nhiệm một chức vụ tham mưu trưởng nhiều quyền lực, người có quyền kiểm soát khả năng tiếp cận tổng thống. Họ lập luận rằng, một tham mưu trưởng thành công phải kết hợp được giữa “các yếu tố của hệ thống thứ bậc và khả năng tiếp cận phổ biến”. Sẽ tốt hơn nhiều nếu chỉ định một cố vấn chiến lược chủ chốt với phạm vi trách nhiệm rộng nhất có thể.⁸ Liệu có phải Kissinger hàm ý chỉ bản thân ông khi đưa ra khuyến nghị này không? Có lẽ là không; tại thời điểm đưa ra ý kiến này, vị trí ông có thể hy vọng có được nhất là chân Thứ trưởng nếu như Nixon trao cho Rockefeller Bộ Quốc phòng. Mặc dù vậy, vai trò của chiến lược gia chủ chốt chính là công việc mà ông sẽ sớm có,

chỉ khác là không có danh xưng như vậy, dấu thẩm quyền bị giới hạn chặt chẽ trong chính sách đối ngoại.

Hầu hết các nhà nghiên cứu về sự nghiệp tiếp theo của Kissinger ở Washington có xu hướng giải thích nguyên nhân ảnh hưởng của Kissinger gia tăng nhanh chóng, cho dù điều này là tốt hơn hay xấu đi, là bởi mối quan hệ chặt chẽ của ông với Nixon hoặc nhờ vào tài năng của ông trong những cuộc đấu đá quan liêu mà ông từng lên án khi còn là học giả. Tuy nhiên, như vậy là đã bỏ qua một đặc điểm nổi bật nhất trong phong cách hoạt động của Kissinger. Trong khi những người xung quanh tiếp tục bị ràng buộc bởi các quy tắc của bộ máy quan liêu thứ bậc thì Kissinger ngay từ đầu đã dành năng lượng đáng kể để xây dựng một mạng lưới mở rộng theo mọi hướng, vượt ra khỏi thủ đô Washington: tới giới báo chí và thậm chí cả ngành công nghiệp giải trí bên trong nước Mỹ và, có lẽ quan trọng hơn, tới các chính phủ nước ngoài quan trọng thông qua nhiều “kênh tiếp xúc cửa sau”. Kissinger thực hiện nhiệm vụ này nhờ khả năng bẩm sinh tạo dựng các mối liên hệ về mặt cảm xúc cũng như trí tuệ ngay cả với những người đối thoại xa cách nhất, một kỹ năng mà ông đã mài giũa từ lâu trước khi được Nixon bổ nhiệm.

Như chúng ta đã thấy (trong chương 40), một đặc điểm đặc trưng của hệ thống Xô Viết, tồn tại một thời gian dài sau cái chết của Stalin, là sự phá hủy có hệ thống các mạng lưới cá nhân và sự cô lập của các cá thể. Vài cuộc gặp gỡ giữa Anna Akhmatova với Isaiah Berlin đã khiến cho bà phải trả giá đắt. Ngay cả vào cuối những năm 1960, khi các công dân Liên Xô chạm trán người Mỹ – điều mà tất nhiên là họ rất hiếm khi làm, họ luôn phải cảnh giác. Hội nghị của các nhà khoa học Pugwashⁱ là một ngoại lệ hiếm hoi. Ngày nay, sau khi được trao giải

i. Hội nghị Pugwash về Khoa học và các Vấn đề Thế giới: một tổ chức quốc tế kết nối các nhà khoa học và học giả với mục tiêu giải trừ vũ trang và tìm kiếm giải pháp cho hòa bình thế giới. Tổ chức này được thành lập năm 1957 tại Pugwash, Canada. (ND)

Nobel Hòa bình năm 1995, Pugwash gần như đồng nghĩa với giải trừ quân bị và giải quyết xung đột thông qua cái gọi là “ngoại giao bí mật”.⁹ Thế nhưng, trong Chiến tranh lạnh, các hội nghị này có đặc điểm ít rõ ràng hơn, bởi lẽ các học giả Liên Xô khi tham dự phải có được sự chấp thuận từ trước của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản và đôi khi thậm chí bởi Bộ Chính trị.¹⁰ Theo nghĩa đó, như nhà vật lý Victor Weisskopf nói: “Thông qua Pugwash, chúng tôi [các nhà khoa học Mỹ] có được sự tiếp cận khá trực tiếp tới chính phủ Liên Xô”.¹¹ Một nhận xét ít tích cực hơn thì là các hội nghị này “đóng vai trò là diễn đàn cho các tuyên truyền chống Mỹ và thân Liên Xô”.¹²

Khi Kissinger tham dự hội nghị Pugwash đầu tiên của mình ở Stowe, Vermont năm 1961, ông có sự trải nghiệm cả với hoạt động tuyên truyền và những cuộc trao đổi có ý nghĩa. Lúc đầu, các đại biểu Liên Xô bị mắc kẹt trong đường lối của Đảng, nhưng Kissinger đã tháo gỡ được phần nào tấm giáp này bằng sự hài hước nổi tiếng của ông. Ngay trước khi họ rời sân bay, nhà sử học người Nga Vladimir Khvostov và nhà vật lý Igor Tamm tiếp cận ông và hỏi một loạt câu hỏi được định hướng về chính sách của Mỹ đối với Berlin. Liệu sự bảo đảm của Liên Hiệp Quốc về quyền của người Mỹ ở Tây Berlin có thể được chấp nhận không? Kissinger trả lời rằng Mỹ “sẽ không đồng ý với một tình trạng có thể bị thay đổi hàng năm bởi đa số thành viên trong Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. Tamm hỏi nếu đó là sự bảo lãnh trong năm năm thì có được không. Tôi trả lời rằng thời gian đó là quá ngắn. Anh ta lại hỏi tiếp về mười năm. Tôi trả lời rằng nếu cứ tiếp tục như vậy tôi sẽ đề nghị 150 năm và có lẽ chúng ta có thể gặp nhau ở giữa. Anh ta cười và nói chúng ta hiểu nhau rồi”. Những người Xô Viết thích kiểu đối đáp như vậy.¹³ Tại những thời điểm như trên, Pugwash gần như là mạng lưới duy nhất chạy xuyên qua Bức màn sắt.

i. Bức màn sắt (*Iron Curtain*): một biên giới vật lý lẫn tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt châu Âu thành hai khu vực riêng rẽ từ cuối Thế chiến thứ hai vào năm 1945 đến cuối

Năm năm sau, tại hội nghị Pugwash ở khu nghỉ mát Sopot của Ba Lan, Kissinger đã giật mình trước sự giận dữ của Liên Xô đối với Trung Quốc. “Trung Quốc không còn là Cộng sản mà là Phát xít”, nhà toán học Liên Xô Stanislav Emelyanov nói với ông trong chuyến du ngoạn bằng thuyền tới bến cảng Gdansk. “Hồng vệ binh làm cho anh ta nhớ đến Đoàn Thanh niên Hitler. Mỹ và Liên Xô có mối quan tâm chung trong việc ngăn chặn sự bành trướng của Trung Quốc.” Emelyanov thừa nhận một cách thẳng thắn rằng ông chưa bao giờ thấy chính phủ Liên Xô bối rối như vậy kể từ hồi Khrushchev phát biểu lên án Stalin.¹⁴ Chính thông qua Pugwash mà Kissinger nhận được lời mời đến Prague từ Ba Lan, tại đây ông gặp Antonín Snejdársek, cựu lãnh đạo các hoạt động tình báo của Tiệp Khắc ở Đức và lúc này là giám đốc Viện Chính trị và Kinh tế Quốc tế Tiệp Khắc. Hai người gặp lại nhau tại Vienna trong cuộc họp thường niên của Viện Nghiên cứu Chiến lược có trụ sở tại London. Vị chủ nhà người Tiệp thẳng thắn cảnh báo Kissinger rằng Liên Xô không có ý định chân thành giúp người Mỹ thoát khỏi Việt Nam. Thật vậy, ông nói, cuộc khủng hoảng ở Đông Nam Á có thể sẽ trở thành “một cái cớ thuận tiện [cho Moscow] để thắt chặt kiểm soát đối với Đông Âu”. (Kissinger không nhận ra điều này, nhưng cuộc thảo luận thẳng thắn của ông với Snejdársek chính là sự báo trước cho sự kiện Mùa xuân Prague sắp đến, cuộc cải cách chính trị mà người Tiệp đã ngỡ rằng Kremlin sẽ không chịu chấp nhận).¹⁵

Cuộc gặp gỡ có tính tiết lộ cao nhất diễn ra vào tháng 1 năm 1967, khi Kissinger trở lại Prague. Một lần nữa Snejdársek cảnh báo

cuộc Chiến tranh lạnh năm 1991. Các quốc gia ở cả hai phía của Bức màn sắt đều thành lập các liên minh kinh tế và quân sự quốc tế riêng của mình: Hội đồng Tương trợ Kinh tế và Hiệp ước Warszawa ở phía đông với Liên Xô là thành viên quan trọng nhất, và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương và Cộng đồng châu Âu ở phía tây với Hoa Kỳ. Bức màn sắt đã hình thành nên một biên giới phòng thủ giữa các quốc gia Tây và Đông Âu, mà trong đó nổi bật nhất là Bức tường Berlin, trong một thời gian dài là biểu tượng của toàn bộ Bức màn sắt. (ND)

rằng Moscow “ngày càng nhạy cảm về quyền tự do di chuyển ngày một tăng của các nước Đông Âu và đặc biệt là nỗ lực của Tiệp Khắc nhằm giảm sự phụ thuộc kinh tế vào Moscow”. Ông ta tiếp tục làm Kissinger giật mình với một câu hỏi mà Kissinger phải thừa nhận “chưa bao giờ xảy đến với tôi”, đó là liệu Kissinger có nghĩ đến “một thỏa thuận Mỹ-Trung đang được thực hiện”. Nhận thấy sự ngạc nhiên của ông, Snejdarek giải thích:

Liên Xô coi cuộc tấn công của Trung Quốc vào họ [một điểm chính trong Cách mạng Văn hóa của Mao] là vấn đề cực kỳ nghiêm trọng. Họ không thể dễ dàng chấp nhận việc này phù hợp với sự thống nhất trong khối Xã hội chủ nghĩa và càng không thể chấp nhận những ai dám thách thức vị trí là người diễn giải chính học thuyết chính trị, kinh tế và xã hội Lenin của họ. Do đó, mức độ họ tìm cách gây ảnh hưởng tới những diễn biến nội bộ ở Trung Quốc là chưa thể nắm bắt được. Họ ủng hộ bộ máy trong đảng chống lại Mao Trạch Đông...

Đến lượt mình, những người theo chủ nghĩa cộng sản của Mao Trạch Đông thì tìm đủ mọi cách “để trục xuất những người Xô Viết ra khỏi Trung Quốc. Chỉ việc phá vỡ hoàn toàn mối quan hệ với Liên Xô mới khiến cho họ cảm thấy an toàn.” Thật vậy, Cách mạng Văn hóa giống như một sự rạn nứt về ý thức hệ, trong đó người Trung Quốc là những người theo chủ nghĩa Marx một cách cực đoan hơn. Nhưng:

bất kể sự nhiệt thành về ý thức hệ của Mao ra sao, phần con người trong ông cũng khiến cho ông đi theo hướng dân tộc – giả định rằng ông còn nắm được phong trào của mình. Bất chấp những phát biểu bốc trời, những người theo Mao

vẫn sẽ có thái độ linh hoạt với Mỹ hơn đối thủ của họ. Họ sẽ phải đóng cửa Trung Quốc để khôi phục quyền lực của chính phủ và một hình thức hiệp ước không gây hấn lẫn nhau với Mỹ sẽ phù hợp cho dự định này. Tất nhiên họ cũng ghét Mỹ; nhưng... không có người Cộng sản nào lại quên rằng đã từng có hiệp ước Hitler-Stalin.

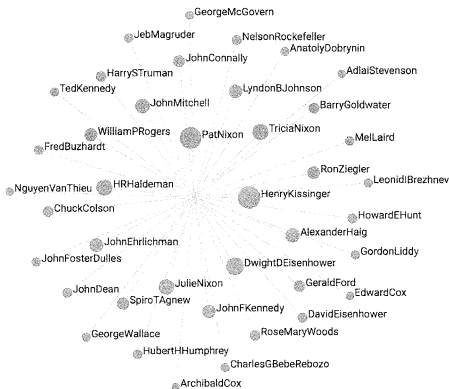
Từ quan điểm của Tiệp Khắc, một “hiệp ước Johnson-Mao” như thế là một kịch bản đáng báo động bởi vì “việc Mỹ ký kết với Trung Quốc sẽ đẩy mạnh áp lực của [Liên Xô] ở châu Âu”. Do sợ bị cô lập, Liên Xô sẽ đàn áp cái mà Snejdarek gọi là “triển vọng cho sự phát triển quốc gia ở Đông Âu”. Kissinger rất ngạc nhiên; thế nhưng sự lo ngại của vị chủ nhà Tiệp Khắc về một thỏa ước “Mỹ-Mao” lại dường như là “chân thực và sâu sắc”.¹⁶ Các học giả từ lâu đã phỏng đoán xem chiến lược gia người Mỹ nào là người thai nghén ý tưởng sự mở cửa Trung Quốc sẽ làm thay đổi cục diện địa chính trị vào năm 1972. Nhưng người Mỹ không phải là những người nghĩ đến ý tưởng đó đầu tiên. Chính các nhà tư tưởng chiến lược của khối Xô Viết đã tiên đoán về một thế giới mới được hình thành từ sự chia rẽ Trung-Xô và họ đã nghĩ đến điều này từ hơn bốn năm trước chuyến thăm lịch sử của Nixon tới Trung Quốc.

Bắt đầu từ tháng 1 năm 1969, Kissinger bắt đầu áp dụng một số bài học ông đã học được từ thời còn là một học giả và nhà trí thức cộng đồng; đặc biệt, bài học rằng các mạng lưới không chính thức có thể tạo ra các kênh ngoại giao vượt trội so với bộ ngoại giao và đại sứ quán ở nước ngoài. Như đoạn mở đầu khi viết tập hai về cuộc đời ông, tôi tìm cách sắp xếp mạng lưới của Kissinger trên cơ sở tất cả các hồi ký được xuất bản liên quan đến thời kỳ ông làm việc trong chính quyền. Nó đưa ra một dàn ý sơ bộ miêu tả các mạng lưới của ông và của những người khác dựa trên trí nhớ của chính Kissinger và những người đương thời

với ông trong chính quyền. Các biểu đồ dưới đây miêu tả các mạng lưới cá nhân của Richard Nixon và Henry Kissinger, dựa trên hồi ký của họ; mạng lưới cá nhân của chính quyền Nixon và Ford, dựa trên hồi ký của tất cả các thành viên; và mạng lưới chỉ đạo của chính quyền của Nixon và Ford, dựa trên mức độ nổi bật của từng thành viên trong hồi ký của những thành viên khác.¹⁷ Trong ba biểu đồ đầu tiên (hình 30-32), tầm quan trọng tương đối được thể hiện bằng khoảng cách gần gũi tới nút “cá nhân” trung tâm (mà trong trường hợp thứ ba là sự kết hợp danh tính của tất cả các thành viên Chính quyền đã viết hồi ký) cũng như diện tích của các nút. Trong biểu đồ thứ tư (hình 33), chúng ta có thể thấy ai đã đề cập đến ai và tần suất họ làm như vậy về mức độ gần gũi, chiều rộng cạnh và hướng mũi tên.

Bài tập này tiêu biểu cho sự khởi đầu hướng đến một khám phá kỹ lưỡng hơn. Đây vốn là một nghiên cứu có tính hồi tưởng và đại diện: về bản chất, chúng ta thấy ở đây tầm quan trọng tương đối của các cá nhân trong những năm dưới thời Nixon và Ford khi các thành viên của hai chính quyền nhớ về các mối quan hệ của họ cũng như việc họ mong được nhớ đến ra sao. Điều này cũng quan trọng không kém, đặc biệt là trong giai đoạn xảy ra vụ bê bối Watergate. Chắc chắn là một bức tranh hơi khác sẽ xuất hiện trên cơ sở các biểu đồ dựa trên các nguồn khác nhau¹⁸. Thế nhưng, các biểu đồ này có ích trong việc minh họa một số lợi ích có tính phương pháp luận cho các nhà sử học phân tích mạng lưới xã hội.

i. Ví dụ, trong *Định lượng Kissinger* – một luận án đang được tiến hành ở trường Đại học Thành phố New York, Micki Kaufman đang tìm cách phân tích mạng lưới dựa vào lưu trữ thư tín của Kissinger trong kho lưu trữ của Cơ quan An ninh Quốc gia – một bộ sưu tập gồm hơn 18.000 tài liệu. Cô chỉ ra mạng lưới của Kissinger đã mở rộng như thế nào sau khi ông được bổ nhiệm làm ngoại trưởng, hơn nữa, mạng lưới cá nhân của ông – khác với các kênh quan liêu có từ trước – đã tạo điều kiện để ông quản lý các sự kiện địa chính trị quan trọng của thời đó như Chiến tranh Ả Rập-Israel năm 1973, Chiến tranh Việt Nam, việc mở cửa Trung Quốc, hành động quân sự tại Campuchia và các nỗ lực ngoại giao để giải quyết Chiến tranh Bụi rậm Rhodesia. (TG)



Hình 30. Mạng lưới cá nhân của Richard Nixon, dựa trên hồi ký của Nixon.

Đầu tiên, chúng ta có một sự điều chỉnh có giá trị đối với bất kỳ giả định nào về những ai là người “quan trọng” trong kỷ nguyên Nixon-Ford. Kissinger rất quan trọng – với Nixon, Kissinger quan trọng không kém vợ của Nixon và Kissinger là người quan trọng thứ hai trong cả hai chính quyền này, thậm chí còn quan trọng hơn cả Ford – người sau đó trở thành tổng thống.

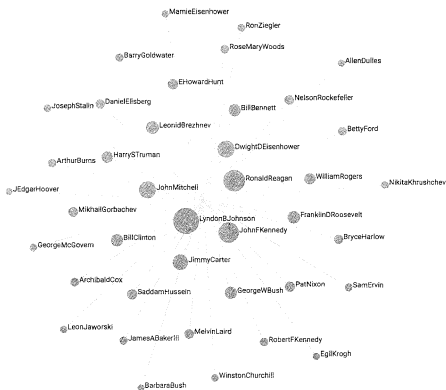


Hình 31. Mạng lưới cá nhân của Henry Kissinger, dựa trên hồi ký của Kissinger.

Kế tiếp, xét về mức độ gắn gũi với trung tâm (xem hình 33), là Tham mưu trưởng của Nixon, H. R. Haldeman, tiếp theo là Ford và luật sư của Nhà Trắng John Dean. Cũng được xếp hạng cao trên cơ sở này có John Ehrlichman (trợ lý của tổng thống về các vấn đề đối nội), Bộ trưởng Tài chính John Connally, tổng thống tương lai George H. W. Bush và Alexander Haig (trợ lý của Kissinger, sau đó trở thành cấp phó và người kế nhiệm Haldeman sau khi xảy ra vụ Watergate).

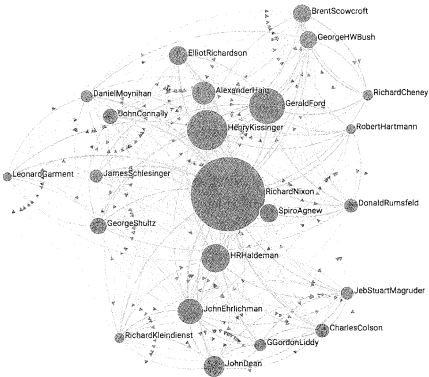
Một điều đáng ngạc nhiên nữa là sự có mặt của những người đã chết trong tâm trí những quan chức viết hồi ký này. Sau Nixon và

Kissinger, Lyndon Johnson (đã chết vào tháng 1 năm 1973) là nhân vật được nhắc đến nhiều nhất trong tất cả các hồi ký cộng lại, và John F. Kennedy đứng thứ bảy (hình 32). Cựu tổng thống Dwight Eisenhower (mất tháng 3 năm 1969), Franklin D. Roosevelt và Harry S. Truman (mất tháng 12 năm 1972) là những người được nhắc đến nhiều thứ 10, 16 và 20. Churchill ở vị trí 53, Stalin ở vị trí 54. Điều này cho thấy các tác giả viết hồi ký thường nhắc đến những thời kỳ trước khi họ phục vụ trong chính phủ, cho dù chỉ để nhắc đến những cá tính mạnh mẽ của họ khi còn trẻ.



Hình 32. Mạng lưới cá nhân của chính quyền Nixon và Ford, dựa trên hồi ký của tất cả các thành viên.

Thứ ba, chúng ta thấy sự khác biệt giữa “thế giới theo Nixon” và “thế giới theo Kissinger”. Vòng tròn bên trong của Nixon (hình 30) cho thấy một người đàn ông có trải nghiệm làm Tổng thống hầu như chỉ tập trung bên trong các bức tường của Nhà Trắng. Ngoài vợ và các con gái, những người ông hay nhắc đến trong hồi ký của mình là Kissinger, Eisenhower (người ông từng làm Phó Tổng thống dưới quyền), Haldeman, Erlichman và Haig. Ngược lại, Kissinger đề cập đến các nhà lãnh đạo nước ngoài quan trọng cũng nhiều gần bằng các đời tổng thống mà ông phục vụ, và ông nhắc đến họ nhiều hơn vị ngoại trưởng tiền nhiệm là William Rogers (hình 31).



Hình 33. Mạng lưới chỉ đạo dưới thời chính quyền Nixon và Ford, miêu tả hướng và tần suất tham chiếu của các thành viên tới nhau trong hồi ký của họ.

Điều thú vị là những nhà lãnh đạo nước ngoài nào xuất hiện rõ nhất trong hồi ký của Kissinger: Liên Xô (Đại sứ của Liên Xô ở Washington Anatoly Dobrynin, Bộ trưởng Ngoại giao Andrei Gromyko và Thủ tướng Leonid Brezhnev) được nhắc đến nhiều nhất, tiếp theo là Chu Ân Lai, thủ tướng Trung Quốc và Anwar Sadat, tổng thống Ai Cập. Ngoài Brezhnev và Dobrynin, chỉ có một người nước ngoài khác nằm trong số 40 cá nhân được Nixon nhắc đến nhiều nhất: Nguyễn Văn Thiệu, tổng thống miền Nam Việt Nam. Ngược lại, chỉ có 16 trong số 40 người được Kissinger nhắc đến nhiều nhất là người Mỹ. Tất nhiên, chúng ta sẽ nghĩ rằng một vị Cố vấn An ninh Quốc gia và Ngoại trưởng sẽ phải dành nhiều thời gian làm việc với người nước ngoài hơn là Tổng thống và đó là bản chất của công việc của ông ta. Dù vậy, thật khó để tin rằng bất kỳ một ai đó trước kia từng nắm giữ hai vị trí này lại có thể năng nổ như vậy trong các chuyến đi công tác và trong vai trò một nhà đàm phán.

Khi còn tại chức, Kissinger xuất hiện trên trang bìa của tạp chí *Thời đại* không dưới 15 lần. Theo một trong những bài viết chân dung về ông trên tờ tạp chí này được xuất bản năm 1974, ông là “con người mà thế giới không thể thiếu... đúng người, đúng chỗ, đúng thời điểm” – mặc dù ông bị các nhà phê phán cho là người “quan tâm tới thủ trưởng hơn là thủ tục”.¹⁸ Có ý kiến cho rằng ảnh hưởng và danh tiếng của Kissinger không chỉ nhờ vào trí tuệ và sự siêng năng mà còn nhờ vào khả năng kết nối phi thường của ông. Ngoại giao con thoi là một phần của hoạt động kết nối này. Ông cũng cực kỳ thân tình với giới báo chí, mặc dù hiếm khi ông để cập tới họ trong hồi ký, dù có mối quan hệ bạn bè thân thiết với hai anh em Stewart và Joseph nhà Alsop cũng như chủ mục Tom Braden. Như tạp chí *Thời đại* viết, Kissinger “giữ gìn cẩn thận những nghi thức cần thiết của một cấp dưới nhận lệnh

i. Nguyên văn là “attention to principals than principles”, chơi chữ “principals” (thủ trưởng) và “principles” (thủ tục). (ND)

từ Tổng tư lệnh”, ngay cả khi nhiệm kỳ tổng thống của Nixon đang trên đường sụp đổ. Mối quan hệ “chính thức và đúng đắn chứ không mang tính cá nhân” của ông với Nixon vẫn rất mạnh mẽ về mặt thể chế cho đến khi Nixon tuyên bố từ chức. Như tờ *Thời đại* đã lưu ý, Kissinger có “ý thức rõ ràng về hệ thống thứ bậc”.¹⁹ Nhưng quan trọng hơn cả là việc tất cả các mối quan hệ khác trong mạng lưới của ông, bao gồm cả “mạng lưới bạn bè cũ” – những người tham gia hội thảo mùa hè của Kissinger tại Harvard, trải rộng khắp thế giới. “Ông ấy luôn tìm kiếm những người có thể tạo ra kết quả”, một phụ tá giấu tên nói với *Thời đại*. “Rất nhiều cánh cửa mở ra cho ông ấy”, một người bạn và người ngưỡng mộ Kissinger ở Washington nói. Mạng lưới là tiền đề cho chiến lược ngoại giao “phản ứng dây chuyền” của ông – cụm từ được phó thủ tướng Israel Yigal Allon sử dụng. Và điều này lý giải cho ý kiến cho rằng Kissinger “có thể đã tạo ra ảnh hưởng nhiều hơn bất kỳ người nào khác trên thế giới”.²⁰

Sự suy yếu của hệ thống thứ bậc và sự gia tăng sức mạnh của các mạng lưới đặc trưng cho những năm 1970 và mang lại nhiều lợi ích. Theo quan điểm của Kissinger, những xu hướng này làm giảm đáng kể nguy cơ Thế chiến thứ ba: rằng, xét cho cùng, đó là nguyên nhân cốt lõi cho các cuộc đối thoại thường xuyên hơn với Liên Xô (cũng như việc bắt đầu tiếp xúc với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa). Những người đương thời thường tóm tắt chính sách đối ngoại của Kissinger là “lăng dụ”. Ông thích nói về “sự phụ thuộc lẫn nhau”. Một “hệ thống quốc tế mới” đã thay thế “cấu trúc trong giai đoạn ngay sau thế chiến”, ông tuyên bố tại London vào tháng 12 năm 1973: dựa trên “nghịch lý từ sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau và sự hình thành đặc tính riêng của các quốc gia và khu vực”.²¹ “Cuộc khủng hoảng năng lượng”, ông đề nghị ba tháng sau đó, “là một trong những cơn đau đẻ phải chịu từ sự phụ thuộc lẫn nhau trên toàn cầu”.²² Đến tháng 4 năm 1974, “Thử thách sự phụ thuộc lẫn nhau” đã trở thành tiêu đề một bài phát biểu của Kissinger;

tới năm 1975, nó “trở thành đặc điểm trung tâm trong chính sách ngoại giao của chúng ta”. “Nếu không nhận thức được sự phụ thuộc lẫn nhau”, Kissinger cảnh báo vào tháng 10 năm 1974, “nền văn minh phương Tây mà chúng ta đang có hầu như chắc chắn sẽ tan rã.”²³ Các học giả tại trường cũ Harvard của Kissinger như Richard Cooper và Joseph Nye bắt đầu viết các cuốn sách về chủ đề này.²⁴ Khái niệm sự phụ thuộc lẫn nhau này được thể chế hóa lần đầu tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban ba bênⁱ tại khu lãnh địa của nhà Rockefeller ở Pocantico Hills vào năm 1972 và trong cuộc họp đầu tiên của “Nhóm sáu nước” (Anh, Pháp, Ý, Nhật Bản, Mỹ và Tây Đức) tại Rambouillet năm 1975. *Tờ Thời báo New York* chọn đánh dấu 200 năm kỷ niệm ngày Tuyên ngôn độc lập bằng bài xã luận mang tên “Ngày phụ thuộc lẫn nhau”ⁱⁱ.²⁵ Khái niệm này cũng được Tổng thống Jimmy Carter và cố vấn an ninh quốc gia của ông, Zbigniew Brzezinski áp dụng nhiệt tình.

Thế nhưng, việc sống trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau hơn không chỉ mang lại lợi ích mà cả những phí tổn. Như Brzezinski lập luận trong cuốn sách ông viết có tên *Giữa hai thời đại* (Between Two Ages), “thành phố toàn cầu” là khái niệm mới được tạo ra trong “thời đại kỹ thuật” và là “một mạng lưới các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, chứa đựng sự lo lắng, căng thẳng và có tính phân mảnh”.²⁶ Điều này đúng theo nhiều cách. Trong nửa đầu thời kỳ Chiến tranh lạnh, các siêu cường đã có thể kiểm soát các luồng thông tin bằng cách sản xuất hoặc tài trợ cho hoạt động tuyên truyền và mật hóa hay kiểm duyệt bất kỳ thứ gì được coi là có hại. Các tình huống giằng co luôn bao quanh

i. Theo kế hoạch ban đầu của Ủy ban ba bên, ủy ban điều hành sẽ bao gồm 34 đại biểu: 14 từ khối EEC, chín từ Nhật Bản, chín từ Mỹ và hai từ Canada. Đây là một hành động khiêm tốn đáng chú ý của người Mỹ, vì nền kinh tế Mỹ vẫn còn lớn hơn đáng kể so với EEC vào thời điểm này. (TG)

ii. Chơi chữ giữa Independent Day (Ngày Độc lập) và Interdependent Day (Ngày Phụ thuộc lẫn nhau). (ND)

mọi vụ bê bối liên quan đến gián điệp và đào tẩu; thế nhưng, trong hầu hết các trường hợp, tất cả những gì thực sự xảy ra là các thông tin mật được chuyển từ cơ quan an ninh quốc gia này sang cơ quan an ninh quốc gia khác. Thế nhưng, ngay cả việc này cũng đã thay đổi trong thập niên 1970. Các tài liệu chính thức bị rò rỉ bắt đầu đến với công chúng ở phương Tây thông qua báo chí tự do – từ năm 1971 với cái được gọi là “Hồ sơ Lầu Năm Góc” do Daniel Ellsberg đưa cho tờ *Thời báo New York* và (ở mức độ nhỏ hơn nhiều) trong khối Xô Viết thông qua hình thức văn học *samizdat*, đáng chú ý là cuốn sách *Quần đảo ngục tù* (Gulag Archipelago) của Alexander Solzhenitsyn. Sự rò rỉ tới các phương tiện truyền thông đến lượt nó lại thúc đẩy sự leo thang mạnh mẽ các hoạt động phản kháng xã hội trong khuôn viên các trường đại học và và khu vực trung tâm các thành phố khiến cho những năm đầu thập niên 1970 trở nên sôi sục, rất khác với giai đoạn tẻ nhạt diễn ra trong 25 năm trước đó kể từ năm 1945. Tổng cộng có gần 400 nhóm khác nhau đã tham gia vào những hình thức phản kháng ở Mỹ từ thập niên 1960 đến 1980: bắt đầu với chiến dịch đòi quyền dân sự của người Mỹ gốc Phi, tiếp theo đó là các chiến dịch vì quyền của phụ nữ, quyền của người Mỹ bản địa, người đồng tính nam và nữ và các chiến dịch chống Chiến tranh Việt Nam, chống vũ khí hạt nhân, chống nghèo đói và ô nhiễm công nghiệp.²⁷ Giống như hầu hết các thành viên của thế hệ từng chiến đấu trong Thế chiến thứ hai, Nixon và Kissinger có rất ít kiên nhẫn với các nhóm này; thật vậy, Kissinger ví những sinh viên cực đoan mà ông gặp ở Harvard vào cuối thập niên 1960 với những sinh viên người Đức đã tham dự cuộc diễu hành ở Nuremberg [do Đảng Quốc xã tổ chức] vào đầu những năm 1930.²⁸ Mặc dù vậy, vào đầu giờ sáng ngày 9 tháng 5 năm 1970, Nixon đã mạo hiểm rời khỏi Nhà Trắng để đối đầu với một nhóm các sinh viên biểu tình, những người đã cắm trại tại

i. Chỉ việc sao chép và lưu truyền các ấn phẩm bị nhà nước cấm đoán, đặc biệt là ở các nước XHCN ở Nga và Đông Âu. (ND)

Đài tưởng niệm Lincoln. Đó là một nỗ lực khác thường để kết nối của Nixon, người nổi tiếng vì lối sống ẩn dật và tư tưởng yếm thế. Ông nói với họ rằng:

Tôi lấy làm tiếc là họ đã không theo dõi [cuộc họp báo của Nixon vào ngày hôm trước] bởi vì tại đó, tôi đã cố gắng giải thích... rằng các mục tiêu của tôi ở Việt Nam cũng giống như của họ – nhằm ngăn chặn sự giết chóc, chấm dứt chiến tranh, mang lại hòa bình. Mục tiêu cho những hành động chúng ta đang làm không phải là để bước vào Campuchia mà là để rút khỏi Việt Nam.

Nhưng dường như không, họ không trả lời. Tôi hy vọng rằng lòng căm thù chiến tranh của họ, điều tôi có thể hiểu rõ, sẽ không biến thành sự căm ghét cay đắng đối với toàn bộ hệ thống của chúng ta, đất nước chúng ta và tất cả những gì mà nó đại diện.

Tôi nói, tôi hiểu các bạn, có lẽ hầu hết các bạn đều nghĩ tôi là một thằng khốn. Nhưng tôi muốn các bạn biết rằng tôi hiểu cảm giác của bạn.²⁹

Có thể Nixon hiểu những người biểu tình cảm thấy thế nào. Nhưng như những người này nói với các phóng viên nhanh chóng có mặt ở hiện trường, họ hoàn toàn không hiểu Nixon cảm thấy như thế nào, hay quan tâm tới điều gì.

Rất lâu trước khi Nixon, vì hành vi không chính đáng của mình, chịu thua từ *Bưu điện Washington* thì ông ta đã chịu hậu quả do tình trạng dễ tổn thương khi ở trong một hệ thống cô lập, với quá ít bạn bè ở trong các thể chế mà lẽ ra có thể cứu được ông. Kissinger hiểu rằng mạng lưới mạnh hơn hệ thống thứ bậc của chính phủ liên bang. Ông biết rõ là không nên lãng phí thời gian cho các sinh viên phản đối.

Nhưng chính Kissinger cũng từng đi khắp đất nước trong thời Ford làm Tổng thống, phát biểu trước các khán giả Trung Tây nhằm giải thích khái niệm chiến lược của mình cho công chúng rộng hơn, và không đạt được mấy thành công trong việc đó. Theo một cách nào đó, chiến công đáng chú ý nhất của Kissinger là khi ông tự cô lập mình, không tham gia vào một phần trong mạng lưới Nixon mà có thể đã khiến ông thân bại danh liệt: âm mưu đột nhập Watergate. Phải là một thiên tài mạng lưới mới có thể biết chính xác là cần tránh kết nối với nút nào trong mạng. Quyền lực của Kissinger, vẫn dựa trên một mạng lưới không chỉ xuyên biên giới mà còn vượt qua các ranh giới nghề nghiệp và tiếp tục tồn tại rất lâu sau khi ông rời khỏi chính phủ vào năm 1977, được thể chế hóa dưới hình thức công ty tư vấn Kissinger Associates, được duy trì bằng những chuyến bay, các cuộc gặp gỡ, giao tiếp, các bữa tiệc không ngừng nghỉ. Ngược lại, quyền lực của nhánh hành pháp sau thời Nixon bị hạn chế đáng kể bởi sự giám sát của quốc hội và của báo chí đang ngày càng mạnh mẽ. Không có cố vấn an ninh quốc gia hay ngoại trưởng nào trong tương lai, dù có tài năng đến đâu, lại có thể sánh được với những gì mà Kissinger từng đạt được.



ĐI VÀO THUNG LŨNG

Vì sao các cấu trúc quyền lực thứ bậc rơi vào khủng hoảng trong những năm 1970? Có thể giả định rằng, như Brzezinski tin chắc, câu trả lời cho câu hỏi này là công nghệ. Điều chắc chắn là những năm 1970 là kỷ nguyên hình thành cả máy tính cá nhân và Internet. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng quyền lực thứ bậc đã xảy ra trước khi có sự lan rộng của mạng điện tử ở Mỹ. Thật vậy, mối quan hệ nhân quả theo chiều ngược lại: chính sự nổi lên kiểm soát trung tâm đã khiến cuộc cách mạng công nghệ thông tin của Mỹ trở nên khả thi.

Giờ đây, đã rõ ràng rằng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, việc các mạng thông tin, thương mại và xã hội mới của Thời đại Internet đặt ra một thách thức sâu sắc, nhưng chúng ta mới chỉ bắt đầu hiểu hơn về quy mô của thách thức đó. Trước hết, việc tạo ra các công nghệ mạng là nhằm tăng cường nhà nước an ninh quốc gia. Nhiệm vụ được giao cho nhà nghiên cứu của RANDⁱ là Paul Baran vào năm 1964, đó là

i Ban đầu được thành lập bởi chỉ huy lực lượng Không quân thuộc Quân đội Mỹ tháng 10 năm 1945 nhằm nghiên cứu các loại vũ khí của tương lai, Tập đoàn RAND ("nghiên cứu và phát triển") được tách khỏi Công ty Máy bay Douglas ba năm sau đó và hoạt động với tư cách một tổ chức phi lợi nhuận nhận tài trợ đồng thời của chính phủ và khu vực tư nhân. Chính chiến lược gia trưởng tại RAND, Hermann Kahn là người viết cuốn sách kinh điển *Chiến tranh nhiệt hạch* (On Thermonuclear War) (1960). (TG)

phát triển một hệ thống liên lạc có thể tiếp tục hoạt động sau một cuộc tấn công hạt nhân của Liên Xô. Baran đề xuất ba cấu trúc có thể cho một hệ thống như vậy. Nó có thể mang tính “tập trung”, với một trung tâm và nhiều rẽ quạt, “phi tập trung”, với nhiều thành phần được liên kết lỏng lẻo với nhau bằng một số mối quan hệ yếu, hoặc “phân phối”, như các mạng dạng tinh thể hoặc lưới. Về lý thuyết, lựa chọn cuối cùng mang tính bền bỉ cao nhất, do nó có thể chịu được sự phá hủy tại nhiều nút khác nhau trong mạng lưới và đó cũng chính là mô hình ưa thích của Baran, được ông chọn để trở thành Mạng lưới Cơ quan Dự án Nghiên cứu Tiên tiến (ARPANET).¹ Nhưng điều nghịch lý là trên thực tế, một cấu trúc như vậy chỉ có thể được duy trì bằng cách lập kế hoạch tập trung. Như Melvin Conway chỉ ra năm 1968 trong một bài báo chuyên đề có tên “Làm thế nào để các ủy ban có thể tạo ra phát minh?”, có một loại quy luật quy định cách thức các hệ thống truyền thông được thiết kế: “Các tổ chức thiết kế hệ thống (theo nghĩa rộng được sử dụng ở đây) bị hạn chế trong việc sản xuất ra các thiết kế là bản sao của các cấu trúc truyền thông của các tổ chức này.”² Giống như Kissinger từng nhận ra sự rối loạn của bộ máy quan liêu của chính phủ khi đối mặt với những thách thức chiến lược lớn, Conway – một nhà phân tích hệ thống có kinh nghiệm trong các hợp đồng quốc phòng của chính phủ – nhận thấy rằng:

Các cấu trúc của các hệ thống lớn có xu hướng tan rã trong quá trình phát triển và sự tan rã này lớn hơn nhiều so với các hệ thống nhỏ. Khi áp dụng cho các hệ thống thông tin quân sự lớn trong hàng chục năm qua... một trong những đối tượng phức tạp nhất từng được con người nghĩ ra... quan sát này trở nên rất rõ ràng.

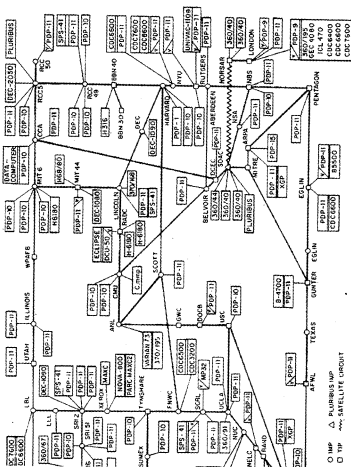
Tại sao các hệ thống lớn tan rã? Quá trình này dường như xảy ra theo ba bước...

- Đầu tiên, các nhà thiết kế ban đầu nhận ra rằng hệ thống sẽ lớn, cùng với những áp lực nhất định trong tổ chức của họ và điều này khiến họ dễ có xu hướng sử dụng quá nhiều người vào nỗ lực thiết kế.
- Thứ hai, việc áp dụng những thông lệ quản lý vào một tổ chức thiết kế lớn khiến cấu trúc truyền thông của nó bị tan rã.
- Thứ ba, tính đồng dạng bảo đảm rằng cấu trúc của hệ thống sẽ phản ánh sự tan rã đã xảy ra trong tổ chức thiết kế.³

Do đó, vấn đề vô cùng quan trọng là thứ sau này sẽ trở thành Internet không được thiết kế theo cách như vậy mà nó xuất hiện ít nhiều có tính tự phát và hữu cơ, với sự tham gia của các học giả và kỹ sư máy tính đến từ khu vực tư nhân thay vì việc để các nhà hoạch định quân sự đóng vai trò đầu tàu.

Ngày 29 tháng 10 năm 1969, lần đầu tiên máy tính đã nói chuyện với máy tính khi một tin nhắn chưa hoàn chỉnh được gửi qua Arpanet giữa Viện nghiên cứu Stanford và Đại học California Los Angeles.⁴ Hai năm sau, số lượng nút trong mạng đã vượt quá con số 40, kết nối cả các trường đại học và công ty tư nhân. Các mạng tương tự mọc lên ở những nơi khác (Hepnet, Span, Telenet và các mạng khác) và đến năm 1974, thách thức mới là làm thế nào để liên kết các mạng này với nhau trong một “liên mạng”. Thập niên 1970 là thời kỳ đổi mới mạnh mẽ nhưng phi tập trung hóa, một bước tiến mới góp phần vào quá trình tích hợp: hệ điều hành Unix sau này sẽ truyền cảm hứng cho Linux và FreeBSD, ý tưởng về email với tên và địa chỉ được phân tách bằng ký hiệu @, chương trình email đầu tiên (MSG) với các tùy chọn “trả lời” và “chuyển tiếp”, modem đầu tiên. Và tất nhiên những tiến bộ này trùng hợp với sự tăng trưởng theo cấp số nhân dường như không thể

ARPANET LOGICAL MAP, MARCH 1977



Hình 34. Thiết kế mạng lưới dành cho Arpanet, 1969.

ngăn cản trong năng lực xử lý máy tính theo Định luật Moore¹. Thế nhưng, sự phát triển quan trọng nhất là quy định của Vinton (Vint) Cerf và Robert Kahn rằng không nên có sự kiểm soát trung tâm cho các mạng lưới và không nên tối ưu hóa các mạng lưới này cho một ứng dụng hoặc hình thức gói dữ liệu cụ thể nào.⁵ Giao thức phần mềm TCP/IP của hai tác giả này khi được áp dụng cho tất cả các mạng máy tính sẽ giúp chúng có thể giao tiếp với nhau, bất kể những khác biệt trong cấu trúc bên trong của chúng. Việc này đã trở thành hiện thực vào ngày 1 tháng 1 năm 1983, khi Arpanet chuyển sang sử dụng TCP/IP.⁶ Một năm sau đó, máy chủ tên miền (DNS) đầu tiên ra đời, cho phép các địa chỉ IP dưới dạng số có thể có những cái tên dễ nhớ hơn. Đến năm 1987, đã có gần 30.000 máy chủ lưu trữ ở trên cái mà ngày nay được gọi là “Internet”.

Internet không được lên kế hoạch từ trước; nó tự phát triển. Cơ sở hạ tầng toàn cầu rộng lớn mà chúng ta sử dụng ngày nay, với các tuyến cáp quang quốc tế, các nhà cung cấp đường truyền tốc độ cao mạng lưới quốc gia với hạ tầng được cung cấp bởi các công ty viễn thông như AT&T, vô số nhà cung cấp dịch vụ Internet và hàng tỷ người tiêu dùng thực sự, được bắt đầu một cách khiêm tốn. Không có cơ quan trung tâm nào thiết kế ra nó, điều này giải thích vì sao nó tránh được những cạm bẫy của Luật Conway. Không có và cũng không cần xin giấy phép để một nhà cung cấp Internet mới đi vào hoạt động hay một nhà cung cấp cũ dừng hoạt động.⁷ Không có cơ quan lưu ký trung tâm nơi ghi lại cấu trúc tổng thể của Internet. Thực tế là người ta không thể nào

i. Gordon E. Moore: một trong những người đồng sáng lập Intel, có quan sát từ năm 1965 rằng số lượng bóng bán dẫn trên một inch vuông trên một chip mạch tích hợp tăng gấp đôi mỗi năm. Ông dự đoán rằng tỷ lệ này sẽ được duy trì, mặc dù vào năm 1975, ông đã sửa đổi dự đoán của mình, và dự đoán là sau năm 1980, tỷ lệ này sẽ tăng gấp đôi cứ sau hai năm. Ở đây không có chỗ để chúng tôi kể chi tiết hơn về những tiến bộ trong năng lực tính toán đi kèm với sự phát triển của Internet; chỉ xin nói rằng Định luật Moore nhìn chung là chính xác kể từ ngày đó. (TG)

về được bản đồ kết nối Internet. Brinton và Chiang định nghĩa ba khái niệm cơ bản làm nền tảng cho Internet là:

- chuyển mạch gói, trong đó tài nguyên được chia sẻ thay vì dùng riêng
- hệ thống thứ bậc được phân bổ, trong đó quyền kiểm soát được trải rộng trên các phân đoạn khác nhau của mạng trên phương diện địa lý, và
- đơn bộ hóa (mô đun hóa), trong đó các nhiệm vụ được chia thành các lớp chức năng khác nhau và được quản lý riêng biệt.⁸

Những người dùng như chúng ta mặc định chấp nhận mức độ trao quyền của Internet, những hệ thống định tuyến liên mạch truyền tải các gói thông tin mà chúng ta muốn gửi hoặc nhận dọc theo các đường dẫn ngắn nhất, sử dụng thông điệp phản hồi để đánh giá điều kiện mạng và tránh tắc nghẽn.⁹ Một hệ thống phức tạp như vậy không thể nào được thiết kế bởi một cơ quan duy nhất.

“World Wide Web” phát triển vào thập niên 1980 như hình thức lưu chuyển chính của Internet cũng đi theo cách giống như vậy.¹⁰ Nó được bắt đầu bởi một học giả, Tim Berners-Lee, làm việc tại Tổ chức Nghiên cứu Hạt nhân châu Âu (CERN), người đã nghĩ ra một chương trình gọi là ENQUIRE để giúp các nhà vật lý nguyên tử quản lý công việc nghiên cứu của mình. Tháng 3 năm 1989, Berners-Lee công bố đề xuất cho phiên bản toàn cầu của chương trình, lúc đầu ông muốn gọi là “Mesh” (Lưới), trước khi cái tên “World Wide Web” nảy ra trong đầu ông. Chính Berners-Lee đã nghĩ ra các công cụ truyền thông web phổ biến hiện nay: Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML), Giao thức truyền siêu văn bản (HTTP) và Bộ định vị tài nguyên thống nhất (URL). Trong vài năm, mã máy tính nguồn mở này đã cho phép phổ biến nhanh chóng các trình duyệt web thân thiện với người dùng như Mosaic và Netscape Navigator. Giống như Internet mà nó sử dụng

để vận hành, World Wide Web là sản phẩm của sự tăng trưởng hữu cơ, chứ không phải sự kiểm soát của trung tâm. Đó là một mạng lưới trong đó các nút là các trang web do người dùng tạo và các cạnh là các siêu liên kết cho phép chúng ta điều hướng từ trang này sang trang khác, thường chỉ theo một hướng (nghĩa là trang đích không nhất thiết phải có siêu liên kết dẫn đến trang nơi bạn đã bắt đầu).¹¹ Giống như Internet, đó là công việc của nhiều người: các tập tin, phần mềm hỗ trợ, phiên và tập lệnh là tất cả những miếng vá được tạo ra để quản lý sự phức tạp ngày càng tăng của hệ thống. Và cũng giống như Internet, World Wide Web vô cùng lớn, vì không có công cụ tìm kiếm nào cho phép chúng ta khám phá web có thể tiến gần đến việc lưu trữ tất cả các trang web – dù chúng ta biết rằng lõi cấu trúc của nó là một thành phần kết nối dày đặc các nút có thể truy cập lẫn nhau.¹²

Trong bài phát biểu chia tay quốc dân năm 1960, Eisenhower đã cảnh báo về sức mạnh quá mức của “tổ hợp quân sự công nghiệp”. Lẽ ra ông không cần phải lo lắng. Nếu như tổ hợp này hùng mạnh đến thế, chắc chắn nó sẽ ngăn chặn hoặc ít nhất là kìm hãm sự phát triển theo cấp số nhân của Internet và World Wide Web. Có lẽ đặc điểm nổi bật nhất của nước Mỹ trong thập niên 1970 chỉ đơn giản là cho phép sự đổi mới có tính phi tập trung như vậy có thể diễn ra, bất chấp mọi rắc rối về kinh tế, xã hội và chính trị mà chúng ta thường gán cho thời kỳ này. Các chàng trai trẻ kéo đến “Thung lũng Silicon” – biệt danh cho Thung lũng Santa Clara lần đầu tiên được đặt vào năm 1971 – mang theo hành lý là thái độ chống độc tài của thể hệ mình. Khi Quốc hội thông qua Đạo luật về Truyền thông Từ tế vào năm 1996 – nỗ lực đầu tiên nhằm điều chỉnh các giao tiếp trên Internet bằng cách phạt những ai sử dụng ngôn ngữ tục tĩu trực tuyến – thì câu trả lời thích đáng của Thung lũng được viết (trong một email) bởi cựu thành viên và là người viết lời cho ban nhạc Grateful Dead, John Perry Barlow.¹³ Bản “Tuyên ngôn về sự độc lập của không gian mạng” của ông được gửi tới “Các chính phủ của thế giới công nghiệp, những tên quái vật tẻ nhạt không phải con người”:

Tôi đến từ Không gian mạng, ngôi nhà mới của Tâm trí. Thay mặt cho tương lai, tôi yêu cầu các người, những kẻ thuộc về quá khứ hãy để chúng tôi yên. Chúng tôi không chào đón các người. Các người không có quyền gì ở những nơi chúng tôi tập hợp.

Chúng tôi không bầu ra chính phủ, chúng tôi cũng không có khả năng có một chính phủ, vì vậy tôi nói với các người với một thẩm quyền cao nhất mà tự do luôn được phép nói ra. Tôi tuyên bố không gian xã hội toàn cầu mà chúng tôi đang xây dựng độc lập một cách tự nhiên với sự chuyên chế mà các người tìm cách áp đặt lên chúng tôi. Các người không có quyền về đạo đức để cai trị chúng tôi cũng như không sở hữu bất kỳ phương pháp thực thi nào khiến chúng tôi có lý do thực sự để lo sợ...

Không gian mạng không nằm trong biên giới của các người. Đừng nghĩ rằng các người có thể xây dựng nó, như thể đó là một dự án xây dựng công cộng. Các người không thể. Đó là một hành động tự nhiên và nó tự phát triển thông qua những hành động tập thể của chúng tôi...

Không gian mạng bao gồm các giao dịch, các mối quan hệ và bản thân tư duy, được sắp xếp như một làn sóng ở trong mạng lưới thông tin liên lạc của chúng tôi... Chúng tôi đang tạo ra một thế giới mà tất cả đều có thể đi vào không cần tới các đặc quyền hoặc định kiến được quy định bởi chủng tộc, sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự hoặc nơi được sinh ra.

Chúng tôi đang tạo ra một thế giới nơi bất kỳ ai, ở bất kỳ nơi nào cũng có thể bày tỏ niềm tin của mình, bất kể niềm tin đó kỳ dị như thế nào, mà không sợ bị ép buộc phải im lặng hoặc tuân thủ.

Những khái niệm pháp lý của các người về tài sản, biểu hiện, bản sắc, phong trào và bối cảnh không áp dụng cho chúng tôi... Những biện pháp ngày càng thù địch và có tính thực dân của các người đặt chúng tôi vào vị trí tương tự như những người yêu tự do và mong tự quyết trước đây, những người phải từ chối chính quyền của các thế lực xa xôi, ngu dốt.¹⁴

Bất chấp những viễn tưởng xa xôi của các sinh viên cực đoan trong thập niên 1970, không có cuộc cách mạng nào xảy ra ở Mỹ. Như bức email nổi tiếng của Barlow nói rõ, Internet là một cuộc cách mạng. Hoặc có vẻ như vậy. Tổ chức Biên giới Điện tử được thành lập bởi Barlow và những người theo chủ nghĩa tự do trên mạng khác đã giành được chiến thắng lớn đầu tiên vào năm 1997 khi Tòa án Tối cao bác bỏ Đạo luật về Thông tin Từ tể vì nó vi phạm Tu chính Án thứ Nhất.¹⁵ Chính phủ Mỹ có vai trò rất hạn chế trong công việc của Lực lượng Đặc nhiệm Kỹ thuật Internet, tổ chức được những người sáng lập ra xem như chính phủ duy nhất mà Internet cần đến. Theo lời của David D. Clark, kiến trúc sư thiết kế giao thức chính của Internet: “Chúng tôi từ chối các vị vua, tổng thống và việc bỏ phiếu. Chúng tôi tin vào: sự đồng thuận đơn giản và mã lập trình”.¹⁶ Trong buổi sáng rực rỡ và đầy hy vọng đó, hiếm có nhà khoa học máy tính hay kỹ sư phần mềm nào chịu dừng lại để đặt ra câu hỏi liệu họ cần phải làm gì nếu như Internet trở thành hiện trường tội ác.

Thế nhưng, rõ ràng là giống như Vườn Địa đàng, Xứ Địa đàng (Utopia) của Cõi Mạng cũng có con rắn quỷ quyết và những tội nhân của nó: đó là những game thủ xấu xa tìm cách xâm chiếm “những ngục tối nhiều người dùng” để hãm hiếp ảo avatar của những người chơi khác, theo sát họ là những tên tội phạm ngoài đời, những kẻ sẵn sàng nắm lấy cơ hội lừa gạt hầu như ngay lập tức khi tiến bắt đầu được chuyển từ tay người này sang người khác ở trên mạng.¹⁷ Và không gian ảo

cũng không ngăn được sự tham gia của các chính phủ được bao lâu. Tháng 1 năm 1998, Jon Postel, giám đốc đầu tiên của Cơ quan Cấp Số hiệu Internet (IANA), gửi email cho tám trong số 12 nhà khai thác máy chủ tên miền khu vực của Internet, hướng dẫn họ thay đổi máy chủ gốc thành trực thuộc IANA, thay cho Network Solutions, Inc. – cơ quan đăng ký DNS ban đầu được Cơ quan Hệ thống Thông tin Quốc phòng (DISA) thiết lập vào tháng 9 năm 1991. Trong vòng vài ngày, Cơ quan Thông tin và Viễn thông Quốc gia trực thuộc Bộ Thương mại đã ban hành “Đề xuất Cải thiện Quản lý Kỹ thuật Tên và Địa chỉ Internet”.¹⁸ Một tổ chức phi lợi nhuận mới có tên là Tập đoàn Internet về Tên và Số được Gán (ICANN) được thành lập với một ban giám đốc đại diện toàn cầu và có chức năng để quản lý IANA, nhưng theo hợp đồng và dưới sự giám sát của Bộ Thương mại. Những gì đã bắt đầu từ khi còn là Arpanet không thể dễ dàng đi ra khỏi khu vực tài phán của người tạo ra nó: chính phủ Hoa Kỳ. Theo nghĩa đó, Tuyên ngôn Độc lập của Barlow là một lá thư không phát được chỉ trong vòng hai năm kể từ khi nó xuất hiện.



SỰ SỤP ĐỔ CỦA QUỐC TẾ XÔ VIỆT

Viện Điều khiển học nằm ở ngoại ô Kiev. Chính tại đây, bắt đầu từ năm 1972, Viktor Glushkov đã cố gắng thiết kế Internet của Liên Xô – với cái tên đầy đủ là “Hệ thống tự động toàn liên bang để thu thập và xử lý thông tin cho việc tính toán, lập kế hoạch và quản trị kinh tế quốc gia Liên Xô”. Ở đây, tại đất nước Ukraine tồn tại một thứ gì đó giống như tinh thần của Thung lũng Silicon năng động. Glushkov và các đồng nghiệp của ông tưởng tượng ra một vùng đất gọi là “Cybertonia”, nơi mọi thứ sẽ được điều hành bởi một hội đồng robot, với một robot chơi saxophone là thủ lĩnh tối cao. Glushkov biết rằng, để được Kremlin chấp nhận, Hệ thống Tự động của ông sẽ phải có cấu trúc tương tự cấu trúc kim tự tháp ba cấp của nền kinh tế kế hoạch hóa Liên Xô. Chắc chắn là sẽ phải có một trung tâm máy tính trung ương ở Moscow, nơi sẽ kết nối tới 200 nút trung cấp ở các thành phố lớn của Liên Xô, lần lượt liên kết với 20.000 thiết bị máy tính đầu cuối được phân phối tại các địa điểm sản xuất chính. Tuy nhiên, trong khi Moscow sẽ kiểm soát ai được cấp quyền truy cập vào mạng, Glushkov dự tính rằng bất kỳ người dùng được ủy quyền nào cũng có thể

liên hệ với bất kỳ người dùng nào khác trên mạng mà không cần sự cho phép trực tiếp từ nút mẹ.

Liệu một hệ thống Internet Liên Xô như vậy có thể hoạt động không? Có vẻ khó. Trong mọi trường hợp, thí nghiệm này chưa bao giờ được thực hiện, không phải vì các thành viên Bộ Chính trị ở Moscow phát hiện ra mối đe dọa tiềm tàng đối với chính quyền từ đề xuất của Glushkov, mà đơn giản là vì Bộ trưởng Tài chính Vasily Garbuzov đã bác bỏ nó với lý do kinh phí.¹

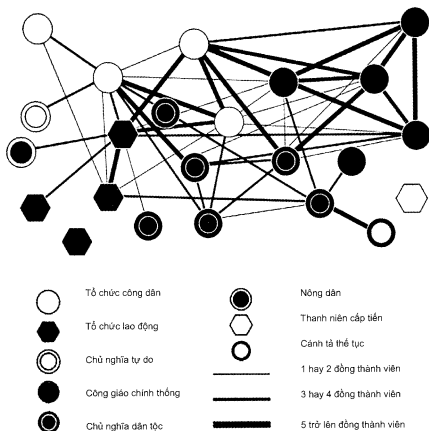
Giờ đây, khi đã biết rõ về tình trạng của kinh tế Xô Viết trong thập niên 1970, chúng ta khó có thể nhớ tới việc từng có quan điểm đồng thuận ở Washington rằng chủ nghĩa cộng sản rất cuộc sẽ chiếm ưu thế so với chủ nghĩa tư bản. Trong ấn bản ra đời năm 1961 của cuốn sách giáo khoa bán chạy nhất, nhà kinh tế Paul Samuelson đã dự đoán rằng nền kinh tế Liên Xô sẽ vượt qua nền kinh tế Mỹ vào một thời điểm nào đó trong khoảng giữa năm 1984 và 1997. “Nền kinh tế Liên Xô”, ông vẫn khẳng định như vậy trong ấn bản năm 1989, “là bằng chứng cho thấy, trái với những gì nhiều người hoài nghi trước đây từng nghĩ, một nền kinh tế chỉ huy xã hội chủ nghĩa vẫn có thể hoạt động và thậm chí phát triển mạnh”. Như một báo cáo sau đó của NSA đã thừa nhận: “không có đánh giá chính thức nào thậm chí nhắc đến sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản là một khả năng mơ hồ cho đến khi xảy ra cuộc đảo chính năm 1989”.² Thế nhưng, bất kỳ du khách nào đến Liên Xô đều nhận ra ngay rằng có gì đó không ổn trong nền kinh tế kế hoạch hóa. Hàng hóa tiêu dùng có chất lượng tồi tệ và thường xuyên bị thiếu. Trong các nhà máy cũ kỹ, nạn ăn cắp vặt, thói say xỉn và trốn việc đầy rẫy. Dù có nhiều năng lực tin học đến đâu cũng không thể cứu được một hệ thống mang những thiếu sót cơ bản như vậy.

Đối với phần lớn công dân Liên Xô, sự chán nản không biến thành hoạt động chính trị mà chỉ thành một thứ tư tưởng yếm thế

và những câu chuyện hài hước cay đắng. Thế nhưng, đối với những lãnh thổ Đông Âu nằm dưới sự cai trị trực tiếp hoặc gián tiếp của Liên Xô do kết quả của Thế chiến thứ hai thì đây lại là một vấn đề khác. Được khích lệ bằng những cam kết mà các nhà lãnh đạo Liên Xô chấp thuận bảo vệ quyền con người trong các hiệp ước cuối cùng được ký ở Helsinki, những người chống đối bắt đầu tự tổ chức hoạt động. Lần đầu tiên kể từ thập niên 1930, những người sống dưới sự lãnh đạo của Cộng sản nhận thấy họ có thể hình thành mạng lưới mà điều này không có nghĩa là họ phải mạo hiểm cuộc sống của chính mình và gia đình. Không có nơi nào mà các hiệp hội tự nguyện độc lập phát triển nhanh hơn như ở Ba Lan. Thách thức của họ là xây dựng một mạng lưới – một loại Internet chính trị – cho phép những người tự do thể tục trong các trường đại học gia nhập lực lượng với những người chống đối chế độ theo Công giáo La Mã và trong tầng lớp công nhân.³ Trong khoảng thời gian từ năm 1969 tới năm 1977, quy mô của mạng lưới đối lập tăng thêm khoảng 40%, với việc bổ sung sáu nhóm mới, bao gồm nhóm Công đoàn Tự do (WZZ), đồng thời gia tăng mật độ liên kết giữa các nhóm dân sự, tự do, Công giáo, dân tộc và cấp tiến. Đến năm 1980, được sự khuyến khích mạnh mẽ từ chuyến viếng thăm của Giáo hoàng John Paul II vào năm trước đó, mạng lưới lại gia tăng thêm nữa, trong đó nhóm Công đoàn Đoàn kết mới thành lập trở thành trung tâm chi phối.⁴ Tất nhiên là việc áp dụng thiết quân luật vào tháng 12 năm 1981 đã phá vỡ mạng lưới này, vì nhiều nút chính bị bắt hoặc phải trốn ra nước ngoài. Thế nhưng, Tướng Wojciech Jaruzelski không phải là Stalin. Khi chính phủ đồng ý đàm phán với Công đoàn Đoàn kết vào tháng 2 năm 1989, mạng lưới này tự phục hồi và phát triển với tốc độ chóng mặt.

Các cuộc cách mạng, như chúng ta đã thấy, là những hiện tượng nổi mạng. Với việc mỗi ngày trong năm 1989 trôi qua mà không xảy ra đàn áp thì quyết tâm của các chế độ Đông Âu ngày càng suy sụp và số lượng

công dân các nước sẵn sàng mạo hiểm đứng lên phản đối sẽ tăng lên. Vào tháng 5 tại Budapest, những người Cộng sản Hungary quyết định mở cửa biên giới với Áo.



Hình 35. Mạng lưới đối lập Ba Lan, 1980-1981. Thành công của tổ chức công đoàn tự do Đoàn kết (hình lục giác đen ở giữa bên trái) một phần dựa vào sự kết nối của nó với nhiều hiệp hội chính trị khác.

Năm bất cơ hội, khoảng 15.000 người Đông Đức đã đi qua Tiệp Khắc để “đi nghỉ” tại Hungary trong chuyến đi một chiều đến phương Tây. Vào tháng 6, Công đoàn Đoàn kết giành chiến thắng trong cuộc bầu cử Ba Lan và bắt đầu thành lập một chính phủ dân chủ. Vào tháng 9,

những người Cộng sản Hungary noi gương Ba Lan bằng cách đồng ý bầu cử tự do. Một tháng sau đó, khi Erich Honecker dự định kỷ niệm 40 năm thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức, hàng trăm người, rồi hàng ngàn, rồi hàng chục ngàn, và sau đó là hàng trăm ngàn người đổ ra đường ở Leipzig, ban đầu hô vang khẩu hiệu “Chúng ta là Nhân dân”, sau đó sửa khẩu hiệu này thành “Chúng ta là một Dân tộc”. Ở đây cũng vậy, các mạng lưới đối lập cục bộ – một số dựa trên các nhà thờ – nhanh chóng liên kết với nhau, mặc dù các thành phần cánh tả và cánh hữu của cuộc cách mạng này có sự kết nối với nhau ít hơn so với ở Ba Lan.⁵ Ngày 9 tháng 11 năm 1989, các phóng viên hoang mang ở Đông Berlin nhận được thông báo là “đã có quyết định cho phép tất cả các công dân rời khỏi đất nước thông qua các trạm biên giới chính thức... và quyết định này có hiệu lực ngay lập tức”. Tin tức này khiến một dòng thác người Đông Berlin đổ về các trạm kiểm soát ở biên giới. Không nhận được mệnh lệnh rõ ràng, lính canh chọn cách không chống cự. Đến nửa đêm, tất cả các trạm kiểm soát biên giới đã buộc phải mở cửa. Các quân cờ domino đang đổ xuống, nhưng lần này theo hướng ngược lại với những gì mà Eisenhower từng lo sợ và chúng còn sẽ tiếp tục sụp đổ trong suốt gần hai năm sau đấy. Sau khi cuộc đảo chính ở Moscow bị thất bại vào tháng 8 năm 1991, Liên Xô tự tan vỡ, để lại một liên bang Nga đơn độc, bị tước đi mất các quốc gia vùng Baltic, Ukraine và Belarus, ba nước cộng hòa lớn ở vùng Caucasiaⁱ và năm nước “stans” ở Trung Áⁱⁱ. Trong cùng một khoảng thời gian, Nam Tư tan rã và lãnh thổ đa sắc tộc Bosnia-Herzegovina hầu như bị tan vỡ. Chỉ có ở Bắc Kinh là các nhà cai trị Cộng sản mới bám sát kịch bản của năm 1956 và 1968; họ đưa xe tăng vào để đè bẹp các cuộc biểu tình lan rộng ở Bắc Kinh vào tháng 6 năm 1989.

i. Chỉ Georgia, Armenia và Azerbaijan.

ii. Chỉ Turmenistan, Uzbekistan, Tajikistan, Kazakhstan và Kyrgyzstan.

Phản ứng dây chuyền trên lục địa Á-Âu rộng lớn này không chỉ là kết quả có được từ các mạng lưới chính trị đối lập mà nó còn được thúc đẩy bởi các mạng lưới truyền hình. Trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng Đông Đức, việc tham gia vào các cuộc biểu tình chắc chắn đã được thúc đẩy bởi truyền hình Tây Đức, mà hầu hết công dân Đông Đức lúc đó có thể nhìn thấy trên màn hình TV của họ. Chỉ riêng trong vùng được mệnh danh là “thung lũng của những người không biết gì” (*Tal der Ahnungslosen*) – khu vực phía đông nam bên rìa thành phố Dresden và vùng đông bắc của đất nước gần Greifswald – là những nơi mà người dân không thể nhận được tín hiệu truyền hình từ phương Tây.⁶

Tuy nhiên, nguy hiểm không kém đối với hệ thống của Liên Xô là việc các mạng lưới tài chính phương Tây đã phát triển theo cấp số nhân trong suốt thập niên 1980 do tự do hóa thị trường vốn và sự xuất hiện của công nghệ máy tính. Không phải ngẫu nhiên mà các chế độ Đông Âu (ngoại trừ Romania) đều chết gục chỉ vài năm sau khi các nước này đi vay các khoản lớn từ các ngân hàng phương Tây. Chính các ngân hàng này nằm trong những tổ chức đầu tiên thực hiện khai thác một cách có hệ thống và trên quy mô lớn các công nghệ thông tin mới được tạo ra ở Thung lũng Silicon. Diễn tiến lịch sử này đôi khi bị lãng quên khi người ta nhắc đến lịch sử thập niên 1980, trong đó có xu hướng đề cao quá mức vai trò dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản cho một số ít các nhà lãnh đạo anh hùng: Gorbachev, Reagan, Thatcher, Giáo hoàng. Hẳn nhiên các cá nhân này rất quan trọng, nhưng họ dường như dễ có khả năng đạt được mục tiêu khi có liên kết với mạng lưới tài chính quốc tế đang phát triển nhanh chóng. Trung tâm quan trọng nhất của mạng lưới đó không phải là Washington, hay London, càng không phải là Rome. Đó là một khu nghỉ để trượt tuyết nhỏ bé thuộc bang Graubünden của Thụy Sĩ: Davos.



CHIẾN THẮNG CỦA NGƯỜI DAVOS

Khi John Perry Barlow gửi email “Tuyên ngôn Độc lập Không gian Mạng” tới mạng lưới trên danh bạ địa chỉ trực tuyến của mình, thật phù hợp khi lúc đó, anh đang ở Davos. Là một trong những người tham dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Barlow có sự kết nối với mạng lưới cả ở trên mạng và ngoài đời. WEF được thành lập năm 1971 bởi một học giả người Đức từng học ở Harvard tên là Klaus Schwab với ý tưởng về một hội nghị thường xuyên của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp quốc tế có thể hiện thực hóa tầm nhìn của ông về “vai trò của các tập đoàn trong xã hội toàn cầu, cùng với chính phủ và xã hội dân sự”.¹ Kết quả được miêu tả là “thiên đường cho những kẻ háo danh” khi hội nghị này có sự tham dự không chỉ của giám đốc điều hành các công ty đa quốc gia và các chính trị gia được lựa chọn, mà còn cả các “lãnh đạo các ngân hàng trung ương, các ngành công nghiệp; các tỷ phú quỹ phòng hộ, những nhà dự báo âm ảm, các nhà thiên văn, tu sĩ, thầy tu Do Thái, phù thủy công nghệ, giám tuyển bảo tàng, chủ tịch trường đại học, blogger chuyên về tài chính [và] những người thừa kế có đạo đức”: “Davos giống như Quốc hội, Nhà máy, Đến Mormon,

Grove của các nghệ sĩ, “bữa tiệc buổi tối tốt nhất trên thế giới”, hệ thống tài chính, Facebook, Burning Manⁱ, trại khởi động, trường trung học, Los Angeles, Quogue. Davos là một củ hành tây, một lớp bánh, một con búp bê Nga.” Nhờ vào Schwab, Davos giờ đây thực sự xứng đáng với cái tên mà Thomas Mann từng đặt cho ngọn núi nằm phía trên nó: *der Zauberberg* hay Núi Thầnⁱⁱ. Nhờ Davos, Schwab giờ đây có thể tuyên bố một cách chính đáng (như người kế tục Kissinger) rằng ông là “người [có lẽ là] có sự kết nối tốt nhất hành tinh.”²

Những người chế nhạo Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã đánh giá thấp sức mạnh của các mạng lưới. Hiếm có bài phát biểu nào trong suốt chiều dài của Diễn đàn lại có tầm quan trọng lịch sử sâu sắc hơn bài diễn văn của một tù nhân chính trị từ nửa bên kia của Trái đất mới được ra tù phát biểu vào tháng 1 năm 1992. “Sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng ta”, ông nói với các đại biểu hội nghị, trong khi Schwab chăm chú lắng nghe và gật gù tán thành, “đòi hỏi tất cả chúng ta phải kết hợp để phát động một cuộc tấn công toàn cầu vì sự phát triển, thịnh vượng và sự sống còn của con người”. Diễn giả cho rằng “cần phải có sự chuyển giao tài nguyên khổng lồ từ phương Bắc xuống phương Nam” chứ không phải chỉ “như một hành động từ thiện hoặc một nỗ lực nhằm cải thiện cuộc sống của những người ‘vô sản’ bằng cách làm cho những người giàu có trở nên nghèo đi.” Sau đó, ông tiếp tục liệt kê bốn bước mà đất nước mình phải thực hiện:

-
- i. Được tổ chức thường niên tại sa mạc Black Rock, Nevada (Mỹ), lễ hội Burning Man là nơi giao thoa giữa văn hóa, âm nhạc, nghệ thuật và triết học nhằm tôn vinh những tư tưởng cấp tiến của nhân loại. Diễn ra lần đầu tiên vào năm 1986, đến nay nó đã phát triển thành một hiện tượng văn hóa và truyền cảm hứng đến những người yêu thích sự mới mẻ và có phần lập dị trên toàn thế giới. Burning Man được bình chọn là 1 trong 10 lễ hội thú vị nhất thế giới. (ND)
 - ii. Núi Thần cũng là tên tác phẩm quan trọng nhất của nhà văn Đức từng đoạt giải Nobel Thomas Mann. (ND)

Đối phó với... vấn đề nợ nần, vấn đề liên tục giảm giá hàng hóa mà các nước nghèo xuất khẩu và vấn đề tiếp cận thị trường cho hàng hóa chế biến của các nước này.

Đảm bảo sự tăng trưởng cho nền kinh tế [của chúng ta]... [mà] việc này đòi hỏi sự tăng trưởng nhanh chóng và bền vững về mặt hình thành vốn hoặc đầu tư cố định, dựa trên các nguồn lực trong nước và nước ngoài để tài trợ cho khoản đầu tư này.

[Thiết lập] khu vực công có lẽ không khác gì khu vực công của những quốc gia như Đức, Pháp và Ý.

Tạo ra triển vọng rất tốt cho các nhà đầu tư có mặt trong căn phòng này, cả ở Nam Phi và quốc tế.³

Diễn giả chính là Nelson Mandela và ý chính của những gì ông nói rõ ràng đến mức người ta phải giật mình: vì mục đích thu hút vốn nước ngoài đến đất nước mà ông chuẩn bị tiếp quản, nhân vật lãnh tụ tổ chức Đại hội Dân tộc Phi (ANC) sẽ từ bỏ một trong các cam kết chính của Hiến chương Tự do năm 1955 của tổ chức này, đó là quốc hữu hóa các ngành công nghiệp then chốt của Nam Phi.⁴

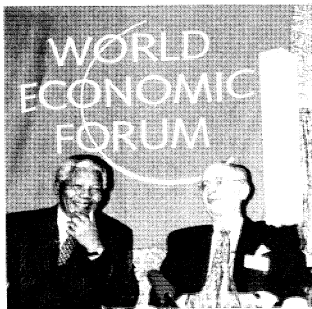
Mặc dù là thành viên Đảng Cộng sản Nam Phi tại thời điểm bị giam cầm năm 1962, Mandela không phải là nhà cộng sản bình thường. “Chúng ta phải nghiên cứu kỹ lưỡng tất cả các cuộc cách mạng, kể cả những cuộc cách mạng thất bại”, ông từng viết trong nhật ký của mình và đề cập đến những cuốn sách của nhà lãnh đạo Israel Menachem Begin, lãnh tụ du kích người Boer Deneys Reitz, cũng như Che Guevara và Mao Trạch Đông. Lý thuyết cách mạng của cánh vũ trang trong ANC (với tên gọi Umkontho we Sizwe), được thành lập năm 1961 là của Fidel Castro hơn là của Lenin.⁵ Trong những năm dài làm tù nhân trên đảo Robben, Mandela đã thay đổi quan điểm triết học

của mình trên nhiều khía cạnh, nhưng ông vẫn đeo bám ý tưởng quốc hữu hóa các đỉnh cao chỉ huy của nền kinh tế. Khi vào năm 1990, đại sứ Anh Robin Renwick cố gắng thuyết phục Mandela từ bỏ ý tưởng quốc hữu hóa, Mandela trả lời: “Đó chính là ý tưởng của các ông” – hàm ý nhắc tới điều Bốn trong hiến chương của Công đảng Anh, cam kết đảng “sở hữu công các phương tiện sản xuất, phân phối và trao đổi, và hệ thống quản lý có sự quản lý cũng như kiểm soát tốt nhất có thể có đối với các ngành công nghiệp hay dịch vụ”.⁶

Tại sao chỉ hai năm sau, Mandela lại từ bỏ tàn tích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội trong ông? Chính ông cũng thừa nhận ảnh hưởng của chuyến đi tới Davos. Như sau này ông đã nói: “Tôi về nước và nói: Các cậu này, chúng ta phải lựa chọn. Hoặc chúng ta tiếp tục chính sách quốc hữu hóa và sẽ không nhận được đầu tư, hoặc phải thay đổi thái độ của chính mình và sẽ nhận được đầu tư.”⁷ Sau này, vào năm 2000, ông nhớ lại, khi ông đi khắp thế giới và lắng nghe ý kiến của các doanh nhân và nhà kinh tế hàng đầu về cách thức phát triển nền kinh tế, ông đã “được thuyết phục về các lợi ích của thị trường tự do”.⁸ Thế nhưng, cũng có những lời giải thích khác được đưa ra. Với những người có khuynh hướng thiên tả hơn ông ở trong ANC, chẳng hạn như Ronnie Kasrils, thì “quyết định không quốc hữu hóa là một ‘thỏa thuận quỷ dữ’⁹ với thế giới da trắng và bằng cách đó, đã đem bán hết sạch những người nghèo Nam Phi”.⁹ Nhà báo Anthony Monteiro tuyên bố rằng Mandela trên thực tế, “đã tham gia vào các cuộc đàm phán bí mật với chế độ da trắng trước khi được thả ra”, và đã đồng ý ngay từ đầu sẽ từ bỏ việc quốc hữu hóa.¹⁰ Cách nói có phần dễ chịu hơn cho quan điểm tương tự là cho rằng Mandela (và Thabo Mbeki, người sau này kế tục

i. Nguyên văn: *Faustian bargain*, chỉ thỏa thuận của Faust – một nhân vật trong truyền thuyết của Đức, người đã đổi linh hồn của mình cho quỷ để lấy những lợi ích vật chất. Theo đó, nó cũng hàm ý những thỏa thuận đánh đổi các lợi ích cốt lõi dài hạn để lấy những lợi ích ngắn hạn trước mắt. (ND)

Mandela làm Tổng thống) lưu tâm tới ý kiến của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp Nam Phi, đặc biệt là của Harry Oppenheimer, người mà nhà lãnh đạo chống phân biệt chủng tộc và là người da trắng Helen Suzman giới thiệu cho họ.¹¹ Một giả thuyết khác là trên thực tế, việc thay đổi chính sách này là do áp lực từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): “Để nhận khoản vay 850 triệu đôla... Nam Phi cam kết thực hiện thất lưng buộc bụng, tự do hóa, và tư nhân hóa”.¹² Theo Naomi Klein, ANC “được nuôi bằng một chế độ ổn định với món ăn là các tư tưởng tự do” và món ăn này không chỉ đến từ IMF mà còn đến từ “các trường kinh doanh nước ngoài, các ngân hàng đầu tư, các viện nghiên cứu chính sách kinh tế và Ngân hàng Thế giới”, chưa kể đến “các luật sư, nhà kinh tế và nhân viên công tác xã hội”, những người nhanh chóng mở rộng ngành công nghiệp “chuyển đổi”.¹³ Theo một ý kiến khác thì chính Margaret Thatcher và James Baker – Ngoại trưởng Mỹ là những người khiến Mandela rời xa các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của mình. (Về việc quốc hữu hóa, người ta cho là Baker đã nói với Mandela rằng: “Chuyện đó hết thời rồi”).¹⁴



Hình 36. Nelson Mandela cùng Klaus Schwab tại Davos tháng 1 năm 1992, khi Mandela từ bỏ việc quốc hữu hóa nền kinh tế ra khỏi chương trình của ANC.

Chuyến đi của Mandela tới Davos xảy ra vào thời điểm quyết định trong lịch sử Nam Phi. Mandela vừa mới được ra tù vào tháng 2 năm 1990. Trong vòng sáu tháng sau đó, Đảng Cộng sản Nam Phi (SACP) được hoạt động hợp pháp và cuộc đấu tranh vũ trang của ANC bị đình chỉ. Thế nhưng, vào thời điểm cuối năm 1991, Nam Phi vẫn sẽ còn phải đi một chặng đường dài trước khi có được một chính phủ được bầu cử dân chủ. Quá trình đàm phán đa đảng mà cuối cùng tạo ra một hiến pháp dân chủ còn chưa diễn ra cho đến năm 1993; và cuộc bầu cử tự do đầu tiên thì phải đến tháng 4 năm 1994 mới diễn ra. Nhiều nhà quan sát lúc đó vẫn tin rằng nội chiến là khả năng dễ xảy ra sau khi kết thúc chế độ apartheid hơn là bầu cử tự do. Tuy nhiên, không phải các chính trị gia hay nhà cầm quyền phương Tây là những người đã thuyết phục được Mandela thay đổi quan điểm của ông về việc quốc hữu hóa. Theo lời của Bộ trưởng Lao động tương lai Tito Mboweni (người đi cùng Mandela đến Davos), chính các đại biểu của Trung Quốc và Việt Nam tham dự WEF đã làm được điều đó. “Chúng tôi hiện đang cố gắng tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước và mời gọi các doanh nghiệp tư nhân tham gia nền kinh tế của chúng tôi”, họ nói với Mandela. “Chính thể của chúng tôi do Đảng Cộng sản nắm quyền, còn ông là lãnh đạo một phong trào giải phóng dân tộc. Tại sao ông lại còn nói tới việc quốc hữu hóa cơ chứ?”¹⁵ Lời giải thích này có vẻ hợp lý. Làm gì có chuyện Mandela lại muốn nghe theo lời khuyên của Bộ trưởng Công nghiệp Hà Lan, một đại biểu cũng tham dự Davos, khi ông này khuyên không nên gia tăng sở hữu của nhà nước? Ông vừa mới trải qua gần 30 năm làm tù nhân bởi những người Afrikaner nói tiếng Hà Lan¹⁶. Mạng lưới mà khi đó ông thuộc về là một trong những mạng lưới thành công nhất

i. Người Afrikaner là những người da trắng ở Nam Phi có nguồn gốc chủ yếu từ những người định cư Hà Lan đến Mũi Hảo Vọng trong thế kỷ XVII và XVIII. Trong thế kỷ XX, họ nắm quyền lực ở Nam Phi sau khi nước này rời khỏi Khối Liên Hiệp Anh và thực hiện các chính sách phân biệt chủng tộc apartheid. (ND)

của thế kỷ XX: mạng lưới quốc tế của những người Cộng sản. Điều khiến Davos trở nên quan trọng là sự tích hợp mạng lưới cũ này vào trong mạng lưới tư bản quốc tế do Klaus Schwab tạo ra và sự tích hợp này có thể xảy ra được là nhờ vào các cải cách kinh tế dựa vào thị trường của chính phủ các nước Trung Quốc và Việt Nam.



PHÁ VỠ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ANH QUỐC

Có một lỗ hổng nghiêm trọng với các câu chuyện kể về sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, sự suy yếu của chủ nghĩa xã hội và sự trỗi dậy của toàn cầu hóa như một âm mưu tàn ác của các công ty tư bản đa quốc gia và các tổ chức đa phương quốc tế nhằm chống lại phong trào giải phóng của Thế giới thứ ba. Điểm thiếu sót trong các câu chuyện này chính là việc mạng lưới tài chính toàn cầu hoàn toàn không có sự chặt chẽ về mặt chính trị như một “học thuyết sốc”¹. Mạng lưới này sẽ hướng những nỗ lực đầu cơ của nó chống lại chính phủ Bảo thủ Anh cũng như chống lại các nhà cách mạng xã hội chủ nghĩa Nam Phi nếu nó kiếm được tiền từ việc đó. Không có gì minh họa cho vấn đề này tốt hơn các sự kiện diễn ra ở London chỉ tám tháng sau quyết định từ bỏ việc quốc hữu hóa của Nelson Mandela tại Davos. Một người vắng mặt

i. Tác giả muốn nhắc tới cuốn sách *Học thuyết sốc – Sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản thảm họa* (The Shock doctrine – The rise of disaster capitalism) của nhà hoạt động xã hội và nhà phê bình chủ nghĩa tư bản Naomi Klein, trong đó phê phán chủ nghĩa tư bản tân tự do. (ND)

trong Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm đó là nhà quản lý quỹ phòng hộ George Soros, ông không thường xuyên tham dự diễn đàn vào những năm trước 1995. Mặc dù đang trên đường trở thành một trong những người giàu có nhất thế giới, nhưng “nhà đầu cơ” tự phong này vẫn là một nhân vật tương đối bí ẩn. Thế nhưng, tháng 9 năm 1992, Soros đột nhiên nổi tiếng khi trở thành người “phá vỡ Ngân hàng Anh” và cùng với nó là Cơ chế Tỷ giá Hối đoái châu Âu (ERM)^{i.1}

Không chỉ có chủ nghĩa xã hội lâm nguy khi thị trường tài chính toàn cầu trở nên lớn hơn về quy mô và gia tăng sự hội nhập trong các thập kỷ 1980 và 1990. Sự kết hợp của việc bãi bỏ quy định (đặc biệt là bãi bỏ kiểm soát vốn và hối đoái) và máy tính hóa (đặc biệt là tạo ra các luồng thông tin và giao dịch xuyên quốc gia nhanh chóng hơn) có nghĩa là bất kỳ cơ cấu chính trị nào dựa vào mô hình kiểm soát thứ bậc đều dễ bị tổn thương.

Ý tưởng về sự thống nhất châu Âu, giống như ý tưởng về tình huynh đệ đại đồng của các tầng lớp lao động, có nguồn gốc từ thế kỷ XIX. Tuy nhiên, sau những trải nghiệm nghiệt ngã giữa thế kỷ XX, ý tưởng này đã phát triển từ một giấc mơ không tưởng trở thành một chương trình có tính thực tiễn về hội nhập kinh tế.² Ý tưởng này được bắt đầu với việc tạo ra một “Cộng đồng” để điều chỉnh việc sản xuất cũng như định giá than và thép ở sáu quốc gia châu Âu: Tây Đức, Pháp, Ý, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg. Hiệp ước Rome năm 1957 sau đó tạo ra một Cộng đồng Kinh tế châu Âu, với việc giảm thuế hải quan và thành lập liên minh hải quan giữa các quốc gia này. Hoạt động thương mại

i. Chi Ngân hàng Trung ương của Anh. (ND)

ii. Tiếng Anh: *European Exchange Rate Mechanism* (ERM) là hệ thống được Cộng đồng Kinh tế châu Âu áp dụng từ tháng 3 năm 1979 nhằm giảm biến động tỷ giá và đạt được cân bằng tiền tệ ở bên trong châu Âu, nhằm chuẩn bị cho sự ra đời của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu và sự ra đời đồng tiền chung châu Âu vào tháng 1 năm 1999. (ND)

giữa các nước này đã phát triển nhanh chóng từ trước khi hình thành EEC và tiếp tục phát triển sau đó – hoạt động thương mại trên thế giới nói chung cũng vậy. Tuy nhiên, trên các khía cạnh khác thì hội nhập kinh tế diễn ra chậm chạp. Trong nông nghiệp, sự phát triển của một thị trường chung bị cản trở mạnh mẽ do sự tổn tại dai dẳng của các khoản trợ cấp quốc gia cho đến khi Chính sách Nông nghiệp Chung ra đời thay thế chúng. Trong sản xuất cũng vậy, các chính phủ quốc gia tiếp tục chống lại sự cạnh tranh toàn châu Âu bằng cách trợ cấp cho các lĩnh vực có tính nhạy cảm về chính trị hoặc bằng cách áp đặt các hàng rào phi thuế quan. Trong ngành dịch vụ, những biện pháp như vậy ít được áp dụng hơn, nhưng chỉ vì ngành dịch vụ ít được giao dịch xuyên biên giới quốc gia hơn so với hàng hóa. Ngoại lệ cho quy tắc này là các dịch vụ tài chính, mà một trong số đó – việc bán trái phiếu dài hạn của doanh nghiệp và của khu vực công cho các nhà đầu tư tương đối giàu có – đã được tích hợp theo một cách thức khá mới lạ trong thập niên 1960.³

Sự trỗi dậy của thị trường “Trái phiếu châu Âu” là bước khởi đầu của xu hướng toàn cầu hóa tài chính.⁴ Nhưng sự ra đời của trái phiếu châu Âu cũng là một bước đột phá lớn trong lịch sử hội nhập châu Âu dù hầu hết các chính khách và nhà kỹ trị, những người thường được miêu tả như những “vị thánh” hay “cha đẻ” đã không lường trước được điều này trong những năm hình thành Liên minh châu Âu.⁵ Đây là kết quả tự nhiên có được từ những sáng kiến của khu vực tư nhân, với sự hỗ trợ của các giới chức tiền tệ dễ tính ở Anh. Trong vài năm ngắn ngủi, sự ra đời và tăng trưởng của thị trường này đã làm thay đổi thị trường vốn châu Âu, tạo ra các liên kết và mạng lưới thể chế hoàn toàn mới vượt qua biên giới quốc gia và chính các chủ ngân hàng, chứ không phải các chính trị gia, là những người điều hành các mạng lưới này. Trên một số phương diện, không nghi ngờ gì nữa, động cơ chính của họ là lợi nhuận. Tuy nhiên, các kiến trúc sư của thị trường trái phiếu châu Âu coi nó không chỉ là một cách kiếm tiền, mà còn như một công cụ mạnh mẽ thúc đẩy hội nhập chính trị của châu Âu. Đặc biệt, họ mong rằng

việc hội nhập thị trường vốn châu Âu có thể làm căn cứ để nước Anh trở thành thành viên EEC. Người Pháp lúc đó sợ rằng rồi họ sẽ phải chống đỡ cho đồng bảng Anh nếu Anh gia nhập EEC, vì tư cách thành viên này được dự kiến sẽ làm xấu đi cán cân thanh toán vốn đã yếu của Anh; đây là một lý do quan trọng khiến Tổng thống Charles de Gaulle hai lần phủ quyết việc Anh gia nhập EEC vào các năm 1963 và 1967. Quan điểm ngược lại từ phía những người tiên phong trên thị trường trái phiếu châu Âu là người Pháp không thể loại trừ nước Anh mãi được khi London sẽ trở thành trung tâm tài chính của châu Âu trong cả các giao dịch bằng những loại tiền không phải đồng bảng Anh.⁶

Ngay sau khi Anh gia nhập EEC thành công, các ông chủ ngân hàng như Siegmund Warburg – một trong những kiến trúc sư chính của thị trường trái phiếu châu Âu – đã bắt đầu thảo luận về khả năng hội nhập tiền tệ, trước tiên là việc tạo ra một đơn vị tính toán (ông đề nghị lấy tên “Euro moneta”) dựa trên một rổ các loại tiền tệ quốc gia khác nhau.⁷ Tình hình kinh tế của nước Anh thời sau Thế chiến thứ hai luôn bị đánh dấu bởi các cuộc khủng hoảng đồng bảng Anh lặp đi lặp lại. Những người ủng hộ sự hội nhập của châu Âu cho các mục đích thương mại và dịch vụ tài chính xem nhu cầu thường xuyên sắp xếp lại hệ thống tiền tệ còn hơn cả sự bất tiện. Những biến động về tỷ giá hối đoái dường như là một rào cản khác trên con đường lớn hướng đến sự thống nhất châu Âu.

Ý tưởng về liên minh tiền tệ châu Âu tự nó là sản phẩm của một mạng lưới các nhà tư tưởng chủ yếu đến từ Hà Lan, Pháp và Đức⁸. Tuy nhiên, dường như thật trêu trêu khi một mạng lưới trí thức – bao gồm một số học giả kinh tế và một số quan chức – lại có thể nghĩ ra một dự án

i. Trục quan hóa đồ họa về “Mạng lưới Người sáng lập” sẽ được xuất bản trong tập sắp tới mang tên *Cha đẻ của đồng Euro: Các cá nhân và ý tưởng trong Lịch sử Liên minh tiền tệ châu Âu* (The Founding fathers of the Euro: Individuals and Ideas in the history of European Monetary Union) do Kenneth Dyson và Ivo Maes biên soạn. (TG)

có tính thứ bậc cao độ như việc tạo ra một ngân hàng trung ương duy nhất cho các quốc gia thiếu đồng nhất đã hình thành nên EEC. Một lý do giải thích quan trọng cho điều này là tính cấu trúc đặc biệt chặt chẽ của giới cầm quyền Pháp: Gần như tất cả bọn họ đều được đào tạo tại các *đại học viện*ⁱ (chủ yếu là Trường Bách khoa Paris và Trường Hành chính quốc gia Pháp) và làm việc trong *các tổ chức lớn* (Thanh tra Tài chính, Hội đồng Nhà nước tài chính, Hội đồng Nhà nước, Tòa Kiểm toán, Liên hội Kỹ sư Mỏ). Những người chọn làm việc trong khu vực tư nhân vẫn có sự kết nối chặt chẽ trong một mạng lưới dày đặc những mối quan hệ của tình bạn, kết hôn chéo và tư cách thành viên các câu lạc bộ như Le Siècle và Hội Tam điểm, nhiều câu lạc bộ trong số này có lịch sử từ trước Cách mạng Pháp. Kể từ thập niên 1970, có khoảng từ 1/3 tới 1/2 số bộ trưởng chính phủ, dù họ thuộc đảng phái nào, là thành viên của câu lạc bộ Le Siècle, với tỷ lệ đạt mức đỉnh cao 72% trong chính phủ của Édouard Balladur (1993-1995). Hệ thống này như một *hình thức nguy trang*, cho phép có sự lưu thông liên tục, như một chiếc “cửa quay” để đưa giới công chức bước vào và đi ra khỏi các ngành ngân hàng và công nghiệp. Mặt khác, 40 công ty hàng đầu cũng được kết nối bởi một hệ thống dày đặc các hội đồng quản trị liên hợp, trong đó có nhiều ủy viên có tên trong không chỉ một hội đồng quản trị công ty.⁸ Đối với những người được gọi là *énarques*ⁱⁱ này, ý tưởng về một loại tiền tệ châu Âu duy nhất quá sức quyến rũ – một lý do quan trọng là họ thấy việc thành lập ngân hàng trung ương châu Âu là cách dùng thể chế để kiểm chế sự áp đảo kinh tế ngày càng tăng của Đức. Đây là lý do cơ bản đằng sau

-
- i. Nguyên văn: *grandes écoles*, chỉ hệ thống các trường đại học hoạt động riêng biệt và song song với hệ thống trường đại học công ở Pháp. Các đại học viện thường có tính chọn lựa rất cao và có uy tín. Trong số sinh viên tốt nghiệp các trường này, nhiều người sẽ giữ những vị trí cao trong khu vực Nhà nước và tư nhân ở Pháp. (ND)
 - ii. *Énarque* là tên gọi chỉ những người từng học ở Trường Hành chính Quốc gia Pháp. Trường này được thành lập năm 1947, chuyên đào tạo các quan chức cao cấp trong chính quyền Pháp. (ND)

Hiệp ước Maastricht. Từ quan điểm của Đức, liên minh tiền tệ là cái giá mà nước Đức phải trả để đổi lấy sự chấp nhận của Pháp đối với việc thống nhất nước Đức: và đó là bằng chứng, như Thủ tướng Đức, Helmut Kohl từng nói nhiều lần, rằng các nhà lãnh đạo nước Đức giờ đây đặt châu Âu ở vị trí số một và nước Đức ở vị trí thứ hai.

Tất nhiên, nước Anh cũng có tầng lớp cầm quyền. Trong thập niên 1960, các ký giả Henry Fairlie và Anthony Sampson đã phổ biến hóa cái tên mang hàm ý coi thường mà nhà sử học A. J. P. Taylor đặt cho nó: “Giới quyền uy”. Thế nhưng, mặc dù bị ràng buộc với nhau bởi các mối quan hệ trường học cũ và những chiếc khăn quàng cổ Oxbridge, tầng lớp cầm quyền Anh có tính đa dạng hơn nhiều so với người Pháp. Không gì minh họa điều này tốt hơn là chính phủ của Thatcher trong thập niên 1980: thủ tướng là một phụ nữ đến từ tỉnh Lincolnshire (mặc dù có bằng Oxford); và có nhiều bộ trưởng trong nội các của bà là người gốc Do Thái đủ để truyền cảm hứng cho những câu chuyện cười. Đối với Siegmund Warburg, ông chủ của ngân hàng thương mại S. G. Warburg (cùng với chủ ngân hàng cũ của N. M. Rothschild), nơi ươm mầm cho những người theo chủ nghĩa Thatcher tài năng nhất, thì việc thống nhất châu Âu là hiển nhiên, như lời ông nói vào năm 1972, “không thể dự tính một liên minh kinh tế và tiền tệ mà không có một liên minh chính trị. Tôi nghĩ Bismarck là người nói về ‘tính ưu việt của chính trị đối với kinh tế’ và điều này vẫn đúng vào ngày nay như nó từng đúng vào thời của ông ấy”.⁹ Trong thập niên 1980, những người Bảo Thủ đã tự do hóa Thành phố London¹ và mở ra

i. Thành phố London (*City of London*): là một khu vực nhỏ trong Đại London, Liên hiệp Anh. Đó là khu lõi lịch sử của London mà xung quanh đó là khu vực đô thị hiện đại phát triển ra và đã có tư cách thành phố kể từ thời xa xưa. Các ranh giới của thành phố vẫn gần như không thay đổi kể từ thời Trung cổ, giờ đây nó chỉ là một phần nhỏ của thủ đô London. Thuật ngữ này cũng thường được sử dụng để nói về ngành công nghiệp dịch vụ tài chính của Liên hiệp Anh nổi tiếng trong lịch sử cho đến nay – vốn bắt nguồn từ khu này. (ND)

sự hồi sinh của chủ nghĩa tư bản Anh. Họ ủng hộ hội nhập thương mại của châu Âu – thực sự, họ chính là những kiến trúc sư cho Đạo luật về tự do thương mại mang tên Một châu Âu vào năm 1986. Thế nhưng, họ hoàn toàn không chung sức ủng hộ cho liên minh tiền tệ. Ngay cả hệ thống hối đoái châu Âu (ERM) có tính tạm thời cũng đi ngược với châm ngôn của Thatcher rằng chính quyền không thể “đi ngược lại thị trường”ⁱ. Bên cạnh những lý do phản đối về kinh tế như vậy còn có cả lý do chính trị. Các chính trị gia của cả Công đảng và Đảng Bảo thủ đều không muốn tham gia một hệ thống đòi hỏi họ phải đặt các chính sách kinh tế vĩ mô của họ trong thế phụ thuộc vào ngân hàng trung ương Đức. Mặc dù Thế chiến thứ hai đã kết thúc 34 năm trước khi Thatcher chuyển vào ở số nhà 10 phố Downingⁱⁱ nhưng ký ức về “cuộc chiến” vẫn còn đâu đó. Bộ trưởng và là thành viên Đảng Bảo thủ Nicholas Ridley đã buộc phải từ chức tháng 7 năm 1990 vì đã nói ra những gì mà nhiều người nghĩ thầm: dự án liên minh tiền tệ là “một âm mưu của nước Đức nhằm chiếm toàn bộ châu Âu”. Tờ *Khán giả* minh họa cuộc phỏng vấn, trong đó câu nói trên xuất hiện cùng với tranh biếm họa vẽ Ridley đang vẽ bộ ria mép Hitler lên trên tấm ảnh chân dung của Thủ tướng Đức Kohl.

Mặc dù vậy, đến giữa những năm 1980, cả thống đốc Ngân hàng Anh và Liên đoàn Công nghiệp Anh (CBI) đã gây sức ép để Anh tham gia ERM. Thật vậy, nhiều người tin rằng Bộ trưởng Tài chính Nigel Lawson đã “theo đuổi” đồng Mác Đức khi ngấm bảm theo một tỷ giá hối đoái mục tiêu. Tháng 6 năm 1989, khi Lawson và Geoffrey Howe, Bộ trưởng Ngoại giao của Thatcher, cùng đe dọa sẽ từ chức nếu Anh

i. Trong một bài phát biểu về “Các nguyên tắc của chủ nghĩa Thatcher” tại Seoul, ngày 3 tháng 9 năm 1992, Thatcher bày tỏ quan điểm của mình một cách cô đọng: “Nếu tìm cách đi ngược lại thị trường bằng việc kiểm soát giá tạo tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia, bạn sẽ sớm thấy thị trường sẽ giáng một đòn chí mạng vào bạn”. (TG)

ii. Nơi ở của Thủ tướng Anh. (ND)

không tham gia ERM, Thatcher cuối cùng đã phải nhượng bộ trên nguyên tắc, mặc dù bà tìm cách trì hoãn hành động cho đến tháng 10 năm 1990. Vào thời điểm đó, những người ủng hộ ERM đã quá háo hức muốn tiến lên phía trước, sợ Thatcher sẽ thay đổi ý định, cho nên họ đã không thực sự cân nhắc một cách nghiêm túc về tỷ giá hối đoái trung tâm của Anh khi tham gia ERM, một tỷ giá mà “những người hoài nghi về Euro” cho rằng bị định giá quá cao (2,95 mác Đức ăn một bảng Anh). Sự nhượng bộ này của Thatcher đã không đủ để cứu bà. Ngày 28 tháng 11 năm 1990, bà bị thay thế bởi Bộ trưởng Tài chính John Major, sau một cuộc đảo chính nội bộ trong Đảng Bảo thủ do những người thân châu Âu lãnh đạo.

Major và những người ủng hộ ông đã đánh giá thấp quyết tâm của các đồng sự châu Âu khi những người này tiếp tục gây sức ép để có được sự liên minh tiền tệ và thực tế là cả liên minh về chính trị. Bây giờ họ đề xuất đổi tên thực thể thành “Liên minh châu Âu” bằng cách soạn thảo và ký một hiệp ước nền tảng mới. Bộ trưởng Tài chính Anh Norman Lamont, sau này nhớ lại với sự kinh hãi rõ rệt: “Trong các cuộc đàm phán của Hiệp ước Maastricht, lần đầu tiên tôi nghe các chính trị gia châu Âu công khai và nhiệt tình tranh luận về việc thành lập một nhà nước châu Âu”.¹⁰ Major cũng không tỏ ra thích thú gì hơn, như sau này ông viết: “Tôi không muốn thấy một loại tiền tệ duy nhất”. “Tôi cũng không thích ý nghĩa chính trị của liên minh tiền tệ.”¹¹ Major quyết định rằng Anh nên ký Maastricht, nếu không ông ta sẽ không chỉ bị châu Âu lục địa mà cả phe thân Âu trong Đảng Bảo thủ của ông ghét bỏ, nhưng để xoa dịu những người nghi ngờ châu Âu, ông khẳng khái đòi quyền “không tham gia” của nước Anh với đồng tiền chung cũng như không tham gia vào Chương Xã hội¹² được đề xuất.¹²

i. Tên gọi tắt Nghị định thư về Chính sách Xã hội và Thỏa thuận Xã hội trong Hiệp định Liên minh châu Âu (Hiệp ước Maastricht). Bản bản này tạo ra công cụ lập pháp bằng cách cho phép bỏ phiếu đa số với một số vấn đề trong các chính sách xã hội. (ND)

Đây là sự đặt cược về chính trị ở mức cao. Major chuẩn bị phải đối mặt với một cuộc tổng tuyển cử vào tháng 4 năm 1992. Các nhà đàm phán Maastricht khác hiểu điều này, nhưng họ vẫn thất vọng khi Major và Lamont đưa ra “một tài liệu dài, chi tiết và chính xác dưới hình thức pháp lý đầy đủ quy định tất cả các điều khoản của hiệp ước sẽ không áp dụng cho Vương quốc Anh và đóng chặt cửa trước bất kỳ cách diễn giải nào khác”.¹³ Lamont và Major đơn giản là từ chối đàm phán: hoặc các nước phải chấp nhận quyền không tham dự của Anh, hoặc Anh sẽ không ký kết. Sự cứng rắn này đã mang lại kết quả tốt. Tít chính trên tờ *Điện báo hàng ngày* tuyên bố: “Các nghị sĩ Tory [Bảo thủ] hoan hô thành công của Major tại Maastricht”.¹⁴ Hiệp ước mới được ký kết vào ngày 7 tháng 2 năm 1992. Người Pháp nhận được lời hứa về một đồng tiền chung duy nhất; họ chấp nhận việc nước Anh không tham gia, và tương tự là Đan Mạch, nước cũng không tham gia, miễn là nước Đức mới thống nhất và rộng lớn hơn, chấp nhận tham gia. Major sẽ giành được chiến thắng sát nút (và điều này là một bất ngờ lớn) trong cuộc bầu cử ở Anh diễn ra hai tháng sau đó.

Như vậy, ERM là một sự thỏa hiệp giữa tỷ giá hối đoái thả nổi tự do và một loại tiền tệ chung mà không phải tất cả các quốc gia tham gia sẽ tham gia khi nó được đưa ra bảy năm sau đó. Trong khi đó, phải cần tới 12 ngân hàng trung ương quốc gia mới giữ được các loại tiền của các quốc gia này nằm trong phạm vi hoặc biên độ giao dịch đã thỏa thuận. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 1992, tình trạng khó khăn của một số thành viên ERM đã làm thức dậy những nghi ngờ về việc liệu họ có thể làm được điều này không. Đến thời điểm này, người ta đã bắt đầu nhận thấy hậu quả kinh tế của việc thống nhất nước Đức. Để tặng cho người Đông Đức một món quà thống nhất một-lần-duy-nhất, đồng mác của Đông Đức được chuyển đổi sang đồng mác Tây Đức có giá trị mạnh hơn nhiều lần theo tỷ giá một đổi một. Kết quả là làm tăng sức mua của Đông Đức và lượng cung ứng tiền của Đức một cách chóng mặt, đồng thời khiến phần lớn ngành công nghiệp Đông Đức không

còn tình cạnh tranh.¹⁵ Phải có những khoản đầu tư khổng lồ vào Đông Đức để đưa cơ sở hạ tầng công nghiệp ở nơi này lên các tiêu chuẩn Tây Đức, cũng như cần đến khoản thanh toán thất nghiệp lớn và các khoản chuyển nhượng khác từ phía Tây sang phía Đông. Kết quả là sự gia tăng đột biến trong đầu tư và chi tiêu của chính phủ, mà phần lớn được tài trợ bằng cách vay mượn. Điều này dẫn lượt nó lại đẩy giá cả và tiền lương của Đức lên cao.

Mối đe dọa từ sự lạm phát của Đức đã khiến cho xung đột giữa vai trò trong nước và châu Âu của Bundesbank [Ngân hàng Trung ương Đức] trở nên gay gắt. Một vai trò của Bundesbank – trách nhiệm theo luật định – là bảo vệ sức mua của đồng马克 Đức; vai trò kia của nó là làm mờ neo cho ERM. Bị ràng buộc về mặt pháp lý trong việc chống lại lạm phát tại Đức, Bundesbank đã phản ứng với sự bùng nổ kinh tế sau thống nhất bằng cách tăng mức lãi suất cơ bản áp dụng cho những khoản vay của các ngân hàng Đức. Từ mức lãi suất trước khi thống nhất là 2,5%, lãi suất chiết khấu đã tăng từng bước lên mức cao nhất là 8,75% vào tháng 8 năm 1992. Bundesbank rõ ràng ít quan tâm đến vai trò mờ neo cho ERM. Đây là tin xấu cho các thành viên ERM khác. Đến năm 1990, hầu hết các nước này, bao gồm Anh, Pháp và Ý, đã loại bỏ tất cả các quy định hạn chế đối với các dòng tài chính đi qua biên giới của họ. Trừ khi các nước này cũng tăng lãi suất, bằng không, các dòng vốn di động sẽ chuyển đến Đức để tìm kiếm mức lợi nhuận cao hơn. Vấn đề là các nước Anh, Pháp và Ý lúc đó không có sự tăng trưởng kinh tế ở quy mô tương đương như Đức. Ngược lại, nền kinh tế của họ đang chậm lại và nạn thất nghiệp tăng lên. Thật vậy, Anh lúc này đang trải qua cuộc suy thoái xảy ra từ năm 1991.

Chất xúc tác cho một cuộc khủng hoảng được xảy đến vào ngày 2 tháng 6 năm 1992, khi trong một cuộc trưng cầu dân ý, cử tri Đan Mạch đã bất ngờ từ chối Hiệp ước Maastricht.¹⁶ Ngày 1 tháng 7, Tổng thống François Mitterrand tuyên bố rằng một cuộc trưng cầu dân ý

của Pháp sẽ được tổ chức vào ngày 20 tháng 9.¹⁷ Nếu nước Pháp cũng từ chối Maastricht, hiệp ước mới sẽ chết.¹⁸ Các cuộc thăm dò ý kiến nhanh chóng cho thấy điều này thực sự có thể sẽ diễn ra.¹⁹ Sự không chắc chắn về chính trị này là tin xấu đối với nước Anh. John Major có thể đã từ chối tuân thủ đồng tiền chung, nhưng ông đã đầu tư rất nhiều vốn liếng chính trị vào Maastricht. Hơn nữa, ông lại là Bộ trưởng Tài chính khi Anh lựa chọn tham gia ERM. Điều cuối cùng mà ông muốn là việc người ta nghi ngờ rằng ông cam kết gắn đồng tiền nước Anh với ERM. Cả ông và Lamont đều có các bài phát biểu phủ nhận mọi khả năng có thể của việc phá giá.²⁰ Họ rất thất vọng khi hầu như không nhận được sự ủng hộ nào từ Frankfurt cho quan điểm của họ. Trong bốn lần vào mùa hè năm 1992, theo trích dẫn trên báo chí, các quan chức của Bundesbank đưa ra những nhận xét chê bai về các loại tiền tệ khác trong ERM.²¹ Ngày 10 tháng 6, Chủ tịch Bundesbank Helmut Schlesinger trả lời một cuộc phỏng vấn, trong đó ông công khai nhắc tới khả năng cố định tỷ giá giữa các đồng tiền ERM trước khi tiến hành bước cuối cùng chuyển đến liên minh tiền tệ.²² Major và Lamont phản đối tới Thủ tướng Kohl, nhưng không có kết quả.²³ Ngày 16 tháng 7, tại buổi tiếp tân mùa hè ở số 10 phố Downing, và sau đó là trong bữa tối được tờ *Thời báo Chủ nhật* tổ chức, Major, trong sự pha trộn “những mộng ước và ra vẻ can đảm”, khẳng định rằng trong vòng năm hoặc mười năm nữa, “đồng bảng Anh sẽ là một trong những loại tiền tệ mạnh nhất thế giới, có lẽ mạnh hơn cả đồng mác Đức.”²⁴ Ngay ngày hôm sau, Bundesbank tăng lãi suất chiết khấu – một bước đi hợp pháp để kiềm chế lạm phát của Đức – nhưng đồng thời (“không thể tin được”, như Lamont nói), một phát ngôn viên của Bundesbank tuyên bố rằng “các lực lượng thị trường rất cuộc có lẽ sẽ khiến các đồng tiền yếu hơn phải đi tới chỗ phá giá.”²⁵ Ngày 26 tháng 8, đứng trên các bậc thang ở tòa nhà Bộ Tài chính tại Whitehall, Lamont tìm cách loại bỏ bất kỳ “nghi ngờ nào về đồng bảng” bằng cam kết “làm bất kỳ điều gì cần thiết” để duy trì vị trí của đồng bảng Anh ở mức ngang hay cao hơn

tỷ giá sàn ERM là 1 bảng đổi lấy 2.778 mác Đức.²⁶ Chiều hôm đó, giám đốc Ngân hàng Anh Ian Plenderleith – người chịu trách nhiệm về thị trường tiền tệ – đã mời các quan chức cấp cao của bốn ngân hàng lớn đến đường Threadneedle để tiết lộ kế hoạch hỗ trợ đồng bảng Anh bằng cách vay hơn 7,25 tỷ bảng bằng ngoại tệ, chủ yếu là đồng mác Đức (kế hoạch này được công bố công khai vào tám ngày sau đó).²⁷ Cùng ngày hôm đó, Lamont thất vọng khi đọc được tin rằng một thành viên trong hội đồng quản trị của Bundesbank tin rằng có “khả năng sắp xếp lại tỷ giá bên trong ERM”.²⁸ Bốn ngày sau, Reuters đã có được bản sao ra từ trước bài phát biểu của một quan chức Bundesbank trong đó ông tuyên bố rằng việc sắp xếp lại tỷ giá trong ERM đã bị hoãn lại trong nhiều năm vì “lý do uy tín”, với ngụ ý rằng không thể trì hoãn việc này lâu hơn nữa.²⁹

Đối với các chính trị gia người Anh, những người chìm đắm trong ký ức về thập niên 1940, hiển nhiên họ nhận thấy kẻ thù là ai: người Đức.³⁰ Trong tuần đầu tiên của tháng 9, Lamont đóng vai trò chủ nhà tại cuộc họp các bộ trưởng tài chính châu Âu ở Bath. Có lẽ được khuyến khích bởi địa điểm mang đặc chất Anh nàyⁱ, ông quyết định gây áp lực tối đa tới Schlesinger. Schlesinger trở nên tức giận trước những “lời rên rĩ” của Lamont đến nỗi ông dọa sẽ bỏ hội nghị và thực tế là ông đã suýt làm thế nếu không bị Theo Waigel, Bộ trưởng Tài chính Đức lấy thân mình cản lại.³¹ “Chưa bao giờ trong lịch sử Bundesbank chúng tôi lại phải chịu nhiều áp lực như cách ông đang dồn ép”, Schlesinger đã phàn nàn như vậy.³² (“Chà”, Lamont sau này nhớ lại một cách mỉa mai, “có thể bởi trong đời, ông ta chưa từng sống trọn vẹn”).³³ Cuối cuộc họp, khi các bộ trưởng rời đi, Schlesinger trả thù bằng cách tặng vợ của Lamont một hộp quà tặng chứa 30 đồng mác Đức bằng bạc. (“Tôi phải thú nhận”, Lamont sau này nhớ lại, “rằng những câu nói

i. Bath là thành phố cổ ở Anh, được thành lập từ thế kỷ VII, nổi tiếng với các nhà tắm kiểu La Mã. (ND)

không hay về 30 đồng bạc lúc đó đội lên trong tâm trí tôi¹.”³⁴ Cuộc đấu khẩu vẫn tiếp diễn vào tuần sau đó, khi Schlesinger thẳng thừng nói ngược lại gợi ý của Lamont rằng việc nước Đức cắt giảm lãi suất là việc sắp diễn ra.³⁵ Ngày 15 tháng 9, Chủ tịch Bundesbank trả lời phỏng vấn tờ báo tài chính Đức *Handelsblatt*, trong đó ông “không loại trừ khả năng, ngay cả sau khi tái tổ chức và cắt giảm lãi suất của Đức, một hoặc hai loại tiền tệ có thể sẽ phải chịu áp lực vào thời điểm trước khi cuộc trưng cầu dân ý ở Pháp diễn ra”.³⁶ Bình luận này – chỉ được công bố dưới dạng bài phát biểu gián tiếp vì Schlesinger chỉ chấp thuận các trích dẫn trực tiếp – sớm được đăng trên Internet. Major đề nghị triệu tập Schlesinger từ bàn ăn tối để ông này phủ nhận tin trên, nhưng kết quả duy nhất mà ông có được là một tuyên bố chính thức của Bundesbank rằng văn bản nói trên không “có tính chính thức”.³⁷

Tuy nhiên, khi đổ lỗi cho người Đức, Lamont đã chọn sai kẻ thù. Ngày 10 tháng 9, người Đức thực tế đã đi đến thỏa thuận về việc thay đổi lại tỷ giá hối đoái trong ERM, kết hợp với việc cắt giảm lãi suất của Đức. Nhưng thông điệp này đã không đến được với chính phủ Anh, chủ yếu (có vẻ như vậy) bởi vì Bộ trưởng Tài chính Pháp Jean-Claude Trichet đã quyết tâm tránh việc thay đổi lại tỷ giá hối đoái như vậy ngay trước cuộc trưng cầu dân ý của Pháp về Maastricht. Đề xuất khả dĩ nhất được đề nghị là Anh phá giá đồng tiền cùng với Ý và Major phủ quyết khả năng này, mặc dù nếu như người Ý cứ một mình phá giá thì việc này sẽ tạo nên sức ép cho đồng bảng Anh.³⁸ Tuy nhiên, không chỉ các đồng tiền ERM phải chịu áp lực vào mùa hè năm đó. Ngày 8 tháng 9, Phần Lan thả nổi tiền tệ, ngay lập tức đồng tiền nước này giảm giá 14%. Ngày hôm sau, Ngân hàng Trung ương Thụy Điển tăng lãi suất qua đêm lên 75% để chống lại sự mất giá. Ngân hàng này sau đó tăng lãi suất lên tới 500% trước khi cuối cùng phải chấp nhận buông xuôi.³⁹

i. Âm chỉ các câu nói về việc Judas bán Chúa lấy 30 đồng bạc. (ND)

Với lãi suất ngắn hạn của Mỹ ở mức thấp nhất trong 30 năm, đồng đôla cũng trượt giá tương đối với mức giảm giá cao. Nhưng vị quan chức cấp cao của Nhà Trắng, người bình luận về tình huống này có vẻ gần với sự thật hơn so với các đồng nhiệm của ông ở đường Downing: “Chúng tôi đang ở trong một vị thế vô vọng”, ông nói, “chấp nhận mọi thứ thị trường mang tới”.⁴⁰ Đây là điểm quan trọng: không phải những gì Schlesinger nói mà cách thị trường phản ứng với lời nói của ông mới là điểm mấu chốt. “Hệ thống này tại Ngân hàng chưa bao giờ chứng kiến điều gì tương tự như thế”, một quan chức của Ngân hàng Anh nhận xét. “Cứ như thể một trận tuyết lở đang đến với chúng tôi.”⁴¹

Sau khủng hoảng, các phương tiện truyền thông Anh đưa ra ý tưởng rằng chính một người đã phá vỡ Ngân hàng Anh, đó là George Soros. Nhưng điều này không đúng và cũng chẳng khác gì Major và Lamont khi họ đổ lỗi cho một người khác là Helmut Schlesingerⁱ. Khủng hoảng tài chính xảy ra không phải bởi các cá nhân. Chúng được gây ra bởi bầy đàn – như Soros hiểu rõ. Sinh ra ở Hungary, là một người tị nạn thoát khỏi chủ nghĩa phát xít và tốt nghiệp Trường Kinh tế London, Soros đã xây dựng Quỹ Quantum của ông và các các quỹ liên kết khác từ khoảng 5 triệu đôla năm 1969 lên mức 5 tỉ đôla vào năm 1992 bằng cách đặt cược những khoản đầu tư tài chính lớn với phần hoàn lại tương xứng. Soros biết rõ rằng một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định sẽ rơi vào tình trạng căng thẳng nếu có sự khác biệt

i. Major phản nản một cách cay đắng rằng Bundesbank sau đó đã chiến đấu với các nhà đầu cơ tìm cách khiến đồng franc mất giá “trong khi họ không làm như thế với đồng bảng Anh”. Bundesbank không chỉ tham gia can thiệp tiền tệ với quy mô cực lớn mà còn “ra tuyên bố chung của Pháp-Đức rằng không có lý do chính đáng để thay đổi tỷ giá” – điều Vương quốc Anh đã khẩn nài nhưng không được chấp thuận. Mặc dù vậy, như tờ *Nhà kinh tế học* chỉ ra một cách chính xác, căn cứ theo bất kỳ chỉ số tài chính nào thì đồng franc cũng không ở trong tình trạng dễ bị mất giá như đồng bảng Anh. Thật vậy, nó được định giá còn thấp hơn nhiều so với việc đồng bảng Anh được định giá quá cao. (TG)

đáng kể và dai dẳng trong hoạt động kinh tế của các quốc gia thành viên. Nhưng ông cũng biết rằng, nếu Quỹ Quantum của ông và các quỹ phòng hộ liên quan khác đặt cược đủ lớn vào một loại tiền tệ, họ có thể khiến nó suy yếu bất chấp những “nguyên tắc cơ bản” của nền kinh tế. Tự hào với cách tiếp cận kinh tế không chính thống của mình, Soros tin rằng “tính phản xạ” đóng vai trò cốt lõi trong thị trường tài chính. Trong một cuộc nói chuyện tại Viện Công nghệ Massachusetts vào năm 1994, ông nói: “Tính phản xạ thực chất là một cơ chế phản hồi hai chiều trong đó thực tế giúp hình thành suy nghĩ của người tham gia và suy nghĩ của người tham gia giúp định hình thực tế.”⁴²

Điểm cốt yếu là một mình Soros không thể mang lại điều này. “Trong phần lớn thời gian tôi là người đi theo xu hướng”, ông nhận xét “nhưng tôi luôn biết mình là thành viên của một nhóm và tôi luôn tìm kiếm những bước ngoặt. Trong phần lớn thời gian, xu hướng sẽ thắng thế; đôi khi phải sửa sai. Chính trong trong những dịp như thế, người ta nên đi ngược lại xu hướng... và đi tắt đón đầu.”⁴³ Như chúng ta đã thấy, tài sản của Quantum quản lý là khoảng 5 tỉ đôla vào năm 1992. Dự trữ quốc tế của Ngân hàng Anh là 44 tỉ đôla – lớn hơn gần chín lần – có thể cộng thêm vào đó dự trữ của bất kỳ ngân hàng trung ương thành viên nào khác trong khối ERM nếu nó lựa chọn xen vào đứng về phía Anh. Nếu Soros tay đôi đấu với Ngân hàng Anh, ông sẽ thua chắc. Mặt khác, Cục Dự trữ Liên bang ước tính rằng doanh thu hàng ngày trên thị trường ngoại hối của thế giới đã tăng từ 58 tỉ đôla năm 1986 lên tới 167 tỉ đôla vào năm 1992.⁴⁴ Theo tờ *Nhà kinh tế học*: “Dự trữ dường như khá thoải mái của Kho bạc Anh chẳng là gì nếu so với tiềm lực của các nhà đầu cơ”.⁴⁵ Điểm cốt yếu khiến thương vụ của Soros thành công là ông có một lượng đủ lớn các nhà đầu tư quan trọng để thực hiện giao dịch tương tự như giao dịch mà Soros muốn làm. Điều đó không khó vì Soros đã là một phần trong mạng lưới các nhà đầu tư có cùng chí hướng.

Trên thực tế, Robert Johnson của ngân hàng Bankers Trust là người đã giúp Soros và đối tác của ông ta là Stan Druckenmiller nghỉ ra thương vụ.⁴⁶ Như Johnson giải thích, điểm quan trọng là việc các đồng tiền trong ERM được duy trì trong những dải tương đối hẹp: dù xảy ra điều gì, giá trị của các loại tiền tệ này cũng không thể tăng quá cao so với đồng mác, vì vậy nếu các nhà đầu cơ bán khống đồng bảng Anh¹ và mất tiền thì họ cũng sẽ không mất nhiều. Nếu đặt cược và thắng, họ sẽ kiếm bộn: Johnson ước tính rằng đồng bảng có thể mất giá tới 20%.⁴⁷ Luận điểm này là lý do quan trọng để các nhà đầu cơ cam kết tối đa. Druckenmiller chắc chắn đã bị thuyết phục rằng đồng bảng sẽ bị mất giá, nhưng anh ta do dự về việc đặt cược bao nhiêu. “Chà, nếu anh yêu nó đến vậy...”, Soros nói khinh khỉnh. Ông bảo Druckenmiller hãy “tấn công vào nhược điểm của đối thủ” – nghĩa là hãy đi vay mượn càng nhiều càng tốt để bán khống đồng bảng Anh.⁴⁸ Rốt cuộc, như Soros đã nói, “mối tương quan giữa phần thưởng và rủi ro đang cực kỳ thuận lợi”, vậy tại sao lại phải ngần ngại chứ?⁴⁹ Bằng sự phấn khích, ông và Druckenmiller bắt đầu vay mượn tất cả số bảng họ có thể vay được cho vụ đánh cược lớn nhất trong sự nghiệp của mình. Nhưng điểm mấu chốt là, như Johnson nhớ lại, không chỉ có họ đánh cược như vậy: “Tôi bước ra khỏi đó mà hoàn toàn không thắc mắc gì về việc chúng tôi sẽ đi đến đâu sau khi việc này xảy ra và *tôi biết những người khác trong các ngân hàng cũng như các đối tác khác sẽ bắt chước chúng tôi.*”⁵⁰

Khi những nhận xét “không chính thức” của Schlesinger từ chiều thứ Ba trước đó được công khai vào ngày thứ Tư, 16 tháng 9, việc bán khống

-
- i. Để bán khống một loại tiền tệ, bạn vay loại tiền đó thông qua một nhà môi giới và bán nó với giá hiện tại và được ghi có vào số tiền mà bạn bán được. Nếu sau đó tỷ giá giảm, bạn sẽ mua cùng một lượng tiền với mức giá mới, thấp hơn giá cũ và trả lại cho nhà môi giới. Sự khác biệt giữa mức giá cao hơn mà bạn được ghi có khi bán loại tiền này và mức giá thấp hơn mà bạn phải trả khi mua nó là lợi nhuận của bạn. Tuy nhiên, nếu đồng tiền này tăng giá trị, bạn sẽ phải mua số tiền bạn đã vay với giá mới cao hơn để trả lại cho nhà môi giới, khi đó bạn sẽ mất tiền. (TG)

đồng bảng leo thang. Trong khi lo lắng chờ đợi để nói chuyện với Thủ tướng, Lamont than thở rằng “cứ mỗi phút trôi qua là chúng tôi mất hàng trăm triệu đôla”. Ngân hàng Anh đã cố gắng hết sức để ngăn chặn dòng chảy ra này.⁵¹ Vào lúc 11 giờ sáng, nó tuyên bố rằng lãi suất cho vay tối thiểu sẽ được tăng lên 12%. Hơn ba giờ sau, tỷ lệ này đã tăng lên 15% và có hiệu lực từ ngày hôm sau. Các biện pháp tuyệt vọng như vậy chỉ càng khiến Soros thêm hứng thú.⁵² Và khi Lamont tuyên bố rằng ông ta sẽ vay thêm 15 tỉ đôla để bảo vệ đồng bảng Anh, Soros trở nên “thích thú vì đó chính là số tiền mà chúng tôi muốn bán.”⁵³ Dù vậy, ông cũng không đạt được tới mức này; số tiền bán khổng lồ của ông đạt mức xấp xỉ 10 tỉ đôla vào thời điểm thị trường đóng cửa. Tối hôm đó, trong khi những người đi xem kịch (trong số đó có tác giả cuốn sách này) đang thưởng thức vở opera *Quyền năng của Định mệnh* (The force of Destiny) của Verdi tại Nhà hát Quốc gia Anh, Lamont tổ chức một cuộc họp báo đột xuất ở sân trung tâm Bộ Tài chính để thông báo rằng Vương quốc Anh “đỉnh chỉ” việc tham gia vào ERM.⁵⁴ Bất chấp việc trước đó đã phá giá chính thức trong ERM, đồng lira [của Ý] cũng sụp đổ hoàn toàn trong ngày hôm đó.⁵⁵

Các nhà lý thuyết âm mưu hay coi George Soros là trung tâm trong một mạng lưới rộng lớn và quyền lực. Chẳng hạn, theo một tác giả giật gân, ông ta “là mặt hữu hình của một mạng lưới bí mật rộng lớn và bẩn thỉu của các nhóm lợi ích tài chính tư nhân, được kiểm soát bởi các gia đình quý tộc và hoàng gia hàng đầu của châu Âu, tập trung ở nước Anh tại Gia tộc Windsorⁱ... và được xây dựng trên đồng đồ nát của Đế quốc Anh sau Thế chiến thứ hai”. Mạng lưới này được cho là trải dài từ Nữ hoàng và gia tộc Rothschild đến tận “nhà đầu cơ kim loại và hàng hóa bị kết tội và kẻ đào tẩu Marc Rich của Zug, Thụy Sĩ và Tel Aviv, đại lý vũ khí và hàng hóa bí mật của Israel Shaul Eisenberg, và ‘Rafi Bẩn thỉu’ Eytan”.⁵⁶ Điều này thật vớ vẩn. Mạng lưới

i. Tức gia tộc hoàng gia Anh hiện nay. (ND)

thực sự mà Soros thuộc về – “mạng lưới kinh tế rộng lớn và phức tạp” ông đã ám chỉ trong một cuộc phỏng vấn – là một mạng lưới các quỹ phòng hộ đang tìm cách kiếm tiền theo cách tương tự như ông.⁵⁷ Như Druckenmiller nhớ lại: “Chúng tôi thực sự theo đuổi điều này và cứ tiếp tục như đã được lên dây cót... Vì vậy, bất kỳ ai có não sẽ hỏi người giao dịch cho anh ta: ‘Cái quái gì đang xảy ra vậy?’ Và tôi biết người ta sẽ nói: Đó là Quỹ Quantum.” Trong một số trường hợp – đáng chú ý là với Louis Bacon – Soros và Druckenmiller đã chia sẻ thông tin qua điện thoại. Các nhà quản lý quỹ phòng hộ khác cũng tham gia giao dịch bao gồm Bruce Kovner của Caxton và Paul Tudor Jones. Không cần phải viện tới thần giao cách cảm.

Phóng đại quy mô của việc bán khống là nỗ lực của các ngân hàng cho các quỹ phòng hộ này vay.⁵⁸ Duncan Balsbaugh là người điều hành hoạt động mua bán trái phiếu cho Morgan Stanley ở London. Sau này, anh nhớ lại, đề nghị xin tài trợ của Soros có nghĩa là anh ta “được tuyển dụng nhằm giúp thực hiện một vụ tấn công vào một bà già – Bà Đầm Già của đường Threadneedle, còn gọi là Ngân hàng Anh”. Soros cho “nhập kho” gần như tất cả các trái phiếu châu Âu mà ông có để làm thế chấp đổi lấy các khoản vay tiền mặt nhằm bán khống đồng bảng Anh trên thị trường giao dịch tại chỗ. Ngoài việc tài trợ cho ông ta, theo lời của Balsbaugh, “chúng tôi theo dõi Soros”. Anh nhớ lại, “quân kỵ binh ở phía sau (và thường cả chạy trước) các giao dịch của Quantum là các quỹ phòng hộ như Tudor, Bacon và Kovner, chưa kể đến một quân đoàn các ngân hàng sử dụng đòn bẩy vốnⁱ... tất cả đều đánh thẳng cánh đồng bảng Anh.⁵⁹ Các ngân hàng tiếp bước các quỹ phòng hộ bao gồm Citicorp, J. P. Morgan, Chemical Bank, Bankers Trust, Chase Manhattan, First Chicago và Bank America.⁶⁰ Bà Đầm Già không có cơ hội. Đó là vụ hiếp dâm tài chính tập thể.

i. Sử dụng đòn bẩy vốn là khi sử dụng nguồn vốn chính là vay nợ. (ND)

Sự mất giá mạnh lên tới 15% của đồng bảng Anh sau khi nước Anh đầu hàng vào ngày “Thứ Tư đen tối” đã khiến Soros có được số tiền khổng lồ⁶¹. Trong cuộc phỏng vấn với nhà báo Anatole Kaletsky của tờ *Thời báo*, ông thừa nhận “với cái nhản mặt xấu hổ không thể che giấu hoàn toàn về tự mãn tình quái” rằng bốn quỹ của ông đã kiếm được khoảng 1 tỉ đôla từ việc bán khống đồng bảng Anh; lợi nhuận của ông từ một loạt các giao dịch phụ trợ như hợp đồng lãi suất tương lai và bán khống đồng lira của Ý mang lại thêm 1 tỉ đôla nữa.⁶² Sau đó, Soros tuyên bố rằng sự sụp đổ của đồng bảng Anh “ít nhiều sẽ xảy ra theo cách tương tự kể cả khi tôi không tồn tại”.⁶³ Đúng vậy, trong tổng số tiền dự trữ của Anh bị mất – 27 tỉ đôla – về mặt lý thuyết, ông phải chịu trách nhiệm cho con số 10 tỉ đôla.⁶³ Nhưng thực tế là chính nỗ lực chung của mạng lưới Soros đã phá vỡ chốt chặn cửa. Như Soros nói với Kaletsky, ông ta là “nhân tố đơn lẻ lớn nhất trên thị trường”, nhưng không phải là toàn bộ thị trường. Ông là người dẫn đầu xu hướng.⁶⁴ Mọi sự có thể vẫn dễ dàng xảy ra kể cả khi không có ông “bởi nếu tôi không đảm nhận vị trí này, người khác sẽ nắm lấy [nó]”.⁶⁵

Mạng lưới của Soros đã thắng. Ai là người thua? Năm 1997, Bộ Tài chính Anh ước tính phí tổn của Ngày Thứ Tư đen tối là 3,4 tỷ bảng, mặc dù 8 năm sau, con số này đã được điều chỉnh xuống còn 3,3 tỷ bảng. Khoản lỗ giao dịch của Ngân hàng Anh vào tháng 8 và tháng 9 ước tính khoảng 800 triệu bảng, nhưng khoản lỗ chính mà người nộp thuế phải chịu do sự mất giá tiền tệ lẽ ra có thể khiến họ có lợi nhuận.⁶⁶ Thiệt hại lâu dài hơn là tổn thất danh tiếng của Ngân hàng, ngay cả khi

i. Việc đặt cược của Soros đã không được công khai biết đến cho đến ngày 24 tháng 10, khi báo *Thư gửi hàng ngày* đăng một bài viết dưới tiêu đề “Tôi đã kiếm được một tỷ khi đồng bảng sụp đổ”. Đi kèm với câu chuyện trên mặt báo là một bức ảnh của Soros, mỉm cười và cầm đồ uống trên tay. Sự hỗn loạn sau đó xảy ra ở cửa nhà ông tại London đã thuyết phục Soros kể lại câu chuyện của ông về sự kiện này cho Anatole Kaletsky. (TG)

đó chỉ là tổ chức thứ bậc gần nhất bị hạ bệ bởi cái mà nhà báo người Mỹ Tom Friedman gọi là “hội giao dịch điện tử”. Mặt khác, việc phá vỡ chốt chặn đồng mác Đức khiến nền kinh tế Anh được nhẹ nhõm. Lãi suất ngắn hạn nhanh chóng hạ xuống để đến tháng 1 năm 1993, chúng còn ở mức dưới 6%, một sự thay đổi đáng mừng với một quốc gia có tỷ lệ các khoản thế chấp có lãi suất có thể điều chỉnh ở mức cao. Nền kinh tế phục hồi.⁶⁷ Thảm họa không phải là kinh tế mà là chính trị: chính phủ khổ sở với việc có nên tham gia ERM ngay từ đầu hay không, tuyên bố kiên quyết trong suốt mùa hè năm 1992 rằng sẽ bảo vệ đồng bảng Anh cho tới phút cuối cùng và rồi cuộc là sự đầu hàng thảm hại vào ngày 16 tháng 9 – tất cả những điều này đã làm tổn hại vĩnh viễn danh tiếng của Đảng Bảo thủ về năng lực điều hành kinh tế.⁶⁸ Vị trí của chính phủ Major trong các cuộc thăm dò dư luận không bao giờ có thể phục hồi và ngày 1 tháng 5 năm 1997 – bất chấp bốn năm tăng trưởng mạnh mẽ – Đảng Bảo thủ thất bại dưới tay một Công đảng được trẻ hóa, do Tony Blair lãnh đạo, người này học theo gương của Nelson Mandela từ bỏ “quyền sở hữu chung các phương tiện sản xuất” như một mục tiêu chính sách cốt lõi.

Đối với dự án hội nhập với châu Âu, một điều đáng ngạc nhiên đã xảy ra. Một số nhà kinh tế Mỹ suy luận từ sự thảm bại của ERM rằng việc tiến xa hơn nữa – hướng tới liên minh tiền tệ hoàn chỉnh – sẽ đồng nghĩa với thảm họa kinh tế và thậm chí là xung đột ở châu Âu. Đây không phải là quan điểm của George Soros. Ông lập luận: “Lối thoát duy nhất:

là hoàn toàn không có hệ thống tỷ giá hối đoái, mà chỉ có một loại tiền tệ ở châu Âu, như ở Mỹ. Điều này sẽ khiến các nhà đầu cơ như tôi thất nghiệp, nhưng tôi sẽ rất vui khi thực hiện sự hy sinh đó... Tôi chờ đợi sẽ xảy ra thời kỳ hỗn loạn khủng khiếp ở Đông Âu và sự hỗn loạn này phía bên ngoài

cổng này sẽ tạo động lực cho Liên minh châu Âu. Chủ nghĩa dân tộc ở phía đông bây giờ mạnh đến mức chỉ có một châu Âu thống nhất mới có thể chống lại nó. Trừ khi châu Âu gắn kết với nhau, chiến tranh sẽ nhấn chìm hầu hết Liên Xô cũ.

Khi được hỏi về sự gắn bó của người Đức đối với đồng mác Đức của họ, ông trả lời: “Nếu Maastricht được phê chuẩn, có thể tôi sẽ đánh cược chống lại Bundesbank¹⁷”.⁶⁹ Từ *Nhà kinh tế học* cũng rút ra kết luận rằng cuộc khủng hoảng ERM là một lý do để ủng hộ, thay vì chống lại liên minh tiền tệ. Như vậy, người chiến thắng trong cuộc khủng hoảng năm 1992 đã rút ra chính xác sai lầm kết luận từ nó. Các nhà lãnh đạo của châu Âu lục địa thực sự sẽ không ngừng vun đắp cho liên minh tiền tệ, và nhờ thế, vào đầu năm 1999, đồng euro – loại tiền tệ châu Âu duy nhất được quản lý bởi một ngân hàng trung ương châu Âu liên bang đích thực – đã trở thành hiện thực. Khi làm như vậy, họ đã thể hiện niềm tin không thể phá hủy của họ vào sức mạnh của các cấu trúc theo thứ bậc, ngay cả trong thời đại phát triển các mạng lưới theo cấp số nhân. Năm 1992, George Soros làm chủ rừng già, nhưng rừng già thì lại làm chủ các chính trị gia. Trong những năm sau năm 1999, điều duy nhất sẽ thay đổi là rừng già sẽ trở nên rộng lớn hơn nhiều, dày đặc hơn và ngày càng kém khoan dung hơn với những người xây dựng kim tự tháp cổ lỗ sĩ.

i. Ý Soros nói sẽ bán khống đồng mác Đức như từng bán khống đồng bảng Anh. (ND)

PHẦN VIII

THƯ VIỆN BABEL



11/09/2001

Thế kỷ XXI ngày càng giống như sự hiện thực hóa truyện ngắn *Thư viện Babel* (The Library of Babel) của Jorge Luis Borges. Trong tác phẩm, nhà văn tưởng tượng ra một thư viện không chỉ chứa tất cả những cuốn sách từng được viết, mà còn tất cả những cuốn sách có thể được viết. Với vô số thông tin tùy ý sử dụng, mọi người nhanh chóng chuyển từ trạng thái hưng phấn sang điên loạn. Một số người bất chợt gặp những cơn “thịnh nộ vô hại đầy kham khổ” để “loại trừ đi toàn bộ những cuốn sách vô giá trị”, dẫn đến “hàng triệu cuốn sách mất đi một cách vô nghĩa”. Những người khác tìm kiếm một cuốn sách là “công thức và là một cuốn tập hợp hoàn hảo toàn bộ những cuốn sách khác” – hoặc họ tìm kiếm người thủ thư đã đọc cuốn sách đó và do đó “có vai trò giống như chúa trời”. Trong một vài nơi ở thư viện rộng lớn này, những người đàn ông “nằm phủ phục trước những cuốn sách và hôn lên những trang giấy một cách cuồng dại, dù họ không thể đọc được dù chỉ một ký tự”. Ở những nơi khác, “dịch bệnh, xung đột dị giáo, những chuyến hành hương vốn không thể tránh khỏi việc bị suy đồi trở thành những vụ cướp bóc, đã làm tổn hại đến dân số”.¹ Nhìn chung, thế giới trong thế kỷ XXI giống như sự hiện thực hóa trên quy mô rộng lớn tầm nhìn của Borges.

Sự kiện có tính định hình cho những năm đầu thế kỷ này là cuộc tấn công vào mạng lưới tài chính và giao thông của Mỹ bởi một băng đảng Hồi giáo có thể được hiểu rõ nhất là một mạng lưới phản xã hội. Mặc dù hành động nhân danh Al-Qaeda, những kẻ âm mưu trong vụ 11 tháng 9 chỉ có sự kết nối yếu ớt với mạng lưới Hồi giáo chính trị rộng lớn và điều này giúp giải thích lý do vì sao chúng có thể thoát khỏi việc bị phát hiện.

Dường như thần ác đã đứng về phía những kẻ thực hiện vụ tấn công ngày 11 tháng 9 năm 2001. Về bản chất, bọn chúng nhắm vào các trung tâm chính của xã hội ngày càng có tính kết nối mạng lưới của Mỹ, khai thác các lỗ hổng bảo mật cho phép chúng lên đưa các loại vũ khí thô sơ (những con dao rọc giấy) lên trên bốn chiếc máy bay chở khách tới New York và Washington, lần lượt là các nút trung tâm trong hệ thống tài chính và chính trị Mỹ. Bằng cách cướp máy bay, chiếm quyền điều khiển và sau đó lao thẳng vào tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc, các thành viên của Al-Qaeda đã thực hiện được hành động táo bạo vĩ đại nhất trong lịch sử khủng bố. Chúng không chỉ tạo ra bầu không khí sợ hãi ở Mỹ tồn tại trong suốt nhiều tháng; mà quan trọng hơn, chúng còn là nguồn cơn cho sự phản ứng thái quá của chính quyền Tổng thống George W. Bush mà việc này, trong những năm sau đó, gần như chắc chắn đã củng cố chứ không làm suy yếu đi sự nghiệp của phong trào Hồi giáo Salafist¹.

-
- i. Niềm tin đặc biệt của những người theo phong trào này là Hồi giáo đã đi lạc khỏi niềm tin và thực hành của Muhammad và những người theo ông ban đầu. Cụ thể, phong trào Salafist tin rằng Hồi giáo đã bị làm ô uế bởi những ý tưởng và thực hành phi Hồi giáo. Mục đích của những người theo phong trào Salafist là đưa Hồi giáo trở lại hình thức tương tự mà Muhammad đã để lại, mà không có những biến thể hiện đại trong giáo lý hoặc thực hành và với một sự áp dụng kiên quyết Luật Sharia. Hầu hết người Hồi giáo theo chủ nghĩa Salafist đều từ chối chính trị hoàn toàn hoặc tin vào việc làm việc thông qua các quy trình công dân bình thường để thay đổi xã hội. Tuy nhiên, một số người theo phong trào Salafist tin rằng thánh chiến (*jihad*) hung hăng,

Cả hai hệ thống vận tải hàng không và tài chính dường như là những mục tiêu hoàn hảo cho các cuộc tấn công như vậy. Hai hệ thống này đã phát triển theo cách ngày càng phức tạp hơn nhiều so với những năm mới đây thôi. Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong quá trình toàn cầu hóa, mà đến năm 2001, bị những người cánh tả cũng như Hồi giáo coi là sự hiện thân mới của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.² Những kẻ tấn công cũng có lý do xác đáng khi hy vọng rằng bằng cách làm hỏng các nút quan trọng như vậy trong khi đồng thời tạo ra sự hoảng loạn trong cộng đồng, chúng có thể tạo ra một loạt sự đứt gãy sẽ lan sang các mạng khác.³

Bản thân những kẻ tấn công tự tạo thành một mạng lưới. Làm việc độc lập ngay sau khi các cuộc tấn công xảy ra, sử dụng phần mềm có tên InFlow được thiết kế để phân tích các mạng lưới công ty, một nhà tư vấn ở Cleveland có tên là Vladis Krebs đã chỉ ra rằng Mohamed Atta là nút quan trọng trong mạng 11 tháng 9 (xem hình 24). Chính Atta là người đã liên lạc với 16 trong số 19 tên không tặc cũng như với 15 người khác có liên quan với họ. Trong tất cả những người trong mạng, Atta có độ trung tâm ở giữa cao nhất, mức độ hoạt động cao nhất (thể hiện ở số lần liên lạc với người khác) cũng như độ trung tâm gần nhất cao nhất (khả năng kết nối trực tiếp với người khác mà không cần trung gian). Thế nhưng, Nawaf Alhazmi, một trong những tên không tặc của chuyến bay 77 của American Airlines, chỉ đứng sau Atta về tính trung tâm, điều này cho thấy gã có thể là một trong những người lập kế hoạch cho các hoạt động này. Và nếu bằng cách nào đó Atta bị bắt trước ngày 11 tháng 9,

bạo lực là một yêu cầu của đức tin Hồi giáo. Mặc dù là một nhánh cực kỳ hẹp của sự giải thích Hồi giáo, nhưng chủ nghĩa thánh chiến Salafist gắn bó chặt chẽ với hầu hết mọi tổ chức khủng bố Hồi giáo khét tiếng. Những nhóm như vậy bao gồm ISIS, Boko Haram và Al-Qaeda. Khi các phương tiện truyền thông phương Tây nói về “chủ nghĩa cơ bản Hồi giáo” hoặc “các chiến binh Hồi giáo”, họ thường có ý nói đến Hồi giáo Salafist hoặc một trong những tập hợp con của nó. (ND)

Marwan Al-Shehhi có thể dễ dàng đảm nhận vai trò lãnh đạo của hắn.⁴ Tuy nhiên, như Krebs quan sát thấy, điểm đặc biệt của mạng 11 tháng 9 là thiếu sự liên kết xã hội với phạm vi rộng hơn trên thế giới. Là một nhóm gắn kết chặt chẽ, nhiều người trong số họ từng cùng được huấn luyện ở Afghanistan, những kẻ âm mưu gần như không có mối quan hệ có mức độ yếu nào mang tính đặc trưng cho các mạng xã hội thông thường. Hơn nữa, những tên chủ mưu cũng không có hoạt động gì liên quan với nhau sau khi chúng tới Mỹ: mạng của chúng là một mạng lưới thưa thớt, với thông tin liên lạc được giữ ở mức tối thiểu. Theo nghĩa đó, đây thực sự là một mạng lưới phản xã hội – hầu như là vô hình, như các mạng bí mật phải như vậy để tránh khỏi bị phát hiện.⁵

Với Krebs, mọi sự là hiển nhiên khi ta nhìn vào nó sau khi nó đã xảy ra. Nhưng liệu có thể phát hiện ra nó từ trước được không? “Để chiến thắng trong cuộc chiến chống khủng bố này”, Krebs viết, “có vẻ như những người tốt phải xây dựng một mạng lưới chia sẻ thông tin và kiến thức tốt hơn những kẻ xấu”.⁶ Một mạng lưới như vậy tồn tại vào năm 2001, dưới hình thức một dự án của Quân đội có tên là Able Danger, tìm cách lập bản đồ Al-Qaeda bằng cách “xác định các mối liên kết và các hình mẫu mẫu trên cơ sở lượng dữ liệu quy mô lớn”. Nhưng vấn đề dự án này gặp phải chính là vấn đề “Kevin Bacon” – khi thực tế là hiện tại có ít hơn sáu độ cách biệt giữa mọi người ở Mỹ – và số người được xác định là những kẻ khủng bố tiềm năng lên tới con số hàng hàng trăm ngàn, nếu không phải là hàng triệu.⁷ Một số đồ thị mạng mà

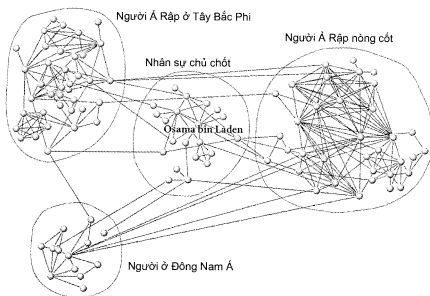
i. Sáu độ cách biệt (*six degrees of separation*) là ý tưởng rằng tất cả mọi người đều có những mối liên hệ xã hội cách nhau tối đa là 6 bước. Kết quả là, một chuỗi “bạn của bạn” có thể sẽ được dùng để nối kết hai người bất kỳ trong tối đa là sáu bước. Một ứng dụng của lý thuyết này là “Sáu độ của Kevin Bacon” là một trò chơi trong đó liên kết bất kỳ một diễn viên nào tới Kevin Bacon trong tối đa là sáu bước, và hai diễn viên được liên kết với nhau khi họ cùng tham gia một bộ phim hay clip quảng cáo cùng nhau. Tới năm 2012, Google đã cho phép có thể tìm ra số “bậc” của bất kỳ một diễn viên nào trong mối liên quan tới Bacon (số Bacon). (ND)

Able Danger tạo ra dài tới gần 6 mét và gần như không thể đọc được vì chữ in quá nhỏ.⁸ Bản thân Krebs kết luận rằng sẽ không có sự thay thế nào cho trí thông minh của con người trong cuộc chiến chống khủng bố; giải pháp thay thế sẽ là chết chìm trong dữ liệu lớn.⁹

Sau vụ tấn công 11 tháng 9, khi sự hoảng loạn dần lắng xuống, một số chuyên gia mạng bắt đầu cho rằng Al-Qaeda trên thực tế tương đối yếu. Chính xác hơn là đặc điểm bí mật, phản xã hội của tổ chức này khiến nó không dễ dàng tuyển mộ và đào tạo nhân sự mới.¹⁰ Cũng có thể nói là sức mạnh của Al-Qaeda một phần nằm trong đặc tính thử bậc của nó,¹¹ nhưng nếu Osama bin Laden không thể ra lệnh cho một cuộc tấn công lớn thứ hai vào nước Mỹ thì việc sử dụng cấu trúc mạng như vậy để làm gì?¹² Và nếu sau cuộc xâm lược của Mỹ ở Afghanistan và lật đổ chế độ Taliban, lãnh đạo Al-Qaeda bị cô lập ở đâu đó tại Pakistan, tất cả những gì cần làm chỉ là theo dấu và tiêu diệt đầu sỏ của tổ chức.¹³ Một số học giả đã rút ra những điểm tương đồng với các mạng lưới tội phạm bí mật, chẳng hạn như mạng lưới Caviar, một băng đảng buôn bán cần sa và cocaine ở Montreal trong những năm 1990, mặc dù họ lưu ý là các mạng lưới tội phạm có sự tập trung nhiều hơn so với mạng lưới khủng bố.¹⁴ Một điểm khác biệt quan trọng hơn là các băng đảng tội phạm không được thống nhất bởi một hệ tư tưởng chung theo cách mà rõ ràng các thành viên của Al-Qaeda chịu chi phối. Mặc dù không được kết nối rõ ràng với mạng lưới tư tưởng Salafist rộng lớn hơn, tất cả những kẻ tấn công trong vụ 11 tháng 9 đều thuộc về nó về mặt nhận thức và sẵn sàng chết vì đức tin tôn giáo của chúng. Nói cách khác, tồn tại một mạng lưới thánh chiến lớn hơn nhiều, trong đó Al-Qaeda là một thành phần được kết nối rất yếu với mạng lưới trên. Mạng lưới rộng lớn hơn này bao gồm những người đàn ông, được gọi là *mujahedeen*, đã gặp gỡ và gắn bó với nhau trong cuộc chiến giữa Liên Xô và Afghanistan; các thành viên Đông Nam Á của Jemaah Islamiyah; và những người

i. Jemaah Islamiyah là một tổ chức chiến đấu cho chủ nghĩa Hồi giáo tại Đông Nam Á,

ủng hộ tại các cộng đồng Ả Rập ở châu Âu và Trung Đông.¹⁵ Điều khiến các nhà lãnh đạo phương Tây gặp khó khăn là cuộc “chiến tranh chống khủng bố” trả đũa của họ đòi hỏi phải tập trung trên quy mô hẹp vào những kẻ Hồi giáo hành động bạo lực. Việc này đã bỏ qua thực tế là các mạng lưới nhỏ của những kẻ khủng bố đang hoạt động trà trộn vào các mạng lưới lớn hơn nhiều gồm những người có cảm tình với những tên khủng bố không tham gia vào hoạt động bạo lực.¹⁶ Các thanh niên không bỗng dưng trở thành kẻ khủng bố. Họ cần được tiếp xúc lâu dài với những lời rao giảng cực đoan cũng như dính líu vào trong một mạng lưới hoạt động của Salafist.¹⁷



Hình 37. Mạng lưới Salafist toàn cầu, c. 2004: một bản phác thảo thô.

mục đích của tổ chức này là nhằm thành lập một Daulah Islamiyah tại Đông Nam Á bằng việc hợp nhất Indonesia, Malaysia, miền Nam Philippines, Singapore và Brunei. (ND)

Khi một mạng phân tán tấn công một hệ thống thứ bậc, hệ thống thứ bậc sẽ phản ứng theo những cách thức tự nhiên đối với nó. Ngay sau ngày 11 tháng 9, Tổng thống George W. Bush và các thành viên chủ chốt trong chính quyền của ông chịu trách nhiệm về an ninh quốc gia đã đưa ra một loạt các quyết định mà chắc chắn là không được dự tính tốt hơn để khiến mạng lưới Hồi giáo càng phát triển. Điều đúng đắn mà Tổng thống đã làm là khi ông kêu gọi phải đưa ra một kế hoạch để lật đổ chế độ ở Afghanistan vì chứa chấp Al-Qaeda. Còn sai lầm là ở việc Tổng thống đã để Phó Tổng thống Dick Cheney và Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld thuyết phục rằng các cuộc tấn công này cho ông một cái cớ để can thiệp quân sự lần thứ hai, lần này để lật đổ Saddam Hussein ở Iraqⁱ, bất chấp thực tế là hầu như không tồn tại một chứng cứ nào kết nối Iraq với các vụ tấn công ngày 11 tháng 9. Đồng thời, để chống lại các cuộc tấn công trong tương lai vào nước Mỹ, Bush đã lập ra Bộ An ninh Nội địa mới. Trong một bài báo trên tờ *Thời báo Los Angeles* từ rất sớm, vào tháng 8 năm 2002, trước khi ý tưởng xâm lược Iraq trở nên rõ ràng, John Arquilla đã chỉ ra những sai sót trong cách tiếp cận này:

Trong một cuộc chiến tranh mạng, giống như những gì mà chúng ta đang gặp phải, việc ném bom chiến lược có rất ít tác dụng và hầu hết các mạng lưới không dựa vào một hoặc thậm chí vài nhà lãnh đạo vĩ đại để duy trì và hướng dẫn họ... Tạo ra Bộ An ninh Nội địa trong Nội các... là sai lầm lớn thứ hai. Một hệ thống thứ bậc là công cụ vụng về trong việc chống lại một mạng lưới linh hoạt: Cần dùng đến các mạng để chống lại các mạng. Giống như trong các cuộc

i. Vào cùng ngày với các cuộc tấn công, Rumsfeld lập luận rằng “phản ứng của Mỹ nên xem xét một loạt các lựa chọn và khả năng. Viên Bộ trưởng này cho rằng theo trực giác của ông, cần phải cùng lúc đánh vào Saddam Hussein chứ không chỉ nhằm vào Bin Ladin [nguyên văn]”. (TG)

chiến trước, phải cần đến xe tăng để chiến đấu với xe tăng... Loại mạng mà chúng ta cần đến không thể được hình thành hoặc duy trì thông qua những ý kiến bắt buộc về việc bạn “theo chúng tôi” hay “chống lại chúng tôi”.¹⁸

Nhận xét này có lẽ quá bi quan về những gì mà nhà nước an ninh quốc gia sẽ đạt được. Trong số 109 âm mưu liên quan đến thánh chiến nhằm sử dụng bạo lực trên đất Mỹ trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 1993 đến tháng 2 năm 2016, chỉ có 13 âm mưu được thực hiện, nhờ vào sự kết hợp giữa việc giám sát và người cung cấp thông tin.¹⁹ Tuy nhiên, Arquilla nói đúng về một điểm. Cuối năm 2001, Al-Qaeda giống như một tổ chức bí mật lỗi thời buộc phải hoạt động như một mạng phản xã hội, chỉ có khả năng thực hiện những hành động bạo lực thưa thớt dù có thể gây kinh động. Thế nhưng, sau cuộc xâm lược Iraq của Mỹ, chi nhánh của tổ chức này ở Iraq đã phát triển thành một mạng lưới lớn và hiệu quả hơn khi nó khai thác sự hỗn loạn đến theo sau sự lật đổ của hệ thống thứ bậc tàn bạo của Saddam và kích động xung đột giáo phái. Kết quả là một cuộc nổi dậy đẫm máu có thể dễ dàng được thấy trước bởi bất kỳ ai thông hiểu lịch sử Iraq. (Một điều rất giống như vậy đã xảy ra với những người chiếm đóng Anh năm 1920). Quân đội Mỹ đã mất nhiều năm mệt mỏi để học những bài học mà Walter Walker và những người cùng thời đã học được từ lâu trong các khu rừng ở Đông Nam Á.

John Nagl là một sĩ quan quân đội Mỹ, người được nhận học bổng Rhodesⁱ, đã viết luận án tiến sĩ so sánh các cuộc xung đột ở Malaya và Việt Nam. Ông lập luận rằng trong khi người Anh thích nghi với các cuộc chiến tranh rừng rậm thì người Mỹ đã không làm được điều này.²⁰

i. Học bổng Rhodes là một giải thưởng sau đại học quốc tế cho sinh viên học tại Đại học Oxford. Nó được thành lập vào năm 1902 và nhanh chóng trở thành chương trình học bổng quốc tế nổi tiếng nhất. (ND)

Ông là một trong các tác giả của cuốn sách đã trở thành *Cẩm nang Chống Nổi dậy* của Quân đội Mỹ (FM 3-24), dưới sự chỉ đạo của hai vị tướng có tầm nhìn xa, những người hiểu được nhu cầu cấp thiết của một cuốn cẩm nang như vậy: đó là Trung tướng David Petraeus và Trung tướng James Mattis. Công việc với FM 3-24 được bắt đầu tháng 10 năm 2005, sau khi Petraeus trở về sau nhiệm kỳ hai ở Iraq. Cuốn sách này được phát hành vào tháng 12 năm sau đó.²¹ Đặc điểm nổi bật nhất của cuốn cẩm nang này là việc các tác giả thảo luận nhiều lần về đặc tính nổi mạng của một cuộc nổi dậy. Lấy ví dụ, các tác giả đã mất nhiều công sức để phân biệt giữa các cuộc nổi dậy với một “cấu trúc chính thức và thứ bậc” với một “cấu trúc kết nối mạng”. Mỗi mô hình đều có điểm mạnh và điểm yếu, nhưng một cuộc nổi dậy có tính kết nối mạng sẽ có xu hướng “tự chữa lành, thích nghi và học hỏi nhanh chóng” cũng như khó dẫn tới một thỏa thuận thương lượng “bởi vì không có một người hay nhóm nhỏ nào phụ trách”.²² Ở một mức độ đáng kinh ngạc, FM 3-24 tự đặt ra việc phải huấn luyện cho quân đội Mỹ về lý thuyết mạng, giải thích các khái niệm như mật độ mạng, độ trung tâm của mạng và trung độ của mạng.²³ Trong phiên bản đầu tiên của cuốn sách, thậm chí còn có một phụ lục có tên “Phân tích mạng xã hội”.²⁴

FM 3-24 mắc nợ không nhỏ công sức của một đại tá quân đội Úc có tên David Kilcullen, người được biệt phái đến Lầu Năm Góc năm 2004. Tuyển tập 28 bài viết của Kilcullen – “Những nguyên tắc cơ bản của việc chống nổi dậy ở cấp độ trung đội” – lập luận rằng “xây dựng mạng lưới đáng tin cậy” là “ý nghĩa thực sự của cụm từ ‘trái tim và tâm trí’²⁵”.

i. Chiếm được trái tim và tâm trí là cụm từ đôi khi được sử dụng để thể hiện chiến thắng trong chiến tranh không chỉ bằng quân đội mà bằng cách thu phục sự ủng hộ của người dân phía bên kia. Trong thời kỳ Khẩn cấp ở Malaysia, quân đội Anh sử dụng chiến lược này để đánh bại quân Cộng sản bằng cách cung cấp thuốc men, thực phẩm

Theo thời gian, nếu bạn xây dựng thành công các mạng lưới niềm tin, chúng sẽ phát triển như bám rễ vào dân chúng, thay thế mạng lưới của kẻ thù, khiến hân phải ra ngoài để chiến đấu với bạn và nắm bắt quyền chủ động. Những mạng lưới này bao gồm các đồng minh địa phương, các nhà lãnh đạo cộng đồng, lực lượng an ninh địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các bên thân thiện hoặc trung lập khác trong khu vực của bạn và các phương tiện truyền thông... Các hành động giúp xây dựng các mạng đáng tin cậy phục vụ cho sự nghiệp của bạn. Các hành động – kể cả việc tiêu diệt các mục tiêu cao cấp – làm suy yếu lòng tin hoặc phá vỡ mạng của bạn sẽ giúp ích cho kẻ thù.²⁵

Một hiểu biết mấu chốt là cuộc thánh chiến toàn cầu mà Mỹ và các đồng minh đang chống lại được dựa trên một mạng xã hội đã có từ trước từ các “mối quan hệ hôn nhân, dòng tiền, cựu sinh viên và liên kết tài trợ”. Khủng bố “chỉ là một trong những hoạt động chung của mạng lưới này, với cốt lõi là mạng lưới bảo trợ”.²⁶ Tuy nhiên, vì tầm quan trọng ngày càng tăng của bạo lực có tổ chức, cuộc thánh chiến toàn cầu đã có được những đặc điểm như của một nhà nước:

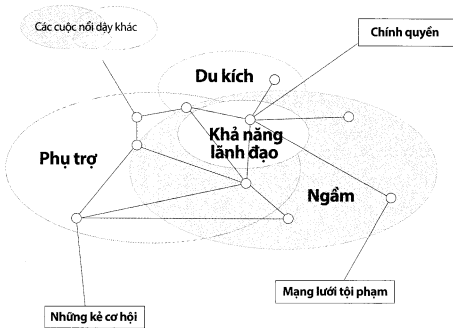
Trong một cuộc nổi dậy có tính toàn cầu hóa, hệ thống thứ bậc song song của phe nổi dậy là một *nhà nước ảo*: nó không kiểm soát lãnh thổ hay dân số mà thực hiện kiểm soát các hệ thống phân tán mà khi kết hợp lại, có tính đại diện cho nhiều yếu tố của sức mạnh nhà nước truyền thống. Nó cũng là một *nhà nước giả*: một nhà nước nguy, một thực thể cai trị

cho người Malay và các bộ tộc thiểu số. Trong Chiến tranh Việt Nam, quân đội Mỹ cũng thực hiện chiến dịch “Trái tim và Tâm trí” ở Việt Nam ở những vùng có hoạt động mạnh của Việt Cộng nhưng không thành công. (ND)

hoạt động như một nhà nước nhưng không phải là một quốc gia về tính hợp pháp chính trị hay pháp lý. Hơn nữa, nó không phải là một hệ thống thứ bậc đơn lẻ mà là một mạng lưới liên kết gồm các hệ thống được kết nối có những chức năng như một “quốc gia nổi dậy” và cạnh tranh với các chính phủ trên thế giới.²⁷

Trong số các chiến thuật được Kilcullen khuyến nghị để đánh bại nhà nước non trẻ này có chiến thuật “hợp tác với những phụ nữ trung lập hoặc thân thiện” vì tầm quan trọng của họ trong các mạng lưới hỗ trợ cho quân nổi dậy; khởi động các mạng lưới tình báo “chống nổi dậy” với tần suất cao, điều này “có thể tạo ra một động lực chết người khiến các mạng lưới nổi dậy sụp đổ một cách thảm khốc”; “bóp nghẹt mạng lưới này bằng cách cắt đứt quân nổi dậy khỏi người dân”; và triệt tiêu các liên kết yếu, dễ bị tổn thương trong mạng lưới nổi dậy”.²⁸ Những đặc điểm này trở thành nền tảng trong “Chiến lược Anaconda” của Petraeus nhằm bao vây và bóp nghẹt Al-Qaeda trong mạng lưới tại Iraq của chúng.²⁹

Cuối cùng, quân đội Mỹ cũng đã học được bài học của mình, dù có muộn màng. Trong giai đoạn quyết định của “sự gia tăng hoạt động” của Mỹ tại Iraq năm 2007, Tướng Stanley McChrystal đã tóm tắt những bài học thu được ở Iraq. “Để đối đầu với mạng lưới của Abu Musab al-Zarqawi – thủ lĩnh Al-Qaeda ở Iraq – đang ngày càng mở rộng, chúng tôi phải học theo cách phân tán, sự linh hoạt và tốc độ của nó. Theo thời gian, “dùng một mạng lưới đánh một mạng lưới” trở thành phương châm được quán triệt ở các cấp chỉ huy và là lời tóm tắt tám từ về khái niệm hành động cốt lõi của chúng tôi”.³⁰



Hình 38. Các cuộc nổi dậy được nối mạng: sơ đồ từ *Cẩm nang Chống Nổi dậy của Quân đội* (phiên bản 2014).

Và như vậy, lính Mỹ đã tìm ra cách làm chủ được những khu rừng bẽ tông ở Iraq thời hậu Saddam. Ở Afghanistan cũng vậy, một quá trình học tập đau đớn tương tự đang diễn ra. Kinh nghiệm của Emile Simpson với tư cách là một sĩ quan Gurkhaⁱ đã thuyết phục ông rằng, mặc dù các cuộc chiến hai chiều bình thường vẫn có thể xảy ra, xu hướng chung là hướng tới các cuộc xung đột có nhiều bên tham dự,

i. Gurkha: thuật ngữ để chỉ những binh sĩ đến từ Nepal thuộc Vương quốc Nepal. Gurkha là một cộng đồng người thiểu số ở Nepal. Dân tộc này nổi tiếng với khả năng chiến đấu và tinh kỷ luật. Những người lính Gurkha được đánh giá là một trong những chiến binh thiện chiến hàng đầu thế giới. Các chiến binh Gurkha vốn nổi tiếng vì sự can đảm khác thường trong chiến trận và họ đã có sự gắn bó rất lâu với quân đội Anh. (ND)

trong đó lý tưởng Clausewitzⁱ về một chiến thắng quyết định trên chiến trường là không thể đạt được. Chiến thắng trong các cuộc xung đột như thế này có nghĩa là phải đạt được sự ổn định về chính trị.³¹ Nổi dậy là một hành động có tính chính trị và do đó, có thể có những trường hợp mà đạt được sự đồng thuận nhất định từ một mạng lưới nổi dậy sẽ tốt hơn việc hủy diệt nó.

i. Carl Philipp Gottfried von Clausewitz (1780-1831): tướng Phổ và là nhà lý thuyết quân sự quan trọng nhất của châu Âu trong thế kỷ XIX.

**15/09/2008**

Theo nhiều cách, ảnh hưởng của ngày 11 tháng 9 không gây ra nhiều xáo trộn cho hệ thống tài chính và chính trị Mỹ như Al-Qaeda hy vọng. Đúng là hệ thống thanh toán đã bị gián đoạn, Sở giao dịch chứng khoán New York phải đóng cửa một tuần, giá cổ phiếu giảm mạnh và biến động tài chính tăng vọt. Việc đình chỉ vận tải hàng không cũng làm chậm các thủ tục thanh toán bù trừ và các hình thức giao dịch phi điện tử khác. Thế nhưng, tác động kinh tế của các cuộc tấn công này bị hạn chế bởi các tổ chức lớn đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho một tình huống như vậy và Cục Dự trữ Liên bang đã không ngần ngại tham gia nhằm duy trì thanh khoản thị trường. Trong vòng vài tuần, cuộc khủng hoảng tài chính đã kết thúc.¹ Tổng chi phí cho các cuộc tấn công tính về thiệt hại tài sản, dọn dẹp và tổn thất thu nhập được ước tính vào khoảng từ 33 tỷ đến 36 tỉ đôla.² Chính quyết định xâm lược Iraq của chính quyền Bush – điều giới lãnh đạo Al-Qaeda không thể lường trước được – đã làm tăng các chi phí này lên gấp 100 lần, nếu người ta chấp nhận những ước tính cao nhất về chi phí của “cuộc chiến chống khủng bố”.³ Ngược lại, bin Laden dường như hướng đến một phản ứng dây chuyền nhiều hơn, trong đó cú sốc ban đầu của các cuộc tấn công sẽ có tác động lan truyền khắp hệ thống kinh tế Mỹ. Việc điều này

không xảy ra cho thấy mạng lưới tư bản Mỹ có khả năng hồi phục cao hơn dự kiến của lực lượng thánh chiến.

Bị cắt đứt mạng là một khái niệm quen thuộc vào năm 2001. Năm 1996 đã xảy ra sự cố mất điện lớn ở miền tây nước Mỹ khi sự cố của một đường dây điện duy nhất ở Oregon đã làm hàng trăm đường dây và máy phát điện ngừng hoạt động, ảnh hưởng tới dịch vụ cung cấp điện cho 7,5 triệu người. Năm sau đó, toàn bộ hoạt động sản xuất của Toyota đã phải dừng lại sau khi một vụ hỏa hoạn phá hủy nhà máy của nhà cung cấp duy nhất một cấu phần quan trọng của phanh, làm gián đoạn hoạt động của khoảng 200 nhà cung cấp khác.⁴ Chỉ trong vài tháng trước sự kiện 11 tháng 9, ngày 18 tháng 7 năm 2001, một vụ hỏa hoạn trong đường hầm đường sắt ở Baltimore đã khiến tốc độ Internet bị chậm lại do nó đốt cháy đường cáp quang thuộc một số nhà cung cấp dịch vụ Internet lớn. Điều tương tự xảy ra vào tháng 9 năm 2003, khi toàn bộ lưới điện của Ý (ngoại trừ trên đảo Sardinia) bị sập sau khi một cái cây rơi vào đường dây tải điện cao thế giữa Ý và Thụy Sĩ. Một sự cố lan truyền thậm chí còn lớn hơn xảy ra vào tháng 11 năm 2006, khi sự cố trên một dây cáp điện duy nhất ở vùng tây bắc nước Đức gây ra tình trạng mất điện ở tận Bồ Đào Nha.⁵ Đường như hệ thống tài chính lại là mạng lưới kiên cường hơn so với mạng lưới điện châu Âu, nếu không nói đến chính mạng lưới Internet.

Thế nhưng đó hóa ra cũng chỉ là một ảo tưởng. Vụ phá sản của Ngân hàng Lehman Brothers ngày 15 tháng 9 năm 2008 đã “tháo cũi xổ lồng” cho một trong những cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất trong lịch sử và nếu không tính đến sự cố thị trường chứng khoán Phố Wall năm 1929, đã tiến gần nhất tới việc làm ngừng hoạt động của hệ thống tín dụng quốc tế trên toàn cầu. Hơn nữa, phí tổn kinh tế vĩ mô của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu chắc chắn lớn hơn so với cuộc chiến chống khủng bố, đặc biệt là nếu chúng ta tính đến quy mô sản lượng sẽ được tạo ra nếu nền kinh tế thế giới tiếp tục đi theo xu hướng

trước đó. (Ước tính hợp lý cho riêng nước Mỹ dao động từ 5,7 nghìn tỉ đôla đến 13 nghìn tỉ đôla, trong khi ước tính tối đa về phí tổn của cuộc chiến chống khủng bố là 4 nghìn tỉ đôla).⁶ Tóm lại, sự kiện ngày 15 tháng 9 đã gây ra tác hại lớn hơn nhiều so với sự kiện ngày 11 tháng 9 xảy ra 7 năm trước đó.

Có thể tóm tắt nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính dưới sáu đề mục. Các ngân hàng lớn thiếu vốn đến mức nguy hiểm và họ khai thác các lỗ hổng pháp lý để tăng tỷ lệ đòn bẩy nợ. Các thị trường tràn ngập những chứng khoán bảo đảm bằng tài sản, chẳng hạn như nghĩa vụ nợ được thế chấp mà các cơ quan xếp hạng thường định giá sai. Cục Dự trữ Liên bang cho phép chính sách tiền tệ lỏng lẻo quá mức trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2004. Các chính trị gia đã tạo ra những động cơ ngu ngốc về mặt kinh tế cho người Mỹ nghèo để họ mua nhà. Các công cụ phái sinh như giao dịch hoán đổi tín dụng mặc định được bán ra trên quy mô lớn, dựa vào các mô hình rủi ro không thực tế. Cuối cùng, dòng vốn từ các thị trường mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc, sang Mỹ đã giúp thổi phồng bong bóng bất động sản Mỹ.⁷ Có thể nói là cuộc khủng hoảng bắt đầu xảy ra khi bong bóng đổ vỡ: giá nhà hạ và việc vỡ nợ liên tục của các khoản thế chấp dưới chuẩn là những dấu hiệu của tình trạng ảm đạm tài chính ngay từ cuối năm 2006. Thế nhưng, chính vụ phá sản của ngân hàng Lehman vào lúc 1h45 sáng thứ Hai, ngày 15 tháng 9 chính là sự kiện biến tình trạng ảm đạm này thành cơn hoảng loạn toàn cầu. Việc công ty mẹ nộp đơn xin phá sản được tiếp nối bởi khoảng 80 vụ xin vỡ nợ của các công ty con ở 18 nước bên ngoài nước Mỹ. Trong hồ sơ phá sản chính, có khoảng 66.000 yêu cầu bồi thường – với số tiền vượt quá 873 tỉ đôla – được đệ trình chống lại Lehman. Đó là “vụ phá sản lớn nhất, phức tạp nhất, nhiều góc độ nhất và sâu rộng nhất từng được đệ trình tại Mỹ”.⁸ Thế nhưng, thật đáng kinh ngạc là các chuyên gia kinh tế tại Cục Dự trữ Liên bang (Fed) không thể lường trước suy thoái từ đây. “Tôi không nghĩ rằng chúng tôi nhận thấy có sự thay đổi đáng kể nào về

triển vọng chung”, nhà kinh tế trưởng của Cục Dự trữ Liên bang David J. Stockton báo cáo với Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) vào ngày 16 tháng 9, “và chắc chắn là theo dự báo... thì chúng tôi vẫn dự kiến tăng trưởng GDP sẽ tăng dần lên trong năm tới”. Các sự kiện “đứt xích dây chuyền” sau này là cả một sự nhạo báng đối với tuyên bố này cũng như các tuyên bố tương tự nó.⁹ Chỉ một vài người trong phòng họp là có thể đánh giá được, ngay từ giai đoạn đầu này, bản chất tình trạng của Fed lúc đó. Theo lời của Eric S. Rosengren ở chi nhánh Cục Dự trữ Liên bang tại Boston:

Tôi nghĩ rằng còn quá sớm để biết liệu những gì chúng ta đã làm với Lehman có đúng hay không. Với việc Bộ Tài chính không muốn bỏ tiền vào, chúng tôi không có lựa chọn nào khác. Nhưng đó là sự đặt cược có tính toán. Nếu chúng ta gặp phải tình trạng tháo khoán trên thị trường tiền tệ hoặc nếu... thị trường repoⁱ ngừng hoạt động, vụ cá cược đó có thể không được tốt lắm. Tôi nghĩ rằng chúng tôi đã làm điều đúng đắn trong hoàn cảnh với những hạn chế gặp phải. Tôi hy vọng chúng ta sẽ vượt qua tuần này... chúng ta không nên ở trong tình trạng phải đặt cược cả nền kinh tế vào vào một hoặc hai tổ chức.¹⁰

Mãi đến ngày 29 tháng 10, Ben Bernanke – Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang – mới đưa ra lời ám chỉ đầu tiên về khả năng họ đang ở trong

i. Thị trường repo (viết tắt của repurchase agreement hay thỏa thuận mua lại): thị trường vay ngắn hạn, chủ yếu dưới hình thức trái phiếu chính phủ. Người bán sẽ bán các trái phiếu có bảo đảm cho nhà đầu tư và thỏa thuận mua lại chúng một thời gian ngắn sau đó, thường là vào ngày hôm sau, với giá cao hơn chút ít. Các tổ chức như các quỹ phòng hộ thường cho các ngân hàng đầu tư vay trên thị trường này đổi lại bằng trái phiếu Chính phủ hay tín dụng có bảo đảm bằng tài sản thế chấp. Ước tính giá trị giao dịch trên thị trường repo đạt mức 1.000 tỉ đôla mỗi ngày. (ND)

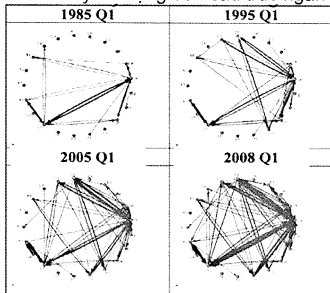
một cuộc khủng hoảng tương tự như những năm 1930.¹¹ Và chỉ đến giữa tháng 12, một thành viên khác của FOMC mới dám gợi ý một cách rõ ràng rằng “chúng ta có thể có tỷ lệ vỡ nợ cao hơn thời kỳ Đại Suy thoái”.¹²

Điều mà Fed đã không hiểu là mặc dù Giám đốc điều hành của Lehman – Dick Fuld – là một phần trong một mạng lưới bị cô lập tại Phố Wall, không được các đồng nghiệp của ông (bao gồm cả Bộ trưởng Tài chính Henry Paulson, người trước đây là Giám đốc điều hành của Goldman Sachs) yêu quý, nhưng ngân hàng này là trung tâm quan trọng trong một mạng lưới tài chính quốc tế đã phát triển rộng lớn và dày đặc hơn bao giờ hết trong vòng 20 năm trước đó, nhờ vào sự kết hợp của toàn cầu hóa và Internet. Một trong số ít các lãnh đạo ngân hàng trung ương hiểu được tầm quan trọng của sự thay đổi cấu trúc này là Andrew Haldane ở Ngân hàng Anh, người lập luận rằng một hệ thống thích ứng phức tạp đã được tạo ra có xu hướng khuếch đại biến động theo chu kỳ.¹³ Cái nhìn sâu sắc của Haldane dựa trên nghiên cứu của John Holland và những người khác về các hệ thống phức hợp. Những hệ thống này, không giống với các hệ thống phức tạp đơn thuần, có xu hướng thay đổi theo những cách không thể đoán trước. Những “đặc điểm mới nổi” này là thứ còn thiếu trong mô hình của các nhà kinh tế Fed.¹⁴ Hiểu một cách đơn giản là kinh tế vĩ mô tiêu chuẩn đã bỏ qua cấu trúc mạng. Không ai nhận thấy rằng mạng lưới tài chính toàn cầu đã kết nối chặt chẽ đến mức tình trạng tài chính âm ảm nhanh chóng chuyển từ một tổ chức sang nhiều tổ chức, nhưng lại cũng đủ thừa thớt cho nhiều tổ chức có tính đa dạng kém và không được bảo hiểm đầy đủ chống lại sự thất bại của một đối tác.¹⁵



Ngân hàng Trung ương Anh quốc

Từ các chu kỳ tín dụng đến cấu trúc ngân hàng



Bong bóng kết nối mạng

Hình 39. Bong bóng kết nối mạng trong hệ thống tài chính quốc tế, từ bài thuyết trình năm 2011 của Andrew Haldane.

Với những lời huyền hoàng ảo tưởng về “sự bình ổn vĩ đại”ⁱ mình đã đạt được chỉ vài năm trước khi thảm họa xảy ra, Cục Dự trữ Liên bang là một trong những kiến trúc sư của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cũng phải ghi nhận công trạng của Chủ tịch Bernanke, việc ông nhanh chóng áp dụng các bài học từ thời kỳ Đại Suy thoái đã đảm bảo rằng các hậu quả kinh tế ít nghiêm trọng hơn nhiều so với thập niên 1930. Bằng cách mua tất cả các loại tài sản trong giai đoạn

i. Sự Bình Ổn Vĩ đại (*Great Moderation*): cụm từ dùng để chỉ giai đoạn kinh tế Mỹ phát triển ổn định, không quá nóng hay quá lạnh, khi các biến động của chu kỳ kinh tế được giảm đi đáng kể, trong suốt giai đoạn từ cuối thập niên 1980 cho tới trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính năm 2008. (ND)

đầu tiên của sự “nói lỏng định lượng”, và sau đó là sự phát hành một lượng lớn trái phiếu chính phủ trong giai đoạn hai và ba, Fed đã giúp kiềm chế khủng hoảng. Đây là một chiến thắng cho hệ thống thứ bậc trong quản trị tiền tệ, một sự thừa nhận rằng nếu để mặc nó thì mạng lưới tài chính quốc tế sẽ không thể tự sửa chữa. Tuy nhiên, lý do chính không có cuộc Đại Suy thoái lần hai là sau khi mặc cho Lehman thất bại, Bộ Tài chính Mỹ đã tìm cách ngăn chặn các vụ phá sản tài chính lớn hơn. Các gói cứu trợ tài chính cho các doanh nghiệp như gã khổng lồ bảo hiểm AIG và các ngân hàng lớn khác, nhận được hơn 400 tỉ đôla theo Chương trình Giải cứu Tài sản xấu, và đóng vai trò rất quan trọng trong việc ngăn chặn phản ứng dây chuyền mất khả năng thanh toán đã bắt đầu vào ngày 15 tháng 9. Việc các công ty này tiếp tục tự chi trả cho các lãnh đạo cấp cao của họ những món tiền thưởng bảy chữ số đã bị công chúng chỉ trích mạnh mẽ.¹⁶ Nhưng công chúng lẽ ra không nên ngạc nhiên. Tính mạng lưới của hệ thống tài chính thể hiện trong không chỉ một hình thức.

Giới tinh hoa kinh doanh Mỹ từ lâu đã là một nhóm gắn bó chặt chẽ, trong đó các ngân hàng là nguồn liên kết chính giữa các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, bao gồm cả chính trị.¹⁷ Một câu chuyện minh họa rõ nét cho cách thức hệ thống Mỹ hoạt động là sự nghiệp của Vernon Jordan, Jr, một luật sư người Mỹ gốc Phi tinh tế, người đã có tiếng tăm từ khi còn là một luật sư dân quyền ở Georgia trong những năm cuối cùng của tình trạng phân biệt chủng tộc. Năm 1972, Jordan được mời tham gia hội đồng quản trị của Celanese, một nhà sản xuất đa dạng và chủ tịch của hãng này, John W. Brooks, sau đó để cử ông tham gia hội đồng quản trị của Bankers Trust New York. Thông qua một thành viên hội đồng khác của Bankers Trust, William M. Ellinghaus, Jordan được tuyển vào hội đồng quản trị của chuỗi cửa hàng bách hóa J. C. Penney vào năm 1973. Một năm sau đó, ông gia nhập hội đồng quản trị Xerox, nơi ông làm việc chung với Archie R. McCardell,

chủ tịch của Xerox, và Howard L. Clark, giám đốc điều hành của American Express, hãng mà McCarrdell cũng có chân thành viên hội đồng quản trị. Được cả McCarrdell và Clark ủng hộ, Jordan tham gia hội đồng quản trị của American Express năm 1977. Năm 1980, ông gia nhập hội đồng quản trị của công ty thuốc lá R. J. Reynold và năm sau, ông rời vị trí của mình tại Liên đoàn Đô thị Quốc gia (NUL) để gia nhập văn phòng Washington của công ty luật Akin Gump Strauss Hauer & Feld có trụ sở ở Dallas.¹⁸ Tình bạn thân thiết của Jordan với Bill Clinton, người ông gặp lần đầu ở NUL năm 1973, trở nên có ý nghĩa về mặt chính trị sau khi Clinton được bầu làm Tổng thống năm 1992, và Jordan nhanh chóng trở thành “Người Dân xếp Cao cấp” trong hàng loạt vụ bê bối, đáng chú ý nhất là vụ bê bối với Monica Lewinsky. Năm 1999, Jordan rời Akin Gump Strauss để gia nhập chi nhánh New York của ngân hàng đầu tư và quản lý tài sản Lazard.¹⁹

Để so sánh, sự nghiệp của Timothy Geithner đi theo một con đường khác. Mẹ của ông, Deborah Moore, là hậu duệ của những người di cư *Mayflower*. Ông học tại Đại học Dartmouth. Trước khi làm việc cho chính phủ, ông từng làm việc tại Kissinger Associates. Tuy nhiên, trên cương vị chủ tịch của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Geithner có sự kết nối về mặt xã hội cũng như chuyên môn với các thành viên của giới tinh hoa tài chính. Ví dụ, thông qua tư cách cùng là thành viên trong các tổ chức phi lợi nhuận như Câu lạc bộ Kinh tế New York hoặc Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, Geithner có mối liên hệ cá nhân với các giám đốc điều hành cấp cao hoặc thành viên hội đồng quản trị của khoảng 21 công ty tài chính. Theo một nghiên cứu kinh tế lượng,

i. *Mayflower*: tên con tàu Anh chở những người Thanh giáo Anh, ngày nay được gọi là những người hành hương, rời Plymouth, Anh tới New York vào năm 1620 để tránh sự đàn áp tôn giáo đối với giáo phái của họ ở Anh. Có tổng cộng 102 hành khách và khoảng 30 thủy thủ trên tàu. Họ được coi là những người nhập cư châu Âu đầu tiên tới Mỹ. (ND)

những kết nối này rất có giá trị, theo đó các công ty có liên kết với Geithner có giá cổ phiếu tăng vọt khi có thông báo được đưa ra vào ngày 21 tháng 11 năm 2008 rằng ông sẽ trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Barack Obama.²⁰ Điều này không ngụ ý một hành vi không chính đáng nào, chỉ đơn giản là sự gắn gũi với quyền lực được coi là quan trọng, đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng. Từng đóng một vai trò quan trọng tại Fed trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng, Geithner lên nắm quyền lãnh đạo tại Bộ Tài chính vào thời điểm nền kinh tế chưa rơi xuống đáy thấp nhất. Các nhà đầu tư sẽ ngây thơ nếu họ không coi sự liên kết chính trị giữa các công ty tài chính là quan trọng. Sự sụp đổ của Dick Fuld xảy ra chính xác bởi vì ông ta là một nút tương đối cô lập trong mạng lưới.



NHÀ NƯỚC HÀNH CHÍNH

Cuộc khủng hoảng tài chính cho thấy một đặc thù khác của hệ thống tài chính. Trên giấy tờ, các ngân hàng là những thực thể được kiểm soát chặt chẽ nhất trong hệ thống tài chính. Tuy nhiên, nhiều cơ quan được giao trách nhiệm kiểm soát hoạt động của các ngân hàng đã không lường trước được khả năng chúng sụp đổ như những quân bài domino khi một cuộc khủng hoảng thanh khoản xảy ra. Một lý do giải thích việc này là chính phủ liên bang đã thoái hóa thành thứ nhà nước “hành chính” hay “quản lý”, theo thứ bậc và quan liêu trong phương thức hoạt động, toàn tâm toàn ý tạo ra các quy định ngày càng phức tạp và gây ra các tác dụng ngược lại với dự định ban đầu.

Sự ra đời của nhà nước hành chính có thể bắt nguồn từ đầu thập niên 1970 khi Quốc hội bắt đầu thành lập các cơ quan quản lý mới như Cơ quan Bảo vệ Môi trường và Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng. Bộ luật Quy định Liên bang Mỹ (CFR) có độ dài khoảng 23.000 trang vào năm 1950. Độ dài này tăng thêm khoảng 21.000 trang nữa trong khoảng thời gian 1951-1970, thêm 62.000 trang trong giai đoạn 1971-990 và thêm 40.000 trang nữa trong giai đoạn 1991-2010.¹

Dưới thời George W. Bush, Quốc hội đã mở rộng quy định ở cấp liên bang đối với giáo dục tiểu học và trung học (Đạo luật Không Trẻ em Nào bị Bỏ lại ra đời năm 2001), tài chính cho bầu cử (Đạo luật Cải cách Chiến dịch McCain-Feingold năm 2002), quản trị doanh nghiệp (Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002) và bảo tồn năng lượng (Đạo luật An ninh và Độc lập Năng lượng năm 2007). Tuy nhiên, không có chính quyền nào tạo ra nhiều luật lệ và quy định hơn Tổng thống Obama trong nhiệm kỳ đầu tiên.² Có thể kể về lịch sử nhiệm kỳ tổng thống của ông một cách ngắn gọn là những cam kết gia tăng việc làm (“gói kích thích nền kinh tế”), giảm nguy cơ khủng hoảng tài chính và cung cấp bảo hiểm y tế phổ cập – tất cả những điều này đều tạo ra sự mở rộng của nhà nước hành chính. Đạo luật Cải cách và Bảo vệ Người tiêu dùng Phố Wall (Dodd-Frank) dài tới 848 trang và tạo ra hai cơ quan mới: Hội đồng Giám sát Ổn định Tài chính và Cục Bảo vệ Tài chính Người tiêu dùng.³ Đạo luật Bảo vệ Bệnh nhân và Chăm sóc Giá cả Hợp túi tiền (gọi tắt là ACA hay Obamacare) có độ dài 961 trang (cùng với Đạo luật Kết hợp Giáo dục và Chăm sóc Sức khỏe) và thành lập ra một cơ quan là Hội đồng Tư vấn Thanh toán Độc lập. Thậm chí rườm rà hơn là luật được soạn thảo để thực thi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, một thỏa thuận thương mại giữa 12 quốc gia ở khu vực Thái Bình Dương. Luật này dài hơn 5.554 trang, chứa hơn hai triệu từ và khi được in ra, cao gần một mét.

Hơn nữa, cả luật Obamacare và Dodd-Frank đều tạo ra thêm cả một đồng hồ quy định. Sau khi ACA được thông qua, các cơ quan chính phủ đã đưa ra hơn 100 quy định sau cùng nhằm thực thi luật mới này. Luật Dodd-Frank hướng dẫn cụ thể các cơ quan quản lý tạo ra hơn 400 quy định mới. Theo một ước tính, luật này có thể làm tăng thêm gần 1/3 các quy định điều tiết ngành tài chính sau khi hoàn tất quy trình.⁴ Để có ý niệm về quy mô của nạn dịch quy định này, hãy giả định là mỗi trang giấy trong 10.535 trang quy định về lĩnh vực sức khỏe

trong Danh mục Quy định Liên bang có chứa 1.100 từ. Tổng cộng sẽ là 11 triệu từ. Để so sánh, Hiến chương Magna Cartaⁱ được viết trên một tờ giấy da duy nhất với chưa đến 4.000 từ. Dự thảo ban đầu của Hiến pháp Mỹ chỉ dài hơn thế một chút (chính xác là 4.543 từ). Và Tuyên ngôn độc lập chỉ gồm 1.458 từ.

Những thế lực nào phải chịu trách nhiệm cho sự gia tăng của nhà nước hành chính? Vì sao Washington lại thoái hóa trở thành một phiên bản của nhà nước quan liêu phi đại mà Franz Kafkaⁱⁱ từng tưởng tượng? Câu trả lời đơn giản có thể là: tất cả là do lỗi của các luật sư và quan chức, nhưng từ xưa tới nay vẫn có những người như thế, như các độc giả của Dickens đều biết. Một câu trả lời tương đối hợp lý hơn là đây là cái giá chúng ta phải trả hôm nay cho những thất bại trong quá khứ. Có lẽ thứ đã giết chết chính phủ đại diện và nhà nước pháp quyền ở rất nhiều quốc gia trong thế kỷ XX là sự thiếu chú ý đến chi tiết. Có lẽ “những kẻ đơn giản hóa khủng khiếp” như Hitler đã chiến thắng chính xác bởi các công cụ như hiến pháp của Cộng hòa Weimar – dù không hề ngắn, có 181 điều và khoảng 10.000 từ – đã không quy định cấm đoán một cách rõ ràng những người đàn ông đến từ nước Áo với bộ ria kiểu bản chải đánh răng, lý lịch phạm tội và có khuynh hướng diệt chủng không được trở thành thủ tướng. Thế nhưng, lời giải thích tốt hơn có thể là sự suy giảm cơ bản của các tiêu chuẩn trong cả luật pháp và quản trị mà chúng ta thấy trong gần như mọi nền dân chủ, dù lịch sử trong thế kỷ XX của các nước này khác nhau như thế nàoⁱⁱⁱ. Những câu chữ

i. Magna Carta Libertatum (Đại Hiến chương Tự do) thường được gọi tắt là Magna Carta (Đại Hiến chương): hiến chương về các quyền, được vua John nước Anh đồng ý với các quý tộc nổi loạn vào năm 1215, trong đó quy định bảo vệ quyền lợi của nhà thờ, của các nam tước. (ND)

ii. Franz Kafka (1883-1924): nhà văn Séc viết bằng tiếng Đức. Các tác phẩm của ông thường đề cập tới thân phận con người trong một thế giới tràn đầy lo âu và sự ghê lạnh. (ND)

iii. Một thế kỷ trước, theo Andrew Haldane, Ngân hàng Anh sẽ công bố một bài phát

dông dài xuất hiện là bởi các chính trị gia chuyên nghiệp quan tâm đến sự vòng vèo hơn là thực chất, các phương tiện truyền thông không bao giờ ngừng kêu gọi phải làm “một cái gì đó” sau mỗi sự cố không may, các nhà vận động hành lang đảm bảo rằng những quy định chi tiết sẽ bảo vệ cho lợi ích nhóm của họ và các luật sư thu lợi từ toàn bộ mớ hỗn độn tệ hại đó.⁵ Hậu quả sẽ khiến chúng ta phải lo lắng hơn bọn họ, vì những hậu quả không chỉ dừng ở việc ra đời những đạo luật tẻ nhạt không thể đọc nổi. Trước tiên, những kẻ đã ở bên trong hệ thống sẽ có lợi thế, và chỉ có những người này mới có đủ khả năng duy trì những phòng ban đảm bảo “tuân thủ” cống kênh mà người ta phải cần tới để có được đường đi trong vô số những tình huống có thể xảy ra. Thứ hai, có nguy cơ mất ổn định hệ thống, và nguy cơ này sẽ tăng lên khi độ phức tạp nói chung gia tăng. Bất kỳ ai nghĩ rằng hệ thống tài chính toàn cầu trở nên ổn định hơn nhờ những luật lệ như Dodd–Frank hẳn phải là người lạc quan. Điều ngược lại hoàn toàn có thể đúng, vì những quy định mới có thể làm giảm khả năng của chính quyền trong việc đối phó với tình trạng lây lan của vấn đề (ví dụ như việc vỡ nợ của các khoản nợ ngắn hạn không được bảo hiểm).⁶ Trong khi đó, như Francis Fukuyama đã lập luận, tính hợp pháp của nền chính trị dân chủ đang bị bào mòn vì “các nhóm lợi ích... có thể thực sự mua các chính trị gia bằng các khoản đóng góp cho chiến dịch tranh cử và vận động hành lang”, một quá trình mà ông gọi là “sự “tái thân tộc hóa”.”⁷ Các thể chế chính trị vừa bị xơ cứng vừa dường như không thể được sửa đổi: chẳng hạn như lá phiếu đại cử tri, hệ thống bầu cử sơ bộ, các quy tắc phức tạp của Thượng viện, vân vân. Các tòa án tham gia quá nhiều vào các công việc hoạch định và thực thi chính sách. Dẫu vậy, không ai có một kế hoạch mạch lạc nhằm khắc phục bất kỳ vấn đề nào trong số này.⁸

biểu mỗi năm. Chỉ tính riêng trong năm 2016, Ngân hàng Anh đã công bố 80 bài phát biểu, 62 bài viết nghiên cứu, gần 200 tài liệu tham vấn, suýt soát 100 blog và hơn 100 ấn phẩm thống kê – tổng cộng là hơn 600 ấn phẩm và khoảng 9.000 trang. (TG)

Sự phức tạp không rẻ; ngược lại, nó thực sự rất đắt. Nhà nước hành chính tìm ra một giải pháp dễ dàng cho vấn đề tăng khối lượng “hàng hóa” công cộng mà không tăng thuế ở mức tương xứng, và đó chính là việc tài trợ cho tiêu dùng hiện tại của chính phủ thông qua vay mượn. Đồng thời, trong khi tăng gần gấp đôi khoản nợ liên bang, chính quyền Obama sử dụng các quyền hạn của mình để huy động tiền theo những cách thức mới: ví dụ như hơn 100 tỉ đôla các khoản “dàn xếp” thu được từ việc điều tra hoạt động thế chấp ngân hàng và 200 tỉ đôla từ Chương trình bồi thường dầu tràn BP Horizon. (Chính quyền cũng can thiệp vào “các vụ phá sản được quản lý” của General Motors và Chrysler với tư cách đại diện cho các đồng minh chính trị).⁹ Tuy nhiên, tất cả những sự thuận tiện này của nhà nước hành chính gây ra các gánh nặng cho khu vực tư nhân cuối cùng sẽ làm suy giảm tốc độ tăng trưởng và tạo việc làm.¹⁰ Sự mất cân bằng kéo dài nhiều thế hệ trong tài chính công, sự trương phình kinh khủng của các quy định, sự xói mòn trong pháp quyền và suy thoái trong các cơ sở giáo dục kết hợp lại với nhau, dẫn đến một “sự suy thoái lớn” xét cả về hiệu quả kinh tế và (như chúng ta sẽ thấy) sự gắn kết xã hội.¹¹ Tóm lại, nhà nước hành chính đại diện cho vòng lặp cuối cùng của hệ thống thứ bậc chính trị: đó là một hệ thống đưa ra các quy tắc, tạo ra sự phức tạp và làm suy yếu cả sự thịnh vượng và tính ổn định.



WEB 2.0

Trong khi nhà nước hành chính tiếp tục vững bước tiến đến cơn khủng hoảng cuối cùng của hệ thống trật tự thứ bậc thì thế giới kết nối mạng cũng trải qua một giai đoạn chuyển tiếp đầy kịch tính. Các chuyên gia công nghệ thông tin gọi nó là “Web 2.0” – tiêu đề của một hội nghị được nhà xuất bản trên nền tảng Internet tiên phong Tim O’Reilly tổ chức vào năm 2004. Lý tưởng của O’Reilly là duy trì hình thức “mã nguồn mở” của World Wide Web. Wikipedia, với các mục từ điển bách khoa toàn thư có tác giả tập thể, vẫn giữ nguyên tắc này. Và bất kỳ trang web nào sử dụng các nội dung đã được tạo ra từ trước cũng tương tự như vậy. Theo O’Reilly, các sáng kiến mới như RSS và API có tác dụng “cung cấp dữ liệu ra bên ngoài, không kiểm soát những gì xảy ra khi đến đầu kia của kết nối... [-] một sự phản ánh của nguyên tắc từ điểm đầu đến điểm cuối”.¹ Tất cả phần mềm phải ở trạng thái “beta vĩnh viễn”, không chỉ có mã nguồn mở mà còn mở để cho phép người dùng tái thiết kế.² Tiêu chuẩn vàng là Linux: một “hệ điều hành đẳng cấp thế giới”, ra đời như kết quả từ “công việc hacking bán thời gian của vài ngàn nhà phát triển phần mềm” theo lời của lập trình viên theo tư tưởng chủ nghĩa tự do cá nhân, Eric Raymond, tác giả của bản tuyên ngôn mã nguồn mở có tên Nhà thờ và Khu chợ.³ Trong “khu chợ”,

nhóm lập trình viên tình nguyện toàn cầu hợp tác để xác định và sửa lỗi, nhờ đó cải thiện dần phần mềm.⁴ Raymond xây dựng Luật Linus, được đặt theo tên Linus Torvalds, nhà phát triển chính (nhưng chưa bao giờ là chủ sở hữu) của Linux, trong đó nêu rõ: “Với một lượng lớn các bản thử nghiệm beta và bản cho nhà đồng phát triển, hầu hết những vấn đề sẽ được xác định một cách nhanh chóng và được sửa chữa một cách rõ ràng cho mọi người xem xét”. (Hay phát biểu theo cách bình dân hơn: Nhiều người soi thật kỹ thì lỗi sẽ ít hơn).⁵ Trong cộng đồng ảo của các hacker, “thước đo thành công trong cạnh tranh duy nhất là danh tiếng với các đồng nghiệp” và không có hiện tượng “bị kích của cái chung”⁶ bởi vì, với phần mềm nguồn mở, “cỏ mọc cao hơn khi được súc vật ăn”.⁶ Raymond tự tin dự đoán rằng phong trào nguồn mở “về cơ bản sẽ giành được phần thắng trong mảng phần mềm trong vòng từ ba đến năm năm tới (tức là vào năm 2003-2005)”.⁷ Rồi anh sẽ phải thất vọng.

Sau giai đoạn của đổi mới và sáng tạo tự do sẽ đến giai đoạn thương mại hóa và được điều tiết. Ít nhất, đây là những gì đã xảy ra trong các cuộc cách mạng công nghệ trước đây.⁸ Tuy vậy, trong trường hợp Internet, việc thương mại hóa xảy ra nhưng hầu như không có các quy định kiểm soát. Giấc mơ mã nguồn mở đã chết với sự gia tăng của các hình thức độc quyền và độc quyền sóng mại⁹ đã thành công trong việc chống lại sự can thiệp của nhà nước hành chính.

-
- i. Ám chỉ đến bài tiểu luận vào năm 1968 của nhà sinh thái học Garrett Hardin có tên “Thảm kịch của tài sản chung”, trong đó ông đưa ra lập luận cần phải kiểm soát dân số toàn cầu bằng cách đưa ra ví dụ về một ngôi làng của những người nông dân; những người này có quyền tiếp cận không giới hạn tới khu đất chung của họ nhưng rồi khu đất chung này nhanh chóng trở thành một bãi thải không thể tái sinh do sự chăn thả quá mức. Ý tưởng này thực tế bắt nguồn từ nhà kinh tế học thời Nữ hoàng Victoria, Forster Lloyd. (TG)
 - ii. Nguyên văn: *duopoly*, chỉ tình huống khi chỉ có hai nhà cung cấp thống trị thị trường hàng hóa hay dịch vụ. (ND)

Microsoft và Apple đã thiết lập ra một thử thách với sự độc quyền song mai trong ngành phần mềm, trong đó Microsoft đã chiếm được một phần rất lớn trong thị trường máy tính cá nhân. Được thành lập trong giai đoạn đầu tiên của cuộc cách mạng kết nối mạng, vào năm 1975 và năm 1976, hai hãng này có những phản ứng khác nhau trước những cơ hội do Internet đưa ra. Microsoft tìm cách kết hợp hệ điều hành Windows với trình duyệt web Internet Explorer của mình, trong một chiến lược gần như dẫn đến sự tan vỡ của công ty nàyⁱ. Mặc dù có hệ điều hành vượt trội hơn nhiều so với Bill Gates, nhưng Steve Jobs của Apple lại thích cạnh tranh bằng cách đa dạng hóa phần cứng mà Apple đã bán, bổ sung thêm ngoài chiếc máy tính để bàn Mac nguyên bản những thứ như máy nghe nhạc (iPod, 2001), máy tính xách tay (Macbook, 2006), điện thoại thông minh (iPhone, 2007), máy tính bảng (iPad, 2010) và đồng hồ (Apple Watch, 2014). Thiên tài của Jobs là kết hợp thiết kế sản phẩm lõi cuốn với hệ thống phần mềm và nội dung số khép kín được phát hành độc quyền thông qua Apple Store và iTunes Store.

Giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng CNTT diễn ra 20 năm sau làn sóng đổi mới mà từ các sản phẩm như MS-DOSⁱⁱ và Mac OS ra đời. Các công ty mới quan trọng nhất được thành lập vào giữa thập niên 1990 là Amazon, eBay và Google. Amazon ban đầu là một nhà bán sách trực tuyến được thành lập tại Seattle. eBay – ban đầu được gọi là “Web đấu giá” – là một chợ đấu giá trực tuyến ở San Jose. Google – được đặt tên theo số googol 10^{100} – là một công cụ tìm kiếm trực tuyến ra đời trong một garage ô tô ở Menlo Park. Tất cả những sáng lập viên của

i. Ngày 3 tháng 4 năm 2000, Thẩm phán Thomas Penfield Jackson đưa ra phán quyết rằng Microsoft đã hành động độc quyền, dự định độc quyền và áp đặt sự ràng buộc, vi phạm Đạo luật Sherman về Chống độc quyền. Ngày 7 tháng 6 năm 2000, tòa án ra lệnh chia tách Microsoft. Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm vùng DC Circuit lại đảo ngược phán quyết của Thẩm phán Jackson và công ty này đạt được một thỏa thuận với Bộ Tư pháp để tiếp tục được giữ nguyên. (TG)

ii. Hệ điều hành đầu tiên của Microsoft, ra đời năm 1981. (ND)

các công ty này, theo một nghĩa nào đó, đều là người ngoài cuộc: Jeff Bezos, con trai của một bà mẹ tuổi teen người Texas, được cha dưỡng là kiểu dân Cuba nuôi dưỡng; Pierre Omidyar được sinh ra ở Paris trong một gia đình nhập cư người Iran; Sergey Brin, sinh ra ở Moscow và là con trai một người Do Thái di cư khỏi Liên Xô năm 1979. Chỉ có Larry Page bắt đầu như một người trong cuộc đối với khoa học máy tính: cả cha mẹ anh đều dạy học trong lĩnh vực này. Thế nhưng, tất cả những con người này đều bị thu hút để đến Bờ Tây nước Mỹ, nơi mà Đại học Stanford và Thung lũng Silicon đã cùng nhau thiết lập thành trung tâm đổi mới CNTT toàn cầu. Liệu họ có dự định trở thành tỷ phú? Có lẽ là không. Thành công của các công ty của họ đến gần như bất ngờ. (Page và Brin chỉ chút nữa là đã bán Google cho Excite với giá 750.000 đôla năm 1999). Nhưng sau khi vượt qua vụ sụp đổ cổ phiếu dot.com vào năm đó, cả ba công ty đều nhanh chóng nhận được các định giá ở mức cao ngất ngưỡng. Lần chào bán công khai đầu tiên của Google (IPO) ngày 19 tháng 8 năm 2004 mang về cho nó mức vốn hóa thị trường hơn 23 tỉ đôla. Lời giải thích cho sự gia tăng mạnh mẽ về giá trị này khá đơn giản. Năm 2000, Google bắt đầu bán quảng cáo được liên kết với các từ khóa tìm kiếm, trên cơ sở kết hợp giữa giá đấu thầu và “số lần nhấp chuột”. Năm 2011, nguồn thu này chiếm tới 96% doanh thu của công ty. Dòng doanh thu khổng lồ từ các nhà quảng cáo sau đó cho phép Google mở rộng theo nhiều hướng, ra mắt dịch vụ email (Gmail, 2004), hệ điều hành (Android, 2007) và trình duyệt web (Chrome, 2008) và mua lại một chuỗi các công ty khác, bắt đầu với Keyhole, sau này trở thành Google Earth, tiếp theo là Urchin, sau này thành Google Analytics và Grand Central, sau này thành Google Voice. YouTube được bổ sung vào danh mục của Google vào năm 2006, Motorola Mobility vào năm 2012 (mặc dù sau đó công ty này lại bị đem bán lại) và DeepMind vào năm 2014. Tuyên ngôn sứ mệnh ban đầu của Google là “tổ chức thông tin của thế giới, dễ truy cập và hữu dụng trên toàn cầu”. Khẩu hiệu không chính thức của công ty là

“Đừng trở nên xấu xa”. Một miêu tả chính xác hơn về phương thức hoạt động của công ty này sau năm 1999 là “kiếm tiền từ quảng cáo và đầu tư một cách mạo hiểm”.

Sự khác biệt giữa lý tưởng và thực tế thậm chí còn rõ rệt hơn trong trường hợp của công ty mạng xã hội thành công nhất nổi lên từ làn sóng đổi mới thứ ba vào giữa những năm 2000. Đáng lẽ ra người chiến thắng phải là ý tưởng “sáu độ kết nối”; những người chủ sở hữu ý tưởng này đã đăng ký bằng sáng chế nguyên bản miêu tả một dịch vụ mạng xã hội trực tuyến dựa trên lời mời qua email và cơ sở dữ liệu của các thành viên được kết nối. Thế nhưng, Reid Hoffman của Friendster và LinkedIn và Mark Pincus của Tribe.net đã mua bằng sáng chế này (với giá 700.000 đôla) để đảm bảo không ai có thể độc quyền mạng xã hội.⁹ Họ hoàn toàn không nghĩ đến Mark Zuckerberg.

Chàng sinh viên chưa tốt nghiệp Đại học Harvard chưa bao giờ thiếu khả năng hùng biện lý tưởng. Tuyên bố về sứ mệnh được trao cho các tân binh của Facebook, trong cuốn sách được gọi (để thể hiện sự tôn kính với Mao Chủ tịch) là “Tiểu Hồng Thư”, nêu rõ: “Facebook ban đầu không được tạo ra để trở thành một công ty. Nó được xây dựng để hoàn thành một sứ mệnh xã hội – làm cho thế giới cởi mở và kết nối hơn”.¹⁰ Năm 2004, trong một cuộc phỏng vấn với tờ *Harvard Crimson*, chỉ năm ngày sau khi ra mắt Thefacebook, Zuckerberg nói rõ rằng anh ta không tạo ra trang web này với ý định kiếm tiền. “Tôi sẽ không bán địa chỉ email của bất kỳ ai”, anh nói. “Thế kỷ qua đã được định nghĩa bởi các phương tiện truyền thông đại chúng”, anh tuyên bố vào năm 2007. “Trong thế kỷ tới, thông tin sẽ không được đẩy tới mọi người. Nó sẽ được chia sẻ giữa hàng triệu kết nối mà mọi người có.”¹¹

i. Nhại theo cuốn *Mao tuyển* của Mao Trạch Đông, còn được gọi là Hồng Bảo Thư (cuốn sách quý màu đỏ). (ND)

Vậy vì sao Facebook đánh bại các ứng cử viên khác cho vương miện mạng xã hội? Trước tiên, Zuckerberg tận dụng được thương hiệu Harvard. Những người dùng đầu tiên cho biết tên và địa chỉ email thật của họ, vì không có động cơ để tạo bí danh nếu bạn đang ở Harvard. Thông qua mạng lưới cựu sinh viên Harvard, Zuckerberg được giới thiệu với Don Graham của Công ty Washington Post, ông này đề nghị đầu tư vào công ty và sau đó tham gia hội đồng quản trị. Thứ hai, Zuckerberg đã bác bỏ những ai nghĩ sai rằng trang web sẽ mất đi tính hấp dẫn nếu được mở cho những người không học đại học và sau đó được đẩy tới những người truy cập không biết tiếng Anh thông qua công cụ dịch thuật.¹³ Thứ ba, anh ta nhanh chóng nhận thấy tiềm năng của các tiện ích bổ sung như gắn thẻ ảnh, cảnh báo cho người dùng khi được gắn thẻ và khái niệm News Feed phức tạp hơn nhiều dựa trên việc chia sẻ thông tin về hoạt động của bạn bè.¹⁴ Thứ tư, không giống như MySpace, Facebook cho phép người dùng xây dựng ứng dụng trong Facebook, một quyết định cực kỳ có ảnh hưởng khi các trò chơi dựa trên Facebook như Farmville mọc lên như nấm.¹⁵ Đây là mã nguồn mở với một điểm cốt yếu: chính sách mới này cho phép người dùng bán quảng cáo được tài trợ.¹⁶

Việc theo đuổi doanh thu quảng cáo của Zuckerberg gần như đã phản tác dụng khi công ty này giới thiệu Beacon, công cụ cho phép các công ty truy cập vào nền tảng này.¹⁷ Khi trở thành giám đốc điều hành của Facebook, công việc của Sheryl Sandbergⁱ là mang lại thành công cho quá trình chuyển đổi sang mô hình doanh thu quảng cáo; đây là vai trò chính của cô tại Google từ năm 2001 đến năm 2008. Sự khác biệt quan trọng là “Trong khi Google... giúp mọi người tìm thấy những thứ họ đã quyết định mua từ trước thì Facebook sẽ giúp họ quyết định những gì họ muốn”, bằng cách cho phép các nhà quảng cáo gửi tin nhắn

i. Sheryl Sandberg (sinh năm 1969): Giám đốc Điều hành (COO) cho Facebook từ năm 2008 tới nay. (ND)

nhằm mục tiêu đến người dùng và các tin nhắn này được điều chỉnh để phù hợp với sở thích của người dùng được thể hiện thông qua hoạt động của họ trên Facebook.¹⁸ Lúc đầu, khả năng kiếm tiền là rất kém khi được đo bằng chỉ số “chi phí thanh toán cho mỗi nghìn” (chi phí cho mỗi nghìn lần hiển thị quảng cáo).¹⁹ Tuy nhiên, khi quảng cáo được chèn liên mạch vào News Feeds của người dùng trên ứng dụng Facebook trên điện thoại di động thì công ty ở trên đà thăng tiến trên con đường dẫn đến lợi nhuận khổng lồ.²⁰ Thứ *deus ex machina*ⁱ khiến Zuckerberg trở thành tỷ phú là sự bùng nổ không lường trước được của việc sử dụng điện thoại di động và điều này lại được thúc đẩy bởi chiếc iPhone sáng tạo và gây nghiện của Apple.

Facebook đã không phát minh ra các mạng xã hội. Như chúng ta đã thấy, các mạng xã hội có tuổi đời bằng tuổi đời của loài *Homo sapiens*. Những gì Facebook đã làm là, bằng việc tạo ra một dịch vụ miễn phí cho người dùng và không bị ràng buộc về mặt địa lý hay ngôn ngữ, đã tạo ra mạng xã hội lớn nhất từ trước đến nay. Tại thời điểm viết cuốn sách này, có 1,17 tỷ người dùng Facebook hàng ngày và 1,79 tỷ người dùng đăng nhập ít nhất mỗi tháng một lần. Những con số này không bao gồm ứng dụng chia sẻ ảnh và nhắn tin Instagram của Facebook.²¹ Tại Mỹ, tỷ lệ truy cập lên tới 82% người trưởng thành sử dụng Internet trong độ tuổi từ 18 đến 29, 79% với những người ở độ tuổi 30 đến 49, 64% với nhóm tuổi 50-64 và 48% với những người từ 65 tuổi trở lên. Nếu như toàn nhân loại cũng có quy luật sáu độ cách biệt, thì đối với người dùng Facebook, con số trung bình hiện nay là 3,57.²² Không có gì đáng ngạc nhiên, mạng Facebook thể hiện sự phân cụm theo địa lý, vì hầu hết các vòng tròn bạn bè của mọi người đều có yếu tố địa phương đáng kể.²³ Thế nhưng, Facebook có một số cách thức

i. *Deus ex machina* (dịch theo tiếng Latin là vị thần đến từ cỗ máy): chỉ tình huống hay được sử dụng trong văn học hay phim ảnh để miêu tả một thế lực bên ngoài đột nhiên giải quyết các vấn đề có vẻ nan giải rất khó hoặc không thể đối với nhân vật. (ND)

nổi bật để chinh phục khoảng cách. Sự gắn gũi với những người dùng khác không phải là yếu tố dự đoán tốt nhất về khả năng tham gia Facebook của một người; “chuyển đổi” quan điểm là một tính năng trong tình huống có nhiều mạng xã hội sẵn có.²⁴ Người dùng được đặc trưng bởi sự đồng nhất: những người giống nhau, có chung sở thích hoặc tính cách, luôn luôn tụ tập cùng nhau, và có thể có một vòng phản hồi khiến những người dùng tương tự ngày càng kết nối với nhau nhiều hơn thông qua việc sử dụng Facebook.²⁵ Các cộng đồng người nhập cư vào Mỹ cũng được xác định là các thành phần riêng biệt trong mạng lưới này²⁶; điều thú vị là có sự khác biệt đáng kể trong cách thức sử dụng Facebook giữa các nhóm dân tộc.²⁷ Ở châu Âu, dù ngày càng có nhiều lo ngại về sự hồi sinh của chủ nghĩa dân tộc, Facebook đã làm gia tăng đáng kể sự hội nhập: mỗi mùa hè, khi người châu Âu đi du lịch đến các nước châu Âu khác vào kỳ nghỉ, số lượng những tình bạn xuyên quốc gia của Facebook tăng lên. Tỷ lệ kết bạn mới trong châu Âu với người nước ngoài đã tăng từ dưới 2% vào tháng 1 năm 2009 lên trên 4% vào tháng 8 năm 2016.²⁸ Ngoài ra, đáng chú ý là Facebook có khả năng truyền bá ý tưởng, “meme” và thậm chí cả cảm xúc mang tính lây lan và xuyên qua các cụm mạng bằng các liên kết yếu.²⁹

Giống như bất kỳ điều gì nổi tiếng khác, có những người nói xấu Facebook. “Facebook bán sự chú ý của người dùng cho các nhà quảng cáo trên toàn thế giới”, nhà báo Jonathan Tepper viết, ngay trước khi anh xóa tài khoản của mình, “và Facebook biết hầu hết mọi thứ về cuộc sống, gia đình và bạn bè của họ... Nó cũng là một nền tảng được xây dựng dựa trên thói thích phô trương và tò mò bệnh hoạn, nơi người dùng tự chỉnh sửa bản thân để thể hiện mình một cách tốt đẹp hơn trong khi ngấm theo dõi bạn bè của mình.” Không những không làm gia tăng tình bạn, Tepper lập luận, nó thực sự còn làm giảm giá trị và thay thế cho tình bạn chân chính.³⁰ Chắc chắn là, nền kinh tế của Facebook khác xa với hệ tư tưởng có tính không tưởng của nó.

Nó được ví như một nền kinh tế theo dạng phát canh thu tô, “cung cấp cho nhiều người công cụ để sản xuất, nhưng tập trung phần thưởng vào tay một số ít”.³¹ Hay nói một cách thô thiển, ở trên Facebook, “người dùng chính là sản phẩm”.

Facebook hứa hẹn sẽ tạo ra một thế giới kết nối của cư dân mạng. Nhưng cấu trúc của nó là vô cùng bất bình đẳng. Facebook có 15.724 nhân viên và gần 2 tỉ người dùng, nhưng chỉ có một tỷ lệ nhỏ xíu của các nhóm này thực sự sở hữu cổ phiếu của Facebook. Bản thân Zuckerberg chỉ sở hữu hơn 28% cổ phần loại B của công ty. Những đồng sáng lập của ông là Dustin Moskovitz, Eduardo Saverin và Chris Hughes tổng cộng lại cũng chỉ sở hữu dưới 13%. Các nhà đầu tư ban đầu là Sean Parker và Peter Thiel sở hữu tổng cộng 6,5%. Và hai nhà đầu tư ban đầu khác – Accel Partners, một quỹ đầu tư mạo hiểm ở Thung lũng Silicon và Công ty Internet Digital Sky Technologies của Nga – mỗi công ty sở hữu lần lượt là 10% và 5,4%. Chỉ còn lại năm thực thể khác – ba công ty liên doanh ở Thung lũng Silicon, Microsoft và Goldman Sachs – là sở hữu nhiều hơn 1%.³² Theo lời của Antonio García Martínez: “Bất kỳ ai tuyên bố rằng thung lũng Silicon này là nơi tưởng thưởng cho tài năng thì chắc chắn đều là kẻ đã hưởng lợi kếch xù từ nó qua các phương tiện không có tính tưởng thưởng tài năng như sự may mắn, là thành viên trong một nhóm đặc quyền, hoặc nhờ một hành động bí mật hay trò tuyệt đối mờ ám nào đó”.³³ Nói cách khác, mạng xã hội toàn cầu được sở hữu bởi một mạng lưới độc quyền của những người trong cuộc tại Thung lũng Silicon.

Hậu quả xã hội của xu hướng hậu mã nguồn mở là hiện tượng các công ty độc quyền song mai (Microsoft và Apple) và gần như độc quyền (Facebook, Amazon và Google) là có thể dự đoán được cho dù điều này dường như là một nghịch lý. Thế giới được kết nối hơn bao giờ hết, như những hoạt náo viên cho các công ty này luôn khẳng định không biết mệt mỏi. Mặc dù vậy, thế giới (trên một số khía cạnh) chưa bao giờ

bất bình đẳng đến thế trong suốt một thế kỷ qua. Sáu trong số tám người đàn ông giàu nhất thế giới là Bill Gates (với tài sản cá nhân ước tính khoảng 76 tỉ đôla), Carlos Slim (50 tỉ đôla), Jeff Bezos (45 tỉ đôla), Mark Zuckerberg (45 tỉ đôla), Larry Ellison (44 tỉ đôla) và Michael Bloomberg (40 tỉ đôla). Vận may của họ được xây dựng dựa trên (theo thứ tự) phần mềm, viễn thông, bán lẻ trực tuyến, mạng xã hội, phần mềm doanh nghiệp và dữ liệu kinh doanh.³⁴ Lý do họ trở nên giàu có không phải vì họ là những “siêu sao” doanh nhân thế giới, mà là từng người một đã thành lập được một doanh nghiệp gần như là độc quyền. Cũng giống như trường hợp của Facebook, có hơn một tỷ người sử dụng Microsoft Windows, YouTube và Android – đó là còn chưa nói tới ứng dụng nhắn tin WhatsApp, được Facebook mua lại vào năm 2014. Những công ty gần-độc quyền này dường như có khả năng tạo ra những khoản đặc lợi khổng lồ cho những người nắm giữ cổ phần chính trong tương lai gần của họ.³⁵ Để đưa ra một ví dụ duy nhất: người ta dự đoán Google và Facebook sẽ tăng thị phần chung của hai công ty này trong tất cả các quảng cáo kỹ thuật số trong năm 2017 lên 60%. Google có 78% quảng cáo tìm kiếm ở Mỹ. Facebook có gần 2/5 quảng cáo hiển thị trực tuyến.³⁶ Sự thống trị này được chuyển thành doanh thu khổng lồ. Facebook dự kiến sẽ kiếm được 16 tỉ đôla từ quảng cáo hiển thị trong năm 2017. Doanh nghiệp này hiện có giá trị khoảng 500 tỉ đôla, bao gồm một núi tiền mặt khổng lồ, cho phép Zuckerberg có thể mua lại bất kỳ đối thủ tiềm năng nào ở giai đoạn đầu (như Instagram, hiện có 600 triệu người dùng và WhatsApp, có hơn một tỷ người dùng).³⁷ Hơn nữa, sự thống trị ngành quảng cáo còn có một lợi ích khác. Trong 25.000 tìm kiếm ngẫu nhiên trên Google, quảng cáo cho các sản phẩm của Google đã xuất hiện ở vị trí nổi bật nhất trong hơn 90% số lần.³⁸

Thật đáng kinh ngạc nếu chúng ta xem xét chức năng mà các công ty này thực hiện. Google về cơ bản là một thư viện toàn cầu rộng lớn. Đó là nơi chúng ta cần đến khi tìm kiếm mọi thứ. Amazon là một khu chợ

toàn cầu rộng lớn, nơi ngày càng có nhiều người trong chúng ta đến mua sắm. Và Facebook là một câu lạc bộ toàn cầu rộng lớn. Các chức năng kết nối mạng khác nhau mà các công ty này thực hiện không phải là mới; chỉ là công nghệ đã làm cho các mạng này vừa có quy mô khổng lồ vừa hoạt động rất nhanh. Thế nhưng, sự khác biệt thú vị hơn là các thư viện và câu lạc bộ xã hội trước đây không kiếm được tiền từ quảng cáo: chúng là các tổ chức phi lợi nhuận, được tài trợ từ các khoản đóng góp hoặc đăng ký thành viên hoặc tiền thuế. Một thực tế mang tính cách mạng là thư viện toàn cầu và câu lạc bộ toàn cầu của chúng ta đều được lắp đặt các bảng quảng cáo và chúng ta càng nói với chúng về bản thân mình nhiều hơn thì các quảng cáo sẽ càng hiệu quả, và sẽ đưa chúng ta đến với khu chợ của Bezos với tần suất ngày càng nhiều hơn. “Không phải hạng xoàng” là khẩu quyết của các nhà đầu tư khi họ nhắc đến FANG – tên viết tắt mà các nhà đầu tư gọi Facebook, Amazon, Netflix (công ty phim trực tuyến) và Google. Nhờ hiệu ứng “điều chỉnh cho phù hợp sẽ tốt hơn” khiến cho ngành công nghệ thông tin toàn cầu không còn tinh quy mô, nghĩa là nó bị chi phối bởi một vài trung tâm siêu kết nối và lợi nhuận cho các doanh nghiệp này không giảm đi.³⁹

Không chỉ việc theo đuổi sự thống trị thị trường một cách không khoan nhượng cho thấy những gì Facebook làm có vẻ mâu thuẫn với tuyên truyền của hãng. Sự phát triển của Zuckerberg từ một hacker phòng ký túc xá trở thành Chủ tịch Zuck cũng hết sức nhanh chóng. “Theo nhiều cách”, Zuckerberg nói vào năm 2008, “Facebook giống một chính phủ hơn là một công ty truyền thống. Chúng tôi có cộng đồng người đồng đảng, và hơn tất thảy các công ty công nghệ khác, chúng tôi thực sự đặt ra các chính sách.”⁴⁰ Cuốn Tiểu Hồng Thư không chỉ học theo Mao Trạch Đông trong tên sách; giọng điệu của nó cũng có tính chất tự ý thức của một đội tiên phong cách mạng: “Những kẻ nhanh nhạy sẽ kế thừa trái đất.” “Sự vĩ đại và thoải mái hiểm khi cùng tồn tại.” Và: “Thay đổi cách mọi người giao tiếp sẽ luôn luôn làm

thay đổi thế giới.”⁴¹ Sau năm 2008, áp phích trên bức tường văn phòng bắt đầu lặp lại những khẩu hiệu tuyên truyền chuyên chế: “TIẾN LÊN VÀ HÃY CAN ĐẢM! THAM DỰ DÙ CHƯA SẴN SÀNG! TẠO RA TÁC ĐỘNG!”⁴² Người ta nói rằng Zuckerberg “muốn thống trị không chỉ Facebook, mà theo một số ý nghĩa, cơ sở hạ tầng truyền thông đang phát triển của cả hành tinh”.⁴³

Thậm chí đã có suy đoán rằng anh ta có thể nghĩ đến việc tranh cử tổng thống Mỹ.⁴⁴ Thế nhưng, tâm trí của người sáng lập Facebook có vẻ như vừa có tính toàn cầu nhiều hơn và có tính dân chủ ít hơn so với những gì mà người ta kỳ vọng ở người nắm cương vị này. Như một cựu nhân viên đã nhận xét, khi hồi tưởng tới số lượng nhân viên chọn mặc áo phông Facebook màu xanh để làm việc, Áo Nâuⁱ trở thành Áo Xanh và tất cả chúng tôi đều là một phần của truyền thông xã hội mới theo kiểu *Sturmabteilung*.⁴⁵ Đó chắc chắn là một sự so sánh sai, bởi lẽ Zuckerberg dường như chân thành khi nói về tầm nhìn của anh về một “cộng đồng toàn cầu” liên kết với nhau. Tháng 2 năm 2017, anh công bố một bài tiểu luận lập luận rằng vai trò của công ty mình là thúc đẩy cộng đồng địa phương “có ý nghĩa”, để tăng cường “sự an toàn” (bằng cách lọc bỏ những nội dung khơi gợi hận thù), để thúc đẩy sự đa dạng của các ý tưởng và thúc đẩy sự tham gia của công dân thậm chí ở cấp độ toàn cầu. “Là cộng đồng lớn nhất toàn cầu”, anh viết, “Facebook có thể khám phá các ví dụ về cách quản trị cộng đồng có thể hoạt động tốt trên quy mô lớn”.⁴⁶

Câu hỏi thực sự là tầm nhìn của cộng đồng toàn cầu này có thể đi xa đến đâu và các hậu quả không lường trước được của Facebook và sự đi đầu của nó có thể đi xa tới đâu theo hướng hoàn toàn ngược lại.⁴⁷

i. Ám chỉ lực lượng *Sturmabteilung* (Binh đoàn Bảo tấp) của Đảng Quốc xã thường mặc sơ mi màu nâu và là lực lượng góp phần đưa Hitler lên nắm quyền ở Đức. (ND)



RỜI XA NHAU

Thế giới vào năm 2010 đang trên bờ vực của hai cuộc cách mạng và cả hai đều được thúc đẩy ở một mức độ đáng kể bởi những tác động của công nghệ thông tin. Cuộc cách mạng thứ nhất là cuộc cách mạng về các kỳ vọng gia tăng ở các nước đang phát triển. Cuộc cách mạng thứ hai là cuộc cách mạng về những kỳ vọng suy giảm ở các nước phát triển. Cuộc cách mạng đầu tiên là kết quả của việc suy giảm bất bình đẳng trên toàn thế giới nói chung. Cuộc cách mạng thứ hai là kết quả của sự gia tăng bất bình đẳng tại một số quốc gia quan trọng, đặc biệt là Mỹ. Sẽ là sai lầm khi gán tất cả những thay đổi này cho công nghệ, hay toàn cầu hóa, vì hai quá trình này không thể tách rời khỏi nhau một cách có ý nghĩa. Một phân tích chính xác hơn là sự tăng trưởng nhanh chóng của một siêu mạng toàn cầu là động lực chính của cuộc cách mạng, vì chính hiện tượng này – sự tổng hợp bởi thay đổi công nghệ và hội nhập toàn cầu – đồng thời làm cho thế giới nói chung trở nên “phẳng” hơn, nhưng lại khiến cho xã hội Mỹ (mượn cụm từ của của Charles Murray) trở nên “rời xa nhau”ⁱ.

i. Charles Murray (sinh năm 1943): nhà chính trị học người Mỹ, tác giả của cuốn sách *Rời xa nhau: Tình trạng nước Mỹ da trắng, 1960-2010* (Coming Apart: The State of White America, 1960-2010). (ND)

Theo một nghiên cứu được trích dẫn rộng rãi bởi tổ chức từ thiện chống đói nghèo Oxfam, 1% người giàu nhất hiện nay có nhiều của cải hơn so với toàn bộ phần còn lại của thế giới cộng lại. Vào năm 2015, theo Oxfam, 62 cá nhân có khối tài sản tương đương với tài sản của 3,6 tỷ người – “nửa dưới” của nhân loại. Và, kể từ đầu thế kỷ XXI tới nay, nửa dưới đó chỉ nhận được thêm 1% tổng mức gia tăng của cải toàn cầu, trong khi 50% mức gia tăng này thuộc về nhóm 1% giàu nhất.¹ Crédit Suisse ước tính ra những con số tương tự: ngân hàng này ước tính rằng tỷ lệ tài sản toàn cầu nằm trong tay 1% dân số hàng đầu đạt mức 50% trong năm 2015. Khoảng 35 triệu triệu phú hiện đang sở hữu 45% tổng tài sản của thế giới; 123.800 người có hơn 50 triệu đôla, 44.900 người có hơn 100 triệu đôla và 4.500 người có nhiều hơn 500 triệu đôla.² Gần một nửa số triệu phú sống ở Mỹ, nơi thu nhập tích lũy thực tế trong nhóm 0,01% giàu nhất tính từ năm 1980 đạt mức 542% (dựa trên tính toán của các nhà kinh tế Emmanuel Saez và Thomas Piketty). Với mỗi người Mỹ nằm trong nhóm phân vị 90% trở xuống, thu nhập thực tế giảm nhẹ đi trong cùng thời gian.³ Thu nhập trung vị các hộ gia đình ở Mỹ năm 1999 là 57.909 đôla (tính theo giá năm 2015). Mức thu nhập này vào năm 2015 là 56.516 đôla.⁴ Đây là hệ thống thứ bậc nền tảng của thế giới hiện nay: một hệ thống thứ bậc của thu nhập và tài sản có hình dạng giống như một tòa nhà với bệ đỡ rất rộng và một gác chuông cao chót vót và mỏng đẹp.

Tuy vậy, có ba cảnh báo quan trọng. Trước tiên, theo dữ liệu từ Khảo sát Tài chính Tiêu dùng Mỹ thì mức gia tăng theo phần trăm tính theo cả của cải và thu nhập của 1% dân số giàu nhất và 0,1% dân số giàu nhất đều không cao như con số mà Piketty và Saez đưa ra.⁵ Thứ hai, số lượng các cá nhân trong danh sách Forbes 400ⁱ lọt vào danh sách này nhờ tài sản được thừa kế giảm dần trong thời đại của chúng ta: từ 159

i. Danh sách những người giàu nhất thế giới do tạp chí *Forbes* đưa ra hằng năm. (ND)

vào năm 1985 xuống chỉ còn 18 vào năm 2009.⁶ Sự thay thế ở các vị trí dẫn đầu cũng rất cao. Thứ ba, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu toàn cầu – tầng lớp những người theo chủ nghĩa Marx hay gọi là giai cấp tư sản – là một sự thay đổi sâu sắc về mặt xã hội không kém việc tích lũy của cải của nhóm 1% giàu nhất. Từ năm 2000 đến 2015, tầng lớp trung lưu Trung Quốc tăng thêm 38 triệu người; khi sử dụng định nghĩa tương tự, tầng lớp trung lưu Mỹ tăng thêm 13 triệu người. Trên toàn thế giới, tầng lớp trung lưu đã tăng lên về quy mô là 178 triệu người, với mức tăng 31% kể từ năm 2000.⁷ Theo một ước tính, hệ số Gini phản ánh mức độ bất bình đẳng toàn cầu đã giảm từ 69 vào năm 2003 xuống còn 65 vào năm 2013 và sẽ giảm xuống còn 61 vào năm 2035.⁸ Nói ngắn gọn, có những bằng chứng thuyết phục cho thấy quá trình phân phối thu nhập toàn cầu đã trở nên ít bất bình đẳng hơn kể từ năm 1970 và xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục diễn ra.⁹ Động lực lớn nhất là *quá trình tư sản hóa giai cấp bình dân* của Trung Quốc, nhưng nó cũng chỉ chiếm khoảng 1/5 câu chuyện toàn cầu.¹⁰

Lời giải thích thông thường là toàn cầu hóa đã làm giảm bất bình đẳng toàn cầu, nghĩa là sự tăng trưởng rất nhanh của Trung Quốc và các nền kinh tế mới nổi khác sẽ không thể xảy ra nếu không có sự gia tăng trong dòng chảy thương mại và dòng chảy vốn sau thập niên 1970. Sự gia tăng di cư quốc tế trong cùng một khung thời gian có lẽ cũng giúp giảm bất bình đẳng, bằng việc di cư từ các nền kinh tế kém năng suất sang các nền kinh tế năng suất cao hơn. Tuy nhiên, khó có thể tin được là sẽ xảy ra các dòng chảy lớn về thương mại, đầu tư xuyên biên giới và di cư mà không có sự đổi mới công nghệ đã được thảo luận ở trên, cũng như sẽ có ít và thưa thớt hơn các thành tựu công nghệ có tính nhảy vọt nếu không có các thành phần sản phẩm rẽ tiến do châu Á sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu. Chính sự gia tăng vượt bậc trong các luồng thông tin quốc tế đã giúp cho việc tái phân bổ vốn và lao động toàn cầu trở nên hiệu quả hơn. Điểm cốt yếu là, đối với phần lớn

mọi người trên thế giới, đã có một sự cải thiện đáng kể một cách tương đối cũng như tuyệt đối trong 30 hoặc 40 năm qua. Nếu cần có một lời giải thích về cuộc cách mạng ở các nước đang phát triển thì có lẽ nó phải đề cập đến hiệu quả của những kỳ vọng gia tăng.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa có ý nghĩa khá khác nhau đối với việc phân phối thu nhập và tài sản *bên trong* nhiều quốc gia. Người ta thường nghĩ rằng có thể minh họa điểm này bằng cái gọi là “biểu đồ voi” do Branko Milanovic và Christoph Lakner nghĩ ra, trong đó miêu tả tầng lớp lao động và trung lưu ở các nền kinh tế phát triển là kẻ thua cuộc trong quá trình toàn cầu hóaⁱ. Trên thực tế, con voi trong phòngⁱⁱ sẽ hoàn toàn biến mất nếu chúng ta điều chỉnh các thay đổi căn cứ vào quy mô quốc gia và bỏ Nhật Bản, Liên Xô cũ và Trung Quốc ra khỏi dữ liệu.¹¹ Mặc dù vậy, quả là có điều gì đó không ổn đối với tầng lớp lao động và giới trung lưu Mỹ, cũng như giới trung lưu ở một số nước châu Âu.¹² Sự cạnh tranh từ châu Á chắc chắn đã gây ra thiệt hại lớn tới một số lượng đáng kể các công việc sản xuất của Mỹ.¹³ Những người Mỹ gặp nhiều khó khăn ở giai đoạn trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính rất dễ bị quan về tương lai, dù những thành công dễ bị bỏ qua trong các chương trình phúc lợi đã giảm bớt đi tác động của “cuộc suy thoái lớn” đối với những người có thu nhập thấp. Gần 2/5 người Mỹ được Viện McKinsey Toàn cầu khảo sát vào năm 2016 đồng ý mạnh mẽ với một trong hai khẳng định sau: “Tình hình tài chính của tôi tệ hơn

-
- i. Biểu đồ biểu thị sự tăng trưởng thu nhập hộ gia đình bình quân đầu người cho mỗi % phân phối thu nhập toàn cầu, và có ý định cho thấy các nhóm giữa bách phân vị thứ 10 và 70, cùng với các % trong bách phân vị cuối cùng, đã có sự cải thiện đáng kể về thu nhập trong giai đoạn từ năm 1998 đến 2008 so với những người nằm trong bách phân vị từ 70 đến 100. Đường biểu diễn được cho là giống với một con voi, với lưng cong, cổ thấp và chiếc vòi vươn cao. (TG)
 - ii. Thành ngữ “con voi trong phòng” trong tiếng Anh chỉ một chủ đề quan trọng hay một rủi ro lớn nào đó mà tất cả mọi người đều biết nhưng không ai muốn nhắc đến nó. (ND)

so với năm năm trước” và “Tình hình tài chính của tôi tệ hơn cha mẹ tôi khi họ bằng tuổi tôi”. Những người như vậy có nhiều khả năng bị quan về tương lai tài chính của chính họ và con cái họ. Và những người bị quan sẽ có nhiều khả năng đổ lỗi cho tình trạng nhập cư, hàng hóa nước ngoài và “lao động nước ngoài giá rẻ”, bởi những yếu tố này lần lượt dẫn đến việc “hủy hoại văn hóa và sự gắn kết trong xã hội chúng ta”, “làm mất việc làm trong nước” và “tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp trong nước”.¹⁴

Sự bị quan như vậy bắt nguồn từ nhiều lý do chứ không chỉ là tình trạng tri trệ trong thu nhập thực tế. Sự dịch chuyển xã hội có thể đã giảm hoặc không giảm tại Mỹ.¹⁵ Nhưng rõ ràng có gì đó không ổn. Trên khắp thế giới phát triển, tỷ lệ tử vong đang giảm và tuổi thọ được nâng cao, nhưng điều này không xảy ra với những người Mỹ da trắng (không phải gốc Tây Ban Nha), và đặc biệt không xảy ra với những người Mỹ da trắng trung niên có trình độ học vấn không quá bậc trung học. Đối với nhóm này, ở độ tuổi từ 45 đến 54, tỷ lệ tử vong do ngộ độc (chủ yếu là dùng thuốc quá liều) đã tăng hơn bốn lần trong giai đoạn 1999-2013, từ 14 đến 58 ca tử vong trên 100.000 người, trong khi tỷ lệ tử vong do bệnh gan mãn tính và xơ gan tăng 50%, và tốc độ giảm tỷ lệ tử vong do bệnh tim thì dừng lại. Nếu tỷ lệ tử vong của người da trắng tiếp tục giảm ở mức giảm như trước năm 1999 là 1,8% mỗi năm, người ta sẽ tránh được nửa triệu ca tử vong trong giai đoạn 1999-2013. Cứ một trên ba người da trắng không phải gốc Tây Ban Nha ở độ tuổi từ 45 đến 54 sẽ cho biết họ bị đau khớp mãn tính, 1/5 đau cổ và 1/7 đau thần kinh tọa.¹⁶ Những xu hướng này, vẫn đang tiếp diễn từ năm 2015, không thể giải thích bằng các thuật ngữ kinh tế đơn giản: tình trạng thu nhập của những người Mỹ không phải da trắng có vị trí tương tự cũng không khá hơn, nhưng họ không gặp phải tình trạng tồi tệ hơn về sức khỏe và tỷ lệ tử vong. Lời giải thích tốt nhất có thể là do “*những bất lợi được tích lũy lâu dài trong cuộc sống, trong thị trường*

lao động, các kết quả từ hôn nhân và trẻ em, về sức khỏe, được kích hoạt bởi những cơ hội thị trường lao động ngày càng tồi tệ hơn”.¹⁷ Có lẽ, những người Mỹ da trắng ở tuổi trung niên khốn khổ nhất là những người dùng ma túy hay uống rượu cho tới ngày sớm xuống mồ. Những người không muốn tự tử thì chọn cách đơn giản là thoát khỏi lực lượng lao động và hưởng các lợi ích của chương trình An sinh xã hội cho người khuyết tật, điều này giải thích tại sao tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam ở độ tuổi trưởng thành giảm mạnh ở Mỹ so với nơi khác.¹⁸ Nhìn theo khía cạnh này, biến động chính trị diễn ra ở Mỹ vào năm 2016 là một cuộc cách mạng của những kỳ vọng *đang suy giảm*.

Có lẽ cách thức đúng đắn để hiểu mối quan hệ giữa các mạng lưới và bất bình đẳng là thấy rằng, theo lời các tác giả một bài báo đột phá về chủ đề này, “sự bất bình đẳng trong các mạng xã hội được củng cố bởi thị trường trong trường hợp có tính bổ sung, nhưng giảm đi trong trường hợp mang tính thay thế”.¹⁹ Khi tự do hóa kinh tế đến với các mạng lưới của giới lao động ở Bombay thì mạng lưới và thị trường mang tính thay thế, theo nghĩa là thị trường lấn át mạng lưới bằng cách đưa ra các lựa chọn mới cho các cá nhân có sự kết nối kém. Kết quả là việc này làm giảm bất bình đẳng. Nhưng khi các ngư dân ở Kerala mua được điện thoại di động, các mạng lưới và thị trường có tính bổ sung cho nhau, vì ngư dân có kết nối tốt hơn có thể tận dụng tốt hơn các cơ hội thị trường. Trong trường hợp đó, kết quả là làm cho bất bình đẳng trở nên lớn hơn.²⁰ Có thể áp dụng khung phân tích này trên toàn cầu. Toàn cầu hóa mang lại thị trường cho công nhân và nông dân Trung Quốc, những người đã bị mất kết nối với thế giới và mắc kẹt trong hệ thống thứ bậc cứng nhắc do Mao Trạch Đông thiết lập. Điều này làm giảm bất bình đẳng. Nhưng trong các mạng lưới và thị trường Mỹ thì mối quan hệ lại là bổ sung, vì những người Mỹ có kết nối tốt nhất thu được phần lớn lợi nhuận từ toàn cầu hóa – điểm được thừa nhận trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới vào năm 2017.²¹ Có thể có lý do để

nghe ngờ bằng chứng từ Khảo sát Chung Xã hội Mỹ cho thấy có sự thu hẹp đáng kể trong các mạng xã hội truyền thống, mà một số người quy cho sự trỗi dậy của các mạng lưới điện tử và các thiết bị di động góp phần thúc đẩy việc sử dụng các mạng lưới này.²² Nhưng trên thực tế, không có bằng chứng thuyết phục nào cho thấy việc gia tăng sử dụng Internet làm giảm sự tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương; thậm chí điều ngược lại còn có thể đúng²³. Mặc dù vậy, khó có thể phủ nhận rằng một đặc điểm khác biệt trong hai hoặc ba thập kỷ qua là sự gia tăng phân cực chính trị và xã hội. Các đặc điểm nổi bật của quá trình này là sự thu hẹp rõ rệt các mạng lưới thảo luận cốt lõi của người Mỹ, nơi chứa ít thành viên không phải người trong gia đình hơn so với trong quá khứ²⁴ và sự tiêu tan của các tổ chức mạng lưới truyền thống, chẳng hạn như các mạng lưới tập trung vào các nhà thờ hay các hiệp hội tự nguyện địa phương.²⁵

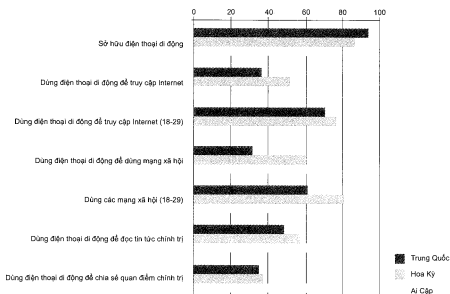


TWEET CÁCH MẠNG

Như trường hợp của ngư dân Kerala cho thấy, biến số quan trọng làm cho những thay đổi xã hội của đầu thế kỷ XXI trở nên bùng nổ là sự tăng trưởng theo cấp số nhân của điện thoại di động. Những tiến bộ công nghệ trong điện thoại di động là một món quà trời cho đối với các công ty viễn thông truyền thống như AT&T và Verizon (trước đây là Bell Atlantic và NYNEX) cũng như các công ty tương tự trên khắp thế giới.¹ Mặc dù có sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất điện thoại (chủ yếu nhờ Google tạo ra hệ điều hành Android để cạnh tranh với iOS của Apple), nhưng có rất ít sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp mạng, nhờ đó số lượng thuê bao vẫn tương đối cao. Chính nhu cầu của người dân khiến con số đó cao như vậy. Như hình 40 cho thấy, các xã hội khác nhau về mặt kinh tế như Mỹ, Trung Quốc và Ai Cập đều có tỷ lệ sở hữu điện thoại di động rất cao trong năm 2010 và mặc dù Ai Cập tụt hậu trong việc sử dụng điện thoại thông minh nhưng mức độ sử dụng điện thoại cho mạng xã hội và chia sẻ tin tức chính trị ở nước này lại cao.² Với điện thoại di động và đặc biệt là điện thoại thông minh, người ta có thể kết nối mạng xã hội mọi lúc.

Nếu Facebook ban đầu được tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu buôn chuyện của con người, thì Twitter – được thành lập vào tháng 3 năm 2006 – là nhằm thỏa mãn nhu cầu cụ thể hơn là trao đổi tin tức,

và những tin tức này thường là (mặc dù không phải luôn luôn) về chính trị. Trong năm 2012, hơn 100 triệu người dùng đã đăng 340 triệu “tweet” mỗi ngày. Nhưng liệu người ta có thể tweet một cuộc cách mạng không? Suy nghĩ về sự thất bại của cuộc cách mạng “xanh” năm 2009 tại Iran, Malcolm Gladwell nghĩ là không. Theo quan điểm của ông, phương tiện truyền thông xã hội không thể thay thế các mạng lưới hoạt động kiểu cũ đã lật đổ chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu.³ Tại Google, Eric Schmidt và Jared Cohen lại có ý kiến khác.



Hình 40. Việc sử dụng điện thoại di động và mạng xã hội ở Trung Quốc, Mỹ và Ai Cập, 2010

Trong một bài báo trước đó được xuất bản tháng 11 năm 2010, họ lập luận rằng các chính phủ sẽ “mất cảnh giác khi một số lượng lớn công dân của họ, hầu như không được trang bị gì ngoài điện thoại di động, tham gia các cuộc nổi loạn nhỏ thách thức chính quyền”.⁴

“Hành động thực sự” trong cái mà họ gọi là “lãnh địa có tính kết nối” có thể được tìm thấy trong “các văn phòng chật chội ở Cairo” cũng như “trên đường phố Tehran. Từ những địa điểm này và những nơi khác, các nhà hoạt động và chuyên viên công nghệ tập hợp các nhóm chính trị ‘chớp nhoáng’, làm rung chuyển các chính phủ đàn áp, tạo ra các công cụ mới để vượt qua tường lửa và kiểm duyệt, đưa tin và tweet một hình thức báo chí trực tuyến mới, và viết ra một dự luật về nhân quyền cho thời đại Internet”.⁵ Google đánh bại Gladwell và điều này không có gì đáng ngạc nhiên, khi ngày càng có nhiều bằng chứng ủng hộ luận điểm của Schmidt-Cohen, với điện thoại di động và phương tiện truyền thông xã hội đóng vai trò quan trọng trong các cuộc khủng hoảng chính trị ở các quốc gia đa dạng như Moldova, Philippines, Tây Ban Nha và thậm chí ở cả tỉnh Tân Cương của Trung Quốc.⁶

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế nó gây ra đã làm suy yếu tính hợp pháp của các chính phủ trên toàn thế giới. Dù vậy, tính chất dễ tổn thương của hệ thống trật tự thứ bậc này trước các lực lượng mới lần đầu tiên được phơi bày không phải ở Mỹ hay thậm chí ở Châu Âu. Các sự kiện cách mạng đã càn quét khu vực Trung Đông và Bắc Phi bắt đầu ở Tunisia vào tháng 12 năm 2010 – với tên gọi không chính xác là “Mùa xuân Ả Rập” – chắc chắn được tạo điều kiện bởi nhiều hình thức công nghệ thông tin, dù kênh truyền hình Al Jazeera chứ không phải Facebook hay Twitter là kênh đã truyền đi tin tức về các cuộc cách mạng đến phần lớn người Ả Rập. Như những gì xảy ra ở châu Âu sau năm 1917, cuộc cách mạng lan rộng như một bệnh dịch, tận dụng các mạng lưới sẵn có. “Đây là một loại virus và không phải là một phần di sản văn hóa của người Yemen”, Tổng thống Yemen nói với các phóng viên trước khi ông bị tước bỏ quyền lực. “Đó là một loại virus xuất phát từ Tunisia đến Ai Cập. Và khi đến một số vùng, nó sẽ gây sốt như bệnh cúm. Ngay khi ngồi cùng một người nhiễm bệnh, bạn cũng sẽ bị nhiễm bệnh.”⁷ Theo dõi các hashtag trên Twitter đã trở thành

cách dự đoán các cuộc biểu tình trong hàng loạt các sự kiện cách mạng đã loại bỏ Hosni Mubarak khỏi quyền lực ở Ai Cập.⁸ Theo cách tương tự, những nhà cách mạng ở Kiev năm 2014 lật đổ tổng thống Ukraine Viktor Yanukovych cũng sử dụng các mạng xã hội để tổ chức các cuộc biểu tình của họ ở Maidan và để phổ biến những phê phán về Yanukovych cùng cánh hẩu của ông ta. Từ công viên Tak-sim Gezi ở Istanbul đến đường phố Sao Paulo, các cuộc biểu tình đã càn quét khắp thế giới. Dù đối tượng của những người biểu tình là gì, các phương pháp của họ đều tuân theo kịch bản của Schmidt-Cohen.⁹ Nhà triết học người Tây Ban Nha Manuel Castells đã vội vã ca ngợi sức mạnh cách mạng của “xã hội kết nối”, nhờ đó tạo ra những phong trào rộng khắp tới mức đơn giản là chính quyền không thể “bắt hết những đối tượng khả nghi” được nữa.¹⁰ Nếu suy luận như vậy thì kết luận tiếp theo hẳn là, dưới những áp lực như vậy, ngày càng nhiều nhà nước độc tài tham nhũng sẽ bị buộc trở thành các “chính phủ thông minh” minh bạch và đáp ứng người dân nhiều hơn, các chính phủ này sẽ sử dụng công nghệ để trở nên hiệu quả và có trách nhiệm hơn. Và cuối cùng, mọi nhà nước sẽ trở nên giống như Estonia, đất nước tiên phong cho nền dân chủ điện tử.¹¹

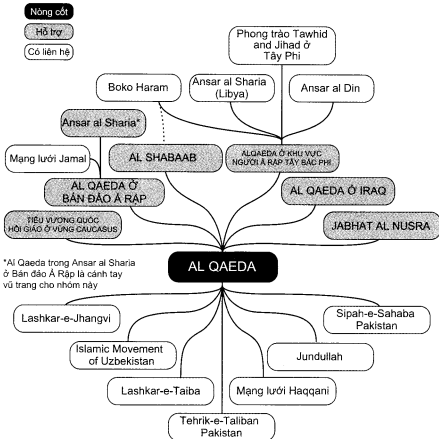
Thế nhưng, thật đáng tiếc khi cho rằng chúng ta đang chứng kiến buổi bình minh cho một kỷ nguyên mới của cư dân mạng tự do và bình đẳng – những người được công nghệ trao quyền để nói lên sự thật với quyền lực. Internet có nguồn gốc từ tổ hợp quân sự-công nghiệp như chúng ta đã thấy. Khả năng cao là người ta sẽ ưu tiên cho an ninh quốc gia hơn là cho việc trao quyền cho công dân khi khai thác tiềm năng của mạng xã hội để phục vụ chính phủ. Các cuộc tấn công ngày 11 tháng 9 và hành trình lao khổ của chính phủ Mỹ tại Iraq đã tạo ra một động lực rõ ràng cho cả chính quyền Bush và các chính quyền kế nhiệm. Stanley McChrystal đã học được ở Iraq rằng để chống lại hoạt động nổi dậy, phải sử dụng một mạng lưới để đánh bại một mạng lưới khác.¹²

Điều tương tự cũng được áp dụng cho hoạt động chống khủng bố. Al-Qaeda được các nhà phân tích tình báo hiểu là một “mạng lưới của các mạng lưới”, với khoảng bảy “chi nhánh” ở cấp độ khu vực hay quốc gia.¹³ Mạng lưới này “có tính thích nghi cao, phức tạp và kiên cường” và có ý định gây ra sự hủy diệt và khủng bố hơn nữa đối với người Mỹ ngay tại nước Mỹ.¹⁴ Các chính trị gia Mỹ có động cơ mạnh mẽ trong việc trả thù tổ chức này bằng cách tiêu diệt đầu não và triệt phá nó, không chỉ nhằm ngăn ngừa các cuộc tấn công trong tương lai, mà còn để biểu dương sức mạnh. Bắt đầu từ năm 2007, Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ đã tìm cách áp dụng nguyên tắc của McChrystal trên quy mô toàn cầu.

Nỗ lực của nhà nước thứ bậc trong việc hợp tác với những chủ sở hữu cá nhân của các mạng lưới trên Internet là có thể đoán trước được. Và cũng có thể đoán được kết quả của nỗ lực này.

Bắt đầu từ năm 2007, bộ phận Hoạt động Nguồn Đặc biệt (SSO) của NSA bắt đầu yêu cầu các thông tin liên lạc trực tuyến từ ít nhất chín công ty lớn của Mỹ như một phần của chương trình giám sát dữ liệu lớn có bí danh là “PRISM”. Công việc đánh chặn dữ liệu trên thực tế được thực hiện bởi Đơn vị Công nghệ Đánh chặn Dữ liệu của FBI, lợi dụng việc một tỷ lệ lớn cơ sở hạ tầng vật chất Internet được đặt tại Mỹ. Theo Đạo luật Bảo vệ Nước Mỹ và phần 702 của Đạo luật Sửa đổi Tòa án Giám sát Tình báo Nước ngoài năm 2008, hoạt động giám sát này hợp pháp và các công ty có rất ít lựa chọn ngoài việc phải tuân thủ. Việc giám sát này về mặt chính thức là nhằm vào công dân nước ngoài – những người có thể tạo thành mối đe dọa đối với an ninh Mỹ, nhưng bất kỳ công dân Mỹ nào khi liên lạc với người khác đều có khả năng bị đưa vào mề lưới của NSA, chỉ cần ít nhất một trong các bên tham dự có trao đổi qua email, cuộc gọi Skype, chuyển tập tin hoặc trao đổi qua Facebook ở nước ngoài. Những công ty tham gia chương trình PRISM bao gồm Facebook, YouTube, AOL, Skype và Apple, nhưng phần lớn thông tin được thu thập từ Yahoo, Google và Microsoft. Năm 2012,

tổng số yêu cầu dữ liệu người dùng mà Facebook nhận được từ tất cả các cơ quan chính phủ vào khoảng từ 9.000 đến 10.000 và số lượng tài khoản người dùng các cơ quan này quan tâm bằng khoảng hai lần con số đó. Một chương trình song song là MUSCULAR khai thác trực tiếp dữ liệu không được mã hóa bên trong các “đám mây” riêng của Google và Yahoo. Cũng tham dự vào hoạt động giám sát của NSA còn có các công ty điện thoại AT&T và Verizon.¹⁵



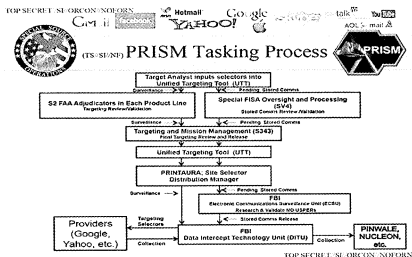
Hình 41. Mạng lưới Al-Qaeda trong mắt người Mỹ, năm 2012.

Trong con mắt của “nhà nước an ninh quốc gia” (trên thực tế là một mạng lưới hướng nội của các quan chức),¹⁶ PRISM là một phần ứng hợp lý đối với một mối đe dọa có tính kết nối mạng, không khác gì việc nghe lén trong các thập niên 1960 và 1970 hay hoạt động gián điệp thường xuyên của CIA chống lại các chính phủ thù địch lẫn thân thiện. Tuy vậy, thật ngu ngốc khi nghĩ rằng một sự xâm nhập lớn của chính phủ như vậy sẽ không bị phát hiện trong thời đại của các mạng lưới và đến lượt nó, không thể bị trả đũa bằng các công cụ tương tự. Ngay trong tháng 12 năm 2006, một trang web có tên WikiLeaks bắt đầu công bố trực tuyến các tài liệu mật, chủ yếu liên quan đến những hành vi (mà theo cách nhìn của người sáng lập Julian Assange là hành vi sai trái) trong các cuộc chiến ở Afghanistan và Iraq. Vì mục tiêu chính của những vụ rò rỉ ban đầu là chính quyền Bush, các tờ báo thiên hướng tự do như *Người bảo vệ* đã không ngần ngại quảng bá WikiLeaks là một nguồn thông tin hợp pháp. Trong số những người tố giác đã cung cấp tài liệu cho WikiLeaks có binh nhì Bradley (sau này đổi tên là Chelsea) Manning thuộc Quân đội Mỹ. Tháng 6 năm 2013, một vụ vi phạm thậm chí còn lớn hơn xảy ra khi một nhà thầu của NSA là Edward Snowden bắt đầu đăng tải một kho tài liệu khổng lồ, bao gồm các chi tiết về PRISM, cho tờ *Người bảo vệ* và *Bưu điện Washington*. Những nỗ lực của Trụ sở Truyền thông Chính phủ Anh (GCHQ) nhằm phá hủy ổ cứng tại các văn phòng của *Người bảo vệ* là vô ích và chỉ làm sự việc thêm phần giăt gân. Có vẻ như chiến công của Daniel Ellsberg trong việc làm rò rỉ “Hồ sơ Lầu Năm Góc” đã bị lu mờ. Những người theo phe tự do hả hê trước sự phơi bày hoạt động của NSA và bác bỏ những ý kiến rằng các nguồn tin tình báo mà PRISM thu thập đã giúp ngăn chặn các cuộc tấn công khủng bố.

i. Năm 1969, Daniel Ellsberg – một chuyên gia phân tích của Bộ Quốc phòng Mỹ – đã chuyển các tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ liên quan tới Chiến tranh Việt Nam cho báo giới. (ND)

Tuy nhiên, có sự bối rối dữ dội khi các công ty nổi tiếng như Yahoo, Google và Microsoft – chưa nói đến Facebook – cũng đi đêm với “nhà nước an ninh quốc gia” đáng sợ, và toàn bộ những hoạt động giám sát này vẫn không hề thuyên giảm cho dù ứng cử viên con cưng của phe tự do là Barack Obama đắc cử tổng thống. Theo PRISM, dưới thời Obama, NSA không chỉ thu thập siêu dữ liệu từ các cuộc gọi điện thoại của 120 triệu thuê bao Verizon, mà còn cả nội dung của các cuộc trò chuyện email, thoại, văn bản và video chat của một số lượng người Mỹ không xác định. Từ tháng 4 năm 2011 đến tháng 3 năm 2012, theo một cuộc kiểm toán nội bộ NSA bị Snowden tiết lộ, đã có 2.776 hành vi vi phạm các quy tắc được cho là chỉ phối sự giám sát công dân.¹⁷ Cũng tốt thôi khi Mark Zuckerberg phản nản rằng anh ta “bối rối và bức bối” vì các báo cáo lập đi lập lại về hành vi của chính phủ Mỹ” và tuyên bố như thể mình đúng đắn: “Khi các kỹ sư của chúng tôi làm việc không mệt mỏi để cải thiện an ninh, chúng tôi tưởng rằng chúng tôi đang bảo vệ bạn trước bọn tội phạm, chứ không phải trước chính phủ của chúng ta”.¹⁸ Nhưng khó mà tin được rằng anh ta không hề biết gì về những gì đang diễn ra.

Chính quyền Obama cũng có lợi lộc gì khi những tiết lộ của Snowden trùng khớp với sự phơi bày nhục nhã về việc chính quyền đã không sử dụng công nghệ một cách hiệu quả trong một chương trình nhằm mang lại lợi ích cho công dân Mỹ. Như cuộc bầu cử năm 2008 cho thấy rõ ràng, các chính trị gia và cử tri vẫn bị trói buộc trong khối từ vưng thời kỳ sau chiến tranh, theo đó, chính trị gia cam kết không chỉ cung cấp hàng hóa công cộng mà còn “tạo việc làm” trong khi không làm tăng đáng kể chi phí của chính phủ liên quan đến thuế. Khi chính phủ liên bang thể hiện sự bất lực rõ ràng trong việc thực hiện cam kết này một cách hiệu quả, sự tin nhiệm của tổng thống Obama suy giảm nhanh nhất.



Hình 42. Slide mật được WikiLeaks công bố miêu tả chương trình giám sát PRISM của Cơ quan An ninh Quốc gia. Lưu ý cấu trúc thứ bậc của sơ đồ.

Những thiếu sót của trang web www.HealthCare.gov theo nhiều cách có tính đại diện cho vấn đề cơ bản: trong thời đại FANGⁱ, người tiêu dùng mong đợi chức năng cơ bản từ các trang web. Chi phí để tạo ra trang web gặp nhiều lỗi này cao gấp hai tới bốn lần chi phí để làm ra chiếc iPhone ban đầu. Người dẫn chương trình *Daily Show* Jon Stewart đã nói thay cho sự thất vọng của hàng trăm ngàn người sử dụng trang web này khi ông chế giễu Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Con người, Kathleen Sebelius: “Tôi sẽ thử tải tất cả các bộ phim từng được sản xuất, còn bà thử đăng ký Obamacare trên trang web, xem ai sẽ hoàn thành trước”.¹⁹

i. FANG là tên viết tắt của cổ phiếu từ bốn công ty công nghệ hàng đầu trên thị trường chứng khoán— Facebook, Amazon, Netflix and Google. (ND)

Những thâm họa này khiến các công ty công nghệ phải lựa chọn. Liệu họ có nên giữ khoảng cách với hệ thống thứ bậc Washington? Đây là cách tiếp cận của CEO hãng Apple, Tim Cook, khi ông từ chối tuân thủ yêu cầu của FBI và lệnh của tòa án để mở khóa chiếc iPhone thuộc về hai tên khủng bố Syed Rizwan Farook và Tashfeen Malik, những kẻ đã giết chết 14 người ở San Bernardino tháng 12 năm 2015.



Hệ thống hiện tạm ngừng hoạt động.

Chúng tôi đang tìm cách khắc phục sự cố nhanh nhất có thể. Xin vui lòng thử lại sau..

Vui lòng nhắc đến ID tham chiếu bên dưới nếu bạn muốn liên hệ với chúng tôi theo số 1-800-318-2596

Lỗi từ: [https://www.healthcare.gov/marketplace/global/en_US/registration%](https://www.healthcare.gov/marketplace/global/en_US/registration%3A/)

Số tham chiếu: 0.cdc7cll7.138063311S.2739dce8

Hình 43. Chính phủ lớn có một vấn đề nhỏ: sự cố của HealthCare.gov vào năm 2013.

Một cách tiếp cận khác được Google thực hiện, đó là vừa khẳng định cam kết của mình “thúc đẩy quyền tự do diễn đạt trên mạng và bảo vệ quyền riêng tư”,²⁰ đồng thời tiếp cận gần nhánh hành pháp nhất so với bất kỳ công ty công nghệ nào khác. Các nhân viên của Google và của các thực thể liên quan đến hãng này đã ghé thăm Nhà Trắng 427 lần trong nhiệm kỳ của tổng thống Obama. Các lãnh đạo điều hành cấp cao của Google đã gặp Tổng thống ít nhất 21 lần. Chỉ riêng trong năm 2016, công ty đã chi 15,4 triệu đôla cho hoạt động vận động hành lang.²¹

Còn một vấn đề nữa với chiến lược của NSA. Rất có thể, chương trình giám sát của nó đã giúp ngăn chặn các cuộc tấn công tiếp theo của Al-Qaeda. Các bằng chứng mà Snowden cung cấp không đủ để kết luận rằng PRISM là vô dụng. Tuy nhiên, thiệt hại gây ra cho danh tiếng của Mỹ – đặc biệt là trong mắt các đồng minh – chắc chắn lớn hơn bất kỳ lợi ích nào thu được. Sau vụ rò rỉ Snowden, Mỹ phải chịu áp lực từ nước ngoài phải chấm dứt sự giám sát của Bộ Thương mại đối với ICANNⁱ, tổ chức này hiện đang chịu sự giám sát của “cộng đồng nhiều bên liên quan toàn cầu”.²² Trong bất kỳ trường hợp nào thì các mạng lưới vẫn có khả năng thích nghi nhanh hơn hệ thống thứ bậc. Như một số nhà phân tích nhận thấy từ trước, các chiến binh thánh chiến tự thích nghi với chiến lược chống khủng bố từ trên xuống bằng cách biến đổi từ mạng lưới Al-Qaeda tương đối khép kín thành một thứ có thể gọi như một “bầy ong”.²³ Điều mà không ai tiên liệu được trong thời kỳ đầu “cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu” là việc chính những kẻ phản đối gay gắt nhất tầm nhìn hiện đại của phương Tây lại có thể học cách sử dụng các công nghệ của Thung lũng Silicon để thúc đẩy cho sự nghiệp của chúng.

Vụ hành quyết Osama bin Laden vào tháng 5 năm 2011 được chính quyền Obama tôn vinh như một bước đột phá lớn. Trên thực tế, nó chỉ khẳng định sự lỗi thời của Al-Qaeda. Thời điểm đó, ban lãnh đạo của tổ chức này đã mất quyền chỉ huy đối với chi nhánh của nó tại Iraq, nơi chuyển từ việc tấn công trực tiếp vào các mục tiêu của Mỹ sang việc nhắm vào người Hồi giáo Shi'ite Iraq và lợi dụng “tình trạng tàn bạo” (*tawahoush*) của đất nước này.²⁴ Quân đội Mỹ hiển nhiên đã gây ra thiệt hại lớn cho mạng lưới của Zarqawi trong chiến dịch tăng quân tại Iraq năm 2007. Tuy nhiên, trước khi hoàn thành được công việc này, chính quyền Obama lại chấm dứt sự hiện diện

i. ICANN là một tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, quản lý tất cả các loại tên miền trên toàn thế giới. (ND)

của quân đội Mỹ tại Iraq. Đây là sai lầm đầu tiên trong một loạt các sai lầm tai hại. Chính quyền Obama ủng hộ chính phủ do người Hồi giáo Shi'ite thống trị của thủ tướng Nouri al-Maliki, ngay cả khi việc này thổi bùng lên ngọn lửa phẫn nộ của người Hồi giáo Sunni. Tổng thống Obama không ngần ngại sa thải McChrystal về những bình luận thiếu thận trọng của một cấp dưới xuất hiện trên tạp chí *Rolling Stone*. Khi được hỏi về một nhóm mới có tên gọi Nhà nước Hồi giáo Iraq và al-Sham (ISIS), Obama đã gạt bỏ nó như là một phiên bản thứ cấp của Al-Qaeda. Cuối cùng, với việc từ chối can thiệp hiệu quả khi Syria rơi vào nội chiến, Obama đã tạo ra một khoảng trống đủ rộng để ISIS có thể mở rộng địa bàn.²⁵

Về cơ bản, ISIS khác với Al-Qaeda ở bốn khía cạnh. Hệ tư tưởng của nó dựa trên tuyên bố của nhà lãnh đạo tổ chức này – Abu Bakr al-Baghdadi, trong việc tái lập ngôi Caliphate vào ngày 29 tháng 6 năm 2014. Ngôn ngữ trong lời tuyên bố trực tuyến của al-Baghdadi khá giống với lời kêu gọi thánh chiến mà chế độ Ottoman ban hành trong giai đoạn đầu của Thế chiến thứ nhất 100 năm trước. “Bất kỳ người nào tin vào Allah sẽ không được phép ngủ chường nào họ còn chưa tôn xưng thủ lĩnh của mình là người chinh phục họ bằng thanh kiếm cho đến khi người trở thành caliph và được gọi với cái tên Amirul-Mu'minin [thủ lĩnh của các tín đồ].” Đây thực chất là một lời kêu gọi cầm vũ khí gửi đến tất cả người Hồi giáo:

-
- i. Stanley Allen McChrystal (sinh năm 1954): tướng chỉ huy quân đội Mỹ ở Iraq và Afghanistan, được cho là có công giết chết Abu Musab al-Zarqawi, lãnh đạo Al-Qaeda ở Iraq. (ND)
 - ii. Caliphate: một thể chế nhà nước Hồi giáo được lãnh đạo bởi một lãnh tụ tôn giáo (và thường cả chính trị) tối cao gọi là caliph hay khalifah – nghĩa là “người kế tục”, ở đây được hiểu là người kế tục nhà tiên tri Muhammad. Caliphate đại diện cho sự thống nhất chính trị của toàn thể cộng đồng Hồi giáo dưới sự thống trị của một vị caliph duy nhất. (ND)

Vì vậy, hãy vội vàng lên, hỡi những người Hồi giáo và tụ họp xung quanh caliph của người, để người có thể trở lại như thời xưa cũ, những vị vua của trái đất và những hiệp sĩ của chiến tranh. Hãy đến để người có thể được tôn vinh và quý trọng, được sống như các bậc thầy có phẩm giá. Hãy biết rằng chúng ta chiến đấu vì tôn giáo mà Allah hứa hẹn sẽ hỗ trợ. Chúng ta đấu tranh cho cộng đồng Hồi giáo mà Allah đã tôn vinh, quý trọng và lãnh đạo, hứa hẹn trao quyền lực và sức mạnh của Allah ở trên trái đất. Hãy đến đây, hỡi những người Hồi giáo vì danh dự của các người, vì chiến thắng của các người. Bởi Allah, nếu các người không tin vào dân chủ, chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa dân tộc, cũng như tất cả những thứ rác rưởi và các ý tưởng khác từ phương Tây, và đến đây ngay, đến với tôn giáo và tín ngưỡng của người, thì bởi Allah, người sẽ sở hữu trái đất, và phương Đông và phương Tây sẽ quy phục trước người. Đây là lời hứa của Allah với người...

Chúng ta – bởi Allah – không tìm thấy bất kỳ lý do hợp pháp nào để người biện minh cho việc không giúp đỡ nhà nước này... nếu người từ bỏ Nhà nước hoặc gây chiến chống lại nó, người cũng sẽ không thể làm hại nó. Người sẽ chỉ làm hại chính mình...

Hỡi những người lính của Nhà nước Hồi giáo, Allah (Đấng Thế Tôn) đã ra lệnh cho chúng ta [tiến hành] thánh chiến và hứa hẹn với chúng ta chiến thắng. Và nếu bất kỳ kẻ nào muốn rời bỏ hàng ngũ, hãy bỏ đầu của hắn bằng những viên đạn và vết sạch những gì ở bên trong đó, cho dù kẻ đó có là ai...²⁶

Tuy nhiên, không giống như năm 1914, không có đồng minh ngoại đạo nào được tha thứ trong chiến lược khu vực được trù tính.

Đối với ISIS, mục tiêu cuối cùng là ngày tận thế: tham vọng của nó không phải là chiến thắng thông thường mà là thực hiện lời tiên tri của một Armageddon của đạo Hồi tại Dabiqⁱ.

Thứ hai, ISIS đã thực hành những gì nó rao giảng một cách tàn bạo. Theo lời của Graeme Wood, hệ tư tưởng của nó cấu thành “một cam kết chân thành, được cân nhắc cẩn thận để đưa nền văn minh trở lại môi trường pháp lý thế kỷ thứ VII và cuối cùng là để mang đến ngày tận thế”. Thực tế, như Wood đã viết vào tháng 3 năm 2015: “Nhà nước Hồi giáo thực sự Hồi giáo. Rất Hồi giáo... Chưa từng có ai cố gắng thực thi luật Sharia nghiêm ngặt bằng bạo lực hơn chúng. Và đây là những gì chúng làm” – cụ thể là bắt làm nô lệ, chặt chân tay, chặt đầu, ném đá và đóng đinh.²⁷ Thứ ba, ISIS là một mạng lưới có nguồn mở, phổ biến một cách có hệ thống không chỉ hệ tư tưởng của nó mà còn phô diễn các hình thức bạo lực đáng sợ nhất qua hàng chục ngàn tài khoản Twitter liên kết với nhau cũng như qua Facebook và YouTube.²⁸ Trong một số trường hợp, hoạt động truyền thông của nó trở thành nguồn lực lớn nhất cho khả năng phục hồi khi đối mặt với chiến dịch kéo dài nhằm ám sát các lãnh đạo của tổ chức này.²⁹ Cuối cùng, ISIS được tổ chức hoàn toàn khác với Al-Qaeda. Ở Trung Đông, nó khao khát trở thành một quốc gia có lãnh thổ đích thực, xóa bỏ các biên giới theo hiệp định Sykes-Picot đã có tuổi đời một thế kỷ.³⁰ Trong một nhóm rộng lớn hơn gồm các quốc gia đa số theo Hồi giáo từ Bắc Phi đến Nam Á, nó tạo ra một liên minh các chi nhánh. Ở phương Tây, tổ chức này

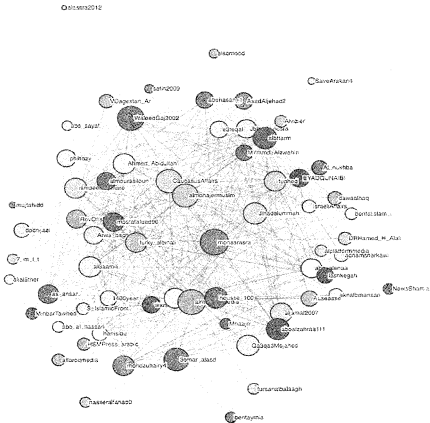
-
- i. Armageddon: cuộc chiến ngày tận thế. Dabiq là thị trấn Bắc Syria, gần biên giới Thổ Nhĩ Kỳ. Theo thần học Hồi giáo, Dabiq là nơi xảy ra cuộc chiến cuối cùng giữa những kẻ xâm lăng Thiên Chúa giáo và những người Hồi giáo bảo vệ và trận chiến này sẽ kết thúc bằng thắng lợi của người Hồi giáo và mở ra một thời đại mới. (ND)
 - ii. Hiệp định được ký kết năm 1916 giữa Anh và Pháp, chia khu vực ảnh hưởng của các cường quốc phương Tây ở Trung Đông. (ND)

tìm cách xây dựng một mạng lưới thánh chiến mới và lỏng lẻo hơn, thu hút tới 15.000 người hàng hải nhất đến Mosul và Raqqa,³¹ đồng thời khuyến khích những người khác thực hiện các cuộc tấn công thô bạo, bừa bãi ở các thành phố phương Tây. Lời kêu gọi tới người Hồi giáo ở phương Tây của thủ lĩnh Abu Muhammad al-Adnani là hãy tìm ra một kẻ vô đạo và “đập đầu hắn bằng một tảng đá” đã tóm tắt phương thức hoạt động nguyên thủy của tổ chức này ngoài đời.³² Nhưng các biểu đồ của mạng lưới trực tuyến ủng hộ ISIS cũng cho thấy mức độ tinh vi trong hoạt động của nó.³³ Đó là một cụm các “phương tiện truyền thông lực lượng thánh chiến” sử dụng nhiều tài khoản liên tục tự cấu hình lại giống như một đàn ong hoặc đàn chim để tránh bị đóng tài khoản.³⁴ Một điều gây ngạc nhiên là phân tích về tính trung tâm của các nút trong mạng lưới ISIS cho thấy vai trò quan trọng của phụ nữ trong tổ chức này.³⁵

Phản ứng của chính quyền Obama đối với ISIS là cố gắng chặt đầu nó, như đã từng chặt đầu Al-Qaeda. Không ai muốn xem xét khả năng kẻ thù họ hiện đang đối mặt là một mạng lưới “không đầu” hay không có người lãnh đạo và việc tiêu diệt nó chẳng khác gì việc giết quỷ hydra nhiều đầu trong thần thoại Hy Lạp cổ.³⁶ Đồng thời, Tổng thống cũng ra sức gạt bỏ ý thức hệ của ISIS, liên tục khẳng định rằng nó “không liên quan gì đến Hồi giáo”. Tin rằng việc chấp nhận cách đọc Kinh Koran theo nghĩa đen của tổ chức này sẽ giúp hợp pháp hóa chủ nghĩa bài Hồi giáo, Obama đã chỉ thị các quan chức không đề cập đến “Hồi giáo” và thay vào đó tập trung vào “chống lại chủ nghĩa bạo lực cực đoan”. Phải hết sức miễn cưỡng, ông mới đồng ý ra lệnh không kích vào các thành trì của ISIS sau sự phản đối kịch liệt trước các vụ hành quyết tàn bạo con tin người Mỹ và Anh năm 2014.³⁷

Do những sai lầm này, thế giới hiện đang rơi vào đại dịch khủng bố Hồi giáo. Trong 16 năm qua, năm tồi tệ nhất của nạn khủng bố là năm 2014, với 93 quốc gia trải qua các cuộc tấn công và gần 33.000

người thiệt mạng. Đứng thứ hai là năm 2015, với hơn 29.000 người chết. Trong năm đó, bốn nhóm Hồi giáo cực đoan chịu trách nhiệm cho 3/4 số người chết vì khủng bố: Nhà nước Hồi giáo, Boko Haram, Taliban và Al-Qaeda.³⁸ ISIS thực hiện hơn một trăm cuộc tấn công mỗi tháng.³⁹



Hình 44. Sáu mươi sáu tổ chức thánh chiến quan trọng nhất và các trang web hỗ trợ cho thánh chiến và mujahideen trên Twitter, theo blogger thánh chiến Ahmad 'Abdallah vào tháng 2 năm 2013. Mật độ mạng của biểu đồ là khoảng 0,2, có nghĩa là khoảng 20% của tất cả các kết nối có thể tồn tại trên lý thuyết thực sự tồn tại. Đây chính là hệ thống phân phối các video khủng khiếp mà ISIS phát hành năm 2014.

Mặc dù các quốc gia mà người Hồi giáo chiếm đa số chịu nhiều thiệt hại nhất từ bạo lực thánh chiến, nhưng phương Tây đang ngày càng bị tấn công nhiều hơn. Có 64 cuộc tấn công liên kết với ISIS ở các nước phương Tây vào năm 2015, bao gồm các vụ thảm sát ở Paris (130 người bị giết) và Orlando (49 người bị giết).⁴⁰ Trong một tuần, khi chương này được viết, đã có các cuộc tấn công ở Antwerp, London và Paris. Chỉ có sự cảnh giác liên tục của các cơ quan an ninh phương Tây mới giúp ngăn chặn việc nhiều người khác bị giết trong hàng chục năm qua. Trong các năm 2014 và 2015, ở Anh có nhiều vụ bắt giữ liên quan đến khủng bố hơn bất kỳ năm nào kể từ năm 2000.⁴¹ Đã có 135 vụ liên quan đến khủng bố ở Anh kể từ năm 1998, dẫn đến 264 vụ án và tấn suất phạm tội khủng bố đã tăng gấp đôi kể từ 2010.⁴² Thế nhưng, ngay cả những nỗ lực tăng cường này cũng không thể hy vọng đánh bại được tất cả các chiến binh thánh chiến.

Vấn đề là mạng ISIS không tuân theo các chiến thuật chống khủng bố thông thường. Trái với niềm tin phổ biến, mạng lưới này không dựa vào “những con sói đơn độc”, những kẻ về mặt bản chất rất khó bị phát hiện. Các cuộc tấn công ở Paris tháng 11 năm 2015 là một hoạt động được lên kế hoạch kỹ lưỡng với khoảng 18 người tham gia ngoài chín kẻ tấn công.⁴³ Dù thế nào đi nữa, khó ai có thể tự mình trở thành một chiến binh thánh chiến bằng việc lướt Internet. Jihad luôn đi sau *dawa* – quá trình cực đoan phi bạo lực nhưng độc hại biến một kẻ phạm tội vặt thành một tên cuồng tín.⁴⁴ Mạng lưới của *dawa* có nhiều hình thức khác nhau. Ở Anh, tổ chức được gọi là Al Muhajiroun (Những người di cư) đóng vai trò quan trọng. Nhưng còn rất nhiều tổ chức khó nhận thấy hơn – các trung tâm Hồi giáo với những thầy tu mờ ám – đang bận rộn truyền bá chất độc tâm trí.⁴⁵ Thoạt nhìn thì cuộc điều tra về thái độ của người Hồi giáo tại Anh mang lại kết quả đáng yên tâm. Tổng cộng có 90% những người được khảo sát bởi tổ chức Trao đổi

Chính sách năm 2016 lên án khủng bố. Chưa đến 1/10 số người được khảo sát xem hiện tượng bài Hồi giáo là một “vấn đề lớn” và chỉ 7% cho biết họ không có cảm giác mình thật sự thuộc về Vương quốc Anh. Tuy nhiên, gần một nửa số người được hỏi cho biết họ không muốn hòa nhập hoàn toàn với những người không theo đạo Hồi trong mọi khía cạnh của cuộc sống và ưa thích duy trì một số tách biệt liên quan đến “học hành và luật pháp”. Khi được hỏi liệu họ có ủng hộ việc đưa ra luật sharia hay không, 43% nói “Có”. Hai phần năm cho biết họ ủng hộ việc giáo dục tách biệt theo giới tính. Phần lớn những người được khảo sát ở miền Nam nước Anh ủng hộ việc biến khăn trùm đầu hijab hoặc mạng che mặt niqab thành đồng phục học sinh cho nữ giới. Và 1/10 trong toàn bộ mẫu khảo sát phản đối việc cấm dạy thêm nội dung “thúc đẩy các quan điểm cực đoan hoặc được coi là không tương thích với các giá trị cơ bản của Anh”. Đáng báo động hơn cả là việc gần một phần ba (31%) những người được khảo sát nói rằng họ tin rằng chính phủ Mỹ chịu trách nhiệm về vụ tấn công 11 tháng 9. Nhiều người đổ lỗi cho “người Do Thái” về vụ 11 tháng 9 (7 %) hơn là cho rằng đó là sản phẩm của Al-Qaeda (4%).⁴⁶

Không một nhà nghiên cứu nghiêm túc về Hồi giáo nào lại có thể tin rằng những thái độ như vậy là kết quả từ sự thiếu hụt xã hội và có thể được thay đổi thông qua tạo việc làm hoặc cung cấp phúc lợi hào phóng hơn.⁴⁷ Cũng không có ai từng tham gia vào cuộc chiến trực tuyến chống ISIS lại có thể nghĩ rằng bằng cách gây áp lực khiến Twitter phải xóa các tài khoản ủng hộ ISIS, người ta có thể đạt được một kết quả tiến bộ thực sự.⁴⁸ Nhiều cuộc trao đổi về thánh chiến đã chuyển đến các ứng dụng như Telegram, justpaste.it và Vkontake – một mạng xã hội của Nga.⁴⁹ Sau ngày 7 tháng 7, chiến lược chống khủng bố của chính phủ Anh mang tên CONTEST [CHIẾN ĐẤU] được thiết kế tích cực để “ngăn chặn” các cá nhân trở thành khủng bố hoặc hỗ trợ

khủng bố. Đạo luật An ninh và Chống Khủng bố năm 2015 thậm chí đặt ra một nhiệm vụ đối với cảnh sát, nhà tù, chính quyền địa phương, trường phổ thông và trường đại học để “ngăn chặn việc người dân bị lôi kéo vào chủ nghĩa khủng bố”. Với tư cách là Bộ trưởng Nội vụ, Theresa May tuyên thệ sẽ “đối đầu và thách thức hệ tư tưởng cực đoan”.⁵⁰ Vì điều này, bà đã bị Hội đồng Hồi giáo Anh, Hizb ut-Tahrir, CAGE và Ủy ban Nhân quyền Hồi giáo, lên án và các tổ chức này được sự hỗ trợ và ngầm ủng hộ của những người đồng chí hướng tại Công đoàn Giáo viên Quốc gia.⁵¹ Nhưng thực tế thì ngăn chặn là không đủ. Vấn đề là rất khó để ngăn chặn một mạng lưới như vậy phát triển mạnh khi nó có thể hoạt động ngay cả trong nhà tù. Số liệu được công bố vào tháng Hai bởi Bộ Tư pháp cho thấy số người Hồi giáo trong tù (tính cho tất cả các loại tội phạm) đã tăng hơn gấp đôi lên con số 12.255 trong giai đoạn từ năm 2004 đến 2014. Cứ bảy tù nhân ở Anh và xứ Wales thì có một là người Hồi giáo.⁵²

Vấn đề này sẽ không biến mất, như tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Pháp cho thấy. Có ít nhất 8% dân số nước này là người Hồi giáo, con số này xấp xỉ với ước tính của Trung tâm Nghiên cứu Pew về tỷ lệ người Hồi giáo ở Anh vào năm 2030.⁵³ Chính quyền Pháp ước tính nước này có 11.400 người Hồi giáo cực đoan, nhiều hơn mức họ có thể giám sát. Theo Farhad Khosrokhavar, người Hồi giáo chiếm tới 70-80% tù nhân trong các nhà tù nằm ở ngoại vi đô thị Pháp và 40% trong số tất cả các tù nhân Pháp từ 18 đến 24 tuổi.⁵⁴ Theo dữ liệu chính thức, 27% dân số nhà tù Pháp thực hiện nhịn ăn trong tháng Ramadan trong năm 2013.⁵⁵ Việc gia tăng số người di cư đến châu Âu từ Bắc Phi, Trung Đông và Nam Á – đặc biệt với sự xuất hiện của hơn một triệu người xin tỵ nạn và người di cư kinh tế ở Đức năm 2015 – sẽ không giúp ích cho vấn đề. Đa số những người di cư này đến từ các quốc gia ủng hộ luật sharia: ví dụ, 84% người Pakistan và 91% người Iraq

ủng hộ luật Sharia. Trong số đó, 3/4 người Pakistan và hơn 2/5 người Iraq ủng hộ hình phạt tử hình cho kẻ bội giáo.⁵⁶ Ngay cả khi Nhà nước Hồi giáo có bị đánh bại ở Iraq và Syria thì mạng lưới của nó trên không gian mạng và ở phương Tây sẽ vẫn tiếp tục sống, một môi trường độc hại nơi các meme của dawaⁱ có thể sinh sôi, cải đạo cho hết kẻ thất bại này tới kẻ thua cuộc kia để chúng đi theo sự nghiệp tử vì đạo đầy chết chóc.

i Dawa chỉ việc các phần tử cực đoan Hồi giáo áp dụng các phương pháp khác nhau nhằm thi hành luật Hồi giáo (sharia) trên xã hội với mục tiêu là bãi bỏ các thể chế chính trị tự do và thay thế chúng bằng cách cai trị dựa theo luật sharia. (ND)



09/11/2016

Hầu hết mọi người không lên mạng để tham gia vào các cuộc huy động chớp nhoáng hay xem chặt đầu. Họ buồn chuyện, mua sắm, chia sẻ hình ảnh, những câu chuyện cười, và họ xem những đoạn video ngắn về các cú sút vào khung thành, về những chú mèo dễ thương và về tình dục. Tất cả những đường dẫn thần kinh do quá trình tiến hóa tạo ra khiến chúng ta dễ đón nhận những kích thích tầng tầng lớp lớp từ các tweet và poke từ nhóm bạn bè trên mạng của chúng ta. Các mạng lưới phục vụ cho tinh thần duy ngã của chúng ta (như ảnh tự chụp), khả năng chú ý ngắn hạn (dưới 140 ký tự) và sự thèm khát vô độ của chúng ta về tin tức của những người nổi tiếng đến từ các chương trình truyền hình thực tế. Chính điều này khiến cho nền dân chủ hiện đại có đặc tính riêng của nó. Điều gì có thể khiến chúng ta tập trung chú ý, dù trong thời gian ngắn, vào câu hỏi khó chịu rằng mình bị chi phối như thế nào hay ít nhất là ai chi phối chúng ta? Ngày nay, khi nói về “chủ nghĩa dân túy”,¹ đôi khi chúng ta chẳng có hàm ý gì hơn một hình thái chính trị mà một người đàn ông ở ngoài đường có thể nghe ra hay hiểu được. Hay nói chính xác hơn, người đàn ông và người phụ nữ đang ngả mình trên ghế sofa, sự chú ý của họ thất thường chuyển dịch từ chiếc TV màn hình phẳng đến chiếc máy tính xách tay tới chiếc điện thoại

thông minh sang chiếc máy tính bảng và trở lại chiếc TV, hay người đàn ông và người phụ nữ tại nơi làm việc, ngồi trước máy tính để bàn nhưng chủ yếu là đang trao đổi những tin nhắn cá nhân gọi tắt trên những chiếc điện thoại thông minh của họ.

Nhiều người ở các nước phát triển hiện nay lên mạng mỗi khi họ thức. Hơn 2/5 người Mỹ nói rằng họ kiểm tra email, văn bản và tài khoản truyền thông xã hội liên tục.² Trong thời gian bốn năm tính đến tháng 5 năm 2016, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh ở Anh đã nhảy vọt từ 52 đến 81% dân số trưởng thành. Chín trên mười người Anh ở độ tuổi từ 18 đến 44 hiện nay sở hữu một chiếc điện thoại thông minh. Họ liên tục kiểm tra các thiết bị này, cho dù ở nhà, tại nơi làm việc hoặc ở giữa hai nơi này. Hơn 2/3 số này sử dụng điện thoại thông minh ngay cả khi đang ăn tối cùng gia đình. Chỉ khi ngủ, họ mới đặt các thiết bị sang một bên và thậm chí lúc đó cũng khó chia tay với chúng. Hơn một nửa chủ sở hữu điện thoại thông minh ở Anh kiểm tra điện thoại của họ trong vòng 30 phút trước khi tắt đèn vào ban đêm, 1/4 trong số họ kiểm tra nó năm phút trước khi tắt đèn, còn 1/10 sẽ kiểm tra ngay trước khi tắt đèn. Cùng một tỷ lệ tương tự là số người cầm ngay điện thoại khi vừa thức dậy, trong khi 1/3 kiểm tra điện thoại trong vòng năm phút sau khi thức dậy và một nửa trong vòng 15 phút.³ Người Mỹ cũng nghiện không kém. Ngay từ năm 2009, trung bình một người Mỹ gọi điện thoại di động 195 ngày trong năm, liên lạc qua tin nhắn văn bản 125 ngày một năm, liên hệ qua email 72 ngày một năm, liên lạc qua tin nhắn tức thời 55 ngày một năm và liên lạc qua các trang web mạng xã hội 39 ngày một năm.⁴ Năm 2012, người Mỹ đã kiểm tra điện thoại di động 150 lần một ngày. Năm 2016, họ dành trung bình năm giờ một ngày cho chiếc điện thoại của họ. Không có lý thuyết nào về cuộc nổi dậy dân túy quét qua châu Âu và nước Mỹ trong những năm sau năm 2008 là hoàn chỉnh nếu không đề cập tới sự chuyển đổi đáng kinh ngạc này trong phạm vi cộng đồng, có thể được miêu tả hợp pháp là một cuộc xâm lược toàn diện vào phạm vi cá nhân.

Không nghi ngờ gì nữa, sự ủng hộ tăng vọt của những người theo chủ nghĩa dân túy ở cả cánh tả và cánh hữu một phần là do cuộc cách mạng của những kỳ vọng kinh tế suy giảm đã được miêu tả ở trên.⁵ Cũng rõ ràng là phản ứng văn hóa chống lại chủ nghĩa đa văn hóa cũng góp phần tiếp sức cho cuộc nổi dậy chống lại nền kinh tế toàn cầu hóa.⁶ Tuy nhiên, như Renee DiResta lập luận, đám đông kỹ thuật số của thập niên 2010 về cơ bản khác với đám đông của thập niên 1930 từng khiến cho Elias Canetti mê hoặc và kinh hoàng⁷:

1. Đám đông luôn muốn phát triển và nó luôn luôn có thể làm được điều đó, nếu không bị cản trở bởi những hạn chế về vật chất.
2. Trong đám đông có sự bình đẳng nhưng mức độ lừa dối, nghi ngờ và thao túng còn cao hơn.
3. Đám đông yêu thích sự đông đúc và danh tính số hóa có thể còn đông đúc hơn nữa.
4. Đám đông cần một định hướng và các mối nhấp chuộtⁱⁱ khiến việc tạo ra định hướng trở nên dễ dàng hơn.⁷

Những người đặt hy vọng vào “trí tuệ” của đám đông, tưởng tượng về một nền chính trị có đạo đức, “khởi nguồn từ đám đông” đã bị đánh thức một cách sỗ sàng. Như hai học giả về các mạng lưới quan sát: “Với sự hiện diện của ảnh hưởng xã hội, hành động của mọi người trở nên phụ thuộc vào nhau, phá vỡ giả định cơ bản đằng sau sự khôn ngoan

i. Elias Canetti (1905-1994): tác giả được giải Nobel năm 1981, viết cuốn *Đám đông và Quyền lực* năm 1960 trong đó ông phân tích tính động của đám đông và câu hỏi tại sao và làm thế nào mà đám đông tuân thủ quyền lực của kẻ cai trị. (ND)

ii. Nguyên văn: *clickbait* – mỗi nhấp chuột, đó có thể là tiêu đề thu hút hay lời kêu gọi click vào hình ảnh/ liên kết nhằm tăng lượng traffic, hay được trả tiền theo số lần click... (ND)

của đám đông. Khi đám đông tuân theo sự phụ thuộc lẫn nhau, họ có thể bị lợi dụng để truyền bá thông tin đến quần chúng, dù những thông tin này không chính xác”⁸.

Nhìn lại từ thời điểm năm 2017, cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2008 dường như xảy ra từ thời xa lắc. John McCain – ứng cử viên đảng Cộng hòa bị đánh bại – chỉ có 4.492 người theo dõi Twitter và 625.000 người theo dõi trên Facebook. Ông thừa nhận rằng mình không có tài khoản email và không sử dụng Internet.⁹ Ông gặp thất bại không chỉ vì một cuộc khủng hoảng tài chính mà đảng của ông chắc chắn sẽ bị đổ lỗi, mà trước tiên là bởi chiến dịch kết nối xã hội. Barack Obama có số lượng người theo dõi trên Facebook nhiều gấp bốn lần so với McCain và có số người theo dõi Twitter nhiều gấp 26 lần. Trang web của ông (www.barackobama.com) là sản phẩm của Chris Hughes – người đồng sáng lập Facebook, đã đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc nhắn tin cho cử tri mà còn cả việc gây quỹ nữa. Giới tinh hoa theo chủ nghĩa tự do trên cả hai bờ đều hả hê với thất bại của McCain: một cựu chiến binh già, da trắng có nhiều năm kinh nghiệm ở Washington bị đánh bại bởi một nhà tổ chức cộng đồng người Mỹ gốc Phi trẻ tuổi, thú vị và mới chỉ làm Thượng nghị sĩ có một nhiệm kỳ. Chỉ có một vài người là lưu ý tới hai đặc điểm gây tranh cãi trong cuộc đấu này. Đầu tiên, sự đồng nhất trong các mạng xã hội dường như dẫn đến sự phân cực khi chính trị trở thành chủ đề thảo luận, với việc quan điểm của các cá nhân trở nên cực đoan hơn trong “buồng phản âm” của những xu hướng được chia sẻ.¹⁰ Thứ hai, dù điều này không được thể hiện chính thức cho đến kỳ bầu cử Quốc hội giữa kỳ vào năm 2010, Facebook là một công cụ hiệu quả cao trong việc huy động chính trị, đặc biệt là khi nó được sử dụng để hướng tới các mạng lưới có tính địa phương và chưa được số hóa¹¹.

i. Nguyên văn: *echo chamber* – căn phòng nơi các âm thanh phát ra bị dội lại, không phát ra ngoài – ám chỉ việc thông tin chỉ gói gọn trong suy nghĩ của một nhóm người. (ND)

Dominic Cummings, kiến trúc sư cho chiến thắng “Bỏ phiếu Rời khỏi EU” trong cuộc trưng cầu dân ý năm 2016 về tư cách thành viên Liên minh châu Âu của Anh là người hiểu các ngụ ý này. Như một ngoại lệ trong tầng lớp chính trị Anh, Cummings từ lâu không chỉ quan tâm đến lịch sử, môn ông học chuyên sâu tại Đại học Oxford, mà còn quan tâm tới tính phức tạp và các mạng lưới. Chỉ với một ngân sách hạn hẹp (10 triệu bảng Anh) và thời gian hạn chế (mười tháng), Cummings đã phải chiến đấu không chỉ với “những người ra quyết định trên đỉnh của hệ thống thứ bậc tập trung”, và hầu như toàn bộ số này đều chống lại “Brexit”, mà cả những chính trị gia vô kỷ luật bên phía ông. Khả năng thành công của chiến dịch “Rời khỏi EU” là rất thấp. Trong số các nguyên nhân chính dẫn tới chiến thắng sát nút này, theo Cummings, có “gắn một tỷ quảng cáo số hóa mục tiêu”, bỏ phiếu mang tính thử nghiệm, một nhóm các chuyên gia khoa học dữ liệu bao gồm “các nhà vật lý thông minh tuyệt đỉnh” và một chiếc gậy bóng chày có in chữ “Thổ Nhĩ Kỳ/Bộ Y tế/350 triệu bảng” – ám chỉ những khẩu hiệu phần lớn là không đúng sự thực nhưng lại được “các thử nghiệm cho thấy có tính hiệu quả nhất” trong việc thuyết phục mọi người bỏ phiếu rời khỏi EUⁱ. Đối với Cummings, Brexit hoàn toàn không phải là một chiến thắng cho chủ nghĩa dân túy, vì chiến dịch của ông có sự kết hợp có chủ ý các yếu tố cánh hữu và cánh tả (mối đe dọa của nhiều người nhập cư Hồi giáo nếu Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập EU, lời hứa sẽ có thêm tiền cho Cơ quan Y tế Quốc gia nếu Anh rời khỏi EU). Như David Goodhart đã chỉ ra từ nhiều năm trước, phản đối nhập cư và ủng hộ nhà nước phúc lợi thực tế là các quan điểm có tính bổ sung cho nhau.¹² Thay vào đó, Cummings lập luận, Brexit là chiến thắng của

i. Khẩu hiệu này được phe ủng hộ Brexit đưa ra với các ngụ ý sau: Thổ Nhĩ Kỳ ám chỉ việc dân nhập cư Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tràn ngập nước Anh khi nước Anh ở trong EU. Bộ Y tế/ 350 triệu bảng gắn với câu vận động của Boris Johnson, một trong những lãnh đạo Đảng Bảo thủ ủng hộ rời khỏi EU: “Chúng ta mất cho EU 350 triệu bảng mỗi tuần: hãy dùng số tiền đó tài trợ cho Bộ Y tế”. (ND)

một “hệ thống lành mạnh và hiệu quả” của “hệ thống thông luật của Anh, cho phép sửa lỗi liên tục và nhanh chóng” trước “các hệ thống không lành mạnh và thiếu hiệu quả như EU và các bộ ngành trên phố Whitehall” hiện đại... vô cùng tập trung hóa và có tính thứ bậc”, và do đó không có khả năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.¹³ Tóm lại, Brexit là một chiến thắng của mạng lưới và khoa học mạng lưới trước hệ thống thứ bậc của các thể chế ở Anh. Trong khi David Cameron và George Osborn tiến hành một chiến dịch thông thường, tập trung toàn bộ năng lượng của họ vào những rủi ro kinh tế của việc rời khỏi EU thì Cummings sử dụng “Hệ thống thu thập ý định của người bỏ phiếu” (VICS) và Facebook để truyền đạt thông điệp lan tỏa rằng việc trả giá về kinh tế là cần thiết để “lấy lại quyền kiểm soát”. Như Cummings nhớ lại: “Chúng tôi đã chạy nhiều phiên bản quảng cáo khác nhau, thử nghiệm chúng, loại bỏ các phiên bản có hiệu quả thấp và củng cố những phiên bản có hiệu quả cao nhất theo một quy trình liên tục được lặp lại.”¹⁴ Có ý kiến cho rằng các kỹ thuật này đã được cung cấp cho Cummings bởi công ty phân tích dữ liệu Cambridge Analytica của nhà quản lý quỹ phòng hộ người Mỹ Robert Mercer.¹⁵

Brexit là buổi diễn tập cho cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2016. Ở Anh, cũng như ở Mỹ, các thể chế chính trị mặc định cho rằng chỉ cần đi theo những phương thức cũ là đủ. Dù đã chi hàng trăm triệu đôla cho nhiều phương tiện quảng cáo quen thuộc, các chiến dịch của Jeb Bush và Hillary Clinton gặp nhiều khó khăn trong việc tạo ra sự kết nối với một bộ phận lớn những người ủng hộ đảng của họ. Trong các tháng đầu năm 2016, những người tạo ra sự kết nối là một ông trùm bất động sản có tiếng tăm không tốt ở New York và một người theo chủ nghĩa xã hội khét tiếng ở bang Vermont. Một lần nữa, các mạng tương đối không cấu trúc đã thách thức các hệ thống thứ bậc lỗi thời:

i. Phố ở London nơi tập trung nhiều trụ sở bộ ngành ở Anh. (ND)

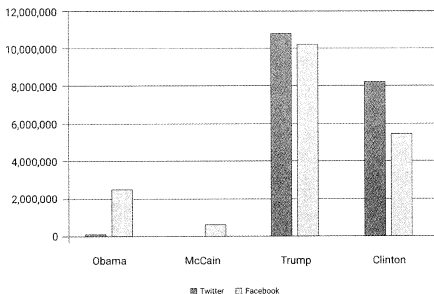
không chỉ với các đảng đã được thiết lập từ lâu mà theo các nhà khoa học chính trị là có tiếng nói “quyết định” trong các cuộc đấu này, mà còn với cả các triều đại – nhà Bush và Clinton – đã thống trị nền chính trị kể từ thập niên 1980. Đặc biệt là cả Donald Trump và Bernie Sanders đều vận động như những người ngoài cuộc, bày tỏ thái độ thù địch với hệ thống thứ bậc ở Washington và đưa ra những hệ tư tưởng như chủ nghĩa ưu đãi dân bản xứ hơn là dân nhập cư, chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa xã hội, những thứ từ lâu đã bị coi là ở ngoài giới hạn của nền dân chủ Mỹ. Với việc Sanders bị cản trở bởi một hệ thống “siêu đại biểu” được thiết kế nhằm tối đa hóa sự kiểm soát của giới tinh hoa đối với Đảng Dân chủ, sân khấu đã được tạo ra cho cuộc đối đầu trần đầy cảm xúc giữa bà Clinton – hiện thân của hệ thống chính trị thứ bậc đã được thiết lập từ lâu và ông Trump – người mà hệ thống “chấp nhận theo nghĩa đen nhưng không thật sự coi chuyện ông tranh cử là nghiêm túc” như lời của nhà báo Salena Zito.¹⁶ Lý do vì sao rất đông cử tri xem việc Trump tranh cử là nghiêm túc nhưng lại không chấp nhận theo nghĩa đen chính là do mạng lưới quy mô tự do của ông, dựa trên sự kết hợp giữa việc tự tổ chức và phương thức marketing có tính lan truyền, nhờ đó đã đánh bại chiến dịch của Clinton, được tổ chức theo thứ bậc nhưng quá đồi phức tạp. Không phải là chiến dịch của Clinton thiếu các mạng lưới. Nhược điểm của nó chính là sự thừa mứa các mạng lưới. Có các mạng lưới “nhà tài trợ, bạn bè, đồng minh và cố vấn” – một “mạng lưới gây quỹ khổng lồ” có lịch sử từ thời hoàng kim của chồng bà. Có mạng lưới “Sẵn sàng cho Hillary”, mạng lưới này “gây dựng sự nhiệt tình ở cấp cơ sở... [và] trao cho bà Clinton một mạng lưới trên khắp các tiểu bang.”¹⁷ Ngoài ra còn có một “mạng lưới rộng lớn gồm các cố vấn không được trả lương và các chuyên gia hoài nghi”, các chuyên gia chính sách có bằng cấp từ Trường Luật Yale, những người bận rộn đưa ra các danh sách những điểm này điểm nọ chẳng có giá trị gì trong mắt cử tri.¹⁸ Thế nhưng Robby Mook, người quản lý chiến dịch cho Clinton, đã đóng cửa mạng lưới “Sẵn sàng cho Hillary” và sa thải

các giám đốc chiến dịch ở các bang. Mặc dù ông ta sau đó gửi các chuyên gia chính trị cao cấp với biệt danh là các “uber” tới để lấp lỗ hổng ở các bang, điều này thực tế phóng đại hiệu quả chung của chiến dịch.¹⁹ Trong tất cả sự phức tạp đó, có một thực tế đơn giản đã bị quên mất đó là việc khả năng kết nối của ứng cử viên với các cử tri chủ chốt kém hiệu quả hơn nhiều so với đối thủ nguy hiểm nhất của bà.

Các phương tiện truyền thông xã hội đóng vai trò quan trọng trong cuộc bầu cử năm 2016 có vẻ rõ ràng, cho dù truyền hình vẫn giữ vai trò quan trọng hơn với một cử tri trung bình.²⁰ Một nửa dân số Mỹ đã sử dụng Facebook và các trang truyền thông xã hội khác để thu nhận tin tức về chủ đề này, với mức độ sử dụng đặc biệt cao trong các cử tri dưới 50 tuổi.²¹ Có khoảng 1/3 người dùng phương tiện truyền thông xã hội đã bình luận, thảo luận hoặc đăng tải về chủ đề chính trị, dù người ta thường cho rằng các cuộc thảo luận trên phương tiện truyền thông xã hội thường ít văn minh hơn so với các kênh thảo luận khác.²² Tuy nhiên, điểm quan trọng là trong giai đoạn cuối của cuộc bầu cử (sau hội nghị của các đảng), xuất hiện một ứng cử viên có sự hiện diện lớn hơn đáng kể trên phương tiện truyền thông xã hội so với đối thủ. Trump có lượng người theo dõi trên Twitter nhiều hơn 32% so với Clinton và có nhiều hơn 87% số người ủng hộ trên Facebook.²³ Trong vài ngày trước cuộc bầu cử, Trump có 12 triệu lượt “Thích” trên Facebook, nhiều hơn 4 triệu so với Clinton.²⁴ Trump cũng vượt trội hơn so với Clinton trong thước đo quan trọng của Facebook về “sự quan tâm” và ông ta vượt trội hơn ở mọi tiểu bang. (Người dân ở Mississippi quan tâm đến Trump nhiều gấp gần 12 lần so với Clinton, nhưng ngay cả ở New York, người ta cũng thấy ông thú vị hơn bà gấp ba lần). Các tiểu bang dao độngⁱ ở miền Trung Tây đều thể hiện ý định của họ rõ ràng

i. Là các tiểu bang mà tại đó trong cả hai đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ, không đảng nào thực sự nổi trội và lá phiếu của các tiểu bang này có vai trò quyết định trong việc bầu cử ứng viên nào làm Tổng thống. (ND)

thông qua Facebook. Dữ liệu Twitter cũng cho thấy câu chuyện tương tự. Từ ngày 11 đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, các bài đăng của Trump trên Twitter đã được retweet trung bình gần 6.000 lần trong khi các bài đăng của bà Clinton chỉ được retweet 1.500 lần.²⁵ Chiến dịch của Trump cũng sử dụng YouTube một cách hiệu quả, chẳng hạn như mẫu quảng cáo tấn công cuối cùng của nó nhằm vào giới tinh hoa toàn cầu: Clinton, Soros, Goldman Sachs.²⁶ Trên tất cả, chiến dịch của Trump, giống như chiến dịch Bỏ phiếu Rời khỏi ở Anh, đã tận dụng hết khả năng kiểm tra quảng cáo của Facebook, thử hàng chục ngàn biến thể để chọn lấy những quảng cáo có hiệu quả cao nhất đối với nhóm cử tri đang được hướng đến.²⁷



Hình 45. Những người theo dõi truyền thông xã hội của các ứng cử viên hàng đầu trong hai cuộc bầu cử tổng thống, 2008 và 2016.

Đây là một tình trạng thực sự trở trêu, vì ngay từ đầu, Thung lũng Silicon đã liên kết với Clinton. Các nhân viên của Google đóng góp

1,3 triệu đôla cho chiến dịch của bà, trong khi chỉ góp 26 ngàn đôla cho Trump. Công ty khởi nghiệp Groundwork của Eric Schmidt²⁸ đã hỗ trợ dữ liệu cho chiến dịch của Clinton.²⁸ Mark Zuckerberg phải đối mặt với một cuộc nổi dậy nội bộ khi Trump đăng lời kêu gọi “đóng cửa toàn diện và hoàn toàn với những người Hồi giáo vào Mỹ” trên Facebook và blog chuyên về công nghệ Gizmodo cáo buộc rằng Facebook thao túng các chủ đề tạo xu hướng nhằm hạn chế bớt sự nổi bật của Trump.²⁹ Bản thân Zuckerberg không giấu giếm sự bất bình mang tính cá nhân của mình về các quan điểm của Trump.³⁰ Thế nhưng, các mạng lưới mà anh và Schmidt đóng góp to lớn để gây dựng giờ đang được sử dụng để cổ xúy cho những ý tưởng mà cả hai người này cùng những đồng sự của họ thấy gớm ghê, cũng như được sử dụng để tăng nguồn tài trợ cho chiến dịch của Trump.³¹ Và ngay cả khi Google và Facebook bằng cách nào đó có thể cấm cửa Trump thì việc đó cũng sẽ chỉ làm cho lưu lượng truy cập được chuyển tới các trang mạng khác, chẳng hạn như những bảng tin nhắn nặc danh của 4Chan và 8Chan³², nơi khai sinh của phong trào “alt-right”³³. Các nhà hoạt động trên mạng cánh hữu như Braynard, Charles Johnson và cây bút cho tờ *Breitbart* sinh ra ở Anh Milo Yiannopoulos sau này khoe khoang rằng họ và mạng lưới của mình đã giúp Donald Trump trở thành Tổng thống bằng cách sử dụng các meme “vô nghĩa” như ếch biếm họa, Pepe và người đàn ông bị cấm sừng.³² Hiển nhiên có sự phối hợp giữa chiến dịch của Trump

i. Cựu CEO của Google.

ii. Hai trang web có nhiều người truy cập ở Mỹ, trên đó người dùng ẩn danh có thể thảo luận tự do về nhiều chủ đề. Nhiều nội dung có tính bạo lực, phân biệt chủng tộc hay bất hợp pháp cũng thường xuất hiện trên các trang web này do ít có sự kiểm duyệt. (ND)

iii. *Alt-right*, viết tắt cho alternative right (quyền khác) là phong trào cực hữu, dân tộc chủ nghĩa da trắng ở Mỹ, được bắt đầu chủ yếu như một hiện tượng trên mạng. Các nhóm theo tư tưởng alt-right thường cổ sù ý quyền thượng đẳng của người da trắng, hạn chế nhập cư, bài Do Thái và da màu... (ND)

và mạng lưới alt-right: một nhóm ở trong Tháp Trump đã sử dụng TheDonald subreddit (nhóm chủ đề phụ có tên là TheDonald trên trang web Reddit) như là kênh dẫn giữa 4Chan và mạng lưới web chính thống. Chính qua các kênh này mà bà Clinton bị bôi nhọ là “Ứng cử viên tham nhũng nhất từ trước đến nay” và người quản lý chiến dịch của bà bị cáo buộc liên quan đến một băng đầu dâm không tồn tại tập trung quanh một tiệm bánh pizza ở Washington.³³ Người ta sẽ còn tranh luận gay gắt về tầm quan trọng mà Cambridge Analytica đóng góp trong chiến thắng của Trump.³⁴ Có lẽ việc hồ sơ “tâm lý” của các cử tri cá nhân có vai trò ít quan trọng hơn những gì mà giám đốc điều hành của Cambridge Analytica là Alexander Nix ngụ ý.³⁵ Điều khó tranh cãi là sự tham dự của chiến dịch ủng hộ Trump với các nhóm alt-right đã đưa chủ nghĩa bài Do Thái trở lại chính trường Mỹ theo một cách chưa từng thấy kể từ thập niên 1930.³⁶ Dù vậy, đó không phải là lý do khiến Trump giành chiến thắng.

Có lẽ khía cạnh đau đớn nhất của cuộc bầu cử năm 2016 đối với các ông chủ ở Thung lũng Silicon là việc các mạng lưới của họ bị sử dụng để truyền bá những câu chuyện không đúng sự thật – các “tin tức giả” mà Trump liên tục phàn nàn, ngay cả khi chính ông ta cũng truyền bá vô số những tin tức không đúng sự thật. Tháng 9, Facebook chuyển tiếp câu chuyện không có thật rằng Trump được Giáo hoàng ủng hộ.³⁷ Tháng 11, Google vô tình đặt vào vị trí dễ tìm kiếm số một tuyên bố rằng Trump nhận được nhiều phiếu bầu phổ thông nhất.³⁸ Những việc này đã giúp ích cho Trump. Trong số những tin tức giả mạo được biết đến xuất hiện trong ba tháng trước bầu cử, những tin tức giả chống lại Trump được chia sẻ trên Facebook 8 triệu lần; trong khi các tin tức giả chống lại Clinton được chia sẻ 30 triệu lần.³⁹ Gần 1/4 các liên kết

i. Reddit: trang tin tức xã hội và thảo luận ở Mỹ trong đó các chủ đề và thông tin chủ yếu được đưa ra bởi người dùng Internet. Tính tới tháng 5 năm 2019, trang này có lượng truy cập lớn thứ 5 ở Mỹ và thứ 13 trên toàn cầu. (ND)

được tweet bởi 140.000 người dùng ở Michigan trong mười ngày trước ngày bầu cử 11 tháng 11 là tin giả.⁴⁰

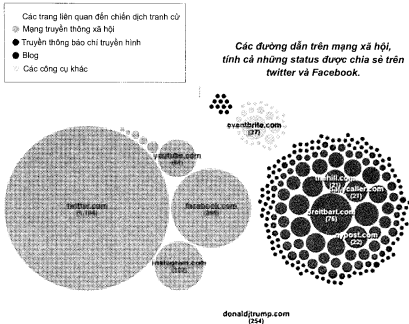


Hình 46. Chiến dịch bầu cử của Clinton năm 2016: một cấu trúc thứ bậc thất bại.

Cuộc bầu cử năm 2016 là một trong những cuộc bầu cử có kết quả sát nút nhất trong lịch sử Mỹ, thậm chí còn sát nút hơn cả kết quả trưng cầu dân ý về Brexit. Chỉ cần chưa đến 39.000 cử tri ở ba bang dao động (Michigan, Pennsylvania và Wisconsin) bỏ phiếu cho Clinton thay vì cho Trump thì Clinton đã có thể giành chiến thắng cả theo số phiếu Đại cử tri cũng như số phiếu phổ thông. Các nhà sử học sẽ không ngừng tranh luận về việc trong số lượng biến số nhiều vô hạn thì biến số nào

có tính quyết định, như thể rằng tất cả những thứ khác sẽ vẫn được giữ nguyên nếu chỉ có một biến số được thay đổi. Tuy nhiên, có thể nói một cách thuyết phục là nếu không khai thác mạng xã hội thông qua các nền tảng trực tuyến thì Donald Trump sẽ không thể nào trở thành tổng thống Mỹ. Trong một chiến dịch bầu cử của thời tiền Internet, chắc chắn ông sẽ phải rất khó khăn để có thể đấu với Clinton, vì ông thiếu các nguồn lực tài chính trong một trận chiến tiêu hao nguồn lực kiểu cũ dưới hình thức quảng cáo trên truyền hình. Có thể nói rằng các mạng lưới xã hội đã cho phép ông thực hiện chiến dịch hiệu quả hơn nhiều. Mặc dù tổ chức chiến dịch của ông có vẻ như hỗn loạn nhưng nhận xét như thế là sẽ bỏ qua một điểm quan trọng. Bản đồ bầu cử của Mỹ cho thấy Trump giành chiến thắng ở “Vùng đất của Trump” – các hạt bỏ phiếu cho ông chiếm 85% diện tích đất liền nước Mỹ trong khi bà Clinton giành được chiến thắng ở cái gọi là Quần đảo Hillary. Những người ủng hộ bà tập trung rất nhiều ở các khu vực đô thị lớn dọc hai bờ biển, trong khi đó, sự ủng hộ Trump trải rộng ở các thành phố tỉnh lẻ, các thị trấn và cộng đồng nông thôn. Điều này cho thấy một nghịch lý: Lẽ ra Clinton phải có lợi thế trong một cuộc bầu cử có tính kết nối cao, tại đó những người ủng hộ bà tập trung dày đặc hơn, cũng như trẻ trung hơn. Có một nghịch lý tương tự trong trường hợp Brexit: chiến thắng của chiến dịch chống EU là nhờ vào các cử tri lớn tuổi, chủ yếu ở tại các vùng thôn quê ở Anh và xứ Wales, chứ không phải ở các thành phố lớn. Nếu mạng lưới xã hội là chìa khóa cho nền chính trị dân túy thì tại sao các nhóm ít có khả năng vào Facebook – chẳng hạn như người già ở nông thôn – lại có thiên hướng bỏ phiếu cho dân túy?⁴¹ Có một câu trả lời cho câu hỏi này. Phương tiện truyền thông xã hội chắc chắn đã được Cummings và người có vai trò tương tự ông trong chiến dịch của Trump là Stephen K. Bannon sử dụng một cách hiệu quả hơn các đối thủ của họ. Nhưng các chiến dịch dân túy này sẽ không thành công nếu các meme của chúng không được lan truyền rộng rãi trên các diễn đàn phi điện tử, nơi những người bình thường

gặp nhau và ở đó tình bạn là thật chứ không phải giả (như trên Facebook): tại các quán rượu và quầy bar. Và điều này, đến lượt nó, sẽ không xảy ra nếu những meme đó không cộng hưởng.



Hình 47. Mạng xã hội trực tuyến của Donald Trump, 2016.

Trong Thư viện Babel có tên là Internet, có nhiều thứ ta đọc không đáng tin cậy. Đó là lý do vì sao các mạng xã hội có chiều sâu nhất vẫn là các mạng lưới có tính địa phương và hòa đồng. Vì thế, các cuộc thi đấu chính trị trong năm 2016 không phải được quyết định ở Thư viện Babel mà là ở Quán rượu nổi tiếng Anh. Internet đề xuất; các quán rượu là nơi quyết định.

Nhưng chúng đã mang lại những gì?

PHẦN IX

**KẾT LUẬN:
ĐỐI MẶT VỚI CYBERIA**



METROPOLIS

Bộ phim câm kinh điển *Metropolis* năm 1927 của Fritz Lang miêu tả sự sụp đổ của trật tự thứ bậc dưới bàn tay của một mạng lưới nổi dậy. Metropolis là thành phố của những tòa nhà chọc trời cao chót vót. Ở trên đỉnh, trong những căn penthouse nguy nga, là cuộc sống của một tầng lớp tinh hoa giàu có do nhà độc tài Joh Fredersen lãnh đạo. Ở tít bên dưới, trong các nhà máy ngầm, giới vô sản làm việc quần quật. Sau khi chứng kiến một tai nạn công nghiệp, cậu con trai ăn chơi của Fredersen thức tỉnh trước tình trạng nghèo khổ và nguy hiểm trong đời sống của tầng lớp lao động. Kết quả cuối cùng là một cuộc cách mạng bạo lực và thảm họa vô tình do họ tự gây ra: khi các công nhân đập vỡ các máy phát điện, khu nhà ở của họ bị ngập vì máy bơm nước bị hỏng.

Metropolis có lẽ được nhớ đến nhiều nhất với nhân vật robot nữ mang tính biểu tượng, vai diễn đó trở thành cái bóng khó vượt qua của nhân vật nữ chính Maria. Lang cho biết bộ phim được lấy cảm hứng từ chuyến thăm đầu tiên của ông đến New York. Trước mắt ông, những tòa nhà chọc trời của Manhattan là biểu hiện kiến trúc hoàn hảo cho một xã hội bất bình đẳng kinh niên. Những người đương thời, đáng

chú ý là ông trùm truyền thông cánh hữu Alfred Hugenberg, đã phát hiện ra ẩn ý có tính Cộng sản (dù vợ của Lang, người cùng viết kịch bản, là người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan và sau này gia nhập Đảng Quốc xã). Tuy nhiên, dưới góc nhìn ngày nay, *Metropolis* đã vượt qua các hệ tư tưởng chính trị của những năm giữa thế kỷ XX. Với nhiều ám chỉ tôn giáo, lên đến đỉnh điểm trong một hành động có tính cứu rỗi, *Metropolis* là sự hiện đại được thần thoại hóa. Ngày nay, câu hỏi rõ ràng mà nó đặt ra vẫn thích đáng như tại thời điểm đó: làm thế nào một xã hội đô thị hóa, công nghệ tiên tiến có thể tránh được thảm họa khi hậu quả xã hội của nó là tình trạng bất bình đẳng vô cùng sâu sắc?

Tuy nhiên, có một câu hỏi thậm chí còn sâu sắc hơn hàm chứa bên trong bộ phim của Lang: ai là người chiến thắng cuối cùng, hệ thống thứ bậc hay mạng lưới? Bởi lẽ mối đe dọa lớn nhất đối với trật tự xã hội có tính thứ bậc trong *Metropolis* không phải là tình trạng lụt lội ngấm dưới mặt đất, mà là một âm mưu bí mật trong những người công nhân. Không có gì làm Frederesen tức giận hơn việc nhận ra rằng âm mưu này có thể được ấp ủ trong các hầm mộ bên dưới thành phố mà ông ta không hề hay biết.

Theo thuật ngữ ngày nay, hệ thống thứ bậc không phải là một thành phố đơn lẻ mà là chính quốc gia, thể chế siêu chính trị có cấu trúc theo chiều dọc phát triển từ hình thái các nhà nước cộng hòa và quân chủ ở châu Âu thời kỳ cận đại. Mặc dù không phải là quốc gia đông dân nhất thế giới, Mỹ chắc chắn là quốc gia hùng mạnh nhất thế giới, dù hệ thống chính trị của nó có nhiều điểm bất thường. Đối thủ gần nhất của nó – Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – thường được coi là một loại nhà nước khác biệt sâu sắc, bởi vì trong khi Mỹ có hai đảng lớn thì Trung Quốc có một và chỉ một. Chính phủ Mỹ được thiết lập dựa trên sự phân chia quyền lực, nhất là sự độc lập của ngành tư pháp; Trung Quốc thì đặt tất cả các tổ chức khác, kể cả tòa án, nằm dưới quyền thống trị của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều là

các nền cộng hòa, với các cấu trúc hành chính theo chiều dọc gần như tương đương và có sự tập trung quyền lực tương tự nhau vào tay chính quyền trung ương thay vì vào tay chính quyền tiểu bang và địa phương. Về mặt kinh tế, cả hai hệ thống chắc chắn là đang hội tụ, với việc Trung Quốc ngày càng cần đến cơ chế thị trường, còn chính phủ liên bang Mỹ trong những năm gần đây đã tăng dần quyền lực về mặt luật pháp và quy định của các cơ quan Nhà nước đối với người sản xuất và tiêu dùng. Và, ở một mức độ làm bối rối những người theo chủ nghĩa tự do ở cả cánh tả và cánh hữu, chính phủ Mỹ thực hiện việc kiểm soát và giám sát đối với công dân của mình theo những cách thức gần gũi hơn với Trung Quốc đương thời so với nước Mỹ của những người sáng lập ra nó. Trên những khía cạnh này, “Chimerica” không phải là chimeraⁱ. Đã có thời hai nền kinh tế này dường như đối lập nhau, với một bên xuất khẩu, bên còn lại nhập khẩu, một bên tiết kiệm, bên còn lại tiêu dùng.ⁱⁱ Tuy nhiên, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính, đã có sự hội tụ nhất định. Ngày nay, người ta có thể bắt gặp các hiện tượng như bong bóng bất động sản, việc sử dụng đòn bẩy nợ quá mức, hệ thống ngân hàng vô hìnhⁱⁱⁱ – chưa kể đến các chú “kỳ lân”ⁱⁱⁱ trong công nghệ – ở cả Trung Quốc cũng như ở Mỹ. Trong Chimerica 1.0, các mặt đối lập hấp dẫn nhau. Trong Chimerica 2.0, cặp vợ chồng kỳ quái đã trở nên giống nhau một cách khó tin, như điều vẫn thường xảy ra trong một cuộc hôn nhân.

i. Tác giả chơi chữ: *Chimerica* ghép từ hai chữ *China* (Trung Quốc) và *America*; còn *chimera* là con quái vật trong thần thoại Hy Lạp, được tạo ra từ các phần của hai hay nhiều loài khác nhau. (ND)

ii. Nguyên văn: *shadow banks*, chỉ hệ thống trung gian tín dụng liên quan đến các thực thể và các hoạt động không thuộc hệ thống ngân hàng thông thường. Hệ thống ngân hàng vô hình còn được gọi bằng các tên khác như: ngân hàng ngầm, ngân hàng chui, ngân hàng bóng, ngân hàng trong bóng tối, v.v... (ND)

iii. Trong tài chính, kỳ lân là công ty khởi nghiệp tư nhân với mức định giá hiện tại từ 1 tỉ đôla Mỹ trở lên. (ND)

Bên cạnh Mỹ và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong hệ thống thứ bậc của các quốc gia– dân tộc là Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga cùng Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland. Đây là năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và do đó được đặt lên trên tất cả 188 thành viên khác của Liên Hiệp Quốc – một tổ chức nơi tất cả các quốc gia đều bình đẳng, nhưng một số bình đẳng hơn các nước khácⁱ. Tuy nhiên, rõ ràng đây không phải là một miêu tả đầy đủ về trật tự thế giới ngày nay. Về khả năng quân sự, có một nhóm các cường quốc hạt nhân đông đảo hơn, ngoài khối 5 nước (P5), còn có Ấn Độ, Israel, Pakistan và Bắc Triều Tiên. Iran khao khát được gia nhập nhóm này. Về sức mạnh kinh tế, hệ thống thứ bậc lại khác: Nhóm Bảy quốc gia (Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Vương quốc Anh và Mỹ) từng được coi là các nền kinh tế thống trị trên thế giới, nhưng ngày nay câu lạc bộ đó có phần sụt giảm uy thế do sự vươn lên của nhóm “BRICS” (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi), những thị trường lớn nhất trong một nhóm được gọi tên là nhóm “các thị trường mới nổi”. Nhóm G20 được thành lập vào năm 1999 bao gồm hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới, nhưng trong đó châu Âu có tỷ lệ đại diện cao hơn trung bình (bởi vì EU có tư cách thành viên, trong khi bốn quốc gia thành viên lớn nhất của EU cũng là thành viên của nhóm).

Thế nhưng, nếu chỉ hình dung về thế giới theo cách như vậy thì chúng ta sẽ bỏ qua sự chuyển đổi sâu sắc của thế giới với sự gia tăng mạnh mẽ các mạng lưới không chính thức trong 40 năm qua. Thay vào đó, hãy hình dung đến một biểu đồ mạng lưới dựa trên sự phức tạp và phụ thuộc kinh tế, thể hiện sự phức tạp tương đối của tất cả các nền kinh tế trên thế giới trên khía cạnh tiến bộ công nghệ cũng như sự kết nối của chúng thông qua thương mại và đầu tư xuyên biên giới. Một biểu đồ như vậy sẽ có một hình thái kiến trúc thứ bậc mạnh mẽ

i. Mượn ý của nhà văn George Orwell trong tác phẩm *Animal Farm*: Tất cả các con vật đều bình đẳng nhưng một số bình đẳng hơn số khác. (ND)

vì nó có sự phân phối các nguồn lực và khả năng kinh tế có tính hàm mũ, trong khi có sự đa dạng đáng kể về mức độ mở cửa nền kinh tế giữa các quốc gia. Thế nhưng, chắc chắn nó là một mạng lưới, với hầu hết các nút được kết nối với phần còn lại của thế giới bằng nhiều hơn một hoặc hai cạnh.²

Vấn đề then chốt là mạng lưới kinh tế phức tạp này hiện nay có thể đe dọa đến trật tự thế giới mang tính thứ bậc của các quốc gia-dân tộc ở mức độ như thế nào, so với việc các mạng lưới chính trị phức tạp gần đây đặt ra thách thức cho các hệ thống thứ bậc chính trị trong nước – đáng chú ý là năm 2011 ở Trung Đông, năm 2014 tại Ukraine, năm 2015 tại Brazil và năm 2016 tại Anh và Mỹ. Hay có thể đặt câu hỏi đơn giản hơn: liệu một thế giới nối mạng có thể có trật tự không? Như chúng ta đã thấy, một số người nói rằng nó có thể.³ Dưới ánh sáng của kinh nghiệm lịch sử, tôi rất nghi ngờ điều đó.



MẠNG LƯỚI MẮT KẾT NỐI

Theo như được kể lại, Mahatma Gandhi từng được một phóng viên hỏi ông nghĩ gì về nền văn minh phương Tây. Ông trả lời rằng ông nghĩ đó sẽ là một ý tưởng tốt. Người ta có thể nói điều tương tự về trật tự thế giới. Trong cuốn sách có tên như vậy, Henry Kissinger lập luận rằng thế giới đang ở trong tình thế bấp bênh khi tràn ngập tình trạng hỗn loạn quốc tế. Có bốn tầm nhìn mang tính cạnh tranh lẫn nhau về trật tự thế giới – châu Âu, Hồi giáo, Trung Quốc và Mỹ và mỗi tầm nhìn lại ở mỗi giai đoạn biến đổi khác nhau, nếu không nói là đang phân rã. Do đó, cả bốn tầm nhìn này đều không thực sự có tính chính danh. Các đặc tính nổi bật của tình trạng rối loạn thế giới mới này là sự hình thành các khối khu vực và nguy cơ xung đột giữa các khối này có thể leo thang thành một loại xung đột quy mô lớn, có thể so sánh về nguồn gốc và khả năng phá hủy tiềm tàng với Thế chiến thứ nhất. “Liệu có phải thế giới đang hướng tới những khối khu vực đóng vai trò như các quốc gia trong hệ thống Westphalia?”, Kissinger đặt ra câu hỏi. “Nếu vậy, liệu tiếp theo sẽ là trạng thái cân bằng, hay điều này sẽ làm giảm số lượng những người chơi chính tới mức còn quá ít người chơi, khiến cho tính cứng nhắc trở nên không thể tránh khỏi và những mối nguy như hồi đầu thế kỷ XX sẽ quay trở lại khi các khối được hình thành

một cách thiếu linh động tìm cách đối đầu nhau?”¹ Câu trả lời của ông cho câu hỏi này đầy những điểm xấu:

[Điều chúng ta phải lo sợ] không hẳn là cuộc chiến tranh quy mô lớn giữa các nhà nước... mà là sự biến chuyển thành các vùng ảnh hưởng tương ứng với các cấu trúc nội bộ và hình thức quản trị cụ thể – chẳng hạn như mô hình Westphalia đối nghịch với mô hình Hồi giáo. Tại những vùng biên, mỗi khu vực ảnh hưởng sẽ có ham muốn thử sức chống lại các chủ thể khác mà nó xem là không chính danh... Theo thời gian, những căng thẳng của quá trình này sẽ biến thành việc thao túng để giành vị thế hoặc lợi thế ở quy mô lục địa hay thậm chí trên toàn thế giới. Một cuộc chiến giữa các khu vực có thể thậm chí còn gây ra sự tàn phá lớn hơn cuộc chiến từng có giữa các quốc gia.²

Đây là lý thuyết tương tự như một số lý thuyết chúng ta từng gặp về nguồn gốc của cuộc chiến xảy ra năm 1914. Một mạng lưới quyền lực không ổn định xuất hiện có khả năng “gặp khủng hoảng” ngay cả khi đối phó với một sự nhiễu loạn nhỏ.

Trái ngược với những người tuyên bố (trên cơ sở đọc sai số liệu thống kê về xung đột) rằng thế giới đang dần trở nên hòa bình hơn và “cuộc chiến giữa các quốc gia... đã hoàn toàn lỗi thời”,³ Kissinger lập luận rằng cục diện toàn cầu hiện nay thực tế là rất dễ xảy ra chiến tranh. Thứ nhất, trong khi “hệ thống kinh tế quốc tế đã trở thành toàn cầu, cơ cấu chính trị của thế giới vẫn dựa trên cơ sở quốc gia-dân tộc”. Thứ hai,

i. Đây là tình trạng căng thẳng được bày ra trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, khi Thống đốc Ngân hàng Anh Mervyn King nhận xét một cách thâm thúy là các ngân hàng quốc tế “mang tính toàn cầu khi còn sống, nhưng mang tính quốc gia khi chết” (TG)

chúng ta đang phải chấp nhận việc phổ biến vũ khí hạt nhân vượt ra ngoài phạm vi “câu lạc bộ” Chiến tranh lạnh, do đó, “gia tăng khả năng đối đầu hạt nhân”. Cuối cùng, chúng ta có một lĩnh vực mới của không gian mạng, mà Kissinger ví như “trạng thái tự nhiên” của Hobbes, trong đó “sự bất cân xứng và một loại rối loạn thế giới bẩm sinh được xây dựng trên mối quan hệ giữa các... cường quốc”.⁴ Tại đây và trong các cuộc phỏng vấn gần đây, Kissinger đã phác thảo bốn kịch bản mà ông coi là chất xúc tác có khả năng cao nhất cho một cuộc xung đột quy mô lớn:

1. sự xấu đi trong quan hệ Trung-Mỹ, theo đó hai nước rơi vào cái gọi là “bẫy Thucydides” mà lịch sử dường như đặt ra giữa thế lực đang nắm quyền và thế lực đang vươn lên thách thức nó;⁵
2. sự phá vỡ mối quan hệ giữa Nga và phương Tây, dựa trên sự thiếu hiểu biết lẫn nhau và được thực hiện thông qua;
3. sự sụp đổ của quyền lực cứngⁱⁱ châu Âu, do các nhà lãnh đạo châu Âu hiện đại không thể chấp nhận rằng ngoại giao mà không có mối đe dọa đáng tin cậy bởi vũ lực là vô nghĩa; hoặc/và
4. sự leo thang xung đột ở Trung Đông do trong mắt các quốc gia Ả Rập và Israel, chính quyền Obama có vẻ như sẵn sàng nhường quyền bá chủ khu vực cho một nước Iran vẫn đang sục sôi cách mạng.

i. Âm chỉ về lập luận của Thucydides trong cuốn *Lịch sử chiến tranh Peloponnesia*, trong đó ông cho rằng cuộc chiến tranh vào thế kỷ V TCN giữa hai đế chế Athen và Sparta theo một nghĩa nào đó là không thể tránh khỏi vì sự phát triển của quyền lực Athen và sự lo lắng về điều này ở Lacesaemon [tức Sparta]. (TG)

ii. Quyền lực cứng (hard power): quyền lực có được dựa trên sức mạnh quân sự và kinh tế. Thomas Schelling đã chỉ ra hai nguồn chính của quyền lực cứng là sự đe dọa và dụ dỗ, và hai nguồn này có liên hệ rất gần gũi với nhau. (ND)

Nếu không có chiến lược chặt chẽ của Mỹ, một hoặc nhiều mối đe dọa trong số này có nguy cơ biến rối loạn đơn thuần thành xung đột trên quy mô lớn.⁶

Cảnh báo của Kissinger không thể dễ dàng bị bác bỏ. Thế giới ngày nay giống như một mạng lưới khổng lồ bên bờ vực mất kết nối khủng hoảng. Trong một tuần bình thường đầu năm 2017, Tổng thống Mỹ đã tweet rằng các cơ quan tình báo của ông đã để lộ các thông tin mật một cách bất hợp pháp cho tờ *Thời báo New York* liên quan tới những trao đổi liên lạc giữa chiến dịch tranh cử của ông và chính phủ Nga, nhưng ông nhấn mạnh rằng đó là “tin giả”. Trong khi đó, sau khi đã can thiệp vào cuộc bầu cử tổng thống Mỹ thông qua WikiLeaks và một đội quân troll và bot trực tuyến (có thể gọi là Quân đội LED), Kremlin đã triển khai một tên lửa hành trình mới vi phạm Hiệp ước Lực lượng hạt nhân tầm trung năm 1987, và gửi tàu gián điệp *Viktor Leonov* để thăm dò tình hình căn cứ tàu ngầm của Mỹ ở New London, Connecticut. Ở phía bên kia Đại Tây Dương, các chính trị gia Pháp và Đức cũng lo lắng trước sự can thiệp của Nga vào các cuộc bầu cử sắp tới của họ. Tuy nhiên, bất chấp tất cả những điều này, tin nổi bật ở châu Âu trong tuần đó là về việc ngôi sao YouTube 27 tuổi, Felix “PewDiePie” Kjellberg bị ghét bỏ, những tư tưởng bài Do Thái mạnh mẽ của anh đã khiến Google và Disney hủy bỏ hợp đồng với anhⁱ.

Trong khi đó, Nhà nước Hồi giáo tự phong công bố một hướng dẫn trực tuyến nhằm tuyên truyền, giải thích cho những người ủng hộ nó làm thế nào để lợi dụng sự khao khát “nhấp chuột” của ngành công nghiệp tin tức để phóng các “tên lửa truyền thông” của ISIS. Một báo cáo

i. Ngay trước cuộc khủng hoảng này, kênh YouTube của PewDiePie đã có hơn 50 triệu người đăng ký. Mặc dù sinh ra ở Thụy Điển, PewDiePie sống ở Brighton với bạn gái người Ý, nhưng lại gọi những người theo dõi mình là “Bros”, một thuật ngữ mượn từ nhạc rap của người Mỹ gốc Phi. Không nên nhầm lẫn anh này với Milo Yiannopoulos, mặc dù cả hai người đàn ông này đều nhuộm tóc vàng. (TG)

về các trường do ISIS điều hành ở Iraq và Syria tiết lộ rằng học sinh các trường này được yêu cầu tính toán số người Hồi giáo Shi'ite hoặc “những kẻ vô đạo” khác mà một kẻ đánh bom tự sát có thể giết chết. Như thế để giúp họ tìm ra câu trả lời, một tên khủng bố ISIS đã tự nổ tung bên trong một ngôi đền Sufi đông đúc ở Sehwan, Pakistan, giết chết ít nhất 75 người. Trong cùng tuần đó, chính phủ Trung Quốc dường như đang nới lỏng việc kiểm duyệt phương tiện truyền thông xã hội, nhưng lý do chỉ vì việc không lọc các post trên blog sẽ giúp chính quyền dễ dàng theo dõi những người bất đồng quan điểm hơn. Tại Seoul, người thừa kế của đế chế Samsung Electronics bị bắt vì nghi ngờ hối lộ, sự việc này như thương vong mới nhất trong vụ bê bối tham nhũng đã lật đổ Tổng thống Hàn Quốc Park Geun-hye cùng người bạn bí ẩn Choi Soon-sil – con gái của người sáng lập Nhà thờ Cuộc sống Vĩnh cửu. Cuối cùng, tại sân bay quốc tế ở Kuala Lumpur, một nữ sát thủ đã hất chất độc thần kinh VX gây chết người lên mặt Kim Jong-nam, người anh cùng cha khác mẹ của nhà độc tài Bắc Triều Tiên Kim Jong Un. Chiếc áo phòng của cô mang từ viết tắt phổ biến trên webchat “LOL”.⁷

Cười phá lên có vẻ như là một phản ứng sai lầm. Toàn cầu hóa đang gặp khủng hoảng. Chủ nghĩa dân túy đang diễn ra. Nhà nước độc tài đang lên ngôi. Công nghệ đang tiến bước vững vàng, nhưng cũng có thể khiến cho hầu hết loài người sẽ trở nên dư thừa hoặc bất tử hoặc là cả hai. Làm sao chúng ta hiểu được ý nghĩa của tất cả những điều này? Để theo đuổi câu trả lời, nhiều nhà bình luận viện đến những so sánh lịch sử thô thiển. Đối với một số người, Donald Trump là Hitler và ông sắp tuyên bố thiết lập một chế độ độc tài Mỹ.⁸ Đối với những người khác, Trump là Nixon, đang ở trên bờ vực bị luận tội.⁹ Nhưng đây không phải là năm 1933 hay năm 1973 nữa. Công nghệ tập trung

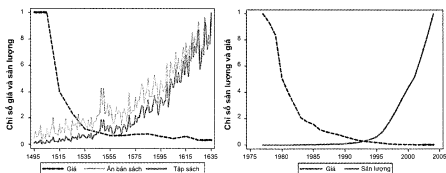
i. LOL là viết tắt của từ lóng laugh out loud – cười phá lên, cười lăn lộn. (ND)

dễ dàng đã giúp cho các chính quyền toàn trị có thể tồn tại vào thập niên 1930. Bốn mươi năm sau đó, mọi việc khó khăn hơn nhiều cho một tổng thống được bầu cử dân chủ vi phạm luật pháp mà không bị trừng phạt. Dù vậy, các phương tiện truyền thông trong thập niên 1970 vẫn chỉ bao gồm một vài mạng lưới truyền hình, báo chí và các cơ quan thông tấn. Và tại hơn một nửa thế giới, những cơ quan này chịu sự kiểm soát tập trung. Chúng ta không thể hiểu thế giới ngày nay nếu không nhận ra rằng nó đã thay đổi biết bao do kết quả của các công nghệ thông tin mới. Phát biểu này quen thuộc tới mức nhàm chán. Câu hỏi quan trọng hơn là thế giới đã thay đổi *như thế nào*? Câu trả lời là công nghệ đã trao quyền rất lớn cho các mạng lưới thuộc đủ mọi loại so với các cấu trúc quyền lực thứ bậc truyền thống nhưng hậu quả của sự thay đổi này sẽ được xác định bởi các cấu trúc, các tính chất nổi bật và tương tác của các mạng lưới này.

Như chúng ta đã thấy, trong lịch sử ít có sự tương đồng nào với tác động toàn cầu của Internet hơn là tác động của việc in ấn đối với châu Âu vào thế kỷ XVI. Máy tính cá nhân và điện thoại thông minh đã trao quyền cho các mạng lưới như những gì mà sách và tờ rơi đã làm được trong thời của Luther. Thật vậy, quỹ đạo sản xuất và giá cả của máy tính cá nhân (PC) ở Mỹ từ năm 1977 đến năm 2004 tương tự như các quỹ đạo sản xuất và giá sách in ở Anh từ 1490 đến 1630 (xem hình 48).¹⁰ Trong thời đại Cải cách Tin lành và sau đó, tính kết nối được tăng cường theo cấp số nhân nhờ tỷ lệ người biết chữ ngày càng tăng, do đó, một tỷ lệ dân số ngày càng tăng có thể tiếp cận các văn bản được in ra, thay vì phải dựa vào các nhà hùng biện và nhà thuyết giáo truyền đạt ý tưởng mới cho họ.

Có ba sự khác biệt lớn giữa thời đại nối mạng của chúng ta và thời đại theo sau sự ra đời của máy in ở châu Âu. Đầu tiên và rõ ràng nhất, cuộc cách mạng nối kết mạng lưới của chúng ta ngày nay nhanh hơn và rộng hơn về mặt địa lý so với làn sóng các cuộc cách mạng diễn ra

sau khi máy in được phát minh ở Đức. Trong một khoảng thời gian ngắn hơn nhiều so với khoảng thời gian để 84% người trưởng thành trên thế giới biết đọc biết viết, một tỷ lệ lớn đáng kể nhân loại đã có được quyền truy cập Internet. Tới tận năm 1998, chỉ có khoảng 2% dân số thế giới được kết nối Internet. Ngày nay tỷ lệ đó là 2/5 dân số toàn cầu. Tốc độ thay đổi là một hàm mũ có tốc độ nhanh hơn so với thời kỳ hậu Gutenberg: phải mất hàng thế kỷ sau năm 1490 để thực hiện điều tương đương vài thập kỷ sau năm 1990.



Hình 48. Giá và số lượng sách và máy tính cá nhân, thập niên 1490 tới 1630 và từ 1977 tới 2004.

Như chúng ta đã thấy, Google được ra đời trong một nhà để xe ở Menlo Park năm 1998. Ngày nay, nó có khả năng xử lý hơn 4,2 tỷ yêu cầu tìm kiếm mỗi ngày. Năm 2005, YouTube là công ty khởi nghiệp được đặt trong căn phòng phía trên một tiệm bánh pizza ở San Mateo. Ngày nay, nó cho phép người ta xem 8,8 tỷ video mỗi ngày. Facebook được hình dung ra tại Harvard chỉ hơn một thập kỷ trước. Ngày nay, nó có gần 2 tỉ người dùng đăng nhập ít nhất một lần một tháng.¹¹ Và số email được gửi mỗi ngày trên thế giới bằng hàng trăm lần con số đó. Thế giới ngày nay thực sự được kết nối hơn bao giờ hết. Tốc độ tăng trưởng của mạng toàn cầu có thể chậm lại, xét về số lượng người dùng

Internet mới và chủ sở hữu điện thoại thông minh được bổ sung thêm mỗi năm, nhưng nó không có dấu hiệu dừng lại. Trên các khía cạnh khác – ví dụ như sự chuyển đổi từ văn bản sang hình ảnh và video và từ bàn phím sang giao diện microphone – nó còn tăng tốc. Việc biết đọc biết viết sẽ không còn là rào cản đối với sự kết nối.

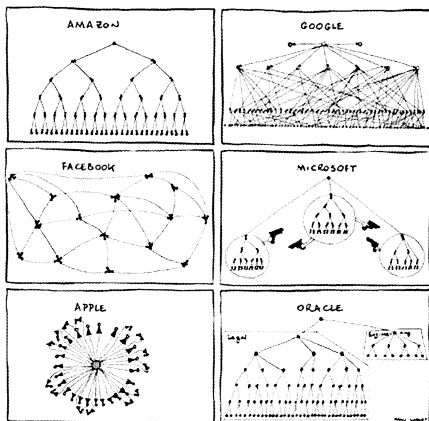
Cuộc cách mạng công nghệ này cũng không chỉ giới hạn ở các nước phát triển. Người nghèo trên thế giới đang nhanh chóng bắt kịp việc kết nối. Trong số 20% hộ gia đình nghèo nhất thế giới, có khoảng bảy trên mười người có điện thoại di động. Công ty viễn thông Ấn Độ Bharti Airtel có một lượng khách hàng lớn như dân số Mỹ. Thật vậy, số người dùng Internet ở Ấn Độ hiện cao hơn ở Mỹ. Phải mất tám năm để tất cả các hộ gia đình Kenya có điện thoại di động. Chỉ mất bốn năm để hệ thống thanh toán M-Pesa tiên phong của Safaricom đạt được độ bao phủ là 80% hộ gia đình.¹² Ngay cả Somalia nghèo nàn và hỗn loạn cũng tăng tỷ lệ có điện thoại di động từ 5 lên 50% trong vòng năm năm.¹³ Một lập luận cho thấy việc trao điện thoại di động vào tay người nghèo dễ hơn việc cung cấp nước sạch cho họ, có lẽ nên để công việc này vào tay khu vực tư nhân chứ không phải là các chính phủ yếu kém, tham nhũng.¹⁴

Thứ hai, hậu quả phân phối của cuộc cách mạng của chúng ta hoàn toàn khác với những cuộc cách mạng thời cận đại. Châu Âu thế kỷ XV không phải là một nơi lý tưởng để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, thời đó quyền này chỉ tồn tại khi các công nghệ có thể được bí mật độc quyền bởi một phường hội. Công nghệ in ấn không tạo ra tỷ phú nào: Gutenberg không phải là Gates (đến năm 1456, thực tế là ông đã phá sản). Hơn nữa, chỉ có một nhóm nhỏ các phương tiện truyền thông được tạo ra nhờ công nghệ in – bao gồm báo và tạp chí – là kiếm được tiền từ quảng cáo, trong khi những phương tiện truyền thông quan trọng nhất là do Internet tạo ra. Dù vậy, rất ít người dự đoán rằng các mạng lưới khổng lồ mà Internet tạo ra, bất chấp những tuyên truyền

về dân chủ hóa kiến thức, thực tế mang tính bất bình đẳng vô cùng sâu sắc. Một thế hệ hầu như không chứng kiến chiến tranh – thế hệ baby boomⁱ – không học được bài học rằng không phải các mạng lưới không được kiểm soát mà chính các cuộc chiến tranh, cách mạng, các cuộc nổi loạn và các hình thức chiếm quyền khác là những yếu tố giảm bất bình đẳng.¹⁵

Chắc chắn là, đổi mới đã làm giảm chi phí của công nghệ thông tin. Trên toàn cầu, chi phí điện toán và lưu trữ kỹ thuật số giảm ở mức 33 và 38% mỗi năm trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến 2012.¹⁶ Tuy nhiên, trái với hy vọng của những người hình dung ra một thị trường lớn các ứng dụng có mã nguồn mở cho đám đông, Internet đã phát triển thành một mạng quy mô tự do rộng lớn, hoàn chỉnh với các siêu trung tâm siêu kết nối.¹⁷ Các nhóm độc quyền phát triển trong các lĩnh vực cả phần cứng và phần mềm, cũng như cung cấp dịch vụ và mạng không dây. Mối quan hệ giữa công ty AT&T hầu như không gì có thể làm suy yếu và hãng Apple được làm mới lại minh họa cho một sự thật cũ kỹ: các tập đoàn sẽ theo đuổi độc quyền, độc quyền kép hoặc độc quyền nhóm nếu họ được tự do làm điều đó. Ngay cả những tập đoàn cam kết duy trì một mạng “kiến trúc mở” – như Amazon, Facebook và Google – cũng tìm kiếm sức mạnh độc quyền trong các phân khúc của họ: cụ thể tương ứng là thương mại điện tử, mạng xã hội và công cụ tìm kiếm.¹⁸ Quản trị và quy định kiểm soát yếu kém giải thích sự khác biệt lớn trong dịch vụ di động và chi phí Internet giữa các quốc gia.¹⁹ Những yếu tố này cũng giải thích lý do vì sao một số ít quốc gia thống trị ngành công nghệ thông tin và truyền thông (mặc dù điều đáng chú ý là Mỹ đứng thứ bảy – thấp hơn cả Ireland, Hàn Quốc, Nhật Bản và Vương quốc Anh – theo tiêu chí về tầm quan trọng tương đối của công nghệ thông tin đối với toàn bộ nền kinh tế).²⁰

i. Chỉ thế hệ sinh ra sau Thế chiến thứ hai, khi có bùng nổ dân số thời hậu chiến. (ND)



Hình 49. Biểu đồ mạng lưới trào phúng của các công ty công nghệ lớn tại Mỹ.

Tính năng động này giải thích vì sao quyền sở hữu mạng điện tử thế giới lại tập trung như vậy. Tại thời điểm viết cuốn sách này, Google (hay đúng hơn là công ty mẹ đã được đổi tên, Alphabet Inc.) có trị giá 660 tỉ đôla theo mức vốn hóa thị trường. Khoảng 16% cổ phần của nó, trị giá khoảng 106 tỉ đôla, thuộc sở hữu của những người sáng lập ra nó là Larry Page và Sergey Brin. Vốn hóa thị trường của Facebook hiện đạt gần 441 tỉ đôla; 28% số cổ phần trị giá 123 tỉ đôla thuộc sở hữu của người sáng lập Mark Zuckerberg. Mặc dù trông như những công cụ xóa nhòa sự khác biệt, nhưng các mạng xã hội lại “vốn không công bằng

và mang tính loại trừ”. Bởi vì sự gắn bó có tính ưu tiên – xu hướng các trung tâm trong mạng lưới có kết nối tốt thậm chí sẽ còn được kết nối tốt hơn – ”sự thật hiển nhiên của mạng xã hội” thật ra đến từ Phúc âm Matthew (xem Lời Giới thiệu).²¹ Không giống như trước đây, hiện có hai loại người trên thế giới: những người sở hữu/điều hành các mạng và những người chỉ sử dụng chúng. Các ông chủ về mặt thương mại trên không gian mạng vẫn có thể nói những câu chót lưỡi đầu môi về một thế giới phẳng của cư dân mạng, nhưng trên thực tế, các công ty như Google được tổ chức theo thứ bậc, cho dù là những biểu đồ tổ chức của chúng khá khác biệt so với của hãng General Motors trong thời của Alfred Sloan.

Trong các xã hội truyền thống, sự xuất hiện của các lực lượng thị trường thường phá vỡ các mạng lưới có tính kế thừa, kết quả là thúc đẩy sự dịch chuyển xã hội và giảm bất bình đẳng. Chế độ nhân tài thăng thế. Nhưng khi các mạng lưới và thị trường được liên kết, như trong thời đại của chúng ta, tình trạng bất bình đẳng bùng nổ khi lợi nhuận trên mạng lưới chảy quá nhiều vào tay những người trong cuộc sở hữu nó. Những người trẻ tuổi và siêu giàu sở hữu các mạng lưới hiện đại có xu hướng có quan điểm chính trị thiên về cánh tả. (Peter Thielⁱ là trường hợp ngoại lệ hiếm hoi: một người theo chủ nghĩa tự do cá nhân và sẵn sàng đi cùng đường với những người theo chủ nghĩa dân túy vào năm 2016). Dù vậy, rất ít người trong số họ sẽ hoan nghênh mức thuế thu nhập cá nhân như của người Scandinaviaⁱⁱ, chứ chưa nói tới một cuộc cách mạng bình đẳng hóa. Những ông chủ Internet có lẽ sẽ trở nên giàu có tương tự những con sói Phố Wall trước khi khủng

i. Ti phú và doanh nhân khởi nghiệp Mỹ, đồng sáng lập hãng Paypal. (ND)

ii. Scandinavia là một khu vực tại Bắc Âu bao gồm ba nước: Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch. Thuế thu nhập cá nhân tại Thụy Điển cao tới hơn 60%, Đan Mạch là hơn 55% và đều cao hơn rất nhiều mức bình quân 40% của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). (ND)

hoàng xảy ra một thập kỷ trước đây, cho dù họ chi tiêu ít phô trương hơn nhiều do lương tâm cắn rứt. Thật khó tưởng tượng một chủ ngân hàng đầu tư lại học theo gương Sam Altman của Y Combinatorⁱ, người hành hương đến Trung Mỹ như thể đang chuộc tội cho kết quả bầu cử năm 2016.²² Mặc dù vậy, San Francisco mà Altman quay trở về vẫn là một thành phố nơi sự bất bình đẳng diễn ra giống như trong phim *Metropolis*, không chỉ vì những lệch lạc khiến việc có được một căn nhà đáng hoàng ở nơi này là vô cùng đắt đỏ. (Quyền sở hữu bất động sản chỉ đứng thứ hai sau quyền sở hữu tài sản trí tuệ như một yếu tố quyết định sự bất bình đẳng của cái, nhưng không phải vô tình mà những nhà ở có giá trị nhất nằm gần các cụm địa lý nơi tạo ra quyền sở hữu trí tuệ có giá trị cao nhất). Và tất cả những gì các công ty công nghệ lớn dường như sẵn sàng cung cấp cho hàng triệu tài xế xe tải và taxi mà họ dự định thay thế bằng những chiếc xe không người lái là một dạng thu nhập cơ bản. Điều an ủi duy nhất là các cổ đông lớn nhất của các công ty FANG là các nhà đầu tư tổ chức của Mỹ, những người quản lý các khoản tiết kiệm của tầng lớp trung lưu Mỹ, do đó đã dành cho tầng lớp này một phần đáng kể trong lợi nhuận của ngành công nghệ thông tin. Tuy nhiên, một điểm quan trọng là các nhà đầu tư nước ngoài có lẽ đang sở hữu ít nhất 14% vốn cổ phần của các tập đoàn lớn của Mỹ và trong trường hợp các công ty có doanh số nước ngoài rất lớn (như Apple, doanh thu ở nước ngoài chiếm khoảng 2/3) thì gần như chắc chắn là con số này còn cao hơn.²³ Tuy vậy, không có nghiên cứu nghiêm túc nào về thị trường vốn lại có thể quy cho các nhà đầu tư nước ngoài này một mức độ ảnh hưởng nhỏ nhất đối với việc quản trị của các công ty nói trên.

i. Y Combinator được mệnh danh là “vườn ươm khởi nghiệp quyền năng nhất thế giới”. Đây là chương trình tăng tốc và đầu tư startup nổi tiếng nhất trong giới công nghệ toàn cầu. Có không ít startup từ chương trình này đã trở thành “kỳ lân” (startup có giá trị tỷ USD), như Airbnb, Dropbox, Quora, Twitch, v.v... (ND)

Thứ ba và cuối cùng, máy in có tác dụng gây ra sự đứt gãy trong đời sống tôn giáo ở vương quốc Thiên chúa giáo Phương Tây trước khi nó có thể làm đứt gãy những thứ khác. Ngược lại, Internet bắt đầu bằng cách gây đứt gãy thương mại; và chỉ gần đây nó mới bắt đầu gây đứt gãy tới chính trị và thực sự mới chỉ gây đứt gãy được một tôn giáo là Hồi giáo. Như chúng ta đã thấy, các mạng lưới là yếu tố then chốt cho những gì đã xảy ra trong nền chính trị Mỹ trong năm 2016. Có một mạng lưới hỗ trợ cơ sở mà chiến dịch Trump xây dựng – và nó có thể tự xây dựng – trên các nền tảng của Facebook, Twitter và Breitbart. Đó chính là những người đàn ông và phụ nữ “bị lãng quên”, những người đã xuống đường vào ngày 8 tháng 11 để đánh bại “nhóm lợi ích đặc biệt toàn cầu” và “các thể chế chính trị thất bại và tham nhũng” mà đối thủ của Trump được đưa ra là người đại diện. Mạng lưới thánh chiến cũng có vai trò, vì các cuộc tấn công khủng bố có liên hệ với ISIS trong năm bầu cử cho thấy sự cam kết của Trump về việc “loại bỏ các mạng lưới hỗ trợ cho Hồi giáo cực đoan ở đất nước này” và cấm nhập cư Hồi giáo trở nên đáng tin tưởng.

Là một người vô cùng giàu có nhưng lại có thể đóng vai một nhà mị dân với vẻ tự tin, bản thân Trump thể hiện một nghịch lý trung tâm của thời đại. Ông đồng thời là một đầu sỏ chính trị nhỏ và là một thương hiệu lớn. Người ta nói “không có tổng thống Mỹ nào nhậm chức với một mạng lưới các mối kết nối kinh doanh, đầu tư và doanh nghiệp khổng lồ như Donald J. Trump”, với các mối liên kết kinh doanh tới 1.500 cá nhân và tổ chức.²⁴ Đồng thời, chiến dịch của Trump đã thành công khi các đối thủ của ông thất bại trong việc khai thác các mạng lưới của Thung lũng Silicon, trong sự thất vọng của những người làm chủ thung lũng này, họ nghĩ rằng mình vẫn kiểm soát được các mạng lưới. Nỗi đau đớn của họ trong những tuần sau cuộc bầu cử tưởng như có thể sờ thấy được. Google lúc đầu tìm cách ve vãn chính quyền mới, nhưng sau đó đã lên tiếng lên án các sắc lệnh hành pháp

giới hạn việc đi lại và nhập cư vào Mỹ từ một số quốc gia có đa số dân chúng theo Hồi giáo.²⁵ Mark Zuckerberg vắng mặt trong cuộc họp với tổng thống mới trong đó có sự tham dự của nhiều CEO công nghệ khác. Có lẽ anh sẽ cảm thấy được an ủi phần nào khi Cuộc Diễu hành của Phụ nữ phản đối Trump được tổ chức thông qua Facebook.²⁶ Thật khó tin rằng cuối cùng sẽ không có một cuộc đụng độ nào đó giữa chính quyền Trump và các công ty công nghệ thông tin lớn, đặc biệt là nếu chính quyền đảo ngược quyết định của chính quyền tiền nhiệm vào năm 2015 rằng Ủy ban Truyền thông Liên bang sẽ quản lý Internet như một tiện ích công cộng tương tự như với mạng lưới đường sắt hoặc điện thoại trước kia. Dường như có một xung đột lợi ích rõ ràng giữa các công ty viễn thông và cáp cùng các nền tảng và những nhà cung cấp nội dung khao khát bằng thông như Netflix trong vấn đề “tính trung lập mạng” (nguyên tắc tất cả các bit dữ liệu cần được đối xử như nhau, dù nội dung hay giá trị của chúng là gì).²⁷ Hành động chống độc quyền đối với các công ty FANG có thể là động thái tiếp theo của Trump.

Tuy nhiên, ở hai khía cạnh, có một sự tương đồng rõ ràng giữa thời đại của chúng ta và thời kỳ cách mạng theo sau sự ra đời của máy in. Giống như máy in, công nghệ thông tin hiện đại đang biến đổi không chỉ thị trường – gần đây nhất, bằng cách tạo điều kiện chia sẻ (tức là cho thuê ngắn hạn) xe hơi và căn hộ – mà còn cả trong lĩnh vực công cộng. Chưa bao giờ nhiều người được kết nối với nhau trong một mạng phản ứng tức thì qua đó các “meme” có thể lây lan nhanh hơn cả virus tự nhiên.²⁸ Nhưng quan niệm rằng việc cả thế giới lên mạng sẽ tạo ra một xã hội không tưởng của cư dân mạng, khi tất cả đều bình

i. Ví dụ, tháng 9 năm 2009, meme ủng hộ chương trình Obamacare sau đây đã được sao chép bởi hàng trăm ngàn người dùng Facebook, và một số người (khoảng 1 trên 10) đã đưa ra các thay đổi nhỏ về từ ngữ: “Không ai đáng chết vì họ không đủ khả năng chăm sóc sức khỏe và không ai đáng bị phá sản vì họ bị bệnh. Nếu bạn đồng ý xin vui lòng post lại như là trạng thái của bạn cho tới hết ngày.” (TG)

đăng trong không gian mạng, sẽ luôn là một ảo mộng – cũng như tấm nhìn viễn tưởng của Martin Luther về một “chức tư tế của tất cả các tín đồ”. Thực tế là mạng lưới toàn cầu đã trở thành một cơ chế truyền tải cho tất cả các loại tin tức điên cuồng và hoảng loạn, giống như sự kết hợp giữa việc phát minh ra máy in và xóa mù chữ trong một thời gian làm tăng số lượng các giáo phái tin vào ngày tận thế và các cơn sốt săn lùng phù thủy. Sự tàn khốc của ISIS dường như ít khác thường hơn nếu chúng ta so sánh nó với một số chính phủ và giáo phái trong thế kỷ XVI và XVII.²⁹ Sự gia tăng trong mức độ bạo lực chính trị dường như là điều có thể hiểu được ở Mỹ và có thể ở cả một số khu vực thuộc châu Âu.³⁰ Thứ hai, giống như trong giai đoạn trước và sau cuộc Cải cách Tôn giáo, thời kỳ chúng ta đang sống chứng kiến sự xói mòn quyền làm chủ lãnh thổ.³¹ Trong thế kỷ XVI và XVII, châu Âu rơi vào một loạt các cuộc chiến tranh tôn giáo vì nguyên tắc được hình thành từ Hòa ước Augsburg (1555) – *cuius regio, eius religio* – được vinh danh chủ yếu bằng các vi phạm. Trong thế kỷ XXI, chúng ta thấy một hiện tượng tương tự trong sự leo thang can thiệp vào các vấn đề nội bộ của các quốc gia có chủ quyền.

Rất cuộc, có một mạng lưới thứ ba liên quan đến cuộc bầu cử năm 2016 của Mỹ và đó là mạng lưới tình báo của Nga. Tại thời điểm viết cuốn sách này, rõ ràng chính phủ Nga đã làm hết sức mình để tối đa hóa thiệt hại cho danh tiếng của Hillary Clinton xuất phát từ việc bảo mật email cá nhân bà và của chiến dịch, sử dụng WikiLeaks làm đường dẫn để truyền các tài liệu bị đánh cắp đến truyền thông Mỹ.³² Truy cập trang web WikiLeaks giống như thể vào phòng chiến lợi phẩm cho hoạt động này. Nơi này là “Lưu trữ email

i. Tiếng Latin có nghĩa là “lãnh thổ của ai, tôn giáo của người đấy” – hàm ý rằng tôn giáo của lãnh chúa sẽ quyết định tôn giáo của những người dưới quyền cai trị của ông ta. (ND)

Hillary Clinton”, chỗ kia là “Email Podesta”. Tất nhiên là không phải tất cả các tài liệu bị rò rỉ đều là của Mỹ. Nhưng bạn sẽ hoài công nếu muốn tìm tài liệu rò rỉ nào có thể gây bối rối cho chính phủ Nga. Julian Assange vẫn có thể lẩn trốn trong đại sứ quán Ecuador ở London, nhưng thực tế là ông sống như một vị khách danh dự của Tổng thống Vladimir Putin, ở vùng đất lạ của Cyberia – miền đất chạng vạng nơi các điệp viên trực tuyến của Nga cư trú.

Các tin tặc và troll người Nga gây ra mối đe dọa cho nền dân chủ Mỹ tương tự như mối đe dọa mà các linh mục Dòng Tên đặt ra cho cuộc Cải cách Tin lành ở Anh: đó là mối đe dọa từ bên trong với sự bảo trợ từ bên ngoài. “Chúng ta đang ở điểm bùng phát”, theo Đô đốc Michael S. Rogers, người đứng đầu NSA và Bộ tư lệnh không gian mạng của Mỹ.³³ Các hoạt động trên mạng hiện đang đứng đầu danh sách các mối đe dọa tình báo quốc gia. Và WikiLeaks chỉ là một phần nhỏ của thử thách. Chỉ riêng Lầu Năm Góc đã thông báo có hơn 10 triệu nỗ lực xâm nhập từ bên ngoài mỗi ngày.³⁴ Tất nhiên, hầu hết những gì giới truyền thông gọi là “tấn công mạng” chỉ là những nỗ lực có tính gián điệp. Để nắm bắt toàn bộ tiềm năng của chiến tranh mạng, người ta phải tưởng tượng tới một cuộc tấn công có thể làm tê liệt một phần đáng kể lưới điện Mỹ. Một kịch bản như vậy không phải là quá xa vời. Điều tương tự đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2015 với hệ thống điện của Ukraine, khi hệ thống này bị nhiễm bởi một phần mềm máy tính độc hại có tên là BlackEnergy.

Các nhà khoa học máy tính đã hiểu được tiềm năng phá hủy của chiến tranh mạng kể từ những ngày đầu tiên của Internet. Đầu tiên, các tin tặc vị thành niên đã gây ra tình trạng hỗn loạn: những kẻ lập dị như Robert Tappan Morris, người gần như đã đánh sập World Wide Web

i. Cựu giám đốc nhân viên Nhà Trắng và chủ tịch chiến dịch tranh cử tổng thống Mỹ năm 2016 của Hillary Clinton. (ND)

vào tháng 11 năm 1988 bằng cách phát hành sâu (worm) phần mềm có khả năng lây nhiễm cao,³⁵ hoặc “Mafia Boy”, cậu bé 15 tuổi người Canada đã làm sập trang web Yahoo tháng 2 năm 2000. Blaster, Brain, Melissa, Iloveyou, Slammer, Sobig – tên của những virus đầu tiên cho thấy tuổi trẻ các tác giả của chúng.³⁶ Hiện nay, vẫn có nhiều cuộc tấn công mạng được thực hiện bởi các đối tượng không phải là nhà nước: những kẻ phá hoại tuổi teen, tội phạm, các tổ chức hackers hay khủng bố. (Cuộc tấn công ngày 21 tháng 10 năm 2016 được phát động nhằm vào nhà cung cấp dịch vụ tên miền Dynamic Network Services Inc., sử dụng webcam do Trung Quốc sản xuất làm “bot”, gần như chắc chắn là một trường hợp phá hoại).³⁷ Mặc dù vậy, bước thay đổi nổi bật nhất của năm 2016 là sự nổi lên của Cyberia.

Là quốc gia xây dựng Internet, Mỹ được kỳ vọng sẽ dẫn đầu trong chiến tranh mạng. Nước này bắt đầu hành động ngay trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Reagan.³⁸ Trong cuộc xâm lược Iraq năm 2003, các điệp viên Mỹ đã thâm nhập vào hệ thống mạng của Iraq và gửi tin nhắn kêu gọi các tướng lĩnh đầu hàng.³⁹ Bảy năm sau, chính Mỹ và Israel đã tung ra virus Stuxnet chống lại các cơ sở làm giàu hạt nhân của Iran.⁴⁰ Nhưng vấn đề không phải là chỉ có hai người có thể tham gia trò chơi. Vấn đề là người ta không thể biết có bao nhiêu người tham gia vào bao nhiêu trò chơi trên mạng. Trong những năm gần đây, Mỹ nhận ra mình đang phải gánh chịu các cuộc tấn công mạng từ Iran, Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Tuy nhiên, các cuộc tấn công này là nhằm vào các công ty (đặc biệt là Sony Pictures), chứ không phải chính phủ Mỹ. Người Nga là những người đầu tiên tiến hành chiến tranh trực tiếp chống lại chính phủ Mỹ, như để bù đắp cho sự suy giảm kinh tế và quân sự một cách tương đối của họ bằng cách khai thác “khả năng bất cân xứng rộng rãi” mà Internet đưa ra để “giảm tiềm năng chiến đấu của kẻ thù”.⁴¹ Họ tập dượt kỹ năng trước đó bằng các cuộc tấn công vào Estonia, Georgia và Ukraine. Tuy nhiên, năm 2017, Điện Kremlin

đã phát động một cuộc tấn công bên bí vào hệ thống chính trị Mỹ, sử dụng làm trung gian (proxy) không chỉ là WikiLeaks mà còn cả blogger người Rumani “Guccifer 2.0”.⁴²

Chúng ta hãy bỏ qua câu hỏi liệu có hay không việc sự can thiệp của Nga – trái với việc thảo luận về tin tức giả mạo trong chương trước – quyết định cuộc bầu cử theo hướng có lợi cho Trump. Ở đây chỉ cần nói rằng sự can thiệp này đã giúp ích cho Trump, mặc dù kể cả khi không có sự tham gia của Nga thì những tin tức cả thật cả giả có hại cho Clinton cũng sẽ được lan truyền. Chúng ta cũng tạm bỏ qua những câu hỏi chưa được giải đáp về việc có bao nhiêu thành viên trong chiến dịch tranh cử của Trump đã đồng lõa với những hoạt động của Nga và họ biết được bao nhiêu.⁴³ Điểm quan trọng là đã không có hành động nào ngăn cản Moscow. Đối với các chuyên gia an ninh quốc gia, đây chỉ là một trong nhiều tính năng của chiến tranh mạng có thể gây ra bối rối. Vốn đã quen với các lý thuyết súc tích về “sự cùng tận diệt” được xây dựng trong Chiến tranh lạnh, họ gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng một học thuyết cho một cuộc xung đột có hình thức hoàn toàn khác, tại đó có vô số kẻ tấn công tiềm năng, mà nhiều người trong số này rất khó để có thể xác định, cùng với nhiều mức độ phá hủy khác nhau. Như nhận xét của Thứ trưởng Quốc phòng William Lynn năm 2010: “Nếu một tên lừa thường đi kèm với địa chỉ gửi trả lại thì virus máy tính thường không có gì đi kèm.” Đối với Joseph Nye của Trường Kennedy, Đại học Harvard, sự răn đe có thể giúp cứu vãn, nhưng điều này chỉ có thể đúng nếu nước Mỹ sẵn sàng xử lý kẻ gây hấn để làm gương. Ba lựa chọn khác mà Nye đề xuất là tăng cường an ninh mạng, cố gắng “làm vướng víu” những kẻ xâm lược tiềm năng bằng thương mại và các mối quan hệ khác (nhờ đó làm tăng chi phí tấn công mạng

i. “Guccifer 2.0”: một nhân vật tự xưng là tin tặc đã truy cập trái phép vào mạng máy tính của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ và sau đó làm rò rỉ tài liệu của nó cho giới truyền thông, trang web WikiLeaks và một sự kiện hội nghị. (ND)

của họ) và thiết lập các quy tắc cấm kỵ trên toàn cầu để chống lại các vũ khí mạng tương tự như điều từng làm với các vũ khí hóa học và sinh học.⁴⁴ Phân tích này cũng không có mấy tính chất an ủi. Với số lượng lớn những kẻ xâm lược mạng thì sự phòng thủ chắc chắn sẽ tụt lại phía sau so với hành động tấn công, như sự đảo ngược của logic quân sự thông thường. Và người Nga tỏ ra thờ ơ với cả nỗ lực gắn kết cũng như việc đưa ra những điều cấm kỵ, ngay cả khi Trung Quốc còn tỏ ra mặn mà hơn với cách tiếp cận của Nye. Thật vậy, chính phủ Nga dường như sẵn sàng tham gia vào quan hệ đối tác với các tội phạm có tổ chức để theo đuổi các mục tiêu của mình.⁴⁵

Chúng ta có nên sợ hãi trước Cyberia? Đối với Anne-Marie Slaughter, thế giới siêu liên kết của chúng ta, trên thế cân bằng, là một nơi tốt lành và “Mỹ... sẽ dần dần tìm thấy ý nghĩa vàng của quyền lực mạng.”⁴⁶ Đúng, có đủ mối đe dọa được nối mạng (“khủng bố... ma túy, vũ khí và buôn bán người... biến đổi khí hậu và suy giảm đa dạng sinh học... chiến tranh nước và mất an ninh lương thực... tham nhũng, rửa tiền và trốn thuế... dịch bệnh”), nhưng nếu các nhà lãnh đạo của Mỹ chỉ có thể “nghĩ theo khía cạnh biến các liên minh bàn cờ thành trung tâm kết nối và năng lực”, thì tất cả sẽ trở nên đúng đắn. Bà lập luận rằng vấn đề then chốt là chuyển đổi hệ thống thứ bậc thành mạng lưới, biến NATO thành “trung tâm của mạng lưới quan hệ đối tác an ninh và trung tâm tư vấn về các vấn đề an ninh quốc tế”, và cải tổ Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới bằng cách mở ra cho chúng “các vai diễn mới hơn”.⁴⁷ Các tổ chức trật tự thế giới được thành lập sau Thế chiến thứ hai cần phải được biến thành “trung tâm của một hệ thống phẳng hơn, nhanh hơn, linh hoạt hơn, hoạt động ở cấp độ công dân cũng như cấp nhà nước, kết hợp vai trò trên web tốt bao gồm cả doanh nghiệp, công dân và công chúng”. Một ví dụ mà bà đưa ra là Công ước Toàn cầu về Khí hậu và Năng lượng, kết nối hơn 7.100 thành phố trên khắp thế giới.⁴⁸

Một ví dụ khác là Quan hệ Đối tác Chính phủ Mở do chính quyền Obama đưa ra vào năm 2011, hiện bao gồm 70 quốc gia cam kết “minh bạch, sự tham gia của công dân và trách nhiệm giải trình”.⁴⁹ Ian Klaus, trước đây là đồng nghiệp của Slaughter tại Bộ Ngoại giao, nhìn thấy tiềm năng trong một mạng lưới các thành phố toàn cầu.⁵⁰

Liệu các “vai diễn giỏi” có thể tham gia cùng nhau trong một hình thức mạng địa chính trị mới, khiến cho “nghệ thuật web” của họ có thể chống lại những kẻ xấu được không? Joshua Cooper Ramo nghi ngờ điều này. Ông đồng ý với Slaughter rằng “mối đe dọa cơ bản đối với lợi ích của Mỹ không phải là Trung Quốc, Al-Qaeda hay Iran. Đó là sự tiến triển của bản thân mạng lưới”. Thế nhưng, ông ít lạc quan hơn về việc có thể chống lại các mối đe dọa này một cách dễ dàng. Phòng thủ không gian mạng chậm hơn mười năm so với tấn công mạng, và không chỉ bởi vì một phiên bản mới trong bộ ba bất khả: “Các hệ thống có thể nhanh, mang tính mở hoặc bảo mật, nhưng chỉ có thể duy trì hai trong số ba đặc tính này cùng một lúc.”⁵¹ Mối đe dọa đối với trật tự thế giới có thể được tóm tắt như sau “mạng lưới rất nhanh x trí thông minh nhân tạo x hộp đen x Đảng cấp Mới x nền thời gian x đối tượng hàng ngày x vũ khí”.⁵² Trong cuốn sách *Giác quan thứ Bảy* (The seventh sense), Ramo ủng hộ dựng lên các “cổng” thực và ảo để ngăn chặn người Nga, tội phạm trực tuyến, những kẻ phá hoại mạng tuổi teen và những kẻ xấu khác. Thế nhưng, chính Ramo lại trích dẫn ba quy tắc bảo mật máy tính do nhà mật mã học Robert Morris Sr. ở Cơ quan An ninh Quốc gia nêu ra, đó là: “QUY TẮC MỘT: Không sở hữu máy tính. Quy tắc HAI: Đừng bật nguồn. QUY TẮC BA: Không sử dụng.”⁵³ Nếu tất cả chúng ta tiếp tục phớt lờ những quy tắc mệnh lệnh kiểu này – đặc biệt là các nhà lãnh đạo, hầu hết những người này thậm chí không thể kích hoạt quy trình xác thực hai bước trên tài khoản email của họ – thì làm gì có cái cổng nào sẽ ngăn chặn được những kẻ như Assange và Guccifer?

Một cuộc chạy đua trí tuệ hiện đang được tiến hành để đưa ra một học thuyết khả thi về an ninh mạng. Khó có khả năng là những người quá gắn kết với cách tư duy truyền thống về an ninh quốc gia lại có thể giành chiến thắng. Có lẽ mục tiêu thực tế không phải là để ngăn chặn các cuộc tấn công hoặc trả đũa chúng mà là kiểm soát tất cả các mạng lưới khác nhau mà xã hội của chúng ta phụ thuộc vào nhằm khiến cho chúng có khả năng chống chọi tốt hơn – hay đúng hơn là “khả năng cải thiện nghịch cảnh” – thuật ngữ do Nassim Taleb đặt ra để miêu tả một hệ thống phát triển mạnh mẽ hơn khi bị tấn công.⁵⁴ Vào năm 2008, những người như Taleb, sống trong thế giới quản lý rủi ro tài chính, nhận ra rằng mạng lưới tài chính quốc tế mong manh đến mức nào: sự thất bại của một ngân hàng đầu tư thiếu chút nữa đã làm cho toàn bộ hệ thống tín dụng toàn cầu rơi xuống đáy. Những người khác trong chúng ta giờ đây cũng đã bắt kịp với các chủ ngân hàng và thương nhân chứng khoán – tất cả chúng ta ngày nay kết nối với nhau nhiều như họ cách đây một thập kỷ. Giống như mạng tài chính, các mạng xã hội, thương mại và cơ sở hạ tầng của chúng ta đang bị tấn công liên tục từ lũ gốc và bọn lừa đảo, và chúng ta thực sự chẳng làm được gì nhiều để ngăn chặn chúng. Điều tốt nhất chúng ta có thể làm là thiết kế và xây dựng mạng lưới để chúng có thể chịu được sự tàn phá của Cyberia. Điều này có nghĩa là chống lại cám dỗ để xây dựng nên những hệ thống phức tạp khi mà (giống như trường hợp các quy định trong ngành tài chính), sự đơn giản là một lựa chọn tốt hơn.⁵⁵ Trên tất cả, điều này có nghĩa là hiểu được cấu trúc của các mạng mà chúng ta tạo ra.

Khi một nửa các nút trên biểu đồ ngẫu nhiên của hầu hết các mạng trong thế giới thực bị loại bỏ, mạng đó sẽ bị phá hủy. Nhưng khi quy trình tương tự được thực hiện theo mô hình mạng không có tỷ lệ có quy mô tương tự thì “những thành phần được kết nối khổng lồ vẫn tồn tại ngay cả sau khi loại bỏ hơn 80% các nút, và khoảng cách trung

bình trong đó [giữa các nút] thực tế là giống như lúc đầu”.⁵⁶ Đó là một hiểu biết vô cùng quan trọng với những người có nhiệm vụ thiết kế các mạng để chúng có khả năng cải thiện nghịch cảnh khi phải đối mặt với một cuộc tấn công cố ý và có chủ đích.



FANG, BAT VÀ EU

Tháng 3 năm 2017, Ủy ban Nội vụ Hạ viện, do Yvette Cooper làm Chủ tịch, đã chỉ trích Google, Facebook và Twitter vì không nỗ lực hết mình trong việc thay mặt họ kiểm duyệt mạng Internet. Cooper chỉ trích Facebook đã thất bại trong việc gỡ bỏ trang “Cấm Hồi giáo”. Bà phát biểu: “Chúng tôi cần các bạn làm nhiều hơn và có trách nhiệm xã hội hơn để bảo vệ người dân.”¹ Cùng trong tuần, Bộ trưởng Tư pháp Đức Heiko Maas tiết lộ một dự thảo luật có thể phạt tiền lên tới 50 triệu euro với mạng xã hội nào không thể gỡ bỏ “phát ngôn thù hận” hoặc “tin giả”. Theo lời ông: “Rất ít nội dung bất hợp pháp bị gỡ bỏ và những nội dung đó không bị gỡ bỏ đủ nhanh.”²

Người ta có thể tranh luận và chống lại việc kiểm duyệt các nội dung xấu. Người ta có thể ngạc nhiên khi thấy các công ty và các cơ quan chính phủ có thể chỉ tiến cho quảng cáo trực tuyến bữa bãi đến mức các khẩu hiệu được trau chuốt cẩn thận của họ cuối cùng xuất hiện trên các trang web thánh chiến. Tuy nhiên, ý kiến cho rằng Google và Facebook nên thực hiện việc kiểm duyệt không chỉ là thoái thác trách nhiệm; mà còn là bằng chứng cho thấy sự ngây thơ hiếm có. Như thế hai công ty này chưa đủ mạnh, các chính trị gia châu Âu dường như còn muốn trao cho họ quyền lực hạn chế tự do ngôn luận của công dân.

Có ba điểm mấu chốt cần hiểu về cuộc cách mạng công nghệ thông tin. Đầu tiên nó gần như hoàn toàn là một thành tựu có cơ sở tại Mỹ, dù có sự đóng góp của các nhà khoa học máy tính tập trung tại Thung lũng Silicon từ khắp nơi trên thế giới và các nhà sản xuất châu Á giúp giảm chi phí phần cứng. Thứ hai, các công ty công nghệ Mỹ quyền lực nhất hiện đang chiếm ưu thế vượt trội. Thứ ba, như chúng ta đã thấy, sự thống trị này chuyển thành số tiền rất lớn. Đối mặt với cuộc cách mạng về mạng lưới ở Mỹ này, phần còn lại của thế giới có hai lựa chọn: đầu hàng và điều chỉnh, hoặc ngăn chặn và cạnh tranh. Người châu Âu chọn về trước. Bạn không thể tìm thấy một công cụ tìm kiếm châu Âu, một nhà bán lẻ trực tuyến châu Âu, một mạng xã hội châu Âu. Công ty Internet lớn nhất có trụ sở tại châu Âu là Spotify, đây là công ty phát nhạc và video trực tuyến có trụ sở tại Stockholm được thành lập năm 2006.³ FANG đã ăn sâu vào châu Âu và tất cả những gì Ủy ban châu Âu có thể làm bây giờ là quấy rối gã khổng lồ Mỹ với tội danh chống độc quyền, các dự luật tính lại thuế từ quá khứ và các quy tắc chặt chẽ hơn về quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu, chưa kể đến quyền lao động.⁴ Chắc chắn là người châu Âu đang dẫn đầu trong việc thiết lập quy tắc rằng các công ty Mỹ không thể hoạt động trong lãnh thổ của họ độc lập với luật pháp quốc gia hay luật pháp châu Âu. Chính một người Pháp, Marc Knobel, đã lập luận rằng Yahoo không thể quảng cáo bán kỹ vật Đức Quốc xã trên trang web đấu giá của Yahoo, không chỉ vì máy chủ mà người dùng Pháp truy cập trang web được đặt ở châu Âu (ở Stockholm), mà còn bởi vì Yahoo (như đã tuyên bố) không có khả năng phân biệt người Pháp với những người dùng khác.⁵ Một số quốc gia châu Âu – không chỉ Pháp mà cả Anh và Đức – đã thông qua luật yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet chặn nội dung bị cấm (như khiêu dâm trẻ em) để công dân các nước đó không thể xem được. Tuy nhiên, giới tinh hoa chính trị châu Âu hiện đang phụ thuộc rất nhiều vào các công ty Mỹ như Facebook trong việc thực hiện kiểm duyệt thay cho họ, dường như không nhớ tới nguy cơ “tiêu chuẩn cộng đồng” của Facebook có lẽ còn nghiêm khắc hơn cả luật pháp châu Âu.⁶

Ngược lại, người Trung Quốc đã chọn cạnh tranh. Đây không phải là phản ứng người Mỹ dự đoán, họ cho rằng Bắc Kinh chỉ cố gắng “kiểm soát mạng Internet” – một nỗ lực Tổng thống Bill Clinton từng ví von rất độc đáo là “cố gắng đóng miếng thạch rau câu vào tường”.⁷ “Internet là một thứ mạng lưới xốp”, một học giả Mỹ đã viết hồi năm 2003, “và nếu người dân ở Trung Quốc... muốn lấy thông tin từ các trang web ở Thung lũng Silicon, ngay cả những chính phủ toàn năng nhất cũng khó lòng ngăn được họ.”⁸ Điều này không hoàn toàn đúng. Chắc chắn là đã có sự kiểm duyệt. Kể từ năm 2012, khi Lỗ Vĩ được giao làm chủ nhiệm Văn phòng thông tin mạng Internet quốc gia, Trung Quốc đã tăng hiệu quả của “Phòng hỏa trường thành”ⁱⁱ, ngăn chặn truy cập vào hàng chục ngàn trang web phương Tây, cũng như “Hoàng Giáp” thực hiện giám sát trực tuyến và “Đại Thần công” có thể dùng để tấn công các trang web thù địch. Các tiểu blog và các mạng xã hội như Sina Weibo bị quản lý chính trị rất gắt gao, với án tù dành cho những người bị kết án đăng thông tin sai lệch hoặc chống phá lên mạng. Sau đây là một ví dụ về cách thức các nhà chức trách làm việc, tháng 9 năm 2016, Netease đã bị chính phủ buộc phải đóng cửa tất cả các diễn đàn trực tuyến của mình, ngoại trừ các diễn đàn về bất động sản và nhà ở.⁹ Mặc dù rất nhiều chỉ trích về chính phủ trên mạng được bỏ qua, nhưng các cơ quan kiểm duyệt nhanh chóng đóng cửa tất cả các lời kêu gọi hành động tập thể không chính thức dưới bất kỳ hình thức nào.¹⁰

i. Ý nói “không khí cũng lọt qua được”. (ND)

ii. Phòng hỏa trường thành hay Tường lửa Vĩ đại (*Great Firewall*): một thuật ngữ với ý nghĩa mỉa mai, được cho rằng đã được đặt ra trong một bài báo của tạp chí *Wired* vào năm 1997 và được sử dụng bởi phương tiện truyền thông quốc tế, bao gồm cả Trung Quốc, để cập đến luật lệ và các dự án do chính phủ Trung Quốc khởi xướng và cố gắng thực hiện hòng kiểm soát Internet tại Trung Quốc. Các quy định bao gồm hình sự hóa một số phát biểu và hoạt động trực tuyến, ngăn chặn không cho vào một số trang mạng được lựa chọn và lọc các từ khóa tìm kiếm được khởi tạo từ máy tính đặt tại Trung Quốc đại lục. (ND)

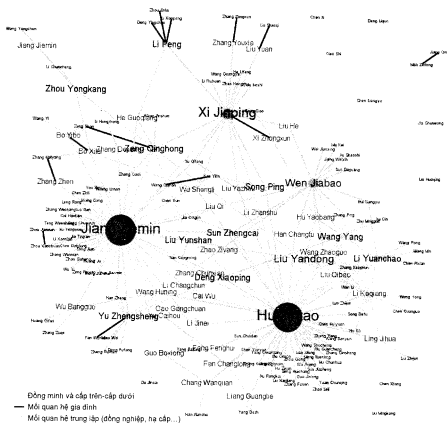
Tuy nhiên, kiểm duyệt không phải là vấn đề then chốt với phản ứng của Trung Quốc trước thời đại nối mạng. Cốt lõi của chiến lược là, bằng các biện pháp đủ công bằng hay gian lận, hạn chế sự xâm nhập của các công ty công nghệ thông tin lớn của Mỹ vào thị trường Trung Quốc và khuyến khích các doanh nhân trong nước xây dựng câu trả lời của Trung Quốc đối với FANG. Trong khi Yahoo và Microsoft chấp nhận “kỷ luật tự giác” do chính phủ bắt buộc,¹¹ Google đã rút khỏi Trung Quốc năm 2010 sau nhiều lần tranh cãi với chính quyền Trung Quốc về việc kiểm duyệt và việc tấn công tài khoản Gmail của các nhà hoạt động nhân quyền. Kể từ khi đăng ký tên miền www.facebook.cn năm 2005, Facebook từng cố gắng thiết lập tại Trung Quốc, nhưng đã bị chặn vào năm 2009, khi các công ty truyền thông xã hội phương Tây bị buộc tội gây bất ổn chủ yếu ở bộ phận người Hồi giáo Tân Cương.¹² Kết quả là Internet ở Trung Quốc ngày nay bị chi phối bởi BAT: Baidu (công cụ tìm kiếm, do Lý Ngạn Hoành [Robin Li] thành lập năm 2000), Alibaba (câu trả lời của Mã Vân [Jack Ma] dành cho Amazon, thành lập năm 1999) và Tencent (do Mã Hóa Đăng [Ma Huateng] tạo ra một năm trước, nổi tiếng với ứng dụng nhắn tin WeChat). Những tập đoàn này không chỉ đơn thuần là bản sao của các công ty tương tự ở Mỹ; mỗi tập đoàn đều đã thể hiện sự đổi mới theo đúng nghĩa của nó và với tổng giá trị thị trường hơn 473 tỉ đôla và doanh thu hàng năm là 20 tỉ đôla, các tập đoàn này có quy mô gần như tương đương với các công ty đối thủ ở Mỹ. WeChat được 86% người dùng Internet Trung Quốc sử dụng và nhanh chóng thay thế tầm danh thiếp từng là bắt buộc ở châu Á bằng mã QR dễ-chụp. Doanh thu của Alibaba tại Trung Quốc đã vượt Amazon tại Mỹ năm 2015; tỷ trọng của nó trong tổng doanh thu bán lẻ ở Trung Quốc (hơn 6%) gấp đôi so với Amazon ở Mỹ.¹³

Khỏi phải nói, Thung lũng Silicon nghiêng rằng kèn kệt khi bị đóng cửa khỏi thị trường Trung Quốc rộng lớn. Zuckerberg vẫn chưa từ bỏ hy vọng, anh trả lời phỏng vấn bằng tiếng Hoa lưu loát và thậm chí

chạy bộ trong màn sương khói ở Quảng trường Thiên An Môn, nhưng kinh nghiệm gần đây của Uber không phải là điều khích lệ cho anh. Năm ngoái, sau khi thua lỗ hơn 1 tỉ đôla một năm, Uber đã giương cờ trắng đầu hàng, chấp nhận rằng họ không thể đánh bại doanh nghiệp chia sẻ cuộc xe trong nước Didi Chuxing.¹⁴ Kết quả này một phần nhờ vào sự nhanh nhẹn của Didi và nguồn lực tài chính mạnh, nhưng một phần cũng là những thay đổi về quy định dường như được thiết kế để đặt Uber vào thế bất lợi ở thị trường Trung Quốc.¹⁵ Sự thất vọng của các công ty Mỹ và những thất bại khác là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, thật khó mà không ấn tượng trước cách Trung Quốc đối đầu với Thung lũng Silicon và giành chiến thắng. Không chỉ thông minh về kinh tế; mà còn cả về chính trị và chiến lược. Tại Bắc Kinh, “Anh Cả đỏ” hiện có khối dữ liệu lớn cần có để theo dõi sát sao cư dân mạng Trung Quốc. Trong khi đó, nếu muốn thu thập siêu dữ liệu từ Trung Quốc, NSA phải vượt qua Phòng hỏa trường thành.

Phương Tây vẫn thường cho rằng Thời đại Nổi mạng sẽ mang lại bất lợi cho sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng như với Liên Xô trước đây. Nhưng luôn có ngoại lệ.¹⁶ Một lý do là bởi bản thân Đảng là một mạng lưới tinh vi, trong đó các nút được liên kết với nhau bởi các cạnh hỗ trợ và liên hiệp những người tương đồng. Chẳng hạn, trên cơ sở độ trung tâm ở giữa, Tập Cận Bình cũng có quyền lực như bất kỳ nhà lãnh đạo nào kể từ sau Giang Trạch Dân và quyền lực hơn nhiều so với Đặng Tiểu Bình, người mà đôi khi các nhà bình luận phương Tây lấy ra so sánh với ông nhưng không chính xác.¹⁷ Phân tích mạng lưới đang giúp cho các nhà nghiên cứu chính phủ Trung Quốc tránh xa những lý thuyết đơn giản về phe phái và nhận ra sự tinh tế của quan hệ hiện đại. Lý Thành nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ cố vấn-người được bảo trợ trong sự thăng tiến của ông Tập – những mối quan hệ giữa các nhân vật cấp cao của Đảng và thư ký (*mishu*) của họ. Những ai phân biệt rõ rệt người thuộc nhóm tinh hoa của “phe Giang-Tập” hay nhóm dân túy của “phe Hồ-Lý” là đang phóng đại kiểu

phe phái cứng nhắc. Chính ông Tập đi lên từ vị trí thư ký cho Bộ trưởng Quốc phòng lúc bấy giờ là Cảnh Biểu, giữ các vị trí cấp quận và cấp tỉnh ở Hà Bắc, Phúc Kiến, Chiết Giang và Thượng Hải, qua đó ông xây dựng mạng lưới người được bảo trợ của riêng mình, gồm các nhân vật khác nhau như “nhà kỹ trị kinh tế” Lưu Hạc và “chim ưng quân đội bảo thủ” Lưu Nguyên.¹⁸ Theo lập luận của Franziska Keller, bạn sẽ hiểu về Trung Quốc rõ hơn thông qua các mạng lưới cố vấn hơn là qua phe phái.



Hình 50. Mạng lưới ủy viên của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Kích thước của nút tỷ lệ thuận với số lượng kết nối (độ), kích thước của tên tỷ lệ thuận với tính trung tâm về liên kết. Lưu ý rằng mối quan hệ giữa người cố vấn và người được bảo trợ quan trọng hơn nhiều so với mối quan hệ gia tộc.

Các mạng lưới quan trọng khác bao gồm mạng lưới được hình thành bởi thành viên của các nhóm nhỏ dẫn đầu¹⁹ của ông Tập và mạng lưới các tập đoàn kết nối với các ngân hàng thông qua thị trường trái phiếu.²⁰

Không chỉ muốn đóng miếng thạch gelatin vào tường, phương pháp tiếp cận truyền thông xã hội của Trung Quốc đang ngày càng tận dụng những gì các tiểu blog tiết lộ về mối quan tâm của người dân. Khi các nhà nghiên cứu từ Hồng Kông, Thụy Điển và Mỹ khai thác bộ dữ liệu của hơn 13 tỷ bài đăng trên Sina Weibo từ năm 2009 đến 2013, họ rất ngạc nhiên khi thấy 382.000 bài đăng ám chỉ các cuộc xung đột xã hội và có tới 2,5 triệu lượt đề cập đến các cuộc biểu tình tập thể như đình công. Giả thuyết được đưa ra là chính quyền hiện đang sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để theo dõi các ý kiến bất đồng, cũng như tình trạng tham nhũng của cảnh sát. Đáng chú ý, trong số 680 quan chức bị buộc tội tham nhũng trên Weibo, những người cuối cùng bị buộc tội đã bị nhắc tới gần gấp mười lần so với những người không bị buộc tội.²¹ Một bộ dữ liệu khác – trong số 1460 quan chức bị điều tra về tham nhũng giữa năm 2010 và năm 2015 – cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về các mạng lưới đang điều hành Trung Quốc, trong trường hợp này là mạng lưới “hổ và ruồi” – những kẻ có hành vi sai trái đã trở thành mục tiêu chính của chính phủ Tập Cận Bình.²² Có khả năng là công nghệ thông tin và máy tính có thể cho phép Bắc Kinh xây dựng một hệ thống “tín dụng xã hội”, tương tự như tín dụng tài chính ở

i. Công tác chống tham nhũng tại Đại hội toàn quốc lần thứ 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc hay Tập-Vương chống tham nhũng là một chiến dịch chống tham nhũng sâu rộng bắt đầu tại Trung Quốc sau khi Đại hội kết thúc. Chiến dịch nằm dưới sự bảo vệ của Tập Cận Bình, là nỗ lực có tổ chức chống phá tham nhũng lớn nhất trong lịch sử chế độ cộng sản ở Trung Quốc. Chiến dịch này còn được mệnh danh là chiến dịch đã hổ diệt ruồi, bắt nguồn từ phát biểu của ông Tập tại kỳ họp thứ 2 Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 18, khi đề xuất công tác chống tham nhũng phải đánh cả “hổ” (tham nhũng lớn) lẫn “ruồi” (tham nhũng nhỏ). (ND)

phương Tây, điều đó (theo cách nói chính thức) “cho phép người đáng tin cậy thoải mái đi khắp nơi trong khi những người đã mất uy tín đi một bước cũng khó khăn”.²³ Trung Quốc đã thiết lập hệ thống hộ khẩu và hồ sơ cá nhân, cũng như các chương trình khen thưởng công nhân xuất sắc và cán bộ Đảng. Việc tích hợp những dữ liệu này với dữ liệu mà chính quyền có thể dễ dàng thu thập được từ các công ty BAT sẽ mang đến một hệ thống kiểm soát xã hội vượt xa giấc mơ của các quốc gia chuyên chế hồi giữa thế kỷ XX.

Đồng thời, các nhà lãnh đạo Trung Quốc dường như lão luyện hơn về “thủ thuật web” so với các đồng nhiệm Mỹ. Trong khi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương có khả năng chấm dứt do chính quyền Trump rút đi sự hỗ trợ của Mỹ, các sáng kiến của Trung Quốc như Vành đai và Con đường cùng Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á đang dần thu hút những người tham gia mới. Bài kiểm tra thú vị về cách tiếp cận của Trung Quốc là họ có thể vượt xa Mỹ đến mức nào trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang phát triển nhanh chóng. Từ thời cổ đại, các quốc gia đã khai thác khả năng độc quyền phát hành tiền tệ, cho dù các đồng tiền được đóng dấu theo ý thích của nhà vua, tiền giấy có hình các vị tổng thống tiền nhiệm hoặc các giá trị điện tử trên màn hình. Tuy nhiên, các loại tiền kỹ thuật số dựa trên chuỗi khối như Bitcoin hoặc Ethereum mang lại lợi thế hơn so với loại tiền pháp định như đôla Mỹ hoặc nhân dân tệ Trung Quốc. Với tư cách là một phương tiện thanh toán đặc biệt dành cho các giao dịch trực tuyến, Bitcoin nhanh hơn và rẻ hơn so với thẻ tín dụng hoặc chuyển khoản ngân hàng. Với tư cách lưu trữ giá trị, nó mang nhiều thuộc tính chủ yếu của vàng, nhất là ở điểm có nguồn cung hữu hạn. Với tư cách đơn vị tài khoản, nói thật là nó không ổn định, nhưng đó là do nó đã trở thành đối tượng đặc biệt hấp dẫn: vàng kỹ thuật số. Tệ hơn, Bitcoin dường như vô cùng lãng phí tài nguyên máy tính vì thực tế nó được “khai thác” hoặc “đào” và rồi xác thực.²⁴ Mặt khác, công nghệ số

cái phân tán của Bitcoin xuất hiện để giải quyết vấn đề xác thực và bảo mật tốt đến mức Bitcoin có thể cũng hoạt động như một công nghệ truyền thông tin chống gian lận, trong khi Ethereum thậm chí có thể tự động hóa việc thực thi hợp đồng mà không cần đến sự giám sát quan liêu đắt đỏ, một phần không thể thiếu và tốn kém của hệ thống thanh toán quốc gia và quốc tế hiện tại.²⁵ Tóm lại, “lòng tin được phân phối, cá nhân hóa, xã hội hóa... mà không cần một tổ chức trung ương xác minh”.²⁶ Tất nhiên, chính quyền Trung Quốc không hề sẵn lòng trao hệ thống thanh toán của họ cho Bitcoin cũng như giao hệ thống taxi của họ cho Uber. Thật vậy, họ được cảnh báo rằng 40% mạng Bitcoin toàn cầu đã bị chiếm bởi các “thợ mỏ” Trung Quốc, trong khi gần 3/4 giao dịch Bitcoin là trên sàn giao dịch BTCC (Bitcoin Trung Quốc). Tuy nhiên, Bắc Kinh rõ ràng đánh giá cao tiềm năng của công nghệ chuỗi khối. Đó là lý do vì sao Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và một số chính quyền cấp tỉnh sắp tung ra một loại “tiền tệ điện tử chính thức” – “Bityuan”, có lẽ thế, tại một hoặc hai tỉnh trong tương lai gần.²⁷ Singapore có thể đánh bại Bắc Kinh trong cuộc đua đưa ra loại tiền điện tử chính thức đầu tiên, nhưng Bắc Kinh chắc chắn sẽ đánh bại Washington, DC.²⁸ Nếu các thí nghiệm của Trung Quốc thành công, nó sẽ đại diện cho sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới trong lịch sử tiền tệ, và thách thức nghiêm trọng tương lai của đồng đôla với tư cách là đồng tiền quốc tế chính.



QUẢNG TRƯỜNG VÀ TÒA THÁP TÁI HIỆN

Đôi khi, dường như chúng ta buộc phải cố gắng tìm hiểu thời đại của chính mình với các khuôn khổ khái niệm từ hơn nửa thế kỷ trước. Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính, nhiều nhà kinh tế bị đặt vào thế phải viện đến ý tưởng của John Maynard Keynes, người đã qua đời từ năm 1946. Đối mặt với chủ nghĩa dân túy, các nhà văn viết về chính trị Mỹ và châu Âu liên tục nhầm lẫn nó với chủ nghĩa phát xít, như thế thời đại của các cuộc chiến tranh thế giới là lịch sử duy nhất họ từng nghiên cứu. Các nhà phân tích quan hệ quốc tế dường như bị mắc kẹt với thuật ngữ xuất phát từ cùng thời kỳ ấy: chủ nghĩa hiện thực hoặc chủ nghĩa lý tưởng, ngăn chặn hoặc xoa dịu, răn đe hoặc giải trừ quân bị. George Kennan gửi đi “Bức điện Dài” chỉ hai tháng trước khi Keynes qua đời; *Những ngày cuối cùng của Hitler* (Last days of Hitler) của Hugh Trevor-Roper được xuất bản vào năm sau đó. Tuy nhiên, tất cả những điều này là của 70 năm trước. Thời đại của chúng ta cực kỳ khác biệt so với giữa thế kỷ XX. Các quốc gia gần-tự-cung-tự-cấp về kinh tế, chỉ huy và kiểm soát nổi lên từ thời khủng hoảng, Thế chiến thứ hai và thời đầu Chiến tranh lạnh tồn tại đến ngày nay, nếu họ còn

tồn tại, chỉ là những cái bóng nhợt nhạt của bản thân họ trước đây. Các cơ quan và bộ máy đảng điều hành các quốc gia ấy không còn tồn tại hoặc đang suy tàn. Nhà nước hành chính là hiện thân cuối cùng. Ngày nay, sự kết hợp giữa đổi mới công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra các hình thức mạng lưới hoàn toàn mới – từ thế giới ngầm tội phạm đến “thế giới rộng lớn” hiểm hoi của Davos mà Keynes, Kennan hay Trevor-Roper hiểm khi dám mơ tới.

Winston Churchill từng có nhận định rất nổi tiếng: “Càng nhìn xa về quá khứ, anh càng có thể nhìn xa về tương lai.” Chúng ta cũng phải nhìn lại xa hơn và tự hỏi mình: Liệu thời đại của chúng ta có thể lặp lại trải nghiệm của thời kỳ sau năm 1500, khi cuộc cách mạng in ấn giải phóng hết lần sóng cách mạng này đến lần sóng cách mạng khác?¹ Liệu các mạng lưới mới có giải phóng chúng ta khỏi hạn chế của nhà nước hành chính như các mạng lưới cách mạng của thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã giải phóng cha ông chúng ta khỏi xiềng xích của hệ thống thứ bậc tôn giáo và thế tục? Hay các hệ thống thứ bậc được thiết lập từ lâu trong thời đại chúng ta sẽ thành công nhanh hơn các hệ thống thứ bậc để quốc trong việc kết nạm các mạng lưới, và tranh thủ sự hợp tác của các mạng lưới trong chứng tặt lâu đời của chúng là phát động chiến tranh?

Xã hội không tưởng của các cư dân mạng tự do và bình đẳng – tất cả được kết nối với nhau, chia sẻ tất cả dữ liệu có sẵn với độ minh bạch tối đa và thiết lập quyền riêng tư tối thiểu – có sức hấp dẫn nhất định, nhất là với giới trẻ. Thật lãng mạn khi hình dung ra cảnh những cư dân mạng ấy, như những người lao động trong bộ phim *Metropolis* của đạo diễn Fritz Lang, tự phát đứng lên chống lại giới tinh hoa tha hóa của thế giới, sau đó “tháo cũi sổ lồng” sức mạnh trí tuệ nhân tạo để giải phóng bản thân khỏi công việc cực nhọc. Những người cố gắng nhìn về tương lai mà không xem lại quá khứ rất dễ rơi vào cái bẫy của những mơ tưởng đó. Từ giữa những năm 1990, các nhà khoa học máy tính và những người khác đã mơ mộng về khả năng của một “bộ não

toàn cầu” – một “cơ cấu siêu việt khổng lồ” tự có khả năng tổ chức.² Năm 1997, Michael Dertouzos đã mong chờ một kỷ nguyên “hòa bình do máy tính hỗ trợ”.³ “Công nghệ thông tin mới mở ra những khung cảnh mới về tình thế các bên đều có lợi”, một người đam mê công nghệ từng viết hồi năm 2000. Các chính phủ không phản ứng nhanh chóng bằng cách phân cấp quản lý sẽ “nhanh chóng... bị trừng phạt”.⁴ N. Katherine Hayles đã rất hưng phấn. Bà viết năm 2006: “Là cư dân của các mạng lưới kết nối toàn cầu, chúng ta được tham gia vào một vòng xoắn liên kết động với các máy móc thông minh cũng như với các loài sinh vật khác đang chia sẻ hành tinh này.” Vòng xoáy chính nghĩa theo chiều đi lên này cuối cùng sẽ tạo ra một “khối nhận thức tổng thể” mới.⁵ Ba năm sau, Ian Tomlin hình dung ra “các hình thức liên kết vô hạn giữa con người... bao trùm... những khác biệt trong tôn giáo và văn hóa để mang lại mối đồng cảm và hợp tác toàn cầu đóng vai trò quan trọng đối với sự sống còn của hành tinh”.⁶ Ông tuyên bố “bản năng xã hội của con người luôn muốn gặp gỡ và chia sẻ ý tưởng có thể một ngày nào đó sẽ cứu được nhân loại khỏi nguy cơ tự hủy diệt.”⁷ “Tin học hóa”, một tác giả khác viết, “sẽ là làn sóng toàn cầu hóa thứ ba.”⁸ “Web 3.0” sẽ tạo ra “một phiên bản đương đại giống như ‘bùng nổ kỷ Cambri’” và đóng vai trò “điều khiển sức mạnh cho trí tuệ tập thể của chúng ta”.⁹

Các ông chủ của Thung lũng Silicon có rất nhiều động cơ để lãng mạn hóa tương lai. Balaji Srinivasan hình dung ra viễn cảnh đầy thú vị về thế hệ thiên niên kỷⁱ cùng hợp tác trong “đám mây” máy tính, được giải thoát khỏi ranh giới địa lý và thực hiện việc thanh toán bằng các thẻ bảo mật kỹ thuật số, được giải phóng khỏi hệ thống thanh toán nhà nước. Phát biểu tại Lễ tốt nghiệp trường Đại học Harvard năm 2017, Mark Zuckerberg kêu gọi các sinh viên mới tốt nghiệp giúp “tạo ra một

i. Millennial: chỉ thế hệ sinh ra trong giai đoạn 1980-2000. (ND)

thế giới nơi mọi người đều có ý thức: bằng cách cùng nhau thực hiện các dự án có ý nghĩa lớn lao, bằng cách xác định lại sự bình đẳng để mọi người có quyền tự do theo đuổi mục đích và xây dựng cộng đồng trên toàn thế giới”. Thế nhưng Zuckerberg là hiện thân của sự bất bình đẳng trong kinh tế học siêu sao. Hầu hết các biện pháp anh hình dung để chống lại bất bình đẳng – “thu nhập cơ bản tối thiểu, dịch vụ chăm sóc trẻ em có giá phải chăng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe mà [không] gắn liền với một công ty... giáo dục liên tục” – không thể đạt được trên toàn cầu mà chỉ khả thi với các chính sách quốc gia do nhà nước phúc lợi kiểu cũ của thế kỷ XX thực hiện. Và khi anh nói rằng “cuộc đấu tranh của thời đại chúng ta” nằm giữa “các lực lượng tự do, cởi mở và cộng đồng toàn cầu chống lại các lực lượng độc đoán, chủ nghĩa cô lập và chủ nghĩa dân tộc”, dường như anh đã quên mất công ty của mình giúp ích thế nào cho vế sau.¹⁰

Lịch sử của ngành nghiên cứu tương lai cho chúng ta ít lý do để kỳ vọng nhiều, nếu có, về việc hiện thực hóa tầm nhìn không tưởng của Thung lũng Silicon. Chắc chắn, nếu Định luật Moore vẫn còn đúng, máy tính sẽ có thể mô phỏng bộ não của con người vào khoảng năm 2030. Nhưng tại sao chúng ta lại mong đợi điều này sẽ đem lại loại kết quả không tưởng miêu tả trong đoạn trước? Định luật Moore có hiệu lực sớm nhất kể từ (một phần) “Công cụ phân tích” của Charles Babbage được chế tạo trước khi ông qua đời năm 1871, và chắc chắn kể từ Thế chiến thứ hai. Không thể nói rằng đã có cải tiến theo cấp số nhân tương xứng trong năng suất, chưa kể đến hành vi đạo đức của loài người chúng ta. Có thể lập luận rằng những đổi mới của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây có lợi cho nhân loại hơn so với thành tựu của những cuộc cách mạng gần đây nhất.¹¹ Và nếu hậu quả chính mà robot tân tiến và trí tuệ nhân tạo thực sự sẽ gây ra là thất nghiệp trên diện rộng,¹² rất ít khả năng phần lớn nhân loại¹³ sẽ ngoan ngoãn dành hết thời gian cho những mưu cầu giải trí vô hại để đối lấy mức thu nhập

cơ bản khiêm tốn nhưng vừa đủ dùng. Chỉ có chế độ toàn trị “ru ngủ” do Aldous Huxley hình dung ra mới có thể hiện thực hóa được việc sắp xếp xã hội như vậy.¹⁴ Một kết quả có khả năng xảy ra là lặp lại những biến động dữ dội rồi cuộc từng đầy Thời đại Mạng lưới vĩ đại cuối cùng vào cuộc hỗn loạn của Cách mạng Pháp.¹⁵

Hơn nữa, không thể bác bỏ một nghi ngại rằng, bất chấp những lời cường điệu gần như không tưởng, các lực lượng ít ôn hòa hơn đã học được cách sử dụng và lạm dụng “khối nhận thức tổng thể” làm lợi thế cho mình. Trên thực tế, hoạt động của Internet phụ thuộc vào cáp ngầm, dây cáp quang, liên kết vệ tinh và những nhà kho khổng lồ chứa đầy máy chủ. Không có gì không tưởng về quyền sở hữu những cơ sở hạ tầng đó, cũng như các thỏa thuận độc quyền khiến cho quyền sở hữu các nền tảng web lớn trở nên có lợi. Các mạng lưới mới rộng lớn đã được hiện thực hóa nhưng cũng giống như các mạng lưới trong quá khứ, chúng có cấu trúc thứ bậc, với số lượng nhỏ các trung tâm siêu kết nối cao lừng lững trên vô số các nút có kết nối thưa thớt. Và giờ đây việc các mạng lưới này có thể trở thành công cụ của những kẻ đầu sỏ tha hóa hoặc những kẻ cuồng tín tôn giáo để phát động một loại chiến tranh mới và không thể đoán trước trên không gian mạng không còn đơn thuần là một khả năng. Cuộc chiến đó đã thực sự bắt đầu. Các chỉ số về rủi ro địa chính trị cho thấy chiến tranh thông thường và thậm chí cả chiến tranh hạt nhân có thể không còn là điều gì đó xa vời.¹⁶ Cũng không thể loại trừ rằng một “cơ cấu siêu việt khổng lồ” giống như Tiến sĩ Strangelove tạo ra từ trí tuệ nhân tạo một ngày nào đó có thể nổi khùng lên, tính toán – không sai – rằng cho đến nay, loài người là mối đe dọa lớn nhất đối với sự tồn tại lâu dài của chính hành tinh này và tiêu diệt rất nhiều người trong số chúng ta.¹⁷

“Tôi nghĩ một khi mọi người có thể tự do thoải mái nói chuyện và trao đổi thông tin hay ý tưởng, thế giới sẽ tự động trở thành một nơi tốt đẹp hơn”, Evan Williams – một trong những người đồng sáng lập

Twitter – đã nói như vậy vào tháng 5 năm 2017. “Tôi đã sai về điều đó.”¹⁸ Lịch sử đã dạy chúng ta rằng trao niềm tin cho các mạng lưới điều hành thế giới sẽ là công thức tạo ra tình trạng vô chính phủ: lạc quan nhất thì quyền lực sẽ nằm trong tay Hội Illuminati, nhưng nhiều khả năng sẽ rơi vào tay phe Jacobin. Một số người ngày nay muốn đưa ra ít nhất “một chút ủng hộ đối với chủ nghĩa vô chính phủ”.¹⁹ Những người từng sống qua các cuộc chiến của những năm 1790 và 1800 đã học được một bài học quan trọng mà nếu học lại sẽ tốt cho chúng ta: trừ khi người ta muốn hưởng lợi từ cơn lốc cách mạng này đến cơn lốc cách mạng khác, tốt hơn hết là nên áp đặt một loại trật tự thứ bậc lên thế giới và cho nó tính chính danh. Tại Đại hội Vienna, năm cường quốc đã đồng ý thiết lập một trật tự như vậy, và chính thể ngũ hùng họ hình thành đã mang lại sự ổn định đáng kể cho phần lớn thế kỷ sau đó. Chỉ hơn 200 năm sau, chúng ta phải đối mặt với sự lựa chọn tương tự họ từng phải đối mặt. Những người ủng hộ một thế giới do các mạng lưới điều hành sẽ nhận được kết quả không phải là thế giới hoàn hảo siêu kết nối trong mơ mà là một thế giới lưỡng cực phân chia giữa FANG và BAT với nguy cơ xảy ra tất cả những “bệnh lý” đã được thảo luận ở trên, trong đó các tiểu-mạng-lưới hiểm ác lợi dụng cơ hội có được từ World Wide Web để phát tán meme và thông tin xuyên tạc như virus.

Một khả năng khác là có chế độ ngũ hùng khác của các cường quốc nhận thấy lợi ích chung trong việc chống lại sự lây lan của chủ nghĩa thánh chiến, tội phạm và phá hoại mạng, chưa kể đến biến đổi khí hậu. Tiếp sau sự kiện WannaCry 2017, ngay cả chính phủ Nga cũng phải hiểu rằng không nhà nước nào có thể hy vọng cai trị được Cyberia lâu dài: phần mềm độc hại đó do NSA của Mỹ phát triển thành vũ khí không gian mạng có tên EternalBlue, nhưng đã bị đánh cắp và rò rỉ bởi một nhóm tự gọi là Shadow Brokers. Một nhà nghiên cứu người Anh tìm thấy “công tắc an toàn” của mã độc, nhưng chỉ sau

khi hàng trăm ngàn máy tính đã bị nhiễm, bao gồm cả máy của Mỹ, Anh, Trung Quốc, Pháp và Nga. Điều gì có thể minh họa rõ hơn lợi ích chung của các cường quốc trong việc chống lại tình trạng hỗn loạn Internet? Cũng vừa hay, những người kiến tạo nên trật tự sau năm 1945 đã tạo ra cơ sở thể chế cho một chế độ ngũ hùng mới dưới hình thức thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, một tổ chức duy trì thành phần quan trọng của tính chính danh. Liệu năm cường quốc này có thể đồng tâm hiệp lực một lần nữa hay không, như những người tiền nhiệm đã làm được hồi thế kỷ XIX, là câu hỏi địa chính trị lớn của thời đại chúng ta.²⁰

Sáu thế kỷ trước, tại Siena, tòa tháp Torre del Mangia của Palazzo Pubblico đã phủ bóng dài lên quảng trường Piazza del Campo, quảng trường mang hình chiếc quạt được dùng làm khu chợ, nơi hội họp và, hai lần một năm, làm một đường đua. Chiều cao của tòa tháp có một ý nghĩa: nó cao đúng bằng nhà thờ lớn của thành phố, nằm trên ngọn đồi cao nhất của Siena, biểu hiện sự ngang hàng của hệ thống tôn ti trật tự thế tục và tôn giáo.²¹ Một thế kỷ trước, trong bộ phim *Metropolis* của đạo diễn Lang, quyền lực của hệ thống thứ bậc được biểu tượng hóa bằng các tòa nhà chọc trời của Manhattan, phủ bóng xuống phía nam và phía đông của Công viên Trung tâm gần hết cả ngày.²² Khi những tòa tháp lớn đầu tiên được xây dựng ở New York, dường như chúng rất phù hợp với chức năng là nơi làm việc cho các tập đoàn có tính chất phân cấp thứ bậc đang thống trị nền kinh tế Mỹ.

Ngược lại, các công ty công nghệ thống trị ngày nay lại tránh hình thức chiều dọc. Trụ sở chính của Facebook tại Menlo Park, do Frank Gehry thiết kế, là một khuôn viên rộng lớn gồm nhiều văn phòng và khu vui chơi không gian mở – một “căn phòng chung lớn chứa được hàng ngàn người”, theo cách nói của Mark Zuckerberg, hoặc (có lẽ chính xác hơn) là một trường mẫu giáo rộng lớn cho các chuyên viên máy tính. Tòa nhà chính tại “Công viên Apple” mới ở Cupertino là

một tàu vũ trụ hình xoắn ốc khổng lồ chỉ có bốn tầng (trên mặt đất) – “một trung tâm sáng tạo và hợp tác”, do Steve Jobs, Norman Foster và Jonathan Ive thiết kế như thể muốn chứa cả một mạng lưới dạng mắt cáo, mỗi nút đều ngang nhau, với số cạnh đồng nhất, nhưng chỉ có một nhà hàng.²³ Trụ sở mới của Google ở Mountain View, đặt giữa “cây cối, cảnh quan, quán cà phê và đường dành cho xe đạp”, sẽ được xây dựng nên từ “các cấu trúc dạng khối nhẹ có thể di chuyển dễ dàng”, như thể xây bằng Lego và nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên: một văn phòng không có phần nền móng hay mặt bằng sàn, mô phỏng mạng lưới liên tục phát triển đang làm việc trong văn phòng này.²⁴ Thung lũng Silicon ưa thích nằm ở vị trí thấp, không chỉ vì lý do sợ động đất. Kiến trúc ngang phản ánh thực tế rằng nó là trung tâm quan trọng nhất của mạng lưới toàn cầu: quảng trường của thế giới.

Tuy nhiên, ở phía bên kia của Mỹ – trên Đại lộ số 5 của Thành phố New York – hiện ra một tòa nhà 58 tầng đại diện cho một truyền thống tổ chức hoàn toàn khácⁱ. Và không một cá nhân nào trên thế giới có tiếng nói lớn hơn trong việc lựa chọn giữa tình trạng hỗn loạn và trật tự thế giới được kết nối hơn là chủ nhân vắng mặt của tòa tháp màu sẫm ấy.

i. Tầng trên cùng đánh số “68,” bởi vì chủ tòa nhà này quả quyết – nét tính cách đặc trưng của ông – rằng đây là một tòa nhà 68 tầng. Tuy nhiên, trong Tháp Trump không đánh số tầng sáu đến tầng 13. (TG)

Lời bạt

Quảng trường và tòa tháp nguyên bản:
Mạng lưới và hệ thống thứ bậc trong
Trecento Siena

Để hiểu được tại sao cuốn sách này được đặt tên là *Quảng trường và Tòa tháp*, người đọc phải đi cùng tôi đến Siena. Đi bộ qua quảng trường có hình vỏ sò Palazzo del Campo đến tòa thị chính Palazzo Pubblico, bước qua dưới bóng gác chuông tòa tháp Torre del Mangia hùng vĩ. Không nơi nào trên thế giới bạn có thể gặp cảnh tượng hai hình thức tổ chức của loài người miêu tả trong cuốn sách này được đặt cạnh nhau tào nhả như vậy: xung quanh bạn là không gian công cộng xây dựng với mục đích phục vụ tất cả những hoạt động có phần không quá trang trọng của người dân; phía trên bạn là tòa tháp hùng vĩ tượng trưng và biểu hiện cho quyền lực lâu đời. Chủ đề trung tâm của cuốn sách này là căng thẳng giữa các mạng lưới phân tán và các trật tự thứ bậc cũng lâu đời như chính loài người. Nó tồn tại bất chấp tình trạng công nghệ, mặc dù công nghệ có thể ảnh hưởng đến việc bên nào chiếm ưu thế. Siena là hình ảnh minh họa cho điểm này, bởi kiến trúc của quảng trường và tòa tháp ở đây có trước sự ra đời của báo in ở

châu Âu. Torre del Mangia được xây dựng vào thế kỷ XIX cùng với Palazzo Pubblico, hoàn thiện vào năm 1312. Quảng trường lát gạch cũng có từ thời *Trecento*.¹

Nhiều người ngày nay mắc sai lầm khi nghĩ rằng Internet đã thay đổi bản chất thế giới. Tuy nhiên, theo một phán quyết đa số gần đây của Tòa án Tối cao Mỹ đã ghi nhận, Internet chỉ là “quảng trường công cộng hiện đại”, theo lời Thẩm phán Anthony Kennedy.² Các vấn đề của năm 2017 gần như không quá mới lạ với hình dung của chúng ta. Có phải việc tổng thống ưa thích kiểu cai trị độc đoán báo trước sự kết thúc của nền cộng hòa? Liệu có khả năng chia rẽ chính trị và xã hội leo thang thành xung đột dân sự hay không?



Hình 51. Lorenzetti dự đoán về một hệ thống thứ bậc tàn ác, khi tên bạo chúa Tyrammides ma quỷ lên ngôi. Phía trên tên bạo chúa là Tham lam, Kiêu căng và Huênh hoang. Bên dưới là Công lý, bị trói buộc và bắt lực.

-
- i. Trecento: giai đoạn hoạt động nghệ thuật mạnh mẽ tại Ý; trong đó có hội họa, kiến trúc, văn học và âm nhạc. *Trecento* có nghĩa là “ba trăm” trong tiếng Ý nhưng thường được sử dụng để đề cập đến những năm 1300. (ND)

Liệu sự đối đầu giữa quyền lực đang trỗi dậy với quyền lực đương nhiệm có dẫn đến chiến tranh hay không? Những vấn đề ấy dường như không xa lạ với người dựng lên Tòa tháp Torre del Mangia. Nếu bạn vẫn còn nghi ngại, hãy bước vào bên trong Piazza Pubblico và đi lên tầng thứ hai. Ở đó, trên các bức tường của Sala dei Nove [Phòng chín Nguyên lão], bạn sẽ thấy bằng chứng đáng kinh ngạc cho thấy sự lưỡng phân giữa mạng lưới và hệ thống thứ bậc là ý tưởng xưa như trái đất.

Những bức bích họa do Ambrogio Lorenzetti vẽ tại Sala dei Nove là một trong những thành tựu lớn nhất của nghệ thuật Ý thế kỷ XVI. Lần đầu tiên tôi được thấy những bức bích họa ấy là khi tôi còn là một sinh viên đại học thiếu thốn vào giữa những năm 1980. Những bức bích họa gây ấn tượng sâu sắc cho tôi tới mức bất chấp hầu bao eo hẹp, tôi vẫn mua bản sao hai cảnh của Lorenzetti. Tôi nghĩ đó là những bức tranh đầu tiên tôi từng mua và tôi vẫn tận tụy treo liên tục trong các phòng nghiên cứu tại Oxford, Harvard và Stanford, mặc dù thực tế là mấy bức tranh ấy đều rẻ và gần như không thể nhìn rõ nổi. Vô hình trung, những bức tranh ấy gần như thấm thấu và tác động đến suy nghĩ của tôi. Quả thực, chúng có lẽ là lý do Siena đã nảy ra trong đầu tôi khi tôi suy nghĩ tiêu đề cho cuốn sách này.

Các bức bích họa có mục đích truyền cảm hứng cho chín nguyên lão được bầu ra, những người cai trị nền cộng hòa Siena tại thời điểm đó. Mỗi người chỉ làm việc hai tháng mỗi lần, nhưng trong thời gian đó, nhóm Chín nguyên lão sống tại Palazzo, xa gia đình – nói cách khác, tách khỏi các mạng lưới triều đại thống trị các thành bang của Ý trong thời Phục hưng. Trong một phòng liền kề lớn hơn, Sala del Consiglio [Phòng hội đồng], hội đồng chung Siena họp mặt (thực ra là cơ quan lập pháp). Tuy nhiên, theo hiến pháp thành phố, nhóm Chín nguyên lão vừa có quyền hành pháp và (trong các trường hợp không thuộc về tôn giáo) có cả quyền tư pháp. Bức bích họa được vẽ ra trong khoảng thời gian từ tháng 2 năm 1338 đến tháng 5 năm 1339 với mục đích nhắc nhở nhóm Chín nguyên lão về quy cơ trong các quyết định của họ.

Tranh vẽ bao phủ ba trong số bốn bức tường của Sala dei Nove; chỉ có bức tường phía nam, nơi có cửa sổ duy nhất của cả phòng, thì không được trang trí.³ Quay lưng về phía cửa sổ và bạn sẽ thấy bức tường bên trái (phía tây) bức bích họa người đương thời biết đến với tên gọi *Chiến tranh*. Nằm trên bức tường phía bắc là bức bích họa được các học giả gọi là *Biểu tượng về Chính phủ Tốt* – rõ ràng có dụng ý là bức tranh trung tâm, vì nó được chiếu sáng rõ nhất trong ba bức.⁴ Và, bên phải bạn, trên bức tường phía đông, là bức *Hòa bình*.

Các học giả từ lâu vẫn tranh luận về nguồn cảm hứng của Lorenzetti. Trong nhiều năm, người ta tin rằng các bức bích họa có ý định minh họa cho tư tưởng về công lý trong các tác phẩm của Aristotle (*Đạo đức luận*) và Saint Thomas Aquinas (*Tổng luận Thần học*). Ảnh hưởng rõ ràng hơn là nhà văn từ thành Florence thế kỷ XIII, Brunetto Latini, tác giả của *Li Livres dou trésor* (khoảng 1260-1265) và cuốn *Tesoretto* rút gọn. Nhiều miêu tả gần đây xác định nguồn gốc chiêm tinh học của nhiều hình ảnh cũng như những ám chỉ ẩn giấu về lịch sử Tuscany thời bấy giờ (đặc biệt là quan hệ đối địch giữa Siena và Pisa).

Những miêu tả ban đầu như của Lorenzo Ghiberti từ đầu thế kỷ XV cho thấy mục đích ban đầu chỉ đơn giản là cho thấy sự tương phản “những vụ cướp bóc trong chiến tranh” với “kiếm lời nhờ hòa bình, [chẳng hạn] cách thức các đoàn lữ hành thương nhân đi lại... với an toàn tối đa, họ để lại hàng hóa trong rừng và rồi trở lại đó lấy hàng”. Trong bài thuyết pháp gần 90 năm sau khi các bức bích họa được hoàn thiện, Franciscan Saint Bernardino chỉ đơn giản gọi các bức bích họa này là “la speed e la guerra (chiến tranh và hòa bình)”:

Khi ta quay sang [bức bích họa] hòa bình, ta thấy giao thương mậu dịch; những điệu nhảy, những ngôi nhà đang được sửa sang; những vườn nho và những cánh đồng đang được cày cấy vun trồng, ta thấy người dân đi tắm, ngồi trên lưng ngựa,

những cô gái sẽ kết hôn, những đàn cừu, v.v... Và ta thấy một người đàn ông bị treo cổ để duy trì công lý thánh thiện. Và vì [lý do] như vậy, tất cả mọi người sống trong hòa bình và hòa hợp thánh thiện. Mặt khác, khi ta quay sang [bức bích họa] bên kia, ta không thấy giao thương; ta không thấy những điệu nhảy, [ta thấy] giết chóc; không có ngôi nhà nào đang được sửa sang, [chúng] bị tàn phá và thiêu cháy; những cánh đồng bỏ hoang; những vườn nho bị hạ dỡ; không có gieo hạt, nhà tắm không ai sử dụng, cũng không [có] những thú vui khác, ta không thấy ai đi ra ngoài. Ôi phụ nữ! Hỡi đàn ông! Đàn ông bị giết chết, phụ nữ bị hãm hiếp, cả bảy đều là con mồi [với kẻ săn mồi]; đàn ông phản bội giết nhau; công lý nằm trên mặt đất, cán cân đã gãy, nòng bị trói, tay và chân đều bị trói chặt. Và mọi điều được thực hiện trong sợ hãi. Nhưng Tận thế, trong chương 13, biểu thị chiến tranh qua hình hài một con thú trồi lên từ biển cả với mười sừng và bảy đầu, giống như một con báo và với đôi chân của gấu. Mười sừng này có ý nghĩa gì, nếu không phải có ý nghĩa đối lập với Mười Điều Răn? [Con thú] với bảy cái đầu, biểu trưng cho thất hình đại tội, xuất hiện như một con báo, để phản bội; [với] đôi chân của một con gấu, tràn đầy hận thù. Tuy nhiên, [bằng cách] tha thứ, người kết thúc và xóa bỏ chiến tranh.⁵

Tuy nhiên, như đoạn văn này cho thấy, các thuật ngữ “hòa bình” và “chiến tranh” cần được hiểu rộng ra – không phải theo nghĩa của Tolstoy về mối quan hệ giữa các quốc gia, mà là sự tương phản cổ xưa hơn giữa hòa hợp dân sự và xung đột có thể phát sinh từ một chính quyền chuyên chế. Bức bích họa *Biểu tượng của Chính phủ Tốt* được tóm gọn lại là “sự hiện thực hóa bằng hình ảnh khái niệm đô thị với tư cách là hình thức cơ bản của liên kết loài người”.⁶ Những cảnh hòa bình

ở thành thị và nông thôn trên bức tường phía đông nhằm miêu tả tất cả những lợi ích của một thành bang được cai trị tốt. Bức tường đối diện là phản đề, miêu tả tất cả những cái giá phải trả nếu cai trị tồi.

Lorenzetti đã cho bức bích họa biểu tượng ở giữa một dòng chú thích rất hữu ích: “Đức tính thiêng liêng [Công lý] này, nơi có nàng cai trị, sẽ giúp hợp nhất rất nhiều linh hồn [của công dân], và họ, tập hợp lại với nhau vì một mục đích như vậy, lấy lợi ích chung [*ben commune (đại cục)*] làm Thánh của họ; và người, để cai trị nhà nước của mình, lựa chọn không bao giờ ngoảnh mặt rời mắt khỏi khuôn mặt rực rỡ của những Đức hạnh đang ngồi quanh người. Vì vậy, trong chiến thắng người thu được thuế, được cống nạp, và các thị trấn tôn sùng; do đó, không có chiến tranh, mọi thành quả của công dân cũng theo sau thích đáng – hữu ích, cần thiết và dễ chịu.” Ở phía bên trái của bức tường là Công lý, với Trí tuệ Thiên đàng phía trên nàng và, ở hai bên, một thiên thần đỏ và một thiên thần trắng đại diện cho hai loại công lý kiểu Aristotle là công bằng giao hoán và công bằng phân phối. Hình ảnh to lớn ở phía bên phải là vị tộc trưởng rõ ràng nhằm nhân hình hóa sự thịnh vượng của chính Siena (*ben comune*).⁷ Ngồi bên phải vị tộc trưởng (bên trái người xem) là hình ảnh nằm buông lơi, gần như gợi tình của Hòa bình, nhánh ô liu trong tay, và các nhân vật nghiêm túc hơn là Sức mạnh và Khôn ngoan.⁸ Ở bên trái tộc trưởng là Cao thượng, Chứng mực và một vị Công lý (khác). Lơ lửng trên đầu là Đức tin, Từ thiện và Hy vọng.⁹

Tuy nhiên, người xem ngày nay có lẽ quan tâm hơn tới những nhân vật ít đạo mạo hơn ở dưới hàng đức hạnh công dân này. Ngồi dưới chân hình ảnh nhân hình hóa lớn hơn của Công lý, bên trái, là Hòa thuận, và hàng người bên cạnh nàng là 24 đại diện của *popolo grasso* – nhóm công dân thịnh vượng mà từ đó bầu ra nhóm Chín nguyên lão. Đáng kinh ngạc là mỗi người trong số họ đều đang cầm một đoạn thừng, kết lại từ hai sợi, mỗi sợi từ mỗi bên cán cân của Công lý,

và Hòa thuận bện lại thành một. Đoạn dây thừng này được nhóm người truyền đến cho hình tượng *ben comune*, buộc lên cổ tay phải của ông.¹⁰ Đối với Quentin Skinner, điều này lý giải toàn bộ vấn đề, rằng toàn bộ bức bích họa có mục đích tôn vinh chính phủ tự trị cộng hòa, minh họa cho tuyên bố của Latini rằng “vì dân” đòi hỏi “nhà nước phải do chính cộng đồng nắm giữ”.¹¹ Tuy nhiên, cũng có thể nói rằng hình ảnh của Lorenzetti vẽ một sợi dây ràng buộc giới tinh hoa thị dân với nhau, và kết nối họ với các nguyên tắc công lý và chính cộng đồng, là một lời tiên đoán về quan niệm hiện đại đối với một mạng xã hội và chính trị thực sự.¹²

Giải thích như vậy luôn có nguy cơ lỗi thời. Lorenzetti nói rõ rằng lực lượng quân sự hiệu quả là không thể thiếu đối với chính phủ tốt: các hiệp sĩ mặc giáp không chỉ vượt xa các thị dân giàu có mà còn cả các tù nhân chiến tranh, những người bị trói lại với nhau bằng một loại dây thừng rất khác. Dù sao thì, người xem ngày nay không thể không cảm thấy ấn tượng khi hai bức tranh trên tường phía đông về thành phố và vùng nông thôn yên bình vắng mặt những người lính.

Có ý kiến hết sức thuyết phục rằng cảnh quan thành phố ở bức tường phía đông là “hình ảnh tiên đoán” của nhân vật biểu tượng Hòa bình trên bức tường phía bắc.¹³ Rõ ràng, thành phố ấy sẽ là Siena: chúng ta thấy nhà thờ ở góc trên bên trái, Cổng thành Romana ở trung tâm và cảng Telamon (Talamone) gần đó.¹⁴ Tuy nhiên, đây là một Siena lý tưởng hóa, minh họa cho “sự hòa hợp tổng thể của đời sống cộng đồng”. Một lần nữa, tác giả viết ra những nội dung chúng ta cần thấy:

Hãy hướng mắt về nàng, hỡi người đang cai trị, người được miêu tả ở đây [Công lý], lên ngôi do nàng xuất chúng, người luôn luôn tỏ lòng kính trọng với mọi người. Hãy nhìn xem có bao nhiêu của cải nhờ nàng mà có và cuộc sống ngọt ngào thanh bình biết bao ở nơi thành phố duy trì đức tính này sẽ

tỏa sáng hơn bất kỳ nơi nào khác. Nàng canh giữ và bảo vệ những kẻ tôn vinh nàng, chăm lo và nuôi dưỡng họ... ban thưởng cho người thiện và trừng phạt kẻ ác.

Nhìn thoáng qua dễ hiểu sai rằng thịnh vượng kinh tế là lợi ích duy nhất khi cai trị công bằng. Tuy nhiên, theo như Saint Bernardino quan sát, không phải tất cả các hoạt động trong thành phố đều mang tính thương mại. Chúng ta cũng thấy một giáo viên dạy dỗ học sinh, ví dụ thế, trong khi nhóm trung tâm ở phía trước là các vũ công, gần như chắc chắn (dù mới nhìn thì không phải) đó là các chàng trai trẻ tham gia một điệu nhảy công cộng – được gọi là *bộ ba* – để bày tỏ niềm vui với cảnh hòa bình. Tương tự như vậy, khung cảnh hòa bình ở vùng nông thôn không chỉ miêu tả mậu dịch và nông nghiệp mà còn có cả săn bắn. “Không sợ hãi” là dòng chữ ở phía trên bên trái, “mọi người đàn ông được phép tự do đi lại và ai cũng được phép cày cấy, miễn là tập thể cùng gìn giữ quyền lực tối cao của nàng [Công lý], vì nàng tước bỏ mọi quyền lực của những kẻ xấu xa.”

Thành phố bị chiến tranh tàn phá được miêu tả trên bức tường phía tây lại trái ngược hoàn toàn với tất cả những điều này. Giống như những nhân vật biểu tượng chủ đạo trong bức tường phía bắc, ở đây chúng ta có Tyrammides – một con quái vật mắt lác có sừng và nanh, trong tay phải là con dao găm, chân dẫm lên một con dê. Phía trên tên bạo chúa là Tham lam, Kiêu căng và Huênh hoang. Bên trái là Tàn ác, Phẫn bội và Lừa đảo; bên phải là, Giận dữ, Bất hòa – tự cửa lên da mình bằng cửa của thợ mộc và Chiến tranh.¹⁵ Dưới chân bạo chúa là Công lý, bị trói buộc và bất lực. Mặc dù đa phần khoảng dưới của bức bích họa đã bị hư hại, chúng ta có thể nhận ra những cảnh giết chóc, tấn công và phá hủy của cải. “Bởi vì mỗi người chỉ tìm kiếm lợi ích cho riêng mình”, chúng ta có thể đọc được, “ở vùng đất này, Công lý bị áp bức: vì vậy dọc theo con đường này không ai đi qua mà không lo mất mạng... vì trong hay ngoài thành đều có cướp bóc.”¹⁶ Có ý kiến cho rằng thành phố

bất hạnh này nhằm vào đối thủ của Siena – Pisa.¹⁷ Nhiều khả năng, nó có ý minh họa cho tất cả những điều không có ở Siena: một thành phố dưới sự cai trị chuyên quyền nên đánh mất tất cả hòa bình và thịnh vượng. Ban đầu có chân dung của các hoàng đế chuyên chế (Nero, Caracalla, Gaeta và Antiochus) ở rìa dưới bức bích họa.¹⁸

Vào thời đại của nó, kiệt tác của Lorenzetti rất đồng cảm với chính phủ tự trị của thành bang và thù địch với cả chế độ quân chủ và đế chế. Sẽ là quá lời khi nói rằng người họa sĩ là nhà tiên tri về thời đại nổi mạng hé sáng một thế kỷ rưỡi sau đó; nhưng chắc chắn ông đã đi trước thời đại khi liên kết trực quan chính phủ dựa trên luật pháp với thịnh vượng kinh tế và gắn kết xã hội. Cần phải nhớ rằng không chỉ châu Âu mà hầu hết các nước Âu-Á vào thời điểm này đều bị chi phối bởi các loại quy tắc chuyên chế. Thời kỳ hoàng kim của Siena từ khoảng năm 1260 đến năm 1348 trùng với sự trỗi dậy và sụp đổ của đế chế Mông Cổ. Đó là thời kỳ mà các thương nhân người Siena đi tới tận Tabriz để mua lụa từ Trung Á, là thời kỳ Đức Giáo hoàng tiếp đón sứ giả của hoàng đế Nguyên Huệ Tông của nhà Nguyên.¹⁹ Mặc dù đã bị thất lạc từ lâu, nhưng đóng góp khác của Lorenzetti trong việc trang trí Palazzo Pubblico là một quả địa cầu (*Mappamondo*) xoay được có đường kính gần 5 mét và cho thấy Siena ở trung tâm của một mạng lưới thương mại trải rộng khắp Âu-Á.²⁰

Bi kịch là chính mạng lưới thương mại này là đường dẫn lan truyền Cái chết đen. Bệnh dịch hạch xảy ra ở Siena năm 1348, chưa đầy một thập kỷ sau khi *Chiến tranh và Hòa bình* được hoàn thành và có lẽ cũng đã lấy đi mạng sống của Lorenzetti. Điều đó đã chấm dứt những ngày thanh bình của Siena.²¹ Tuy nhiên, bức bích họa ở Sala dei Nove đã tồn tại gần 700 năm, mang đến cho chúng ta một lời nhắc nhở đáng nhớ rằng các vấn đề chiến tranh và hòa bình và của chính phủ tốt và xấu không có gì mới. Công nghệ đến và đi. Thế giới vẫn là một thế giới của quảng trường và tòa tháp.

Phụ lục

Lập đồ thị mạng lưới xã hội trong thời kỳ Nixon-Ford

Trong chương 45, tôi sử dụng phương pháp phân tích mạng lưới xã hội (SNA) để xem xét vai trò của Henry Kissinger trong các chính quyền Nixon và Ford, thông thường là những mối quan hệ trong các chính quyền đó, sử dụng tất cả hồi ký đã được xuất bản của các thành viên dưới hai chính quyền này làm nguồn tư liệu. Độc giả quan tâm tới SNA sẽ muốn tìm hiểu thêm về các biểu đồ 30-33, đây là một phần của dự án nghiên cứu được cộng tác với Manny Rincon-Cruz đang triển khai về mạng lưới xã hội, cũng như công việc tôi đang thực hiện về cuộc đời Henry Kissinger.

Hầu hết các dự án SNA vẽ lại các mối quan hệ dưới dạng nhị phân đơn giản – cho thấy có hoặc không có kết nối giữa hai tác nhân – thường được ghi lại dưới dạng ma trận nhị phân. Phần lớn các phương pháp tính toán SNA chỉ dựa trên các ma trận như vậy, bởi vì, trong thời gian dài, hầu hết các bộ dữ liệu trong giới nghiên cứu đều sử dụng loại này (ví dụ như các bộ dữ liệu được tạo ra bởi các nhà xã hội học và nhà khoa học chính trị), và chỉ tới gần đây nhờ sự phát triển nhanh chóng

của các nền tảng truyền thông xã hội ngày nay mới bắt đầu cung cấp dữ liệu có nhiều sắc thái hơn. Mặc dù vậy, các bộ dữ liệu phức tạp vẫn thường được đơn giản hóa để các nhà nghiên cứu có thể áp dụng phương pháp nhị phân. Đối với sử gia, đây là một vấn đề nan giải, vì chúng tôi đặc biệt quan tâm đến các kiểu quan hệ khác nhau tồn tại giữa các cá nhân. Hơn nữa, với các nhóm quy mô trung bình, cách tiếp cận nhị phân thường cho thấy mỗi người ít nhiều đều có kết nối với người khác, một phát hiện gần như vô giá trị. SNA không thể phân biệt dễ dàng giữa yêu và ghét, ít nhất là trong lĩnh vực chính trị, nơi là bạn hay thù khó nhận ra. Tuy nhiên, vẫn có thể xác định tầm quan trọng tương đối của các mối quan hệ.

Gần một nửa trong số những người từng đảm nhận các vai trò quan trọng trong chính quyền Nixon và Ford viết hồi ký kể về thời gian họ phục vụ trong chính quyền. Để xác định các nguồn tham khảo, trước tiên chúng tôi tổng hợp danh sách các thành viên nội các của Nhà Trắng, sau đó bổ sung thêm một số cá nhân cấp cục/vụ, các thứ trưởng trong các bộ quan trọng, bất kỳ ai có tư liệu và bài viết được liệt kê trong Thư viện Tưởng niệm Nixon và bất kỳ thành viên nào từng viết sách về những năm tháng phục vụ cho chính quyền Nixon và Ford nếu được tìm thấy trên hệ thống thư viện Stanford, Amazon và WorldCat. Từ danh sách chính, chúng tôi lại sử dụng thư viện Stanford, Amazon và WorldCat để lọc ra tất cả các bài viết của họ. Sau đó, chúng tôi bắt đầu loại trừ. Những hồi ký được chọn là các cuốn kể về toàn bộ nhiệm kỳ của một cá nhân trong Nhà Trắng. Vì vậy, ví dụ như cuốn sách của Kissinger về chấm dứt Chiến tranh Việt Nam sẽ bị loại. Chúng tôi cũng loại trừ những cuốn sách không phải là hồi ký hoặc ký sự, và những cuốn chủ yếu hoặc toàn bộ được biên soạn lại từ các tài liệu gốc.

Chúng tôi sử dụng những tư liệu này để ước tính mức độ các tác nhân nhớ được những cá nhân khác khi họ đóng vai trò nào đó trong giai đoạn chính trị và trong chính công việc của họ cho chính quyền.

Điểm cơ bản mà chúng tôi đang cố gắng thể hiện trong phân tích của mình là số lượng các sự kiện riêng lẻ mà người viết đề cập tới một tác nhân lịch sử khác. Giống như một tham chiếu, chúng tôi tin tưởng công sức làm việc cẩn thận của các tác giả, biên tập viên và nhà xuất bản bỏ ra trong việc liệt kê các hồi ký. Do đó, nền tảng của bộ dữ liệu là số lượng trang mà một tác nhân được đề cập tới trong mỗi cuốn hồi ký.

Rõ ràng, các cuốn hồi ký có sự khác biệt đáng kể về độ dài, mức độ đầy đủ và số lượng từ trung bình trên mỗi trang theo quy định của các nhà xuất bản. Một số tác giả viết về toàn bộ cuộc đời mình; những người khác thì chỉ tập trung vào thời gian họ phục vụ trong chính quyền. Để sử dụng những biến khác nhau như vậy, chúng tôi tránh sử dụng đo lường tuyệt đối tần suất một cá nhân xuất hiện trong một cuốn hồi ký, bởi vì điều chúng tôi muốn biết là một tác nhân nhất định có tầm quan trọng như thế nào trong hồi ký của một tác giả so với các tác nhân khác của chính quyền Nixon và Ford trong mạng lưới xã hội. Vì vậy, chúng tôi lấy số lượng trang một cá nhân được đề cập chia cho tổng số lần tất cả những người viết hồi ký của chính quyền Nixon và Ford được nhắc tới. Một số cuốn hồi ký có hơn một tập, và một số tác giả viết nhiều hơn một cuốn hồi ký. Với hai trường hợp này, chúng tôi xem như họ chỉ viết một cuốn và vì vậy đối với mỗi thành viên trong chính quyền, chúng tôi chỉ cần tổng hợp số lần nhắc tới qua các tập hoặc các cuốn sách. Kết quả tạo ra một hệ số trong phạm vi $[0,1]$, và chúng tôi sử dụng hệ số này để tính toán sức mạnh của các liên kết từ tác giả đến cá nhân được đề cập.

Diện tích của các nút trong đồ thị có cùng tỷ lệ với số lần một cá nhân được đề cập. Đối với biểu đồ mạng lưới xã hội (hình 33), nó tương ứng với độ trung tâm về bậc của nút hướng trong của cá nhân đó, được tính bằng cách thêm trọng số cho tất cả các kết nối hướng trong tới cá nhân đó. Về bản chất, sơ đồ này biểu thị phần chuẩn hóa theo tần suất

của tất cả các đề cập bởi tất cả các tác giả trong chính quyền Nhà Trắng. Độ trung tâm ở giữa được tính bằng cách sử dụng các đường liên kết trực tiếp, có trọng số, như trong hầu hết các nghiên cứu, chứ không đơn thuần sử dụng hệ nhị phân tồn-tại-hoặc-không của một đường liên kết.

Phần hình ảnh chúng tôi sử dụng gói phần mềm D3. Khoảng cách trong ba đồ thị cá nhân tương ứng với kích cỡ của các nút. Khoảng cách và cách sắp xếp của các nút trên biểu đồ mạng lưới xã hội (hình 33) không có ý nghĩa nội tại và phụ thuộc vào cách trình bày hướng lực của phần mềm D3. Các hình ảnh công bố trong này là ảnh chụp màn hình xuất ra từ hệ thống máy chủ web của chúng tôi.

Một thiếu sót dễ thấy trong cách tiếp cận của chúng tôi là không phải mọi thành viên trong chính quyền Nhà Trắng của Nixon và Ford đều viết hồi ký. Đáng chú ý chính là John N. Mitchell, Bộ trưởng Tư pháp trung thành của Nixon – vì ông thường xuyên được những người khác nhắc đến. Mitchell là Bộ trưởng Tư pháp duy nhất trong lịch sử Mỹ từng thụ án tù, một số phận mà ông phải gánh chịu khi từ chối đạt bất kỳ thỏa thuận nào với những người điều tra vụ bê bối Watergate. Mitchell cũng từ chối viết hồi ký vì lòng trung thành đó. Tuy nhiên, sự phân bố không theo đường thẳng tới mức đáng ngạc nhiên về các đề cập cho thấy dù bổ sung các hồi ký “bị thiếu” khác cũng sẽ không làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của một cá nhân xét theo độ trung tâm dựa trên bậc của nút hay độ trung tâm ở giữa. Giống như một số mạng lưới xã hội khác được thảo luận trong cuốn sách này, mạng lưới xã hội Nixon-Ford dường như bị chi phối, nói một cách đại khái, bởi luật lũy thừa.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh thêm các đồ thị Nixon-Ford không tượng trưng cho tần suất hoặc mức độ giao tiếp giữa các cá nhân, mà là thước đo cho các nhà xã hội học và tâm lý học sử dụng để xem xét

một mối quan hệ xã hội. Đúng hơn, chúng thể hiện tầm quan trọng của một cá nhân trong hồi ức của người khác hoặc ít nhất là tầm quan trọng mà người viết hồi ký muốn truyền tải đến độc giả. Nhưng sự phân bố các giá trị về tần suất và mức độ hoàn toàn có thể sẽ khác nếu có người tìm được các bằng chứng và nguồn tài liệu đủ chi tiết để xây dựng các giá trị này.

Tài liệu tham khảo

I. GIỚI THIỆU: MẠNG LƯỚI VÀ TÔN TI TRẬT TỰ

1. Bí ẩn Hội Illuminati

1. Agethen, *Geheimbund und Utopie*, trang 72.
2. Markner, Neugebauer-Wölk và Schüttler (đồng chủ biên), *Korrespondenz des Illuminatenordens*, xxi.
3. Van Dülmen, *Society of the Enlightenment*, 110f. Krueger, *Czech, German and Noble*, 65.
4. Markner, Neugebauer-Wölk and Schüttler (đồng chủ biên), *Korrespondenz des Illuminatenordens*, xiv.
5. Hơn 2.000 theo một số nguồn, như trong sách của Krueger, *Czech, German and Noble*, trang 65. Trên thực tế, chỉ 1.343 thành viên của Illuminati được biết chắc chắn: xem danh sách tại https://projekte.uni-erfurt.de/illuminaten/Mitglieder_des_Illuminatenordens and Schüttler, *Mitglieder des Illuminatenordens*.
6. Van Dülmen, *Society of the Enlightenment*, 105f.
7. Chi tiết về thành viên quý tộc, tham khảo sách của MelansonMelanson, *Perfectibilists*.
8. Agethen, *Geheimbund und topie*, trang 76.
9. Sách đã dẫn, 234f.
10. Israel, *Democratic Enlightenment*, 748ff. Về đóng góp quan trọng của Bode, chứ không chỉ là người lưu trữ hồ sơ, xem Simons and Meumann, “Mein Amt ist geheime gewissens Correspondenz und unsere Brüder zu führen”.

11. Israel, *Democratic Enlightenment*, trang 751.
12. Sách đã dẫn, 300f.
13. Sách đã dẫn, 842; Krueger, *Czech, German and Noble*, trang 66.
14. Tham khảo sách của Hofman, "Opinion, Illusion and the Illusion of Opinion" (Quan điểm, Ảo tưởng và Ảo tưởng của quan điểm).
15. Tham khảo ví dụ của Payson, trong cuốn *Proofs of the Real Existence*.
16. Hofstadter, *Paranoid Style*.
17. McArthur, "They're Out to Get Us", trang 39.
18. Massimo Introvigne, "Angels & Demons from the Book to the Movie FAQ – Do the Illuminati Really Exist?" (*Thiên thần và Ác quỷ từ sách đến phim, các câu hỏi thường gặp – Liệu Hội Illuminati có thật sự tồn tại?*), http://www.cesnur.org/2005/mi_illuminati_en.htm.
19. <http://illuminati-order.com/>; <http://illuminati-order.org/newworldorder/>.
20. Robert Howard, "United States Presidents and The Illuminati/Masonic Power Structure", ngày 28 tháng 9 năm 2001: <http://www.webcitation.org/5w4mwTZLG>.
21. Tham khảo <http://theantichristidentity.com/barack-obama-illuminati.htm>.
22. Wes Penre, "The Secret Order of the Illuminati (A Brief History of the Shadow Government)", ngày 12 tháng 11 năm 1998 (cập nhật ngày 26 tháng 9 năm 2009).
23. Xem thêm Oliver và Wood, "Conspiracy Theories".
24. Sách đã dẫn, trang 959.
25. Sách đã dẫn, trang 956.
26. Sách đã dẫn.
27. Tham khảo <https://www.infowars.com/george-soros-illuminati-behind-blm/>.
28. Oliver và Wood, "Conspiracy Theories", trang 964.
29. Knight, "Outrageous Conspiracy Theories", trang 166.
30. Swami và cộng sự, "Conspiracist Ideation in Britain and Austria".
31. Livers, "The Tower or the Labyrinth".
32. Landes, "The Jews as Contested Ground".
33. Massimo Introvigne, "Angels & Demons from the Book to the Movie FAQ – Do the Illuminati Really Exist?", http://www.cesnur.org/2005/mi_illuminati_en.htm.

34. Markner, Neugebauer-Wölk và Schüttler (đồng chủ biên), *Korrespondenz des Illuminatenordens*; Wäges và Markner (đồng chủ biên), *Secret School of Wisdom*.
35. Roberts, *Mythology of the Secret Societies*, vii.

2. Thời đại mạng lưới của chúng ta

1. Margit Feher, “Probe into Deaths of Migrants in Hungary Uncovers ‘Vast Network’”, *Wall Street Journal*, ngày 12 tháng 10 năm 2016.
2. Herminia Ibarra và Mark Lee Hunter, “How Leaders Create and Use Networks”, *Harvard Business Review*, tháng 1 năm 2007.
3. Athena Vongalis-Macrow, “Assess the Value of Your Networks”, *Harvard Business Review*, ngày 29 tháng 6 năm 2012.
4. Lauren H. Cohen và Christopher J. Malloy, “The Power of Alumni Networks”, *Harvard Business Review*, tháng 10 năm 2010.
5. Andrew Ross Sorkin, “Knowledge is Money, But the Peril is Obvious”, *The New York Times*, ngày 26 tháng 11 năm 2012. Xem thêm sách của Enrich, *Spider Network*.
6. Tham khảo Andrew Haldane, “On Tackling the Credit Cycle and Too Big to Fail”, tháng 1 năm 2011: http://www.iiea.com/event/download_powerpoint?urlKey=andrew-haldane-on-fixingfinance.
7. Navidi, *Superhubs*, esp. xxiv, 83f., 84f., 95, 124f.
8. <https://www.youtube.com/watch?v=vST61W4bGm>.
9. “Assessing Russian Activities and Intentions in Recent US Elections”, ngày 6 tháng 1 năm 2016: <http://apps.washingtonpost.com/g/page/politics/the-intelligence-community-report-on-russian-activities-in-the-2016-election/2153/>.
10. Donald J. Trump, bài phát biểu ngày 15 tháng 8 năm 2016: https://assets.donaldjtrump.com/Radical_Islam_Speech.pdf; bài phát biểu tại AIPAC, ngày 21 tháng 3 năm 2016: <http://time.com/4267058/donald-trump-aipac-speech-transcript/>.
11. Ito và Howe, *Whiplash*.
12. Ramo, *Seventh Sense*, trang 92.
13. Adrienne Lafrance, “The Age of Entanglement”, *The Atlantic*, ngày 8 tháng 8 năm 2016.

14. Khanna, *Connectography*.
15. Castells, *Rise of the Network Society*, trang 508.
16. Friedland, "Electronic Democracy". Tham khảo Boeder, "Habermas's Heritage".
17. Schmidt và Cohen, *New Digital Age*, trang 7.
18. Grewal, *Network Power*, trang 294.
19. Anne-Marie Slaughter, "How to Succeed in the Networked World", *Foreign Affairs*, (Tháng 11-12 năm 2016), trang 76.
20. Slaughter, *Chessboard and the Web*, KL 2893-4.
21. Khanna, *Connectography*, trang 139.
22. Tham khảo sách của Kissinger, *World Order* (Trật tự thế giới), trang 347.
23. Martin Belam, "We're Living Through the First World Cyberwar—But Just Haven't Called It That", *Guardian*, ngày 30 tháng 12 năm 2016.
24. Harari, *Homo Deus*, trang 344, 395.
25. Harari, *Sapiens*, KL 6475.
26. Tham khảo Vinod Khosla, "Is Majoring in Liberal Arts a Mistake for Students?" *Medium*, ngày 10 tháng 2 năm 2016: <https://medium.com/@vkhosla/is-majoring-in-liberal-arts-a-mistake-for-students-fd9d20c8532e>.

3. Mạng lưới, Mạng lưới khắp mọi nơi

1. West, *Scale*. Xem thêm Strogatz, "Exploring Complex Networks".
2. Watts, "Networks, Dynamics, and the Small-World Phenomenon", trang 515.
3. West, "Can There be a Quantitative Theory", 211f.
4. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, 23f.
5. Dittrich, *Patient H.M.*
6. Christakis và Fowler, *Connected*, trang 97.
7. Vera và Schupp, "Network Analysis", 418f.
8. Jackson, "Networks in the Understanding of Economic Behaviors", trang 8.
9. Liu, King và Bearman, "Social Influence".
10. Henrich, *Secret of Our Success*, trang 5.
11. Dunbar, "Coevolution of Neocortical Size".

12. Christakis và Fowler, *Connected*, trang 239.
13. Tomasello, "Two Key Steps".
14. Massey, "Brief History", trang 3-6.
15. McNeill và McNeill, *Human Web*, trang 319-21.
16. Jackson, Rodriguez-Barraquer và Tan, "Social Capital and Social Quilts".
17. Banerjee và đồng sự, "Gossip".
18. <https://www.youtube.com/watch?v=nLykrziXGyg>.
19. Tham khảo *Othello*, II, trang 3, và III, trang 4; *All's Well That Ends Well*, IV, trang 3.
20. *Oxford English Dictionary*.
21. Tham khảo <http://www.nggprojectucd.ie/phineas-finn/>.

4. Vì sao lại là trật tự thứ bậc?

1. Massey, "Brief History", trang 14.
2. Laura Spinney, "Lethal Weapons and the Evolution of Civilisation", *New Scientist*, 2886 (2012), trang 46-49.
3. Dubreuil, *Human Evolution*, trang 178, 186, 202.
4. Turchin và các đồng sự, "War, Space, and the Evolution of old World Complex Societies".
5. Gorky, *My Universities*, trang 69.
6. Acemoglu và Robinson, *Why Nations Fail*.
7. Boisot, *Information Space and Knowledge Assets*.
8. Powell, "Neither Market nor Hierarchy", 271f.
9. Rhodes, "New Governance".
10. Thompson, *Between Hierarchies and Markets*.
11. Boisot và Lu, "Competing and Collaborating in Networks".

5. Từ bảy cây cầu đến sáu bậc

1. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, trang 9.
2. See Heidler và các đồng sự, "Relationship Patterns".
3. Moreno, *Who Shall Survive?* xiii, xvi.
4. Crane, "Social Structure in a Group of Scientists".

5. James E. Rauch, bài điểm sách của Jackson, *Social and Economic Networks*, trên tờ *Journal of Economic Literature*, số 48, quý 4 (tháng 12 năm 2010), trang 981.
6. Leskovec, Huttenlocher, và Kleinberg, "Signed Networks in Social Media".
7. McPherson và các đồng sự, "Birds of a Feather", trang 419.
8. Currarini và các đồng sự, "Identifying the Roles of Race-Based Choice and Chance". Cũng tham khảo Moody, "Race, School Integration, and Friendship Segregation".
9. Vera và Schupp, "Network Analysis", trang 409.
10. Milgram, "Small-World Problem".
11. Watts, *Six Degrees*, trang 134. Tham khảo Schnettler, "Structured Overview".
12. Barabási, *Linked*, trang 29.
13. Jennifer Schuessler, "How Six Degrees Became a Forever Meme", *The New York Times*, ngày 19 tháng 4 năm 2017.
14. Jackson, Rogers và Zenou, "Connections in the Modern World".
15. Davis, Yoo và Baker, "The Small World of the American Corporate Elite".
16. Lars Backstrom, Paolo Boldi, Marco Rosa, Johan Ugander, và Sebastiano Vigna, "Four Degrees of Separation", ngày 22 tháng 6 năm 2012: <https://research.fb.com/publications/four-degrees-of-separation/>.
17. Smriti Bhagat, Moira Burke, Carlos Diuk, Ismail Onur Filiz, và Sergey Edunov, "Three and a Half Degrees of Separation", ngày 4 tháng 2 năm 2016: <https://research.fb.com/three-and-a-half-degrees-of-separation/>.

6. Liên kết yếu và ý tưởng lan truyền nhanh chóng

1. Granovetter, "Strength of Weak Ties".
2. Granovetter, "Strength of Weak Ties Revisited", trang 202.
3. Tham khảo Tutic và Wiese, "Reconstructing Granovetter's Network Theory". Nghiên cứu gần đây sử dụng dữ liệu của Facebook đã xác nhận thuyết của Granovetter: Laura K. Gee, Jason Jones và Moira Burke, "Social Networks and Labor Markets: How Strong Ties Relate to Job Finding on Facebook's Social Network", ngày 13 tháng 1 năm 2016: <https://research.fb.com/publications/social-networks-and-labor-markets-how-strong-ties-relate-to-job-transmission-on-facebooks-social-network/>.

4. Liu, King, và Bearman, "Social Influence".
5. Watts và Strogatz, "Collective Dynamics of 'SmallWorld' Networks".
6. Watts, "Networks, Dynamics, and the SmallWorld Phenomenon", trang 522.
7. Powell, "Neither Market nor Hierarchy", trang 301, 304.
8. Calvo-Armengol và Jackson, "The Effects of Social Networks on Employment and Inequality".
9. Smith-Doerr và Powell, "Networks and Economic Life".
10. Bramoullé và các đồng sự, "Homophily and LongRun Integration"; Jackson và Rogers, "Meeting Strangers and Friends of Friends".
11. Greif, "Reputation and Coalitions in Medieval Trade" and "Contract Enforceability and Economic Institutions".
12. Coleman, "Social Capital".
13. Burt, *Structural Holes*, KL 46-9.
14. Burt, *Brokerage and Closure*, trang 7. Tham khảo Burt, *Neighbor Networks*.
15. Burt, "Structural Holes and Good Ideas", 349f.
16. Carroll và Teo, "On the Social Networks of Managers", trang 433.
17. Harrison và Carroll, "Dynamics of Cultural Influence Networks", trang 18.
18. Goldberg và các đồng sự, "Fitting In or Standing Out?", 2f.
19. Berger, *Contagious*. Tham khảo Sampson, *Virality*.
20. Tham khảo sách của Collar, *Religious Networks*, 13f.
21. Katz và Lazarsfeld, *Personal Influence*.
22. Hill, "Emotions as Infectious Diseases".
23. Dolton, "Identifying Social Network Effects".
24. Christakis và Fowler, *Connected*, trang 22.
25. Kadushin, *Understanding Social Networks*, 209f.
26. Nahon và Hemsley, *Going Viral*.
27. Centola và Macy, "Complex Contagions".
28. Watts, *Six Degrees*, trang 249.

7. Các loại mạng lưới

1. Rosen, "The Economics of Superstars".
2. Barabási và Albert, "Emergence of Scaling in Random Networks".

3. Barabási, *Linked*, các trang 33, 34, 66, 68f., 204.
4. Sách đã dẫn, trang 221.
5. Sách đã dẫn, trang 103, 221.
6. Dolton, “Identifying Social Network Effects”.
7. Strogatz, “Exploring Complex Networks”.
8. Cassill và Watkins, “Evolution of Cooperative Hierarchies”, trang 41.
9. Ferguson, “Complexity and Collapse”.

8. Khi các mạng lưới gặp nhau

1. Padgett và McLean, “Organizational Invention and Elite Transformation”.
2. Padgett và Powell, *Emergence of Organizations and Markets*, KL 517f.
3. Loreto và các đồng sự, “Dynamics and Expanding Spaces”.
4. Barabási, *Linked*, 113-118.
5. Sách đã dẫn, trang 135.
6. Castells, “Information Technology, Globalization and Social Development”, trang 6.
7. Mayer và Sinai, “Network Effects, Congestion Externalities”.
8. Amy Zegart, “Cyberwar”, TEDxStanford: <https://www.youtube.com/watch?v=JSW-PoeBLFYQ>.
9. Michael McFaul and Amy Zegart, “America Needs to Play Both the Short and Long Game in Cybersecurity”, *Washington Post*, ngày 19 tháng 12 năm 2016.
10. Heylighen, “From Human Computation to the Global Brain” và “Global Superorganism”.
11. Tham khảo Bostrom, *Superintelligence*.
12. Slaughter, “How to Succeed in the Networked World”, 84f.; Slaughter, *The Chessboard and the Web*, KL 2642-3, 2738.
13. Allison, “Impact of Globalization”.
14. Ramo, *Seventh Sense*, trang 82, 118, 122.
15. Tomlin, *Cloud Coffee House*.
16. Fukuyama, *Great Disruption*, 224. Cũng xem thêm sách của Fukuyama, *Origins of Political Order*, 13f., và *Political Order and Political Decay*, 35f.

17. Dominic Cummings, “Complexity, “Fog and Moonlight”, Prediction, and Politics II: Controlled Skids and Immune Systems”, bài viết trên blog, tháng 9 năm 2014: <https://dominiccummings.wordpress.com/2014/09/10/complexity-fog-and-moonlight-prediction-and-politics-ii-controlled-skids-and-immune-systems/>.

9. Bảy hiểu biết sâu sắc

1. Về độ trung tâm dựa trên giá trị riêng, xem thêm Cline và Cline, “Text Messages, Tablets, and Social Networks”, 30f.
2. Bennett, *History Boys*.

10. Soi sáng về Illuminati

1. Agethen, *Geheimbund und Utopie*, 70f.; Israel, *Democratic Enlightenment*, 828f. Đối chiếu với Stauffer, *New England and the Bavarian Illuminati*, các trang 142-228.
2. Wäges và Markner (đồng chủ biên), *Secret School of Wisdom*, trang 14.
3. Sách đã dẫn, trang 15.
4. Van Dülmen, *Society of the Enlightenment*, 55f.
5. Tham khảo Schüttler, “Zwei freimaurerische Geheimgesellschaften”. Vụ xôn xao này lên tới đỉnh điểm vào năm 1782 tại *Konvent* các hội quán của Đức được tổ chức ở Wilhelmsbad.
6. Hataley, “In Search of the Illuminati”.
7. Israel, *Democratic Enlightenment*, trang 836.
8. Van Dülmen, *Society of the Enlightenment*, 106ff.
9. Markner, Neugebauer-Wölk và Schüttler (đồng chủ biên), *Korrespondenz des Illuminatenordens*, xxiii.
10. Hataley, “In Search of the Illuminati”. Tham khảo Markner, Neugebauer-Wölk and Schüttler (đồng chủ biên), *Korrespondenz des Illuminatenordens*, xix.
11. Chi tiết về “New Plan for the Order” (Tân kế hoạch cho trật tự) vào tháng 12 năm 1782, xem trong sách của Agethen, *Geheimbund und Utopie*, 75f. Đối chiếu với sách do Wäges và Markner đồng chủ biên, *Secret School of Wisdom*, và https://projekte.uni-erfurt.de/illuminaten/Grade_und_Instruktionen_des_Illuminatenordens.

12. Wäges và Markner (đồng chủ biên), *Secret School of Wisdom*, 13.
13. Agethen, *Geheimbund und Utopie*, 112f.
14. Simons và Meumann, “Mein Amt ist geheime gewissens Corre spondenz und unsere Brüder zu führen”.
15. Wäges và Markner (đồng chủ biên), *Secret School of Wisdom*, 31ff.
16. Israel, *Democratic Enlightenment*, 831f.
17. Sách đã dẫn, trang 841.
18. Agethen, *Geheimbund und Utopie*, trang 82.
19. Meumann và Simons, “Illuminati”, cột 881.
20. Melanson, *Perfectibilists*, KL 913.
21. Simons và Meumann, “Mein Amt ist geheime gewissens Corre spondenz und unsere Brüder zu führen”.

II. HOÀNG ĐẾ VÀ NHÀ THÁM HIỂM

11. Sơ lược về lịch sử hệ thống thứ bậc

1. Cassill và Watkins, “Evolution of Cooperative Hierarchies”.
2. Tomasello, “Two Key Steps”.
3. Smail, *Deep History*.
4. McNeill và McNeill, *Human Web*.
5. Dubreuil, *Human Evolution*, trang 191.
6. Turchin và đồng sự, “War, Space, and the Evolution of old World Complex Societies”.
7. Spinney, “Lethal Weapons and the Evolution of Civilisation”.
8. Gellner, *Nations and Nationalism*, trang 10. Xem thêm Ishiguro, *Buried Giant*.
9. Cline và Cline, “Text Messages, Tablets, and Social Networks”, trang 29.
10. Cline, “Six Degrees of Alexander”, 68f.
11. Tainter, “Problem Solving”, trang 12.
12. Allen và Heldring, “Collapse of the World’s Oldest Civilization”.
13. Malkin, *Small Greek World*.

14. Syme, *Roman Revolution*, trang 4, 7f.
15. Frankopan, *Silk Roads*, KL 118.
16. Christian, "Silk Roads or Steppe Roads?"
17. Scheidel, "From the 'Great Convergence' to the 'First Great Divergence'".
18. Stark, "Epidemics, Networks, and the Rise of Christianity".
19. Harland, "Connections with Elites in the World of the Early Christians", trang 391.
20. Collar, *Religious Networks*.
21. Fukuyama, *Origins of Political Order*, trang 273.
22. Sách đã dẫn.
23. Sách đã dẫn, trang 141-145.

12. Thời kỳ kết nối mạng lưới đầu tiên

1. Jackson, Rogers và Zenou, "Connections in the Modern World".
2. Barnett (chủ biên), *Encyclopedia of Social Networks*, vol. I, trang 124.
3. Để biết thêm về chủ đề này, tham khảo Ferguson, *Civilization*.
4. Padgett và Ansell, "Robust Action and the Rise of the Medici".
5. Padgett, "Marriage and Elite Structure in Renaissance Florence", 92f.
6. Padgett và McLean, "Organizational Invention and Elite Transformation", 1463, 1467, 1545.
7. Sách đã dẫn, 1545. Tham khảo Padgett and Powell, *Emergence of Organizations and Markets*, trang 810-814, 855-860, 861-867.

13. Nghệ thuật đàm phán thời Phục hưng

1. Cotrugli, *Book of the Art of Trade*, 3f.
2. Sách đã dẫn, trang 24.
3. Sách đã dẫn, trang 24.
4. Sách đã dẫn, trang 5.
5. Sách đã dẫn, trang 6.
6. Sách đã dẫn, trang 57.

7. Sách đã dẫn, trang 7.
8. Sách đã dẫn, trang 7.

14. Những nhà thám hiểm

1. Rodrigues và Devezas, *Pioneers of Globalization*.
2. Chang, *Sino-Portuguese Trade*, trang 62.
3. Wills (chủ biên), *China and Maritime Europe*, trang 336.
4. Wade, "Melaka in Ming Dynasty Texts", trang 34.
5. Sen, "Formation of Chinese Maritime Networks".
6. Wade, "Melaka in Ming Dynasty Texts", trang 51.
7. Wills (chủ biên), *China and Maritime Europe*, trang 39.

15. Pizarro và Inca

1. Smith, "Networks, Territories, and the Cartography of Ancient States", trang 839f., 845.
2. Garcia-Zamor, "Administrative Practices", 152-164. Tham khảo Heady, *Public Administration*, trang 163f.
3. Fukuyama, *Political Order and Political Decay*, trang 249-251.
4. Burbank và Cooper, *Empires in World History*, trang 163-166.
5. Morrissey, "Archives of Connection".
6. Barnett (chủ biên), *Encyclopedia of Social Networks*, vol. II, trang 703f.
7. Katarzyna và các đồng sự, "Genomewide Patterns of Population Structure".
8. Zúñiga, JeanPaul, "Visible Signs of Belonging".

16. Khi Gutenberg gặp Luther

1. Dittmar, "Information Technology and Economic Change".
2. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, trang 15-21.
3. Pettegree, *Brand Luther*, trang 334.
4. Dittmar và Seabold, "Media, Markets, and Radical Ideas".
5. Elizabeth Eisenstein, được trích dẫn trong sách của Gleick, *The Information*, trang 399.

6. Ahnert và Ahnert, "Protestant Letter Networks in the Reign of Mary I", trang 6.
7. Sách đã dẫn, trang 27f.
8. Ahnert và Ahnert "Metadata, Surveillance, and the Tudor State".
9. Để có tường thuật tổng thể và cập nhật hơn, xem Eire, *Reformations*.
10. Adamson, *Noble Revolt*.
11. Namier, *Structure of Politics*.

III. THƯ TỪ VÀ HỘI QUÁN

17. Những hậu quả kinh tế của Phong trào Kháng cách

1. Owen, *Clash of Ideas in World Politics*, trang 34f.
2. Cantoni, Dittmar và Yuchtman, "Reformation and Reallocation".
3. Dittmar, "Welfare Impact of a New Good".
4. Dittmar, "Ideas, Technology and Economic Change".
5. Dittmar, "Welfare Impact of a New Good".
6. Schich và các đồng sự, "Network Framework of Cultural History".

18. Trao đổi ý tưởng

1. Taylor và các đồng sự, "Geohistorical Study of "the Rise of Modern Science".
2. Hatch, "Between Erudition and Science", trang 51 và 55.
3. Sách đã dẫn, trang 55.
4. Edelstein và các đồng sự, "Historical Research in a Digital Age", trang 411-413.
5. Lux và Cook, "Closed Circles or Open Networks?".
6. Từ Sắc lệnh Hoàng gia (Royal Charter) năm 1661: http://royalsociety.org/uploadedFiles/Royal_Society_Content/about-us/history/Charter1_English.pdf.
7. Rusnock, "Correspondence Networks", trang 164.
8. Lux và Cook, "Closed Circles or Open Networks?", trang 196f.
9. Carneiro và các đồng sự, "Enlightenment Science in Portugal".
10. Lamikiz, *Trade and Trust*, trang 152.
11. Tham khảo Gestrich và Beerbühl (đồng chủ biên), *Cosmopolitan Networks*, and Caracausi và Jeggle (đồng chủ biên), *Commercial Networks*.

12. Hancock, "Trouble with Networks", trang 486-488.
13. Sách đã dẫn, trang 489.
14. Erikson và Bearman, "Malfeasance and the Foundations for Global Trade".
15. Erikson, *Between Monopoly and Free Trade*, hình 5.
16. Erikson và Bearman, "Malfeasance and the Foundations for Global Trade", trang 219.
17. Erikson, *Between Monopoly and Free Trade*, trang 19.
18. Sách đã dẫn, trang 26.
19. Erikson và Bearman, "Malfeasance and the Foundations for Global Trade", trang 226f.
20. Rothschild, *Inner Life of Empires*.
21. Sách đã dẫn. Có thể tham khảo <http://www.fas.harvard.edu/~histecon/innerlife/index.html>.
22. <http://www.fas.harvard.edu/~histecon/innerlife/geography.html>.

19. Mạng lưới Khai sáng

1. Edelstein và các đồng sự, "Historical Research in a Digital Age", trang 405.
2. Comsa và các đồng sự, "French Enlightenment Network", trang 498.
3. Sách đã dẫn, trang 502.
4. Sách đã dẫn, trang 507.
5. Sách đã dẫn, trang 511.
6. Sách đã dẫn, trang 513.
7. Goodman, "Enlightenment Salons". Tham khảo Goodman, *Republic of Letters*, và (ít nhiều một quan điểm khác) Lilti, *World of the Salons*.
8. Comsa và các đồng sự, "French Enlightenment Network", trang 530.
9. Danskin, "Hotbed of Genius", trang 11.
10. Arcenas và Winterer, "Correspondence Network of Benjamin Franklin".
11. Winterer, "Where is America in the Republic of Letters?".

20. Mạng lưới Cách mạng

1. Starr, *Creation of the Media*.
2. Fischer, *Paul Revere's Ride*, KL 102-104.

3. Sách đã dẫn, KL 128-133.
4. Gladwell, *Tipping Point*, trang 32 và 35.
5. Sách đã dẫn, trang 56f.
6. Sách đã dẫn, trang 59f.
7. Wood, *American Revolution*, KL 568-569.
8. Middlekauff, *Glorious Cause*, KL 4437-4445. Tham khảo Borneman, *American Spring*, KL 439-451.
9. Borneman, *American Spring*, KL 81-96.
10. Sách đã dẫn, KL 1707-1714.
11. Sách đã dẫn, KL 1930-1939.
12. Middlekauff, *Glorious Cause*, KL 4800-4824.
13. Sách đã dẫn, KL 4825-4831.
14. Borneman, *American Spring*, KL 2096-2138.
15. Sách đã dẫn, KL 2175-2181.
16. Han, "Other Ride of Paul Revere".
17. York, "Freemasons", trang 315.
18. Morse, *Freemasonry and the American Revolution*, các trang 23, 37, 41, 46, 50, 52, 62, 64f.
19. Bailyn, *Ideological Origins*.
20. York, "Freemasons", trang 318.
21. Sách đã dẫn, trang 325.
22. Clark, *Language of Liberty*.
23. York, "Freemasons", trang 320.
24. Sách đã dẫn, trang 320.
25. Sách đã dẫn, trang 328.
26. Hackett, *That Religion*, trang 198f.
27. York, "Freemasons", trang 323.
28. Hodapp, *Solomon's Builders*, trang 66f.
29. Tôi cảm ơn Joe Wages đã cung cấp cho tôi những trang liên quan của biên bản họp ngày 30 tháng 11 và ngày 16 tháng 12 năm 1773. Cuộc họp ngày 30 tháng 11 bị hoãn lại "do có rất ít Anh em có mặt (NB; Nhận trà đã lấy

mất thời gian của Anh em)". Một bức vẽ Rõng Xanh cùng thời có dòng chữ: "Nơi chúng tôi gặp nhau để lập kế hoạch vận chuyển một vài chuyến tàu chở trà. Ngày 16 tháng 12 năm 1773." Bức vẽ được ký tên "John Johnson, số 4 Phố Water, Boston".

30. York, "Freemasons", trang 326.
31. Hackett, *That Religion*, trang 198f.
32. Bullock, *Revolutionary Brotherhood*, trang 106f.
33. Sách đã dẫn, trang 112f.
34. Sách đã dẫn, trang 152f.
35. Sách đã dẫn, trang 156.
36. Sách đã dẫn, trang 301.
37. Alexander Immekus, "Freemasonry", <http://www.mountvernon.org/digital-encyclopedia/article/freemasonry/>.
38. Patterson và Dougall, *Eagle and Shield*.
39. Hamilton, *Complete Works*, KL 84174-84178.
40. Sách đã dẫn, KL 35483-35487.
41. Tocqueville, *Democracy in America*, quyển I, chương 2, phần I.
42. Sách đã dẫn, quyển I, chương 12.
43. Sách đã dẫn, quyển II, chương 5.

IV. SỰ PHỤC HỒI CỦA HỆ THỐNG THỨ BẬC

21. Đỏ và Đen

1. Stendhal, *The Red and the Black*, KL 4034, 7742-7743, 8343-8345.

22. Từ đám đông đến chuyên chế

1. Tackett, "La grande peur".
2. Lefebvre, *Great Fear*, trang 207ff.
3. Andress (chủ biên), *Oxford Handbook of the French Revolution*.
4. Roberts, *Napoléon*, KL 1586-1591, 2060-2065.
5. Sách đã dẫn, KL 9658-9684.
6. Sách đã dẫn, KL 9645-9648.

7. Sách đã dẫn, KL 9651-9657.
8. Sách đã dẫn, KL 9505-9510.
9. Sách đã dẫn, KL 10215-10219.
10. Sách đã dẫn, KL 9658-9684.
11. Sách đã dẫn, KL 6981-6987, 7015-7021, 9239-9248.
12. Shy, "Jomini".
13. Clausewitz, *On War*, quyển 8, chương 6B.

23. Trật tự được tái lập

1. Ranke, "Great Powers".
2. Kissinger, *World Restored*, KL 102-119.
3. Sách đã dẫn, KL 702-708. Để xem thảo luận kỹ hơn về vụ tự tử của Castlereagh, xem Bew, *Castlereagh*, chương 21.
4. Kissinger, *World Restored*, KL 1606-1608.
5. Sách đã dẫn, KL 5377-5378, 5389.
6. Sách đã dẫn, KL 5396-5399.
7. Sách đã dẫn, KL 6398-6400.
8. Sách đã dẫn, trang 179.
9. Sách đã dẫn, các trang 80, 82.
10. Schroeder, *Transformation*, vii.
11. Slantchev, "Territory and Commitment".
12. Clark, *Hegemony in International Society*.
13. Holsti, "Governance Without Government", trang 156.
14. Clark, *Hegemony in International Society*, trang 94-96.
15. Holsti, "Governance Without Government", trang 152ff.
16. Sách đã dẫn, trang 155f.
17. Sách đã dẫn, trang 157.
18. Sách đã dẫn, trang 164. Tham khảo sách của Levy, *War in the Modern Great Power System*, bảng 4.1.
19. Hinsley, *Power and the Pursuit of Peace*, 214n.

24. Gia tộc Sachsen-Coburg-Gotha

1. Thư của Leopold gửi cho Victoria, ngày 15 tháng 12 năm 1843, trong sách do Benson và Esher đồng chủ biên, *Letters of Queen Victoria*, vol. I, trang 511.
2. *The Times*, ngày 16 tháng 3 năm 1863.
3. Nicholas, nhật ký, ngày 18 tháng 6 năm 1893, trong sách của Maylunas và Mironenko, *Lifelong Passion*.
4. Corti, *Alexander of Battenberg*.
5. Herbert von Bismarck, bản ghi nhớ, ngày 25 tháng 7 năm 1888, trong sách do Dugdale chủ biên, *German Diplomatic Documents*, vol. I, trang 365.
6. Nicholas, nhật ký, ngày 12 tháng 4 năm 1894, trong sách của Maylunas và Mironenko, *Lifelong Passion*.
7. Bernstein (chủ biên), *Willy-Nicky Correspondence*.
8. Trung tâm Lưu trữ Hoàng gia (Anh), Windsor, Geo. V., AA. 11, 2, Thư của Victoria gửi George [tức vua George V trong tương lai], ngày 26 tháng 6 năm 1894.

25. Gia tộc Rothschild

1. Dairnvaell, *Histoire édifiante et curieuse*, trang 8.
2. Để biết thêm chi tiết, tham khảo Ferguson, *World's Banker*, các trang 166f., 207, 294, 404, 409, 411, 530.
3. Khuyết danh, *Hebrew Talisman*, trang 28ff.
4. Iliowzi, "In the Pale".
5. Prawer, *Heine's Jewish Comedy*, 331-335.
6. Rothschild Archive London (viết tắt RAL, tức Hồ sơ về gia tộc Rothschild ở London), T20/34, XI/109/48/2/ 42, Nathan, Paris, gửi các anh trai, ngày 4 tháng 9 (có lẽ vào năm 1844).
7. RAL, XI/109/2/2/149, Salomon, Paris, gửi Nathan, London, ngày 21 tháng 10 năm 1815.
8. RAL, XI/109/2/2/153, Salomon và James, Paris, gửi Nathan, London, ngày 25 tháng 10 năm 1815.
9. RAL, T63 138/2, Salomon và James, Paris, gửi Nathan, London, ngày 22 tháng 10 năm 1817.

10. RAL, T29/181; XI/109/0/7/21, Carl, Frankfurt, gửi Salomon, ngày 23 tháng 8 năm 1814; RAL, T63/28/1, XI/109/8, Carl, Berlin, gửi các anh em trai, ngày 4 tháng 11 năm 1817.
11. RAL, T5/29, Braun, (James's clerk in) Paris, to James, London, 13 September 1813.
12. Rothschild, *Shadow of a Great Man*, 135-137.
13. Cathcart, *News from Waterloo*.
14. Gille, *Maison Rothschild*, vol. I, 187f.
15. Chateaubriand, *Correspondance générale*, vol. III, 663f.
16. Quennell (chủ biên), *Private Letters of Princess Lieven*, trang 237.
17. Davis, *English Rothschilds*, 132f.
18. RAL, T27/280, XI/109/7, James, Paris, gửi Salomon và Nathan, ngày 18 tháng 6 năm 1817.
19. Kynaston, *City*, vol. I, 54f.
20. Corti, *Rise*, 242.
21. Serre, *Correspondance du comte de Serre*, vol. IV, trang 249.
22. Aspinall (chủ biên), *Letters of King George I V*, vol. III, trang 175.
23. Corti, *Rise*, 424f., 427f.
24. Liedtke, *N. M. Rothschild & Sons*.
25. Fournier-Verneuil, *Paris: Tableau moral et philosophique*, trang 51-52, 64f.
26. Khuyết danh, *Annual Register*, 1828, trang 52.
27. Trích trong sách của Glanz, "Rothschild Legend in America", trang 20.
28. Kynaston, *City*, vol. I, trang 90f.
29. Cowles, *The Rothschilds*, trang 71.
30. Capefigue, *Grandes opérations*, vol. III, trang 103.
31. Pückler-Muskau, *Briefe*, trang 441.
32. Rubens, *Anglo-Jewish Portraits*, trang 299.
33. *The Times*, ngày 15 tháng 1 năm 1821.
34. Schwemer, *Geschichte*, vol. II, 149ff.
35. Balla, *Romance*, 191ff.
36. Schwemer, *Geschichte*, vol. II, 149ff.

37. RAL, XI/82/9/1/100, Amschel, Frankfurt, gửi James, Paris, ngày 30 tháng 4 năm 1817.
38. Byron, *Don Juan*, Canto XII, các khổ 4-10.
39. Reeves, *Rothschilds*, trang 101.
40. Gille, *Maison Rothschild*, vol. I, trang 487.

26. Mạng lưới Công nghiệp

1. Buxton (chủ biên), *Memoirs*, trang 354.
2. RAL, I/218/I, Nathan gửi J. A. Matti, Frankfurt, ngày 29 tháng 12 năm 1802.
3. RAL, I/218/36, Nathan gửi Sichel & Hildesheimer, Frankfurt, ngày 17 tháng 10 năm 1802.
4. Moon, *Social Networks in the History of Innovation and Invention*, KL 492-494.
5. Pearson và Richardson, “Business Networking in the Industrial Revolution”, 659f.
6. Lamoreaux và các đồng sự, “Beyond Markets and Hierarchies”, trang 16.
7. Moon, *Social Networks in the History of Innovation*, KL 498-504.
8. Ý tưởng này khởi xuất từ sử gia kinh tế Anton Howes: <http://antonhowes.tumblr.com/post/143173119024/how-innovation-accelerated-in-britain-1651-1851>.
9. Moon, *Social Networks in the History of Innovation*, KL 2128-2137.
10. Đối với nghiên cứu mạng lưới năm 1848 tập trung nghiên cứu những người ký đơn xin ở thành phố Esslingen, Württemberg, xem Lipp và Krempel, “Petitions and the Social Context of Political Mobilization”, trang 169.
11. Colley, *Britons*.
12. Davis, *Inhuman Bondage*, trang 235.
13. Drescher, “Public Opinion and Parliament”, trang 64.
14. Davis, *Inhuman Bondage*, trang 245.
15. Xem tài liệu hội thảo của Williams, Capitalism and Slavery, giờ đã không còn mới. Bản cập nhật và thuyết phục hơn, xem Ryden, “Does Decline Make Sense?”.

16. Williams, *Capitalism and Slavery*, trang 150.
17. Loewe (chủ biên), *Montefiore Diaries*, vol. I, 97ff.
18. Buxton (chủ biên), *Memoirs*, 353ff.
19. Dimock, "Queen Victoria, Africa and Slavery".

27. Từ chính thể ngũ hùng đến bá quyền

1. Mười một nước này là: Áo-Hungary, Bỉ, Pháp, Đức, Ý, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Nga, Vương quốc Anh và Mỹ. Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu trong *Statesman's Yearbook*.
2. Ferguson, *Empire*.

V. NHỮNG HIỆP SĨ BÀN TRÒN

28. Một cuộc đời vương giả

1. Lownie, *John Buchan*.
2. Cannadine, "John Buchan".
3. Quigley, *Anglo-American Establishment*, trang 3.
4. Sách đã dẫn, trang 49.
5. Sách đã dẫn, 4f.

29. Đế chế

1. Cannadine, *Ornamentalism*, trang 124.
2. Ferguson, *Empire*, trang 230.
3. Ansell, "Symbolic Networks".
4. Standage, *Victorian Internet*, trang 97.
5. Gooch (chủ biên), *Diaries*, ngày 26 tháng 7 năm 1866, 143f.
6. Sách đã dẫn, trang 147.
7. Spar, *Ruling the Waves*.
8. Jackson, *Thief at the End of the World*, trang 170. Xem thêm Dean, *Brazil and the Struggle for Rubber*.
9. Klaus, *Forging Capitalism*.
10. Lester, "Imperial Circuits and Networks".

11. Vera và Schupp, "Bridges over the Atlantic".
12. Ingram và Lifschitz, "Kinship in the Shadow of the Corporation".
13. Carnegie, "Wealth".
14. Xem Flandreau và Jobst, "Ties That Divide".
15. Tworek, "Magic Connections".
16. Taylor, Hoyler và Evans, "Geohistorical Study",
17. Heidler và các đồng sự, "Relationship Patterns".
18. Brudner và White, "Class, Property and Structural Endogmany".
19. Plakans và Wetherell, "Kinship Domain in an East European Peasant Community", trang 371.
20. Fontane, *Stechlin*, trang 77.
21. Tham khảo Lipp, "Kinship Networks".

30. Thái Bình Thiên Quốc

1. Campbell và Lee, "Kin Networks".
2. Keller, "'Yes, Emperor'".
3. Kuhn, *Soulstealers*, trang 220.
4. Ter Haar, *White Lotus Teachings*, 239f.
5. Kuhn, *Soulstealers*, 228f.
6. Duara, *Culture, Power and the State*.
7. Platt, *Autumn in the Heavenly Kingdom*, trang 43.
8. Taylor, *Five Years in China*. Tham khảo Cooke, *China*, trang 106-108.

31. "Người Trung Quốc phải ra đi"

1. McKeown, "Chinese Emigration", bảng 1, trang 156.
2. United States Congress (Hạ viện Hoa Kỳ), *Report of the Joint Special Committee*, iv-viii.
3. Gibson, *Chinese in America*, trang 281-373.
4. Bryce, "Kearneyism", vol. II, trang 385-406.
5. Lee, *At America's Gates*, chương 1.
6. Moretti, "Social Networks and Migrations".
7. Lee, *At America's Gates*, trang 25.

32. Liên hiệp Nam Phi

1. Oxford and Asquith, *Memories and Reflections*, 213f.
2. Quigley, *Anglo-American Establishment*, trang 3.
3. Ferguson, *World's Banker*, chương 27.
4. Quigley, *Anglo-American Establishment*, chương 4.
5. May, "Milner's Kindergarten".
6. Sách đã dẫn.
7. Nimocks, *Milner's Young Men*, trang 44.
8. Sách đã dẫn, trang 18.
9. Sách đã dẫn, trang 19.
10. Sách đã dẫn, trang 20.
11. Magubane, *Making of a Racist State*, 300f.
12. Louw, *Rise, Fall, and Legacy of Apartheid*, trang 15.
13. Quigley, *Anglo-American Establishment*, chương 4.
14. Louw, *Rise, Fall, and Legacy of Apartheid*, trang 10.
15. Darwin, *Empire Project*, 217-254.
16. Marks and Trapido, "Lord Milner and the South African State", trang 73.
17. Sách đã dẫn, 69-71.
18. Louw, *Rise, Fall, and Legacy of Apartheid*, trang 12.
19. Nimocks, *Milner's Young Men*, viii-ix.

33. Các Tông đồ

1. Levy, *Moore*, trang 65-122.
2. Allen, *Cambridge Apostles*, trang 86.
3. Levy, *Moore*, trang 22-25.
4. Skidelsky, *Keynes*, vol. I, trang 118.
5. Sách đã dẫn, trang 240.
6. Lubenow, *Cambridge Apostles*, trang 69; Allen, *Cambridge Apostles*, trang 21.
7. Allen, *Cambridge Apostles*, trang 1.
8. Lubenow, *Cambridge Apostles*, trang 148. Xem bảng 3.1.
9. Sách đã dẫn, trang 176.

10. Sách đã dẫn, 190f.
11. Allen, *Cambridge Apostles*, trang 20.
12. Levy, *Moore*, trang 7.
13. Sách đã dẫn, trang 296.
14. Skidelsky, *Keynes*, vol. I, trang 115.
15. Sách đã dẫn, 127f., trang 235.
16. Hale (chủ biên), *Friends and Apostles*.
17. Skidelsky, *Keynes*, I, trang 116.
18. Sách đã dẫn, 134f.
19. Sách đã dẫn, vol. I, trang 181.
20. Sách đã dẫn, vol. I, 142f.
21. Forster, *What I Believe*.
22. Skidelsky, *Keynes*, vol. I, 239f.
23. McGuinness, *Wittgenstein*, các trang 95f., 118, 146-150.
24. Hale (chủ biên), *Friends and Apostles*, trang 284.
25. Skidelsky, *Keynes*, vol. I, trang 319.
26. Lubenow, *Cambridge Apostles*, trang 194.
27. Skidelsky, *Keynes*, vol. I, trang 324.
28. Sách đã dẫn, 243f., trang 247.
29. Dolton, "Identifying Social Network Effects".
30. Sách đã dẫn.
31. Forster, *Howard's End*, trang 214.

34. Armageddon

1. Để biết thêm thông tin, xem Offer, *First World War*.
2. Để biết thêm những dữ liệu hấp dẫn, tham khảo Clark, *Sleepwalkers*.
3. Schroeder, "Economic Integration and the European International System".
4. Kissinger, *World Order*, trang 78.
5. Sách đã dẫn, trang 233.
6. Sách đã dẫn, trang 80, 82.
7. Thompson, "Streetcar Named Sarajevo", trang 470.

8. Antal, Krapivsky và Redner, "Social Balance on Networks", trang 135.
9. Gartzke và Lupu, "Trading on Preconceptions".
10. Vasquez và Rundlett, "Alliances as a Necessary Condition of Multi party Wars", trang 15.
11. Maoz, *Networks of Nations*, 38f.
12. Lebow, "Contingency, Catalysts and NonLinear Change", 106f.
13. Trachtenberg, "New Light on 1914?".
14. Schroeder, "Necessary Conditions", trang 183, 191f.
15. Lichnowsky gửi cho Văn phòng Ngoại giao, ngày 29 tháng 7 năm 1914, được trích dẫn trong bài của Trachtenberg, "New Light on 1914?".
16. Grey gửi cho Goschen, ngày 31 tháng 7 năm 1914, được trích dẫn trong bài của Trachtenberg, "New Light on 1914?".
17. Karl Kraus, *Die Fackel*, vol. 22 (1920), trang 23.
18. Buchan, *Greenmantle*, KL 118-137.

VI. BỆNH DỊCH VÀ CÂY SÁO

35. Greenmantle

1. Chi và các đồng sự, "Spatial Diffusion of War", 64f.
2. Hopkirk, *Like Hidden Fire*.
3. AlRawi, "Buchan the Orientalist".
4. Keller, "How to Spot a Successful Revolution in Advance".
5. McMeekin, *Berlin-Baghdad Express*, 15-16f.
6. Habermas, "Debates in Islam", 234-235.
7. Berghahn, *Germany and the Approach of War*, 138ff.
8. McMurray, *Distant Ties*, KL 1808-1821.
9. Landau, *Pan-Islam*, 94-98.
10. Geiss, *Tháng 7 năm 1914*, doc. 135.
11. Motadel, *Islam and Nazi Germany's War*, 19f.
12. McMurray, *Distant Ties*, KL 1826-1838.
13. Sách đã dẫn, KL 1850-1856.
14. Rogan, *Fall of the Ottomans*, 40f.

15. Rogan, "Rival Jihads", 3f.
16. McMeekin, *Berlin-Baghdad Express*, trang 87.
17. Sách đã dẫn, trang 376, n.8.
18. Sách đã dẫn, trang 124.
19. "The Ottoman Sultan's Fetva: Declaration of Holy War", ngày 15 tháng 11 năm 1914 trong sách do Charles F. Horne chủ biên, *Source Records of the Great War*, vol. III (New York: National Alumni, 1923): http://www.firstworldwar.com/source/ottoman_fetva.htm.
20. Motadel, *Islam and Nazi Germany's War*, trang 19.
21. McMeekin, *Berlin-Baghdad Express*, trang 125.
22. Schwanitz, "Bellicose Birth", trang 186-187.
23. Motadel, *Islam and Nazi Germany's War*, trang 21-25.
24. McMeekin, *Berlin-Baghdad Express*, trang 135. Tham khảo Morgenthau, *Secrets of the Bosphorus*, trang 110.
25. Landau, *Pan-Islam*, trang 98; Zürcher, *Jihad and Islam in World War I*, trang 83.
26. McKale, "British Anxiety".
27. AlRawi, "John Buchan's BritishDesigned Jihad".
28. McKale, "British Anxiety".
29. Motadel, *Islam and Nazi Germany's War*, trang 21-25.
30. Gussone, "Die Moschee im Wünsdorfer 'Halbmondlager'".
31. Fogarty, "Islam in the French Army", 25f.
32. Trumpener, *Germany and the Ottoman Empire*, 117f.
33. McMeekin, *Berlin-Baghdad Express*, trang 283.
34. Zürcher, "Introduction", trang 24. Tham khảo Aksakal, các bài "'Holy War Made in Germany?'" và "Ottoman Proclamation of Jihad".
35. Rutledge, *Enemy on the Euphrates*, trang 33-37.
36. McKale, "Germany and the Arab Question", 249f., n.13.
37. Sách đã dẫn, 238f.
38. AlRawi, "John Buchan's BritishDesigned Jihad".
39. Schwanitz, "Bellicose Birth", 195f.
40. Fogarty, "Islam in the French Army", trang 31-33.

41. Ahmad, "Great War and Afghanistan's Neutrality", trang 203-212.
42. Rogan, "Rival Jihads", trang 6-7.
43. Darwin, *Empire Project*, trang 295-297.
44. McKale, *War by Revolution*, trang 171.
45. McKale, "British Anxiety".
46. Rutledge, *Enemy on the Euphrates*, trang 33-37.
47. Cleveland và Bunton, *History of the Modern Middle East*, 132f.
48. Rogan, *Fall of the Ottomans*, 280f.
49. McKale, "British Anxiety".
50. McKale, "Germany and the Arab Question", trang 246; Rogan, "Rival Jihads", trang 14-16.
51. Rogan, *The Arabs*, 150f.
52. Sách đã dẫn, 151f.
53. McKale, "British Anxiety".
54. McKale, "Germany and the Arab Question", trang 244.

36. Bệnh dịch

1. McMeekin, *Russian Revolution*, 155f.
2. Sách đã dẫn, trang 163.
3. Sách đã dẫn, trang 174.
4. Sách đã dẫn, 195f.
5. Figes, *People's Tragedy*, trang 703.
6. McMeekin, *Russian Revolution*, 260ff.
7. Figes, *People's Tragedy*, trang 630.
8. Volkogonov, *Lenin*, 69f.
9. Figes, *People's Tragedy*, trang 631.
10. Leggett, *Cheka*, trang 108.
11. Ferguson, *War of the World*, trang 206.
12. Service, *Twentieth-Century Russia*, trang 108.
13. Kotkin, *Stalin*, vol. I, trang 433.
14. Ferguson, *War of the World*, trang 152.

15. Applebaum, *Gulag*.
16. Service, *Twentieth-Century Russia*, 117f.
17. Ferguson, *War of the World*, trang 210.
18. Sách đã dẫn, 211-214.
19. Korkin, *Stalin*, vol. II.

37. Nguyên tắc lãnh đạo

1. Tính toán từ dữ liệu trong Laqueur, *Fascism* (bảng 15), và Larsen và các đồng sự, *Who Were the Fascists?* (bảng 1).
2. Herf, *Jewish Enemy*, KL 463-469.
3. Công trình này là Falter, *Hitlers Wähler*.
4. O'Loughlin, Flint và Anselin, "Geography of the Nazi Vote".
5. Ferguson, *War of the World*, trang 239.
6. Burleigh, *Third Reich*, trang 116.
7. Sách đã dẫn, trang 194.
8. Sách đã dẫn, trang 259.
9. Sách đã dẫn, trang 5.
10. Satyanath, Voigtländer và Voth, "Bowling for Fascism".
11. Herf, *Jewish Enemy*, KL 347-365.

38. Sự sụp đổ của Quốc tế Vàng

1. Voigtländer và Voth, "Persecution Perpetuated".
2. Miller Lane và Rupp (đồng chủ biên), *Nazi Ideology before 1933*, KL 168-177.
3. Sách đã dẫn, KL 165-216.
4. Herf, *The Jewish Enemy*, KL 81-89. Tham khảo Cohn, *Warrant for Genocide*.
5. Friedländer, *Nazi Germany and the Jews*, 77f.
6. Mosse, "Die Juden in Wirtschaft und Gesellschaft", và *Jews in the German Economy*.
7. Windolf, "German Jewish Economic Elite", trang 137, 157.
8. Valentin, *Antisemitism*, 198f.
9. Windolf, "German Jewish Economic Elite", 158f. Tham khảo trang 152, 155.

10. Meiring, *Christlich-jüdische Mischehe*, bãng 1.
11. Jones, *In the Blood*, 158ff.
12. Ruppın, *Soziologie der Juden*, vol. I, 211f.; Hanauer, “Jüdische christliche Mischehe”, bãng 2; Della Pergola, *Jewish and Mixed Marriages*, trang 122-127.
13. Ruppın, *Soziologie der Juden*, vol. I, 211f.
14. Burleigh và Wippermann, *Racial State*, trang 110.
15. Burgdörfer, “Juden in Deutschland”, trang 177.
16. Raab, “More than just a Metaphor”.
17. Friedländer, *Nazi Germany and the Jews*, trang 19.
18. Sách đã dẫn, trang 24.
19. Sách đã dẫn, trang 234.
20. Sách đã dẫn, trang 25-26.
21. Sách đã dẫn, trang 259-260; Barkai, *From Boycott to Annihilation*, trang 75.
22. Barkai, *From Boycott to Annihilation*, 152f.
23. Sách đã dẫn, trang 153.
24. Baynes (chủ biên) *Speeches of Adolf Hitler*, vol. I, trang 737-741.
25. Kopper, “Rothschild family”, 321ff.
26. Nicholas, *Rape*, trang 39.
27. Heimann-Jelinek, ““Aryanisation” of Rothschild Assets”.
28. Để biết thêm chi tiết, tham khảo sách của Nicholas, *Rape*.
29. Ferguson, *Kissinger*, vol. I, trang 72, 80.
30. Düring, “Dynamics of Helping Behaviour”.
31. Fallada, *Alone in Berlin*.

39. Ngũ nhân bang

1. Cooper, *Diaries*, trang 274.
2. Bloch, *Ribbentrop*.
3. Lord Lothian, “Germany and France: The British Task, II: Basis of Ten Years’ Peace”, *The Times*, ngày 1 tháng 2 năm 1935.
4. Lownie, *Burgess*, trang 29.

5. Deacon, *Cambridge Apostles*, trang 103.
6. Lownie, *Burgess*, 34f.
7. Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 206, 209.
8. Sách đã dẫn, 193ff.
9. Andrew, *Defence of the Realm*, 169ff.
10. Lownie, *Burgess*, trang 54.
11. Deacon, *Cambridge Apostles*, 107f.
12. Sách đã dẫn, trang 115, 134.
13. Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 216.
14. Sách đã dẫn, trang 221.
15. Macintyre, *Spy Among Friends*, 44ff.
16. Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 213.
17. Sách đã dẫn, trang 184.
18. Sách đã dẫn, trang 213.
19. Lownie, *Burgess*, trang 55.
20. Sách đã dẫn, trang 136.
21. Sách đã dẫn, trang 96.
22. Andrew, *Defence of the Realm*, trang 270; Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 300.
23. Andrew, *Defence of the Realm*, trang 270.
24. Lownie, *Burgess*, trang 130; Andrew, *Defence of the Realm*, trang 272.
25. Andrew, *Defence of the Realm*, các trang 280, 289.
26. Andrew và Gordievsky, *KGB*, 296f.
27. Lownie, *Burgess*, các trang 131, 147.
28. Sách đã dẫn, các trang 132, 160; Andrew, *Defence of the Realm*, các trang 272, 280.
29. Andrew, *Defence of the Realm*, các trang 219, 261-230.
30. Sách đã dẫn, trang 268.
31. Sách đã dẫn, trang 341; Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 297.
32. Andrew, *Defence of the Realm*, các trang 281, 333.

33. Macintyre, *Spy Among Friends*, trang 144.
34. Andrew, *Defence of the Realm*, 339ff. 35.
35. Sách đã dẫn, trang 343.
36. Sách đã dẫn, trang 422.
37. Andrew and Gordievsky, *KGB*, 399f.
38. Andrew, *Defence of the Realm*, 422f. 39.
39. Sách đã dẫn, trang 420-424.
40. Sách đã dẫn, trang 424.
41. Sách đã dẫn, trang 431.
42. Sách đã dẫn, trang 432-435, phản bác lại tuyên bố của Peter Wright rằng có một sự che đậy chỉ có thể giải thích được đó là sự thâm nhập cấp cao của Liên Xô trong hàng ngũ tình báo Anh.
43. Sách đã dẫn, trang 436.
44. Macintyre, *Spy Among Friends*, trang 291.
45. Andrew và Gordievsky, *KGB*, trang 6.
46. Andrew, *Defence of the Realm*, trang 429.
47. Andrew và Gordievsky, *KGB*, các trang 429, 436, 439ff., 707.

40. Cuộc gặp gỡ ngắn ngủi

1. McSmith, *Fear and the Muse Kept Watch*, KL 5069-5070.
2. Sách đã dẫn, trang 2. KL 5109-5119.
3. Sách đã dẫn, KL 5138.
4. Sách đã dẫn, KL 5139-5155.
5. Sách đã dẫn, KL 5158-5160.
6. Sách đã dẫn, KL 5185-5197.
7. Berlin, *Enlightening*, KL 2139-2142.
8. Berlin, *Letters*, 599f.
9. Liên quan đến thuật lại chi tiết của Berlin về vụ chạm trán, được viết 35 năm sau sự kiện, xem Berlin, *Personal Impressions*, KL 4628-4998.
10. Hausheer, "It Didn't Happen".

11. Ignatieff, *Berlin*, KL 3252-3279.
12. Có thể nghe bà đọc “Cinque” trong băng ghi âm chuyến thăm của bà tới Oxford tháng 6 năm 1965, một năm trước cái chết của bà: <https://podcasts.ox.ac.uk/anna-akhmatova-reading-her-poems-about-isaiah-berlin-oxford-1965>.
13. Dalos, *Guest from the Future*, trang 7 và 86.
14. Akhmatova, *Word that Causes Death's Defeat*, trang 152.
15. McSmith, *Fear and the Muse Kept Watch*, KL 5271. Thật lố bịch, Churchill muốn Berlin giúp như cách người phiên dịch lấy thêm đá cho món trứng cá muối mà ông vừa lấy.
16. Dalos, *Guest from the Future*, trang 67.
17. Ignatieff, *Berlin*, KL 3252-3279.
18. Dalos, *Guest from the Future*, 67f.
19. McSmith, *Fear and the Muse Kept Watch*, KL 5354-5368.
20. Berlin, *Enlightening*, KL 1047-1056, 1059-1069.
21. Ignatieff, *Berlin*, KL 3284-3350; McSmith, *Fear and the Muse Kept Watch*, KL 5399-5414.
22. Berlin, *Enlightening*, KL 10773-10774, 10783-10806, 10818-10864, 10865-10871.
23. Sách đã dẫn, KL 16680-16682; Dalos, *Guest from the Future*, các trang 124-127, 133.
24. Dalos, *Guest from the Future*, 64f.

41. Ella trong trường cải tạo

1. MacDougall, “Long Lines”.
2. Wu, *Master Switch*.
3. MacDougall, “Long Lines”, các trang 299, 308f., 318.
4. Wu, *Master Switch*, trang 8.
5. Sách đã dẫn, trang 9, 6.
6. Sách đã dẫn, trang 113.

7. Christopher Wolf, "The History of Electronic Surveillance, from Abraham Lincoln's Wiretaps to Operation Shamrock", *Public Radio International*, ngày 7 tháng 11 năm 2013.
8. Starr, *Creation of the Media*, trang 348.
9. Sách đã dẫn, 363f.
10. Gambetta, *Sicilian Mafia*.
11. Jonathan Steinberg, "Capos and Cardinals", *London Review of Books*, ngày 17 tháng 8 năm 1989.
12. Duggan, *Fascism and the Mafia*.
13. Scotten, "Problem of the Mafia". Tôi cảm ơn sinh viên Frank Tamberino đã giới thiệu tài liệu này. Xem Tamberino, "Criminal Renaissance".
14. Lewis, "The Honored Society", *New Yorker*, ngày 8 tháng 2 năm 1964, trang 42-105, và *Honoured Society* dài hơn. Cũng làm sáng tỏ là *Naples '44* của cùng tác giả.
15. McAdam, *Political Process and the Development of Black Insurgency*, trang 90.
16. Sách đã dẫn, trang 129
17. Jackson và các đồng sự, "Failure of an Incipient Social Movement", trang 36.
18. Kurtz, *Not-God*; White và Kurtz, "Twelve Defining Moments"; Makela và các đồng sự (đồng chủ biên), *Alcoholics Anonymous*; Kelly và Yeterian, "Mutual-Help Groups".
19. Kurtz, *Not-God*, trang 64.
20. White and Kurtz, "Twelve Defining Moments", 44f.
21. Ohler, *Blitzed*.

VII. LÀM CHỦ RỪNG GIÀ

42. Nền hòa bình dài lâu

1. Jackson và Nei, "Networks of Military Alliances", 15279. Xem thêm Levina và Hillmann, "Wars of the World"; Lupu và Traag, "Trading Communities", và Maoz, "Network Polarization".
2. Dorussen và Ward, "Trade Networks".

3. Haim, "Alliance Networks and Trade", trang 28.
4. Johnson và Jordan, "Web of War".
5. Keller, "(Why) Do Revolutions Spread?".

43. Vị tướng

1. Forester, *The General*, trang 222.
2. Samuels, *Command or Control*; Gudmundsson, *Stormtroop Tactics*.
3. Marston, "Lost and Found in the Jungle", KL 2065.
4. Pocock, *Fighting General*, KL 1537-1577.
5. Mumford, *Counter-Insurgency Myth*, 37f.
6. Beckett và Pimlott, *Counter-Insurgency*, trang 20.
7. Strachan, "British CounterInsurgency from Malaya to Iraq", trang 10.
8. Pocock, *Fighting General*, KL 2113-2133.
9. Sách đã dẫn, KL 2204-2209.
10. Walker, "How Borneo was Won", trang 11.
11. Sách đã dẫn.
12. Tuck, "Borneo 1963-1966", 98f.
13. Walker, "How Borneo War Won", trang 19.
14. Sách đã dẫn, trang 9f.
15. Sách đã dẫn, trang 10.
16. Sách đã dẫn, trang 14.
17. Cross, "*Face Like a Chicken's Backside*", 142f.
18. Sách đã dẫn, trang 157.
19. Rosentall, "'Confrontation': Countering Indonesian Insurgency", trang 102.
20. Beckett và Pimlott, *Counter-Insurgency*, trang 110.
21. Walker, "How Borneo Was Won", trang 12.
22. Sách đã dẫn, trang 9.
23. Sách đã dẫn, trang 17.

44. Khủng hoảng phức tạp

1. “General Sir Walter Walker”, *Daily Telegraph*, ngày 13 tháng 8 năm 2001.
2. O’Hara, *From Dreams to Disillusionment*.
3. Scott, *Seeing Like a State*, trang 348.
4. Bar-Yam, “Complexity Rising”, trang 26.
5. Bar-Yam, *Dynamics of Complex Systems*, các trang 804-809.
6. Trích dẫn trong sách của Thompson và đồng sự (đồng chủ biên)., *Markets, Hierarchies and Networks*, trang 297.
7. Barabási, *Linked*, trang 201.
8. Lamoreaux và các đồng sự, “Beyond Markets and Hierarchies”, 43f.
9. Sách đã dẫn, 48f.
10. Chanda, *Bound Together*, trang 248.
11. Theodore Levitt, “The Globalization of Markets”, *Harvard Business Review* (tháng 5 năm 1983).
12. Powell, “Neither Market nor Hierarchy”, trích dẫn trong sách do Thompson và các đồng sự làm chủ biên, *Markets, Hierarchies and Networks*, trang 270.
13. Sách đã dẫn, 271f.
14. Sách đã dẫn, 273f.
15. Rhodes, “New Governance”, trang 665.
16. Thompson, *Between Hierarchies and Markets*, trang 133.

45. Mạng lưới quyền lực của Henry Kissinger

1. Ferguson, *Kissinger*, xiv.
2. Sách đã dẫn, trang 310.
3. Sách đã dẫn, trang 502.
4. Sách đã dẫn, trang 728.
5. Sách đã dẫn, trang 806.
6. Sách đã dẫn, trang 807.
7. Sách đã dẫn, trang 841.
8. Sách đã dẫn, trang 849.

9. “Principles, Structure and Activities of Pugwash for the Eleventh Quinquennium, 2007-2012”: https://en.wikipedia.org/wiki/Pugwash_Conferences_on_Science_and_World_Affairs.
10. Evangelista, *Unarmed Forces*, 32f.
11. Sách đã dẫn, trang 33.
12. Staar, *Foreign Policies*, trang 86.
13. Ferguson, *Kissinger*, trang 505.
14. Sách đã dẫn, trang 736.
15. Sách đã dẫn, trang 740.
16. Sách đã dẫn, 746f.
17. ...
18. “Superstar Statecraft: How Henry Does It”, *Time*, ngày 1 tháng 4 năm 1974.
19. Sách đã dẫn.
20. Sách đã dẫn.
21. Sargent, *Superpower Transformed*, trang 158.
22. Sách đã dẫn, trang 159.
23. Sách đã dẫn, trang 176.
24. Notably Cooper, *Economics of Interdependence*, và Keohane và Nye, *Power and Interdependence*.
25. “Interdependence Day”, *The New York Times*, ngày 4 tháng 7 năm 1976.
26. Brzezinski, *Between Two Ages*.
27. Bearman và Everett, “Structure of Social Protest”, 190f.
28. Henry A. Kissinger, “The Need to Belong”, *The New York Times*, ngày 17 tháng 3 năm 1968.
29. http://www.pbs.org/newshour/bb/white_house-july-dec11-nixontapes_11-25/.

46. Đi vào trung lũng

1. Barabási, *Linked*, trang 147.
2. Conway, “How Do Committees Invent?”.
3. Sách đã dẫn.

4. Caldarelli and Catanzaro, *Networks*, trang 37.
5. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, 45f.
6. Caldarelli and Catanzaro, *Networks*, trang 38.
7. Newman, *Networks*, 19f.
8. Brinton và Chiang, *Power of Networks*, trang 245.
9. Sách đã dẫn, trang 297.
10. Liên quan đến tiến thân của World Wide Web, xem Hall, “Ever Evolving Web”.
11. Castells, *Rise of the Network Society*, 63f. Xem Newman, *Networks*, trang 5.
12. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, 39f., 43f.
13. Garton Ash, *Free Speech*, KL 494-496.
14. https://w2.eff.org/Censorship/Internet_censorship_bills/barlow_0296.declaration.
15. Goldsmith và Wu, *Who Controls the Internet?*, trang 21.
16. Sách đã dẫn, trang 24.
17. Sách đã dẫn, trang 15.
18. Sách đã dẫn, chương 3.

47. Sự sụp đổ của Quốc tế Xô Viết

1. Benjamin Peters, “The Soviet InterNyet”, *Aeon*, ngày 17 tháng 10 năm 2016.
2. National Security Agency, “Dealing with the Future: The Limits of Forecasting”, 100: http://www.nsa.gov/public_info/_files/cryptologic_quarterly/limits_forecasting.pdf.
3. Osa, *Solidarity and Contention*, 117f.
4. Sách đã dẫn, trang 165.
5. Malcolm Gladwell, “Small Change: Why the Revolution Will Not Be Tweeted”, *New Yorker*, ngày 4 tháng 10 năm 2010.
6. Grdesic, “Television and Protest in East Germany’s Revolution”, trang 94.

48. Chiến thắng của Người Davos

1. Navidi, *Superhubs*, trang 95.
2. Nick Paumgarten, “Magic Mountain: What Happens at Davos?” *New Yorker*, ngày 5 tháng 3 năm 2012.

3. <https://www.weforum.org/agenda/2013/12/nelson-mandelas-address-to-davos-1992/>.
4. Paul NurseyBray, "The Solid Mandela", *Australian Left Review* (tháng 6 năm 1992), trang 12-16.
5. Barnard and Popescu, "Nelson Mandela", 241f.
6. Sampson, *Mandela*, trang 427.
7. Sách đã dẫn, trang 429.
8. Jake Bright, "Why the LeftLeaning Nelson Mandela was such a Cham pion of Free Markets", ngày 6 tháng 12 năm 2013: <http://qz.com/155310/nelson-mandela-was-also-a-huge-champion-of-free-markets/>.
9. Ronnie Kasrils, "How the ANC's Faustian Pact Sold Out South Africa's Poorest", *Guardian*, ngày 24 tháng 6 năm 2013: <https://www.theguardian.com/commentisfree/2013/jun/24/anc-faustian-pact-mandela-fatal-error>.
10. Anthony Monteiro, "Mandela and the Origins of the Current South African Crisis", ngày 24 tháng 2 năm 2015: <https://africanamericanfutures.com/2015/02/24/mandela-and-the-origins-of-the-current-south-african-crisis/>. Tham khảo Monteiro, "Nelson Mandela: The Contradictions of His Life and Legacies", *Black Agenda Report*, ngày 12 tháng 11 năm 2013: <http://www.blackagendareport.com/content/nelson-mandela-contradictions-his-life-and-legacies>.
11. Sampson, *Mandela*, trang 428. Xem thêm Gumedde, *Thabo Mbeki*, trang 81-84.
12. Ken Hanly, "Mandela and NeoLiberalism in South Africa", ngày 18 tháng 12 năm 2013: <http://www.digitaljournal.com/news/politics/op-ed-mandela-and-neo-liberalism-in-south-african/article/364193>. Xem Danny Schechter, "Blurring Mandela and NeoLiberalism", ngày 14 tháng 12 năm 2013: http://www.truthdig.com/report/print/blurring_mandela_and_neoliberalism_20131214. Cf. Schechter, *Madiba A to Z*, KL 1619-61.
13. Klein, *Shock Doctrine*, 216f.
14. Landsberg, *Quiet Diplomacy of Liberation*, trang 107-110.
15. Andrew Ross Sorkin, "How Mandela Shifted Views on Freedom of Markets", *The New York Times*, ngày 9 tháng 12 năm 2013. Tham khảo Barnard và Popescu, "Nelson Mandela", trang 247.
16. Sampson, *Mandela*, 428f.

49. Phá vỡ Ngân hàng Trung ương Anh quốc

1. Phần này rút ra từ Ferguson và Schlefer, "Who Broke the Bank of England?".
2. Stevenson, "First World War and European Integration".
3. Để biết thêm chi tiết, xem Ferguson, "Siegmund Warburg, the City of London and the Financial Roots of European Integration".
4. Tham khảo phần dẫn nhập trong sách của Kerr, *History of the Eurobond Market*.
5. Milward, *European Rescue of the Nation-State*.
6. Schenk, "Sterling, International Monetary Reform and Britain's Applications".
7. Ferguson, *High Financier*, trang 229.
8. Granville, Cruz và Prevezzer, "Elites, Thickets and Institutions".
9. Ferguson, *High Financier*, trang 230.
10. Lamont, *In Office*, trang 124.
11. Major, *Autobiography*, trang 271f.
12. Sách đã dẫn, trang 275f.
13. Sách đã dẫn, trang 284.
14. Sách đã dẫn, trang 288.
15. Soros, *George Soros on Globalization*, trang 131.
16. Eichengreen và Wyplosz, "Unstable EMS", trang 85.
17. Lamont, *In Office*, trang 201.
18. Major, *Autobiography*, trang 313. Xem "Nearer to No", *Economist*, ngày 29 tháng 8 năm 1992.
19. Major, *Autobiography*, các trang 313-315, 325.
20. Lamont, *In Office*, các trang 212f., 227.
21. Ivan Fallon, "John Major's Days of Pain: The Sterling Fiasco", *Sunday Times*, ngày 20 tháng 9 năm 1992.
22. "Sterling Knocked by EMU Worries", *The Times*, ngày 10 tháng 6 năm 1992.
23. Major, *Autobiography*, các trang 316, 325.
24. Stephens, *Politics and the Pound*, trang 219.

25. Lamont, *In Office*, trang 216.
26. Sách đã dẫn, 227f.
27. Peter Kellner, David Smith và John Cassidy, "The Day the Pound Died", *Sunday Times*, ngày 6 tháng 12 năm 1992.
28. Lamont, *In Office*, trang 228.
29. Matthew Lynn và David Smith, "Round One to Lamont – Norman Lamont", *Sunday Times*, ngày 30 tháng 8 năm 1992.
30. Lamont, *In Office*, trang 229.
31. "Schlesinger's Schadenfreude – Diary", *The Times*, ngày 18 tháng 9 năm 1992.
32. Peter Kellner, David Smith và John Cassidy, "The Day the Pound Died", *Sunday Times*, ngày 6 tháng 12 năm 1992.
33. Lamont, *In Office*, trang 236.
34. Sách đã dẫn, trang 238.
35. Colin Narbrough và Wolfgang Munchau, "Another Innocent Gaffe from the Bundesbank", *The Times*, ngày 10 tháng 9 năm 1992; David Smith, "Lamont's Troubles in Triplicate", *Sunday Times*, ngày 13 tháng 9 năm 1992.
36. Philip Webster, "Bundesbank Chief Raises Spectre of Devaluation", *The Times*, ngày 16 tháng 9 năm 1992; Christopher Huhne, "Inside Story: The Breaking of the Pound", *Independent on Sunday*, ngày 20 tháng 9 năm 1992. Đối chiếu với Major, *Autobiography*, trang 329.
37. Lamont, *In Office*, 244f.
38. Peter Kellner, David Smith và John Cassidy, "The Day the Pound Died", *Sunday Times*, ngày 6 tháng 12 năm 1992; Robert Chote và Nicholas Timmins, "Pound Faces Toughest Test after EC Bows to Markets: German Interest Rate to Fall as Lira is Devalued in ERM Rescue", *Independent*, ngày 13 tháng 9 năm 1992.
39. Eichengreen và Wyplosz, "Unstable EMS", trang 107.
40. "Forever Falling?", *Economist*, ngày 29 tháng 8 năm 1992.
41. Christopher Huhne, "Schlesinger: A Banker's Guilt", *Independent*, ngày 1 tháng 10 năm 1992.
42. Soros, "Theory of Reflexivity", trang 7.

43. Soros, *Soros on Soros*, trang 12.
44. Mallaby, *More Money Than God*, trang 435.
45. “A Ghastly Game of Dominoes”, *Economist*, trang 19 tháng 9 năm 1992.
46. Mallaby, *More Money Than God*, 156f.
47. Abdelal, “Politics of Monetary Leadership”, trang 250.
48. Duncan Balsbaugh, “The Pound, My Part in Its Downfall and Is It Time to Fight the Central Banks Again?”, *IFR Review of the Year 2015*: <http://www.ifre.com/the-pound-my-part-in-its-downfall-and-is-it-time-to-fight-the-central-banks-again/21223291.fullarticle>. Để biết thêm những số liệu khác, tham khảo Kaufman, *Soros*, 239; Mallaby, *More Money Than God*, 435. Xem Drobny, *Inside the House of Money*, 274f.
49. Soros, *Soros on Soros*, 22. Tham khảo Soros và Schmitz, *Tragedy of the European Union*, 59f.
50. Kaufman, *Soros*, trang 239.
51. Lamont, *In Office*, trang 249.
52. Anatole Kaletsky, “How Mr Soros Made a Billion by Betting against the Pound”, *The Times*, ngày 26 tháng 10 năm 1992.
53. Sách đã dẫn.
54. Mallaby, *More Money Than God*, trang 160-166.
55. Eichengreen và Wyplosz, “Unstable EMS”, trang 60.
56. Engdahl, “Secret Financial Network”.
57. Flavia Cymbalista với Desmond MacRae, “George Soros: How He Knows What He Knows, Part 2: Combining Theory and Instinct”, *Stocks, Futures and Options*, ngày 9 tháng 3 năm 2004.
58. James Blitz, “How Central Banks Ran into the Hedge”, *Financial Times*, ngày 30 tháng 9 năm 1992.
59. Balsbaugh, “The Pound, My Part in Its Downfall”.
60. Thomas Jaffe và Dyan Machan, “How the Market Overwhelmed the Central Banks”, *Forbes*, ngày 9 tháng 11 năm 1992. Tham khảo Mallaby, *More Money Than God*, trang 435.
61. Kaletsky, “How Mr Soros Made a Billion”.

62. Soros, *Soros on Soros*, trang 82.
63. Lamont, *In Office*, trang 259.
64. Slater, *Soros*, trang 180.
65. Sách đã dẫn, trang 181.
66. Roxburgh, *Strained to Breaking Point*, trang 163; Matthew Tempest, "Treasury Papers Reveal Cost of Black Wednesday", *Guardian*, ngày 9 tháng 2 năm 2005.
67. Johnson, "UK and the Exchange Rate Mechanism", 97f.
68. Major, *Autobiography*, trang 312; Lamont, *In Office*, trang 285.
69. Kaletsky, "How Mr Soros Made a Billion".
70. "Half-Maastricht", *Economist*, ngày 26 tháng 9 năm 1992.

VIII. THƯ VIỆN BABEL

50. 11/9/2001

1. Borges, "Library of Babel".
2. Liên quan đến hiệu ứng phát triển mạnh mẽ của mạng lưới cảng hàng không quốc tế, xem Campante và Yanagizawa-Drott, "Long-Range Growth". Liên quan đến việc hệ thống Mỹ có khuynh hướng gây ra nhiều chuyển bay trễ trong điều kiện bình thường, xem Mayer và Sinai, "Network Effects".
3. Calderelli và Catanzaro, *Networks*, 40f.
4. Thomas A. Stewart, "Six Degrees of Mohamed Atta", *Business 2.0*, tháng 12 năm 2001.
5. Krebs, "Mapping Networks of Terrorist Cells", trang 46-50.
6. Sách đã dẫn, trang 51.
7. Jeff Jonas và Jim Harper, "Effective Counterterrorism and the Limited Role of Predictive Data Mining", *Policy Analysis*, ngày 11 tháng 12 năm 2006.
8. Patrick Radden Keefe, "Can Network Theory Thwart Terrorists?", *The New York Times*, ngày 12 tháng 3 năm 2006.
9. Valdis Krebs, "Connecting the Dots: Tracking Two Identified Terrorists", Orgnet, 2002-8: <http://www.orgnet.com/prevent.html>.

10. Oliver, “Covert Networks”.
11. Marion và UhlBien, “Complexity Theory and AlQaeda”.
12. Eilstrup-Sangiovanni và Jones, “Assessing the Dangers of Illicit Net works”, trang 34.
13. Minor, “Attacking the Nodes”, trang 6.
14. Morselli, Giguère và Petit, “The Efficiency/Security Tradeoff”. Xem Kahler, Miles, “Networked Politics.” Xem thêm Kenney, “Turning to the ‘Dark Side’” và Kahler, “Collective Action and Clandestine Networks”.
15. Sageman, *Understanding Terror Networks*, 96f. Tham khảo các trang 135-171.
16. Berman, *Radical, Religious, and Violent*, trang 18.
17. Sách đã dẫn, trang 17.
18. John Arquilla, “It Takes a Network”, *Los Angeles Times*, ngày 25 tháng 8 năm 2002.
19. National Consortium (Liên đoàn Quốc gia) đối với Nghiên cứu về Chủ nghĩa khủng bố và những hồi đáp dành cho chủ nghĩa này (Study of Terrorism and Responses to Terrorism (START)), “Jihadist Plots in the United States, Jan. 1993-Feb. 2016: Interim Findings” (tháng 1 năm 2017).
20. Nagl, *Learning to Eat Soup with a Knife*.
21. Army, *U.S. Army/Marine Corps Counterinsurgency Field Manual*, trang 474.
22. Army, *Insurgencies and Countering Insurgencies*, phần 4, các đoạn 6 và 7.
23. Sách đã dẫn, phần 4, các đoạn 20 và 21.
24. Army, *U.S. Army/Marine Corps Counterinsurgency Field Manual*, Appendix B.
25. Kilcullen, *Counterinsurgency*, trang 37.
26. Sách đã dẫn, trang 183.
27. Sách đã dẫn, trang 200.
28. Sách đã dẫn, các trang 4f., 10, 40, 197.
29. David Petraeus, “The Big Ideas Emerging in the Wake of the Arab Spring”, Belfer Center, Harvard Kennedy School of Government (2017).

30. McChrystal, *My Share of the Task*, trang 148. Chi tiết về việc McChrystal và đội của mình làm sao để tìm ra và giết Zarqawi, tiêu diệt mạng lưới của ông ta có ở chương 11-15.
31. Simpson, *War from the Ground Up*, trang 106.

51. 15/9/2008

1. Neely, "The Federal Reserve Responds".
2. Sách đã dẫn, trang 40.
3. Crawford, "U.S. Costs of Wars".
4. Watts, *Six Degrees*, trang 23.
5. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, 36f., 42, 95.
6. United States Government Accountability Office, "Financial Crisis Losses".
7. Ferguson, *Ascent of Money*.
8. Financial Crisis Inquiry Commission, *Financial Crisis Inquiry Report*, KL 8518-21.
9. <http://www.federalreserve.gov/monetarypolicy/fomchistorical2008.htm>: FOMC meeting transcript, ngày 16 tháng 9 năm 2008, 20.
10. Sách đã dẫn, trang 51.
11. Sách đã dẫn, ngày 28-29 tháng 10 năm 2008, trang 118.
12. Sách đã dẫn, ngày 15-16 tháng 12 năm 2008, trang 12.
13. Andrew Haldane, "On Tackling the Credit Cycle and Too Big to Fail", thuyết trình của Ngân hàng Trung ương Anh Quốc, tháng 1 năm 2011, slide 13.
14. Ramo, *Seventh Sense*, 136f. Xem 42-44.
15. Jackson, Rogers và Zenou, "Economic Consequences of Network Structure". Xem Elliott, Golub và Jackson, "Financial Networks and Contagion".
16. Louise Story và Eric Dash, "Bankers Reaped Lavish Bonuses During Bailouts", *The New York Times*, ngày 30 tháng 7 năm 2009.
17. Davis và các đồng sự, "Small World", trang 303.
18. Sách đã dẫn, trang 320.

19. Michelle Leder, “Vernon Jordan Gets a Big Payday from Lazard”, *The New York Times*, ngày 15 tháng 3 năm 2010.
20. Acemoglu và các đồng sự, “Value of Connections in Turbulent Times”. Theo tính toán của các tác giả, “Trong khoảng thời gian mười ngày giao dịch tiếp sau đó, các công ty tài chính có mối liên hệ với Geithner đạt được tỷ lệ lợi nhuận tích lũy khác thường lên tới 12% (so sánh với các công ty khác trong lĩnh vực tài chính)”.

52. Nhà nước hành chính

1. DeMuth, “Can the Administrative State Be Tamed?”, trang 125.
2. Patrick McLaughlin và Oliver Sherouse, “The Accumulation of Regulatory Restrictions Across Presidential Administrations”, Mercatus Center, ngày 3 tháng 8 năm 2015.
3. Patrick McLaughlin và Oliver Sherouse, “The Dodd-Frank Wall Street Reform and Consumer Protection Act Maybe the Biggest Law Ever”, Mercatus Center, ngày 20 tháng 7 năm 2015.
4. McLaughlin và Greene, “Dodd-Frank’s Regulatory Surge”.
5. Howard, *Life Without Lawyers*.
6. Scott, *Connectedness and Contagion*.
7. Fukuyama, *Political Order and Political Decay*, trang 208.
8. Sách đã dẫn, 35f. Tuy nhiên, xem thêm Howard, *Rule of Nobody*, và White, Cass and Kosar, *Unleashing Opportunity*.
9. DeMuth, “Can the Administrative State Be Tamed?”, trang 151.
10. McLaughlin và Sherouse, *Impact of Federal Regulation*; Patrick A. McLaughlin, “Regulations Contribute to Poverty”, lời khai trước Ủy ban Hạ viện về Tư pháp, Tiểu ban Cải cách Quy định, Luật Thương mại và Chống độc quyền, ngày 24 tháng 2 năm 2016.
11. Ferguson, *Great Degeneration*.

53. Web 2.0

1. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, trang 224.
2. Sách đã dẫn, trang 227.
3. Raymond, *The Cathedral and the Bazaar*, trang 21.

4. Sách đã dẫn, 57f.
5. Sách đã dẫn, trang 30.
6. Sách đã dẫn, trang 125.
7. Sách đã dẫn, trang 194.
8. Spar, *Ruling the Waves*, 369f.
9. Kirkpatrick, *Facebook Effect*, trang 74.
10. <http://benbarry.com/project/facebooks-little-red-book>. Về tác giả của *Little Red Book*, xem <http://www.typeroom.eu/article/ben-barry-used-be-called-facebook-s-minister-propaganda>.
11. Kirkpatrick, *Facebook Effect*, trang 247.
12. Sách đã dẫn, trang 109.
13. Sách đã dẫn, các trang 185, 274-277.
14. Sách đã dẫn, các trang 154-157, 180ff., 188.
15. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, trang 106.
16. Kirkpatrick, *Facebook Effect*, trang 222-226.
17. Sách đã dẫn, trang 251.
18. Sách đã dẫn, trang 259.
19. García Martínez, *Chaos Monkeys*, các trang 275-280, 298f.
20. Sách đã dẫn, các trang 482-486.
21. Alex Eule, "Facebook Now Has 1.2 Billion Daily Users. Really", *Barron's*, ngày 2 tháng 11 năm 2016.
22. Smriti Bhagat, Moira Burke, Carlos Diuk, Ismail Onur Filiz, và Sergey Edunov, "Three and a Half Degrees of Separation", ngày 4 tháng 2 năm 2016: <https://research.fb.com/three-and-a-half-degrees-of-separation/>.
23. Lars Backstrom, Paolo Boldi, Marco Rosa, Johan Ugander, và Sebastian Vigna, "Four Degrees of Separation", ngày 22 tháng 6 năm 2012: <https://research.fb.com/publications/four-degrees-of-separation/>.
24. Ugander và các đồng sự, "Structural Diversity in Social Contagion".
25. Lillian Weng và Thomas Lenton, "TopicBased Clusters in Egocentric Networks on Facebook", ngày 2 tháng 6 năm 2014: <https://research.fb.com/publications/topic-based-clusters-in-egocentric-networks-on-facebook/>. Xem thêm Youyou và các đồng sự, "Birds of a Feather".

26. Amaç Herdagdelen, Bogdan State, Lada Adamic và Winter Mason, “The Social Ties of Immigrant Communities in the United States”, ngày 22 tháng 5 năm 2016: <https://research.fb.com/publications/the-social-ties-of-immigrant-communities-in-the-united-states/>.
27. Jonathan Chang, Itamar Rosenn, Lars Backstrom và Cameron Marlow, “Ethnicity on Social Networks”, *Association for the Advancement of Artificial Intelligence* (2010).
28. Ismail Onur Filiz và Lada Adamic, “Facebook Friendships in Europe”, ngày 8 tháng 11 năm 2016: <https://research.fb.com/facebook-friendships-in-europe/>.
29. Eytan Bakshy, Itamar Rosenn, Cameron Marlow and Lada Adamic, “The Role of Social Networks in Information Diffusion”, ngày 16 tháng 4 năm 2012: <https://research.fb.com/publications/the-role-of-social-networks-in-information-diffusion/>; Lada A. Adamic, Thomas M. Lenton, Eytan Adar and Pauline C. Ng, “Information Evolution in Social Networks”, ngày 22 tháng 5 năm 2016: https://research.fb.com/wp-content/uploads/2016/11/information_evolution_in_social_networks.pdf; Adam D. I. Kramer, “The Spread of Emotion via Facebook”, ngày 16 tháng 5 năm 2012: <https://research.fb.com/publications/the-spread-of-emotion-via-facebook/>.
30. Jonathan Tepper, “Friendships in the Age of Social Media”, ngày 14 tháng 1 năm 2017: originally published on <http://jonathan-tepper.com/blog/>.
31. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, 194f.
32. Dữ liệu từ trang <http://whoownsfacebook.com/>.
33. García Martínez, *Chaos Monkeys*, trang 229.
34. “Who Are the 8 Richest People? All Men, Mostly Americans”, *NBC News*, ngày 16 tháng 1 năm 2017.
35. Wu, *Master Switch*, trang 318
36. Shannon Bond, “Google and Facebook Build Digital Ad Duopoly”, *Financial Times*, ngày 15 tháng 3 năm 2017.
37. Farhad Manjoo, “Why Facebook Keeps Beating Every Rival: It’s the Network, of Course”, *The New York Times*, ngày 19 tháng 4 năm 2017.

38. Robert Thomson, "Digital Giants are Trampling on Truth", *The Times*, ngày 10 tháng 4 năm 2017.
39. Ramo, *Seventh Sense*, 240ff.
40. Kirkpatrick, *Facebook Effect*, trang 254.
41. <http://benbarry.com/project/facebook-little-red-book>.
42. Garcia Martínez, *Chaos Monkeys*, trang 355.
43. Kirkpatrick, *Facebook Effect*, trang 319.
44. Nick Bilton, "Will Mark Zuckerberg be Our Next President?" *Vanity Fair*, ngày 13 tháng 1 năm 2017.
45. Garcia Martínez, *Chaos Monkeys*, 263f.
46. Mark Zuckerberg, "Building Global Community", ngày 16 tháng 2 năm 2017: <https://www.facebook.com/notes/mark-zuckerberg/building-global-community/10154544292806634>.
47. Để có một cái nhìn thuyết phục, xem Morozov, *Net Delusion*.

54. Rời xa nhau

1. Oxfam, "An Economy for the 1%".
2. Crédit Suisse Research Institute (Viện Nghiên cứu Tin dụng Thụy Sĩ), *Global Wealth Databook 2015* (tháng 10 năm 2015).
3. Piketty và Saez, "Income Inequality", số liệu cập nhật tính đến năm 2015.
4. Cục điều tra dân số Hoa Kỳ, điều tra dân số hiện tại, bổ sung kinh tế và xã hội hằng năm: <https://www.census.gov/data/tables/time-series/demo/income-poverty/historical-income-households.html>.
5. Bricker và các đồng sự, "Measuring Income and Wealth".
6. Agustino Fontevicchia, "There Are More SelfMade Billionaires in the Forbes 400 Than Ever Before", *Forbes*, ngày 3 tháng 10 năm 2014.
7. Crédit Suisse Research Institute, *Global Wealth Databook 2015* (tháng 10 năm 2015). "Tầng lớp trung lưu" ở đây được định nghĩa là có tài sản từ 50,000 đến 500,000 đôla. Liên quan đến các định nghĩa khác, dựa trên thu nhập, dẫn đến người dân trong tầng lớp trung lưu toàn cầu có số lượng lớn hơn gần 3,2 tỉ người, xem Kharas, "Unprecedented Expansion".

8. Hellebrandt và Mauro, "Future of Worldwide Income Distribution".
9. SalaiMartin và Pinkovskiy, "Parametric Estimations".
10. Milanovic và Lakner, "Global Income Distribution".
11. Corlett, "Examining an Elephant".
12. Rakesh Kochhar, "Middle Class Fortunes in Western Europe", Pew Research Center, ngày 24 tháng 4 năm 2017.
13. Autor và các đồng sự, "Untangling Trade and Technology".
14. Dobbs và các đồng sự, *Poorer Than Their Parents*.
15. Chetty và các đồng sự, "Is the United States Still a Land of Opportunity?"
16. Case và Deaton, "Rising Morbidity".
17. Case và Deaton, "Mortality and Morbidity".
18. Nicholas Eberstadt, "Our Miserable 21st Century", *Commentary*, ngày 28 tháng 2 năm 2017.
19. Gagnon và Goyal, "Networks, Markets, and Inequality", trang 23.
20. Sách đã dẫn, trang 3.
21. World Bank Group, *Digital Dividends*, trang 3.
22. Paik và Sanchargin, "Social Isolation".
23. Keith Hampton, Lauren Sessions, Eun Ja Her, và Lee Rainie, "Social Isolation and New Technology", *Pew Internet & American Life Project* (Tháng 11 năm 2009), trang 1-89: <http://www.pewinternet.org/2009/11/04/social-isolation-and-new-technology/>.
24. Sách đã dẫn, 70.
25. Murray, *Coming Apart*.

55. Tweet cách mạng

1. Wu, *Master Switch*, trang 250.
2. Pew Research Center, "Global Publics Embrace Social Networking", ngày 15 tháng 12 năm 2010.
3. Malcolm Gladwell, "Small Change: Why the Revolution Will Not Be Tweeted", *New Yorker*, ngày 4 tháng 10 năm 2010.

4. Schmidt và Cohen, "Digital Disruption".
5. Sách đã dẫn.
6. Sách đã dẫn. Xem thêm Shirky, "Political Power of Social Media", trang 1. Trong giới hạn của mạng xã hội kỹ thuật số như là tác nhân của sự thay đổi chính trị, xem Shirky, *Here Comes Everybody*, và Tufekci, *Twitter and Tear Gas*.
7. Hill, "Emotions as Infectious Diseases".
8. Hal Hodson, "I Predict a Riot", *New Scientist*, 2931, ngày 21 tháng 8 năm 2013, trang 22.
9. Debora MacKenzie, "Brazil Uprising Points to Rise of Leaderless Networks", *New Scientist*, 2923, ngày 26 tháng 6 năm 2013. Xem thêm Barbera và Jackson, "Model of Protests".
10. Ramo, *Seventh Sense*, trang 105.
11. Sten Tamkivi, "Lessons from the World's Most Tech-Savvy Government", *Atlantic*, ngày 24 tháng 1 năm 2014.
12. Về mức độ liên quan của thông tin chi tiết này với các xung đột khác, tham khảo Staniland, *Networks of Rebellion*.
13. Simcox, *Al-Qaeda's Global Footprint*.
14. Zimmerman, *Al-Qaeda Network*.
15. Wu, *Master Switch*, trang 250.
16. Glennon, "National Security", trang 12.
17. Barton Gellman, "NSA Broke Privacy Rules Thousands of Times per Year, Audit Finds", *Washington Post*, ngày 15 tháng 8 năm 2013.
18. <https://www.facebook.com/zuck/posts/10101301165605491>.
19. Lloyd Grove, "Kathleen Sebelius's Daily Show Disaster: Jon Stewart Slams Obamacare Rules", *Daily Beast*, ngày 8 tháng 10 năm 2013.
20. Schmidt và Cohen, "Digital Disruption".
21. Cecilia Kang, "Google, in PostObama Era, Aggressively Woos Republicans", *The New York Times*, ngày 27 tháng 1 năm 2017.
22. Gautham Nagesh, "ICANN 101: Who Will Oversee the Internet?", *Wall Street Journal*, ngày 17 tháng 3 năm 2014.

23. Enders và Su, “Rational Terrorists”.
24. Scott Atran và Nafees Hamid, “Paris: The War ISIS Wants, *New York Review of Books*, ngày 16 tháng 11 năm 2015.
25. David Ignatius, “How ISIS Spread in the Middle East: And How to Stop It”, *Atlantic*, ngày 29 tháng 10 năm 2015.
26. Karl Vick, “ISIS Militants Declare Islamist “Caliphate”, *Time*, ngày 29 tháng 6 năm 2014.
27. Graeme Wood, “What ISIS Really Wants”, *Atlantic*, tháng 3 năm 2015.
28. Berger và Morgan, “ISIS Twitter Census”. Tham khảo Joseph Rago, “How Algorithms Can Help Beat Islamic State”, *Wall Street Journal*, ngày 11 tháng 3 năm 2017.
29. Craig Whiteside, “Lighting the Path: The Story of the Islamic State’s Media Enterprise”, *War on the Rocks*, ngày 12 tháng 12 năm 2016.
30. Wood, “What ISIS Really Wants”.
31. UN Security Council (Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc), “In Presidential Statement, Security Council Calls for Redoubling Efforts to Target Root Causes of Terrorism as Threat Expands, Intensifies”, ngày 19 tháng 11 năm 2014: www.un.org/press/en/2014/sc11656.doc.htm. Xem thêm Spencer Ackerman, “Foreign Jihadists Flocking to Syria on “Unprecedented Scale” – UN”, *Guardian*, ngày 30 tháng 10 năm 2014.
32. Wood, “What ISIS Really Wants”.
33. BodineBaron và các đồng sự, *Examining ISIS Support*.
34. Fisher, “Swarmcast”. See also Ali Fisher, “ISIS Strategy and the Twitter Jihadiscape”, CPD Blog, ngày 24 tháng 4 năm 2017: <http://uscpublicdiplomacy.org/blog/isis-strategy-and-twitter-jihadiscape>.
35. John Bohannon, “Women Critical for Online Terrorist Networks”, *Science*, ngày 10 tháng 6 năm 2016.
36. MacGill, “Acephalous Groups”.
37. Ngay cả những người chỉ trích tổng thống Obama cũng phải vất vả để có thể đưa ra được phản ứng cố kết đối với ISIS. Liên quan đến một chiến lược chống khủng bố quân sự/chính trị thông thường, không đề cập đến không gian mạng, xem Habeck và cộng sự, xem Habeck và các đồng sự, *Global Strategy for Combating Al-Qaeda*.

38. Institute for Economics and Peace, *Global Terrorism Index 2016: Measuring and Understanding the Impact of Terrorism*, trang 4.
39. START, *Patterns of Islamic State-Related Terrorism, 2002–2015* (tháng 8 năm 2016).
40. Institute for Economics and Peace, *Global Terrorism Index 2016*, trang 43.
41. Byrne, *Black Flag Down*, trang 18-20.
42. Stuart, *Islamist Terrorism*.
43. Rukmini Callimachi, Alissa J. Rubin và Laure Fourquet, “A View of ISIS’s Evolution in New Details of Paris Attacks”, *The New York Times*, ngày 19 tháng 3 năm 2016.
44. Ali, *Challenge of Dawa*. Xem Sookhdeo, *Dawa*.
45. Stuart, *Islamist Terrorism: Key Findings*, các trang 2, 9, 11, 18.
46. Frampton và các đồng sự, *Unsettled Belonging*.
47. Scott Atran và Nafees Hamid, “Paris: The War ISIS Wants”, *New York Review of Books*, ngày 16 tháng 11 năm 2015.
48. Berger và Morgan, “ISIS Twitter Census”.
49. John Bohannon, “How to Attack the Islamic State Online”, *Science*, ngày 17 tháng 6 năm 2016. Xem Berger và Perez, “The Islamic State’s Diminishing Returns on Twitter”, và Wood, *Way of the Strangers*, trang 287.
50. <http://www.bbc.com/news/uk34568574>.
51. Sutton, “Myths and Misunderstandings”.
52. <http://www.telegraph.co.uk/news/uknews/terrorism-in-the-uk/11546683/Islamist-extremists-in-prison-revolving-door-as-numbers-soar.html>.
53. Pew Research Center, *Future Global Muslim Population*.
54. Laurence and Vaisse, *Integrating Islam*, 40f. Xem Khosrokhavar, *L’Islam dans les prisons*. Tham khảo Scott Atran và Nafees Hamid, “Paris: The War ISIS Wants”, *New York Review of Books*, ngày 16 tháng 11 năm 2015.
55. Antoine Krempf, “60% des détenus français sont musulmans?”, *Replay Radio*, ngày 26 tháng 1 năm 2015.
56. Pew Research Center, *World’s Muslims*.

56. 9/11/2016

1. Liên quan tới việc ủng hộ chủ nghĩa dân túy, xem Roger Kimball, "Populism, X: The Imperative of Freedom", *New Criterion* (tháng 6 năm 2017).
2. Deena Shanker, "Social Media are Driving Americans Insane", *Bloomberg*, ngày 23 tháng 2 năm 2017.
3. Deloitte, *No Place Like Phone*.
4. Hampton và các đồng sự, "Social Isolation and New Technology".
5. Funke và các đồng sự, "Going to Extremes".
6. Inglehart và Norris, "Trump, Brexit, and the Rise of Populism". Xem Daniel Drezner, "I Attended Three Conferences on Populism in Ten Days", *Washington Post*, ngày 19 tháng 6 năm 2017.
7. Renee DiResta, "Crowds and Technology", RibbonFarm, ngày 15 tháng 9 năm 2016: <http://www.ribbonfarm.com/2016/09/15/crowds-and-technology/>.
8. Brinton and Chiang, *Power of Networks*, trang 207.
9. "Mobilising Voters through Social Media in the U.S., Taiwan and Hong Kong", Bauhinia, ngày 15 tháng 8 năm 2016.
10. Pentland, *Social Physics*, 50f.
11. Bond và các đồng sự, "61MillionPerson Experiment".
12. Goodhart, *Road to Somewhere*.
13. Dominic Cummings, "How the Brexit Referendum Was Won", *Spectator*, ngày 9 tháng 1 năm 2017.
14. Dominic Cummings, "On the Referendum #20: The Campaign, Physics and Data Science", ngày 29 tháng 10 năm 2016: <https://dominiccummings.wordpress.com/2016/10/29/on-the-referendum-20-the-campaign-physics-and-data-science-vote-leaves-voter-intention-collection-system-vics-now-available-for-all/>.
15. Carole Cadwalladr, "Revealed: How U.S. Billionaire Helped to Back Brexit", *Guardian*, ngày 25 tháng 2 năm 2017. Simon Kuper, "Targeting Specific Voters is More Effective and Cheaper than Speaking to the Public on TV", *Financial Times*, ngày 14 tháng 6 năm 2017.

16. Salena Zito, "Taking Trump Seriously, Not Literally", *Atlantic*, ngày 23 tháng 9 năm 2016.
17. Allen và Parnes, *Shattered*, KL 256-257, 566-569, 599-601, 804-806.
18. Sách đã dẫn, KL 2902-2904.
19. Sách đã dẫn, KL 3261-73, 3281-5, 3291-3301.
20. Allcott và Gentzkow, "Social Media and Fake News".
21. Shannon Greenwood, Andrew Perrin và Maeve Duggan, "Social Media Update 2016", Pew Research Center, ngày 11 tháng 11 năm 2016. Xem Mostafa M. ElBermawy, "Your Filter Bubble is Destroying Democracy", *Wired*, ngày 18 tháng 11 năm 2016.
22. Maeve Duggan và Aaron Smith, "The Political Environment on Social Media", Pew Research Center, ngày 25 tháng 10 năm 2016.
23. "Mobilising Voters through Social Media in the U.S., Taiwan and Hong Kong", Bauhinia, ngày 15 tháng 8 năm 2016.
24. Erin Pettigrew, "How Facebook Saw Trump Coming When No One Else Did", *Medium*, ngày 9 tháng 11 năm 2016.
25. Pew Research Center, "Election Campaign 2016: Campaigns as a Direct Source of News", ngày 18 tháng 7 năm 2016, trang 15.
26. <https://www.youtube.com/watch?v=vST61W4bGm8>.
27. <https://www.wired.com/2016/11/facebook-won-trump-election-not-just-fake-news/>.
28. Cecilia Kang, "Google, in post-Obama Era, Aggressively Woos Republicans", *The New York Times*, ngày 27 tháng 1 năm 2017.
29. "Facebook Employees Pushed to Remove Trump's Posts as Hate Speech", *Wall Street Journal*, ngày 21 tháng 10 năm 2016.
30. Farhad Manjoo, "Algorithms with Agendas and the Sway of Facebook", *The New York Times*, ngày 11 tháng 5 năm 2016.
31. Issie Lapowsky, "Here's How Facebook Actually Won Trump the Presidency", *Wired*, ngày 15 tháng 11 năm 2016.
32. Elizabeth Chan, "Donald Trump, Pepe the Frog, and White Supremacists: An Explainer", *Hillary for America*, ngày 12 tháng 9 năm 2016.
33. Ben Schreckinger, "World War Meme", *Politico*, tháng 3-4 năm 2017.

34. Hannes Grassegger và Mikael Krogerus, "The Data That Turned the World Upside Down", *Motherboard*, ngày 28 tháng 1 năm 2017.
35. Nicholas Confessore và Danny Hakim, "Bold Promises Fade to Doubts for a TrumpLinked Data Firm", *The New York Times*, ngày 6 tháng 3 năm 2017.
36. Issie Lapowsky, "The 2016 Election Exposes the Very, Very Dark Side of Tech", *Wired*, ngày 7 tháng 11 năm 2016.
37. Zeynep Tufekci, "Mark Zuckerberg is in Denial", *The New York Times*, ngày 15 tháng 11 năm 2016.
38. Richard Waters, "Google Admits Giving Top Spot to Inaccurate Claim on Trump Votes", *Financial Times*, ngày 15 tháng 11 năm 2016.
39. Allcott và Gentzkow, "Social Media and Fake News".
40. David Blood, "Fake News is Shared as Widely as the Real Thing", *Financial Times*, ngày 27 tháng 3 năm 2017.
41. Boxell và các đồng sự, "Is the Internet Causing Political Polarization?".

IX. KẾT LUẬN: ĐỐI MẶT VỚI CYBERIA

57. Metropolis

1. Tiểu luận gốc về chủ đề này là Niall Ferguson và Moritz Schularick, "Chimerical? Think Again", *Wall Street Journal*, ngày 5 tháng 2 năm 2007. Chúng ta gặp lại nó trong "'Chimerica' and the Rule of Central Bankers", Sách đã dẫn, ngày 27 tháng 8 năm 2015. Ý tưởng này là cảm hứng cho vở kịch cùng tên năm 2013 của Lucy Kirkwood.
2. Theo tôi được biết tới nay, điều này chưa bao giờ được thực hiện. Dữ liệu liên quan có thể tìm thấy ở <http://globe.cid.harvard.edu/>.
3. Xem thêm, ví dụ như Barnett (chủ biên), *Encyclopedia of Social Networks*, vol. 1, trang 297. Trường hợp lạc quan được đưa ra bởi Slaughter, *The Chessboard and the Web*.

58. Mạng lưới mất kết nối

1. Kissinger, *World Order*, 93f.
2. Sách đã dẫn, trang 371.

3. Steven Pinker và Andrew Mack, "The World is Not Falling Apart", *Slate*, ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tham khảo một bài phê bình cho sách của Pinker, *Better Angels*, xem Cirillo và Taleb, "Statistical Properties". Để đọc phản hồi của Steven Pinker, "Fooled by Belligerence: Comments on Nassim Taleb's "The Long Peace is a Statistical Illusion": http://stevenpinker.com/files/comments_on_taleb_by_s_pinker.pdf.
4. Kissinger, *World Order*, trang 340, 347, 368.
5. Allison, *Destined for War*.
6. Jeffrey Goldberg, "World Chaos and World Order: Conversations with Henry Kissinger", *Atlantic*, ngày 10 tháng 11 năm 2016.
7. Niall Ferguson, "The Lying, Hating HiTech Webs of Zuck and Trump are the New Superpowers", *Sunday Times*, ngày 19 tháng 2 năm 2017.
8. Snyder, *On Tyranny*.
9. Jennifer Senior, "'Richard Nixon', Portrait of a ThinSkinned, MediaHating President", *The New York Times*, ngày 29 tháng 3 năm 2017; Jennifer Rubin, "End the Nunes Charade, and Follow the Russian Money", *Washington Post*, ngày 29 tháng 3 năm 2017.
10. Dittmar, "Information Technology and Economic Change".
11. McKinsey Global Institute, *Playing to Win*, trang 11.
12. World Bank, *Digital Dividends*, trang 95.
13. Sách đã dẫn, trang 207.
14. Sách đã dẫn, xiii, trang 6.
15. Schiedel, *Great Leveler*.
16. World Bank, *Digital Dividends*, trang 217.
17. Alexis C. Madrigal, "The Weird Thing About Today's Internet", *Atlantic*, ngày 17 tháng 5 năm 2017.
18. Thiel, *Zero to One*.
19. Ở thế giới đang phát triển, chi phí dịch vụ điện thoại di động dao động từ gần 50 đôla một tháng ở Brazil cho đến một chữ số ở Sri Lanka. Giá Internet cho một megabit mỗi giây ở Chad (không giáp biển) cao hơn khoảng 300 lần so với ở Kenya: theo World Bank, *Digital Dividends*, trang 8, 71, 218.

20. Sách đã dẫn, trang 13.
21. Charles Kadushin, "Social Networks and Inequality: How Facebook Contributes to Economic (and Other) Inequality", *Psychology Today*, ngày 7 tháng 3 năm 2012: <https://www.psychologytoday.com/blog/understanding-social-networks/201203/social-networks-and-inequality>.
22. Sam Altman, "I'm a Silicon Valley Liberal, and I Traveled across the Country to Interview 100 Trump Supporters – Here's What I Learned", *Business Insider*, ngày 23 tháng 2 năm 2017: <http://www.businessinsider.com/sam-altman-interview-trump-supporters-2017-2>.
23. "As American as Apple Inc.: Corporate Ownership and the Fight for Tax Reform", *Penn Wharton Public Policy Initiative, Issue Brief 4*, trang 1: <https://publicpolicy.wharton.upenn.edu/issue-brief/v4n1.php>.
24. Sandra Navidi, "How Trumpocracy Corrupts Democracy", Project Syndicate, ngày 21 tháng 2 năm 2017.
25. Cecilia Kang, "Google, in postObama Era, Aggressively Woos Republicans", *The New York Times*, ngày 27 tháng 1 năm 2017; Jack Nicas và Tim Higgins, "Silicon Valley Faces Balancing Act between White House Criticism and Engagement", *Wall Street Journal*, ngày 31 tháng 1 năm 2017.
26. Issie Lapowsky, "The Women's Tháng 3 năm Defines Protest in the Facebook Age", *Wired*, ngày 21 tháng 1 năm 2017; Nick Bilton, "Will Mark Zuckerberg be Our Next President?", *Vanity Fair*, ngày 13 tháng 1 năm 2017.
27. World Bank, *Digital Dividends*, các trang 221-227.
28. Lada A. Adamic, Thomas M. Lenton, Eytan Adar và Pauline C. Ng, "Information Evolution in Social Networks", ngày 22-25 tháng 2 năm 2016: https://research.fb.com/wp-content/uploads/2016/11/information_evolution_in_social_networks.pdf.
29. James Stavridis, "The Ghosts of Religious Wars Past are Rattling in Iraq", *Foreign Policy*, ngày 17 tháng 6 năm 2014.
30. Turchin, *Ages of Discord*.
31. Maier, *Leviathan 2.0*.
32. Mark Galeotti, "The 'Trump Dossier,' or How Russia Helped America Break Itself", *Tablet*, ngày 13 tháng 6 năm 2017.

33. Fareed Zakaria, "America Must Defend Itself against the Real National Security Menace", *Washington Post*, ngày 9 tháng 3 năm 2017.
34. Nye, "Deterrence and Dissuasion", trang 47.
35. Ramo, *Seventh Sense*, 217f.
36. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, các trang 95-98, 104f.
37. Drew Fitzgerald và Robert McMillan, "Cyberattack Knocks Out Access to Websites", *Wall Street Journal*, ngày 21 tháng 10 năm 2016; William Turton, "Everything We Know about the Cyberattack That Crippled America's Internet", *Gizmodo*, ngày 24 tháng 10 năm 2016.
38. Fred Kaplan, "'War-Games' and Cybersecurity's Debt to a Hollywood Hack", *The New York Times*, ngày 19 tháng 2 năm 2016.
39. Nye, "Deterrence and Dissuasion".
40. Ken Dilanian, William M. Arkin và Cynthia Mcfadden, "U.S. Govt. Hackers Ready to Hit Back If Russia Tries to Disrupt Election", NBC, ngày 4 tháng 11 năm 2016.
41. Nathan Hodge, James Marson và Paul Sonne, "Behind Russia's Cyber Strategy", *Wall Street Journal*, ngày 16 tháng 12 năm 2017.
42. For the most recent WikiLeaks release, see Zeynep Tufekci, "The Truth about the WikiLeaks C.I.A. Cache", *The New York Times*, ngày 9 tháng 3 năm 2017.
43. Bonnie Berkowitz, Denise Lu và Julie Vitkovskaya, "Here's What We Know So Far about Team Trump's Ties to Russian Interests", *Washington Post*, ngày 31 tháng 3 năm 2017.
44. Nye, "Deterrence and Dissuasion", các trang 44-52, 63-67.
45. Mark Galeotti, "Crimintern: How the Kremlin Uses Russia's Criminal Networks in Europe", European Council on Foreign Relations Policy Brief (tháng 4 năm 2017).
46. Anne-Marie Slaughter, "How to Succeed in the Networked World", *Foreign Affairs*, (tháng 11-12 năm 2016), trang 80.
47. Slaughter, "How to Succeed", 84f.; Slaughter, *The Chessboard and the Web*, KL 2738.
48. Slaughter, "How to Succeed", trang 86.

49. Slaughter, *The Chessboard and the Web*, KL 2680-2684.
50. Ian Klaus, "For Cities of the Future, Three Paths to Power", *Atlantic*, ngày 19 tháng 3 năm 2017.
51. Ramo, *Seventh Sense*, trang 182.
52. Sách đã dẫn, trang 233.
53. Sách đã dẫn, trang 153. Xem Clarke and Eddy, *Warnings*, trang 283-301.
54. Taleb, *Antifragile*.
55. Arbesman, *Overcomplicated*.
56. Caldarelli và Catanzaro, *Networks*, trang 97.

59. FANG, BAT và EU

1. Daniel Martin, "Shaming of Web Giants", *Daily Mail*, ngày 15 tháng 3 năm 2017.
2. Guy Chazan, "Germany Cracks Down on Social Media over Fake News", *Financial Times*, ngày 14 tháng 3 năm 2017.
3. GP Bullhound, *European Unicorns: Survival of the Fittest* (2016).
4. Adam Satariano và Aoife White, "Silicon Valley's Miserable Euro Trip is Just Getting Started", *Bloomberg Business Week*, ngày 20 tháng 10 năm 2016; Mark Scott, "The Stakes are Rising in Google's Antitrust Fight with Europe", *The New York Times*, ngày 30 tháng 10 năm 2016; Philip Stephens, "Europe Rewrites the Rules for Silicon Valley", *Financial Times*, ngày 3 tháng 11 năm 2016.
5. Goldsmith và Wu, *Who Controls the Internet?*, 5ff.
6. Để biết thêm một quan điểm khác, xem Hafner-Burton và Montgomery, "Globalization and the Social Power Politics".
7. Bethany Allen-Ebrahimian, "The Man Who Nailed Jello to the Wall", *Foreign Policy*, ngày 29 tháng 6 năm 2016.
8. Spar, *Ruling the Waves*, trang 381.
9. Guobin Yang, "China's Divided Netizens", *Berggruen Insights*, 6, ngày 21 tháng 10 năm 2017.
10. King và các đồng sự, "Randomized Experiment".

11. Goldsmith và Wu, *Who Controls the Internet?*, trang 96.
12. Emily Parker, “Mark Zuckerberg’s Long March into China”, *Bloomberg*, ngày 18 tháng 10 năm 2016; Alyssa Abkowitz, Deepa Seetharaman và Eva Dou, “Facebook Is Trying Everything to ReEnter China—and It’s Not Working”, *Wall Street Journal*, ngày 30 tháng 1 năm 2017.
13. Mary Meeker, “Internet Trends 2016—Code Conference”, Kleiner Perkins Caufield Byers, ngày 1 tháng 6 năm 2016, 170f.
14. Kirby và các đồng sự, “Uber in China”, trang 12.
15. William Kirby, “The Real Reason Uber is Giving Up in China”, *Harvard Business Review*, ngày 2 tháng 8 năm 2016.
16. Xem ví dụ trong bài của Eric X. Li, “Party of the Century: How China is Reorganizing for the Future”, *Foreign Affairs*, ngày 10 tháng 1 năm 2017, và sách của Bell, *China Model*.
17. Keller, “Networks of Power”, trang 32; Keller, “Moving Beyond Factions”, trang 22.
18. Li, *Chinese Politics*, các trang 332, 347f.
19. Jessica Batke và Matthias Stepan, “Party, State and Individual Leaders: The Who’s Who of China’s Leading Small Groups”, Mercator Institute for China Studies (2017).
20. Lin và Milhaupt, “Bonded to the State”.
21. “Chinese Censors’ Looser Social Media Grip May Help Flag Threats”, *South China Morning Post*, ngày 13 tháng 2 năm 2017.
22. “Visualizing China’s AntiCorruption Campaign”, ChinaFile, ngày 21 tháng 1 năm 2016.
23. “Big Data, Meet Big Brother: China Invents the Digital Totalitarian State”, *Economist*, ngày 17 tháng 12 năm 2016.
24. Nick Szabo, “Money, Blockchains and Social Scalability”, Unenumerated, ngày 9 tháng 2 năm 2017.
25. Sách đã dẫn.
26. Haldane, “A Little More Conversation”. Xem Bettina Warburg, “How the Blockchain will Radically Transform the Economy”, TED talk, tháng 11 năm 2016.

27. David McGlauffin, "How China's Plan to Launch Its Own Currency Might Affect Bitcoin", *Cryptocoins News*, ngày 25 tháng 1 năm 2016; "China is Developing Its Own Digital Currency", *Bloomberg News*, ngày 23 tháng 2 năm 2017. Chi tiết về kế hoạch của PBOC, xem: <http://www.cnfinance.cn/magzi/2016-09/01-24313.html> và <http://www.cnfinance.cn/magzi/2016-09/01-24314.html>.
28. Deloitte và Ngân hàng Trung ương Singapore (MAS), "The Future is Here: Project Ubin: SGD on Distributed Ledger" (2017). Xem Bordo và Levin, "Central Bank Digital Currency".

60. Quảng trường và tòa tháp tái hiện

1. Liên quan đến gợi ý so sánh với thời Phục hưng, xem Goldin và Kutarna, *Age of Discovery*.
2. Heylighen và Bollen, "WorldWide Web as a SuperBrain". Tham khảo Heylighen, "Global Superorganism".
3. Dertouzos, *What Will Be*.
4. Wright, *Nonzero*, trang 198.
5. Hayles, "Unfinished Work", trang 164.
6. Tomlin, *Cloud Coffee House*, trang 55.
7. Sách đã dẫn, trang 223.
8. Spier, *Big History and the Future of Humanity*, các trang 138-183.
9. Naughton, *From Gutenberg to Zuckerberg*, các trang 207, 236.
10. Mark Zuckerberg, "Commencement Address at Harvard", *Harvard Gazette*, ngày tháng 5 năm 2017.
11. Gordon, *Rise and Fall of American Growth*. Để có một cái nhìn lạc quan hơn, xem Schwab, *Fourth Industrial Revolution*.
12. Acemoglu và Restrepo, "Robots and Jobs".
13. World Bank, *Digital Dividends*, các trang 23, 131.
14. Caplan, "Totalitarian Threat".
15. Liên quan đến dự đoán dựa trên lịch sử về sự gia tăng bạo lực ở Mỹ, xem Turchin, *Ages of Discord*.

16. Caldara và Iacoviello, “Measuring Geopolitical Risk”.
17. Bostrom, *Superintelligence*. Tham khảo Clarke và Eddy, *Warnings*, các trang 199-216.
18. David Streitfeld, “‘The Internet Is Broken’: @ev Is Trying to Salvage It”, *New York Times*, ngày 20 tháng 5 năm 2017.
19. Scott, *Two Cheers*.
20. Niall Ferguson, “Donald Trump’s New World Order”, *The American Interest* (tháng 3-4 năm 2017), trang 37-47.
21. Steinhof, “Urban Images”, trang 20.
22. https://www.nytimes.com/interactive/2016/12/21/upshot/Mapping-the-Shadows-of-New-York-City.html?_r=1.
23. Steven Levy, Inside Apple’s Insanely Great (Or Just Insane) New Mother-ship”, *Wired*, ngày 16 tháng 5 năm 2017.
24. Facebook: <http://mashable.com/2015/03/31/facebook-new-headquarters-photos/#0dtkrL9aMgqH>; Apple: <http://www.fosterandpartners.com/news/archive/2017/02/apple-park-opens-to-employees-in-april/>; Google: <https://googleblog.blogspot.com/2015/02/rethinking-office-space.html>.

Lời bạt

1. Joseph Polzer, “Ambrogio Lorenzetti’s ‘War and Peace’ Murals Revisited: Contributions to the Meaning of the “Good Government Allegory””, *Artibus et Historiae*, 23, 45 (2002), 64. Về bối cảnh, xem Timothy Hyman, *Sienese Painting: The Art of a City-Republic (1278– 1477)* (New York: Thames & Hudson, 2003).
2. Charles Duan, “‘Internet’ or ‘internet’? The Supreme Court Weighs In”, *Motherboard*, ngày 22 tháng 6 năm 2017.
3. Polzer, “Ambrogio Lorenzetti’s ‘War and Peace’ Murals”, trang 69.
4. Sách đã dẫn, trang 70.
5. Nirit Ben-Aryeh Debby, “War and Peace: The Description of Ambrogio Lorenzetti’s Frescoes in Saint Bernardino’s 1425 Siena Sermons”, *Renaissance Studies*, 15, 3 (tháng 9 năm 2001), trang 272-86.

6. Jack M. Greenstein, "The Vision of Peace: Meaning and Representation in Ambrogio Lorenzetti's *Salla della Pace* Cityscapes", *Art History*, 11, 4 (tháng 12 năm 1988), trang 504.
7. Màu đen và trắng của áo choàng của ông là màu của Balzana, theo chuẩn của Siena; con sói cái và cặp sói con song sinh đang bú sữa dưới chân ông ám chỉ nguồn gốc La Mã cổ đại được cho là của Siena; dòng chữ trên khiên của ông được lấy từ con dấu chính thức của Siena: theo Polzer, "Ambrogio Lorenzetti's 'War and Peace' Murals", trang 71.
8. Sách đã dẫn, 86.
9. Quentin Skinner, "Ambrogio Lorenzetti's Buon Governo Frescoes: Two Old Questions, Two New Answers", *Journal of the Warburg and Courtauld Institutes*, 62 (1999), trang 1-28.
10. Polzer, "Ambrogio Lorenzetti's 'War and Peace' Murals", trang 71. Tham khảo C. Jean Campbell, "The City's New Clothes: Ambrogio Lorenzetti and the Poetics of Peace", *Art Bulletin*, 83, 2 (tháng 6 năm 2001), trang 240-258.
11. Skinner, "Ambrogio Lorenzetti's Buon Governo Frescoes", trang 14.
12. Polzer, "Ambrogio Lorenzetti's 'War and Peace' Murals", trang 82.
13. Greenstein, "The Vision of Peace", trang 498.
14. Sách đã dẫn, 494; Polzer, "Ambrogio Lorenzetti's 'War and Peace' Murals", trang 70.
15. Skinner, "Ambrogio Lorenzetti's Buon Governo Frescoes".
16. Diana Norman, "Pisa, Siena, and the Maremma: A Neglected Aspect of Ambrogio Lorenzetti's Paintings in the Sala dei Nove", *Renaissance Studies*, 11, 4 (tháng 12 năm 1997), trang 314.
17. Norman, "Pisa, Siena, and the Maremma", trang 320.
18. Greenstein, "The Vision of Peace", 503f.
19. Roxann Prazniak, "Siena on the Silk Roads: Ambrogio Lorenzetti and the Mongol Global Century, 1250-1350", *Journal of World History*, 21, 2 (tháng 6 năm 2010), trang 177-217.
20. Sách đã dẫn, các trang 180, 185, 188f.
21. Debby, "War and Peace", trang 283.

Mục từ tra cứu

11 tháng 9 (sự kiện khủng bố), 43-44,
91, 463, 466

A

'Abd al'Aziz Shawish, 293

"altright" (phong trào), 537-538

A. J. P. Taylor, 444

A. N. Whitehead, 268

Aaron Burr, 158

Abassid Caliphate, 111

Aberdeen (Lord), 209

Able Danger (chiến dịch), 465-466

Abraão Zacuto, 127

Abu Bakr alBaghdadi, 519

Abu Muhammad alAdnan (sheikh), 522

Adal (tiểu vương quốc Hồi giáo), 142

Adam Ferguson, 158

Adam Smith, 63, 64, 158, 162-163,
392

Adam Weishaupt, 96-104

Adolf Hitler, 312-323, 326, 328-322,
327, 356, 402, 404, 445, 486, 553, 580

Adolph Franz Friedrich Ludwig von
Knigge (nam tước), 98-102

Adrian Stephen, 274

Adrienne Lafrance, 49

Afghanistan, 208, 294, 296, 304,
465-466, 468, 473, 514

Agostinho de Goes Raposo, 127

Ahmad 'Abdallah, 523

Ai Cập, 110, 140, 193, 259, 291,
293-294, 508, 510-511

Al Jazeera (đài truyền hình), 510

Al Muhajiroun (Những người di cư),
524

Alan Bennett, 95

Alan Nunn May, 340

Albert (vương tể), 209

Albert Ballin, 323

Albert Perry, 70

- Albert-László Barabási, 81, 99
 Aldous Huxley, *Brave New World*, 370, 584
 Aleister Crowley, 104
 Alex Jones, 43
 Alexander Đại đế, 111
 Alexander Haig, 407, 409
 Alexander Hamilton, 158, 179
 Alexander I (Sa hoàng), 196-201
 Alexander II (Sa hoàng), 202
 Alexander III (Sa hoàng), 202, 202
 Alexander Kerensky, 303
 Alexander Pope, 160
 Alexander Solzhenitsyn, Gulag
 Archipelago, 413
 Alexander xứ Battenberg, 202, 203
 Alexandre Weill, 213
 Alexandria (thư viện), 115
 Alexis de Tocqueville, 66, 179-181, 362
 Alfred Hugenberg, 545
 Alfred Milner, 227, 228, 259-266, 276, 331
 Alfréd Rényi, 80, 83
 Alfred Rosenberg, 326
 Alfred Sloan, 357-358, 559
 Alfred Tennyson, 267
 Alibaba (mạng kinh doanh trực tuyến của Trung Quốc), 574
 Alister Watson, 333, 335
 Alois Musil, 296
 Al-Qaeda, 91, 463-466, 468-469, 472, 475, 512-513, 518-519, 521-523, 525, 568
Alumbrados (một phong trào ở Tây Ban Nha vào thế kỷ XVII), 97
 Amazon, 491, 497, 499, 557, 574, 598
 Ambrogio Lorenzetti, 589-590, 593-594, 596
 Amir Habibullah (vua Afghanistan), 294, 297
 Ấn Độ, 57, 127, 128, 142, 155, 157, 162, 215, 219, 223, 228-229, 231, 233, 236, 238, 251, 269, 276, 287, 290-297, 302, 547, 556
 Anatole Kaletsky, 457
 Anatoli Golitsyn, 343
 Anatoly Dobrynin, 410
 Andrei Gromyko, 410
 Andrew Bell, 238
 Andrew Carnegie, 239-239, 278
 Andrew Haldane, 479-480, 486
 Andrew Michael Ramsay, 173
 Anh (nước), 137-141, 145-152, 163-169, 194, 196-197
 Anna Akhmatova, 346-353, 369, 400
 Annemarie Aeschbach, 104
 Anne-Marie Slaughter, 50, 91, 567-568
 Anthony Blunt, 333-335, 337-339, 343, 344, 353
 Anthony Kennedy, 589
 Anthony Monteiro, 435

Anthony Sampson, 444
 Anthony Trollope, 29, 59, 236
 Antoine-Henri de Jomini, 192
 Antonie van Leeuwenhoek, 152
 Antonín Šnejdárek, 402-404
 Antonio García Martínez, 497
 Anwar Sadat, 410
 Áo, 30, 43, 186, 194, 196, 212, 241, 281, 287, 291-293, 296, 297, 325, 429, 486
 Áo-Hung, 278-281, 287
 AOL, 512
 apartheid (chế độ phân biệt chủng tộc), 437
 Apple, 491, 495, 497, 508, 513, 517, 557, 560, 586
 Archie R. McCardell, 481-482
 Aristotle, 591, 593
 Arnold Deutsch, 334-337
 Arnold Toynbee, 259
 Arthur Hobhouse, 270
 Arthur Ruppín, 321
 Artur Lurié, 348
 Ashikaga Yoshiki, 142
 AT&T, 359, 420, 508, 513, 557
 Atahualpa (vua Inca), 130, 132-133
 Athlone (bá tước), 331
 Augsburg (Hòa ước năm 1555), 138, 144, 563
 August Belmont, 210
 Augusta (của SaxeCoburg), 200-201

Auguste Comte, 66
 Augustin de Barruel, 39
 Augustine Berner, 139
 Augusto Pinochet, 394
 Augustus (hoàng đế La Mã), 111-112
 Avner Greif, 75

B

Ba Lan, 142, 152, 287, 338, 402, 428-430
 Bạch Liên giáo (Trung Quốc), 245
 Baidu (công cụ tìm kiếm của Trung Quốc), 574
 Balaji Srinivasan, 582
 Bản đồ, 66, 127
 Bản sao (tài liệu), 137, 417, 450
 Bàn tròn (hội), 41, 228-230, 261, 264
 Báo chí (mạng lưới), 161, 166, 228, 232, 240, 259, 361, 367, 400, 410, 413, 415, 449, 510, 554
 Barack Obama, 40, 483, 385, 488, 515, 517-519, 522, 531, 551, 568
 Bartolomeu Dias, 124
 Bất bình đẳng, 220, 239, 257, 497, 498, 501, 503, 506, 544-545, 557, 559-560, 583
 Batticaloa (Sri Lanka), 155
 Bavaria, 38, 44-45, 96-97, 99, 101-104, 294, 313
 Bắc Ireland, 262, 387, 547
 Bắc Korea, 547, 553, 565

- Bảy Thucydides, 551
 Ben Bernanke, 478, 480
 Benedetto Cotrugli, *Book of the Art of Trade*, 119-122
 Benito Mussolini, 312, 366
 Benjamin “Bugsy” Siegel, 363
 Benjamin Franklin, 163-165, 172, 177
 Benjamin Jowett, 259
 Benjamin và Robert Hallowell, 176
 Benoît Dubreuil, 62
 Berlin đến Baghdad (tuyến đường sắt), 290
 Berliner Handels-Gesellschaft (ngân hàng), 319
 Berna Klauda, 308
 Bernard Faÿ, 172
 Bernardino của Siena (Thánh), 591, 595
 Bernie Sanders, 534
 Berry (công tước), 209
 Bertrand Russell, 268
 Bharti Airtel, 556
 Bilderberg (nhóm), 25, 41
 Bill Clinton, 228, 482, 573
 Bill Gates, 491, 498
 Bill Phillips, 390
 Bitcoin, 90, 578-579
 Bi, 198, 201, 207, 282, 288, 293, 440
Blood Simple (phim của anh em Coen, 1984), 58
 Bloomsbury (nhóm), 273-276, 349, 354
 Bộ An ninh Nội địa Mỹ, 468
 Bồ Đào Nha, 123-131, 133, 145, 153, 279, 288, 476,
 Bồ phiếu rời EU (Anh, 2016), 532
 Boer (chiến tranh, 1899-1902), 227, 229, 263, 264, 434
 Boko Haram, 464
 Bolshevik, 289, 302-307, 309, 316, 318, 325
 Bốn Mùa (nhà hàng ở New York), 48
 Boris Anrep, 348
 Boris Pasternak, 347-350, 353
 Bosnia-Herzegovina, 282, 288, 430
 Bradley Manning (Chelsea), 514
 Branko Milanovic, 504
 Brazil, 124, 130, 220, 236-237, 245, 288, 391, 547-548
 Breitbart, 535, 561
 Brenda Tripp, 348
 BRICS, 547
 Bruce Kovner, 456
 Brunetto Latini, 591, 594
 Bulgaria, 198, 202, 203, 288
 Byron (Lord), Don Juan, 348
 Byzantium, 113
- ## C
- “Chiến lược Anaconda” của Petraeus, 472
 C. S. Forester, *The General*, 377-378, 386
 Các chiến dịch đòi quyền dân sự (Hoa

- Kỳ), 361, 413
- Các hiệp sĩ Dòng Đến, 98
- Các lý thuyết “sự cùng tận diệt”, 566
- Cách mạng Công nghiệp, 186, 214-216, 223, 232, 583
- Cách mạng Khoa học, 136, 151-153, 159, 161, 185, 241
- Cách mạng Mỹ, 93, 158, 171, 172, 175, 178, 188, 190
- Cách mạng Nga (1917), 348
- Cách mạng Xã hội (một đảng ở Nga), 304, 306
- CAGE, 526
- Cái chết đen, 116, 596
- Cải cách Đức, 194
- Cajamarca (trận đánh, năm 1532), 130, 132
- Cambridge (đại học), 25, 88, 151, 266
- Cambridge Analytica, 533, 538
- Canada, 157, 233, 264, 276, 326, 340, 412, 547, 565
- Cảnh Biểu, 576
- Canning (câu lạc bộ thảo luận theo trường phái bảo thủ), 26
- Cantino (bản đồ, 1502), 127
- Caribbean, 219
- Carl Fürstenberg, 319
- Carl Heinrich Becker, 191
- Carl Prüfer, 294
- Carl Theodor von Dalberg, 38, 104, 207
- Carl von Clausewitz, 192
- Carlo Gambino, 363
- Carlos Slim, 498
- Carroll Quigley, 228-229, 259-261, 265
- Casablanca (đàm phán, tháng 1 năm 1943), 338
- Castlereagh (Lord), 195-196, 198, 207
- Caviar (mạng lưới, Montreal), 466
- Cecil Rhodes, 259-260
- Cesare Mori, 366
- Charles “Chinese” Gordon, 249
- Charles Babbage, 583
- Charles Bright, 234
- Charles de Gaulle, 388, 442
- Charles Dickens, 47, 277, 486
- Charles I (vua Anh), 145
- Charles II (vua Anh), 145
- Charles Johnson, 573
- Charles Murray, 501
- Charles Taylor, 248
- Charles Theodore (tuyển hầu tước Palatine), 101, 104
- Charles V (hoàng đế La Mã Thần thánh), 141
- Charles William Stewart Londonderry (hầu tước thứ ba), 207
- Charleston (nông trang ở Sussex), 274
- Charlotte (công chúa), 201, 205, 207
- Chateaubriand (tử tước), 208
- chế độ chuyên chế, 32, 36, 62-63,

- 305, 375
- Che Guevara, 434
- Cheka (Ủy ban Đặc biệt Toàn Nga nhằm Đấu tranh Chống Phản Cách mạng và Phá hoại; sau là NKVD rồi KGB), 305, 306, 308
- Chế độ toàn trị, 328, 330, 331, 346, 359, 361, 362, 374, 554, 584
- Chiến tranh, 62, 110, 123, 141, 144, 176, 197-199, 223, 262, 273-274, 276-280, 303, 304, 327, 332, 337, 568, 584, 586 Chiến tranh Ba mươi năm, 138, 144, 145, 248,
- Chiến tranh Bảy năm, 199
- Chiến tranh Crimea (1853-1856), 199
- Chiến tranh lạnh, 353, 357, 361, 374-376, 396, 401, 412, 551, 566, 580
- Chiến tranh Napoléon, 186, 199, 219, 287
- Chiến tranh nha phiến lần thứ hai (1856-1860), 249
- Chiến tranh Triều Tiên, 341
- Chiến tranh Việt Nam, 405, 413, 598
- Chính sách không tương (fin de siècle), 258
- Chính sách Nông nghiệp Chung, 441
- Choang (tộc người thiểu số ở Trung Quốc), 246
- Choi Soonsil, 553
- Chris Hughes, 497, 531
- Christian Döring, 137
- Christoph Lakner, 504
- Christoph Meiners, 101
- Christovão Vieyra, 129
- Chrysler, 488
- Chủ nghĩa cá nhân, 58
- Chủ nghĩa cộng sản, 332, 336, 369, 380, 403, 327, 427, 431, 439, 509
- Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, 145, 151, 289, 300
- Chủ nghĩa dân túy, 252, 254-255, 257-268, 317-318, 528, 530, 532, 553, 559, 580
- Chủ nghĩa đa văn hóa, 530
- Chủ nghĩa nữ quyền, 232
- Chủ nghĩa vô chính phủ, 232, 258, 585
- Chủ nghĩa Xã hội Kitô giáo, 267
- Chương trình bồi thường đầu tràn BP, 488
- Claude Adrien Helvétius, 96, 97, 101
- Clement XIV (Giáo hoàng), 97
- Clements Markham (Sir), 237
- Clint Eastwood, 108
- Clive Bell, 274, 275
- Coburg (vương triều), 200
- Copenhagen, 151
- Costanzo di Costanzo (hầu tước), 98
- Công đảng, 338, 435, 445, 458
- Công đoàn Giáo viên Quốc gia, 526
- Cộng đồng chung châu Âu (EEC), 412, 441-443
- Công giáo, 97-98, 126, 138, 139,

144-146, 148, 151, 153, 218
 Công nghệ truyền thông, 232, 359, 579
 Công nghệ, 24, 32, 49, 52, 56, 62-53,
 71, 90, 95, 109, 12, 127, 130, 136,
 139, 143, 149, 150-151, 168, 189,
 216-217, 223, 232, 234, 250, 254,
 282, 359-360, 374, 382, 392, 416,
 431, 489, 499, 501, 503, 508, 510-
 512, 515, 517, 537, 545-547, 663-
 562, 572, 596
 Công ty Dầu mỏ Anh-Ba Tư, 296
 Công ty Điện báo Anh-Mỹ, 234-235
 Công ty Điện báo phương Đông, 236
 Công ty Đông Ấn Anh (EIC), 155,
 157, 247
 Công ty Đông Ấn Hà Lan, 155
 Công ty Máy bay Douglas, 416
 Công ước Toàn cầu về Khí hậu và
 Năng lượng, 567
 Cơ quan An ninh Quốc gia (National
 Security Agency - NSA, Hoa Kỳ),
 360, 405, 427, 512-515, 518, 564,
 568, 575, 585
 Cơ quan Hệ thống Thông tin Quốc
 phòng (DISA), 425
 Cơ quan Nhiệm vụ Đặc biệt (Anh,
 SOE), 337
 Cơ quan Tình báo Bí mật (của Anh –
 SIS, MI6), 336-340, 342-343, 345
 Crédit Suisse, 502
 Cuba, 219-220, 288, 363

Cục Điều tra Liên bang Mỹ (FBI),
 342, 360, 517
 Cuộc đột kích Jameson Raid (1897),
 229, 260
 Curzon (Lord), 231
 Cuzco (thành phố Inca), 131

D

Dan Brown, tác giả của *Angels and
 Demons* (2000), 40
 Danat-Bank, 319
 Daniel Defoe, 156
 Daniel Ellsberg, 413, 514
 Daniel Gooch, 234-235
 Daniel Weisweiler, 210
 David D. Clark, 424
 David Garnett, 274-275
 David Goodhart, 532
 David Hackett, 168
 David Hume, 158, 162-163
 David J. Stockton, 478
 David Kilcullen, 470, 472
 David Lloyd George, 229, 265
 David Petraeus, 470, 472
 Davos (Thụy Sĩ), 431-439, 581
 Dawit II (hoàng đế Ethiopia), 142
 Dân chủ Xã hội, 258, 315
 Dân chủ, 27, 49, 63, 66, 90, 111,
 179, 180, 185, 195, 242, 362, 370,
 429, 437, 486-487, 500, 511, 520,
 528, 534, 554, 557, 564

Deborah Moore, 482
 Deneys Reitz, 434
 Denis Kearney, 251, 254
 Desmond MacCarthy, 271
 Deutsche Bank, 319
 Dệt (ngành sản xuất ở Anh), 214-216,
 220
 Diana Mitford, 331
 Dịch cúm (1918), 286-287
 Dịch vụ bưu tín/chuyển phát, 208-209
 Dick Cheney, 468
 Dick Fuld, 479, 483
 Didi Chuxing, 572
 Diego de Almagro, 131
 Diego Gambetta, 365
 Diễn đàn Kinh tế Thế giới (Davos),
 25, 48, 432, 433, 440
 Dilip Bhowmik, 68
 Diogo Calvo, 125
 Do Thái, 23, 30, 44, 113, 127, 133,
 175, 205-207, 211, 213, 220, 226,
 241, 255, 257, 270, 278, 293, 300,
 316-334, 348, 363, 432, 444, 492,
 538, 552
 Dominic Cummings, 91, 532-533, 540
 Don Graham, 494
 Donald Cameron (Sir), 230
 Donald Maclean, 335-336, 340-342,
 344
 Donald Rumsfeld, 468
 Donald Trump, 47-49, 119, 534-541,
 553, 561-562, 566, 578, 587

Dòng Tên, 39, 96, 97, 101, 126, 152,
 248, 260, 564
 Dora Carrington, 274-275
 Dresdner Bank, 319
 Duff Cooper, 331
 Dumfriesshire Johnstones từ
 Westerhall, 156-158
 Duncan Balsbaugh, 456
 Duncan Grant, 273-275
 Duncan Watts, 73, 79
 Dustin Moskovitz, 497
 Dwight D. Eisenhower, 376, 396,
 408, 409, 422, 430
 Dương Tú Thanh, 246-247

Đ

Đại ly giáo Đông-Tây (1054), 113, 143
 Đan Mạch, 137, 199, 202, 283, 447-
 448
 Đảng Bảo thủ, 257, 265, 336, 445,
 446, 458
 Đảng Công nhân California, 251
 Đặng Tiểu Bình, 575
 Đạo luật An ninh và Chống Khủng
 bố (2015), 526
 Đạo luật Dành cho Các Tổ chức
 Tham nhũng và Liên quan đến Hoạt
 động Phi pháp (Đạo luật RICO), 368
 Đạo luật Loại trừ người Trung Quốc
 (Hoa Kỳ, 1882), 253
 Đế chế La Mã Thần thánh, 114, 116,
 138, 144, 200

Đệ tam đế chế, 316, 333
 Điện ảnh, 359
 Điện thoại, 60, 360, 368, 374
 Điện thoại di động, 495, 506, 508-510, 529, 556
 Điện thoại thông minh, 491, 508, 529, 554, 556
 Điện tin, 282, 283, 296, 302, 305, 307, 311, 360, 374
 Định luật Moore, 420, 583
 Đoàn kết (công đoàn Ba Lan), 428-429
 Đối mới, 52, 67, 74-77, 87, 89, 95, 109, 111, 118, 123, 143, 151, 206, 216, 360, 418, 422, 490, 493, 503, 557, 574, 581, 583
 Đồng tính luyến ái, 266, 270-272, 276, 333, 370, 388, 389, 413
 Động cơ hơi nước, 216-217
 Đức, 30-31, 37-38, 43, 97-99, 102, 136, 140, 145, 151, 164, 185, 187, 197-198, 205-206, 211-212, 226-229, 240-243, 255, 257, 264, 276, 281-284, 287-304, 310, 312-338, 357, 370, 3750378, 396, 402, 4120413, 430-431, 440, 443-453, 458-450, 476, 526, 547, 552, 555, 572
 Đức Quốc xã, 3120318, 3220334, 356, 370, 396, 413, 545, 572
 Đường (ngành sản xuất), 219-220
 Đường sắt, 59, 232-234, 241, 252, 263, 277, 290, 374, 380, 395, 476, 562

E

E. M. Forster, 269, 271-275, 333
 eBay, 491
 Ebby Thacher, 369
 Edgar Pröbster, 294
 Edinburgh, 157-158, 161-164, 173-175
 Edmond Halley, 153
 Edmund Burke, 188
 Edmund Ironside, 226
 Eduardo Saverin, 497
 Edward Augustus, 104
 Edward Grey (Sir), 282
 Edward Snowden, 514-515, 518
 Edward VIII (vua Anh), 203
 Edwin Hutchins, 55
 Elgin (Lord), 247
 Eli Wallach, 108
 Elias Canetti, 530
 Elihu Katz, 77
 Ella Fitzgerald, 362
 Emil Rathenau, 319
 Emile Simpson, 33, 473
 Emmanuel Saez, 502
 Enoch Powell, 387
 Erasmus, 152
 Eric Raymond, 489-490
 Eric S. Rosengren, 478
 Eric Schmidt, 49, 509, 510-511, 537
 Eric Voegelin, 315
 Erich Honecker, 439

Erna Segel, 327
 Ernest Gellner, 110
 Ernest II (công tước Saxe-Gotha-Altenburg), 37
 Ernst Christoph Henninger, 97
 Ernst Henri, 334, 336
 Esterházy (hoàng thân), 207
 Estonia, 511, 565
 EternalBlue, 585
 Ethereum (tiền điện tử), 578-579
 Eudokal (dẫn xuất morphine), 370
 Eugene Garfield, 67
 euro (đồng tiền chung châu Âu), 442, 446-449
 Evan Williams, 584
 Everard Fawkener (Sir), 160
 Everett Rogers, 68
 Édouard Balladur, 443

F

Facebook, 28, 48, 71, 433, 493-500, 508-516, 521, 531, 533, 535-541, 555, 557, 558, 561-562, 571, 572, 574, 586
 Fanny Kaplan, 305
 Faqir xứ Ipi, 379
 Farhad Khosrokhavar, 526
 Felipe Guaman Poma de Ayala, 132
 Felix Dzerzhinsky, 305
 Felix Lazerus Pinkus, 104
 Ferdinand Lassalle, 224

Fernão Peres de Andrade, 125
 Fidel Castro, 364, 434
 Flora Solomon, 343
 Florida, 157
 Ford Motor (công ty), 357
 Fox News, 48
 Francis Fukuyama, 33, 487
 Francis I (vua France), 141
 Francisco Gois, 27
 Francisco Pizarro, 130, 132
 François Georges Picot, 300
 François Mitterrand, 448
 François Quesnay, 163
 Frank Costello, 363
 Frank Gehry, 586
 Frank Sinatra, 363
 Franklin D. Roosevelt, 336, 338, 408
 Franz Carl von Eckartshausen, 101
 Franziska Keller, 576
 Frederick Đại đế, 154, 192
 Frederick Denison Maurice, 267
 Frederick Lugard, 230-231
 Frederick Townsend Ward, 249
 Frederick William (Phổ), 38, 202
 Friedrich Gentz, 197-198
 Friedrich Hayek, 63, 392
 Friedrich Heinrich Jacobi, 38
 Friedrich Klein, 294
 Friedrich Schiller, 38, 185
 Frigyes Karinthy, “Láncszemek” (câu chuyện, 1929), 70-71

G

- G. E. Moore, 269
 Garbuzov, Vasily, 427
 Garcilaso de la Vega, 133
 Garrett Hardin, 490
 General Motors, 357, 358, 488, 559
 Genesee (đất ở bang New York), 157
 Gennady Rakhlin, 348
 Genrikh Yagoda, 310
 Geoffrey Howe, 445
 Geoffrey West, 53
 Georg von Holz, 136
 George Blake, 345
 George Canning, 209
 George Goschen, 259
 George H. W. Bush, 407
 George IV (vua Anh), 201
 George Keate, 160
 George Kennan, 580
 George Lloyd, 230
 George Orwell, 1984, 370
 George Soros, 41, 43, 440, 452, 455, 458-459
 George W. Bush, 463, 468, 475, 485, 511
 George W. Smyth, 361
 George Washington, 177-178
 Georgy Adamovich, 348
 Gerald Shove, 273
 Gertrude Bell, 297
 Giang Trạch Dân, 575
 Giáo dục kinh doanh, 120
 Giáo dục, 28, 46, 69, 120, 228, 238, 241, 321, 485, 488, 525, 583
 Giáo hội Anh giáo, 146
 Giáo hội Scotland, 162
 Giáo hội Trưởng lão, 162, 175, 227
 Gil Eanes, 124
 Gilbert Clayton, 299
 Giovanni Brusca, 3640365
 Giovanni Falcone, 364
 GoKashiwabara (Thiên hoàng), 142
 Goldman Sachs, 27, 48, 479, 497, 536
 Google, 50, 491-494, 497-499, 508-517, 536-538, 552, 555, 557-561, 571, 574, 587
 Gordon (bạo loạn, 1780), 218
 Gordon E. Moore, 420
 Goronwy Rees, 337
 Graeme Wood, 521
 Graham Allison, 33, 91
 Great Eastern (tàu hơi nước), 235
 Gregory VII (Giáo hoàng), 114
 Guardian (*Người bảo vệ*, tờ báo), 514
 Guccifer 2.0, 566, 568
 Gulag, 308-309, 348, 352, 413
 Gurkha, 379-380
 Guy Burgess, 3330344
 Guy Liddell, 341, 342
 Guzana hay Gozan (thành cổ của người Aramaean), 293

H

“Hiệu ứng Domino”, 376, 380, 386, 430

“Hố sơ Lầu Năm Góc”, 413, 514

H. R. Haldeman, 407, 409

Hà Lan, 129, 137-138, 141, 144,

152, 155, 380, 386, 440, 442

Hạ Ao, 128

Habsburg (triều đại), 140, 193, 201, 281, 288, 356

Hamburg-Amerika (hãng tàu), 323

Hàm Phong (hoàng đế nhà Thanh), 247

Hàn Quốc, 557

Hans Fallada, 327-330

Hans Freiherr von Wangenheim, 291-292, 295

Hans Pognitzer, 136

Hans Wurster, 136

Harold Nicolson, 274-275

Harold Wilson, 387

Harry Oppenheimer, 436

Harry S. Truman, 408

Harry Shukman, 353

Harvard (đại học), 26, 33, 70, 267, 397, 399, 411-413, 432, 493, 494, 555, 565, 582, 590

Harvard Business Review (tạp chí), 47, 393

Hector McNeil, 338

Heiko Maas, 571

Heinrich Botel, 136

Heinrich Heine, 65, 206

Heinrich Himmler, 316, 329

Helen Suzman, 436

Helmut Kohl, 444, 445, 449

Helmut Schlesinger, 449-452, 454

Helmuth von Moltke, 291

Henrique Nhà hàng hải, 123

Henry Brougham, 217

Henry Campbell-Bannerman (Sir), 265

Henry Fairlie, 444

Henry Kissinger, 27, 32-33, 50, 195, 197, 275, 279, 326-327, 396-417, 433, 482, 549-552, 507, 598

Henry L. Stimson, 360

Henry McMahon (Sir), 299

Henry Oldenburg, 152-153, 313

Henry Paulson, 479

Henry Sidgwick, 267, 270

Henry VIII (vua Anh), 139, 141

Henry Wadsworth Longfellow, 167

Henry Wickham, 237

Herbert Asquith, 259

Herbert Baker, 260-261

Herbert Cready (Sir), 336

Herbert Gutman, 319

Herbert Hoover, 361

Herbert von Bismarck, 203

Hermann Göring, 323

Hermann Joseph Metzger, 104

Hermann Kahn, 416

Hernando Pizarro, 133
 Hệ thống hối đoán châu Âu (ERM), 445-458
 Hệ thống tài chính, 239, 255, 283, 433, 463, 475-476, 481, 484, 487
 Hiến chương (phong trào), 218
 Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, 485, 578
 Hiệp hội (nghề/ngành), 39, 157, 170, 176, 180-181, 190, 366, 428-429, 507
 Hiệp hội Địa lý Hoàng gia, 237
 Hiệp hội Hoàng gia, 164
 Hiệp hội Quốc gia vì Sự tiến bộ của Người Da
 Hiệp hội Triết học Mỹ, 163
 Hiệp hội Triết học, 162
 Hillary Clinton, 48, 363, 533-540, 563-566
 Hiram Abif, 173, 176
 Hizb ut-Tahrir, 526
 Hội Chôn lọc (câu lạc bộ Edinburgh), 158, 162
 Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, 357, 375, 547, 567, 586
 Hội đồng Hồi giáo Anh, 526
 Hồi giáo (đạo Hồi), 55, 113, 124, 134, 142, 289-284, 289-301, 334, 379, 332, 365, 379, 463, 464, 467, 467, 518-527, 532, 537, 561-562, 571, 574
 Hội Illuminati, 102-104, 207, 264, 585
 Hội Lunar ở Birmingham, 216

Hội Tam điểm, 27, 44, 97, 98-99, 107-112, 170-178, 185-187, 443
 Honoré Gabriel Riqueti Mirabeau (bá tước), 102
 Hosni Mubarak, 511
 Howard L. Clark, 482
 Hội truyền bá Kiến thức Hữu ích, 218
 Hội Truyền giáo London, 247
 Hồng Nhân Can, 248
 Hồng Tú Toàn, 246-248
 Huayna Capac (vua Inca), 132, 140
 Huệ Viễn (nhà sư), 245
 Hugh Trevor-Roper, *Last Days of Hitler*, 580
 Hugo Valentin, 319
 Hung Nô (tộc người), 112
 Hungary, 429
 Hussein bin Ali, Sharif ở Mecca, 298
 Hy Lạp, 37, 58, 97, 119, 198, 201, 204, 227, 268, 288, 522

I

Ian Klaus, 568
 Ian Plenderleith, 450
 Ian Smith (lãnh đạo Rhodesian), 378
 Ian Tomlin, 582
 Ibn Saud (Ả Rập Saudi), 296, 334
 Ignatius de Loyola, 126, 152
 Igor Gouzenko, 340
 Igor Tamm, 401
Illuminatus trilogy (Shea và Wilson,

- 1970), 40
 Immanuel Kant, 65
 In ấn, 136, 137, 149, 151, 554, 556, 581
 Inca (vương quốc), 130-133, 135, 140
 Indonesia, *Konfrontasi ở Borneo*, 380-381
 Ingolstadt (đại học), 37, 96, 102
 Internet, 7, 28, 89, 91, 374, 375, 416, 418, 420-428, 451, 476, 479, 489, 490-491, 495, 508, 509-512, 524, 531, 541, 554-565, 571-574, 584, 586, 589
 Iran, 49, 91, 140, 294, 492, 509, 547, 551, 565, 568
 Iraq, 43, 111, 294, 468-475, 511, 514, 518-519, 526-527, 553, 565
 Ireland, 145, 164, 192, 226, 228, 229, 233-234, 251-252, 255, 262, 302, 387, 547, 549-553, 557,
 Isaiah Thomas, 176
 Isiah Berlin, 346, 348-353, 369, 400
 Ismaël Boulliau, 152
 Ismail Enver, 291
 Israel, 405, 547, 551, 565
 Issachar Jacox Roberts, 248
 Ithiel de Sola Pool, 71
 Ivo Maes, 442
- J**
 J. Edgar Hoover, 360
 J. Ellis McTaggart, 267
 J. P. Cross, 383
 J. R. McNeill, 56
 Jacob and Wilhelm Grimm, 241-242
 Jacob Mauvillon, 102
 Jacob Moreno, 66-67, 362
 Jakob Goldschmidt, 319
 James Anderson, tác giả của *The Constitutions of the Freemasons* (1723), 173, 158
 James Angleton, 343
 James E. Rauch, 68
 James Fowler, 55, 77
 James II (vua Anh), 146
 James Jurin, 153
 James Klugmann, 333, 335, 337
 James Mattis, 470
 James Strachey, 270, 273
 James Thomson, 238
 James V (vua Scotland), 142
 James Watt, 216
 Jan Bockelson (John xứ Leiden), 143, 248
 Jan Hus, 137
 Jan Matthys, 144
 Jan Smuts, 263
 Jane Archer, 340
 Jared Cohen, 49, 509
 Jean-Baptiste le Rond d'Alembert, 160-161
 Jean-Claude Trichet, 451
 Jean-Jacques Rousseau, 101, 160-161

- Jeb Bush, 533
- Jeff Bezos, 492, 498-499
- Jemaah Islamiyah, 466
- Jena, 97, 151, 241
- Jeremiah E. Dittmar, 149
- Jeremy Bentham, 362
- Jimmy Carter, 412
- Joachim Stephani, 138
- Joanna (nữ hoàng Castile), 142
- João Dias, 127
- Johann Adam Ickstatt (nam tước), 96, 102
- Johann Bernoulli, 154
- Johann Georg Heinrich Feder, 101
- Johann Gottfried Herder, 38
- Johann Heinrich Pestalozzi, 38
- Johann Joachim Christoph Bode, 38, 101-102, 104
- Johann Martin Stolberg-Rossia (bá tước), 101
- Johann Wolfgang Goethe, 38, 101
- Johannes Delitsch, 66
- Johannes Gutenberg, 136-137, 555-556
- John "Jack" Macnamara, 336
- John Arquilla, 468
- John Birch (hội), 40
- John Bradford, 139, 140
- John Buchan, 226-228, 231, 237, 260, 283, 289, 293, 301
- John Cairncross, 335-337, 341, 344
- John Calvin, 152
- John Careless, 139
- John Charles Herries, 207
- John Connally, 407
- John Cornford, 333, 336
- John Dean, 407
- John Donne, "Devotions upon Emergent Occasions", 58
- John Dove, 260, 262
- John Erlichman, 409
- John F. Kennedy, 363, 408
- John Foxe, *Acts and Monuments*, 139
- John Guare, *Six Degrees of Separation* (kịch, 1990), 102
- John Holland, 497
- John Home, 162-163
- John Major, 446-449, 451-452, 458
- John Maynard Keynes, 267, 269-278, 282, 580-581
- John McCain, 531
- John Nagl, 469
- John Padgett, 87
- John Paul II (Giáo hoàng), 428
- John Pender, 234-237
- John Perry Barlow, 422, 424-425, 432
- John Philpot, 139
- John Robison, 38, 102
- John Russell (Lord), 198
- John Slessor (Sir), 378
- John Stuart Mill, 66
- John W. Brooks, 481
- Jon Postel, 425

Jon Stewart, 516
Jonathan Ive, 587
Jonathan Swift, 159
Jonathan Tepper, 496
Jorge Álvares, 124
Jorge Luis Borges, 462
José Joaquín Magón, 134
Joseph Black, 146
Joseph Caillaux, 264
Joseph Goebbels, 316, 325
Joseph Henrich, 55
Joseph Hooker, 237
Joseph Lancaster, 238
Joseph Nye, 412, 566
Joseph Stalin, 62, 85, 307-311, 316, 331-333, 337, 339, 346-347, 349, 352, 353, 355-356, 359, 392, 400, 402, 404, 408, 428
Joseph Valachi, 364
Joseph Warren (bác sĩ), 170-172, 175-176
Joseph Williams, 178
Joshua Ramo, 49, 50, 91, 568,
Judith Campbell Exner, 364
Jules Michelet, 213
Julian Assange, 514, 564, 568
Jupiter Dolichenus, 113

K

Karl Buderus, 207
Karl Friedrich Bahrdt, 102

Karl Kraus, 282, 359
Karl Marx, 31, 232, 258
Kaskaskia (bang Illinois), 133
Kathleen Sebelius, 516
Kazim Orbay, 294
Kazuo Ishiguro, *The Buried Giant*, 110
keiretsu (các tập đoàn liên kết kiểu Nhật), 64
Kenneth Dyson, 442
Kenya, 124, 556
Kevin Bacon, 71, 465
Khai sáng, 45, 96-97, 100-105, 136, 150, 159-181, 185, 192
Khan Aga, 297
Kháng cách (Cải cách Tin lành), 45, 136-141, 143-145, 148-152, 159, 185, 554, 564
Khaz'al (Sheikh), 295
Khổng giáo, 114, 244
Khủng bố Hồi giáo, 44, 46, 49, 230, 281, 287, 305, 308, 465-467, 471, 475-477, 512, 514-518, 522-526, 553, 561, 565
Khủng hoảng tài chính, 43, 47, 257, 452, 457-456, 550, 580
Khưu Đạo Long, 128
Kim bản vị, 255, 257
Kim Jongnam, 553
Kim Philby, 334-335, 337-344
Kimberley (Lord), 230
Kinh tế học, 7, 31, 583

Kitchener (Lord), 298
 Kitô giáo, 43, 100, 113-114, 126,
 131, 134, 137, 142-144, 175, 221,
 247, 248, 267, 315
 Klaus Schwab, 432-433, 436, 438
Konfrontasi (đối đầu) ở Borneo, 381, 384
 Königsberg, 65-66, 68, 154, 240
 Konrad Heiden, 315
 Konstantin Volkov, 340
 Krishnadevaraya (hoàng đế của
 Vijayanagara), 142

L

“Lãng dũ” (đối sách ngoại giáo của
 Kissinger), 386, 411
 La Mã cổ đại, 37, 111-114, 116-117,
 119, 227, 260
Lara Croft: Tomb Raider (phim,
 2001), 40
 Larry Ellison, 498
 Larry Page, 492, 558
 Lavrenti Beria, 310
 Le Siècle (câu lạc bộ tình hoa ở Pháp),
 443
 Lehman Brothers (vụ phá sản), 476
 Leiden, 151, 153
 Leipzig (trận đánh, 1813), 192
 Leo Frobenius, 296
 Leo Long, 333, 335
 Leo Tolstoy, *War and Peace*, 193, 596
 Leo X (Giáo hoàng), 141

Leon Trotsky, 304, 308, 309, 310
 Leonard Woolf, 269, 271, 273, 274
 Leonel de Sousa, 129
 Leonhard Euler, 65-68, 154
 Leonid Brezhnev, 410
 Leopold của Saxe-Coburg, 201, 203,
 205, 207
 Leopold Engel, 104
 Leopold von Ranke, 194-195, 198,
 277, 290
 Lev Gumilev, 347
 Lewis Namier, 31
 Libya, 296, 513
 Lịch sử cổ đại, 110
 Liên đoàn Công nghiệp Anh (CBI),
 445-446, 458
 Liên minh Ba nước (chiến tranh,
 1864-1870), 245
 Liên minh châu Âu (EU), 441, 446, 459
 Liên minh Thần thánh, 196, 211
 Liên Xô, 85, 88, 308-311, 316, 332-
 348, 353, 355-357, 360-361, 370,
 374, 375, 386, 391-392, 400-404,
 410-411, 417, 426-428, 430-431,
 459, 466, 492, 504, 575
 Liman von Sanders (tướng), 291
 Lĩnh vực công nghệ tài chính, 578
 Linton Freeman, 69
 Linus Torvalds, 490
 Linux, 418
 Lionel Curtis, 260, 262

Livonia (tỉnh thuộc vùng Baltic của Nga), 242

Lỗ Vi, 573

London, 25, 29, 144, 151-152, 155, 157, 163-165, 174-175, 202-203, 206-209, 211, 214, 220, 234, 236-241, 247, 259, 261, 264, 274, 283, 304, 334, 338, 341-342, 248, 375, 380, 386, 402, 411, 413, 439, 442, 452, 456, 457, 524, 564

Lorenzo Ghiberti, 591

Lothian (hầu tước), 331

Louis Botha, 263

Louis Philippe (vua nước Pháp), 185

Luca Pacioli, 120, 150

Lucas Cranach, 137

Ludwig Börne, 212

Ludwig Wittgenstein, 273

Lưỡng Hà, 111, 140, 299-300

Lưu Cầu (vương quốc), 142

Lưu Hạc, 576

Lưu Nguyễn, 576

Lưu trữ, 24, 29-30, 44, 101, 103, 109, 115, 405

Lý Phúc Trung, 249

Lý Thành, 575

Lydia Lopokova, 274

Lyndon Johnson, 408

Lytton Strachey, 269, 273-274

M

Maastricht (hiệp ước, năm 1992), 444, 446-449, 451, 459

Macau, 129

Machu Picchu, 131

Madeira, 678

Madras, 155

Mafia, 362-368

Mahatma Gandhi, 549

Mahmud Shah (vua của Malacca), 129

Maidan (cách mạng ở Ukraine, 2014), 511

Malacca, 124-125, 128-129

Malaya, 233, 237, 380-382, 469

Malcolm Gladwell, 71, 168, 509, 510

Mamluk (vương quốc), 140

Manchester, 214-215, 218, 220, 234

Manfred Kochen, 71

Mạng lưới Cơ quan Dự án Nghiên cứu Tiên tiến (Advanced Research Projects Agency Network –

ARPANET), 417-420, 425

mạng lưới điện, 89-90, 475-476

Mạng lưới gia đình, 114, 133

Mạng lưới tự nhiên, 53-58

Mạng xã hội, 29, 31, 44, 52, 60, 66-68, 7-, 76, 80, 87-88, 94, 95, 123, 141, 362, 369, 370, 439, 465, 470-471, 493-498, 506-509, 511, 525, 529, 531, 540-541, 557-559, 569, 571, 573, 594

- Manuel Castells, 49, 511
 Mao Trạch Đông, 356, 403, 434, 493, 494, 506
 Marc Knobel, 572
 Margaret Thatcher, 395, 431, 436, 444-446
 Mario Puzo, *The Godfather*, 362-364
 Mark Gertler, 271
 Mark Granovetter, 72-74
 Mark Pincus, 493
 Mark Sykes (Sir), 300
 Martim Coutinho, 125
 Martin Bormann, 316
 Martin Luther King, 361, 368
 Martin Luther, 136-146, 148, 150, 152, 361, 563
 Mary I (Nữ hoàng Anh), 139
 Massachusetts (Boston), 170-172, 175-177, 287
 Massachusetts (thuộc địa), 170-172, 175-177, 287
 Matt Braynard, 410
 màu (National Association for the Advancement of Colored People – NAACP), 368
 Mẫu thuẫn của Thế giới thứ ba, 374-376
 Maurice Bowra, 332
 Maurice Dobb, 333-334
 Max Boisot, 63
 Max Joseph, 101
 Max von Oppenheim, 290, 291, 293, 295, 297, 300, 301
 Max Warburg, 30, 319, 323
 Max Weber, 243
 Maxim Gorky, 62
 Maximilian Joseph (Tuyển hầu tước), 96
 Maya (người bản địa Peru), 131-132
 Mecca, 113
 Medici (gia tộc ở Florence), 87, 117-119, 141
 Medina, 113
 Mehmed Reshad V (Sultan), 292
 Mehmed Taalat, 291
 Melvin Conway, 417
 Menachem Begin, 434
 Mervyn King, 550
 Metropolis (phim của Fritz Lang, 1927), 544-545, 560, 581, 586
 Metternich (hoàng tử), 195-198, 207, 209, 212
 Mexico, 134, 201 210, 302,
 Meyer Lansky, 363
 Michael Bentine, 388
 Michael Bloomberg, 498
 Michael Dertouzos, 582
 Michael S. Rogers, 564
 Michael Straight, 333, 335-336, 344, 353,
 Micki Kaufman, 405
 Microsoft, 490-491, 497-498, 512,

515, 574
 Miền Điện, 378
 Milo Yiannopoulos, 537, 552
 Milton William Cooper, 44
 Mohamed Atta, 464
 MONIAC (Máy tính Tương tự Đo lường Thu nhập Tiền tệ Quốc gia), 390
Morning Post (tờ báo), 265
 Mông Cổ, 117, 596
 Một châu Âu (đạo luật tự do thương mại, 1986), 445
 Mùa xuân Ả Rập, 510
 Mùa xuân Prague, 402
 Muggleton (người), 144
 Muhammad Kadhin Yazdi (Đại Giáo sĩ Hồi giáo), 295
 Muhammad XII (vua Nasrid), 137

N

“nơi lỏng định lượng”, 481
 N. Katherine Hayles, 582
 Nam Kinh, 246-248
 Nam Phi, 226-227, 229, 232, 257-276, 331, 388, 434-439, 547
 Nancy Cunard, 331
 Nào (con người), 7, 53, 55, 583
 Naomi Klein, 436
 Napoléon Bonaparte, 104, 184-186, 190-193, 195-200, 205, 208, 215, 222-237, 290
 Nassim Taleb, 569

Nathan Rothschild, 205, 207-209, 211, 214, 216, 220
 Nathaniel Rothschild (nam tước Rothschild đầu tiên), 220, 260
 National Review (tạp chí), 265
 NATO, 567
 Nawab Bahadur (của Dacca), 297
 Nelson Mandela, 434-437, 439, 458
 Nelson Rockefeller, 396, 399, 412
 Nền dân chủ Athens, 111, 551
 Nesselrode (nữ bá tước), 209
 Netease, 573
New York Times (Thời báo New York), 46, 412-413, 552
 New York, 176
 New Zealand, 276, 287
 Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (Asian Infrastructure Investment Bank – AIIB), 578
 Ngân hàng Thế giới (World Bank), 436, 506
 ngành hàng không, 216
 Nghiện rượu và chất kích thích, 369-371
 Ngũ hùng (trật tự năm nước cân bằng quyền lực), 186, 194-195, 198, 222, 278, 290, 585-586
 Người Nghiện rượu Ẩn danh (Alcoholics Anonymous – AA), 369
 Người theo thần học Calvin, 143, 148, 162
 Nguyễn Văn Thiệu, 410

Nguyệt Cảng (Trung Quốc), 128
 Nhà Minh, 125, 126, 128, 129, 245
 nhà nước hành chính, 484-490, 581
 Nhà nước Hồi giáo (ISIS), 49, 519, 523
 Nhật Bản, 64, 146, 279, 288, 360, 376, 412, 504, 547, 557
 Nhóm 6 nước, 375, 412
 Nhóm G20, 547
 Nhóm G7, 376
 Những con đường tơ lụa, 112
 Nicholas Christakis, 55, 77
 Nicholas Elliott, 343
 Nicholas II (Sa hoàng), 202-204, 289, 302
 Nicholas Ridley, 139, 445
 Nigel Lawson, 445
 Nikolai Punin, 347, 353
 Nikolai Shchepkin, 306
 Nikolai Yezhov, 310
 Nikolay Girs, 278
 Nikolay Gumilev, 347
 Nô lệ, 40-41, 109-110, 126, 132, 154, 157-158, 170, 174, 190, 218-221, 264, 271, 293, 311, 392, 521
 Noel Annan, 267
 Nội chiến (Mỹ), 108, 145, 245, 249
 Nội chiến (Tây Ban Nha), 335-336
 Norman Angell, 278
 Norman Foster, 587
 Norman Lamont, 446, 447, 449-452,

455
 Norman Lewis, 367
 Nouri alMaliki, 519

O

Octave Chanute, 216
 Oliver Cromwell, 145
 Oliver Evans, 216
 Orlando (thăm sát, 2015), 49, 524
 Orléans (gía tộc), 201
 Osama bin Laden, 466, 475, 518
 Oscar Browning, 267
 Osip Mandelstam, 348
 Osip Pyatnitsky, 336
 Oskar Ritter von Niedermayer, 294
 Oskar Wassermann, 319
 Oswald Mosley, 236
 Otto và Elise Hampel, 328-330
 Otto von Bismarck, 197, 278
 Ottoline Morrell, 274
 Ottoman (để chế), 148, 196, 198, 244, 288-293, 295-296, 298-301, 356, 519
 Oxfam, 502
 Oxford, 44, 111, 151, 227, 229, 240, 259-261, 266, 268, 272, 332, 337, 346, 348, 353, 532, 590

P

Pachacamac (thành phố Inca), 131
 Padua (Ý), 151

Pakistan, 466, 526-527, 547, 553

Palmerston (Lord), 249

panopticon, 362

Parag Khanna, 49-50

Paris (thăm sát, 2015), 524

Paris, 39, 102, 150-153, 159-161,

163-164, 189, 191-192, 206-211,

218, 304, 342, 386, 492, 524

Park Geunhye, 553

Pasquale Villari, 366

Pat Robertson, New World Order (1991), 40

Paul Baran, 416-417

Paul Erdős, 71, 80, 83-84

Paul Krapivsky, 279

Paul Lazarsfeld, 77

Paul Revere, 167-172, 176-178, 216, 223

Paul Samuelson, 427

Paul Tudor Jones, 456

Paul Windolf, 320

Paul-Henri Thiry d'Holbach (nam tước), 96, 97, 100

Pedro Álvares Cabral, 124-125

Perez Morton, 175

Pervitin (một loại chất kích thích), 370

Peter Dolton, 274

Peter Frankopan, 112

Peter Thiel, 497,

Peter Turchin, 62

PewDiePie, 552

Phái Giáo hữu (những người “run rẩy trước lời Chúa”), 144, 218

Phái Quân chủ thứ năm, 144

Phái Tự cao, 144

Phản Cải cách (chấn hưng Công giáo), 145

Phần Lan, 451

Pháp, 31, 39, 96, 114, 141, 144, 152, 258, 161-163, 185, 189-194, 197, 199, 218

Phật tử, 245

Phát xít, 287, 310, 312, 315, 330, 331, 334, 335, 337, 338, 366-367, 389, 452, 580

Philip Toynbee, 341

Phổ, 38, 65, 186, 191, 194, 196, 202, 212, 241, 313, 319

Phòng hỏa trường thành (Great Firewall), 573

Phục hưng (thời kỳ), 63, 119, 123, 142, 152, 590

Phương Tây (điện ảnh), 57, 359

Pierre Omidyar, 492

PücklerMuskau (Hoàng tử), 211

Q

Quan hệ Đối tác Chính phủ Mỹ, 566-567

Quảng Đông (Quảng Châu), 124, 129-130, 140, 155

Quentin Skinner, 594

Quốc tế Cộng sản, 310, 318

Quốc tế thứ hai, 282

Quỹ đầu tư, 497
Quỹ phòng hộ, 41, 432, 440, 453,
456, 533
Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), 436, 567

R

R. Duncan Luce, 70
radio, 359, 361, 382
Rafael Perestrello, 124
Ragusa (thành phố Dubrovnik), 120
RAND (tập đoàn), 416
Randolph Churchill, 352
Reginald Brett, 259
Reid Hoffman, 493
Reka Albert, 81
René Girard, 186
Rhodesia, 227, 405
Ribbentrop-Molotovi (hiệp ước, ngày
23 tháng 8 năm 1939), 337
Richard Burton, 371
Richard Chevenix Trench, 269
Richard Cooper, 412
Richard Hofstadter, 39
Richard Nixon, 364, 396, 399, 400,
404-411, 413-415, 553, 598-598, 600
Robby Mook, 534
Robert ("Tiến sĩ Bob") Smith, 369
Robert Burns, "Naebody" (bài hát), 57
Robert Clive, 155
Robert F. Kennedy, 360
Robert Johnson, 454

Robert K. Merton, 80
Robert Kahn, 420
Robert Livingston, 178
Robert Mercer, 533
Robert Morris Sr., 568
Robert Morrison, 247
Robert Tappan Morris, 564
Robin Dunbar, 55
Robin Renwick, 435
Rockdale (hạt, bang Georgia), 54
Roger Fry, 274
Roger Hollis, 339, 345
Roland Freisler, 328
Romania, 198, 204
Rome (hiệp ước, năm 1957), 375, 440
Ronald Burt, 75
Ronald Coase, 74
Ronald E. Heaton, 172
Ronald Storrs, 297-298
Ronald Syme, 31, 111-112
Ronnie Kasrils, 435
Rothschild (gia tộc), 41, 205-220, 238,
256, 260, 325, 326, 339, 345, 455,
Roy Olmstead, 360
RT (hàng truyền hình Nga), 164
Rudyard Kipling, 226, 334, 386
Rupert Brooke, 270, 272

S

"Scotian Shelf", (mạng lưới thức ăn
của động vật biển ở tây bắc Đại Tây

- Dương), 54
- Safaricom, 556
- Safavid (triều đại), 140
- Safavid Shah Ismail, 140
- Salih alSharif alTunisia, 239
- Salome Andronikova, 348
- Salvatore “Lucky” Luciano, 363, 366
- Sam Altman, 560
- Sam Giancana, 364
- Samsung Electronics, 553
- Samuel Prescott (bác sĩ), 169
- Samuel Taylor Coleridge, 59
- San Bernardino (khủng bố giết người), 49, 517
- San Francisco (người Trung Quốc di cư đến), 251, 252, 254, 255
- San Francisco (vịnh), 54
- Sandra Navidi, *Superhubs*, 47
- Sáng kiến toàn cầu của Clinton, 48
- Sáng kiến Vành đai và Con đường, 578
- Saxe-Coburg (triều đại), 207
- Sắc lệnh Worms (1521), 137, 148
- Schmalkaldic (liên minh), 138
- Scotland, 113-114, 138, 142, 145, 151, 154, 156, 157, 158, 162=163, 173, 215, 217, 226-227, 234, 238, 269, 390
- Scythia (tộc người), 112
- Sean Parker, 497
- Selborne (Lord), 264
- Selim I (Ottoman Sultan), 140
- Serbia, 198, 280-281, 287, 292
- Sergei Eisenstein, 303
- Sergei Kirov, 309
- Sergey Brin, 492, 558
- Shadow Brokers (nhóm), 585
- Sheryl Sandberg, 494
- Sicily, 364-367
- Sidney Redner, 279
- Siegmund Warburg, 27, 442, 444
- Siena, 63, 586, 588, 590-591, 593-594, 596
- Sigismund I (vua Ba Lan), 142
- Simão d’Almeida, 129
- Simão de Andrade, 125, 128
- Singapore, 236-237, 381, 579
- Sino Weibo, 573, 577
- Skype, 512
- Somalia, 556
- Sony Pictures, 565
- South America, 132, 133, 238
- Spotify, 572
- Stan Druckenmiller, 454, 456
- Stanislav Emelyanov, 402
- Stanley McChrystal, 472, 511-512, 519
- Stanley Milgram, 70, 78
- Stendhal, *Le Rouge et le Noir* (1830), 184, 186, 190
- Stephen K. Bannon, 540
- Steve Jobs, 491, 587
- Steven Strogatz, 73
- Stewart và Joseph Alsop, 410

Sukarno (tổng thống Indonesia), 381
 Sydney Morse, *Freemasonry in the American Revolution* (1924), 171
 Syria (khủng hoảng), 519, 527, 553
 Syria, 113, 140, 293, 294, 299, 300

T

T. E. Lawrence, 300, 301
 T. W. Holderness, 297, 298
 Taliban, 466, 523
 Tấn công mạng, 88, 564, 568
 Tanganyika, 230
 Tấn-Hán (đế quốc), 112
 Tập Cận Bình, 576-577
 Tập đoàn “dạng M”, 357
 Tàu hơi nước, 232, 235
 Tây Ấn (chủ đồn điền), 219
 Tây Ban Nha,
 Tencent, 574
 Thabo Mbeki, 435
 Thái Bình Thiên Quốc (1851-1865), 244-249
 Thanh (triều đại Trung Quốc), 244-249
 Thập tự Hoa Hồng, 98
The Fall and Rise of Reginald Perrin (sê-ri phim truyền hình), 386
The Good, the Bad and the Ugly (phim của Sergio Leone), 108
 Theo Waigel, 450
 Theodor Fontane, Der Stechlin (1899), 242

Theodor Reuss, 104
 Theodore Hamberg, 248
 Theodore Levitt, 393
 Theodore Vail, 359-360
 Thép (ngành sản xuất), 308, 326, 440
 Theresa May, 526
 Thế chiến thứ hai, 67, 89, 356-357, 363, 401, 413, 428, 442, 455, 567, 580, 583
 Thế chiến thứ nhất, 199, 223, 227, 237, 257, 266, 277-278, 282-283, 286, 302, 319, 333, 349, 356, 377, 519, 549
 Thế giới thứ ba, 374, 439
 Thịnh vượng chung, 144, 145
 Thời cách mạng (1848), 217, 248
 Thời đại mạng lưới, 49, 52, 584
 Thời kỳ các Giáo hoàng cạnh tranh lẫn nhau (1378-1417), 143
 Thời kỳ tiền hiện đại, 61, 117
 Thời tiền sử, 55, 108
 Thomas Aquinas, 991
 Thomas Crafts, 176
 Thomas Cromwell, 252
 Thomas Duncombe, 210
 Thomas E. Dewey, 363
 Thomas Edison, 167
 Thomas Fowell Buxton, 214, 219-220
 Thomas Hobbes, 51, 551
 Thomas Mann, 433
 Thomas Piketty, 502

- Thomas Raikes, 211
 Thomas Wolsey (Hồng y), 141
 Thung lũng Silicon, 32, 51-52, 422, 426, 431, 492, 497, 518, 536, 538, 561, 572-575, 582-583, 587
 Thuốc lá, 370, 382,
 Thụy Điển, 144, 199, 248, 283, 552, 577
 Thuyết âm mưu, 23, 38, 41, 43-45, 96, 105, 111, 176, 229, 261, 319, 354, 455
 Tibor Antal, 16, 279
 Tiệp Khắc, 326, 342, 402-404, 429
 Tietz (chuỗi cửa hàng bách hóa), 319, 322
 Tim BernersLee, 421
 Tim Cook, 517
 Tim O'Reilly, 489
 Timothy Dwight, 39
 Timothy Geithner, 482-483
 Tinh hoa (giai tầng), 7, 23-24, 30-31, 4-, 48, 88, 91, 110-111, 117-118, 138, 207, 219-219, 223, 231, 236, 257-258, 260, 269, 278, 323, 332, 340, 368, 390, 393, 481-482, 531, 534, 536, 544, 572, 575, 581, 591
 Tito Mboweni, 437
 Tổ chức Biên giới Điện tử, 424
 Toàn cầu hóa, 158, 254, 257, 277, 393, 439, 441, 464, 471, 479, 501, 503, 504, 506, 530, 553, 582
 Tom Braden, 410
 Tom Friedman, 458
 Tom Wylie, 336
 Tomé Pires, 125-126, 128
 Tommaso Buscetta, 364
 Tony Blair, 458
 Torcello (đập), 61
 Tordesillas (hiệp ước, năm 1494), 130
 Toyota, 476
 Trật tự thế giới, 40, 51, 234, 547-549, 567-568, 587
 Trật tự thứ bậc, 24, 27-29, 31-32, 34, 45, 56, 58-59, 61-64, 75, 81-86, 88-89, 91-92, 94-95, 100, 104-105, 108-116, 127, 129, 133-134, 139-145, 155, 165-167, 174, 178, 180, 184-187, 193, 197, 199-200, 213, 217, 220, 222, 228, 231-232, 237, 241, 244, 249, 271, 277-278, 282-283, 289, 311, 316, 322, 330, 346, 356-359, 364, 366, 368, 370, 374-378, 3910394, 399-400, 411, 414, 416, 421, 440, 443, 459-459, 466, 468-472, 481, 484, 488-489, 502, 506, 510, 512, 516-518, 532-534, 544-548, 554, 559, 567, 581, 584-590
 Treviso Arithmetic (1478), 149
 Troppau (đại hội, 1820), 196
 Trung Đông, 300, 467, 510, 521, 526, 548, 551
 Trung Hoa/Trung Quốc, 91, 124-

126, 128-129, 132, 136, 236, 245-259, 264, 288, 357, 389, 402, 410, 438, 477, 503-510, 545-549, 553, 565-569, 573-579, 586
 Trung hưng (Pháp), 184-185, 220, 222, 278, 279, 281, 289, 300, 338, 376, 412, 434, 440, 442-451, 526
 Trung tâm lưu trữ Hamburg, 29
 Trùng tẩy phái (Anabaptist), 143-144, 248
 Trung Tông (Triều Tiên), 142
 Truyền hình, 27, 46, 48, 60, 359, 390, 431, 510, 528, 535, 554
 Từ Hy Thái Hậu, 247
 Tunisia, 510
 Twitter, 367, 382, 412, 422

U

Uber, 575
 Úc, 233-234, 251, 264, 276, 287, 356
 Ukraine, 426, 430, 511, 548, 564-565
 Ulrich Hahn, 138
 Umberto Eco, *Foucault's Pendulum* (1988), 40
 Ungat, Meinard, 82
 Unity Mitford, 331
 Ur (Vương triều thứ ba), 111
 Urgüplü Hayri Bey, 292
 Ủy ban Nhân quyền Hồi giáo, 526
 Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (DNC), 49

V

Valeri Makayev, 341
 Valmy (trận đánh, năm 1792), 192
 Vấn đề phương Đông, 198
 Vanessa Bell (họ cũ: Stephen), 274, 275
 Varyl Begg (Sir), 387
 Vasco da Gama, 124-125
 Vasili III (Đại công tước Moscow), 142
 Venona (chương trình phản gián, Mỹ), 343
 Verizon, 508, 513, 515
 Vernon Jordan, Jr, 481
 Vernon Kell (Sir), 339
 Verona (đại hội, 1822), 196
 Victor Rothschild, 337, 339
 Victor Weisskopf, 401
 Victoria (nữ hoàng), 201-204, 209, 218, 220, 234, 237, 333, 334
 Viện Công nghệ Massachusetts, 48, 70, 453
 Viện hàn lâm Khoa học hoàng gia, 155, 161
 Viện hàn lâm Pháp, 102
 Viện Nghiên cứu Chiến lược, 402
 Vienna (đại hội, 1814-1815), 186, 195, 197, 585
 Viktor Glushkov, 426-427
 Viktor Leonov (tàu gián điệp), 552
 Viktor Yanukovych, 511
 Vincent Fournier-Verneuil, 210
 Vĩnh Lạc (hoàng đế nhà Minh/Minh

Thành tổ), 127

Vint Cerf, 420

Virginia Woolf (họ cũ: Stephen), 274

Vita Sackville-West, 274

Vladimir Ilyich Lenin, 302-307, 3-9, 403, 434

Vladimir Khvostov, 401

Vladimir Mayakovsky, 347

Vladimir Putin, 48, 564

Vladis Krebs, 464-466

Voltaire, 159-161, 164

Vườn Bách thảo Hoàng gia ở Kew, 237

Vương Hồng (đô đốc nhà Minh), 125

Vương quốc Anh, 178, 201, 207, 217-218, 220, 223, 262, 280, 337, 375, 376, 390, 447, 452, 455, 525, 547, 557

W

W. E. Scotten, 366, 367

Walter Colyear Walker, 469, 378-389

Walter Powell, 64, 393

WannaCry (mã độc tống tiền, 2017), 90, 585

Watergate (vụ bê bối), 405, 407, 415, 600

Waterloo (trận đánh, năm 1815), 197, 199, 208

Wayne Zachary, 69

Waziristan, 379

Werner Otto von Hentig, 294

Wertheim (chuỗi cửa hàng bách hóa), 319

Western Union, 236, 360

Westminster (cổng tước), 227, 331

Westphalia (hòa ước, 1648), 144, 549, 550

WikiLeaks, 48-49, 415, 516, 552, 563, 564, 566

Wikipedia, 489

Wilfrid Laurier, 264

Wilhelm Wassmuss, 294, 296

Willi Münzenberg, 334

William ("Bill W.") Wilson, 369

William Bentley (mục sư), 177

William Dawes, 168-169

William Forster Lloyd, 490

William H. Harvey, 255

William H. McNeill, 56

William II (vua Phổ), 38, 204, 289

William Jennings Bryan, 225

William Lynn, 566

William M. Ellinghaus, 481

William Milne, 247

William Palfrey, 176

William Punt, 139

William Schaw, 173

William Shakespeare, 59, 82, 83

William T. Stead, 259

William Wilberforce, 218

Winston Churchill, 338, 352, 408, 581

Witkowitz (nhà máy thép), 329

Wittenberg, 137, 140, 151
Wojciech Jaruzelski, 428
Wolfgang Amadeus Mozart, *The Magic Flute* (1791), 38

Y, Z

Ý (nước), 123-124, 150, 151, 152, 191, 412, 547
Yahoo, 512-515, 565, 572, 574
Yaneer BarYam, 392
Yemen, 510
Yigal Allon, 411
YouTube, 492, 498, 512, 521, 536, 552, 555
Yuri Modin, 342
Yuval Harari, *Homo Deus*, 51
Yvette Cooper, 571
Zachary, Wayne, 27
Zacuto, Abraão, 74
Zbigniew Brzezinski, 412, 416

TỦ SÁCH KINH TẾ - LỊCH SỬ

1. Bàn cờ lớn, Zbigniew Brzezinski
2. Bạn đang ở đây: Cuốn sách ngắn về thế giới, Nicholas Crane
3. Biến động: Các quốc gia ứng phó với khủng hoảng và thay đổi như thế nào, Jared Diamond
4. Cẩm nang kinh tế học, Ha-Joon Chang
5. Châu Á vận hành như thế nào, Joe Studwell
6. Cội nguồn - Lịch sử vĩ đại của vạn vật, David Christian
7. Cú sốc tương lai, Alvin Toffler
8. Cuộc diện kinh tế thế giới hiện nay, Võ Đại Lực, Nguyễn Mạnh Hùng (chủ biên)
9. Cuộc đào thoát vĩ đại, Angus Deaton
10. Cường quốc trong tương lai, Hamada Kazuyuki
11. Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực, Daniel Yergin
12. Dịch chuyển quyền lực (sắp xuất bản), Alvin Toffler
13. Đứng tiến lên ngôi - Lịch sử tài chính thế giới, Niall Ferguson
14. Làn sóng thứ ba, Alvin Toffler
15. Lịch sử Do Thái, Paul Johnson
16. Lịch sử giao thương, William J. Bernstein

17. *Năng lượng - Lịch sử nhân loại từ than củi tới hạt nhân*, Richard Rhodes
18. *Người châu Á có biết tư duy?*, Kishore Mahbubani
19. *Những đỉnh cao chỉ huy*, Daniel Yergin & Joseph Stanislaw
20. *Quảng trường và tòa tháp: Mạng lưới và quyền lực, từ Hội Tam điểm đến Facebook*, Niall Ferguson
21. *Sapiens: Lược sử loài người*, Yuval Noah Harari
22. *Stalingrad: Trận chiến định mệnh*, Antony Beevor
23. *Súng, Vi trùng và Thép*, Jared Diamond
24. *Sự sụp đổ*, Jared Diamond
25. *Sự giàu và nghèo của các dân tộc*, David S. Landes
26. *Sự minh định của địa lý*, Robert D. Kaplan
27. *Sự va chạm giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới*, Samuel Huntington
28. *Tại sao phương Tây vượt trội?*, Ian Morris
29. *Thế giới cho đến ngày hôm qua*, Jared Diamond
30. *Trật tự thế giới*, Henry Kissinger
31. *Văn minh phương Tây và phần còn lại của thế giới*, Niall Ferguson

**CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI**

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102

Email: marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

QUẢNG TRƯỜNG VÀ TÒA THÁP:

Mạng lưới và quyền lực, từ Hội Tam điểm đến Facebook

Chịu trách nhiệm xuất bản

**GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM**

Biên tập: Phùng Tố Tâm

Biên tập viên Omega+: Hoài Nguyên, Thanh Minh

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Diệp

Trình bày: Quốc Nguyễn

Sửa bản in: Huỳnh Mai

In 2.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngữ, P. Vinh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.
Xưởng SX: Trụ Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đồng Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 5542-2020/CXBIPH/02-277/ThG

Quyết định xuất bản số: 1502/QĐ-ThG cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2021

Mã ISBN: 978-604-77-8754-8

Đơn vị thực hiện liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 3, số 11A, ngõ 262 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân

Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP TP. HCM: 128C Nguyễn Bình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3620 834 | Ext 120

Website: www.omegaplus.vn

Tìm kiếm sách của Omega Plus tại: omega.vn